

**CÔNG BỐ**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2022**

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Trên cơ sở ý kiến tham gia của các Sở, ngành và Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh, Sở Xây dựng Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La Quý II năm 2022 như sau:

1. Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La theo bảng kèm theo (*Giá vật liệu xây dựng được công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng*).

2. Giá vật liệu trong bảng Thông báo này được xác định trên cơ sở là giá khảo sát trong phạm vi đô thị các huyện, thành phố tại thời điểm thông báo; một số giá vật liệu thông báo theo địa chỉ nơi sản xuất, nhà cung cấp (*chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*).

3. Bảng giá vật liệu kèm theo Thông báo này là các loại vật liệu phổ biến để chủ đầu tư áp dụng, tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Trường hợp các loại vật liệu có biến động tăng hoặc giảm so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu và điều kiện kỹ thuật của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp hoặc hoá đơn chứng từ hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính phù hợp với mặt bằng giá tại nơi xây dựng công trình, đảm bảo yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng được sử dụng đáp ứng quy định theo Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng và quyết định áp dụng đơn giá vật liệu xây dựng công trình.

4. Đối với các huyện liền kề trong công bố giá vật liệu xây dựng có sự chênh lệch lớn hoặc không có trong danh mục công bố thì chủ đầu tư tham khảo giá trong công bố của huyện liền kề và tính bổ sung chi phí vận chuyển vật liệu đến chân công trình theo quy định, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả kinh tế của dự án;

5. Chủ đầu tư khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm xây dựng, địa điểm cung cấp vật tư, khoảng cách, cự ly vận chuyển, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và các quy định về quản lý chất lượng



công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu phù hợp, tiết kiệm và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư có hiệu quả.

6. Các đơn vị sản xuất, các nhà cung cấp vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố.

7. Thời điểm áp dụng: **Từ ngày 03/7/2022.**

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị kịp thời phản ánh về gửi Sở Xây dựng./. *Chữ ký*

Nơi nhận: *Chữ ký*

- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Sở Tài Chính, Giao thông, NN&PTNT, Công thương;
- UBND các huyện, thành phố Sơn La;
- Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- Lưu: VT; KTXD, HTKT (C.Thủy). 25b



KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

*Chữ ký*  
**Trần Khắc Sơn**



**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC TRUNG TÂM HUYỆN, THÀNH PHỐ**  
(Kèm theo Công bố số: 1442/CBGVLXD-SXD ngày 03 tháng 7 năm 2022 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                            | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|     |                                                                                                       |                |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
| I   | II                                                                                                    | III            | IV                                                   | V                                                | VI      | VII      | VIII     | IX      | X          | XI         | XII     | XIII    | XIV     | XV      | XVI      |
| I   | NHÓM VẬT LIỆU CÁT, ĐÁ                                                                                 |                |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
| 1.1 | CÁT XÂY DỰNG                                                                                          |                |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cát trát                                                                                              | m <sup>3</sup> | ML 0,7 - 1,4; Sông Mã                                | 450.000                                          |         |          | 390.000  | 380.000 | 500.000    |            | 223.000 | 323.000 |         |         | 520.000  |
|     | Cát xây                                                                                               | m <sup>3</sup> | ML 1,5 - 2,0; Sông Mã                                | 450.000                                          |         |          | 390.000  | 380.000 | 500.000    |            | 223.000 | 323.000 |         |         | 520.000  |
|     | Cát đổ bê tông                                                                                        | m <sup>3</sup> | ML > 2; Sông Mã                                      | 470.000                                          | 610.000 | 553.000  | 500.000  | 470.000 | 550.000    |            | 253.000 | 353.000 | 524.000 |         | 540.000  |
|     | Cát trát                                                                                              | m <sup>3</sup> | ML 0,7 - 1,4; Hoà Bình                               |                                                  | 380.000 | 410.000  |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cát xây                                                                                               | m <sup>3</sup> | ML 1,5 - 2,0; Hoà Bình                               |                                                  | 380.000 | 410.000  |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cát đổ bê tông                                                                                        | m <sup>3</sup> | ML > 2; Hoà Bình                                     |                                                  | 670.000 | 690.000  |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cát trát                                                                                              | m <sup>3</sup> | ML 0,7 - 1,4; Thanh Sơn                              |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         | 350.000 | 300.000 |          |
|     | Cát xây                                                                                               | m <sup>3</sup> | ML 1,5 - 2,0; Thanh Sơn                              |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         | 350.000 | 300.000 |          |
|     | Cát đổ bê tông                                                                                        | m <sup>3</sup> | ML > 2; Thanh Sơn                                    |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         | 590.000 | 500.000 |          |
|     | Cát trát                                                                                              | m <sup>3</sup> | ML 0,7 - 1,4; Lai Châu                               |                                                  |         |          |          |         |            | 370.000    |         |         |         |         |          |
|     | Cát xây                                                                                               | m <sup>3</sup> | ML 1,5 - 2,0; Lai Châu                               |                                                  |         |          |          |         |            | 370.000    |         |         |         |         |          |
|     | Cát đổ bê tông                                                                                        | m <sup>3</sup> | ML > 2; Lai Châu                                     |                                                  |         |          |          |         |            | 400.000    |         |         |         |         |          |
| 1.2 | ĐÁ: Các loại đá gồm: Đá 0,5x1; 1x2; 2x4; 4x6; đá hộc; đá Ba; Mặt đá (Giá đá tại các mỏ đá phụ lục II) |                |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
| 2   | NHÓM VẬT LIỆU SẮT, THÉP                                                                               |                |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
| 2.1 | Thép Thái Nguyên                                                                                      |                |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Thép buớc                                                                                             | kg             |                                                      | 24.000                                           | 24.000  | 24.000   | 24.000   | 24.000  | 24.000     | 24.000     | 24.000  | 24.000  | 24.000  | 24.000  | 24.000   |
|     | Thép cuộn tròn D6, D8                                                                                 | kg             | CB240-T; Tisco                                       | 20.100                                           | 19.920  | 19.950   | 20.000   | 20.050  | 20.200     | 20.300     | 20.400  | 20.500  | 20.150  | 20.000  | 20.250   |
|     | Thép vằn D8                                                                                           | kg             | CB300; Tisco                                         | 20.200                                           | 20.020  | 20.050   | 20.100   | 20.150  | 20.300     | 20.400     | 20.500  | 20.600  | 20.250  | 20.100  | 20.350   |
|     | Thép thanh vằn D10-D12                                                                                | kg             | CB300; Tisco                                         | 19.900                                           | 19.720  | 19.750   | 19.800   | 19.850  | 20.000     | 20.100     | 20.200  | 20.300  | 19.950  | 19.800  | 20.050   |
|     | Thép thanh vằn D14-D32                                                                                | kg             | CB300; Tisco                                         | 19.800                                           | 19.620  | 19.650   | 19.700   | 19.750  | 19.900     | 20.000     | 20.100  | 20.200  | 19.850  | 19.700  | 19.950   |
| 2.2 | Thép Hòa Phát                                                                                         |                |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Thép buớc                                                                                             | kg             |                                                      | 24.000                                           | 24.000  | 24.000   | 24.000   | 24.000  | 24.000     | 24.000     | 24.000  | 24.000  | 24.000  | 24.000  | 24.000   |
|     | Thép cuộn tròn D6, D8                                                                                 | kg             | CB240-T; Hòa Phát                                    | 19.600                                           | 19.420  | 19.450   | 19.500   | 19.550  | 19.700     | 19.800     | 19.900  | 20.000  | 19.650  | 19.500  | 19.750   |
|     | Thép vằn D8                                                                                           | kg             | CB300; Hòa Phát                                      | 19.700                                           | 19.520  | 19.550   | 19.600   | 19.650  | 19.800     | 19.900     | 20.000  | 20.100  | 19.750  | 19.600  | 19.850   |
|     | Thép thanh vằn D10-D12                                                                                | kg             | CB300; Hòa Phát                                      | 19.500                                           | 19.320  | 19.350   | 19.400   | 19.450  | 19.600     | 19.700     | 19.800  | 19.900  | 19.550  | 19.400  | 19.650   |
|     | Thép thanh vằn D14-D32                                                                                | kg             | CB300; Hòa Phát                                      | 19.400                                           | 19.220  | 19.250   | 19.300   | 19.350  | 19.500     | 19.600     | 19.700  | 19.800  | 19.450  | 19.300  | 19.550   |
|     | Thép thanh vằn D10-D12                                                                                | kg             | CB400; Hòa Phát                                      | 19.600                                           | 19.420  | 19.450   | 19.500   | 19.550  | 19.700     | 19.800     | 19.900  | 20.000  | 19.650  | 19.500  | 19.750   |
|     | Thép thanh vằn D14-D32                                                                                | kg             | CB400; Hòa Phát                                      | 19.500                                           | 19.320  | 19.350   | 19.400   | 19.450  | 19.600     | 19.700     | 19.800  | 19.900  | 19.550  | 19.400  | 19.650   |
| 2.3 | Thép hình, thép hộp                                                                                   |                |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Thép tấm độ dày các loại                                                                              | kg             | SS400, CT34, CT38, CT42.<br>XX: Việt Nam             | 22.000                                           | 21.820  | 21.850   | 21.900   | 21.950  | 22.100     | 22.200     | 22.300  | 22.500  | 22.050  | 21.900  | 22.150   |
|     | Thép hình U, C, V, L độ dày các loại                                                                  | kg             |                                                      | 21.800                                           | 21.620  | 21.650   | 21.700   | 21.750  | 21.900     | 22.000     | 22.100  | 22.200  | 21.850  | 21.700  | 21.950   |
|     | Thép I độ dày các loại                                                                                | kg             |                                                      | 22.100                                           | 21.920  | 21.950   | 22.000   | 22.050  | 22.200     | 22.300     | 22.400  | 22.500  | 22.150  | 22.000  | 22.250   |
|     | Thép hộp, thép ống mạ kẽm độ dày các loại                                                             | kg             |                                                      | 25.233                                           | 25.053  | 25.083   | 25.133   | 25.183  | 25.333     | 25.433     | 25.533  | 25.633  | 25.283  | 25.133  | 25.383   |
|     | Thép hộp, thép ống đen độ dày các loại                                                                | kg             |                                                      | 25.233                                           | 25.053  | 25.083   | 25.133   | 25.183  | 25.333     | 25.433     | 25.533  | 25.633  | 25.283  | 25.133  | 25.383   |
| 2.4 | Lan can, hoa sắt, Inox ( chưa bao gồm công lắp dựng )                                                 |                |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Lan can sắt hộp, hoa sắt trang trí                                                                    | kg             | Sơn tĩnh điện; SX Sơn La                             | 65.000                                           | 64.820  | 64.850   | 64.900   | 64.950  | 65.100     | 65.200     | 65.300  | 65.400  | 65.050  | 64.900  | 65.150   |
|     | Lan can sắt hộp                                                                                       | kg             | Sơn tổng hợp; SX Sơn La                              | 60.000                                           | 59.820  | 59.850   | 59.900   | 59.950  | 60.100     | 60.200     | 60.300  | 60.400  | 60.050  | 59.900  | 60.150   |
|     | Hoa sắt cửa                                                                                           | kg             | (Vuông đặc) sơn tĩnh điện, SX Sơn La                 | 45.000                                           | 44.820  | 44.850   | 44.900   | 44.950  | 45.100     | 45.200     | 45.300  | 45.400  | 45.050  | 44.900  | 45.150   |

*Thư*



| STT                                                          | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|                                                              |                                                                                    |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phủ Yên | Mường La |
|                                                              |                                                                                    |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                              | Hoa sắt cửa                                                                        | kg     | (Vuông đặc) sơn tổng hợp, SX Sơn La                  | 40.000                                           | 39.820  | 49.850   | 39.900   | 39.950  | 40.100     | 40.200     | 40.300  | 40.400  | 40.050  | 39.900  | 40.150   |
|                                                              | Inox                                                                               | kg     | 201, XX: Việt Nam                                    | 100.000                                          | 99.860  | 99.900   | 99.930   | 99.970  | 100.100    | 100.150    | 100.200 | 100.250 | 99.900  | 99.860  | 100.100  |
|                                                              | Inox                                                                               | kg     | 304, XX: Việt Nam                                    | 130.000                                          | 129.860 | 129.900  | 129.930  | 129.970 | 130.100    | 130.150    | 130.200 | 130.250 | 129.900 | 129.860 | 130.100  |
| 3 NHÓM VẬT LIỆU GẠCH                                         |                                                                                    |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
| 3.1 Gạch xây không nung ( BẢO GIÁ TẠI PHỤ LỤC 2)             |                                                                                    |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
| 3.2 Gạch xây nung ( BẢO GIÁ TẠI PHỤ LỤC 2)                   |                                                                                    |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
| 3.3 Gạch lát nền, ốp tường                                   |                                                                                    |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                              | Gạch lát nền                                                                       | m2     | KT: 300x300mm, Ceramic Prime                         | 110.000                                          | 106.000 | 107.000  | 108.000  | 109.000 | 115.000    | 122.000    | 125.000 | 130.000 | 113.000 | 106.000 | 117.000  |
|                                                              | Gạch lát nền                                                                       | m2     | KT: 400x400mm, Ceramic Prime                         | 110.000                                          | 106.000 | 107.000  | 108.000  | 109.000 | 115.000    | 122.000    | 125.000 | 130.000 | 113.000 | 106.000 | 117.000  |
|                                                              | Gạch lát nền                                                                       | m2     | KT: 500x500mm, Ceramic Vitto                         | 110.000                                          | 106.000 | 107.000  | 108.000  | 109.000 | 115.000    | 122.000    | 125.000 | 130.000 | 113.000 | 106.000 | 117.000  |
|                                                              | Gạch lát nền                                                                       | m2     | KT: 600x600mm, Ceramic Vitto                         | 155.000                                          | 151.000 | 152.000  | 153.000  | 154.000 | 160.000    | 167.000    | 170.000 | 175.000 | 158.000 | 151.000 | 162.000  |
|                                                              | Gạch lát nền                                                                       | m2     | KT: 800x800mm, Ceramic Prime                         | 265.000                                          | 261.000 | 262.000  | 263.000  | 264.000 | 270.000    | 277.000    | 280.000 | 285.000 | 268.000 | 261.000 | 272.000  |
|                                                              | Gạch lát nền                                                                       | m2     | KT: 600x600mm, Granit men khô Vitto                  | 255.000                                          | 251.000 | 252.000  | 253.000  | 254.000 | 260.000    | 267.000    | 270.000 | 275.000 | 258.000 | 251.000 | 262.000  |
|                                                              | Gạch lát nền                                                                       | m2     | KT: 800x800mm, Granit Vitto                          | 305.000                                          | 301.000 | 302.000  | 303.000  | 304.000 | 310.000    | 317.000    | 320.000 | 325.000 | 308.000 | 301.000 | 312.000  |
|                                                              | Gạch lát nền                                                                       | m2     | KT: 600x1200mm, Granit Vitto                         | 448.000                                          | 444.000 | 445.000  | 446.000  | 447.000 | 453.000    | 460.000    | 463.000 | 468.000 | 451.000 | 444.000 | 455.000  |
|                                                              | Gạch ốp tường                                                                      | m2     | KT: 200x250mm, Ceramic Prime                         | 100.000                                          | 96.000  | 97.000   | 98.000   | 99.000  | 105.000    | 112.000    | 115.000 | 120.000 | 103.000 | 96.000  | 107.000  |
|                                                              | Gạch ốp tường                                                                      | m2     | KT: 250x400mm, Ceramic Prime                         | 105.000                                          | 101.000 | 102.000  | 103.000  | 104.000 | 110.000    | 117.000    | 120.000 | 125.000 | 108.000 | 101.000 | 112.000  |
|                                                              | Gạch ốp tường                                                                      | m2     | KT: 300x600mm, Vitto bóng                            | 140.000                                          | 136.000 | 137.000  | 138.000  | 139.000 | 145.000    | 152.000    | 155.000 | 160.000 | 143.000 | 136.000 | 147.000  |
|                                                              | Gạch ốp tường                                                                      | m2     | KT: 300x600mm, Vitto siêu bóng                       | 189.000                                          | 185.000 | 186.000  | 187.000  | 188.000 | 194.000    | 201.000    | 204.000 | 209.000 | 192.000 | 185.000 | 196.000  |
|                                                              | Gạch ốp tường                                                                      | m2     | KT: 300x450mm, Ceramic Prime                         | 130.000                                          | 126.000 | 127.000  | 128.000  | 129.000 | 135.000    | 142.000    | 145.000 | 150.000 | 133.000 | 126.000 | 137.000  |
|                                                              | Gạch chống trơn                                                                    | m2     | KT: 200x200mm, Ceramic Prime                         | 105.000                                          | 101.000 | 102.000  | 103.000  | 104.000 | 110.000    | 117.000    | 120.000 | 125.000 | 108.000 | 101.000 | 112.000  |
|                                                              | Gạch chống trơn                                                                    | m2     | KT: 250x250mm, Ceramic Prime                         | 105.000                                          | 101.000 | 102.000  | 103.000  | 104.000 | 110.000    | 117.000    | 120.000 | 125.000 | 108.000 | 101.000 | 112.000  |
|                                                              | Gạch chống trơn                                                                    | m2     | KT: 300x300mm, Ceramic Vitto                         | 135.000                                          | 131.000 | 132.000  | 133.000  | 134.000 | 140.000    | 147.000    | 150.000 | 155.000 | 138.000 | 131.000 | 142.000  |
|                                                              | Gạch chống trơn                                                                    | m2     | KT: 500x500, Ceramic Vitto                           | 140.000                                          | 136.000 | 137.000  | 138.000  | 139.000 | 145.000    | 152.000    | 155.000 | 160.000 | 143.000 | 136.000 | 147.000  |
| 3.4 Gạch Terazzo ( BẢO GIÁ TẠI PHỤ LỤC 2)                    |                                                                                    |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
| Gạch Block ( BẢO GIÁ TẠI PHỤ LỤC 2)                          |                                                                                    |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
| Gạch trồng cỏ ( BẢO GIÁ TẠI PHỤ LỤC 2)                       |                                                                                    |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
| Cấu kiện bê tông giá đá                                      |                                                                                    |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                              | Bó vỉa bê tông giá đá                                                              | md     | KT: 23x26 x100cm, Việt Nam                           | 198.000                                          | 198.000 | 198.000  | 198.000  | 198.000 | 198.000    | 198.000    | 198.000 | 198.000 | 198.000 | 198.000 | 198.000  |
|                                                              | Bó vỉa bê tông giá đá                                                              | md     | KT: 12.5x30x100cm, Việt Nam                          | 168.000                                          | 168.000 | 168.000  | 168.000  | 168.000 | 168.000    | 168.000    | 168.000 | 168.000 | 168.000 | 168.000 | 168.000  |
|                                                              | Bó vỉa bê tông giá đá                                                              | md     | KT: 18x22x100cm, Việt Nam                            | 165.000                                          | 165.000 | 165.000  | 165.000  | 165.000 | 165.000    | 165.000    | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000 | 165.000  |
|                                                              | Vỉa đan rãnh bê tông giá đá                                                        | viên   | KT: 30x50x6cm, Việt Nam                              | 28.000                                           | 28.000  | 28.000   | 28.000   | 28.000  | 28.000     | 28.000     | 28.000  | 28.000  | 28.000  | 28.000  | 28.000   |
|                                                              | Vỉa bó góc cây giá đá                                                              | md     | KT: 10x15cm, Việt Nam                                | 100.000                                          | 100.000 | 100.000  | 100.000  | 100.000 | 100.000    | 100.000    | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000  |
| Gạch bê tông giá đá                                          |                                                                                    |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                              | Gạch bê tông giá đá                                                                | m2     | CLC: 400x400x45 mm, Việt Nam                         | 163.000                                          | 163.000 | 163.000  | 163.000  | 163.000 | 163.000    | 163.000    | 163.000 | 163.000 | 163.000 | 163.000 | 163.000  |
|                                                              | Gạch bê tông giá đá                                                                | m2     | CLC: 300x300x50 mm, Việt Nam                         | 159.000                                          | 159.000 | 159.000  | 159.000  | 159.000 | 159.000    | 159.000    | 159.000 | 159.000 | 159.000 | 159.000 | 159.000  |
|                                                              | Gạch bê tông giá đá                                                                | m2     | CLC: 150x300x50 mm, Việt Nam                         | 172.000                                          | 172.000 | 172.000  | 172.000  | 172.000 | 172.000    | 172.000    | 172.000 | 172.000 | 172.000 | 172.000 | 172.000  |
|                                                              | Gạch bê tông giá đá                                                                | m2     | CLC: 600x300x35 mm, Việt Nam                         | 155.000                                          | 155.000 | 155.000  | 155.000  | 155.000 | 155.000    | 155.000    | 155.000 | 155.000 | 155.000 | 155.000 | 155.000  |
|                                                              | Gạch bê tông giá đá                                                                | m2     | CLC: 600x300x50 mm, Việt Nam                         | 168.000                                          | 168.000 | 168.000  | 168.000  | 168.000 | 168.000    | 168.000    | 168.000 | 168.000 | 168.000 | 168.000 | 168.000  |
| 3.5 Đá đen tự nhiên ốp lát, ngói đá ( BẢO GIÁ TẠI PHỤ LỤC 2) |                                                                                    |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
| 3.7 Đá ốp lát các loại                                       |                                                                                    |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                              | Đá granit tự nhiên ốp cầu thang dày 18mm ±1mm, loại khổ ngang ≤600mm, màu vàng đậm | m2     | XX: Việt Nam                                         | 534.600                                          | 522.600 | 524.600  | 526.600  | 529.600 | 544.600    | 554.600    | 559.600 | 569.600 | 524.600 | 522.600 | 544.600  |
|                                                              | Đá granit tự nhiên ốp cầu thang dày 18mm ±1mm, loại khổ ngang >600mm, màu vàng đậm | m2     | XX: Việt Nam                                         | 574.200                                          | 562.200 | 564.200  | 566.200  | 569.200 | 584.200    | 594.200    | 599.200 | 609.200 | 564.200 | 562.200 | 584.200  |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                              | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                                         |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     |                                                                         |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phủ Yên   | Mường La  |
|     | Đá granit tự nhiên mặt bàn Lavabo dày 18mm ±1mm, loại khối ngang >600mm | m2     | XX: Việt Nam                                         | 605.000                                          | 593.000   | 595.000   | 597.000   | 600.000   | 615.000    | 625.000    | 630.000   | 640.000   | 595.000   | 593.000   | 615.000   |
|     | Đá granit tự nhiên ( loại thường )                                      | m2     | XX: Việt Nam                                         | 750.000                                          | 738.000   | 740.000   | 742.000   | 745.000   | 760.000    | 770.000    | 775.000   | 785.000   | 740.000   | 738.000   | 760.000   |
|     | Đá granit tự nhiên màu Kim sa                                           | m2     | XX: Việt Nam                                         | 1.450.000                                        | 1.438.000 | 1.440.000 | 1.442.000 | 1.445.000 | 1.460.000  | 1.470.000  | 1.475.000 | 1.485.000 | 1.440.000 | 1.438.000 | 1.460.000 |
|     | Đá granit tự nhiên màu Đỏ rubi                                          | m2     | XX: Việt Nam                                         | 1.450.000                                        | 1.438.000 | 1.440.000 | 1.442.000 | 1.445.000 | 1.460.000  | 1.470.000  | 1.475.000 | 1.485.000 | 1.440.000 | 1.438.000 | 1.460.000 |
|     | Đá granit tự nhiên màu vàng be                                          | m2     | XX: Việt Nam                                         | 1.850.000                                        | 1.838.000 | 1.840.000 | 1.842.000 | 1.845.000 | 1.860.000  | 1.870.000  | 1.875.000 | 1.885.000 | 1.840.000 | 1.838.000 | 1.860.000 |
|     | Đá granit tự nhiên màu xanh thạch Bích, màu Hồng Gia Lai                | m2     | XX: Việt Nam                                         | 1.800.000                                        | 1.788.000 | 1.790.000 | 1.792.000 | 1.795.000 | 1.810.000  | 1.820.000  | 1.825.000 | 1.835.000 | 1.790.000 | 1.788.000 | 1.810.000 |
|     | Đá granit nhân tạo ( loại thường )                                      | m2     | XX: Việt Nam                                         | 750.000                                          | 738.000   | 740.000   | 742.000   | 745.000   | 760.000    | 770.000    | 775.000   | 785.000   | 740.000   | 738.000   | 760.000   |
|     | Đá granit nhân tạo màu vàng be                                          | m2     | XX: Việt Nam                                         | 2.145.000                                        | 2.133.000 | 2.135.000 | 2.137.000 | 2.140.000 | 2.155.000  | 2.165.000  | 2.170.000 | 2.180.000 | 2.135.000 | 2.133.000 | 2.155.000 |
|     | Đá granit nhân tạo màu xanh đậm                                         | m2     | XX: Việt Nam                                         | 2.327.000                                        | 2.315.000 | 2.317.000 | 2.319.000 | 2.322.000 | 2.337.000  | 2.347.000  | 2.352.000 | 2.362.000 | 2.317.000 | 2.315.000 | 2.337.000 |
|     | Đá granit nhân tạo màu ghi                                              | m2     | XX: Việt Nam                                         | 1.930.000                                        | 1.918.000 | 1.920.000 | 1.922.000 | 1.925.000 | 1.940.000  | 1.950.000  | 1.955.000 | 1.965.000 | 1.920.000 | 1.918.000 | 1.940.000 |
|     | Đá granit nhân tạo màu trắng                                            | m2     | XX: Việt Nam                                         | 1.599.000                                        | 1.587.000 | 1.589.000 | 1.591.000 | 1.594.000 | 1.609.000  | 1.619.000  | 1.624.000 | 1.634.000 | 1.589.000 | 1.587.000 | 1.609.000 |
|     | Đá lát Thanh Hoá màu ghi xám KT 40x40x3cm                               | m2     | XX: Việt Nam                                         | 360.000                                          | 348.000   | 350.000   | 352.000   | 355.000   | 365.000    | 370.000    | 375.000   | 380.000   | 350.000   | 348.000   | 365.000   |
|     | Đá lát Thanh Hoá màu ghi xám KT 30x30x3 cm                              | m2     | XX: Việt Nam                                         | 290.000                                          | 278.000   | 280.000   | 282.000   | 285.000   | 295.000    | 300.000    | 305.000   | 310.000   | 280.000   | 278.000   | 295.000   |
|     | Đá lát Thanh Hoá màu xanh đen 40x40x3cm                                 | m2     | XX: Việt Nam                                         | 370.000                                          | 358.000   | 360.000   | 362.000   | 365.000   | 375.000    | 380.000    | 385.000   | 390.000   | 360.000   | 358.000   | 375.000   |
|     | Đá lát Thanh Hoá màu xanh đen 30x30x3 cm                                | m2     | XX: Việt Nam                                         | 320.000                                          | 308.000   | 310.000   | 312.000   | 315.000   | 325.000    | 330.000    | 335.000   | 340.000   | 310.000   | 308.000   | 325.000   |
|     | Đá bó vỉa Thanh Hoá màu ghi xám 23x26x80cm                              | md     | XX: Việt Nam                                         | 360.000                                          | 348.000   | 350.000   | 352.000   | 355.000   | 365.000    | 370.000    | 375.000   | 380.000   | 350.000   | 348.000   | 365.000   |
|     | Tấm đan rãnh đá màu ghi xám 50x30x5cn                                   | m2     | XX: Việt Nam                                         | 400.000                                          | 388.000   | 390.000   | 392.000   | 395.000   | 410.000    | 420.000    | 425.000   | 435.000   | 390.000   | 388.000   | 410.000   |
| 4   | NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU XI MẮNG                                          |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Xi măng Mai Sơn                                                         | kg     | Loại rời PCB 30, SX Sơn La                           | 1.200                                            | 1.200     | 1.250     | 1.200     | 1.170     | 1.200      | 1.350      | 1.300     | 1.350     | 1.300     | 1.200     | 1.250     |
|     |                                                                         | kg     | Loại rời PCB 40, SX Sơn La                           | 1.240                                            | 1.240     | 1.290     | 1.240     | 1.210     | 1.240      | 1.390      | 1.340     | 1.390     | 1.340     | 1.240     | 1.290     |
|     |                                                                         | kg     | Loại bao PCB 30, SX Sơn La                           | 1.360                                            | 1.360     | 1.390     | 1.360     | 1.330     | 1.390      | 1.500      | 1.460     | 1.520     | 1.460     | 1.360     | 1.410     |
|     |                                                                         | kg     | Loại bao PCB 40, SX Sơn La                           | 1.420                                            | 1.420     | 1.450     | 1.420     | 1.390     | 1.450      | 1.560      | 1.420     | 1.580     | 1.520     | 1.420     | 1.470     |
|     | Xi măng ViSai                                                           | kg     | Loại bao PCB30, ViSai                                | 1.490                                            | 1.410     | 1.430     | 1.450     | 1.470     | 1.520      | 1.550      | 1.580     | 1.610     | 1.520     | 1.490     | 1.520     |
|     |                                                                         | kg     | Loại bao PCB40, ViSai                                | 1.590                                            | 1.510     | 1.530     | 1.550     | 1.570     | 1.620      | 1.650      | 1.680     | 1.710     | 1.620     | 1.590     | 1.620     |
|     | Xi măng Bim Sơn                                                         | kg     | Loại bao PCB30, Bim Sơn                              | 1.620                                            | 1.540     | 1.560     | 1.580     | 1.600     | 1.650      | 1.680      | 1.710     | 1.740     | 1.650     | 1.620     | 1.650     |
|     |                                                                         | kg     | Loại bao PCB40, Bim Sơn                              | 1.850                                            | 1.770     | 1.790     | 1.810     | 1.830     | 1.880      | 1.910      | 1.940     | 1.970     | 1.880     | 1.850     | 1.880     |
|     | Xi măng VICEM Bút Sơn                                                   | kg     | Loại bao PCB30, Bút Sơn                              | 1.510                                            | 1.430     | 1.450     | 1.470     | 1.490     | 1.540      | 1.570      | 1.600     | 1.630     | 1.540     | 1.510     | 1.540     |
|     |                                                                         | kg     | Loại bao PCB40, Bút Sơn                              | 1.740                                            | 1.660     | 1.680     | 1.700     | 1.720     | 1.770      | 1.800      | 1.830     | 1.860     | 1.770     | 1.740     | 1.770     |
|     | Xi măng Trung Sơn                                                       | kg     | Loại bao PCB30, Trung Sơn                            |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           | 1.450     | 1.420     |           |
|     |                                                                         | kg     | Loại bao PCB40, Trung Sơn                            |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           | 1.500     | 1.470     |           |
|     | Bê tông thương phẩm                                                     | m3     | Mác 100, độ sụt 12 ± 2 - R28, SX Sơn La              | 1.000.000                                        | 1.050.000 | 1.100.000 |           | 1.050.000 |            |            |           |           |           |           |           |
|     |                                                                         | m3     | Mác 150, độ sụt 12 ± 2 - R28, SX Sơn La              | 1.100.000                                        | 1.100.000 | 1.150.000 |           | 1.150.000 |            |            |           |           |           |           |           |
|     |                                                                         | m3     | Mác 200, độ sụt 12 ± 2 - R28, SX Sơn La              | 1.200.000                                        | 1.150.000 | 1.200.000 |           | 1.250.000 |            |            |           |           |           |           |           |
|     |                                                                         | m3     | Mác 250, độ sụt 12 ± 2 - R28, SX Sơn La              | 1.250.000                                        | 1.200.000 | 1.250.000 |           | 1.300.000 |            |            |           |           |           |           |           |
|     |                                                                         | m3     | Mác 300, độ sụt 12 ± 2 - R28, SX Sơn La              | 1.300.000                                        | 1.250.000 | 1.300.000 |           | 1.350.000 |            |            |           |           |           |           |           |
|     |                                                                         | m3     | Mác 350, độ sụt 14 ± 2 - R28, SX Sơn La              | 1.350.000                                        | 1.300.000 | 1.350.000 |           | 1.400.000 |            |            |           |           |           |           |           |
|     |                                                                         | m3     | Mác 400, độ sụt 14 ± 2 - R28, SX Sơn La              | 1.450.000                                        | 1.350.000 | 1.400.000 |           | 1.500.000 |            |            |           |           |           |           |           |
|     |                                                                         | m3     | Mác 450, độ sụt 14 ± 2 - R28, SX Sơn La              | 1.500.000                                        | 1.400.000 | 1.450.000 |           | 1.550.000 |            |            |           |           |           |           |           |

2/



| STT | Danh mục vật liệu xây dựng                                                       | Đơn vị       | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ      | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |          |           |            |            |         |         |         |         |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|----------|-----------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|     |                                                                                  |              |                                                           |                                                  |           |           |          |           |            |            |         |         |         |         |          |
|     |                                                                                  |              |                                                           | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|     |                                                                                  | m3           | Mác 500; độ sụt 14 ± 2 - R28, SX Sơn La                   | 1.600.000                                        | 1.500.000 | 1.550.000 |          | 1.650.000 |            |            |         |         |         |         |          |
|     |                                                                                  | m3           | Phụ gia R7                                                | 50.000                                           | 50.000    | 50.000    |          | 50.000    |            |            |         |         |         |         |          |
| 5   | NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU MÀI TÔN, TRẦN THẠCH CAO                                   |              |                                                           |                                                  |           |           |          |           |            |            |         |         |         |         |          |
| 5.1 | Tôn Hoa Sen                                                                      | XX: Việt Nam |                                                           |                                                  |           |           |          |           |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Tôn lạnh                                                                         | m2           | D=0,35mm, tôn lạnh AZ100, Hoa Sen                         | 99.091                                           | 95.091    | 96.091    | 97.091   | 98.091    | 104.091    | 109.091    | 114.091 | 119.091 | 109.091 | 99.091  | 106.091  |
|     |                                                                                  | m2           | D=0,4mm, tôn lạnh AZ100, Hoa Sen                          | 111.818                                          | 107.818   | 108.818   | 109.818  | 110.818   | 116.818    | 121.818    | 126.818 | 131.818 | 121.818 | 111.818 | 118.818  |
|     |                                                                                  | m2           | D=0,45mm, tôn lạnh AZ100, Hoa Sen                         | 123.636                                          | 119.636   | 120.636   | 121.636  | 122.636   | 128.636    | 133.636    | 138.636 | 143.636 | 133.636 | 123.636 | 130.636  |
|     |                                                                                  | m2           | D=0,5mm, tôn lạnh AZ100, Hoa Sen                          | 136.364                                          | 132.364   | 133.364   | 134.364  | 135.364   | 141.364    | 146.364    | 151.364 | 156.364 | 146.364 | 136.364 | 143.364  |
|     | Tôn màu CLEAR/WRINGKLE                                                           | m2           | D=0,35mm, AZ100-25/05, Hoa Sen                            | 110.909                                          | 106.909   | 107.909   | 108.909  | 109.909   | 115.909    | 120.909    | 125.909 | 130.909 | 120.909 | 110.909 | 117.909  |
|     |                                                                                  | m2           | D=0,4mm, AZ100-25/05, Hoa Sen                             | 123.636                                          | 119.636   | 120.636   | 121.636  | 122.636   | 128.636    | 133.636    | 138.636 | 143.636 | 133.636 | 123.636 | 130.636  |
|     |                                                                                  | m2           | D=0,45mm, AZ100-25/05, Hoa Sen                            | 135.455                                          | 131.455   | 132.455   | 133.455  | 134.455   | 140.455    | 145.455    | 150.455 | 155.455 | 145.455 | 135.455 | 142.455  |
|     |                                                                                  | m2           | D=0,5mm, AZ100-25/05, Hoa Sen                             | 149.091                                          | 145.091   | 146.091   | 147.091  | 148.091   | 154.091    | 159.091    | 164.091 | 169.091 | 159.091 | 149.091 | 156.091  |
|     | Tôn sóng ngói                                                                    | m2           | D=0,4mm, AZ050-17/05, Hoa Sen                             | 120.000                                          | 116.000   | 117.000   | 118.000  | 119.000   | 125.000    | 130.000    | 135.000 | 140.000 | 130.000 | 120.000 | 127.000  |
|     |                                                                                  | m2           | D=0,45mm, AZ050-17/05, Hoa Sen                            | 133.636                                          | 129.636   | 130.636   | 131.636  | 132.636   | 138.636    | 143.636    | 148.636 | 153.636 | 143.636 | 133.636 | 140.636  |
|     |                                                                                  | m2           | D=0,5mm, AZ050-17/05, Hoa Sen                             | 148.182                                          | 144.182   | 145.182   | 146.182  | 147.182   | 153.182    | 158.182    | 163.182 | 168.182 | 158.182 | 148.182 | 155.182  |
|     | Tôn cách nhiệt, tôn lạnh màu.<br>Tôn 3 lớp: 1 lớp tôn, 1 lớp xốp, 1 lớp giấy bạc | m2           | D=0,3mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu 17/05, AZ050), Hoa Sen   | 152.727                                          | 148.727   | 149.727   | 150.727  | 151.727   | 157.727    | 162.727    | 167.727 | 172.727 | 162.727 | 152.727 | 159.727  |
|     |                                                                                  | m2           | D=0,35mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu 17/05, AZ050), Hoa Sen  | 161.818                                          | 157.818   | 158.818   | 159.818  | 160.818   | 166.818    | 171.818    | 176.818 | 181.818 | 171.818 | 161.818 | 168.818  |
|     |                                                                                  | m2           | D=0,4mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu 17/05, AZ050), Hoa Sen   | 171.818                                          | 167.818   | 168.818   | 169.818  | 170.818   | 176.818    | 181.818    | 186.818 | 191.818 | 181.818 | 171.818 | 178.818  |
|     |                                                                                  | m2           | D=0,45mm, độ dày xốp 16mm, (mạ màu 17/05, AZ050), Hoa Sen | 180.909                                          | 176.909   | 177.909   | 178.909  | 179.909   | 185.909    | 190.909    | 195.909 | 200.909 | 190.909 | 180.909 | 187.909  |
|     |                                                                                  | m2           | D=0,5mm, độ dày xốp 16mm, (mạ màu 17/05, AZ050), Hoa Sen  | 190.000                                          | 186.000   | 187.000   | 188.000  | 189.000   | 195.000    | 200.000    | 205.000 | 210.000 | 200.000 | 190.000 | 197.000  |
|     |                                                                                  | m2           | D=0,3mm, độ dày xốp 18mm, (mạ màu 17/05, AZ050), Hoa Sen  | 154.545                                          | 150.545   | 151.545   | 152.545  | 153.545   | 159.545    | 164.545    | 169.545 | 174.545 | 164.545 | 154.545 | 161.545  |
|     |                                                                                  | m2           | D=0,35mm, độ dày xốp 18mm, (mạ màu 17/05, AZ050), Hoa Sen | 163.636                                          | 159.636   | 160.636   | 161.636  | 162.636   | 168.636    | 173.636    | 178.636 | 183.636 | 173.636 | 163.636 | 170.636  |
|     |                                                                                  | m2           | D=0,4mm, độ dày xốp 18mm, (mạ màu 17/05, AZ050), Hoa Sen  | 173.636                                          | 169.636   | 170.636   | 171.636  | 172.636   | 178.636    | 183.636    | 188.636 | 193.636 | 183.636 | 173.636 | 180.636  |
|     |                                                                                  | m2           | D=0,45mm, độ dày xốp 18mm, (mạ màu 17/05, AZ050), Hoa Sen | 182.727                                          | 178.727   | 179.727   | 180.727  | 181.727   | 187.727    | 192.727    | 197.727 | 202.727 | 192.727 | 182.727 | 189.727  |
|     |                                                                                  | m2           | D=0,5mm, độ dày xốp 18mm, (mạ màu 17/05, AZ050), Hoa Sen  | 191.818                                          | 187.818   | 188.818   | 189.818  | 190.818   | 196.818    | 201.818    | 206.818 | 211.818 | 201.818 | 191.818 | 198.818  |
| 5.2 | Tôn Ausnam:                                                                      |              |                                                           |                                                  |           |           |          |           |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (AZ150), sơn Polyester, G550:             |              |                                                           |                                                  |           |           |          |           |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Tôn Ausnam AC11 - 0,45mm                                                         | m2           |                                                           | 203.636                                          | 199.636   | 200.636   | 201.636  | 202.636   | 213.636    | 218.636    | 223.636 | 228.636 | 213.636 | 203.636 | 213.636  |
|     | Tôn Ausnam AC11 - 0,47mm                                                         | m2           |                                                           | 207.273                                          | 203.273   | 204.273   | 205.273  | 206.273   | 217.273    | 222.273    | 227.273 | 232.273 | 217.273 | 207.273 | 217.273  |
|     | Tôn Ausnam ATEK 1000 - 0,45mm                                                    | m2           |                                                           | 204.545                                          | 200.545   | 201.545   | 202.545  | 203.545   | 214.545    | 219.545    | 224.545 | 229.545 | 214.545 | 204.545 | 214.545  |

Thy



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|     |                                                                                              |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     |                                                                                              |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|     | Tôn Ausnam ATEK 1000 - 0,47mm                                                                | m2     |                                                      | 208.182                                          | 204.182 | 205.182  | 206.182  | 207.182 | 218.182    | 223.182    | 228.182 | 233.182 | 218.182 | 208.182 | 218.182  |
|     | Tôn Ausnam ATEK 1088 - 0,45mm                                                                | m2     |                                                      | 200.000                                          | 196.000 | 197.000  | 198.000  | 199.000 | 210.000    | 215.000    | 220.000 | 225.000 | 210.000 | 200.000 | 210.000  |
|     | Tôn Ausnam ATEK 1088 - 0,47mm                                                                | m2     |                                                      | 182.000                                          | 178.000 | 179.000  | 180.000  | 181.000 | 192.000    | 197.000    | 202.000 | 207.000 | 192.000 | 182.000 | 192.000  |
|     | Tôn Ausnam AD11 - 0,42mm (Tôn giả ngói)                                                      | m2     |                                                      | 204.545                                          | 200.545 | 201.545  | 202.545  | 203.545 | 214.545    | 219.545    | 224.545 | 229.545 | 214.545 | 204.545 | 214.545  |
|     | Tôn Ausnam: Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G550             |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Tôn Ausnam AD11 - 0,42mm                                                                     | m2     |                                                      | 190.909                                          | 186.909 | 187.909  | 188.909  | 189.909 | 200.909    | 205.909    | 210.909 | 215.909 | 200.909 | 190.909 | 200.909  |
|     | Tôn Ausnam AD11 - 0,45mm                                                                     | m2     |                                                      | 199.091                                          | 195.091 | 196.091  | 197.091  | 198.091 | 209.091    | 214.091    | 219.091 | 224.091 | 209.091 | 199.091 | 209.091  |
|     | Tôn Ausnam AD06 - 0,42mm                                                                     | m2     |                                                      | 191.818                                          | 187.818 | 188.818  | 189.818  | 190.818 | 201.818    | 206.818    | 211.818 | 216.818 | 201.818 | 191.818 | 201.818  |
|     | Tôn Ausnam AD06 - 0,45mm                                                                     | m2     |                                                      | 200.000                                          | 196.000 | 197.000  | 198.000  | 199.000 | 210.000    | 215.000    | 220.000 | 225.000 | 210.000 | 200.000 | 210.000  |
|     | Tôn Ausnam AD05 - 0,42mm                                                                     | m2     |                                                      | 188.182                                          | 184.182 | 185.182  | 186.182  | 187.182 | 198.182    | 203.182    | 208.182 | 213.182 | 198.182 | 188.182 | 198.182  |
|     | Tôn Ausnam AD05 - 0,45mm                                                                     | m2     |                                                      | 196.364                                          | 192.364 | 193.364  | 194.364  | 195.364 | 206.364    | 211.364    | 216.364 | 221.364 | 206.364 | 196.364 | 206.364  |
|     | Tôn Ausnam: Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550/G340 |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Alock 420 - 0,45mm                                                                           | m2     |                                                      | 261.818                                          | 257.818 | 258.818  | 259.818  | 260.818 | 271.818    | 276.818    | 281.818 | 286.818 | 271.818 | 261.818 | 271.818  |
|     | Alock 420 - 0,47mm                                                                           | m2     |                                                      | 267.273                                          | 263.273 | 264.273  | 265.273  | 266.273 | 277.273    | 282.273    | 287.273 | 292.273 | 277.273 | 267.273 | 277.273  |
|     | Aseam 480 - 0,45mm                                                                           | m2     |                                                      | 240.909                                          | 236.909 | 237.909  | 238.909  | 239.909 | 250.909    | 255.909    | 260.909 | 265.909 | 250.909 | 240.909 | 250.909  |
|     | Aseam 480 - 0,47mm                                                                           | m2     |                                                      | 245.455                                          | 241.455 | 242.455  | 243.455  | 244.455 | 255.455    | 260.455    | 265.455 | 270.455 | 255.455 | 245.455 | 255.455  |
|     | Tôn Ausnam: Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/z, 2 mặt tôn, G340          |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | AP - EPS - dày 0,35/50/0,35, tỉ trọng EPS 11kg/m3                                            | m2     |                                                      | 330.000                                          | 326.000 | 327.000  | 328.000  | 329.000 | 340.000    | 345.000    | 350.000 | 355.000 | 340.000 | 330.000 | 340.000  |
|     | AP - EPS - dày 0,4/50/0,35, tỉ trọng EPS 11kg/m3                                             | m2     |                                                      | 340.909                                          | 336.909 | 337.909  | 338.909  | 339.909 | 350.909    | 355.909    | 360.909 | 365.909 | 350.909 | 340.909 | 350.909  |
|     | AP - EPS - dày 0,4/50/0,4, tỉ trọng EPS 11kg/m3                                              | m2     |                                                      | 350.909                                          | 346.909 | 347.909  | 348.909  | 349.909 | 360.909    | 365.909    | 370.909 | 375.909 | 360.909 | 350.909 | 360.909  |
|     | AP - EPS - dày 0,45/50/0,4, tỉ trọng EPS 11kg/m3                                             | m2     |                                                      | 362.727                                          | 358.727 | 359.727  | 360.727  | 361.727 | 372.727    | 377.727    | 382.727 | 387.727 | 372.727 | 362.727 | 372.727  |
|     | Tôn Ausnam: Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100                          |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | ADPU1 - 0,4mm (11 sóng), lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3                                          | m2     |                                                      | 276.364                                          | 272.364 | 273.364  | 274.364  | 275.364 | 286.364    | 291.364    | 296.364 | 301.364 | 286.364 | 276.364 | 286.364  |
|     | ADPU1 - 0,42mm (11 sóng), lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3                                         | m2     |                                                      | 282.727                                          | 278.727 | 279.727  | 280.727  | 281.727 | 292.727    | 297.727    | 302.727 | 307.727 | 292.727 | 282.727 | 292.727  |
|     | ADPU1 - 0,4mm (6 sóng), lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3                                           | m2     |                                                      | 272.727                                          | 268.727 | 269.727  | 270.727  | 271.727 | 282.727    | 287.727    | 292.727 | 297.727 | 282.727 | 272.727 | 282.727  |
|     | ADPU1 - 0,42mm (6 sóng), lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3                                          | m2     |                                                      | 279.091                                          | 275.091 | 276.091  | 277.091  | 278.091 | 289.091    | 294.091    | 299.091 | 304.091 | 289.091 | 279.091 | 289.091  |
|     | Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...) Ausnam                                                       |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Tôn khô 300mm dày 0,42mm                                                                     | m      |                                                      | 55.909                                           | 51.909  | 52.909   | 53.909   | 54.909  | 65.909     | 70.909     | 75.909  | 80.909  | 65.909  | 55.909  | 65.909   |
|     | Tôn khô 400mm dày 0,42mm                                                                     | m      |                                                      | 72.727                                           | 68.727  | 69.727   | 70.727   | 71.727  | 82.727     | 87.727     | 92.727  | 97.727  | 82.727  | 72.727  | 82.727   |
|     | Tôn khô 600mm dày 0,42mm                                                                     | m      |                                                      | 105.000                                          | 101.000 | 102.000  | 103.000  | 104.000 | 115.000    | 120.000    | 125.000 | 130.000 | 115.000 | 105.000 | 115.000  |
|     | Tôn khô 300mm dày 0,45mm                                                                     | m      |                                                      | 60.455                                           | 56.455  | 57.455   | 58.455   | 59.455  | 70.455     | 75.455     | 80.455  | 85.455  | 70.455  | 60.455  | 70.455   |
|     | Tôn khô 400mm dày 0,45mm                                                                     | m      |                                                      | 78.636                                           | 74.636  | 75.636   | 76.636   | 77.636  | 88.636     | 93.636     | 98.636  | 103.636 | 88.636  | 78.636  | 88.636   |
| 5.3 | Tôn Sunttek:                                                                                 |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Tấm lợp liên kết bằng vít, tôn mạ nhôm kẽm, sơn PE, G550/G340                                |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,4mm                                                                 | m2     |                                                      | 136.364                                          | 136.364 | 136.364  | 136.364  | 136.364 | 136.364    | 136.364    | 136.364 | 136.364 | 136.364 | 136.364 | 136.364  |
|     | Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,45mm                                                                | m2     |                                                      | 148.182                                          | 148.182 | 148.182  | 148.182  | 148.182 | 148.182    | 148.182    | 148.182 | 148.182 | 148.182 | 148.182 | 148.182  |
|     | Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,4mm                                                                 | m2     |                                                      | 137.273                                          | 137.273 | 137.273  | 137.273  | 137.273 | 137.273    | 137.273    | 137.273 | 137.273 | 137.273 | 137.273 | 137.273  |



|     |                                                                                                                                                                                  |        |                                                            | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                                                       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ       |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     |                                                                                                                                                                                  |        |                                                            | TP Sơn La                                        | Văn Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|     | Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm                                                                                                                                                    | m2     |                                                            | 149.091                                          | 149.091 | 149.091  | 149.091  | 149.091 | 149.091    | 149.091    | 149.091 | 149.091 | 149.091 | 149.091 | 149.091  |
|     | Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.4mm                                                                                                                                                     | m2     |                                                            | 134.454                                          | 134.454 | 134.454  | 134.454  | 134.454 | 134.454    | 134.454    | 134.454 | 134.454 | 134.454 | 134.454 | 134.454  |
|     | Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm                                                                                                                                                    | m2     |                                                            | 146.364                                          | 146.364 | 146.364  | 146.364  | 146.364 | 146.364    | 146.364    | 146.364 | 146.364 | 146.364 | 146.364 | 146.364  |
|     | Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm/kẽm                                                                                                                        |        |                                                            |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                                                                                                                         | m2     |                                                            | 231.818                                          | 231.818 | 231.818  | 231.818  | 231.818 | 231.818    | 231.818    | 231.818 | 231.818 | 231.818 | 231.818 | 231.818  |
|     | Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                                                                                                                        | m2     |                                                            | 243.636                                          | 243.636 | 243.636  | 243.636  | 243.636 | 243.636    | 243.636    | 243.636 | 243.636 | 243.636 | 243.636 | 243.636  |
|     | Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                                                                                                                          | m2     |                                                            | 230.909                                          | 230.909 | 230.909  | 230.909  | 230.909 | 230.909    | 230.909    | 230.909 | 230.909 | 230.909 | 230.909 | 230.909  |
|     | Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                                                                                                                         | m2     |                                                            | 242.727                                          | 242.727 | 242.727  | 242.727  | 242.727 | 242.727    | 242.727    | 242.727 | 242.727 | 242.727 | 242.727 | 242.727  |
|     | Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, tôn mạ nhôm/kẽm, sơn PE                                                                                                                        |        |                                                            |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Tôn ELOK 420 dày 0.45mm, G550                                                                                                                                                    | m2     |                                                            | 211.818                                          | 211.818 | 211.818  | 211.818  | 211.818 | 211.818    | 211.818    | 211.818 | 211.818 | 211.818 | 211.818 | 211.818  |
|     | Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340                                                                                                                                                   | m2     |                                                            | 200.000                                          | 200.000 | 200.000  | 200.000  | 200.000 | 200.000    | 200.000    | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000  |
|     | Phụ kiện tôn Suntek (tấm ốp, máng nước...)                                                                                                                                       |        |                                                            |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Tôn khô 300mm dày 0.4mm                                                                                                                                                          | m      |                                                            | 44.091                                           | 44.091  | 44.091   | 44.091   | 44.091  | 44.091     | 44.091     | 44.091  | 44.091  | 44.091  | 44.091  | 44.091   |
|     | Tôn khô 400mm dày 0.4mm                                                                                                                                                          | m      |                                                            | 56.818                                           | 56.818  | 56.818   | 56.818   | 56.818  | 56.818     | 56.818     | 56.818  | 56.818  | 56.818  | 56.818  | 56.818   |
|     | Tôn khô 600mm dày 0.4mm                                                                                                                                                          | m      |                                                            | 79.545                                           | 79.545  | 79.545   | 79.545   | 79.545  | 79.545     | 79.545     | 79.545  | 79.545  | 79.545  | 79.545  | 79.545   |
|     | Tôn khô 300mm dày 0.45mm                                                                                                                                                         | m      |                                                            | 47.727                                           | 47.727  | 47.727   | 47.727   | 47.727  | 47.727     | 47.727     | 47.727  | 47.727  | 47.727  | 47.727  | 47.727   |
|     | Tôn khô 400mm dày 0.45mm                                                                                                                                                         | m      |                                                            | 61.364                                           | 61.364  | 61.364   | 61.364   | 61.364  | 61.364     | 61.364     | 61.364  | 61.364  | 61.364  | 61.364  | 61.364   |
|     | Tôn khô 600mm dày 0.45mm                                                                                                                                                         | m      |                                                            | 87.727                                           | 87.727  | 87.727   | 87.727   | 87.727  | 87.727     | 87.727     | 87.727  | 87.727  | 87.727  | 87.727  | 87.727   |
|     | Đai bắt tôn Elock, Eseam                                                                                                                                                         | chiếc  |                                                            | 11.000                                           | 11.000  | 11.000   | 11.000   | 11.000  | 11.000     | 11.000     | 11.000  | 11.000  | 11.000  | 11.000  | 11.000   |
|     | Vít sắt đai 65mm                                                                                                                                                                 | chiếc  |                                                            | 2.300                                            | 2.300   | 2.300    | 2.300    | 2.300   | 2.300      | 2.300      | 2.300   | 2.300   | 2.300   | 2.300   | 2.300    |
| 5.4 | Trần thạch cao                                                                                                                                                                   |        | XX: Việt Nam                                               |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Trần+ vách thạch cao (Đã bao gồm: Khung xương + tấm thạch cao + phụ kiện + công lắp dựng), chưa có sơn, bả chỉ tính đến phần thô. Trần thạch cao chịu nước cộng thêm 10 000 đ/m2 |        |                                                            |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Trần nổi - trần thả 60x60 ( riêng trần này không phải sơn, bả )                                                                                                                  | m2     | XX: Việt Nam                                               | 150.000                                          | 145.000 | 146.000  | 147.000  | 148.000 | 155.000    | 162.000    | 165.000 | 168.000 | 150.000 | 145.000 | 155.000  |
|     | Trần thạch cao phẳng                                                                                                                                                             | m2     | XX: Việt Nam                                               | 190.000                                          | 185.000 | 186.000  | 187.000  | 188.000 | 195.000    | 202.000    | 205.000 | 208.000 | 186.000 | 185.000 | 197.000  |
|     | Trần thạch cao giật cấp                                                                                                                                                          | m2     | XX: Việt Nam                                               | 200.000                                          | 195.000 | 196.000  | 197.000  | 198.000 | 205.000    | 212.000    | 215.000 | 218.000 | 196.000 | 195.000 | 207.000  |
|     | Vách ngăn thạch cao 1 mặt                                                                                                                                                        | m2     | XX: Việt Nam                                               | 190.000                                          | 185.000 | 186.000  | 187.000  | 188.000 | 195.000    | 202.000    | 205.000 | 208.000 | 186.000 | 185.000 | 197.000  |
|     | Vách ngăn thạch cao 2 mặt                                                                                                                                                        | m2     | XX: Việt Nam                                               | 350.000                                          | 345.000 | 346.000  | 347.000  | 348.000 | 355.000    | 362.000    | 365.000 | 368.000 | 346.000 | 345.000 | 357.000  |
|     | Trần nhựa ( đã bao gồm vật liệu và công lắp dựng )                                                                                                                               | m2     | XX: Việt Nam                                               | 200.000                                          | 195.000 | 196.000  | 197.000  | 198.000 | 205.000    | 212.000    | 215.000 | 218.000 | 196.000 | 195.000 | 207.000  |
| 6   | NHỰA ĐƯỜNG                                                                                                                                                                       |        |                                                            |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
| 6.1 | Công ty cổ phần nhựa đường thiết bị giao thông - Best                                                                                                                            |        |                                                            |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Nhựa đường                                                                                                                                                                       | kg     | Đồng thùng 60/70; Loại hàng 182,215kg Net/thùng ; XX: Iran | 19.000                                           | 18.120  | 18.340   | 18.560   | 18.780  | 19.220     | 19.440     | 19.660  | 19.880  | 18.340  | 18.120  | 19.220   |
|     | Nhựa đường                                                                                                                                                                       | kg     | Đồng thùng 60/70; Loại hàng 200kg Net/thùng ; XX: Singapo  | 19.200                                           | 18.320  | 18.540   | 18.760   | 18.980  | 19.420     | 19.640     | 19.860  | 20.080  | 18.540  | 18.320  | 19.420   |
|     | Nhựa đường                                                                                                                                                                       | kg     | Đặc nóng 60/70; XX: Singapore                              | 17.600                                           | 16.720  | 16.940   | 17.160   | 17.380  | 17.820     | 18.040     | 18.260  | 18.480  | 16.940  | 16.720  | 17.820   |
| 6.2 | Công ty cổ phần BACH'CHAMBARĐ Sơn La                                                                                                                                             |        |                                                            |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Nhũ tương nhựa đường                                                                                                                                                             | kg     | CSS-1; SX Sơn La                                           | 16.700                                           | 15.820  | 16.040   | 16.260   | 16.480  | 16.920     | 17.140     | 17.360  | 17.580  | 16.040  | 15.820  | 16.920   |
|     | Nhũ tương nhựa đường                                                                                                                                                             | kg     | CRS-1; SX Sơn La                                           | 16.500                                           | 15.620  | 15.840   | 16.060   | 16.280  | 16.720     | 16.940     | 17.160  | 17.380  | 15.840  | 15.620  | 16.720   |
|     | Nhũ tương nhựa đường                                                                                                                                                             | kg     | CRS-2; SX Sơn La                                           | 17.000                                           | 16.120  | 16.340   | 16.560   | 16.780  | 17.220     | 17.440     | 17.660  | 17.880  | 16.340  | 16.120  | 17.220   |



| STT | ĐƠN MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                      | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                                                                                                                |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Vân Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     |                                                                                                                                                |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Nhựa đường lỏng                                                                                                                                | kg     | MC70; SX Sơn La                                      | 25.000                                           | 24.120    | 24.340    | 24.560    | 24.780    | 25.220     | 25.440     | 25.660    | 25.880    | 24.340    | 24.120    | 25.220    |
| 6.2 | Công ty TNHH thương mại và dầu khí Ngọc Minh                                                                                                   |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Nhựa đường IRAN đóng thùng loại 60/70                                                                                                          | kg     | Đóng thùng 60/70; XX: Iran                           | 15.926                                           | 15.046    | 15.266    | 15.486    | 15.706    | 16.146     | 16.366     | 16.586    | 16.806    | 15.266    | 15.046    | 16.146    |
| 6.3 | Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex                                                                                                             |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Nhựa đường                                                                                                                                     | kg     | Loại 60/70 - Phuy; SX: Petrolimex                    | 19.400                                           | 18.520    | 18.740    | 18.960    | 19.180    | 19.620     | 19.840     | 20.060    | 20.280    | 18.740    | 18.520    | 19.620    |
| 6.4 | Bê tông nhựa rỗng Carbon - Công ty cổ phần Carbon Việt Nam                                                                                     |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Carboncor Asphalt                                                                                                                              | tấn    | CA 9.5; XX: Việt Nam                                 | 3.710.000                                        | 3.350.000 | 3.440.000 | 3.530.000 | 3.620.000 | 3.800.000  | 3.890.000  | 3.980.000 | 4.070.000 | 3.440.000 | 3.350.000 | 3.830.000 |
|     | Carboncor Asphalt                                                                                                                              | tấn    | CA 19; XX: Việt Nam                                  | 2.890.000                                        | 2.530.000 | 2.620.000 | 2.710.000 | 2.800.000 | 2.980.000  | 3.070.000  | 3.160.000 | 3.250.000 | 2.620.000 | 2.530.000 | 3.010.000 |
| 6.5 | Bê tông nhựa Asphalt - Công ty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc ( Trạm Asphalt bản Phiêng Hay, Chiềng Xôm, thành phố Sơn La) - Thông báo tại phụ lục 2 |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
| 6.6 | Bê tông nhựa Asphalt - Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Kim Thành ( Trạm Asphalt Bản Mạt, Chiềng Mung, Mai Sơn ) - Thông báo tại phụ lục 2        |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
| 7   | NHÓM SẢN PHẨM SƠN                                                                                                                              |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
| 7.1 | Sơn JOPEC                                                                                                                                      |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     |                                                                                                                                                |        | XX: Việt Nam                                         |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Sơn mịn nội thất                                                                                                                               | lit    | A820 (thùng 18 lít tương đương 20kg), JOPEC          | 49.848                                           | 49.848    | 49.848    | 49.848    | 49.848    | 49.848     | 49.848     | 49.848    | 49.848    | 49.848    | 49.848    | 49.848    |
|     | Sơn mịn nội thất cao cấp                                                                                                                       | lit    | A825 (thùng 18 lít tương đương 20kg), JOPEC          | 143.687                                          | 143.687   | 143.687   | 143.687   | 143.687   | 143.687    | 143.687    | 143.687   | 143.687   | 143.687   | 143.687   | 143.687   |
|     | Sơn mịn ngoại thất cao cấp                                                                                                                     | lit    | A831 (thùng 18 lít tương đương 20kg), JOPEC          | 196.970                                          | 196.970   | 196.970   | 196.970   | 196.970   | 196.970    | 196.970    | 196.970   | 196.970   | 196.970   | 196.970   | 196.970   |
|     | Sơn lót kháng kiềm nội thất                                                                                                                    | lit    | A810 (thùng 18 lít tương đương 20kg), JOPEC          | 136.364                                          | 136.364   | 136.364   | 136.364   | 136.364   | 136.364    | 136.364    | 136.364   | 136.364   | 136.364   | 136.364   | 136.364   |
|     | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất                                                                                                                  | lit    | A815 (thùng 18 lít tương đương 20kg), JOPEC          | 161.616                                          | 161.616   | 161.616   | 161.616   | 161.616   | 161.616    | 161.616    | 161.616   | 161.616   | 161.616   | 161.616   | 161.616   |
|     | Sơn chống thấm                                                                                                                                 | lit    | A841 (thùng 18 lít), JOPEC                           | 176.768                                          | 176.768   | 176.768   | 176.768   | 176.768   | 176.768    | 176.768    | 176.768   | 176.768   | 176.768   | 176.768   | 176.768   |
|     | Bột bả nội thất cao cấp                                                                                                                        | kg     | (Bao 40kg), JOPEC                                    | 5.682                                            | 5.682     | 5.682     | 5.682     | 5.682     | 5.682      | 5.682      | 5.682     | 5.682     | 5.682     | 5.682     | 5.682     |
|     | Bột bả ngoại thất cao cấp                                                                                                                      | kg     | (Bao 40kg), JOPEC                                    | 9.773                                            | 9.773     | 9.773     | 9.773     | 9.773     | 9.773      | 9.773      | 9.773     | 9.773     | 9.773     | 9.773     | 9.773     |
| 7.2 | Sơn SPENTEC                                                                                                                                    |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     |                                                                                                                                                |        | XX: Việt Nam                                         |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Sơn nội thất                                                                                                                                   |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Sơn nội thất siêu bóng thượng hạng                                                                                                             | lit    | DIAMOND (thùng 5 lít), SPENTEC                       | 263.636                                          | 263.636   | 263.636   | 263.636   | 263.636   | 263.636    | 263.636    | 263.636   | 263.636   | 263.636   | 263.636   | 263.636   |
|     | Sơn nội thất cao cấp siêu bóng                                                                                                                 | lit    | NANO (thùng 18 lít), SPENTEC                         | 186.364                                          | 186.364   | 186.364   | 186.364   | 186.364   | 186.364    | 186.364    | 186.364   | 186.364   | 186.364   | 186.364   | 186.364   |
|     | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả                                                                                                                 | lit    | EASY CLEAN (thùng 18 lít), SPENTEC                   | 122.222                                          | 122.222   | 122.222   | 122.222   | 122.222   | 122.222    | 122.222    | 122.222   | 122.222   | 122.222   | 122.222   | 122.222   |
|     | Sơn màu nội thất cao cấp                                                                                                                       | lit    | SUPER INT (thùng 18 lít), SPENTEC                    | 70.505                                           | 70.505    | 70.505    | 70.505    | 70.505    | 70.505     | 70.505     | 70.505    | 70.505    | 70.505    | 70.505    | 70.505    |
|     | Sơn nội thất siêu trắng cao cấp                                                                                                                | lit    | SUPER WHITE (thùng 18 lít), SPENTEC                  | 77.778                                           | 77.778    | 77.778    | 77.778    | 77.778    | 77.778     | 77.778     | 77.778    | 77.778    | 77.778    | 77.778    | 77.778    |
|     | Sơn ngoại thất                                                                                                                                 |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Sơn ngoại thất siêu bóng thượng hạng                                                                                                           | lit    | DIAMOND (thùng 5 lít), SPENTEC                       | 80.303                                           | 80.303    | 80.303    | 80.303    | 80.303    | 80.303     | 80.303     | 80.303    | 80.303    | 80.303    | 80.303    | 80.303    |
|     | Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng                                                                                                               | lit    | SATIN (thùng 18 lít), SPENTEC                        | 232.121                                          | 232.121   | 232.121   | 232.121   | 232.121   | 232.121    | 232.121    | 232.121   | 232.121   | 232.121   | 232.121   | 232.121   |
|     | Sơn ngoại thất cao cấp                                                                                                                         | lit    | SUPER EXT (thùng 18 lít), SPENTEC                    | 100.000                                          | 100.000   | 100.000   | 100.000   | 100.000   | 100.000    | 100.000    | 100.000   | 100.000   | 100.000   | 100.000   | 100.000   |
|     | Sơn lót                                                                                                                                        |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Sơn chống kiềm nội thất đặc biệt                                                                                                               | lit    | SEALER NANO (thùng 18 lít), SPENTEC                  | 100.909                                          | 100.909   | 100.909   | 100.909   | 100.909   | 100.909    | 100.909    | 100.909   | 100.909   | 100.909   | 100.909   | 100.909   |
|     | Sơn chống kiềm ngoại thất đặc biệt                                                                                                             | lit    | SEALER PRO (thùng 18 lít), SPENTEC                   | 140.404                                          | 140.404   | 140.404   | 140.404   | 140.404   | 140.404    | 140.404    | 140.404   | 140.404   | 140.404   | 140.404   | 140.404   |
|     | Sơn chống thấm                                                                                                                                 |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|-----|------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|     |                                          |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Vân Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|     |                                          |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Sơn chống thấm cao cấp màu đặc biệt      | lít    | COLOR WATERPROOF, (thùng 18 lít), SPENTEC            | 147.980                                          | 147.980 | 147.980  | 147.980  | 147.980 | 147.980    | 147.980    | 147.980 | 147.980 | 147.980 | 147.980 | 147.980  |
|     | Sơn chống thấm đa năng cao cấp           | lít    | CT-1A, (thùng 18 lít), SPENTEC                       | 141.313                                          | 141.313 | 141.313  | 141.313  | 141.313 | 141.313    | 141.313    | 141.313 | 141.313 | 141.313 | 141.313 | 141.313  |
|     | Sơn và bột bả                            |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Sơn nhũ vàng cao cấp                     | lít    | GOLD (Lon 1lít), SPENTEC                             | 450.000                                          | 450.000 | 450.000  | 450.000  | 450.000 | 450.000    | 450.000    | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000  |
|     | Sơn phủ nội thất                         | lít    | A100 (thùng 18lít), SPENTEC                          | 40.202                                           | 40.202  | 40.202   | 40.202   | 40.202  | 40.202     | 40.202     | 40.202  | 40.202  | 40.202  | 40.202  | 40.202   |
|     | Bột bả nội thất cao cấp                  | kg     | (Bao 40kg), SPENTEC                                  | 9.045                                            | 9.045   | 9.045    | 9.045    | 9.045   | 9.045      | 9.045      | 9.045   | 9.045   | 9.045   | 9.045   | 9.045    |
|     | Bột bả ngoại thất cao cấp                | lít    | (Bao 40kg), SPENTEC                                  | 11.250                                           | 11.250  | 11.250   | 11.250   | 11.250  | 11.250     | 11.250     | 11.250  | 11.250  | 11.250  | 11.250  | 11.250   |
| 7.3 | Sơn ROTOO ( báo giá ngày 02/6/2022)      |        | XX: Việt Nam                                         |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Bột bả nội thất ( Bao 40kg )             | kg     | (Bao 40kg)                                           | 9.400                                            | 9.400   | 9.400    | 9.400    | 9.400   | 9.400      | 9.400      | 9.400   | 9.400   | 9.400   | 9.400   | 9.400    |
|     | Bột bả ngoại thất ( Bao 40kg )           | kg     | (Bao 40kg)                                           | 11.500                                           | 11.500  | 11.500   | 11.500   | 11.500  | 11.500     | 11.500     | 11.500  | 11.500  | 11.500  | 11.500  | 11.500   |
|     | Sơn lót kháng kiềm nội thất              | lít    | (thùng 18 lít)                                       | 104.000                                          | 104.000 | 104.000  | 104.000  | 104.000 | 104.000    | 104.000    | 104.000 | 104.000 | 104.000 | 104.000 | 104.000  |
|     | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất            | lít    | (thùng 18 lít)                                       | 149.000                                          | 149.000 | 149.000  | 149.000  | 149.000 | 149.000    | 149.000    | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000  |
|     | Sơn nội thất láng mịn                    | lít    | (thùng 18 lít)                                       | 44.000                                           | 44.000  | 44.000   | 44.000   | 44.000  | 44.000     | 44.000     | 44.000  | 44.000  | 44.000  | 44.000  | 44.000   |
|     | Sơn siêu trắng nội thất                  | lít    | (thùng 18 lít)                                       | 97.700                                           | 97.700  | 97.700   | 97.700   | 97.700  | 97.700     | 97.700     | 97.700  | 97.700  | 97.700  | 97.700  | 97.700   |
|     | Sơn nội thất siêu mịn                    | lít    | (thùng 18 lít)                                       | 92.200                                           | 92.200  | 92.200   | 92.200   | 92.200  | 92.200     | 92.200     | 92.200  | 92.200  | 92.200  | 92.200  | 92.200   |
|     | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả           | lít    | (thùng 18 lít)                                       | 108.600                                          | 108.600 | 108.600  | 108.600  | 108.600 | 108.600    | 108.600    | 108.600 | 108.600 | 108.600 | 108.600 | 108.600  |
|     | Sơn bóng nội thất                        | lít    | (thùng 18 lít)                                       | 213.100                                          | 213.100 | 213.100  | 213.100  | 213.100 | 213.100    | 213.100    | 213.100 | 213.100 | 213.100 | 213.100 | 213.100  |
|     | Sơn siêu bóng nội thất                   | lít    | (thùng 18 lít)                                       | 233.300                                          | 233.300 | 233.300  | 233.300  | 233.300 | 233.300    | 233.300    | 233.300 | 233.300 | 233.300 | 233.300 | 233.300  |
|     | Sơn ngoại thất siêu mịn                  | lít    | (thùng 18 lít)                                       | 132.000                                          | 132.000 | 132.000  | 132.000  | 132.000 | 132.000    | 132.000    | 132.000 | 132.000 | 132.000 | 132.000 | 132.000  |
|     | Sơn bóng ngoại thất                      | lít    | (thùng 18 lít)                                       | 240.000                                          | 240.000 | 240.000  | 240.000  | 240.000 | 240.000    | 240.000    | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000  |
|     | Sơn siêu bóng ngoại thất                 | lít    | (thùng 18 lít)                                       | 260.000                                          | 260.000 | 260.000  | 260.000  | 260.000 | 260.000    | 260.000    | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000 | 260.000  |
|     | Sơn ngoại thất chống bám bẩn             | lít    | (thùng 18 lít)                                       | 357.000                                          | 357.000 | 357.000  | 357.000  | 357.000 | 357.000    | 357.000    | 357.000 | 357.000 | 357.000 | 357.000 | 357.000  |
|     | Sơn chống thấm đa năng                   | lít    | (thùng 18 lít)                                       | 177.000                                          | 177.000 | 177.000  | 177.000  | 177.000 | 177.000    | 177.000    | 177.000 | 177.000 | 177.000 | 177.000 | 177.000  |
|     | Sơn chống thấm màu                       | lít    | (thùng 18 lít)                                       | 202.000                                          | 202.000 | 202.000  | 202.000  | 202.000 | 202.000    | 202.000    | 202.000 | 202.000 | 202.000 | 202.000 | 202.000  |
|     | Sơn phủ bóng bảo vệ                      | lít    | (thùng 18 lít)                                       | 232.000                                          | 232.000 | 232.000  | 232.000  | 232.000 | 232.000    | 232.000    | 232.000 | 232.000 | 232.000 | 232.000 | 232.000  |
|     | Sơn nhũ vàng ánh kim cao cấp (hộp 1 lít) | lít    | (thùng 1 lít)                                        | 477.000                                          | 477.000 | 477.000  | 477.000  | 477.000 | 477.000    | 477.000    | 477.000 | 477.000 | 477.000 | 477.000 | 477.000  |
| 7.4 | Sơn IPAIN                                |        | XX: Việt Nam                                         |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Sơn nội thất                             |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Sơn nội thất bền màu                     | lít    | SILVER (thùng 18 lít), IPAIN                         | 88.384                                           | 88.384  | 88.384   | 88.384   | 88.384  | 88.384     | 88.384     | 88.384  | 88.384  | 88.384  | 88.384  | 88.384   |
|     | Sơn nội thất cao cấp bóng mờ             | lít    | IMPERIA (thùng 18 lít), IPAIN                        | 189.394                                          | 189.394 | 189.394  | 189.394  | 189.394 | 189.394    | 189.394    | 189.394 | 189.394 | 189.394 | 189.394 | 189.394  |
|     | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp           | lít    | IMPERIA (thùng 18 lít), IPAIN                        | 223.737                                          | 223.737 | 223.737  | 223.737  | 223.737 | 223.737    | 223.737    | 223.737 | 223.737 | 223.737 | 223.737 | 223.737  |
|     | Sơn nội thất kính tế                     | lít    | DECO (thùng 18 lít), IPAIN                           | 34.091                                           | 34.091  | 34.091   | 34.091   | 34.091  | 34.091     | 34.091     | 34.091  | 34.091  | 34.091  | 34.091  | 34.091   |
|     | Sơn ngoại thất                           |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Sơn ngoại thất bền màu                   | lít    | SILVER (thùng 18 lít), IPAIN                         | 130.303                                          | 130.303 | 130.303  | 130.303  | 130.303 | 130.303    | 130.303    | 130.303 | 130.303 | 130.303 | 130.303 | 130.303  |
|     | Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ           | lít    | IMPERIA (thùng 18 lít), IPAIN                        | 219.697                                          | 219.697 | 219.697  | 219.697  | 219.697 | 219.697    | 219.697    | 219.697 | 219.697 | 219.697 | 219.697 | 219.697  |
|     | Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp         | lít    | IMPERIA (thùng 18 lít), IPAIN                        | 255.556                                          | 255.556 | 255.556  | 255.556  | 255.556 | 255.556    | 255.556    | 255.556 | 255.556 | 255.556 | 255.556 | 255.556  |
|     | Sơn nội thất kính tế                     | lít    | DECO (thùng 18 lít), IPAIN                           | 219.697                                          | 219.697 | 219.697  | 219.697  | 219.697 | 219.697    | 219.697    | 219.697 | 219.697 | 219.697 | 219.697 | 219.697  |
|     | Sơn lót nội thất                         |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Sơn lót nội thất kháng kiềm              | lít    | SILVER (thùng 18 lít), IPAIN                         | 90.909                                           | 90.909  | 90.909   | 90.909   | 90.909  | 90.909     | 90.909     | 90.909  | 90.909  | 90.909  | 90.909  | 90.909   |
|     | Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp      | lít    | IMPERIA (thùng 18 lít), IPAIN                        | 125.253                                          | 125.253 | 125.253  | 125.253  | 125.253 | 125.253    | 125.253    | 125.253 | 125.253 | 125.253 | 125.253 | 125.253  |
|     | Sơn lót kháng kiềm nội thất siêu cao cấp | lít    | (đặc biệt) (thùng 18 lít), IPAIN                     | 149.495                                          | 149.495 | 149.495  | 149.495  | 149.495 | 149.495    | 149.495    | 149.495 | 149.495 | 149.495 | 149.495 | 149.495  |
|     | Sơn lót ngoại thất                       |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                    | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|     |                                                                               |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|     |                                                                               |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm                                                 | lít    | SILVER (thùng 18 lít), IPAIN                         | 128.788                                          | 128.788 | 128.788  | 128.788  | 128.788 | 128.788    | 128.788    | 128.788 | 128.788 | 128.788 | 128.788 | 128.788  |
|     | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp                                         | lít    | IMPERIA (thùng 18 lít), IPAIN                        | 170.707                                          | 170.707 | 170.707  | 170.707  | 170.707 | 170.707    | 170.707    | 170.707 | 170.707 | 170.707 | 170.707 | 170.707  |
|     | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp                                    | lít    | (đặc biệt) (thùng 18 lít), IPAIN                     | 196.465                                          | 196.465 | 196.465  | 196.465  | 196.465 | 196.465    | 196.465    | 196.465 | 196.465 | 196.465 | 196.465 | 196.465  |
|     | Sơn chống thấm                                                                |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Sơn chống thấm đa năng                                                        | lít    | IMPERIA (thùng 18 lít), IPAIN                        | 170.707                                          | 170.707 | 170.707  | 170.707  | 170.707 | 170.707    | 170.707    | 170.707 | 170.707 | 170.707 | 170.707 | 170.707  |
|     | Sơn chống thấm màu                                                            | lít    | (thùng 18 lít), IPAIN                                | 190.909                                          | 190.909 | 190.909  | 190.909  | 190.909 | 190.909    | 190.909    | 190.909 | 190.909 | 190.909 | 190.909 | 190.909  |
|     | Bột bả                                                                        |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Bột bả nội thất cao cấp                                                       | kg     | (Bao 40kg), IPAIN                                    | 12.273                                           | 12.273  | 12.273   | 12.273   | 12.273  | 12.273     | 12.273     | 12.273  | 12.273  | 12.273  | 12.273  | 12.273   |
|     | Bột bả ngoại thất cao cấp                                                     | kg     | (Bao 40kg), IPAIN                                    | 14.545                                           | 14.545  | 14.545   | 14.545   | 14.545  | 14.545     | 14.545     | 14.545  | 14.545  | 14.545  | 14.545  | 14.545   |
|     | Bột bả nội thất cao cấp New                                                   | kg     | (Bao 40kg), IPAIN                                    | 9.205                                            | 9.205   | 9.205    | 9.205    | 9.205   | 9.205      | 9.205      | 9.205   | 9.205   | 9.205   | 9.205   | 9.205    |
|     | Bột bả ngoại thất cao cấp New                                                 | kg     | (Bao 40kg), IPAIN                                    | 10.909                                           | 10.909  | 10.909   | 10.909   | 10.909  | 10.909     | 10.909     | 10.909  | 10.909  | 10.909  | 10.909  | 10.909   |
| 7.5 | <b>Sơn AUSTPAINT</b>                                                          |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Sơn lót nội thất                                                              |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Sơn lót nội thất kháng kiềm                                                   | kg     | (thùng 22kg), AUSTPAINT                              | 88.760                                           | 88.760  | 88.760   | 88.760   | 88.760  | 88.760     | 88.760     | 88.760  | 88.760  | 88.760  | 88.760  | 88.760   |
|     | Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp                                           | kg     | (thùng 22kg), AUSTPAINT                              | 113.017                                          | 113.017 | 113.017  | 113.017  | 113.017 | 113.017    | 113.017    | 113.017 | 113.017 | 113.017 | 113.017 | 113.017  |
|     | Sơn lót ngoại thất                                                            |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm                                                 | kg     | (thùng 21 kg), AUSTPAINT                             | 122.641                                          | 122.641 | 122.641  | 122.641  | 122.641 | 122.641    | 122.641    | 122.641 | 122.641 | 122.641 | 122.641 | 122.641  |
|     | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp                                         | kg     | (thùng 21 lít), AUSTPAINT                            | 145.584                                          | 145.584 | 145.584  | 145.584  | 145.584 | 145.584    | 145.584    | 145.584 | 145.584 | 145.584 | 145.584 | 145.584  |
|     | Sơn nội thất                                                                  |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Sơn trắng bóng nội thất cao cấp                                               | kg     | (thùng 19 kg), AUSTPAINT                             | 196.603                                          | 196.603 | 196.603  | 196.603  | 196.603 | 196.603    | 196.603    | 196.603 | 196.603 | 196.603 | 196.603 | 196.603  |
|     | Sơn siêu trắng nội thất cao cấp                                               | kg     | (thùng 22 kg), AUSTPAINT                             | 101.340                                          | 101.340 | 101.340  | 101.340  | 101.340 | 101.340    | 101.340    | 101.340 | 101.340 | 101.340 | 101.340 | 101.340  |
|     | Sơn nội thất thông dụng                                                       | kg     | (thùng 23 kg), AUSTPAINT                             | 43.684                                           | 43.684  | 43.684   | 43.684   | 43.684  | 43.684     | 43.684     | 43.684  | 43.684  | 43.684  | 43.684  | 43.684   |
|     | Sơn mịn nội thất cao cấp                                                      | kg     | (thùng 23 kg), AUSTPAINT                             | 95.550                                           | 95.550  | 95.550   | 95.550   | 95.550  | 95.550     | 95.550     | 95.550  | 95.550  | 95.550  | 95.550  | 95.550   |
|     | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp                                                | kg     | (thùng 5 kg), AUSTPAINT                              | 76.077                                           | 76.077  | 76.077   | 76.077   | 76.077  | 76.077     | 76.077     | 76.077  | 76.077  | 76.077  | 76.077  | 76.077   |
|     | Sơn ngoại thất                                                                |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Sơn mịn ngoại thất                                                            | kg     | (thùng 22 kg), AUSTPAINT                             | 107.129                                          | 107.129 | 107.129  | 107.129  | 107.129 | 107.129    | 107.129    | 107.129 | 107.129 | 107.129 | 107.129 | 107.129  |
|     | Sơn mịn ngoại thất cao cấp                                                    | kg     | (thùng 22 kg), AUSTPAINT                             | 138.995                                          | 138.995 | 138.995  | 138.995  | 138.995 | 138.995    | 138.995    | 138.995 | 138.995 | 138.995 | 138.995 | 138.995  |
|     | Sơn ngoại thất bóng cao cấp                                                   | kg     | (thùng 19 kg), AUSTPAINT                             | 242.010                                          | 242.010 | 242.010  | 242.010  | 242.010 | 242.010    | 242.010    | 242.010 | 242.010 | 242.010 | 242.010 | 242.010  |
|     | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp                                              | kg     | (thùng 5 kg), AUSTPAINT                              | 83.971                                           | 83.971  | 83.971   | 83.971   | 83.971  | 83.971     | 83.971     | 83.971  | 83.971  | 83.971  | 83.971  | 83.971   |
|     | Sơn chống thấm                                                                |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Sơn ngoại thất chống thấm pha xi măng                                         | kg     | (thùng 20kg), AUSTPAINT                              | 162.919                                          | 162.919 | 162.919  | 162.919  | 162.919 | 162.919    | 162.919    | 162.919 | 162.919 | 162.919 | 162.919 | 162.919  |
|     | Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp                                         | kg     | (thùng 19kg), AUSTPAINT                              | 243.923                                          | 243.923 | 243.923  | 243.923  | 243.923 | 243.923    | 243.923    | 243.923 | 243.923 | 243.923 | 243.923 | 243.923  |
|     | Bột bả                                                                        |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Bột bả tường cao cấp nội thất                                                 | kg     | (bao 40kg), AUSTPAINT                                | 9.114                                            | 9.114   | 9.114    | 9.114    | 9.114   | 9.114      | 9.114      | 9.114   | 9.114   | 9.114   | 9.114   | 9.114    |
|     | Bột bả tường cao cấp ngoại thất                                               | kg     | (bao 40kg), AUSTPAINT                                | 11.750                                           | 11.750  | 11.750   | 11.750   | 11.750  | 11.750     | 11.750     | 11.750  | 11.750  | 11.750  | 11.750  | 11.750   |
| 7.6 | <b>SON FORLIX - CÔNG TY CỔ PHẦN FORLIX VIỆT NAM (Báo giá ngày 01/01/2022)</b> |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | FORLIX Bột bả nội thất cao cấp                                                | kg     | (Bao 40kg)                                           | 7.136                                            | 7.136   | 7.136    | 7.136    | 7.136   | 7.136      | 7.136      | 7.136   | 7.136   | 7.136   | 7.136   | 7.136    |
|     | FORLIX Bột bả chống thấm ngoài trời                                           | kg     | (Bao 40kg)                                           | 8.955                                            | 8.955   | 8.955    | 8.955    | 8.955   | 8.955      | 8.955      | 8.955   | 8.955   | 8.955   | 8.955   | 8.955    |
|     | FORLIX Sơn lót kiềm cao cấp trong nhà                                         | lít    | thùng 18L                                            | 112.626                                          | 112.626 | 112.626  | 112.626  | 112.626 | 112.626    | 112.626    | 112.626 | 112.626 | 112.626 | 112.626 | 112.626  |
|     | FORLIX Sơn lót kiềm ngoài nhà                                                 | lít    | thùng 18L                                            | 143.939                                          | 143.939 | 143.939  | 143.939  | 143.939 | 143.939    | 143.939    | 143.939 | 143.939 | 143.939 | 143.939 | 143.939  |
|     | Hệ thống sơn phủ nội thất                                                     |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |



| STT                                                                                                                       | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                           | Đơn | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                                                                                                                           |                                                      |     |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|                                                                                                                           |                                                      |     |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|                                                                                                                           | FORLIX Sơn mịn nội thất                              | lít | thùng 18L                                            | 42.222                                           | 42.222    | 42.222    | 42.222    | 42.222    | 42.222     | 42.222     | 42.222    | 42.222    | 42.222    | 42.222    | 42.222    |
|                                                                                                                           | FORLIX Sơn nội thất siêu trắng                       | lít | thùng 18L                                            | 98.485                                           | 98.485    | 98.485    | 98.485    | 98.485    | 98.485     | 98.485     | 98.485    | 98.485    | 98.485    | 98.485    | 98.485    |
|                                                                                                                           | FORLIX Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả        | lít | thùng 18L                                            | 83.333                                           | 83.333    | 83.333    | 83.333    | 83.333    | 83.333     | 83.333     | 83.333    | 83.333    | 83.333    | 83.333    | 83.333    |
|                                                                                                                           | FORLIX Sơn nội thất cao cấp bán bóng                 | lít | thùng 18L                                            | 146.263                                          | 146.263   | 146.263   | 146.263   | 146.263   | 146.263    | 146.263    | 146.263   | 146.263   | 146.263   | 146.263   | 146.263   |
|                                                                                                                           | FORLIX Sơn nội thất cao cấp siêu bóng                | lít | thùng 18L                                            | 184.343                                          | 184.343   | 184.343   | 184.343   | 184.343   | 184.343    | 184.343    | 184.343   | 184.343   | 184.343   | 184.343   | 184.343   |
| <b>Hệ thống sơn phủ ngoại thất</b>                                                                                        |                                                      |     |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|                                                                                                                           | Sơn ngoại thất cao cấp mịn                           | lít | thùng 18L                                            | 107.828                                          | 107.828   | 107.828   | 107.828   | 107.828   | 107.828    | 107.828    | 107.828   | 107.828   | 107.828   | 107.828   | 107.828   |
|                                                                                                                           | Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng                      | lít | thùng 18L                                            | 179.293                                          | 179.293   | 179.293   | 179.293   | 179.293   | 179.293    | 179.293    | 179.293   | 179.293   | 179.293   | 179.293   | 179.293   |
|                                                                                                                           | Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng                     | lít | thùng 5L                                             | 300.000                                          | 300.000   | 300.000   | 300.000   | 300.000   | 300.000    | 300.000    | 300.000   | 300.000   | 300.000   | 300.000   | 300.000   |
|                                                                                                                           | FORLIX Phủ bóng trong suốt                           | lít | thùng 5L                                             | 218.182                                          | 218.182   | 218.182   | 218.182   | 218.182   | 218.182    | 218.182    | 218.182   | 218.182   | 218.182   | 218.182   | 218.182   |
|                                                                                                                           | Chất chống thấm đa năng                              | lít | thùng 18L                                            | 133.838                                          | 133.838   | 133.838   | 133.838   | 133.838   | 133.838    | 133.838    | 133.838   | 133.838   | 133.838   | 133.838   | 133.838   |
|                                                                                                                           | Chất chống thấm đa năng màu                          | lít | thùng 18L                                            | 150.505                                          | 150.505   | 150.505   | 150.505   | 150.505   | 150.505    | 150.505    | 150.505   | 150.505   | 150.505   | 150.505   | 150.505   |
| <b>8 NHÓM CÁC LOẠI GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ; CỬA</b>                                                                             |                                                      |     |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
| <b>8.1 Gỗ ván khuôn (cả nẹp) - Gỗ ván cầu công tác</b>                                                                    |                                                      |     |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|                                                                                                                           | Gỗ ván khuôn (cả nẹp) - Gỗ ván cầu công tác          | m3  | XX: Việt Nam                                         | 4.500.000                                        | 4.687.000 | 4.669.000 | 4.594.000 | 4.551.000 | 4.552.000  | 4.630.000  | 4.730.000 | 4.765.000 | 4.798.000 | 4.899.000 | 4.564.000 |
|                                                                                                                           | Gỗ chống, gỗ đà nẹp ( Theo yêu cầu kỹ thuật N7 - 8 ) | m3  | XX: Việt Nam                                         | 2.800.000                                        | 2.987.000 | 2.969.000 | 2.894.000 | 2.851.000 | 2.852.000  | 2.930.000  | 3.050.000 | 3.065.000 | 3.098.000 | 3.199.000 | 2.864.000 |
| <b>8.2 Khuôn, Cửa gỗ khác (tương đương gỗ nhóm III) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. Chưa khóa</b> |                                                      |     |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|                                                                                                                           | Cửa đi kính (Chưa kính + hoa sắt)                    | m2  | XX: Việt Nam                                         | 2.440.000                                        | 2.465.000 | 2.460.000 | 2.450.000 | 2.445.000 | 2.450.000  | 2.455.000  | 2.460.000 | 2.465.000 | 2.460.000 | 2.465.000 | 2.450.000 |
|                                                                                                                           | Cửa sổ kính (chưa kính + hoa sắt)                    | m2  | XX: Việt Nam                                         | 2.340.000                                        | 2.365.000 | 2.360.000 | 2.350.000 | 2.345.000 | 2.350.000  | 2.355.000  | 2.360.000 | 2.365.000 | 2.360.000 | 2.365.000 | 2.350.000 |
|                                                                                                                           | Cửa đi Pa nô đặc                                     | m2  | XX: Việt Nam                                         | 2.850.000                                        | 2.875.000 | 2.870.000 | 2.860.000 | 2.855.000 | 2.860.000  | 2.865.000  | 2.870.000 | 2.875.000 | 2.870.000 | 2.875.000 | 2.860.000 |
|                                                                                                                           | Cửa đi Pa nô chớp                                    | m2  | XX: Việt Nam                                         | 2.850.000                                        | 2.875.000 | 2.870.000 | 2.860.000 | 2.855.000 | 2.860.000  | 2.865.000  | 2.870.000 | 2.875.000 | 2.870.000 | 2.875.000 | 2.860.000 |
|                                                                                                                           | Cửa sổ chớp                                          | m2  | XX: Việt Nam                                         | 2.840.000                                        | 2.865.000 | 2.860.000 | 2.850.000 | 2.845.000 | 2.850.000  | 2.855.000  | 2.860.000 | 2.865.000 | 2.860.000 | 2.865.000 | 2.850.000 |
|                                                                                                                           | Cửa kính chia ô nhỏ                                  | m2  | XX: Việt Nam                                         | 2.240.000                                        | 2.265.000 | 2.260.000 | 2.250.000 | 2.245.000 | 2.250.000  | 2.255.000  | 2.260.000 | 2.265.000 | 2.260.000 | 2.265.000 | 2.250.000 |
|                                                                                                                           | Nẹp bằng gỗ                                          | m   | XX: Việt Nam                                         | 35.000                                           | 30.000    | 30.000    | 30.000    | 30.000    | 30.000     | 30.000     | 30.000    | 30.000    | 30.000    | 30.000    | 30.000    |
|                                                                                                                           | Khuôn kép (250x70) gồm: cả nẹp                       | m   | XX: Việt Nam                                         | 962.500                                          | 987.500   | 982.500   | 972.500   | 967.500   | 972.500    | 977.500    | 982.500   | 987.500   | 982.500   | 987.500   | 972.500   |
|                                                                                                                           | Khuôn đơn(150x70) gồm: cả nẹp                        | m   | XX: Việt Nam                                         | 562.500                                          | 587.500   | 582.500   | 572.500   | 567.500   | 572.500    | 577.500    | 582.500   | 587.500   | 582.500   | 587.500   | 572.500   |
|                                                                                                                           | Khuôn kép (250x60) gồm: cả nẹp                       | m   | XX: Việt Nam                                         | 812.500                                          | 837.500   | 832.500   | 822.500   | 817.500   | 822.500    | 827.500    | 832.500   | 837.500   | 832.500   | 837.500   | 822.500   |
|                                                                                                                           | Khuôn đơn(150x60) gồm: cả nẹp                        | m   | XX: Việt Nam                                         | 462.500                                          | 487.500   | 482.500   | 472.500   | 467.500   | 472.500    | 477.500    | 482.500   | 487.500   | 482.500   | 487.500   | 472.500   |
|                                                                                                                           | Khóa cửa 1 cánh                                      | bộ  | XX: Việt Nam                                         | 950.000                                          | 950.000   | 950.000   | 950.000   | 950.000   | 950.000    | 950.000    | 950.000   | 950.000   | 950.000   | 950.000   | 950.000   |
|                                                                                                                           | Khóa cửa 2 cánh                                      | bộ  | XX: Việt Nam                                         | 1.200.000                                        | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000  | 1.200.000  | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 |
| <b>8.3 Khuôn, Cửa gỗ khác (tương đương gỗ nhóm IV) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. Chưa khóa</b>  |                                                      |     |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|                                                                                                                           | Cửa đi kính (Chưa kính + hoa sắt) có lắp dựng        | m2  | XX: Việt Nam                                         | 2.240.000                                        | 2.265.000 | 2.260.000 | 2.250.000 | 2.245.000 | 2.250.000  | 2.255.000  | 2.260.000 | 2.265.000 | 2.260.000 | 2.265.000 | 2.250.000 |
|                                                                                                                           | Cửa sổ kính (chưa kính + hoa sắt) có Lắp dựng        | m2  | XX: Việt Nam                                         | 2.040.000                                        | 2.065.000 | 2.060.000 | 2.050.000 | 2.045.000 | 2.050.000  | 2.055.000  | 2.060.000 | 2.065.000 | 2.060.000 | 2.065.000 | 2.050.000 |
|                                                                                                                           | Cửa đi Pa nô đặc có lắp dựng                         | m2  | XX: Việt Nam                                         | 2.450.000                                        | 2.475.000 | 2.470.000 | 2.460.000 | 2.455.000 | 2.460.000  | 2.465.000  | 2.470.000 | 2.475.000 | 2.470.000 | 2.475.000 | 2.460.000 |
|                                                                                                                           | Cửa đi Pa nô chớp có lắp dựng                        | m2  | XX: Việt Nam                                         | 2.450.000                                        | 2.475.000 | 2.470.000 | 2.460.000 | 2.455.000 | 2.460.000  | 2.465.000  | 2.470.000 | 2.475.000 | 2.470.000 | 2.475.000 | 2.460.000 |
|                                                                                                                           | Cửa sổ chớp có công lắp dựng                         | m2  | XX: Việt Nam                                         | 2.440.000                                        | 2.465.000 | 2.460.000 | 2.450.000 | 2.445.000 | 2.450.000  | 2.455.000  | 2.460.000 | 2.465.000 | 2.460.000 | 2.465.000 | 2.450.000 |
|                                                                                                                           | Cửa kính chia ô nhỏ                                  | m2  | XX: Việt Nam                                         | 2.240.000                                        | 2.265.000 | 2.260.000 | 2.250.000 | 2.245.000 | 2.250.000  | 2.255.000  | 2.260.000 | 2.265.000 | 2.260.000 | 2.265.000 | 2.250.000 |
|                                                                                                                           | Nẹp bằng gỗ                                          | m   | XX: Việt Nam                                         | 35.000                                           | 30.000    | 30.000    | 30.000    | 30.000    | 30.000     | 30.000     | 30.000    | 30.000    | 30.000    | 30.000    | 30.000    |

thg





| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ                                                                                                                         | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                                                                  |        |                                                                                                                                                                              | TP Sơn La                                        | Vân Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     |                                                                                                  |        |                                                                                                                                                                              |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Khuôn kép (250x70) gồm: cả nẹp                                                                   | m      | XX: Việt Nam                                                                                                                                                                 | 962.500                                          | 987.500   | 982.500   | 972.500   | 967.500   | 972.500    | 977.500    | 982.500   | 987.500   | 982.500   | 987.500   | 972.500   |
|     | Khuôn đơn (150x70) gồm: cả nẹp                                                                   | m      | XX: Việt Nam                                                                                                                                                                 | 562.500                                          | 587.500   | 582.500   | 572.500   | 567.500   | 572.500    | 577.500    | 582.500   | 587.500   | 582.500   | 587.500   | 572.500   |
|     | Khuôn kép (250x60) gồm: cả nẹp                                                                   | m      | XX: Việt Nam                                                                                                                                                                 | 812.500                                          | 837.500   | 832.500   | 822.500   | 817.500   | 822.500    | 827.500    | 832.500   | 837.500   | 832.500   | 837.500   | 822.500   |
|     | Khuôn đơn (150x60) gồm: cả nẹp                                                                   | m      | XX: Việt Nam                                                                                                                                                                 | 462.500                                          | 487.500   | 482.500   | 472.500   | 467.500   | 472.500    | 477.500    | 482.500   | 487.500   | 482.500   | 487.500   | 472.500   |
|     | Khóa cửa 1 cánh                                                                                  | bộ     | XX: Việt Nam                                                                                                                                                                 | 950.000                                          | 950.000   | 950.000   | 950.000   | 950.000   | 950.000    | 950.000    | 950.000   | 950.000   | 950.000   | 950.000   | 950.000   |
|     | Khóa cửa 2 cánh                                                                                  | bộ     | XX: Việt Nam                                                                                                                                                                 | 1.200.000                                        | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000  | 1.200.000  | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 |
| 9   | NHÓM SẢN PHẨM CỬA NHÔM, CỬA THÉP, CỬA NHỰA LỎI THÉP                                              |        |                                                                                                                                                                              |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
| 9.1 | Khuôn cửa, cửa thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)                                     |        |                                                                                                                                                                              |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cửa sổ kính + ô thoáng trên cửa (đã bao gồm phụ kiện)                                            | m2     | (Đồ cửa, cánh cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x60x1,2 và thép hộp 30x30x1,2 dập hèm để lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt dập nổi thép bản dày 8mm), SX Sơn La | 920.000                                          | 920.000   | 920.000   | 940.000   | 930.000   | 930.000    | 940.000    | 945.000   | 950.000   | 940.000   | 920.000   | 930.000   |
|     | Cửa đi pa nô kính (đã bao gồm phụ kiện - chưa khóa)                                              | m2     | (Đồ cửa, cánh cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x60x1,2 và thép hộp 30x30x1,2 có rãnh để lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt dập nổi thép bản dày 8mm), SX Sơn La | 920.000                                          | 920.000   | 920.000   | 940.000   | 930.000   | 930.000    | 940.000    | 945.000   | 950.000   | 940.000   | 920.000   | 930.000   |
|     | Cửa sổ chớp (đã bao gồm phụ kiện)                                                                | m2     | (Đồ cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x60x1,2 và nan chớp làm bằng thép dày 1,2), SX Sơn La                                                                        | 980.000                                          | 980.000   | 980.000   | 1.000.000 | 990.000   | 990.000    | 1.000.000  | 1.005.000 | 1.010.000 | 1.000.000 | 980.000   | 990.000   |
|     | Khoá quả chủy cửa đi + chốt khóa cửa đi                                                          | bộ     |                                                                                                                                                                              | 120.000                                          | 120.000   | 120.000   | 120.000   | 120.000   | 120.000    | 120.000    | 120.000   | 120.000   | 120.000   | 120.000   | 120.000   |
|     | Khuôn cửa đi, cửa sổ+ lanh tô - Khuôn kép                                                        | mđ     | (được tổ hợp từ thép bản dày 25mm 190x30x20x30x10), SX Sơn La                                                                                                                | 260.000                                          | 260.000   | 260.000   | 255.000   | 255.000   | 265.000    | 270.000    | 270.000   | 275.000   | 265.000   | 260.000   | 265.000   |
|     | Khuôn cửa đi, cửa sổ+ lanh tô - Khuôn đơn                                                        | mđ     | (được tổ hợp từ thép bản dày 25mm 80x30x20x30x10), SX Sơn La                                                                                                                 | 220.000                                          | 220.000   | 220.000   | 235.000   | 225.000   | 225.000    | 230.000    | 230.000   | 235.000   | 225.000   | 220.000   | 225.000   |
| 9.2 | Cửa nhôm Xingfa Việt Nam VFRANCE XF-HN( Đã bao gồm lắp dựng, chưa có phụ kiện và khóa )          |        |                                                                                                                                                                              |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cửa đi màu nâu hoặc trắng (chưa phụ kiện)                                                        | m2     | (khuôn bao 65mmx55mm dày 1,8 đến 2,2mm; đồ cánh 95,5mmx55mm dày 1,8 đến 2,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam                                                   | 2.340.000                                        | 2.325.000 | 2.328.000 | 2.330.000 | 2.335.000 | 2.345.000  | 2.350.000  | 2.355.000 | 2.360.000 | 2.345.000 | 2.340.000 | 2.345.000 |
|     | Cửa sổ màu nâu hoặc trắng (chưa phụ kiện)                                                        | m2     | (khuôn bao 50mmx55mm; đồ cánh 75,6mmx42mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam                                                                                       | 2.220.000                                        | 2.205.000 | 2.208.000 | 2.210.000 | 2.215.000 | 2.225.000  | 2.230.000  | 2.235.000 | 2.240.000 | 2.225.000 | 2.220.000 | 2.225.000 |
|     | Vách kính 2 lớp                                                                                  | m2     | Kính dày 6,38ly, XX: Việt Nam                                                                                                                                                | 1.800.000                                        | 1.785.000 | 1.788.000 | 1.790.000 | 1.795.000 | 1.805.000  | 1.810.000  | 1.815.000 | 1.820.000 | 1.805.000 | 1.800.000 | 1.805.000 |
|     | Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 1 cánh                                                     | bộ     | Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam                                                                                                                                               | 1.200.000                                        | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.210.000  | 1.215.000  | 1.230.000 | 1.240.000 | 1.210.000 | 1.200.000 | 1.200.000 |
|     | Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 2 cánh                                                     | bộ     | Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam                                                                                                                                               | 1.450.000                                        | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.460.000  | 1.465.000  | 1.480.000 | 1.490.000 | 1.460.000 | 1.450.000 | 1.450.000 |
|     | Phụ kiện đồng bộ cửa sổ                                                                          | bộ     | Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam                                                                                                                                               | 680.000                                          | 680.000   | 680.000   | 680.000   | 680.000   | 680.000    | 680.000    | 680.000   | 680.000   | 680.000   | 680.000   | 680.000   |
| 9.3 | Cửa nhôm Eurovn QueenViet Aluminium - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện, chưa có khóa) |        |                                                                                                                                                                              |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cửa đi màu nâu hoặc trắng (chưa phụ kiện)                                                        | m2     | (khuôn bao 65mmx55mm dày 1,1mm; đồ cánh 95,5mmx42mm dày 1,1mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm; XX: Việt Nam                                                                   | 1.836.000                                        | 1.821.000 | 1.824.000 | 1.826.000 | 1.831.000 | 1.841.000  | 1.846.000  | 1.851.000 | 1.856.000 | 1.841.000 | 1.836.000 | 1.841.000 |
|     | Cửa sổ mở quay màu nâu hoặc trắng (chưa phụ kiện)                                                | m2     | (khuôn bao 50mmx55mm dày 1,1mm; đồ cánh 75,6mmx42mm dày 1,1mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm; XX: Việt Nam                                                                   | 1.740.000                                        | 1.725.000 | 1.728.000 | 1.730.000 | 1.735.000 | 1.745.000  | 1.750.000  | 1.755.000 | 1.760.000 | 1.745.000 | 1.740.000 | 1.745.000 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ                                                        | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                                                                                                                   |        |                                                                                                             | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     |                                                                                                                                                   |        |                                                                                                             |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cửa sổ mở trượt màu nâu hoặc trắng (chưa phụ kiện)                                                                                                | m2     | (khuôn bao 45mmx55mm dày 1,1mm; đồ cánh 64mmx30mm dày 1,1mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm; XX: Việt Nam    | 1.704.000                                        | 1.689.000 | 1.692.000 | 1.694.000 | 1.699.000 | 1.709.000  | 1.714.000  | 1.719.000 | 1.724.000 | 1.709.000 | 1.704.000 | 1.709.000 |
|     | Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 1 cánh                                                                                                      | bộ     | Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam                                                                              | 920.000                                          | 920.000   | 920.000   | 920.000   | 920.000   | 920.000    | 920.000    | 920.000   | 920.000   | 920.000   | 920.000   | 920.000   |
|     | Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 2 cánh                                                                                                      | bộ     | Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam                                                                              | 1.070.000                                        | 1.070.000 | 1.070.000 | 1.070.000 | 1.070.000 | 1.070.000  | 1.070.000  | 1.070.000 | 1.070.000 | 1.070.000 | 1.070.000 | 1.070.000 |
|     | Phụ kiện đồng bộ cửa sổ                                                                                                                           | bộ     | Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam                                                                              | 450.000                                          | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000    | 450.000    | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000   |
| 9.4 | Cửa nhôm Việt Pháp ( Đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ) chưa có khóa                                                                          |        |                                                                                                             |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cửa đi màu nâu hoặc trắng                                                                                                                         | m2     | (khuôn bao 5mmx5,5mm dày 1,2mm; đồ cánh 4,2mmx9mm dày 1,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam   | 1.740.000                                        | 1.725.000 | 1.728.000 | 1.730.000 | 1.735.000 | 1.745.000  | 1.750.000  | 1.755.000 | 1.760.000 | 1.745.000 | 1.740.000 | 1.745.000 |
|     | Cửa sổ mở quay màu nâu hoặc trắng                                                                                                                 | m2     | (khuôn bao 5,5mmx5mm dày 1,2mm; đồ cánh 4,2mmx6,5mm dày 1,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam | 1.704.000                                        | 1.689.000 | 1.692.000 | 1.694.000 | 1.699.000 | 1.709.000  | 1.714.000  | 1.719.000 | 1.724.000 | 1.709.000 | 1.704.000 | 1.709.000 |
|     | Cửa sổ mở trượt màu nâu hoặc trắng                                                                                                                | m2     | (khuôn bao 5,5mmx5mm dày 1,2mm; đồ cánh 4,2mmx6,5mm dày 1,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam | 1.656.000                                        | 1.641.000 | 1.644.000 | 1.646.000 | 1.651.000 | 1.661.000  | 1.666.000  | 1.671.000 | 1.676.000 | 1.661.000 | 1.656.000 | 1.661.000 |
|     | Vách kính 2 lớp                                                                                                                                   | m2     | Dày 6,38ly, XX: Việt Nam                                                                                    | 1.440.000                                        | 1.425.000 | 1.428.000 | 1.430.000 | 1.435.000 | 1.445.000  | 1.450.000  | 1.455.000 | 1.460.000 | 1.445.000 | 1.440.000 | 1.445.000 |
|     | Khóa cửa đi 1 cánh                                                                                                                                | bộ     | Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam                                                                              | 400.000                                          | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000    | 400.000    | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000   |
|     | Khóa cửa đi 2 cánh                                                                                                                                | bộ     | Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam                                                                              | 650.000                                          | 650.000   | 650.000   | 650.000   | 650.000   | 650.000    | 650.000    | 650.000   | 650.000   | 650.000   | 650.000   | 650.000   |
| 9.5 | Cửa nhựa lõi thép gia cường, giá đã bao gồm công lắp dựng + phụ kiện (chưa có khóa)                                                               |        |                                                                                                             |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cửa sổ                                                                                                                                            | m2     | Lõi thép gia cường, thanh profile, Kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm, phụ kiện đồng bộ; XX: Việt Nam        | 1.560.000                                        | 1.545.000 | 1.548.000 | 1.550.000 | 1.555.000 | 1.565.000  | 1.570.000  | 1.575.000 | 1.580.000 | 1.565.000 | 1.560.000 | 1.565.000 |
|     | Cửa đi                                                                                                                                            | m2     |                                                                                                             | 1.560.000                                        | 1.545.000 | 1.548.000 | 1.550.000 | 1.555.000 | 1.565.000  | 1.570.000  | 1.575.000 | 1.580.000 | 1.565.000 | 1.560.000 | 1.565.000 |
|     | Vách kính                                                                                                                                         | m2     |                                                                                                             | 1.200.000                                        | 1.185.000 | 1.188.000 | 1.190.000 | 1.195.000 | 1.205.000  | 1.210.000  | 1.215.000 | 1.220.000 | 1.205.000 | 1.200.000 | 1.205.000 |
|     | Khóa cửa đi 1 cánh                                                                                                                                | bộ     |                                                                                                             | 400.000                                          | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000    | 400.000    | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000   |
|     | Khóa cửa đi 2 cánh                                                                                                                                | bộ     |                                                                                                             | 650.000                                          | 650.000   | 650.000   | 650.000   | 650.000   | 650.000    | 650.000    | 650.000   | 650.000   | 650.000   | 650.000   | 650.000   |
| 9.6 | SẢN PHẨM CỬA NHỰA LÕI THÉP GIA CƯỜNG (báo giá số 306-2022/CV-HA ngày 03 tháng 06 năm 2022 của Công ty Cổ phần XNK và ĐTXD Hoàng Anh               |        |                                                                                                             |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng thanh Profile Storos, kính 5mm Việt Nhật                                                        | m2     | TCVN 7451:2004                                                                                              | 1.381.050                                        | 1.381.050 | 1.381.050 | 1.381.050 | 1.381.050 | 1.381.050  | 1.381.050  | 1.381.050 | 1.381.050 | 1.381.050 | 1.381.050 | 1.381.050 |
|     | Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật                           | m2     | TCVN 7451:2004                                                                                              | 1.651.540                                        | 1.651.540 | 1.651.540 | 1.651.540 | 1.651.540 | 1.651.540  | 1.651.540  | 1.651.540 | 1.651.540 | 1.651.540 | 1.651.540 | 1.651.540 |
|     | Cửa sổ mở quay 01cánh, rộng 600mm, cao 1400mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật                               | m2     | TCVN 7451:2004                                                                                              | 2.767.380                                        | 2.767.380 | 2.767.380 | 2.767.380 | 2.767.380 | 2.767.380  | 2.767.380  | 2.767.380 | 2.767.380 | 2.767.380 | 2.767.380 | 2.767.380 |
|     | Cửa sổ mở quay 01cánh, rộng 600mm, cao 1400mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật                               | m2     | TCVN 7451:2004                                                                                              | 2.269.850                                        | 2.269.850 | 2.269.850 | 2.269.850 | 2.269.850 | 2.269.850  | 2.269.850  | 2.269.850 | 2.269.850 | 2.269.850 | 2.269.850 | 2.269.850 |
|     | SẢN PHẨM CỬA NHÔM KHÔNG CẦU CÁCH NHIỆT HMA (HỆ 55) (báo giá số 306-2022/CV-HA ngày 03 tháng 06 năm 2022 của Công ty Cổ phần XNK và ĐTXD Hoàng Anh |        |                                                                                                             |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Vân Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     | Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng: - Nhôm hệ không gỉ HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3209) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295).<br>- Kính trắng 5mm Việt Nhật                                                                                                                                                                              | m2     | TCVN 9366-2:2012                                     | 1.385.560                                        | 1.385.560 | 1.385.560 | 1.385.560 | 1.385.560 | 1.385.560  | 1.385.560  | 1.385.560 | 1.385.560 | 1.385.560 | 1.385.560 | 1.385.560 |
|     | Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm sử dụng: - Nhôm hệ không gỉ HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao mở trượt có độ dày 1.4mm (HMA5501), cánh cửa mở trượt có độ dày 1.4mm (HMA5502) và ổ cửa mở trượt có độ dày 1.4mm (HMA5503).<br>- Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 02 chốt âm cửa trượt, 04 bánh xe đôi chịu lực 80kg (Inox304).<br>- Kính trắng 5mm Việt Nhật. | m2     | TCVN 9366-2:2012                                     | 2.071.740                                        | 2.071.740 | 2.071.740 | 2.071.740 | 2.071.740 | 2.071.740  | 2.071.740  | 2.071.740 | 2.071.740 | 2.071.740 | 2.071.740 | 2.071.740 |
| 3   | Cửa sổ 1 cánh mở quay, rộng 700mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ không gỉ HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3318), cánh cửa có độ dày 1.4mm (HMA3202) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295).<br>- Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chữ A 350mm 14" (Inox304).<br>- Kính trắng 5mm Việt Nhật                         | m2     | TCVN 9366-2:2012                                     | 2.651.110                                        | 2.651.110 | 2.651.110 | 2.651.110 | 2.651.110 | 2.651.110  | 2.651.110  | 2.651.110 | 2.651.110 | 2.651.110 | 2.651.110 | 2.651.110 |
| 9.7 | Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng ( chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ từ )                                                                                                                                                                                                                                                                                           |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 0,9-1mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | m2     | XX: Việt Nam                                         | 2.112.000                                        | 2.097.000 | 2.100.000 | 2.102.000 | 2.107.000 | 2.117.000  | 2.122.000  | 2.127.000 | 2.132.000 | 2.117.000 | 2.112.000 | 2.117.000 |
|     | Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 1-1,1mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | m2     | XX: Việt Nam                                         | 2.664.000                                        | 2.649.000 | 2.652.000 | 2.654.000 | 2.659.000 | 2.669.000  | 2.674.000  | 2.679.000 | 2.684.000 | 2.669.000 | 2.664.000 | 2.669.000 |
|     | Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 1,2-1,3mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m2     | XX: Việt Nam                                         | 3.288.000                                        | 3.273.000 | 3.276.000 | 3.278.000 | 3.283.000 | 3.293.000  | 3.298.000  | 3.303.000 | 3.308.000 | 3.293.000 | 3.288.000 | 3.293.000 |
|     | Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 1,1-2,3mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m2     | XX: Việt Nam                                         | 3.780.000                                        | 3.765.000 | 3.768.000 | 3.770.000 | 3.775.000 | 3.785.000  | 3.790.000  | 3.795.000 | 3.800.000 | 3.785.000 | 3.780.000 | 3.785.000 |
|     | Cửa cuốn tấm liền sóng vuông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | m2     | XX: Việt Nam                                         | 1.146.000                                        | 1.131.000 | 1.134.000 | 1.136.000 | 1.141.000 | 1.151.000  | 1.156.000  | 1.161.000 | 1.166.000 | 1.151.000 | 1.146.000 | 1.151.000 |
|     | Cửa cuốn Legido Master Lumax khe thoáng 1mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | m2     | XX: Việt Nam                                         | 1.176.000                                        | 1.161.000 | 1.164.000 | 1.166.000 | 1.171.000 | 1.181.000  | 1.186.000  | 1.191.000 | 1.196.000 | 1.181.000 | 1.176.000 | 1.181.000 |
|     | Cửa cuốn Legido Master Lumax khe thoáng 1,1mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m2     | XX: Việt Nam                                         | 1.392.000                                        | 1.377.000 | 1.380.000 | 1.382.000 | 1.387.000 | 1.397.000  | 1.402.000  | 1.407.000 | 1.412.000 | 1.397.000 | 1.392.000 | 1.397.000 |
|     | Cửa cuốn Legido Master Lumax khe thoáng 1,3mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m2     | XX: Việt Nam                                         | 1.572.000                                        | 1.557.000 | 1.560.000 | 1.562.000 | 1.567.000 | 1.577.000  | 1.582.000  | 1.587.000 | 1.592.000 | 1.577.000 | 1.572.000 | 1.577.000 |
|     | Cửa cuốn Legido Master Lumax khe thoáng 1,3-2,3mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m2     | XX: Việt Nam                                         | 1.782.000                                        | 1.767.000 | 1.770.000 | 1.772.000 | 1.777.000 | 1.787.000  | 1.792.000  | 1.797.000 | 1.802.000 | 1.787.000 | 1.782.000 | 1.787.000 |
|     | Cửa cuốn Legido Master Lumax khe thoáng 1,4-2,3mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m2     | XX: Việt Nam                                         | 1.854.000                                        | 1.839.000 | 1.842.000 | 1.844.000 | 1.849.000 | 1.859.000  | 1.864.000  | 1.869.000 | 1.874.000 | 1.859.000 | 1.854.000 | 1.859.000 |
|     | Cửa cuốn thép chống cháy AF100 dày 1,2mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | m2     | XX: Việt Nam                                         | 3.780.000                                        | 3.765.000 | 3.768.000 | 3.770.000 | 3.775.000 | 3.785.000  | 3.790.000  | 3.795.000 | 3.800.000 | 3.785.000 | 3.780.000 | 3.785.000 |
|     | Mô tơ YH Đài Loan tải trọng 300kg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | bộ     | XX: Đài Loan                                         | 7.550.000                                        | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000  | 7.550.000  | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 |
|     | Mô tơ YH Đài Loan tải trọng 500kg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | bộ     | XX: Đài Loan                                         | 8.540.000                                        | 8.540.000 | 8.540.000 | 8.540.000 | 8.540.000 | 8.540.000  | 8.540.000  | 8.540.000 | 8.540.000 | 8.540.000 | 8.540.000 | 8.540.000 |
|     | Cảm biến chống xô điện từ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | bộ     | XX: Việt Nam                                         | 1.000.000                                        | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000  | 1.000.000  | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 |
|     | Bộ từ AUSTDOOR, sức nâng 300Kg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | bộ     | XX: Việt Nam                                         | 6.818.000                                        | 6.818.000 | 6.818.000 | 6.818.000 | 6.818.000 | 6.818.000  | 6.818.000  | 6.818.000 | 6.818.000 | 6.818.000 | 6.818.000 | 6.818.000 |
|     | Bộ từ AUSTDOOR, sức nâng 500Kg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | bộ     | XX: Việt Nam                                         | 7.727.000                                        | 7.727.000 | 7.727.000 | 7.727.000 | 7.727.000 | 7.727.000  | 7.727.000  | 7.727.000 | 7.727.000 | 7.727.000 | 7.727.000 | 7.727.000 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ                                                                                                                                                              | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|     |                                                                                                                                  |        |                                                                                                                                                                                                                   | TP Sơn La                                        | Văn Hồ     | Mộc Châu   | Yên Châu   | Mai Sơn    | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã    | Sốp Cộp    | Bắc Yên    | Phù Yên    | Mường La   |
|     |                                                                                                                                  |        |                                                                                                                                                                                                                   |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Bộ tời AUSTDOOR, sức nâng 800Kg                                                                                                  | bộ     | XX: Việt Nam                                                                                                                                                                                                      | 15.273.000                                       | 15.273.000 | 15.273.000 | 15.273.000 | 15.273.000 | 15.273.000 | 15.273.000 | 15.273.000 | 15.273.000 | 15.273.000 | 15.273.000 | 15.273.000 |
|     | Bộ tời AUSTDOOR, sức nâng 1000Kg                                                                                                 | bộ     | XX: Việt Nam                                                                                                                                                                                                      | 24.364.000                                       | 24.364.000 | 24.364.000 | 24.364.000 | 24.364.000 | 24.364.000 | 24.364.000 | 24.364.000 | 24.364.000 | 24.364.000 | 24.364.000 | 24.364.000 |
|     | Bộ lưu điện AC AU500S                                                                                                            | bộ     | XX: Việt Nam                                                                                                                                                                                                      | 4.527.000                                        | 4.527.000  | 4.527.000  | 4.527.000  | 4.527.000  | 4.527.000  | 4.527.000  | 4.527.000  | 4.527.000  | 4.527.000  | 4.527.000  | 4.527.000  |
|     | Bộ lưu điện Tital                                                                                                                | bộ     | XX: Việt Nam                                                                                                                                                                                                      | 3.500.000                                        | 3.500.000  | 3.500.000  | 3.500.000  | 3.500.000  | 3.500.000  | 3.500.000  | 3.500.000  | 3.500.000  | 3.500.000  | 3.500.000  | 3.500.000  |
|     | Còi báo động dùng cho bộ tời tẩm liên                                                                                            | bộ     | XX: Việt Nam                                                                                                                                                                                                      | 355.000                                          | 355.000    | 355.000    | 355.000    | 355.000    | 355.000    | 355.000    | 355.000    | 355.000    | 355.000    | 355.000    | 355.000    |
|     | Còi báo động dùng cho bộ tời khe thoáng                                                                                          | bộ     | XX: Việt Nam                                                                                                                                                                                                      | 420.000                                          | 420.000    | 420.000    | 420.000    | 420.000    | 420.000    | 420.000    | 420.000    | 420.000    | 420.000    | 420.000    | 420.000    |
|     | Điều khiển từ xa có nắp trượt DK1                                                                                                | chiếc  | XX: Việt Nam                                                                                                                                                                                                      | 500.000                                          | 500.000    | 500.000    | 500.000    | 500.000    | 500.000    | 500.000    | 500.000    | 500.000    | 500.000    | 500.000    | 500.000    |
|     | Điều khiển từ xa không có nắp trượt DK2                                                                                          | chiếc  | XX: Việt Nam                                                                                                                                                                                                      | 355.000                                          | 355.000    | 355.000    | 355.000    | 355.000    | 355.000    | 355.000    | 355.000    | 355.000    | 355.000    | 355.000    | 355.000    |
| 9.7 | Tấm nhựa cửa nhà vệ sinh (Chiều cao tính toán là chiều cao bao gồm cả chân đế; giá chưa bao gồm công lắp dựng)                   |        |                                                                                                                                                                                                                   |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Vách ngăn:                                                                                                                       | m2     | Bảng tấm Composite dày 12mm, vách có khả năng chịu nước hoàn toàn, bề mặt phủ một lớp Laminate mịn vệ sinh dễ dàng. Vật tư chính: phụ kiện Inox SUS304 cùng với phụ kiện đi kèm đồng bộ (phụ kiện cửa tính ngoài) | 1.382.000                                        | 1.382.000  | 1.382.000  | 1.382.000  | 1.382.000  | 1.392.000  | 1.400.000  | 1.432.000  | 1.442.000  | 1.392.000  | 1.382.000  | 1.392.000  |
|     | Phụ kiện cửa cho vách composite                                                                                                  | bộ     |                                                                                                                                                                                                                   | 750.000                                          | 750.000    | 750.000    | 750.000    | 750.000    | 750.000    | 750.000    | 750.000    | 750.000    | 750.000    | 750.000    | 750.000    |
| 10  | VẬT LIỆU NỔ                                                                                                                      |        |                                                                                                                                                                                                                   |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Tổng công ty kinh tế kỹ thuật công nghiệp quốc phòng Địa chỉ :102 Kim Mã Thượng- Phường Cống Vị- Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội |        |                                                                                                                                                                                                                   |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Thuốc nổ Amonit AD1                                                                                                              | kg     |                                                                                                                                                                                                                   | 43.570                                           |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên Ø32                                                                                         | kg     |                                                                                                                                                                                                                   | 41.200                                           |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên 32<Ø≤90                                                                                     | kg     |                                                                                                                                                                                                                   | 40.800                                           |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ ( Thuốc nổ nhũ tương P113)                                   | kg     |                                                                                                                                                                                                                   | 52.900                                           |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Thuốc nổ ANFO (bao 25kg)                                                                                                         | kg     |                                                                                                                                                                                                                   | 30.700                                           |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Môi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp ( Môi nổ VE05A, MN-31, TMN-15H loại 175g)                                                   | quả    |                                                                                                                                                                                                                   | 48.400                                           |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Môi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp ( Môi nổ VE05A, MN-31, TMN-15H loại 400g)                                                   | quả    |                                                                                                                                                                                                                   | 89.200                                           |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Kíp nổ đốt số 8                                                                                                                  | cái    |                                                                                                                                                                                                                   | 2.300                                            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Kíp nổ điện số 8 (2m)                                                                                                            | cái    |                                                                                                                                                                                                                   | 6.600                                            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Kíp nổ điện vi sai (2m)                                                                                                          | cái    |                                                                                                                                                                                                                   | 12.300                                           |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Kíp nổ điện vi sai (4,5m)                                                                                                        | cái    |                                                                                                                                                                                                                   | 15.200                                           |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Kíp nổ điện vi sai (6m)                                                                                                          | cái    |                                                                                                                                                                                                                   | 17.040                                           |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Kíp nổ điện vi sai (8m)                                                                                                          | cái    |                                                                                                                                                                                                                   | 19.360                                           |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Kíp nổ điện vi sai (12m)                                                                                                         | cái    |                                                                                                                                                                                                                   | 23.670                                           |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Kíp nổ vi sai phi điện 3,6m                                                                                                      | cái    |                                                                                                                                                                                                                   | 46.730                                           |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Kíp nổ vi sai phi điện 4,9m                                                                                                      | cái    |                                                                                                                                                                                                                   | 52.600                                           |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Kíp nổ vi sai phi điện 6,1m                                                                                                      | cái    |                                                                                                                                                                                                                   | 56.640                                           |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |

Hàng giao tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La



| STT  | ĐƠN VỊ                                        | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)                                                                              |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |         |         |
|------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|---------|---------|
|      |                                               |                                                      |                                                                                                                               |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |         |         |
|      |                                               |                                                      | TP Sơn La                                                                                                                     | Văn Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |         |         |
|      | Kíp nối vi sai pha điện 6m (17ms, 25ms, 42ms) | cái                                                  | 54.300                                                                                                                        |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |         |         |
|      | Dây chảy chậm đen                             | m                                                    | 5.000                                                                                                                         |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |         |         |
|      | Dây nối chịu nước 5g/m                        | m                                                    | 8.200                                                                                                                         |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |         |         |
|      | Dây nối chịu nước 12g/m                       | m                                                    | 10.300                                                                                                                        |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |         |         |
| 11   | NHÓM VẬT LIỆU ĐIỆN                            |                                                      |                                                                                                                               |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |         |         |
| 11.1 | Đèn chiếu sáng PANONIC                        |                                                      |                                                                                                                               |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |         |         |
|      | Bộ đèn Led bán nguyệt IP20                    | bộ                                                   | 18W/220V, KT: 600x75x30mm, khung đèn bằng nhôm sơn trắng, đầu đèn nhựa ABS, choa đèn trắng PC; Panasonic; XX: Việt Nam        | 180.909 | 180.909  | 180.909  | 180.909 | 180.909    | 180.909    | 180.909 | 180.909 | 180.909 | 180.909 | 180.909  | 180.909 | 180.909 |
|      | Bộ đèn Led bán nguyệt IP20                    | bộ                                                   | 36W/220V, KT: 1200x75x27mm, khung đèn bằng nhôm màu bạc, đầu đèn nhựa ABS, choa đèn trắng PC; Panasonic; XX: Việt Nam         | 271.818 | 271.818  | 271.818  | 271.818 | 271.818    | 271.818    | 271.818 | 271.818 | 271.818 | 271.818 | 271.818  | 271.818 | 271.818 |
|      | Bộ đèn Led T8- IP20                           | bộ                                                   | 9W/220V, KT: 43,5x620x18,5mm, thân máng đèn kim loại dây 0,3mm, bóng đèn thủy tinh có bọc nhựa PET; Panasonic; XX: Việt Nam   | 130.000 | 130.000  | 130.000  | 130.000 | 130.000    | 130.000    | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000  | 130.000 | 130.000 |
|      | Bộ đèn Led T8- IP20                           | bộ                                                   | 18W/220V, KT: 43,5x1230x18,5mm, thân máng đèn kim loại dây 0,3mm, bóng đèn thủy tinh có bọc nhựa PET; Panasonic; XX: Việt Nam | 181.818 | 181.818  | 181.818  | 181.818 | 181.818    | 181.818    | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818  | 181.818 | 181.818 |
|      | Đèn Led Panel ốp trần - IP44                  | bộ                                                   | Loại tròn 6W/220V, KT: D118/H30mm, khung kim loại, choa đèn nhựa; Panasonic; XX: Việt Nam                                     | 132.727 | 132.727  | 132.727  | 132.727 | 132.727    | 132.727    | 132.727 | 132.727 | 132.727 | 132.727 | 132.727  | 132.727 | 132.727 |
|      | Đèn Led Panel ốp trần - IP44                  | bộ                                                   | Loại tròn 12W/220V, KT: D164/H30mm, khung kim loại, choa đèn nhựa; Panasonic; XX: Việt Nam                                    | 187.273 | 187.273  | 187.273  | 187.273 | 187.273    | 187.273    | 187.273 | 187.273 | 187.273 | 187.273 | 187.273  | 187.273 | 187.273 |
|      | Đèn Led Panel ốp trần - IP44                  | bộ                                                   | Loại tròn 18W/220V, KT: D214/H30mm, khung kim loại, choa đèn nhựa; Panasonic; XX: Việt Nam                                    | 230.909 | 230.909  | 230.909  | 230.909 | 230.909    | 230.909    | 230.909 | 230.909 | 230.909 | 230.909 | 230.909  | 230.909 | 230.909 |
|      | Đèn Led Panel ốp trần - IP44                  | bộ                                                   | Loại tròn 24W/220V, KT: D288/H30mm, khung kim loại, choa đèn nhựa; XX: Việt Nam                                               | 341.818 | 341.818  | 341.818  | 341.818 | 341.818    | 341.818    | 341.818 | 341.818 | 341.818 | 341.818 | 341.818  | 341.818 | 341.818 |
|      | Đèn Led Panel ốp trần - IP44                  | bộ                                                   | Loại vuông 12W/220V, KT: 162x162x30mm, khung kim loại, choa đèn nhựa; XX: Việt Nam                                            | 187.273 | 187.273  | 187.273  | 187.273 | 187.273    | 187.273    | 187.273 | 187.273 | 187.273 | 187.273 | 187.273  | 187.273 | 187.273 |
|      | Đèn Led Panel ốp trần - IP44                  | bộ                                                   | Loại vuông 18W/220V, KT: 213x213x30mm, khung kim loại, choa đèn nhựa; XX: Việt Nam                                            | 256.364 | 256.364  | 256.364  | 256.364 | 256.364    | 256.364    | 256.364 | 256.364 | 256.364 | 256.364 | 256.364  | 256.364 | 256.364 |
|      | Đèn Led Panel ốp trần - IP44                  | bộ                                                   | Loại tròn 24W/220V, KT: 288x288x32mm, khung kim loại, choa đèn nhựa; XX: Việt Nam                                             | 373.636 | 373.636  | 373.636  | 373.636 | 373.636    | 373.636    | 373.636 | 373.636 | 373.636 | 373.636 | 373.636  | 373.636 | 373.636 |
|      | Đèn Led Panel ốp trần chống ẩm - IP44         | bộ                                                   | Loại tròn 18W/220V, KT: D285/H60mm,thân đèn nhựa PC, chụp đèn nhựa Acrylic; Panasonic; XX: Việt Nam                           | 297.273 | 297.273  | 297.273  | 297.273 | 297.273    | 297.273    | 297.273 | 297.273 | 297.273 | 297.273 | 297.273  | 297.273 | 297.273 |
|      | Đèn Led Panel ốp trần chống ẩm- IP44          | bộ                                                   | Loại tròn 24W/220V, KT: D335/H60mm,thân đèn nhựa PC, chụp đèn nhựa Acrylic; Panasonic; XX: Việt Nam                           | 333.636 | 333.636  | 333.636  | 333.636 | 333.636    | 333.636    | 333.636 | 333.636 | 333.636 | 333.636 | 333.636  | 333.636 | 333.636 |



| STT  | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG           | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ                                                          | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|------|--------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|      |                                      |        |                                                                                                               |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|      |                                      |        |                                                                                                               | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|      | Đèn Led Panel OFFICE- IP20           | bộ     | 18W/220V, KT: 295x295x8,8mm, khung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa, Panasonic; XX: Việt Nam  | 513.636                                          | 513.636   | 513.636   | 513.636   | 513.636   | 513.636    | 513.636    | 513.636   | 513.636   | 513.636   | 513.636   | 513.636   |
|      | Đèn Led Panel OFFICE- IP20           | bộ     | 24W/220V, KT: 595x295x8,8mm, khung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa, Panasonic; XX: Việt Nam  | 631.818                                          | 631.818   | 631.818   | 631.818   | 631.818   | 631.818    | 631.818    | 631.818   | 631.818   | 631.818   | 631.818   | 631.818   |
|      | Đèn Led Panel OFFICE- IP20           | bộ     | 40W/220V, KT: 595x595x8,8mm, khung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa, Panasonic; XX: Việt Nam  | 767.273                                          | 767.273   | 767.273   | 767.273   | 767.273   | 767.273    | 767.273    | 767.273   | 767.273   | 767.273   | 767.273   | 767.273   |
|      | Đèn Led Panel OFFICE- IP20           | bộ     | 40W/220V, KT: 1195x295x9,4mm, khung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa, Panasonic; XX: Việt Nam | 890.909                                          | 890.909   | 890.909   | 890.909   | 890.909   | 890.909    | 890.909    | 890.909   | 890.909   | 890.909   | 890.909   | 890.909   |
|      | Đèn Led Panel OFFICE- IP20           | bộ     | 60W/220V, KT: 1195x595x9,4mm, khung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa, Panasonic; XX: Việt Nam | 2.136.364                                        | 2.136.364 | 2.136.364 | 2.136.364 | 2.136.364 | 2.136.364  | 2.136.364  | 2.136.364 | 2.136.364 | 2.136.364 | 2.136.364 | 2.136.364 |
|      | Đèn Led Downlight viền vàng/viền bạc | bộ     | 9W/220V, KT: D122/H22mm, thân nhôm; XX: Việt Nam                                                              | 145.455                                          | 145.455   | 145.455   | 145.455   | 145.455   | 145.455    | 145.455    | 145.455   | 145.455   | 145.455   | 145.455   | 145.455   |
|      | Đèn Led Downlight viền vàng/viền bạc | bộ     | 9W/220V, KT: D122/H22mm, thân nhôm (đôi 3 màu); XX: Việt Nam                                                  | 163.636                                          | 163.636   | 163.636   | 163.636   | 163.636   | 163.636    | 163.636    | 163.636   | 163.636   | 163.636   | 163.636   | 163.636   |
|      | Đèn Led Downlight viền vàng/viền bạc | bộ     | 12W/220V, KT: D146/H22mm, thân nhôm; XX: Việt Nam                                                             | 168.182                                          | 168.182   | 168.182   | 168.182   | 168.182   | 168.182    | 168.182    | 168.182   | 168.182   | 168.182   | 168.182   | 168.182   |
|      | Đèn Led Downlight viền vàng/viền bạc | bộ     | 12W/220V, KT: D146/H22mm, thân nhôm (đôi 3 màu); XX: Việt Nam                                                 | 186.364                                          | 186.364   | 186.364   | 186.364   | 186.364   | 186.364    | 186.364    | 186.364   | 186.364   | 186.364   | 186.364   | 186.364   |
|      | Bóng Led BULD trụ E27 - IP20         | bộ     | 20W/220V, KT: D80/H140mm, thân nhôm bọc nhựa, choá đèn nhựa trắng sữa; XX: Việt Nam                           | 100.000                                          | 100.000   | 100.000   | 100.000   | 100.000   | 100.000    | 100.000    | 100.000   | 100.000   | 100.000   | 100.000   | 100.000   |
|      | Bóng Led BULD trụ E27 - IP20         | bộ     | 30W/220V, KT: D100/H172mm, thân nhôm bọc nhựa, choá đèn nhựa trắng sữa; XX: Việt Nam                          | 136.364                                          | 136.364   | 136.364   | 136.364   | 136.364   | 136.364    | 136.364    | 136.364   | 136.364   | 136.364   | 136.364   | 136.364   |
|      | Bóng Led BULD trụ E27 - IP20         | bộ     | 40W/220V, KT: D120/H205mm, thân nhôm bọc nhựa, choá đèn nhựa trắng sữa; XX: Việt Nam                          | 186.364                                          | 186.364   | 186.364   | 186.364   | 186.364   | 186.364    | 186.364    | 186.364   | 186.364   | 186.364   | 186.364   | 186.364   |
|      | Bóng Led BULD trụ E27 - IP20         | bộ     | 50W/220V, KT: D140/H242mm, thân nhôm bọc nhựa, choá đèn nhựa trắng sữa; XX: Việt Nam                          | 254.545                                          | 254.545   | 254.545   | 254.545   | 254.545   | 254.545    | 254.545    | 254.545   | 254.545   | 254.545   | 254.545   | 254.545   |
| 11.2 | Quạt điện                            |        |                                                                                                               |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|      | Quạt trần 3 cánh                     | cái    | F-60MZ2, 5 cấp độ gió, công suất 66W, đường kính cánh 150cm, hộp số loại nổi, Panasonic; XX: Việt Nam         | 1.345.455                                        | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455  | 1.345.455  | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455 |
|      | Quạt trần 4 cánh                     | cái    | F-56MZG, 3 cấp độ gió, công suất 59W, đường kính cánh 140cm, điều khiển từ xa, Panasonic; XX: Việt Nam        | 2.881.818                                        | 2.881.818 | 2.881.818 | 2.881.818 | 2.881.818 | 2.881.818  | 2.881.818  | 2.881.818 | 2.881.818 | 2.881.818 | 2.881.818 | 2.881.818 |
|      | Quạt trần 5 cánh                     | cái    | F-60WWK, 7 cấp độ gió, công suất 76W, đường kính cánh 150cm, điều khiển từ xa, Panasonic; XX: Việt Nam        | 6.154.545                                        | 6.154.545 | 6.154.545 | 6.154.545 | 6.154.545 | 6.154.545  | 6.154.545  | 6.154.545 | 6.154.545 | 6.154.545 | 6.154.545 | 6.154.545 |



| STT  | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ                                                              | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|------|----------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|      |                                  |        |                                                                                                                   | TP Sơn La                                        | Văn Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|      |                                  |        |                                                                                                                   |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|      | Quạt treo tường                  | cái    | NWF1604G, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm; loại giặt dây, Panasonic; XX: Việt Nam       | 563.636                                          | 563.636 | 563.636  | 563.636  | 563.636 | 563.636    | 563.636    | 563.636 | 563.636 | 563.636 | 563.636 | 563.636  |
|      | Quạt treo tường                  | cái    | NWF1610RC, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, điều khiển từ xa, Panasonic; XX: Việt Nam   | 818.182                                          | 818.182 | 818.182  | 818.182  | 818.182 | 818.182    | 818.182    | 818.182 | 818.182 | 818.182 | 818.182 | 818.182  |
|      | Quạt đảo trần                    | cái    | NOF1609, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, hộp số loại nổi, Panasonic; XX: Việt Nam      | 645.455                                          | 645.455 | 645.455  | 645.455  | 645.455 | 645.455    | 645.455    | 645.455 | 645.455 | 645.455 | 645.455 | 645.455  |
|      | Quạt đảo trần                    | cái    | NOF1603G-RC, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, điều khiển từ xa, Panasonic; XX: Việt Nam | 872.727                                          | 872.727 | 872.727  | 872.727  | 872.727 | 872.727    | 872.727    | 872.727 | 872.727 | 872.727 | 872.727 | 872.727  |
| 11.3 | Ống luồn dây điện                |        |                                                                                                                   |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|      | Ống luồn dây điện dạng tròn      | m      | D16 dài 2,92m/ống, FPC16, độ dày 1,4 Panasonic; XX: Việt Nam                                                      | 7.783                                            | 7.783   | 7.783    | 7.783    | 7.783   | 7.783      | 7.783      | 7.783   | 7.783   | 7.783   | 7.783   | 7.783    |
|      |                                  | m      | D20 dài 2,92m/ống, FPC20, độ dày 1,55 Panasonic; XX: Việt Nam                                                     | 10.274                                           | 10.274  | 10.274   | 10.274   | 10.274  | 10.274     | 10.274     | 10.274  | 10.274  | 10.274  | 10.274  | 10.274   |
|      |                                  | m      | D25 dài 2,92m/ống, FPC25, độ dày 1,65 Panasonic; XX: Việt Nam                                                     | 14.944                                           | 14.944  | 14.944   | 14.944   | 14.944  | 14.944     | 14.944     | 14.944  | 14.944  | 14.944  | 14.944  | 14.944   |
|      |                                  | m      | D32 dài 2,92m/ống, FPC32, độ dày 2,0 Panasonic; XX: Việt Nam                                                      | 23.039                                           | 23.039  | 23.039   | 23.039   | 23.039  | 23.039     | 23.039     | 23.039  | 23.039  | 23.039  | 23.039  | 23.039   |
|      |                                  | m      | D40 dài 2,92m/ống, FPC40H, độ dày 2,4 Panasonic; XX: Việt Nam                                                     | 45.455                                           | 45.455  | 45.455   | 45.455   | 45.455  | 45.455     | 45.455     | 45.455  | 45.455  | 45.455  | 45.455  | 45.455   |
|      |                                  | m      | D50 dài 2,92m/ống, FPC50H, độ dày 2,7 Panasonic; XX: Việt Nam                                                     | 60.087                                           | 60.087  | 60.087   | 60.087   | 60.087  | 60.087     | 60.087     | 60.087  | 60.087  | 60.087  | 60.087  | 60.087   |
|      | Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE | m      | D16 (50m/cuộn), FRG16PE, Panasonic; XX: Việt Nam                                                                  | 3.364                                            | 3.364   | 3.364    | 3.364    | 3.364   | 3.364      | 3.364      | 3.364   | 3.364   | 3.364   | 3.364   | 3.364    |
|      |                                  | m      | D20 (50m/cuộn), FRG20PE, Panasonic; XX: Việt Nam                                                                  | 4.727                                            | 4.727   | 4.727    | 4.727    | 4.727   | 4.727      | 4.727      | 4.727   | 4.727   | 4.727   | 4.727   | 4.727    |
|      |                                  | m      | D25 (50m/cuộn), FRG25PE, Panasonic; XX: Việt Nam                                                                  | 5.091                                            | 5.091   | 5.091    | 5.091    | 5.091   | 5.091      | 5.091      | 5.091   | 5.091   | 5.091   | 5.091   | 5.091    |
|      |                                  | m      | D32 (50m/cuộn), FRG32PE, Panasonic; XX: Việt Nam                                                                  | 5.727                                            | 5.727   | 5.727    | 5.727    | 5.727   | 5.727      | 5.727      | 5.727   | 5.727   | 5.727   | 5.727   | 5.727    |
|      | Nẹp luồn dây điện dạng vuông     | m      | 15x9mm, dài 2m/cây, NNV2015, độ dày 0,7 Panasonic; XX: Việt Nam                                                   | 4.773                                            | 4.773   | 4.773    | 4.773    | 4.773   | 4.773      | 4.773      | 4.773   | 4.773   | 4.773   | 4.773   | 4.773    |
|      |                                  | m      | 20x10mm, dài 2m/cây, NNV2020, độ dày 0,7 Panasonic; XX: Việt Nam                                                  | 6.136                                            | 6.136   | 6.136    | 6.136    | 6.136   | 6.136      | 6.136      | 6.136   | 6.136   | 6.136   | 6.136   | 6.136    |
|      |                                  | m      | 25x14mm, dài 2m/cây, NNV2025, độ dày 0,9 Panasonic; XX: Việt Nam                                                  | 9.455                                            | 9.455   | 9.455    | 9.455    | 9.455   | 9.455      | 9.455      | 9.455   | 9.455   | 9.455   | 9.455   | 9.455    |
|      |                                  | m      | 30x16mm, dài 2m/cây, NNV2030, độ dày 1,0 Panasonic; XX: Việt Nam                                                  | 11.273                                           | 11.273  | 11.273   | 11.273   | 11.273  | 11.273     | 11.273     | 11.273  | 11.273  | 11.273  | 11.273  | 11.273   |
|      |                                  | m      | 40x18mm, dài 2m/cây, NNV2040, độ dày 1,2 Panasonic; XX: Việt Nam                                                  | 17.273                                           | 17.273  | 17.273   | 17.273   | 17.273  | 17.273     | 17.273     | 17.273  | 17.273  | 17.273  | 17.273  | 17.273   |
|      |                                  | m      | 50x35mm, dài 2m/cây, NNV2050, độ dày 1,4 Panasonic; XX: Việt Nam                                                  | 37.727                                           | 37.727  | 37.727   | 37.727   | 37.727  | 37.727     | 37.727     | 37.727  | 37.727  | 37.727  | 37.727  | 37.727   |
|      |                                  | m      | 60x40mm, dài 2m/cây, NNV2060, độ dày 1,5 Panasonic; XX: Việt Nam                                                  | 47.273                                           | 47.273  | 47.273   | 47.273   | 47.273  | 47.273     | 47.273     | 47.273  | 47.273  | 47.273  | 47.273  | 47.273   |
|      |                                  | m      | 80x60mm, dài 2m/cây, NNV2080, độ dày 1,7 Panasonic; XX: Việt Nam                                                  | 75.000                                           | 75.000  | 75.000   | 75.000   | 75.000  | 75.000     | 75.000     | 75.000  | 75.000  | 75.000  | 75.000  | 75.000   |
|      |                                  | m      | 100x60mm, dài 2m/cây, NNV20100, độ dày 1,8 Panasonic; XX: Việt Nam                                                | 112.727                                          | 112.727 | 112.727  | 112.727  | 112.727 | 112.727    | 112.727    | 112.727 | 112.727 | 112.727 | 112.727 | 112.727  |



| STT  | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ                                                                     | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|------|-----------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|      |                                                                       |        |                                                                                                                          | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|      |                                                                       |        |                                                                                                                          |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
| 11.3 | Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo                                 | m      | 32/25 XX: Việt Nam                                                                                                       | 12.800                                           | 12.800    | 12.800    | 12.800    | 12.800    | 12.800     | 12.800     | 12.800    | 12.800    | 12.800    | 12.800    | 12.800    |
|      | Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo                                 | m      | 40/30XX: Việt Nam                                                                                                        | 14.900                                           | 14.900    | 14.900    | 14.900    | 14.900    | 14.900     | 14.900     | 14.900    | 14.900    | 14.900    | 14.900    | 14.900    |
|      | Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo                                 | m      | 50/40XX: Việt Nam                                                                                                        | 21.400                                           | 21.400    | 21.400    | 21.400    | 21.400    | 21.400     | 21.400     | 21.400    | 21.400    | 21.400    | 21.400    | 21.400    |
|      | Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo                                 | m      | 65/50XX: Việt Nam                                                                                                        | 29.300                                           | 29.300    | 29.300    | 29.300    | 29.300    | 29.300     | 29.300     | 29.300    | 29.300    | 29.300    | 29.300    | 29.300    |
|      | Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo                                 | m      | 85/65XX: Việt Nam                                                                                                        | 42.500                                           | 42.500    | 42.500    | 42.500    | 42.500    | 42.500     | 42.500     | 42.500    | 42.500    | 42.500    | 42.500    | 42.500    |
|      | Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo                                 | m      | 105/80XX: Việt Nam                                                                                                       | 55.300                                           | 55.300    | 55.300    | 55.300    | 55.300    | 55.300     | 55.300     | 55.300    | 55.300    | 55.300    | 55.300    | 55.300    |
|      | Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo                                 | m      | 112/90XX: Việt Nam                                                                                                       | 63.600                                           | 63.600    | 63.600    | 63.600    | 63.600    | 63.600     | 63.600     | 63.600    | 63.600    | 63.600    | 63.600    | 63.600    |
|      | Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo                                 | m      | 130/100XX: Việt Nam                                                                                                      | 78.100                                           | 78.100    | 78.100    | 78.100    | 78.100    | 78.100     | 78.100     | 78.100    | 78.100    | 78.100    | 78.100    | 78.100    |
|      | Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo                                 | m      | 160/125XX: Việt Nam                                                                                                      | 121.400                                          | 121.400   | 121.400   | 121.400   | 121.400   | 121.400    | 121.400    | 121.400   | 121.400   | 121.400   | 121.400   | 121.400   |
|      | Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo                                 | m      | 195/150XX: Việt Nam                                                                                                      | 165.800                                          | 165.800   | 165.800   | 165.800   | 165.800   | 165.800    | 165.800    | 165.800   | 165.800   | 165.800   | 165.800   | 165.800   |
|      | Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo                                 | m      | 200/160XX: Việt Nam                                                                                                      | 185.000                                          | 185.000   | 185.000   | 185.000   | 185.000   | 185.000    | 185.000    | 185.000   | 185.000   | 185.000   | 185.000   | 185.000   |
|      | Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo                                 | m      | 230/175XX: Việt Nam                                                                                                      | 247.200                                          | 247.200   | 247.200   | 247.200   | 247.200   | 247.200    | 247.200    | 247.200   | 247.200   | 247.200   | 247.200   | 247.200   |
|      | Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo                                 | m      | 260/200XX: Việt Nam                                                                                                      | 295.500                                          | 295.500   | 295.500   | 295.500   | 295.500   | 295.500    | 295.500    | 295.500   | 295.500   | 295.500   | 295.500   | 295.500   |
| 11.4 | Công ty cổ phần FUSI ELECTRIC (Bảo giá số 16/CV - FUSI ngày 1/6/2022) |        |                                                                                                                          |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|      | Đèn đường Led                                                         |        |                                                                                                                          |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|      | Đèn đường Led                                                         | cái    | ELST-01A- công suất 40w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp; XX: Việt Nam                                                   | 4.656.000                                        | 4.656.000 | 4.656.000 | 4.656.000 | 4.656.000 | 4.656.000  | 4.656.000  | 4.656.000 | 4.656.000 | 4.656.000 | 4.656.000 | 4.656.000 |
|      | Đèn đường Led                                                         | cái    | ELST-01A- công suất 40w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam  | 6.956.000                                        | 6.956.000 | 6.956.000 | 6.956.000 | 6.956.000 | 6.956.000  | 6.956.000  | 6.956.000 | 6.956.000 | 6.956.000 | 6.956.000 | 6.956.000 |
|      | Đèn đường Led                                                         | cái    | ELST-01A- công suất 60w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp; XX: Việt Nam                                                   | 5.250.000                                        | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000  | 5.250.000  | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 |
|      | Đèn đường Led                                                         | cái    | ELST-01A- công suất 60w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam  | 7.550.000                                        | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000  | 7.550.000  | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 | 7.550.000 |
|      | Đèn đường Led                                                         | cái    | ELST-01A- công suất 80w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp; XX: Việt Nam                                                   | 5.800.000                                        | 5.800.000 | 5.800.000 | 5.800.000 | 5.800.000 | 5.800.000  | 5.800.000  | 5.800.000 | 5.800.000 | 5.800.000 | 5.800.000 | 5.800.000 |
|      | Đèn đường Led                                                         | cái    | ELST-01A- công suất 80w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam  | 8.100.000                                        | 8.100.000 | 8.100.000 | 8.100.000 | 8.100.000 | 8.100.000  | 8.100.000  | 8.100.000 | 8.100.000 | 8.100.000 | 8.100.000 | 8.100.000 |
|      | Đèn đường Led                                                         | cái    | ELST-01A- công suất 100w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp; XX: Việt Nam                                                  | 6.100.000                                        | 6.100.000 | 6.100.000 | 6.100.000 | 6.100.000 | 6.100.000  | 6.100.000  | 6.100.000 | 6.100.000 | 6.100.000 | 6.100.000 | 6.100.000 |
|      | Đèn đường Led                                                         | cái    | ELST-01A- công suất 100w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam | 8.400.000                                        | 8.400.000 | 8.400.000 | 8.400.000 | 8.400.000 | 8.400.000  | 8.400.000  | 8.400.000 | 8.400.000 | 8.400.000 | 8.400.000 | 8.400.000 |
|      | Đèn đường Led                                                         | cái    | ELST-01A- công suất 120w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp; XX: Việt Nam                                                  | 7.280.000                                        | 7.280.000 | 7.280.000 | 7.280.000 | 7.280.000 | 7.280.000  | 7.280.000  | 7.280.000 | 7.280.000 | 7.280.000 | 7.280.000 | 7.280.000 |
|      | Đèn đường Led                                                         | cái    | ELST-01A- công suất 120w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam | 9.580.000                                        | 9.580.000 | 9.580.000 | 9.580.000 | 9.580.000 | 9.580.000  | 9.580.000  | 9.580.000 | 9.580.000 | 9.580.000 | 9.580.000 | 9.580.000 |

18





| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ                                                                     | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|-----|----------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|     |                            |        |                                                                                                                          |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     |                            |        |                                                                                                                          | TP Sơn La                                        | Văn Hồ     | Mộc Châu   | Yên Châu   | Mai Sơn    | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã    | Sốp Cộp    | Bắc Yên    | Phù Yên    | Mường La   |
|     | Đèn đường Led              | cái    | ELST-01A- công suất 150w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp; XX: Việt Nam                                                  | 8.100.000                                        | 8.100.000  | 8.100.000  | 8.100.000  | 8.100.000  | 8.100.000  | 8.100.000  | 8.100.000  | 8.100.000  | 8.100.000  | 8.100.000  | 8.100.000  |
|     | Đèn đường Led              | cái    | ELST-01A- công suất 150w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam | 10.400.000                                       | 10.400.000 | 10.400.000 | 10.400.000 | 10.400.000 | 10.400.000 | 10.400.000 | 10.400.000 | 10.400.000 | 10.400.000 | 10.400.000 | 10.400.000 |
|     | Đèn đường Led              | cái    | ELST-01A- công suất 200w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp; XX: Việt Nam                                                  | 10.560.000                                       | 10.560.000 | 10.560.000 | 10.560.000 | 10.560.000 | 10.560.000 | 10.560.000 | 10.560.000 | 10.560.000 | 10.560.000 | 10.560.000 | 10.560.000 |
|     | Đèn đường Led              | cái    | ELST-01A- công suất 200w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam | 12.860.000                                       | 12.860.000 | 12.860.000 | 12.860.000 | 12.860.000 | 12.860.000 | 12.860.000 | 12.860.000 | 12.860.000 | 12.860.000 | 12.860.000 | 12.860.000 |
|     | Đèn đường Led              | cái    | ELST-01A- công suất 240w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp; XX: Việt Nam                                                  | 12.720.000                                       | 12.720.000 | 12.720.000 | 12.720.000 | 12.720.000 | 12.720.000 | 12.720.000 | 12.720.000 | 12.720.000 | 12.720.000 | 12.720.000 | 12.720.000 |
|     | Đèn đường Led              | cái    | ELST-01A- công suất 240w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam | 15.020.000                                       | 15.020.000 | 15.020.000 | 15.020.000 | 15.020.000 | 15.020.000 | 15.020.000 | 15.020.000 | 15.020.000 | 15.020.000 | 15.020.000 | 15.020.000 |
|     | Đèn pha Led                |        |                                                                                                                          |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Đèn pha Led                | cái    | ELFL-01A- công suất 200w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp; XX: Việt Nam                                                  | 9.336.000                                        | 9.336.000  | 9.336.000  | 9.336.000  | 9.336.000  | 9.336.000  | 9.336.000  | 9.336.000  | 9.336.000  | 9.336.000  | 9.336.000  | 9.336.000  |
|     | Đèn pha Led                | cái    | ELFL-01A- công suất 200w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam | 11.636.000                                       | 11.636.000 | 11.636.000 | 11.636.000 | 11.636.000 | 11.636.000 | 11.636.000 | 11.636.000 | 11.636.000 | 11.636.000 | 11.636.000 | 11.636.000 |
|     | Đèn pha Led                | cái    | ELFL-01A- công suất 240w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp; XX: Việt Nam                                                  | 11.730.000                                       | 11.730.000 | 11.730.000 | 11.730.000 | 11.730.000 | 11.730.000 | 11.730.000 | 11.730.000 | 11.730.000 | 11.730.000 | 11.730.000 | 11.730.000 |
|     | Đèn pha Led                | cái    | ELFL-01A- công suất 240w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam | 14.030.000                                       | 14.030.000 | 14.030.000 | 14.030.000 | 14.030.000 | 14.030.000 | 14.030.000 | 14.030.000 | 14.030.000 | 14.030.000 | 14.030.000 | 14.030.000 |
|     | Đèn pha Led                | cái    | ELFL-01A- công suất 320w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp; XX: Việt Nam                                                  | 13.584.000                                       | 13.584.000 | 13.584.000 | 13.584.000 | 13.584.000 | 13.584.000 | 13.584.000 | 13.584.000 | 13.584.000 | 13.584.000 | 13.584.000 | 13.584.000 |
|     | Đèn pha Led                | cái    | ELFL-01A- công suất 320w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam | 15.884.000                                       | 15.884.000 | 15.884.000 | 15.884.000 | 15.884.000 | 15.884.000 | 15.884.000 | 15.884.000 | 15.884.000 | 15.884.000 | 15.884.000 | 15.884.000 |
|     | Đèn pha Led                | cái    | ELFL-01A- công suất 400w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp; XX: Việt Nam                                                  | 16.416.000                                       | 16.416.000 | 16.416.000 | 16.416.000 | 16.416.000 | 16.416.000 | 16.416.000 | 16.416.000 | 16.416.000 | 16.416.000 | 16.416.000 | 16.416.000 |
|     | Đèn pha Led                | cái    | ELFL-01A- công suất 400w, chống sét 20KV, lắp trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam | 18.716.000                                       | 18.716.000 | 18.716.000 | 18.716.000 | 18.716.000 | 18.716.000 | 18.716.000 | 18.716.000 | 18.716.000 | 18.716.000 | 18.716.000 | 18.716.000 |
|     | Đèn sân vườn               |        |                                                                                                                          |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Đèn sân vườn               | cái    | ELDV01A- công suất 40w, lắp trình 5 cấp; XX: Việt Nam                                                                    | 4.336.000                                        | 4.336.000  | 4.336.000  | 4.336.000  | 4.336.000  | 4.336.000  | 4.336.000  | 4.336.000  | 4.336.000  | 4.336.000  | 4.336.000  | 4.336.000  |
|     | Đèn sân vườn               | cái    | ELDV01A- công suất 40w, lắp trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam                   | 6.636.000                                        | 6.636.000  | 6.636.000  | 6.636.000  | 6.636.000  | 6.636.000  | 6.636.000  | 6.636.000  | 6.636.000  | 6.636.000  | 6.636.000  | 6.636.000  |
|     | Đèn sân vườn               | cái    | ELDV01A- công suất 60w, lắp trình 5 cấp; XX: Việt Nam                                                                    | 4.865.000                                        | 4.865.000  | 4.865.000  | 4.865.000  | 4.865.000  | 4.865.000  | 4.865.000  | 4.865.000  | 4.865.000  | 4.865.000  | 4.865.000  | 4.865.000  |

*Chữ ký*



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ                                                    | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|-----|----------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|     |                            |        |                                                                                                         | TP Sơn La                                        | Văn Hồ     | Mộc Châu   | Yên Châu   | Mai Sơn    | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã    | Sốp Cộp    | Bắc Yên    | Phủ Yên    | Mường La   |
|     |                            |        |                                                                                                         |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Đèn sân vườn               | cái    | ELDV01A- công suất 60w, lắp trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE ; XX: Việt Nam | 7.165.000                                        | 7.165.000  | 7.165.000  | 7.165.000  | 7.165.000  | 7.165.000  | 7.165.000  | 7.165.000  | 7.165.000  | 7.165.000  | 7.165.000  | 7.165.000  |
|     | Đèn sân vườn               | cái    | ELDV02A- công suất 40w, lắp trình 5 cấp; XX: Việt Nam                                                   | 4.125.000                                        | 4.125.000  | 4.125.000  | 4.125.000  | 4.125.000  | 4.125.000  | 4.125.000  | 4.125.000  | 4.125.000  | 4.125.000  | 4.125.000  | 4.125.000  |
|     | Đèn sân vườn               | cái    | ELDV02A- công suất 40w, lắp trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE ; XX: Việt Nam | 6.425.000                                        | 6.425.000  | 6.425.000  | 6.425.000  | 6.425.000  | 6.425.000  | 6.425.000  | 6.425.000  | 6.425.000  | 6.425.000  | 6.425.000  | 6.425.000  |
|     | Đèn sân vườn               | cái    | ELDV02A- công suất 60w, lắp trình 5 cấp; XX: Việt Nam                                                   | 4.558.000                                        | 4.558.000  | 4.558.000  | 4.558.000  | 4.558.000  | 4.558.000  | 4.558.000  | 4.558.000  | 4.558.000  | 4.558.000  | 4.558.000  | 4.558.000  |
|     | Đèn sân vườn               | cái    | ELDV02A- công suất 60w, lắp trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE ; XX: Việt Nam | 6.858.000                                        | 6.858.000  | 6.858.000  | 6.858.000  | 6.858.000  | 6.858.000  | 6.858.000  | 6.858.000  | 6.858.000  | 6.858.000  | 6.858.000  | 6.858.000  |
|     | Tủ điều khiển chiếu sáng   | cái    | Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại nhập 100A + giả đỡ; XX: Việt Nam                            | 14.450.000                                       | 14.450.000 | 14.450.000 | 14.450.000 | 14.450.000 | 14.450.000 | 14.450.000 | 14.450.000 | 14.450.000 | 14.450.000 | 14.450.000 | 14.450.000 |
|     |                            | cái    | Tủ điện ĐK HTCS đèn Led thông minh E.CENTER, KT tủ 1000x600x350 thiết bị ngoại nhập 100A; XX: Việt Nam  | 28.250.000                                       | 28.250.000 | 28.250.000 | 28.250.000 | 28.250.000 | 28.250.000 | 28.250.000 | 28.250.000 | 28.250.000 | 28.250.000 | 28.250.000 | 28.250.000 |
|     | <b>Cột thép chiếu sáng</b> |        |                                                                                                         |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Cột thép chiếu sáng        | cái    | BGC6- cao 6m, ngọn φ56, chân đế M16x240, dây 3,0mm; XX: Việt Nam                                        | 2.475.000                                        | 2.462.000  | 2.463.000  | 2.465.000  | 2.470.000  | 2.505.000  | 2.535.000  | 2.565.000  | 2.595.000  | 2.505.000  | 2.475.000  | 2.505.000  |
|     | Cột thép chiếu sáng        | cái    | BGC7- cao 7m, ngọn φ56, chân đế M16x240, dây 3,0mm; XX: Việt Nam                                        | 2.825.000                                        | 2.812.000  | 2.813.000  | 2.815.000  | 2.820.000  | 2.855.000  | 2.885.000  | 2.915.000  | 2.945.000  | 2.855.000  | 2.825.000  | 2.855.000  |
|     | Cột thép chiếu sáng        | cái    | BGC8- cao 8m, ngọn φ56, chân đế M16x240, dây 3,0mm; XX: Việt Nam                                        | 3.387.500                                        | 3.374.500  | 3.375.500  | 3.377.500  | 3.382.500  | 3.417.500  | 3.447.500  | 3.477.500  | 3.507.500  | 3.417.500  | 3.387.500  | 3.417.500  |
|     | Cột thép chiếu sáng        | cái    | BGC8- cao 8m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dây 3,5mm; XX: Việt Nam                                        | 3.962.500                                        | 3.949.500  | 3.950.500  | 3.952.500  | 3.957.500  | 3.992.500  | 4.022.500  | 4.052.500  | 4.082.500  | 3.992.500  | 3.962.500  | 3.992.500  |
|     | Cột thép chiếu sáng        | cái    | BGC9- cao 9m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dây 3,0mm; XX: Việt Nam                                        | 4.037.500                                        | 4.024.500  | 4.025.500  | 4.027.500  | 4.032.500  | 4.067.500  | 4.097.500  | 4.127.500  | 4.157.500  | 4.067.500  | 4.037.500  | 4.067.500  |
|     | Cột thép chiếu sáng        | cái    | BGC9- cao 9m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dây 3,5mm; XX: Việt Nam                                        | 4.600.000                                        | 4.587.000  | 4.588.000  | 4.590.000  | 4.595.000  | 4.630.000  | 4.660.000  | 4.690.000  | 4.720.000  | 4.630.000  | 4.600.000  | 4.630.000  |
|     | Cột thép chiếu sáng        | cái    | BGC10- cao 10m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dây 3,0mm; XX: Việt Nam                                      | 4.637.500                                        | 4.624.500  | 4.625.500  | 4.627.500  | 4.632.500  | 4.667.500  | 4.697.500  | 4.727.500  | 4.757.500  | 4.667.500  | 4.637.500  | 4.667.500  |
|     | Cột thép chiếu sáng        | cái    | BGC10- cao 10m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dây 3,5mm; XX: Việt Nam                                      | 5.100.000                                        | 5.087.000  | 5.088.000  | 5.090.000  | 5.095.000  | 5.130.000  | 5.160.000  | 5.190.000  | 5.220.000  | 5.130.000  | 5.100.000  | 5.130.000  |
|     | Cột thép chiếu sáng        | cái    | BGC11- cao 11m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dây 3,5mm; XX: Việt Nam                                      | 5.500.000                                        | 5.487.000  | 5.488.000  | 5.490.000  | 5.495.000  | 5.530.000  | 5.560.000  | 5.590.000  | 5.620.000  | 5.530.000  | 5.500.000  | 5.530.000  |
|     | Cột thép chiếu sáng        | cái    | BGC11- cao 11m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dây 4,0mm; XX: Việt Nam                                      | 6.275.000                                        | 6.262.000  | 6.263.000  | 6.265.000  | 6.270.000  | 6.305.000  | 6.335.000  | 6.365.000  | 6.395.000  | 6.305.000  | 6.275.000  | 6.305.000  |
|     | Cột thép chiếu sáng        | cái    | BG3-D78- cao 3m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dây 3,0mm; XX: Việt Nam                                     | 1.750.000                                        | 1.737.000  | 1.738.000  | 1.740.000  | 1.745.000  | 1.780.000  | 1.810.000  | 1.840.000  | 1.870.000  | 1.780.000  | 1.750.000  | 1.780.000  |



| STT | ĐƠN VỊ                 | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ                       | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|     |                        |                                                                            |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     |                        |                                                                            | TP Sơn La                                        | Văn Hồ     | Mộc Châu   | Yên Châu   | Mai Sơn    | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã    | Sốp Cộp    | Bắc Yên    | Phù Yên    | Mường La   |
|     | Cột thép chiếu sáng    | BG4-D78- cao 4m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dây 3,0mm; XX: Việt Nam        | 2.012.500                                        | 1.999.500  | 2.000.500  | 2.002.500  | 2.007.500  | 2.042.500  | 2.072.500  | 2.102.500  | 2.132.500  | 2.042.500  | 2.012.500  | 2.042.500  |
|     | Cột thép chiếu sáng    | BG5-D78- cao 5m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dây 3,0mm; XX: Việt Nam        | 2.337.500                                        | 2.324.500  | 2.325.500  | 2.327.500  | 2.332.500  | 2.367.500  | 2.397.500  | 2.427.500  | 2.457.500  | 2.367.500  | 2.337.500  | 2.367.500  |
|     | Cột thép chiếu sáng    | BG6-D78- cao 6m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dây 3,0mm; XX: Việt Nam        | 2.825.000                                        | 2.812.000  | 2.813.000  | 2.815.000  | 2.820.000  | 2.855.000  | 2.885.000  | 2.915.000  | 2.945.000  | 2.855.000  | 2.825.000  | 2.855.000  |
|     | Cột thép chiếu sáng    | BG7-D78- cao 7m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dây 3,0mm; XX: Việt Nam        | 3.487.500                                        | 3.474.500  | 3.475.500  | 3.477.500  | 3.482.500  | 3.517.500  | 3.547.500  | 3.577.500  | 3.607.500  | 3.517.500  | 3.487.500  | 3.517.500  |
|     | Cột thép chiếu sáng    | BG7-D78- cao 7m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dây 3,5mm; XX: Việt Nam        | 4.225.000                                        | 4.212.000  | 4.213.000  | 4.215.000  | 4.220.000  | 4.255.000  | 4.285.000  | 4.315.000  | 4.345.000  | 4.255.000  | 4.225.000  | 4.255.000  |
|     | Cột thép chiếu sáng    | BG8-D78- cao 8m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dây 3,0mm; XX: Việt Nam        | 4.200.000                                        | 4.187.000  | 4.188.000  | 4.190.000  | 4.195.000  | 4.230.000  | 4.260.000  | 4.290.000  | 4.320.000  | 4.230.000  | 4.200.000  | 4.230.000  |
|     | Cột thép chiếu sáng    | BG8-D78- cao 8m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dây 3,5mm; XX: Việt Nam        | 4.650.000                                        | 4.637.000  | 4.638.000  | 4.640.000  | 4.645.000  | 4.680.000  | 4.710.000  | 4.740.000  | 4.770.000  | 4.680.000  | 4.650.000  | 4.680.000  |
|     | Cột thép chiếu sáng    | BG9-D78- cao 9m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dây 3,5mm; XX: Việt Nam        | 5.125.000                                        | 5.112.000  | 5.113.000  | 5.115.000  | 5.120.000  | 5.155.000  | 5.185.000  | 5.215.000  | 5.245.000  | 5.155.000  | 5.125.000  | 5.155.000  |
|     | Cột thép chiếu sáng    | BG9-D78- cao 9m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dây 4,0mm; XX: Việt Nam        | 5.812.500                                        | 5.799.500  | 5.800.500  | 5.802.500  | 5.807.500  | 5.842.500  | 5.872.500  | 5.902.500  | 5.932.500  | 5.842.500  | 5.812.500  | 5.842.500  |
|     | Cột thép chiếu sáng    | BG10-D78- cao 10m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dây 3,5mm; XX: Việt Nam      | 6.125.000                                        | 6.112.000  | 6.113.000  | 6.115.000  | 6.120.000  | 6.155.000  | 6.185.000  | 6.215.000  | 6.245.000  | 6.155.000  | 6.125.000  | 6.155.000  |
|     | Cột thép chiếu sáng    | BG10-D78- cao 10m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dây 4,0mm; XX: Việt Nam      | 6.875.000                                        | 6.862.000  | 6.863.000  | 6.865.000  | 6.870.000  | 6.905.000  | 6.935.000  | 6.965.000  | 6.995.000  | 6.905.000  | 6.875.000  | 6.905.000  |
|     | Cột thép chiếu sáng    | BG11-D78- cao 11m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dây 4,0mm; XX: Việt Nam      | 7.725.000                                        | 7.712.000  | 7.713.000  | 7.715.000  | 7.720.000  | 7.755.000  | 7.785.000  | 7.815.000  | 7.845.000  | 7.755.000  | 7.725.000  | 7.755.000  |
|     | Cột thép đa giác       |                                                                            |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Cột thép đa giác       | ELDG14- cao 14m, φ133, dây 5,0mm + long bán nguyệt lắp 4 đèn; XX: Việt Nam | 26.137.500                                       | 26.124.500 | 26.125.500 | 26.127.500 | 26.132.500 | 26.167.500 | 26.197.500 | 26.227.500 | 26.257.500 | 26.167.500 | 26.137.500 | 26.167.500 |
|     | Cột thép đa giác       | ELDG17- cao 17m, φ157, dây 5,0mm + long tròn lắp 8 đèn; XX: Việt Nam       | 36.817.500                                       | 36.804.500 | 36.805.500 | 36.807.500 | 36.812.500 | 36.847.500 | 36.877.500 | 36.907.500 | 36.937.500 | 36.847.500 | 36.817.500 | 36.847.500 |
|     | Cần đèn đơn chiếu sáng |                                                                            |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Cần đèn đơn chiếu sáng | CD 01- cao 2m, vưon 1,5m; XX: Việt Nam                                     | 1.681.250                                        | 1.668.250  | 1.669.250  | 1.671.250  | 1.676.250  | 1.691.250  | 1.701.250  | 1.711.250  | 1.721.250  | 1.691.250  | 1.681.250  | 1.691.250  |
|     | Cần đèn đơn chiếu sáng | CD 02- cao 2m, vưon 1,5m; XX: Việt Nam                                     | 1.337.358                                        | 1.324.358  | 1.325.358  | 1.327.358  | 1.332.358  | 1.347.358  | 1.357.358  | 1.367.358  | 1.377.358  | 1.347.358  | 1.337.358  | 1.347.358  |
|     | Cần đèn đơn chiếu sáng | CD 03- cao 2m, vưon 1,5m; XX: Việt Nam                                     | 1.471.094                                        | 1.458.094  | 1.459.094  | 1.461.094  | 1.466.094  | 1.481.094  | 1.491.094  | 1.501.094  | 1.511.094  | 1.481.094  | 1.471.094  | 1.481.094  |
|     | Cần đèn đơn chiếu sáng | CD 04- cao 1,5m, vưon 0,6m; XX: Việt Nam                                   | 1.362.500                                        | 1.349.500  | 1.350.500  | 1.352.500  | 1.357.500  | 1.372.500  | 1.382.500  | 1.392.500  | 1.402.500  | 1.372.500  | 1.362.500  | 1.372.500  |
|     | Cần đèn đơn chiếu sáng | CD 04- cao 2m, vưon 1,2m; XX: Việt Nam                                     | 1.543.750                                        | 1.530.750  | 1.531.750  | 1.533.750  | 1.538.750  | 1.553.750  | 1.563.750  | 1.573.750  | 1.583.750  | 1.553.750  | 1.543.750  | 1.553.750  |
|     | Cần đèn đơn chiếu sáng | CD 04- cao 2m, vưon 1,5m; XX: Việt Nam                                     | 1.623.934                                        | 1.610.934  | 1.611.934  | 1.613.934  | 1.618.934  | 1.633.934  | 1.643.934  | 1.653.934  | 1.663.934  | 1.633.934  | 1.623.934  | 1.633.934  |
|     | Cần đèn đơn chiếu sáng | CD 05- cao 2m, vưon 1,5m; XX: Việt Nam                                     | 1.394.673                                        | 1.381.673  | 1.382.673  | 1.384.673  | 1.389.673  | 1.404.673  | 1.414.673  | 1.424.673  | 1.434.673  | 1.404.673  | 1.394.673  | 1.404.673  |
|     | Cần đèn đơn chiếu sáng | CD 06- cao 2m, vưon 1,5m; XX: Việt Nam                                     | 936.150                                          | 923.150    | 924.150    | 926.150    | 931.150    | 946.150    | 956.150    | 966.150    | 976.150    | 946.150    | 936.150    | 946.150    |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|-----------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                             |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     |                             |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cần đèn kép chiếu sáng      |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cần đèn kép chiếu sáng      | cái    | CK 01- cao 2m, vưon 1,5m; XX: Việt Nam               | 2.483.664                                        | 2.470.664 | 2.471.664 | 2.473.664 | 2.478.664 | 2.493.664  | 2.503.664  | 2.513.664 | 2.523.664 | 2.493.664 | 2.483.664 | 2.493.664 |
|     | Cần đèn kép chiếu sáng      | cái    | CK 02- cao 2m, vưon 1,5m; XX: Việt Nam               | 1.910.511                                        | 1.897.511 | 1.898.511 | 1.900.511 | 1.905.511 | 1.920.511  | 1.930.511  | 1.940.511 | 1.950.511 | 1.920.511 | 1.910.511 | 1.920.511 |
|     | Cần đèn kép chiếu sáng      | cái    | CK 03- cao 2m, vưon 1,5m; XX: Việt Nam               | 2.254.403                                        | 2.241.403 | 2.242.403 | 2.244.403 | 2.249.403 | 2.264.403  | 2.274.403  | 2.284.403 | 2.294.403 | 2.264.403 | 2.254.403 | 2.264.403 |
|     | Cần đèn kép chiếu sáng      | cái    | CK 04- cao 2m, vưon 1,5m; XX: Việt Nam               | 2.063.351                                        | 2.050.351 | 2.051.351 | 2.053.351 | 2.058.351 | 2.073.351  | 2.083.351  | 2.093.351 | 2.103.351 | 2.073.351 | 2.063.351 | 2.073.351 |
|     | Cần đèn kép chiếu sáng      | cái    | CK 05- cao 2m, vưon 1,5m; XX: Việt Nam               | 1.891.406                                        | 1.878.406 | 1.879.406 | 1.881.406 | 1.886.406 | 1.901.406  | 1.911.406  | 1.921.406 | 1.931.406 | 1.901.406 | 1.891.406 | 1.901.406 |
|     | Cần đèn kép chiếu sáng      | cái    | CK 06- cao 2m, vưon 1,5m; XX: Việt Nam               | 1.585.724                                        | 1.572.724 | 1.573.724 | 1.575.724 | 1.580.724 | 1.595.724  | 1.605.724  | 1.615.724 | 1.625.724 | 1.595.724 | 1.585.724 | 1.595.724 |
|     | Cột trang trí sân vườn      |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cột trang trí sân vườn      | cái    | ELCSV01- Đế + thân cao H=3,5m, XX: Việt Nam          | 7.312.500                                        | 7.299.500 | 7.300.500 | 7.302.500 | 7.307.500 | 7.342.500  | 7.372.500  | 7.402.500 | 7.432.500 | 7.342.500 | 7.312.500 | 7.342.500 |
|     | Cột trang trí sân vườn      | cái    | ELCSV02- Đế + thân cao H=3,2m, XX: Việt Nam          | 2.287.500                                        | 2.274.500 | 2.275.500 | 2.277.500 | 2.282.500 | 2.317.500  | 2.347.500  | 2.377.500 | 2.407.500 | 2.317.500 | 2.287.500 | 2.317.500 |
|     | Cột trang trí sân vườn      | cái    | ELCSV03- Đế + thân cao H=6m, XX: Việt Nam            | 4.621.875                                        | 4.608.875 | 4.609.875 | 4.611.875 | 4.616.875 | 4.651.875  | 4.681.875  | 4.711.875 | 4.741.875 | 4.651.875 | 4.621.875 | 4.651.875 |
|     | Cột trang trí sân vườn      | cái    | ELCSV04- Đế + thân cao H=3,9m, XX: Việt Nam          | 4.984.375                                        | 4.971.375 | 4.972.375 | 4.974.375 | 4.979.375 | 5.014.375  | 5.044.375  | 5.074.375 | 5.104.375 | 5.014.375 | 4.984.375 | 5.014.375 |
|     | Cột trang trí sân vườn      | cái    | ELCSV05- Đế + thân cao H=3,7m, XX: Việt Nam          | 6.725.000                                        | 6.712.000 | 6.713.000 | 6.715.000 | 6.720.000 | 6.755.000  | 6.785.000  | 6.815.000 | 6.845.000 | 6.755.000 | 6.725.000 | 6.755.000 |
|     | Cột trang trí sân vườn      | cái    | ELCSV06- Đế + thân cao H=3,2m, XX: Việt Nam          | 3.534.375                                        | 3.521.375 | 3.522.375 | 3.524.375 | 3.529.375 | 3.564.375  | 3.594.375  | 3.624.375 | 3.654.375 | 3.564.375 | 3.534.375 | 3.564.375 |
|     | Cột trang trí sân vườn      | cái    | ELCSV07- Đế + thân cao H=3,2m, XX: Việt Nam          | 4.553.125                                        | 4.540.125 | 4.541.125 | 4.543.125 | 4.548.125 | 4.583.125  | 4.613.125  | 4.643.125 | 4.673.125 | 4.583.125 | 4.553.125 | 4.583.125 |
|     | Trùm đèn trang trí sân vườn |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Trùm đèn trang trí sân vườn | cái    | ELCH02/4- Chùm đèn trang trí, XX: Việt Nam           | 1.593.506                                        | 1.580.506 | 1.581.506 | 1.583.506 | 1.588.506 | 1.623.506  | 1.653.506  | 1.683.506 | 1.713.506 | 1.623.506 | 1.593.506 | 1.623.506 |
|     | Trùm đèn trang trí sân vườn | cái    | ELCH04/4- Chùm đèn trang trí, XX: Việt Nam           | 1.872.450                                        | 1.859.450 | 1.860.450 | 1.862.450 | 1.867.450 | 1.902.450  | 1.932.450  | 1.962.450 | 1.992.450 | 1.902.450 | 1.872.450 | 1.902.450 |
|     | Trùm đèn trang trí sân vườn | cái    | ELCH04/5- Chùm đèn trang trí, XX: Việt Nam           | 2.220.863                                        | 2.207.863 | 2.208.863 | 2.210.863 | 2.215.863 | 2.250.863  | 2.280.863  | 2.310.863 | 2.340.863 | 2.250.863 | 2.220.863 | 2.250.863 |
|     | Trùm đèn trang trí sân vườn | cái    | ELCH05/2- Chùm đèn trang trí, XX: Việt Nam           | 1.125.563                                        | 1.112.563 | 1.113.563 | 1.115.563 | 1.120.563 | 1.155.563  | 1.185.563  | 1.215.563 | 1.245.563 | 1.155.563 | 1.125.563 | 1.155.563 |
|     | Trùm đèn trang trí sân vườn | cái    | ELCH06/4- Chùm đèn trang trí, XX: Việt Nam           | 1.202.344                                        | 1.189.344 | 1.190.344 | 1.192.344 | 1.197.344 | 1.232.344  | 1.262.344  | 1.292.344 | 1.322.344 | 1.232.344 | 1.202.344 | 1.232.344 |
|     | Trùm đèn trang trí sân vườn | cái    | ELCH06/5- Chùm đèn trang trí, XX: Việt Nam           | 1.397.925                                        | 1.384.925 | 1.385.925 | 1.387.925 | 1.392.925 | 1.427.925  | 1.457.925  | 1.487.925 | 1.517.925 | 1.427.925 | 1.397.925 | 1.427.925 |
|     | Trùm đèn trang trí sân vườn | cái    | ELCH07/4- Chùm đèn trang trí, XX: Việt Nam           | 2.121.469                                        | 2.108.469 | 2.109.469 | 2.111.469 | 2.116.469 | 2.151.469  | 2.181.469  | 2.211.469 | 2.241.469 | 2.151.469 | 2.121.469 | 2.151.469 |
|     | Trùm đèn trang trí sân vườn | cái    | ELCH07/5- Chùm đèn trang trí, XX: Việt Nam           | 2.481.638                                        | 2.468.638 | 2.469.638 | 2.471.638 | 2.476.638 | 2.511.638  | 2.541.638  | 2.571.638 | 2.601.638 | 2.511.638 | 2.481.638 | 2.511.638 |
|     | Trùm đèn trang trí sân vườn | cái    | ELCH08/4- Chùm đèn trang trí, XX: Việt Nam           | 1.549.688                                        | 1.536.688 | 1.537.688 | 1.539.688 | 1.544.688 | 1.579.688  | 1.609.688  | 1.639.688 | 1.669.688 | 1.579.688 | 1.549.688 | 1.579.688 |
|     | Trùm đèn trang trí sân vườn | cái    | ELCH09/2- Chùm đèn trang trí, XX: Việt Nam           | 2.854.688                                        | 2.841.688 | 2.842.688 | 2.844.688 | 2.849.688 | 2.884.688  | 2.914.688  | 2.944.688 | 2.974.688 | 2.884.688 | 2.854.688 | 2.884.688 |
|     | Trùm đèn trang trí sân vườn | cái    | ELCH11/2- Chùm đèn trang trí, XX: Việt Nam           | 1.724.963                                        | 1.711.963 | 1.712.963 | 1.714.963 | 1.719.963 | 1.754.963  | 1.784.963  | 1.814.963 | 1.844.963 | 1.754.963 | 1.724.963 | 1.754.963 |
|     | Trùm đèn trang trí sân vườn | cái    | ELCH11/4- Chùm đèn trang trí, XX: Việt Nam           | 2.289.263                                        | 2.276.263 | 2.277.263 | 2.279.263 | 2.284.263 | 2.319.263  | 2.349.263  | 2.379.263 | 2.409.263 | 2.319.263 | 2.289.263 | 2.319.263 |





| STT  | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|------|--------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|      |                                                        |        |                                                      |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|      |                                                        |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ     | Mộc Châu   | Yên Châu   | Mai Sơn    | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã    | Sốp Cộp    | Bắc Yên    | Phủ Yên    | Mường La   |
|      | Trụm đèn trang trí sân vườn                            | cái    | ELCH12/4- Chùm đèn trang trí , XX: Việt Nam          | 2.150.325                                        | 2.137.325  | 2.138.325  | 2.140.325  | 2.145.325  | 2.180.325  | 2.210.325  | 2.240.325  | 2.270.325  | 2.180.325  | 2.150.325  | 2.180.325  |
|      | Trụm đèn trang trí sân vườn                            | cái    | ELCH12/5- Chùm đèn trang trí , XX: Việt Nam          | 2.823.638                                        | 2.810.638  | 2.811.638  | 2.813.638  | 2.818.638  | 2.853.638  | 2.883.638  | 2.913.638  | 2.943.638  | 2.853.638  | 2.823.638  | 2.853.638  |
| 11.4 | Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và thương mại Lâm Bình |        |                                                      |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|      | Cột điện bê tông chữ H                                 | cột    | H6,5A; XX: Việt Nam                                  | 2.029.000                                        | 2.016.000  | 2.017.000  | 2.019.000  | 2.024.000  | 2.069.000  | 2.109.000  | 2.179.000  | 2.209.000  | 2.039.000  | 2.029.000  | 2.069.000  |
|      | Cột điện bê tông chữ H                                 | cột    | H6,5B; XX: Việt Nam                                  | 2.235.000                                        | 2.222.000  | 2.223.000  | 2.225.000  | 2.230.000  | 2.275.000  | 2.315.000  | 2.385.000  | 2.415.000  | 2.245.000  | 2.235.000  | 2.275.000  |
|      | Cột điện bê tông chữ H                                 | cột    | H6,5C; XX: Việt Nam                                  | 2.328.000                                        | 2.315.000  | 2.316.000  | 2.318.000  | 2.323.000  | 2.368.000  | 2.408.000  | 2.478.000  | 2.508.000  | 2.338.000  | 2.328.000  | 2.368.000  |
|      | Cột điện bê tông chữ H                                 | cột    | H7,5A; XX: Việt Nam                                  | 2.376.000                                        | 2.363.000  | 2.364.000  | 2.366.000  | 2.371.000  | 2.416.000  | 2.456.000  | 2.526.000  | 2.556.000  | 2.386.000  | 2.376.000  | 2.416.000  |
|      | Cột điện bê tông chữ H                                 | cột    | H7,5B; XX: Việt Nam                                  | 2.670.000                                        | 2.657.000  | 2.658.000  | 2.660.000  | 2.665.000  | 2.710.000  | 2.750.000  | 2.820.000  | 2.850.000  | 2.680.000  | 2.670.000  | 2.710.000  |
|      | Cột điện bê tông chữ H                                 | cột    | H7,5C; XX: Việt Nam                                  | 2.756.000                                        | 2.743.000  | 2.744.000  | 2.746.000  | 2.751.000  | 2.796.000  | 2.836.000  | 2.906.000  | 2.936.000  | 2.766.000  | 2.756.000  | 2.796.000  |
|      | Cột điện bê tông chữ H                                 | cột    | H8,5A; XX: Việt Nam                                  | 2.807.000                                        | 2.794.000  | 2.795.000  | 2.797.000  | 2.802.000  | 2.847.000  | 2.887.000  | 2.957.000  | 2.987.000  | 2.817.000  | 2.807.000  | 2.847.000  |
|      | Cột điện bê tông chữ H                                 | cột    | H8,5B; XX: Việt Nam                                  | 2.912.000                                        | 2.899.000  | 2.900.000  | 2.902.000  | 2.907.000  | 2.952.000  | 2.992.000  | 3.062.000  | 3.092.000  | 2.922.000  | 2.912.000  | 2.952.000  |
|      | Cột điện bê tông chữ H                                 | cột    | H8,5C; XX: Việt Nam                                  | 3.332.000                                        | 3.319.000  | 3.320.000  | 3.322.000  | 3.327.000  | 3.372.000  | 3.412.000  | 3.482.000  | 3.512.000  | 3.342.000  | 3.332.000  | 3.372.000  |
|      | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)         |        | TCVN 5847:2016                                       |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|      | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)         | cột    | 7,5A(160); XX: Việt Nam                              | 2.919.000                                        | 2.906.000  | 2.907.000  | 2.909.000  | 2.914.000  | 2.959.000  | 2.999.000  | 3.069.000  | 3.099.000  | 2.929.000  | 2.919.000  | 2.959.000  |
|      | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)         | cột    | 7,5B(160); XX: Việt Nam                              | 3.385.000                                        | 3.372.000  | 3.373.000  | 3.375.000  | 3.380.000  | 3.425.000  | 3.465.000  | 3.535.000  | 3.565.000  | 3.395.000  | 3.385.000  | 3.425.000  |
|      | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)         | cột    | 7,5C(160); XX: Việt Nam                              | 3.508.000                                        | 3.495.000  | 3.496.000  | 3.498.000  | 3.503.000  | 3.548.000  | 3.588.000  | 3.658.000  | 3.688.000  | 3.518.000  | 3.508.000  | 3.548.000  |
|      | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)         | cột    | 8,5A(160); XX: Việt Nam                              | 3.351.000                                        | 3.338.000  | 3.339.000  | 3.341.000  | 3.346.000  | 3.391.000  | 3.431.000  | 3.501.000  | 3.531.000  | 3.361.000  | 3.351.000  | 3.391.000  |
|      | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)         | cột    | 8,5B(160); XX: Việt Nam                              | 3.608.000                                        | 3.595.000  | 3.596.000  | 3.598.000  | 3.603.000  | 3.648.000  | 3.688.000  | 3.758.000  | 3.788.000  | 3.618.000  | 3.608.000  | 3.648.000  |
|      | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)         | cột    | 8,5C(160); XX: Việt Nam                              | 3.891.000                                        | 3.878.000  | 3.879.000  | 3.881.000  | 3.886.000  | 3.931.000  | 3.971.000  | 4.041.000  | 4.071.000  | 3.901.000  | 3.891.000  | 3.931.000  |
|      | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)         | cột    | 8,5A(190); XX: Việt Nam                              | 3.828.000                                        | 3.815.000  | 3.816.000  | 3.818.000  | 3.823.000  | 3.868.000  | 3.908.000  | 3.978.000  | 4.008.000  | 3.838.000  | 3.828.000  | 3.868.000  |
|      | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)         | cột    | 8,5B(190); XX: Việt Nam                              | 4.029.000                                        | 4.016.000  | 4.017.000  | 4.019.000  | 4.024.000  | 4.069.000  | 4.109.000  | 4.179.000  | 4.209.000  | 4.039.000  | 4.029.000  | 4.069.000  |
|      | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)         | cột    | 8,5C(190); XX: Việt Nam                              | 4.915.000                                        | 4.902.000  | 4.903.000  | 4.905.000  | 4.910.000  | 4.955.000  | 4.995.000  | 5.065.000  | 5.095.000  | 4.925.000  | 4.915.000  | 4.955.000  |
|      | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)         | cột    | 10A; XX: Việt Nam                                    | 4.746.000                                        | 4.733.000  | 4.734.000  | 4.736.000  | 4.741.000  | 4.786.000  | 4.826.000  | 4.896.000  | 4.926.000  | 4.756.000  | 4.746.000  | 4.786.000  |
|      | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)         | cột    | 10B; XX: Việt Nam                                    | 4.958.000                                        | 4.945.000  | 4.946.000  | 4.948.000  | 4.953.000  | 4.998.000  | 5.038.000  | 5.108.000  | 5.138.000  | 4.968.000  | 4.958.000  | 4.998.000  |
|      | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)         | cột    | 10C; XX: Việt Nam                                    | 5.314.000                                        | 5.301.000  | 5.302.000  | 5.304.000  | 5.309.000  | 5.354.000  | 5.394.000  | 5.464.000  | 5.494.000  | 5.324.000  | 5.314.000  | 5.354.000  |
|      | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)         | cột    | 10D; XX: Việt Nam                                    | 6.621.000                                        | 6.608.000  | 6.609.000  | 6.611.000  | 6.616.000  | 6.661.000  | 6.701.000  | 6.771.000  | 6.801.000  | 6.631.000  | 6.621.000  | 6.661.000  |
|      | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)         | cột    | 12A; XX: Việt Nam                                    | 6.806.000                                        | 6.793.000  | 6.794.000  | 6.796.000  | 6.801.000  | 6.846.000  | 6.886.000  | 6.956.000  | 6.986.000  | 6.816.000  | 6.806.000  | 6.846.000  |
|      | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)         | cột    | 12B; XX: Việt Nam                                    | 8.005.000                                        | 7.992.000  | 7.993.000  | 7.995.000  | 8.000.000  | 8.045.000  | 8.085.000  | 8.155.000  | 8.185.000  | 8.015.000  | 8.005.000  | 8.045.000  |
|      | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)         | cột    | 12C; XX: Việt Nam                                    | 9.825.000                                        | 9.812.000  | 9.813.000  | 9.815.000  | 9.820.000  | 9.865.000  | 9.905.000  | 9.975.000  | 10.005.000 | 9.835.000  | 9.825.000  | 9.865.000  |
|      | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)         | cột    | 12D; XX: Việt Nam                                    | 12.429.000                                       | 12.416.000 | 12.417.000 | 12.419.000 | 12.424.000 | 12.469.000 | 12.509.000 | 12.579.000 | 12.609.000 | 12.439.000 | 12.429.000 | 12.469.000 |
|      | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)         | cột    | 14B ( nôi bích); XX: Việt Nam                        | 17.940.000                                       | 17.927.000 | 17.928.000 | 17.930.000 | 17.935.000 | 17.980.000 | 18.020.000 | 18.090.000 | 18.120.000 | 17.950.000 | 17.940.000 | 17.980.000 |

*Thy*



| STT                                                                        | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                     | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|                                                                            |                                                |             |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ     | Mộc Châu   | Yên Châu   | Mai Sơn    | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã    | Sốp Cộp    | Bắc Yên    | Phù Yên    | Mường La   |
|                                                                            |                                                |             |                                                      |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|                                                                            | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột         | 14C (nối bích); XX: Việt Nam                         | 19.250.000                                       | 19.237.000 | 19.238.000 | 19.240.000 | 19.245.000 | 19.290.000 | 19.330.000 | 19.400.000 | 19.430.000 | 19.260.000 | 19.250.000 | 19.290.000 |
|                                                                            | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột         | 14D (nối bích); XX: Việt Nam                         | 20.562.000                                       | 20.549.000 | 20.550.000 | 20.552.000 | 20.557.000 | 20.602.000 | 20.642.000 | 20.712.000 | 20.742.000 | 20.572.000 | 20.562.000 | 20.602.000 |
|                                                                            | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột         | 16B (nối bích); XX: Việt Nam                         | 18.918.000                                       | 18.905.000 | 18.906.000 | 18.908.000 | 18.913.000 | 18.958.000 | 18.998.000 | 19.068.000 | 19.098.000 | 18.928.000 | 18.918.000 | 18.958.000 |
|                                                                            | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột         | 16C (nối bích); XX: Việt Nam                         | 20.889.000                                       | 20.876.000 | 20.877.000 | 20.879.000 | 20.884.000 | 20.929.000 | 20.969.000 | 21.039.000 | 21.069.000 | 20.899.000 | 20.889.000 | 20.929.000 |
|                                                                            | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột         | 16D (nối bích); XX: Việt Nam                         | 23.874.000                                       | 23.861.000 | 23.862.000 | 23.864.000 | 23.869.000 | 23.914.000 | 23.954.000 | 24.024.000 | 24.054.000 | 23.884.000 | 23.874.000 | 23.914.000 |
|                                                                            | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột         | 18B (nối bích); XX: Việt Nam                         | 21.919.000                                       | 21.906.000 | 21.907.000 | 21.909.000 | 21.914.000 | 21.959.000 | 21.999.000 | 22.069.000 | 22.099.000 | 21.929.000 | 21.919.000 | 21.959.000 |
|                                                                            | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột         | 18C (nối bích); XX: Việt Nam                         | 23.295.000                                       | 23.282.000 | 23.283.000 | 23.285.000 | 23.290.000 | 23.335.000 | 23.375.000 | 23.445.000 | 23.475.000 | 23.305.000 | 23.295.000 | 23.335.000 |
|                                                                            | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột         | 18D (nối bích); XX: Việt Nam                         | 27.628.000                                       | 27.615.000 | 27.616.000 | 27.618.000 | 27.623.000 | 27.668.000 | 27.708.000 | 27.778.000 | 27.808.000 | 27.638.000 | 27.628.000 | 27.668.000 |
|                                                                            | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột         | 20B (nối bích); XX: Việt Nam                         | 23.375.000                                       | 23.362.000 | 23.363.000 | 23.365.000 | 23.370.000 | 23.415.000 | 23.455.000 | 23.525.000 | 23.555.000 | 23.385.000 | 23.375.000 | 23.415.000 |
|                                                                            | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột         | 20C (nối bích); XX: Việt Nam                         | 25.423.000                                       | 25.410.000 | 25.411.000 | 25.413.000 | 25.418.000 | 25.463.000 | 25.503.000 | 25.573.000 | 25.603.000 | 25.433.000 | 25.423.000 | 25.463.000 |
|                                                                            | Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC) | cột         | 20D (nối bích); XX: Việt Nam                         | 29.156.000                                       | 29.143.000 | 29.144.000 | 29.146.000 | 29.151.000 | 29.196.000 | 29.236.000 | 29.306.000 | 29.336.000 | 29.166.000 | 29.156.000 | 29.196.000 |
| Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) loại liền; TCVN 5847:2016    |                                                |             |                                                      |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|                                                                            | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)  | cột         | PC.I - 8,5m - 190 - 2.0; XX: Việt Nam                | 3.194.000                                        | 3.181.000  | 3.182.000  | 3.184.000  | 3.189.000  | 3.234.000  | 3.274.000  | 3.344.000  | 3.374.000  | 3.204.000  | 3.194.000  | 3.234.000  |
|                                                                            | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)  | cột         | PC.I - 8,5m - 190 - 2.5; XX: Việt Nam                | 3.457.000                                        | 3.444.000  | 3.445.000  | 3.447.000  | 3.452.000  | 3.497.000  | 3.537.000  | 3.607.000  | 3.637.000  | 3.467.000  | 3.457.000  | 3.497.000  |
|                                                                            | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)  | cột         | PC.I - 8,5m - 190 - 3.0; XX: Việt Nam                | 3.708.000                                        | 3.695.000  | 3.696.000  | 3.698.000  | 3.703.000  | 3.748.000  | 3.788.000  | 3.858.000  | 3.888.000  | 3.718.000  | 3.708.000  | 3.748.000  |
|                                                                            | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)  | cột         | PC.I - 8,5m - 190 - 4.3; XX: Việt Nam                | 3.648.000                                        | 3.635.000  | 3.636.000  | 3.638.000  | 3.643.000  | 3.688.000  | 3.728.000  | 3.798.000  | 3.828.000  | 3.658.000  | 3.648.000  | 3.688.000  |
|                                                                            | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)  | cột         | PC.I - 8,5m - 190 - 5.0; XX: Việt Nam                | 3.839.000                                        | 3.826.000  | 3.827.000  | 3.829.000  | 3.834.000  | 3.879.000  | 3.919.000  | 3.989.000  | 4.019.000  | 3.849.000  | 3.839.000  | 3.879.000  |
|                                                                            | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)  | cột         | PC.I - 10m - 190 - 3.5; XX: Việt Nam                 | 4.522.000                                        | 4.509.000  | 4.510.000  | 4.512.000  | 4.517.000  | 4.562.000  | 4.602.000  | 4.672.000  | 4.702.000  | 4.532.000  | 4.522.000  | 4.562.000  |
|                                                                            | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)  | cột         | PC.I - 10m - 190 - 4.3; XX: Việt Nam                 | 4.724.000                                        | 4.711.000  | 4.712.000  | 4.714.000  | 4.719.000  | 4.764.000  | 4.804.000  | 4.874.000  | 4.904.000  | 4.734.000  | 4.724.000  | 4.764.000  |
|                                                                            | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)  | cột         | PC.I - 10m - 190 - 5.0; XX: Việt Nam                 | 5.063.000                                        | 5.050.000  | 5.051.000  | 5.053.000  | 5.058.000  | 5.103.000  | 5.143.000  | 5.213.000  | 5.243.000  | 5.073.000  | 5.063.000  | 5.103.000  |
|                                                                            | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)  | cột         | PC.I - 12m - 190 - 3.5; XX: Việt Nam                 | 6.308.000                                        | 6.295.000  | 6.296.000  | 6.298.000  | 6.303.000  | 6.348.000  | 6.388.000  | 6.458.000  | 6.488.000  | 6.318.000  | 6.308.000  | 6.348.000  |
|                                                                            | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)  | cột         | PC.I - 12m - 190 - 4.3; XX: Việt Nam                 | 6.485.000                                        | 6.472.000  | 6.473.000  | 6.475.000  | 6.480.000  | 6.525.000  | 6.565.000  | 6.635.000  | 6.665.000  | 6.495.000  | 6.485.000  | 6.525.000  |
|                                                                            | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)  | cột         | PC.I - 12m - 190 - 5.4; XX: Việt Nam                 | 7.626.000                                        | 7.613.000  | 7.614.000  | 7.616.000  | 7.621.000  | 7.666.000  | 7.706.000  | 7.776.000  | 7.806.000  | 7.636.000  | 7.626.000  | 7.666.000  |
|                                                                            | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)  | cột         | PC.I - 12m - 190 - 7.2; XX: Việt Nam                 | 9.359.000                                        | 9.346.000  | 9.347.000  | 9.349.000  | 9.354.000  | 9.399.000  | 9.439.000  | 9.509.000  | 9.539.000  | 9.369.000  | 9.359.000  | 9.399.000  |
|                                                                            | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)  | cột         | PC.I - 12m - 190 - 9.0; XX: Việt Nam                 | 11.839.000                                       | 11.826.000 | 11.827.000 | 11.829.000 | 11.834.000 | 11.879.000 | 11.919.000 | 11.989.000 | 12.019.000 | 11.849.000 | 11.839.000 | 11.879.000 |
|                                                                            | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)  | cột         | PC.I - 12m - 190 - 10.0; XX: Việt Nam                | 12.429.000                                       | 12.416.000 | 12.417.000 | 12.419.000 | 12.424.000 | 12.469.000 | 12.509.000 | 12.579.000 | 12.609.000 | 12.439.000 | 12.429.000 | 12.469.000 |
| Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) loại nối bích TCVN 5847:2016 |                                                |             |                                                      |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|                                                                            | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)  | cột         | PC.I - 14m - 190 - 6.5; XX: Việt Nam                 | 15.011.000                                       | 14.998.000 | 14.999.000 | 15.001.000 | 15.006.000 | 15.051.000 | 15.091.000 | 15.161.000 | 15.191.000 | 15.021.000 | 15.011.000 | 15.051.000 |
|                                                                            | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)  | cột         | PC.I - 14m - 190 - 8.5; XX: Việt Nam                 | 16.337.000                                       | 16.324.000 | 16.325.000 | 16.327.000 | 16.332.000 | 16.377.000 | 16.417.000 | 16.487.000 | 16.517.000 | 16.347.000 | 16.337.000 | 16.377.000 |
|                                                                            | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)  | cột         | PC.I - 14m - 190 - 9.2; XX: Việt Nam                 | 17.088.000                                       | 17.075.000 | 17.076.000 | 17.078.000 | 17.083.000 | 17.128.000 | 17.168.000 | 17.238.000 | 17.268.000 | 17.098.000 | 17.088.000 | 17.128.000 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                     | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|-----|------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|     |                                                |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ     | Mộc Châu   | Yên Châu   | Mai Sơn    | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã    | Sốp Cộp    | Bắc Yên    | Phù Yên    | Mường La   |
|     |                                                |        |                                                      |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)  | cột    | PC.I - 14m - 190 - 11.0; XX: Việt Nam                | 18.335.000                                       | 18.322.000 | 18.323.000 | 18.325.000 | 18.330.000 | 18.375.000 | 18.415.000 | 18.485.000 | 18.515.000 | 18.345.000 | 18.335.000 | 18.375.000 |
|     | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)  | cột    | PC.I - 14m - 190 - 13.0; XX: Việt Nam                | 19.585.000                                       | 19.572.000 | 19.573.000 | 19.575.000 | 19.580.000 | 19.625.000 | 19.665.000 | 19.735.000 | 19.765.000 | 19.595.000 | 19.585.000 | 19.625.000 |
|     | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)  | cột    | PC.I - 16m - 190 - 9.2; XX: Việt Nam                 | 18.019.000                                       | 18.006.000 | 18.007.000 | 18.009.000 | 18.014.000 | 18.059.000 | 18.099.000 | 18.169.000 | 18.199.000 | 18.029.000 | 18.019.000 | 18.059.000 |
|     | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)  | cột    | PC.I - 16m - 190 - 11.0; XX: Việt Nam                | 19.897.000                                       | 19.884.000 | 19.885.000 | 19.887.000 | 19.892.000 | 19.937.000 | 19.977.000 | 20.047.000 | 20.077.000 | 19.907.000 | 19.897.000 | 19.937.000 |
|     | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)  | cột    | PC.I - 16m - 190 - 13.0; XX: Việt Nam                | 22.739.000                                       | 22.726.000 | 22.727.000 | 22.729.000 | 22.734.000 | 22.779.000 | 22.819.000 | 22.889.000 | 22.919.000 | 22.749.000 | 22.739.000 | 22.779.000 |
|     | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)  | cột    | PC.I - 18m - 190 - 9.2; XX: Việt Nam                 | 20.894.000                                       | 20.881.000 | 20.882.000 | 20.884.000 | 20.889.000 | 20.934.000 | 20.974.000 | 21.044.000 | 21.074.000 | 20.904.000 | 20.894.000 | 20.934.000 |
|     | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)  | cột    | PC.I - 18m - 190 - 11.0; XX: Việt Nam                | 20.877.000                                       | 20.864.000 | 20.865.000 | 20.867.000 | 20.872.000 | 20.917.000 | 20.957.000 | 21.027.000 | 21.057.000 | 20.887.000 | 20.877.000 | 20.917.000 |
|     | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)  | cột    | PC.I - 18m - 190 - 12.0; XX: Việt Nam                | 22.188.000                                       | 22.175.000 | 22.176.000 | 22.178.000 | 22.183.000 | 22.228.000 | 22.268.000 | 22.338.000 | 22.368.000 | 22.198.000 | 22.188.000 | 22.228.000 |
|     | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)  | cột    | PC.I - 18m - 190 - 13.0; XX: Việt Nam                | 26.315.000                                       | 26.302.000 | 26.303.000 | 26.305.000 | 26.310.000 | 26.355.000 | 26.395.000 | 26.465.000 | 26.495.000 | 26.325.000 | 26.315.000 | 26.355.000 |
|     | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)  | cột    | PC.I - 20m - 190 - 9.2; XX: Việt Nam                 | 22.265.000                                       | 22.252.000 | 22.253.000 | 22.255.000 | 22.260.000 | 22.305.000 | 22.345.000 | 22.415.000 | 22.445.000 | 22.275.000 | 22.265.000 | 22.305.000 |
|     | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)  | cột    | PC.I - 20m - 190 - 11.0; XX: Việt Nam                | 24.215.000                                       | 24.202.000 | 24.203.000 | 24.205.000 | 24.210.000 | 24.255.000 | 24.295.000 | 24.365.000 | 24.395.000 | 24.225.000 | 24.215.000 | 24.255.000 |
|     | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)  | cột    | PC.I - 20m - 190 - 13.0; XX: Việt Nam                | 27.770.000                                       | 27.757.000 | 27.758.000 | 27.760.000 | 27.765.000 | 27.810.000 | 27.850.000 | 27.920.000 | 27.950.000 | 27.780.000 | 27.770.000 | 27.810.000 |
|     | Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)  | cột    | PC.I - 20m - 190 - 14.0; XX: Việt Nam                | 29.156.000                                       | 29.143.000 | 29.144.000 | 29.146.000 | 29.151.000 | 29.196.000 | 29.236.000 | 29.306.000 | 29.336.000 | 29.166.000 | 29.156.000 | 29.196.000 |
| 12  | <b>Nhóm Aptomat</b>                            |        |                                                      |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | <b>Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA</b>              |        |                                                      |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A      | cái    | XX: Việt Nam                                         | 78.000                                           | 78.000     | 78.000     | 78.000     | 78.000     | 78.000     | 78.000     | 78.000     | 78.000     | 78.000     | 78.000     | 78.000     |
|     | Aptomat 1 pha 40A                              | cái    | XX: Việt Nam                                         | 116.000                                          | 116.000    | 116.000    | 116.000    | 116.000    | 116.000    | 116.000    | 116.000    | 116.000    | 116.000    | 116.000    | 116.000    |
|     | Aptomat 1 pha 50A, 63A                         | cái    | XX: Việt Nam                                         | 185.000                                          | 185.000    | 185.000    | 185.000    | 185.000    | 185.000    | 185.000    | 185.000    | 185.000    | 185.000    | 185.000    | 185.000    |
|     | Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A | cái    | XX: Việt Nam                                         | 223.000                                          | 223.000    | 223.000    | 223.000    | 223.000    | 223.000    | 223.000    | 223.000    | 223.000    | 223.000    | 223.000    | 223.000    |
|     | Aptomat 2 pha 50A, 63A                         | cái    | XX: Việt Nam                                         | 371.000                                          | 371.000    | 371.000    | 371.000    | 371.000    | 371.000    | 371.000    | 371.000    | 371.000    | 371.000    | 371.000    | 371.000    |
|     | Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A | cái    | XX: Việt Nam                                         | 397.000                                          | 397.000    | 397.000    | 397.000    | 397.000    | 397.000    | 397.000    | 397.000    | 397.000    | 397.000    | 397.000    | 397.000    |
|     | Aptomat 3 pha 50A, 63A                         | cái    | XX: Việt Nam                                         | 595.000                                          | 595.000    | 595.000    | 595.000    | 595.000    | 595.000    | 595.000    | 595.000    | 595.000    | 595.000    | 595.000    | 595.000    |
|     | Aptomat 4 pha 40A                              | cái    | XX: Việt Nam                                         | 559.000                                          | 559.000    | 559.000    | 559.000    | 559.000    | 559.000    | 559.000    | 559.000    | 559.000    | 559.000    | 559.000    | 559.000    |
|     | Aptomat 4 pha 50A, 63A                         | cái    | XX: Việt Nam                                         | 838.000                                          | 838.000    | 838.000    | 838.000    | 838.000    | 838.000    | 838.000    | 838.000    | 838.000    | 838.000    | 838.000    | 838.000    |
|     | <b>Aptomat Acti9 - MCB 6 KA</b>                |        | XX: Việt Nam                                         |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A      | cái    | XX: Việt Nam                                         | 147.000                                          | 147.000    | 147.000    | 147.000    | 147.000    | 147.000    | 147.000    | 147.000    | 147.000    | 147.000    | 147.000    | 147.000    |
|     | Aptomat 1 pha 40A                              | cái    | XX: Việt Nam                                         | 176.000                                          | 176.000    | 176.000    | 176.000    | 176.000    | 176.000    | 176.000    | 176.000    | 176.000    | 176.000    | 176.000    | 176.000    |
|     | Aptomat 1 pha 50A, 63A                         | cái    | XX: Việt Nam                                         | 225.000                                          | 225.000    | 225.000    | 225.000    | 225.000    | 225.000    | 225.000    | 225.000    | 225.000    | 225.000    | 225.000    | 225.000    |
|     | Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A      | cái    | XX: Việt Nam                                         | 412.000                                          | 412.000    | 412.000    | 412.000    | 412.000    | 412.000    | 412.000    | 412.000    | 412.000    | 412.000    | 412.000    | 412.000    |
|     | Aptomat 2 pha 40A                              | cái    | XX: Việt Nam                                         | 494.000                                          | 494.000    | 494.000    | 494.000    | 494.000    | 494.000    | 494.000    | 494.000    | 494.000    | 494.000    | 494.000    | 494.000    |
|     | Aptomat 2 pha 50A, 63A                         | cái    | XX: Việt Nam                                         | 690.000                                          | 690.000    | 690.000    | 690.000    | 690.000    | 690.000    | 690.000    | 690.000    | 690.000    | 690.000    | 690.000    | 690.000    |
|     | Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A      | cái    | XX: Việt Nam                                         | 670.000                                          | 670.000    | 670.000    | 670.000    | 670.000    | 670.000    | 670.000    | 670.000    | 670.000    | 670.000    | 670.000    | 670.000    |
|     | Aptomat 3 pha 40A                              | cái    | XX: Việt Nam                                         | 783.000                                          | 783.000    | 783.000    | 783.000    | 783.000    | 783.000    | 783.000    | 783.000    | 783.000    | 783.000    | 783.000    | 783.000    |
|     | Aptomat 3 pha 50A, 63A                         | cái    | XX: Việt Nam                                         | 968.000                                          | 968.000    | 968.000    | 968.000    | 968.000    | 968.000    | 968.000    | 968.000    | 968.000    | 968.000    | 968.000    | 968.000    |
|     | Aptomat 4 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A      | cái    | XX: Việt Nam                                         | 1.040.000                                        | 1.040.000  | 1.040.000  | 1.040.000  | 1.040.000  | 1.040.000  | 1.040.000  | 1.040.000  | 1.040.000  | 1.040.000  | 1.040.000  | 1.040.000  |
|     | Aptomat 4 pha 40A, 50A, 63A                    | cái    | XX: Việt Nam                                         | 1.442.000                                        | 1.442.000  | 1.442.000  | 1.442.000  | 1.442.000  | 1.442.000  | 1.442.000  | 1.442.000  | 1.442.000  | 1.442.000  | 1.442.000  | 1.442.000  |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|----------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                  |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Vân Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     |                                  |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | <b>Aptomat Acti9 - MCB 10 KA</b> |        | XX: Việt Nam                                         |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Aptomat 1 pha 6A                 | cái    | XX: Việt Nam                                         | 310.000                                          | 310.000   | 310.000   | 310.000   | 310.000   | 310.000    | 310.000    | 310.000   | 310.000   | 310.000   | 310.000   | 310.000   |
|     | Aptomat 1 pha 10A, 16A, 20A, 25A | cái    | XX: Việt Nam                                         | 320.000                                          | 320.000   | 320.000   | 320.000   | 320.000   | 320.000    | 320.000    | 320.000   | 320.000   | 320.000   | 320.000   | 320.000   |
|     | Aptomat 1 pha 32A                | cái    | XX: Việt Nam                                         | 340.000                                          | 340.000   | 340.000   | 340.000   | 340.000   | 340.000    | 340.000    | 340.000   | 340.000   | 340.000   | 340.000   | 340.000   |
|     | Aptomat 1 pha 40A                | cái    | XX: Việt Nam                                         | 390.000                                          | 390.000   | 390.000   | 390.000   | 390.000   | 390.000    | 390.000    | 390.000   | 390.000   | 390.000   | 390.000   | 390.000   |
|     | Aptomat 1 pha 50A                | cái    | XX: Việt Nam                                         | 480.000                                          | 480.000   | 480.000   | 480.000   | 480.000   | 480.000    | 480.000    | 480.000   | 480.000   | 480.000   | 480.000   | 480.000   |
|     | Aptomat 1 pha 63A                | cái    | XX: Việt Nam                                         | 560.000                                          | 560.000   | 560.000   | 560.000   | 560.000   | 560.000    | 560.000    | 560.000   | 560.000   | 560.000   | 560.000   | 560.000   |
|     | Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A  | cái    | XX: Việt Nam                                         | 1.071.000                                        | 1.071.000 | 1.071.000 | 1.071.000 | 1.071.000 | 1.071.000  | 1.071.000  | 1.071.000 | 1.071.000 | 1.071.000 | 1.071.000 | 1.071.000 |
|     | Aptomat 2 pha 25A                | cái    | XX: Việt Nam                                         | 1.163.000                                        | 1.163.000 | 1.163.000 | 1.163.000 | 1.163.000 | 1.163.000  | 1.163.000  | 1.163.000 | 1.163.000 | 1.163.000 | 1.163.000 | 1.163.000 |
|     | Aptomat 2 pha 32A                | cái    | XX: Việt Nam                                         | 1.214.000                                        | 1.214.000 | 1.214.000 | 1.214.000 | 1.214.000 | 1.214.000  | 1.214.000  | 1.214.000 | 1.214.000 | 1.214.000 | 1.214.000 | 1.214.000 |
|     | Aptomat 2 pha 40A                | cái    | XX: Việt Nam                                         | 1.377.000                                        | 1.377.000 | 1.377.000 | 1.377.000 | 1.377.000 | 1.377.000  | 1.377.000  | 1.377.000 | 1.377.000 | 1.377.000 | 1.377.000 | 1.377.000 |
|     | Aptomat 2 pha 50A                | cái    | XX: Việt Nam                                         | 1.724.000                                        | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000  | 1.724.000  | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 | 1.724.000 |
|     | Aptomat 2 pha 63A                | cái    | XX: Việt Nam                                         | 1.867.000                                        | 1.867.000 | 1.867.000 | 1.867.000 | 1.867.000 | 1.867.000  | 1.867.000  | 1.867.000 | 1.867.000 | 1.867.000 | 1.867.000 | 1.867.000 |
|     | Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A       | cái    | XX: Việt Nam                                         | 1.627.000                                        | 1.627.000 | 1.627.000 | 1.627.000 | 1.627.000 | 1.627.000  | 1.627.000  | 1.627.000 | 1.627.000 | 1.627.000 | 1.627.000 | 1.627.000 |
|     | Aptomat 3 pha 20A                | cái    | XX: Việt Nam                                         | 1.710.000                                        | 1.710.000 | 1.710.000 | 1.710.000 | 1.710.000 | 1.710.000  | 1.710.000  | 1.710.000 | 1.710.000 | 1.710.000 | 1.710.000 | 1.710.000 |
|     | Aptomat 3 pha 25A                | cái    | XX: Việt Nam                                         | 1.772.000                                        | 1.772.000 | 1.772.000 | 1.772.000 | 1.772.000 | 1.772.000  | 1.772.000  | 1.772.000 | 1.772.000 | 1.772.000 | 1.772.000 | 1.772.000 |
|     | Aptomat 3 pha 32A                | cái    | XX: Việt Nam                                         | 1.875.000                                        | 1.875.000 | 1.875.000 | 1.875.000 | 1.875.000 | 1.875.000  | 1.875.000  | 1.875.000 | 1.875.000 | 1.875.000 | 1.875.000 | 1.875.000 |
|     | Aptomat 3 pha 40A                | cái    | XX: Việt Nam                                         | 2.091.000                                        | 2.091.000 | 2.091.000 | 2.091.000 | 2.091.000 | 2.091.000  | 2.091.000  | 2.091.000 | 2.091.000 | 2.091.000 | 2.091.000 | 2.091.000 |
|     | Aptomat 3 pha 50A                | cái    | XX: Việt Nam                                         | 2.606.000                                        | 2.606.000 | 2.606.000 | 2.606.000 | 2.606.000 | 2.606.000  | 2.606.000  | 2.606.000 | 2.606.000 | 2.606.000 | 2.606.000 | 2.606.000 |
|     | Aptomat 3 pha 63A                | cái    | XX: Việt Nam                                         | 2.863.000                                        | 2.863.000 | 2.863.000 | 2.863.000 | 2.863.000 | 2.863.000  | 2.863.000  | 2.863.000 | 2.863.000 | 2.863.000 | 2.863.000 | 2.863.000 |
|     | Aptomat 4 pha 6A, 10A, 16A       | cái    | XX: Việt Nam                                         | 2.295.000                                        | 2.295.000 | 2.295.000 | 2.295.000 | 2.295.000 | 2.295.000  | 2.295.000  | 2.295.000 | 2.295.000 | 2.295.000 | 2.295.000 | 2.295.000 |
|     | Aptomat 4 pha 20A                | cái    | XX: Việt Nam                                         | 2.681.800                                        | 2.681.800 | 2.681.800 | 2.681.800 | 2.681.800 | 2.681.800  | 2.681.800  | 2.681.800 | 2.681.800 | 2.681.800 | 2.681.800 | 2.681.800 |
|     | Aptomat 4 pha 25A                | cái    | XX: Việt Nam                                         | 2.550.000                                        | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000  | 2.550.000  | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 |
|     | Aptomat 4 pha 32A                | cái    | XX: Việt Nam                                         | 2.662.000                                        | 2.662.000 | 2.662.000 | 2.662.000 | 2.662.000 | 2.662.000  | 2.662.000  | 2.662.000 | 2.662.000 | 2.662.000 | 2.662.000 | 2.662.000 |
|     | Aptomat 4 pha 40A                | cái    | XX: Việt Nam                                         | 3.029.000                                        | 3.029.000 | 3.029.000 | 3.029.000 | 3.029.000 | 3.029.000  | 3.029.000  | 3.029.000 | 3.029.000 | 3.029.000 | 3.029.000 | 3.029.000 |
|     | Aptomat 4 pha 50A                | cái    | XX: Việt Nam                                         | 3.550.000                                        | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.550.000  | 3.550.000  | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.550.000 | 3.550.000 |
|     | Aptomat 4 pha 63A                | cái    | XX: Việt Nam                                         | 3.815.000                                        | 3.815.000 | 3.815.000 | 3.815.000 | 3.815.000 | 3.815.000  | 3.815.000  | 3.815.000 | 3.815.000 | 3.815.000 | 3.815.000 | 3.815.000 |
|     | <b>Aptomat Acti9 - MCB 15 KA</b> |        | XX: Việt Nam                                         |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A       | cái    | XX: Việt Nam                                         | 473.000                                          | 473.000   | 473.000   | 473.000   | 473.000   | 473.000    | 473.000    | 473.000   | 473.000   | 473.000   | 473.000   | 473.000   |
|     | Aptomat 1 pha 20A                | cái    | XX: Việt Nam                                         | 490.000                                          | 490.000   | 490.000   | 490.000   | 490.000   | 490.000    | 490.000    | 490.000   | 490.000   | 490.000   | 490.000   | 490.000   |
|     | Aptomat 1 pha 25A                | cái    | XX: Việt Nam                                         | 510.000                                          | 510.000   | 510.000   | 510.000   | 510.000   | 510.000    | 510.000    | 510.000   | 510.000   | 510.000   | 510.000   | 510.000   |
|     | Aptomat 1 pha 32A                | cái    | XX: Việt Nam                                         | 551.000                                          | 551.000   | 551.000   | 551.000   | 551.000   | 551.000    | 551.000    | 551.000   | 551.000   | 551.000   | 551.000   | 551.000   |
|     | Aptomat 1 pha 40A                | cái    | XX: Việt Nam                                         | 632.000                                          | 632.000   | 632.000   | 632.000   | 632.000   | 632.000    | 632.000    | 632.000   | 632.000   | 632.000   | 632.000   | 632.000   |
|     | Aptomat 1 pha 50A                | cái    | XX: Việt Nam                                         | 775.000                                          | 775.000   | 775.000   | 775.000   | 775.000   | 775.000    | 775.000    | 775.000   | 775.000   | 775.000   | 775.000   | 775.000   |
|     | Aptomat 1 pha 63A                | cái    | XX: Việt Nam                                         | 871.000                                          | 871.000   | 871.000   | 871.000   | 871.000   | 871.000    | 871.000    | 871.000   | 871.000   | 871.000   | 871.000   | 871.000   |
|     | Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A       | cái    | XX: Việt Nam                                         | 1.255.000                                        | 1.255.000 | 1.255.000 | 1.255.000 | 1.255.000 | 1.255.000  | 1.255.000  | 1.255.000 | 1.255.000 | 1.255.000 | 1.255.000 | 1.255.000 |
|     | Aptomat 2 pha 20A                | cái    | XX: Việt Nam                                         | 1.275.000                                        | 1.275.000 | 1.275.000 | 1.275.000 | 1.275.000 | 1.275.000  | 1.275.000  | 1.275.000 | 1.275.000 | 1.275.000 | 1.275.000 | 1.275.000 |

26



| STT  | Danh mục vật liệu xây dựng                 | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|------|--------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|      |                                            |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|      |                                            |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|      | Aptomat 2 pha 25A                          | cái    | XX: Việt Nam                                         | 1.336.000                                        | 1.336.000 | 1.336.000 | 1.336.000 | 1.336.000 | 1.336.000  | 1.336.000 | 1.336.000 | 1.336.000 | 1.336.000 | 1.336.000 | 1.336.000 |
|      | Aptomat 2 pha 32A                          | cái    | XX: Việt Nam                                         | 1.387.000                                        | 1.387.000 | 1.387.000 | 1.387.000 | 1.387.000 | 1.387.000  | 1.387.000 | 1.387.000 | 1.387.000 | 1.387.000 | 1.387.000 | 1.387.000 |
|      | Aptomat 2 pha 40A                          | cái    | XX: Việt Nam                                         | 1.561.000                                        | 1.561.000 | 1.561.000 | 1.561.000 | 1.561.000 | 1.561.000  | 1.561.000 | 1.561.000 | 1.561.000 | 1.561.000 | 1.561.000 | 1.561.000 |
|      | Aptomat 2 pha 50A                          | cái    | XX: Việt Nam                                         | 1.785.000                                        | 1.785.000 | 1.785.000 | 1.785.000 | 1.785.000 | 1.785.000  | 1.785.000 | 1.785.000 | 1.785.000 | 1.785.000 | 1.785.000 | 1.785.000 |
|      | Aptomat 2 pha 63A                          | cái    | XX: Việt Nam                                         | 1.928.000                                        | 1.928.000 | 1.928.000 | 1.928.000 | 1.928.000 | 1.928.000  | 1.928.000 | 1.928.000 | 1.928.000 | 1.928.000 | 1.928.000 | 1.928.000 |
|      | Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A                 | cái    | XX: Việt Nam                                         | 1.673.000                                        | 1.673.000 | 1.673.000 | 1.673.000 | 1.673.000 | 1.673.000  | 1.673.000 | 1.673.000 | 1.673.000 | 1.673.000 | 1.673.000 | 1.673.000 |
|      | Aptomat 3 pha 20A                          | cái    | XX: Việt Nam                                         | 1.754.000                                        | 1.754.000 | 1.754.000 | 1.754.000 | 1.754.000 | 1.754.000  | 1.754.000 | 1.754.000 | 1.754.000 | 1.754.000 | 1.754.000 | 1.754.000 |
|      | Aptomat 3 pha 25A                          | cái    | XX: Việt Nam                                         | 1.836.000                                        | 1.836.000 | 1.836.000 | 1.836.000 | 1.836.000 | 1.836.000  | 1.836.000 | 1.836.000 | 1.836.000 | 1.836.000 | 1.836.000 | 1.836.000 |
|      | Aptomat 3 pha 32A                          | cái    | XX: Việt Nam                                         | 1.938.000                                        | 1.938.000 | 1.938.000 | 1.938.000 | 1.938.000 | 1.938.000  | 1.938.000 | 1.938.000 | 1.938.000 | 1.938.000 | 1.938.000 | 1.938.000 |
|      | Aptomat 3 pha 40A                          | cái    | XX: Việt Nam                                         | 2.203.000                                        | 2.203.000 | 2.203.000 | 2.203.000 | 2.203.000 | 2.203.000  | 2.203.000 | 2.203.000 | 2.203.000 | 2.203.000 | 2.203.000 | 2.203.000 |
|      | Aptomat 3 pha 50A                          | cái    | XX: Việt Nam                                         | 2.754.000                                        | 2.754.000 | 2.754.000 | 2.754.000 | 2.754.000 | 2.754.000  | 2.754.000 | 2.754.000 | 2.754.000 | 2.754.000 | 2.754.000 | 2.754.000 |
|      | Aptomat 3 pha 63A                          | cái    | XX: Việt Nam                                         | 3.040.000                                        | 3.040.000 | 3.040.000 | 3.040.000 | 3.040.000 | 3.040.000  | 3.040.000 | 3.040.000 | 3.040.000 | 3.040.000 | 3.040.000 | 3.040.000 |
|      | Aptomat 4 pha 6A, 10A, 16A                 | cái    | XX: Việt Nam                                         | 2.530.000                                        | 2.530.000 | 2.530.000 | 2.530.000 | 2.530.000 | 2.530.000  | 2.530.000 | 2.530.000 | 2.530.000 | 2.530.000 | 2.530.000 | 2.530.000 |
|      | Aptomat 4 pha 20A                          | cái    | XX: Việt Nam                                         | 2.550.000                                        | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000  | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 | 2.550.000 |
|      | Aptomat 4 pha 25A                          | cái    | XX: Việt Nam                                         | 2.601.000                                        | 2.601.000 | 2.601.000 | 2.601.000 | 2.601.000 | 2.601.000  | 2.601.000 | 2.601.000 | 2.601.000 | 2.601.000 | 2.601.000 | 2.601.000 |
|      | Aptomat 4 pha 32A                          | cái    | XX: Việt Nam                                         | 2.764.000                                        | 2.764.000 | 2.764.000 | 2.764.000 | 2.764.000 | 2.764.000  | 2.764.000 | 2.764.000 | 2.764.000 | 2.764.000 | 2.764.000 | 2.764.000 |
|      | Aptomat 4 pha 40A                          | cái    | XX: Việt Nam                                         | 3.101.000                                        | 3.101.000 | 3.101.000 | 3.101.000 | 3.101.000 | 3.101.000  | 3.101.000 | 3.101.000 | 3.101.000 | 3.101.000 | 3.101.000 | 3.101.000 |
|      | Aptomat 4 pha 50A                          | cái    | XX: Việt Nam                                         | 3.733.000                                        | 3.733.000 | 3.733.000 | 3.733.000 | 3.733.000 | 3.733.000  | 3.733.000 | 3.733.000 | 3.733.000 | 3.733.000 | 3.733.000 | 3.733.000 |
|      | Aptomat 4 pha 63A                          | cái    | XX: Việt Nam                                         | 3.958.000                                        | 3.958.000 | 3.958.000 | 3.958.000 | 3.958.000 | 3.958.000  | 3.958.000 | 3.958.000 | 3.958.000 | 3.958.000 | 3.958.000 | 3.958.000 |
| 13   | <b>Nhóm công tắc, ổ cắm</b>                |        | XX: Việt Nam                                         |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
| 13.1 | <b>Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi</b>         |        | XX: Việt Nam                                         |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|      | Mặt cho 1 thiết bị, 2 thiết bị, 3 thiết bị | cái    | XX: Việt Nam                                         | 16.000                                           | 16.000    | 16.000    | 16.000    | 16.000    | 16.000     | 16.000    | 16.000    | 16.000    | 16.000    | 16.000    | 16.000    |
|      | Mặt cho 4 thiết bị, 5 thiết bị, 6 thiết bị | cái    | XX: Việt Nam                                         | 40.000                                           | 40.000    | 40.000    | 40.000    | 40.000    | 40.000     | 40.000    | 40.000    | 40.000    | 40.000    | 40.000    | 40.000    |
|      | Mặt che Attomat                            | cái    | XX: Việt Nam                                         | 20.000                                           | 20.000    | 20.000    | 20.000    | 20.000    | 20.000     | 20.000    | 20.000    | 20.000    | 20.000    | 20.000    | 20.000    |
|      | Công tắc 1 chiều                           | cái    | XX: Việt Nam                                         | 16.000                                           | 16.000    | 16.000    | 16.000    | 16.000    | 16.000     | 16.000    | 16.000    | 16.000    | 16.000    | 16.000    | 16.000    |
|      | Công tắc 2 chiều                           | cái    | XX: Việt Nam                                         | 42.000                                           | 42.000    | 42.000    | 42.000    | 42.000    | 42.000     | 42.000    | 42.000    | 42.000    | 42.000    | 42.000    | 42.000    |
|      | Ổ cắm đơn 2 chấu                           | cái    | XX: Việt Nam                                         | 64.000                                           | 64.000    | 64.000    | 64.000    | 64.000    | 64.000     | 64.000    | 64.000    | 64.000    | 64.000    | 64.000    | 64.000    |
|      | Ổ cắm đơn, đôi, đa năng 3 chấu             | cái    | XX: Việt Nam                                         | 85.000                                           | 85.000    | 85.000    | 85.000    | 85.000    | 85.000     | 85.000    | 85.000    | 85.000    | 85.000    | 85.000    | 85.000    |
|      | Nút nhấn chuông                            | cái    | XX: Việt Nam                                         | 55.000                                           | 55.000    | 55.000    | 55.000    | 55.000    | 55.000     | 55.000    | 55.000    | 55.000    | 55.000    | 55.000    | 55.000    |
|      | Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt            | cái    | XX: Việt Nam                                         | 221.000                                          | 221.000   | 221.000   | 221.000   | 221.000   | 221.000    | 221.000   | 221.000   | 221.000   | 221.000   | 221.000   | 221.000   |
|      | Công tắc điều chỉnh độ sáng                | cái    | XX: Việt Nam                                         | 189.000                                          | 189.000   | 189.000   | 189.000   | 189.000   | 189.000    | 189.000   | 189.000   | 189.000   | 189.000   | 189.000   | 189.000   |
|      | Đèn báo đỏ, Đèn báo xanh                   | cái    | XX: Việt Nam                                         | 63.000                                           | 63.000    | 63.000    | 63.000    | 63.000    | 63.000     | 63.000    | 63.000    | 63.000    | 63.000    | 63.000    | 63.000    |
| 13.2 | <b>Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A</b> |        | XX: Việt Nam                                         |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|      | Mặt cho 1 thiết bị                         | cái    | XX: Việt Nam                                         | 36.000                                           | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000     | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000    |
|      | Mặt cho 2 thiết bị                         | cái    | XX: Việt Nam                                         | 36.000                                           | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000     | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000    |
|      | Mặt cho 3 thiết bị                         | cái    | XX: Việt Nam                                         | 36.000                                           | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000     | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000    |
|      | Mặt cho 4 thiết bị                         | cái    | XX: Việt Nam                                         | 65.000                                           | 65.000    | 65.000    | 65.000    | 65.000    | 65.000     | 65.000    | 65.000    | 65.000    | 65.000    | 65.000    | 65.000    |
|      | Mặt cho 6 thiết bị                         | cái    | XX: Việt Nam                                         | 65.000                                           | 65.000    | 65.000    | 65.000    | 65.000    | 65.000     | 65.000    | 65.000    | 65.000    | 65.000    | 65.000    | 65.000    |
|      | Mặt cho MCB 1 cực                          | cái    | XX: Việt Nam                                         | 36.000                                           | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000     | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000    |
|      | Mặt cho MCB 2 cực                          | cái    | XX: Việt Nam                                         | 36.000                                           | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000     | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000    | 36.000    |
|      | Công tắc 1 chiều                           | cái    | XX: Việt Nam                                         | 66.000                                           | 66.000    | 66.000    | 66.000    | 66.000    | 66.000     | 66.000    | 66.000    | 66.000    | 66.000    | 66.000    | 66.000    |
|      | Công tắc 2 chiều                           | cái    | XX: Việt Nam                                         | 87.000                                           | 87.000    | 87.000    | 87.000    | 87.000    | 87.000     | 87.000    | 87.000    | 87.000    | 87.000    | 87.000    | 87.000    |



| STT  | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                 | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|      |                                                                                            |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phủ Yên   | Mường La  |
|      |                                                                                            |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|      | Công tắc trung gian                                                                        | cái    | XX: Việt Nam                                         | 137.000                                          | 137.000   | 137.000   | 137.000   | 137.000   | 137.000    | 137.000    | 137.000   | 137.000   | 137.000   | 137.000   | 137.000   |
|      | Nút nhấn chuông                                                                            | cái    | XX: Việt Nam                                         | 116.000                                          | 116.000   | 116.000   | 116.000   | 116.000   | 116.000    | 116.000    | 116.000   | 116.000   | 116.000   | 116.000   | 116.000   |
|      | Ổ cắm đơn 2 chấu                                                                           | cái    | XX: Việt Nam                                         | 63.000                                           | 63.000    | 63.000    | 63.000    | 63.000    | 63.000     | 63.000     | 63.000    | 63.000    | 63.000    | 63.000    | 63.000    |
|      | Ổ cắm đơn 3 chấu                                                                           | cái    | XX: Việt Nam                                         | 116.000                                          | 116.000   | 116.000   | 116.000   | 116.000   | 116.000    | 116.000    | 116.000   | 116.000   | 116.000   | 116.000   | 116.000   |
|      | Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt                                                            | cái    | XX: Việt Nam                                         | 396.000                                          | 396.000   | 396.000   | 396.000   | 396.000   | 396.000    | 396.000    | 396.000   | 396.000   | 396.000   | 396.000   | 396.000   |
|      | Công tắc điều chỉnh độ sáng                                                                | cái    | XX: Việt Nam                                         | 330.000                                          | 330.000   | 330.000   | 330.000   | 330.000   | 330.000    | 330.000    | 330.000   | 330.000   | 330.000   | 330.000   | 330.000   |
|      | Đèn báo đỏ, Đèn báo xanh                                                                   | cái    | XX: Việt Nam                                         | 147.000                                          | 147.000   | 147.000   | 147.000   | 147.000   | 147.000    | 147.000    | 147.000   | 147.000   | 147.000   | 147.000   | 147.000   |
|      | Công tắc chia khóa thẻ                                                                     | cái    | XX: Việt Nam                                         | 1.061.000                                        | 1.061.000 | 1.061.000 | 1.061.000 | 1.061.000 | 1.061.000  | 1.061.000  | 1.061.000 | 1.061.000 | 1.061.000 | 1.061.000 | 1.061.000 |
| 13.3 | <b>Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn</b>                                                  |        |                                                      | XX: Việt Nam                                     |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|      | Công tắc đơn 1 chiều có đèn Led                                                            | cái    | XX: Việt Nam                                         | 155.000                                          | 155.000   | 155.000   | 155.000   | 155.000   | 155.000    | 155.000    | 155.000   | 155.000   | 155.000   | 155.000   | 155.000   |
|      | Công tắc đôi 1 chiều có đèn Led                                                            | cái    | XX: Việt Nam                                         | 227.000                                          | 227.000   | 227.000   | 227.000   | 227.000   | 227.000    | 227.000    | 227.000   | 227.000   | 227.000   | 227.000   | 227.000   |
|      | Công tắc ba 1 chiều có đèn Led                                                             | cái    | XX: Việt Nam                                         | 309.000                                          | 309.000   | 309.000   | 309.000   | 309.000   | 309.000    | 309.000    | 309.000   | 309.000   | 309.000   | 309.000   | 309.000   |
|      | Công tắc bốn 1 chiều có đèn Led                                                            | cái    | XX: Việt Nam                                         | 474.000                                          | 474.000   | 474.000   | 474.000   | 474.000   | 474.000    | 474.000    | 474.000   | 474.000   | 474.000   | 474.000   | 474.000   |
|      | Công tắc đơn 2 chiều có đèn Led                                                            | cái    | XX: Việt Nam                                         | 175.000                                          | 175.000   | 175.000   | 175.000   | 175.000   | 175.000    | 175.000    | 175.000   | 175.000   | 175.000   | 175.000   | 175.000   |
|      | Công tắc đôi 2 chiều có đèn Led                                                            | cái    | XX: Việt Nam                                         | 268.000                                          | 268.000   | 268.000   | 268.000   | 268.000   | 268.000    | 268.000    | 268.000   | 268.000   | 268.000   | 268.000   | 268.000   |
|      | Công tắc ba 2 chiều có đèn Led                                                             | cái    | XX: Việt Nam                                         | 371.000                                          | 371.000   | 371.000   | 371.000   | 371.000   | 371.000    | 371.000    | 371.000   | 371.000   | 371.000   | 371.000   | 371.000   |
|      | Công tắc bốn 2 chiều có đèn Led                                                            | cái    | XX: Việt Nam                                         | 570.000                                          | 570.000   | 570.000   | 570.000   | 570.000   | 570.000    | 570.000    | 570.000   | 570.000   | 570.000   | 570.000   | 570.000   |
|      | Công tắc trung gian có đèn Led                                                             | cái    | XX: Việt Nam                                         | 268.000                                          | 268.000   | 268.000   | 268.000   | 268.000   | 268.000    | 268.000    | 268.000   | 268.000   | 268.000   | 268.000   | 268.000   |
|      | Nút nhấn chuông đơn                                                                        | cái    | XX: Việt Nam                                         | 216.000                                          | 216.000   | 216.000   | 216.000   | 216.000   | 216.000    | 216.000    | 216.000   | 216.000   | 216.000   | 216.000   | 216.000   |
|      | Bộ điều chỉnh ánh sáng đèn                                                                 | cái    | XX: Việt Nam                                         | 1.329.000                                        | 1.329.000 | 1.329.000 | 1.329.000 | 1.329.000 | 1.329.000  | 1.329.000  | 1.329.000 | 1.329.000 | 1.329.000 | 1.329.000 | 1.329.000 |
|      | Ổ cắm đôi 3 chấu                                                                           | cái    | XX: Việt Nam                                         | 288.000                                          | 288.000   | 288.000   | 288.000   | 288.000   | 288.000    | 288.000    | 288.000   | 288.000   | 288.000   | 288.000   | 288.000   |
|      | Ổ cắm đôi 2 chấu                                                                           | cái    | XX: Việt Nam                                         | 175.000                                          | 175.000   | 175.000   | 175.000   | 175.000   | 175.000    | 175.000    | 175.000   | 175.000   | 175.000   | 175.000   | 175.000   |
|      | Ổ cắm đa năng                                                                              | cái    | XX: Việt Nam                                         | 1.160.000                                        | 1.160.000 | 1.160.000 | 1.160.000 | 1.160.000 | 1.160.000  | 1.160.000  | 1.160.000 | 1.160.000 | 1.160.000 | 1.160.000 | 1.160.000 |
|      | Ổ cắm đơn đa năng                                                                          | cái    | XX: Việt Nam                                         | 371.000                                          | 371.000   | 371.000   | 371.000   | 371.000   | 371.000    | 371.000    | 371.000   | 371.000   | 371.000   | 371.000   | 371.000   |
|      | Ổ cắm ti vi đơn                                                                            | cái    | XX: Việt Nam                                         | 288.000                                          | 288.000   | 288.000   | 288.000   | 288.000   | 288.000    | 288.000    | 288.000   | 288.000   | 288.000   | 288.000   | 288.000   |
|      | Ổ cắm điện thoại đơn                                                                       | cái    | XX: Việt Nam                                         | 185.000                                          | 185.000   | 185.000   | 185.000   | 185.000   | 185.000    | 185.000    | 185.000   | 185.000   | 185.000   | 185.000   | 185.000   |
|      | Ổ cắm mạng cat5e đơn                                                                       | cái    | XX: Việt Nam                                         | 237.000                                          | 237.000   | 237.000   | 237.000   | 237.000   | 237.000    | 237.000    | 237.000   | 237.000   | 237.000   | 237.000   | 237.000   |
|      | Ổ cắm mạng cat5e đôi                                                                       | cái    | XX: Việt Nam                                         | 381.000                                          | 381.000   | 381.000   | 381.000   | 381.000   | 381.000    | 381.000    | 381.000   | 381.000   | 381.000   | 381.000   | 381.000   |
|      | Ổ cắm mạng cat6 đơn                                                                        | cái    | XX: Việt Nam                                         | 330.000                                          | 330.000   | 330.000   | 330.000   | 330.000   | 330.000    | 330.000    | 330.000   | 330.000   | 330.000   | 330.000   | 330.000   |
|      | Ổ cắm mạng cat6 đôi                                                                        | cái    | XX: Việt Nam                                         | 494.000                                          | 494.000   | 494.000   | 494.000   | 494.000   | 494.000    | 494.000    | 494.000   | 494.000   | 494.000   | 494.000   | 494.000   |
|      | Ổ cắm ti vi và cắm mạng cat5e                                                              | cái    | XX: Việt Nam                                         | 422.000                                          | 422.000   | 422.000   | 422.000   | 422.000   | 422.000    | 422.000    | 422.000   | 422.000   | 422.000   | 422.000   | 422.000   |
|      | Ổ cắm điện thoại và cắm mạng cat5e                                                         | cái    | XX: Việt Nam                                         | 340.000                                          | 340.000   | 340.000   | 340.000   | 340.000   | 340.000    | 340.000    | 340.000   | 340.000   | 340.000   | 340.000   | 340.000   |
|      | Ổ cắm ti vi và cắm mạng cat6                                                               | cái    | XX: Việt Nam                                         | 494.000                                          | 494.000   | 494.000   | 494.000   | 494.000   | 494.000    | 494.000    | 494.000   | 494.000   | 494.000   | 494.000   | 494.000   |
|      | Bộ công tắc chia khóa thẻ                                                                  | cái    | XX: Việt Nam                                         | 1.143.000                                        | 1.143.000 | 1.143.000 | 1.143.000 | 1.143.000 | 1.143.000  | 1.143.000  | 1.143.000 | 1.143.000 | 1.143.000 | 1.143.000 | 1.143.000 |
|      | Bộ công tắc chuông                                                                         | cái    | XX: Việt Nam                                         | 628.000                                          | 628.000   | 628.000   | 628.000   | 628.000   | 628.000    | 628.000    | 628.000   | 628.000   | 628.000   | 628.000   | 628.000   |
|      | Mặt che tron                                                                               | cái    | XX: Việt Nam                                         | 113.000                                          | 113.000   | 113.000   | 113.000   | 113.000   | 113.000    | 113.000    | 113.000   | 113.000   | 113.000   | 113.000   | 113.000   |
| 13.4 | <b>Nhóm công tơ</b>                                                                        |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|      | Công tơ điện từ 1 pha biểu giá trực tiếp 5(80)A-220V,CCX:1,Có đo xa RF                     |        | XX: Việt Nam                                         | 470.000                                          | 470.000   | 470.000   | 470.000   | 470.000   | 470.000    | 470.000    | 470.000   | 470.000   | 470.000   | 470.000   | 470.000   |
|      | Công tơ điện từ 3 pha 1 biểu giá trực tiếp 5(100)A.3x (220/380-230/400)V,CCX:1,Có đo xa RF |        | XX: Việt Nam                                         | 2.500.000                                        | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000  | 2.500.000  | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 |





| STT  | Danh mục vật liệu xây dựng                                                                         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|      |                                                                                                    |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phủ Yên   | Mường La  |
|      | Công tơ điện từ 3 pha nhiều biểu giá trực tiếp 5(100)A, 3x (220/380-230/400)V, CCX: 1, Có đo xa RE |        | XX: Việt Nam                                         | 3.600.000                                        | 3.600.000 | 3.600.000 | 3.600.000 | 3.600.000 | 3.600.000  | 3.600.000  | 3.600.000 | 3.600.000 | 3.600.000 | 3.600.000 | 3.600.000 |
| 13.5 | Nhóm tủ điện dân dụng                                                                              |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|      | Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma                                                                |        | XX: Việt Nam                                         |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|      | Tủ điện nhựa                                                                                       | cái    | Kích thước 150x252x98                                | 399.000                                          | 399.000   | 399.000   | 399.000   | 399.000   | 399.000    | 399.000    | 399.000   | 399.000   | 399.000   | 399.000   | 399.000   |
|      | Tủ điện nhựa                                                                                       | cái    | Kích thước 186x252x98                                | 441.000                                          | 441.000   | 441.000   | 441.000   | 441.000   | 441.000    | 441.000    | 441.000   | 441.000   | 441.000   | 441.000   | 441.000   |
|      | Tủ điện nhựa                                                                                       | cái    | Kích thước 222x252x98                                | 515.000                                          | 515.000   | 515.000   | 515.000   | 515.000   | 515.000    | 515.000    | 515.000   | 515.000   | 515.000   | 515.000   | 515.000   |
|      | Tủ điện nhựa                                                                                       | cái    | Kích thước 294x252x98                                | 735.000                                          | 735.000   | 735.000   | 735.000   | 735.000   | 735.000    | 735.000    | 735.000   | 735.000   | 735.000   | 735.000   | 735.000   |
|      | Tủ điện nhựa                                                                                       | cái    | Kích thước 402x252x98                                | 1.124.000                                        | 1.124.000 | 1.124.000 | 1.124.000 | 1.124.000 | 1.124.000  | 1.124.000  | 1.124.000 | 1.124.000 | 1.124.000 | 1.124.000 | 1.124.000 |
|      | Tủ điện nhựa                                                                                       | cái    | Kích thước 294x377x98                                | 1.239.000                                        | 1.239.000 | 1.239.000 | 1.239.000 | 1.239.000 | 1.239.000  | 1.239.000  | 1.239.000 | 1.239.000 | 1.239.000 | 1.239.000 | 1.239.000 |
|      | Tủ điện nhựa                                                                                       | cái    | Kích thước 294x502x98                                | 1.449.000                                        | 1.449.000 | 1.449.000 | 1.449.000 | 1.449.000 | 1.449.000  | 1.449.000  | 1.449.000 | 1.449.000 | 1.449.000 | 1.449.000 | 1.449.000 |
|      | Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma                                                                     |        | XX: Việt Nam                                         |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|      | Tủ điện nhựa nổi                                                                                   | cái    | Kích thước 124x198x95                                | 389.000                                          | 389.000   | 389.000   | 389.000   | 389.000   | 389.000    | 389.000    | 389.000   | 389.000   | 389.000   | 389.000   | 389.000   |
|      | Tủ điện nhựa nổi                                                                                   | cái    | Kích thước 160x198x95                                | 431.000                                          | 431.000   | 431.000   | 431.000   | 431.000   | 431.000    | 431.000    | 431.000   | 431.000   | 431.000   | 431.000   | 431.000   |
|      | Tủ điện nhựa nổi                                                                                   | cái    | Kích thước 196x228x101,5                             | 515.000                                          | 515.000   | 515.000   | 515.000   | 515.000   | 515.000    | 515.000    | 515.000   | 515.000   | 515.000   | 515.000   | 515.000   |
|      | Tủ điện nhựa nổi                                                                                   | cái    | Kích thước 268x228x101,5                             | 693.000                                          | 693.000   | 693.000   | 693.000   | 693.000   | 693.000    | 693.000    | 693.000   | 693.000   | 693.000   | 693.000   | 693.000   |
|      | Tủ điện nhựa nổi                                                                                   | cái    | Kích thước 376x228x101,5                             | 1.124.000                                        | 1.124.000 | 1.124.000 | 1.124.000 | 1.124.000 | 1.124.000  | 1.124.000  | 1.124.000 | 1.124.000 | 1.124.000 | 1.124.000 | 1.124.000 |
|      | Tủ điện nhựa nổi                                                                                   | cái    | Kích thước 268x353x102                               | 1.271.000                                        | 1.271.000 | 1.271.000 | 1.271.000 | 1.271.000 | 1.271.000  | 1.271.000  | 1.271.000 | 1.271.000 | 1.271.000 | 1.271.000 | 1.271.000 |
|      | Tủ điện nhựa nổi                                                                                   | cái    | Kích thước 267x478x102                               | 1.491.000                                        | 1.491.000 | 1.491.000 | 1.491.000 | 1.491.000 | 1.491.000  | 1.491.000  | 1.491.000 | 1.491.000 | 1.491.000 | 1.491.000 | 1.491.000 |
|      | Tủ điện nhựa âm tường - E9                                                                         |        | XX: Việt Nam                                         |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|      | Tủ điện nhựa âm tường                                                                              | cái    | Kích thước 208x222x92                                | 209.000                                          | 209.000   | 209.000   | 209.000   | 209.000   | 209.000    | 209.000    | 209.000   | 209.000   | 209.000   | 209.000   | 209.000   |
|      | Tủ điện nhựa âm tường                                                                              | cái    | Kích thước 280x222x92                                | 242.000                                          | 242.000   | 242.000   | 242.000   | 242.000   | 242.000    | 242.000    | 242.000   | 242.000   | 242.000   | 242.000   | 242.000   |
|      | Tủ điện nhựa âm tường                                                                              | cái    | Kích thước 398x252x102                               | 564.000                                          | 564.000   | 564.000   | 564.000   | 564.000   | 564.000    | 564.000    | 564.000   | 564.000   | 564.000   | 564.000   | 564.000   |
|      | Tủ điện nhựa âm tường                                                                              | cái    | Kích thước 300x345x100                               | 741.000                                          | 741.000   | 741.000   | 741.000   | 741.000   | 741.000    | 741.000    | 741.000   | 741.000   | 741.000   | 741.000   | 741.000   |
|      | Tủ điện kim loại Acti9                                                                             |        | XX: Việt Nam                                         |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|      | Tủ điện kim loại                                                                                   | cái    | Kích thước 221x244x98                                | 600.000                                          | 600.000   | 600.000   | 600.000   | 600.000   | 600.000    | 600.000    | 600.000   | 600.000   | 600.000   | 600.000   | 600.000   |
|      | Tủ điện kim loại                                                                                   | cái    | Kích thước 257x244x98                                | 710.000                                          | 710.000   | 710.000   | 710.000   | 710.000   | 710.000    | 710.000    | 710.000   | 710.000   | 710.000   | 710.000   | 710.000   |
|      | Tủ điện kim loại                                                                                   | cái    | Kích thước 293x244x98                                | 800.000                                          | 800.000   | 800.000   | 800.000   | 800.000   | 800.000    | 800.000    | 800.000   | 800.000   | 800.000   | 800.000   | 800.000   |
|      | Tủ điện kim loại                                                                                   | cái    | Kích thước 365x244x98                                | 1.060.000                                        | 1.060.000 | 1.060.000 | 1.060.000 | 1.060.000 | 1.060.000  | 1.060.000  | 1.060.000 | 1.060.000 | 1.060.000 | 1.060.000 | 1.060.000 |
|      | Tủ điện kim loại                                                                                   | cái    | Kích thước 437x244x98                                | 1.490.000                                        | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000  | 1.490.000  | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 |
| 14   | Bảo giá dây và cáp điện - Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú                                         |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|      | Dây đơn CU/PVC ( Ruột đồng, cách điện PVC); XX: Việt Nam                                           |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|      | Dây đơn CU/PVC                                                                                     | m      | VCm - đơn 1x0,75                                     | 3.055                                            | 3.055     | 3.055     | 3.055     | 3.055     | 3.055      | 3.055      | 3.055     | 3.055     | 3.055     | 3.055     | 3.055     |
|      | Dây đơn CU/PVC                                                                                     | m      | VCm - đơn 1x1                                        | 3.909                                            | 3.909     | 3.909     | 3.909     | 3.909     | 3.909      | 3.909      | 3.909     | 3.909     | 3.909     | 3.909     | 3.909     |
|      | Dây đơn CU/PVC                                                                                     | m      | VCm - đơn 1x1,5                                      | 5.782                                            | 5.782     | 5.782     | 5.782     | 5.782     | 5.782      | 5.782      | 5.782     | 5.782     | 5.782     | 5.782     | 5.782     |
|      | Dây đơn CU/PVC                                                                                     | m      | VCm - đơn 1x2,5                                      | 9.391                                            | 9.391     | 9.391     | 9.391     | 9.391     | 9.391      | 9.391      | 9.391     | 9.391     | 9.391     | 9.391     | 9.391     |
|      | Dây đơn CU/PVC                                                                                     | m      | VCm - đơn 1x4                                        | 14.409                                           | 14.409    | 14.409    | 14.409    | 14.409    | 14.409     | 14.409     | 14.409    | 14.409    | 14.409    | 14.409    | 14.409    |
|      | Dây đơn CU/PVC                                                                                     | m      | VCm - đơn 1x6                                        | 21.409                                           | 21.409    | 21.409    | 21.409    | 21.409    | 21.409     | 21.409     | 21.409    | 21.409    | 21.409    | 21.409    | 21.409    |
|      | Dây đơn CU/PVC                                                                                     | m      | VCm - đơn 1x10                                       | 35.636                                           | 35.636    | 35.636    | 35.636    | 35.636    | 35.636     | 35.636     | 35.636    | 35.636    | 35.636    | 35.636    | 35.636    |
|      | Dây dẹt CU/PVC/PVC ( Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC); XX: Việt Nam                           |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|      | Dây dẹt CU/PVC/PVC                                                                                 | m      | VCm - D - dẹt 2x0,75                                 | 7.000                                            | 7.000     | 7.000     | 7.000     | 7.000     | 7.000      | 7.000      | 7.000     | 7.000     | 7.000     | 7.000     | 7.000     |
|      | Dây dẹt CU/PVC/PVC                                                                                 | m      | VCm - D - dẹt 2x1                                    | 8.964                                            | 8.964     | 8.964     | 8.964     | 8.964     | 8.964      | 8.964      | 8.964     | 8.964     | 8.964     | 8.964     | 8.964     |
|      | Dây dẹt CU/PVC/PVC                                                                                 | m      | VCm - D - dẹt 2x1,5                                  | 12.318                                           | 12.318    | 12.318    | 12.318    | 12.318    | 12.318     | 12.318     | 12.318    | 12.318    | 12.318    | 12.318    | 12.318    |
|      | Dây dẹt CU/PVC/PVC                                                                                 | m      | VCm - D - dẹt 2x2,5                                  | 20.273                                           | 20.273    | 20.273    | 20.273    | 20.273    | 20.273     | 20.273     | 20.273    | 20.273    | 20.273    | 20.273    | 20.273    |
|      | Dây dẹt CU/PVC/PVC                                                                                 | m      | VCm - D - dẹt 2x4                                    | 30.455                                           | 30.455    | 30.455    | 30.455    | 30.455    | 30.455     | 30.455     | 30.455    | 30.455    | 30.455    | 30.455    | 30.455    |
|      | Dây dẹt CU/PVC/PVC                                                                                 | m      | VCm - D - dẹt 2x6                                    | 45.091                                           | 45.091    | 45.091    | 45.091    | 45.091    | 45.091     | 45.091     | 45.091    | 45.091    | 45.091    | 45.091    | 45.091    |

25



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                                                        |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     |                                                                                        |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     | Dây dệt CU/PVC/PVC                                                                     | m      | VCm - D - dệt 3x0,75                                 | 10.364                                           | 10.364    | 10.364    | 10.364    | 10.364    | 10.364     | 10.364     | 10.364    | 10.364    | 10.364    | 10.364    | 10.364    |
|     | Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC ( Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC); XX: Việt Nam | m      | VCm -T-2x0,75                                        | 7.973                                            | 7.973     | 7.973     | 7.973     | 7.973     | 7.973      | 7.973      | 7.973     | 7.973     | 7.973     | 7.973     | 7.973     |
|     | Dây tròn 2 ruột mềm                                                                    | m      | VCm -T-2x1                                           | 10.309                                           | 10.309    | 10.309    | 10.309    | 10.309    | 10.309     | 10.309     | 10.309    | 10.309    | 10.309    | 10.309    | 10.309    |
|     | Dây tròn 2 ruột mềm                                                                    | m      | VCm -T-2x1,5                                         | 13.718                                           | 13.718    | 13.718    | 13.718    | 13.718    | 13.718     | 13.718     | 13.718    | 13.718    | 13.718    | 13.718    | 13.718    |
|     | Dây tròn 2 ruột mềm                                                                    | m      | VCm -T-2x2,5                                         | 22.636                                           | 22.636    | 22.636    | 22.636    | 22.636    | 22.636     | 22.636     | 22.636    | 22.636    | 22.636    | 22.636    | 22.636    |
|     | Dây tròn 2 ruột mềm                                                                    | m      | VCm -T-2x4                                           | 33.273                                           | 33.273    | 33.273    | 33.273    | 33.273    | 33.273     | 33.273     | 33.273    | 33.273    | 33.273    | 33.273    | 33.273    |
|     | Dây tròn 2 ruột mềm                                                                    | m      | VCm -T-2x6                                           | 49.182                                           | 49.182    | 49.182    | 49.182    | 49.182    | 49.182     | 49.182     | 49.182    | 49.182    | 49.182    | 49.182    | 49.182    |
|     | Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC ( Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC); XX: Việt Nam | m      | VCm -T-3x0,75                                        | 11.164                                           | 11.164    | 11.164    | 11.164    | 11.164    | 11.164     | 11.164     | 11.164    | 11.164    | 11.164    | 11.164    | 11.164    |
|     | Dây tròn 3 ruột mềm                                                                    | m      | VCm -T-3x1                                           | 14.455                                           | 14.455    | 14.455    | 14.455    | 14.455    | 14.455     | 14.455     | 14.455    | 14.455    | 14.455    | 14.455    | 14.455    |
|     | Dây tròn 3 ruột mềm                                                                    | m      | VCm -T-3x1,5                                         | 19.355                                           | 19.355    | 19.355    | 19.355    | 19.355    | 19.355     | 19.355     | 19.355    | 19.355    | 19.355    | 19.355    | 19.355    |
|     | Dây tròn 3 ruột mềm                                                                    | m      | VCm -T-3x2,5                                         | 31.364                                           | 31.364    | 31.364    | 31.364    | 31.364    | 31.364     | 31.364     | 31.364    | 31.364    | 31.364    | 31.364    | 31.364    |
|     | Dây tròn 3 ruột mềm                                                                    | m      | VCm -T-3x4                                           | 47.436                                           | 47.436    | 47.436    | 47.436    | 47.436    | 47.436     | 47.436     | 47.436    | 47.436    | 47.436    | 47.436    | 47.436    |
|     | Dây tròn 3 ruột mềm                                                                    | m      | VCm -T-3x6                                           | 70.936                                           | 70.936    | 70.936    | 70.936    | 70.936    | 70.936     | 70.936     | 70.936    | 70.936    | 70.936    | 70.936    | 70.936    |
|     | Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC ( Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC); XX: Việt Nam | m      | VCm -T-4x0,75                                        | 14.682                                           | 14.682    | 14.682    | 14.682    | 14.682    | 14.682     | 14.682     | 14.682    | 14.682    | 14.682    | 14.682    | 14.682    |
|     | Dây tròn 4 ruột mềm                                                                    | m      | VCm -T-4x1-300/500V                                  | 18.227                                           | 18.227    | 18.227    | 18.227    | 18.227    | 18.227     | 18.227     | 18.227    | 18.227    | 18.227    | 18.227    | 18.227    |
|     | Dây tròn 4 ruột mềm                                                                    | m      | VCm -T-4x1,5                                         | 25.273                                           | 25.273    | 25.273    | 25.273    | 25.273    | 25.273     | 25.273     | 25.273    | 25.273    | 25.273    | 25.273    | 25.273    |
|     | Dây tròn 4 ruột mềm                                                                    | m      | VCm -T-4x2,5                                         | 40.727                                           | 40.727    | 40.727    | 40.727    | 40.727    | 40.727     | 40.727     | 40.727    | 40.727    | 40.727    | 40.727    | 40.727    |
|     | Dây tròn 4 ruột mềm                                                                    | m      | VCm -T-4x4                                           | 62.109                                           | 62.109    | 62.109    | 62.109    | 62.109    | 62.109     | 62.109     | 62.109    | 62.109    | 62.109    | 62.109    | 62.109    |
|     | Dây tròn 4 ruột mềm                                                                    | m      | VCm -T-4x6                                           | 92.182                                           | 92.182    | 92.182    | 92.182    | 92.182    | 92.182     | 92.182     | 92.182    | 92.182    | 92.182    | 92.182    | 92.182    |
|     | Cáp đơn - hạ thế CU/PVC                                                                | m      | XX: Việt Nam                                         |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cáp đơn                                                                                | m      | Cáp CV-10                                            | 36.818                                           | 36.818    | 36.818    | 36.818    | 36.818    | 36.818     | 36.818     | 36.818    | 36.818    | 36.818    | 36.818    | 36.818    |
|     | Cáp đơn                                                                                | m      | Cáp CV-16                                            | 60.000                                           | 60.000    | 60.000    | 60.000    | 60.000    | 60.000     | 60.000     | 60.000    | 60.000    | 60.000    | 60.000    | 60.000    |
|     | Cáp đơn                                                                                | m      | Cáp CV-25                                            | 95.455                                           | 95.455    | 95.455    | 95.455    | 95.455    | 95.455     | 95.455     | 95.455    | 95.455    | 95.455    | 95.455    | 95.455    |
|     | Cáp đơn                                                                                | m      | Cáp CV-35                                            | 130.909                                          | 130.909   | 130.909   | 130.909   | 130.909   | 130.909    | 130.909    | 130.909   | 130.909   | 130.909   | 130.909   | 130.909   |
|     | Cáp đơn                                                                                | m      | Cáp CV-50                                            | 181.818                                          | 181.818   | 181.818   | 181.818   | 181.818   | 181.818    | 181.818    | 181.818   | 181.818   | 181.818   | 181.818   | 181.818   |
|     | Cáp đơn                                                                                | m      | Cáp CV-70                                            | 256.364                                          | 256.364   | 256.364   | 256.364   | 256.364   | 256.364    | 256.364    | 256.364   | 256.364   | 256.364   | 256.364   | 256.364   |
|     | Cáp đơn                                                                                | m      | Cáp CV-95                                            | 351.818                                          | 351.818   | 351.818   | 351.818   | 351.818   | 351.818    | 351.818    | 351.818   | 351.818   | 351.818   | 351.818   | 351.818   |
|     | Cáp đơn                                                                                | m      | Cáp CV-120                                           | 441.818                                          | 441.818   | 441.818   | 441.818   | 441.818   | 441.818    | 441.818    | 441.818   | 441.818   | 441.818   | 441.818   | 441.818   |
|     | Cáp đơn                                                                                | m      | Cáp CV-150                                           | 550.909                                          | 550.909   | 550.909   | 550.909   | 550.909   | 550.909    | 550.909    | 550.909   | 550.909   | 550.909   | 550.909   | 550.909   |
|     | Cáp đơn                                                                                | m      | Cáp CV-185                                           | 690.909                                          | 690.909   | 690.909   | 690.909   | 690.909   | 690.909    | 690.909    | 690.909   | 690.909   | 690.909   | 690.909   | 690.909   |
|     | Cáp đơn                                                                                | m      | Cáp CV-240                                           | 899.727                                          | 899.727   | 899.727   | 899.727   | 899.727   | 899.727    | 899.727    | 899.727   | 899.727   | 899.727   | 899.727   | 899.727   |
|     | Cáp đơn                                                                                | m      | Cáp CV-300                                           | 1.101.364                                        | 1.101.364 | 1.101.364 | 1.101.364 | 1.101.364 | 1.101.364  | 1.101.364  | 1.101.364 | 1.101.364 | 1.101.364 | 1.101.364 | 1.101.364 |
|     | Cáp đơn                                                                                | m      | Cáp CV-400                                           | 1.416.091                                        | 1.416.091 | 1.416.091 | 1.416.091 | 1.416.091 | 1.416.091  | 1.416.091  | 1.416.091 | 1.416.091 | 1.416.091 | 1.416.091 | 1.416.091 |
|     | Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC                                                          | m      | XX: Việt Nam                                         |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cáp 1 lõi                                                                              | m      | Cáp CVV-1x2,5                                        | 13.045                                           | 13.045    | 13.045    | 13.045    | 13.045    | 13.045     | 13.045     | 13.045    | 13.045    | 13.045    | 13.045    | 13.045    |
|     | Cáp 1 lõi                                                                              | m      | Cáp CVV-1x4                                          | 19.000                                           | 19.000    | 19.000    | 19.000    | 19.000    | 19.000     | 19.000     | 19.000    | 19.000    | 19.000    | 19.000    | 19.000    |
|     | Cáp 1 lõi                                                                              | m      | Cáp CVV-1x6                                          | 26.727                                           | 26.727    | 26.727    | 26.727    | 26.727    | 26.727     | 26.727     | 26.727    | 26.727    | 26.727    | 26.727    | 26.727    |
|     | Cáp 1 lõi                                                                              | m      | Cáp CVV-1x10                                         | 39.364                                           | 39.364    | 39.364    | 39.364    | 39.364    | 39.364     | 39.364     | 39.364    | 39.364    | 39.364    | 39.364    | 39.364    |
|     | Cáp 1 lõi                                                                              | m      | Cáp CVV-1x16                                         | 63.273                                           | 63.273    | 63.273    | 63.273    | 63.273    | 63.273     | 63.273     | 63.273    | 63.273    | 63.273    | 63.273    | 63.273    |
|     | Cáp 1 lõi                                                                              | m      | Cáp CVV-1x25                                         | 101.364                                          | 101.364   | 101.364   | 101.364   | 101.364   | 101.364    | 101.364    | 101.364   | 101.364   | 101.364   | 101.364   | 101.364   |
|     | Cáp 1 lõi                                                                              | m      | Cáp CVV-1x35                                         | 138.091                                          | 138.091   | 138.091   | 138.091   | 138.091   | 138.091    | 138.091    | 138.091   | 138.091   | 138.091   | 138.091   | 138.091   |
|     | Cáp 1 lõi                                                                              | m      | Cáp CVV-1x50                                         | 186.364                                          | 186.364   | 186.364   | 186.364   | 186.364   | 186.364    | 186.364    | 186.364   | 186.364   | 186.364   | 186.364   | 186.364   |
|     | Cáp 1 lõi                                                                              | m      | Cáp CVV-1x70                                         | 263.636                                          | 263.636   | 263.636   | 263.636   | 263.636   | 263.636    | 263.636    | 263.636   | 263.636   | 263.636   | 263.636   | 263.636   |
|     | Cáp 1 lõi                                                                              | m      | Cáp CVV-1x95                                         | 368.182                                          | 368.182   | 368.182   | 368.182   | 368.182   | 368.182    | 368.182    | 368.182   | 368.182   | 368.182   | 368.182   | 368.182   |
|     | Cáp 1 lõi                                                                              | m      | Cáp CVV-1x120                                        | 462.727                                          | 462.727   | 462.727   | 462.727   | 462.727   | 462.727    | 462.727    | 462.727   | 462.727   | 462.727   | 462.727   | 462.727   |
|     | Cáp 1 lõi                                                                              | m      | Cáp CVV-1x150                                        | 580.909                                          | 580.909   | 580.909   | 580.909   | 580.909   | 580.909    | 580.909    | 580.909   | 580.909   | 580.909   | 580.909   | 580.909   |
|     | Cáp 1 lõi                                                                              | m      | Cáp CVV-1x185                                        | 729.091                                          | 729.091   | 729.091   | 729.091   | 729.091   | 729.091    | 729.091    | 729.091   | 729.091   | 729.091   | 729.091   | 729.091   |



| STT | Danh mục vật liệu xây dựng          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|-------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                     |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     |                                     |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cáp 1 lõi                           | m      | Cáp CVV-1x240                                        | 914.182                                          | 914.182   | 914.182   | 914.182   | 914.182   | 914.182    | 914.182    | 914.182   | 914.182   | 914.182   | 914.182   | 914.182   |
|     | Cáp 1 lõi                           | m      | Cáp CVV-1x300                                        | 1.206.364                                        | 1.206.364 | 1.206.364 | 1.206.364 | 1.206.364 | 1.206.364  | 1.206.364  | 1.206.364 | 1.206.364 | 1.206.364 | 1.206.364 | 1.206.364 |
|     | Cáp 1 lõi                           | m      | Cáp CVV-1x400                                        | 1.436.364                                        | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364  | 1.436.364  | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 |
|     | Cáp 2 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)     |        | XX: Việt Nam                                         |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cáp 2 lõi                           | m      | Cáp CVV-2x4                                          | 38.091                                           | 38.091    | 38.091    | 38.091    | 38.091    | 38.091     | 38.091     | 38.091    | 38.091    | 38.091    | 38.091    | 38.091    |
|     | Cáp 2 lõi                           | m      | Cáp CVV-2x6                                          | 52.818                                           | 52.818    | 52.818    | 52.818    | 52.818    | 52.818     | 52.818     | 52.818    | 52.818    | 52.818    | 52.818    | 52.818    |
|     | Cáp 2 lõi                           | m      | Cáp CVV-2x10                                         | 80.273                                           | 80.273    | 80.273    | 80.273    | 80.273    | 80.273     | 80.273     | 80.273    | 80.273    | 80.273    | 80.273    | 80.273    |
|     | Cáp 2 lõi                           | m      | Cáp CVV-2x16                                         | 136.364                                          | 136.364   | 136.364   | 136.364   | 136.364   | 136.364    | 136.364    | 136.364   | 136.364   | 136.364   | 136.364   | 136.364   |
|     | Cáp 2 lõi                           | m      | Cáp CVV-2x25                                         | 199.273                                          | 199.273   | 199.273   | 199.273   | 199.273   | 199.273    | 199.273    | 199.273   | 199.273   | 199.273   | 199.273   | 199.273   |
|     | Cáp 2 lõi                           | m      | Cáp CVV-2x35                                         | 267.455                                          | 267.455   | 267.455   | 267.455   | 267.455   | 267.455    | 267.455    | 267.455   | 267.455   | 267.455   | 267.455   | 267.455   |
|     | Cáp 2 lõi                           | m      | Cáp CVV-2x50                                         | 361.818                                          | 361.818   | 361.818   | 361.818   | 361.818   | 361.818    | 361.818    | 361.818   | 361.818   | 361.818   | 361.818   | 361.818   |
|     | Cáp 2 lõi                           | m      | Cáp CVV-2x70                                         | 498.182                                          | 498.182   | 498.182   | 498.182   | 498.182   | 498.182    | 498.182    | 498.182   | 498.182   | 498.182   | 498.182   | 498.182   |
|     | Cáp 2 lõi                           | m      | Cáp CVV-2x95                                         | 681.818                                          | 681.818   | 681.818   | 681.818   | 681.818   | 681.818    | 681.818    | 681.818   | 681.818   | 681.818   | 681.818   | 681.818   |
|     | Cáp 2 lõi                           | m      | Cáp CVV-2x120                                        | 890.545                                          | 890.545   | 890.545   | 890.545   | 890.545   | 890.545    | 890.545    | 890.545   | 890.545   | 890.545   | 890.545   | 890.545   |
|     | Cáp 2 lõi                           | m      | Cáp CVV-2x150                                        | 1.056.364                                        | 1.056.364 | 1.056.364 | 1.056.364 | 1.056.364 | 1.056.364  | 1.056.364  | 1.056.364 | 1.056.364 | 1.056.364 | 1.056.364 | 1.056.364 |
|     | Cáp 2 lõi                           | m      | Cáp CVV-2x185                                        | 1.311.818                                        | 1.311.818 | 1.311.818 | 1.311.818 | 1.311.818 | 1.311.818  | 1.311.818  | 1.311.818 | 1.311.818 | 1.311.818 | 1.311.818 | 1.311.818 |
|     | Cáp 2 lõi                           | m      | Cáp CVV-2x240                                        | 1.715.455                                        | 1.715.455 | 1.715.455 | 1.715.455 | 1.715.455 | 1.715.455  | 1.715.455  | 1.715.455 | 1.715.455 | 1.715.455 | 1.715.455 | 1.715.455 |
|     | Cáp 2 lõi                           | m      | Cáp CVV-2x300                                        | 2.150.000                                        | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000  | 2.150.000  | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 |
|     | Cáp 2 lõi                           | m      | Cáp CVV-2x400                                        | 2.740.000                                        | 2.740.000 | 2.740.000 | 2.740.000 | 2.740.000 | 2.740.000  | 2.740.000  | 2.740.000 | 2.740.000 | 2.740.000 | 2.740.000 | 2.740.000 |
|     | Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)     |        | XX: Việt Nam                                         |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cáp 3 lõi                           | m      | Cáp CVV-3x4                                          | 56.636                                           | 56.636    | 56.636    | 56.636    | 56.636    | 56.636     | 56.636     | 56.636    | 56.636    | 56.636    | 56.636    | 56.636    |
|     | Cáp 3 lõi                           | m      | Cáp CVV-3x6                                          | 78.727                                           | 78.727    | 78.727    | 78.727    | 78.727    | 78.727     | 78.727     | 78.727    | 78.727    | 78.727    | 78.727    | 78.727    |
|     | Cáp 3 lõi                           | m      | Cáp CVV-3x10                                         | 117.545                                          | 117.545   | 117.545   | 117.545   | 117.545   | 117.545    | 117.545    | 117.545   | 117.545   | 117.545   | 117.545   | 117.545   |
|     | Cáp 3 lõi                           | m      | Cáp CVV-3x16                                         | 184.545                                          | 184.545   | 184.545   | 184.545   | 184.545   | 184.545    | 184.545    | 184.545   | 184.545   | 184.545   | 184.545   | 184.545   |
|     | Cáp 3 lõi                           | m      | Cáp CVV-3x25                                         | 288.182                                          | 288.182   | 288.182   | 288.182   | 288.182   | 288.182    | 288.182    | 288.182   | 288.182   | 288.182   | 288.182   | 288.182   |
|     | Cáp 3 lõi                           | m      | Cáp CVV-3x35                                         | 388.182                                          | 388.182   | 388.182   | 388.182   | 388.182   | 388.182    | 388.182    | 388.182   | 388.182   | 388.182   | 388.182   | 388.182   |
|     | Cáp 3 lõi                           | m      | Cáp CVV-3x50                                         | 566.364                                          | 566.364   | 566.364   | 566.364   | 566.364   | 566.364    | 566.364    | 566.364   | 566.364   | 566.364   | 566.364   | 566.364   |
|     | Cáp 3 lõi                           | m      | Cáp CVV-3x70                                         | 744.545                                          | 744.545   | 744.545   | 744.545   | 744.545   | 744.545    | 744.545    | 744.545   | 744.545   | 744.545   | 744.545   | 744.545   |
|     | Cáp 3 lõi                           | m      | Cáp CVV-3x95                                         | 1.007.273                                        | 1.007.273 | 1.007.273 | 1.007.273 | 1.007.273 | 1.007.273  | 1.007.273  | 1.007.273 | 1.007.273 | 1.007.273 | 1.007.273 | 1.007.273 |
|     | Cáp 3 lõi                           | m      | Cáp CVV-3x12                                         | 1.259.091                                        | 1.259.091 | 1.259.091 | 1.259.091 | 1.259.091 | 1.259.091  | 1.259.091  | 1.259.091 | 1.259.091 | 1.259.091 | 1.259.091 | 1.259.091 |
|     | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC) |        | XX: Việt Nam                                         |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cáp (3+1) lõi                       | m      | Cáp CVV-3x2,5+1x1,5                                  | 48.909                                           | 48.909    | 48.909    | 48.909    | 48.909    | 48.909     | 48.909     | 48.909    | 48.909    | 48.909    | 48.909    | 48.909    |
|     | Cáp (3+1) lõi                       | m      | Cáp CVV-3x4+1x2,5                                    | 71.636                                           | 71.636    | 71.636    | 71.636    | 71.636    | 71.636     | 71.636     | 71.636    | 71.636    | 71.636    | 71.636    | 71.636    |
|     | Cáp (3+1) lõi                       | m      | Cáp CVV-3x6+1x4                                      | 100.000                                          | 100.000   | 100.000   | 100.000   | 100.000   | 100.000    | 100.000    | 100.000   | 100.000   | 100.000   | 100.000   | 100.000   |
|     | Cáp (3+1) lõi                       | m      | Cáp CVV-3x10+1x6                                     | 153.455                                          | 153.455   | 153.455   | 153.455   | 153.455   | 153.455    | 153.455    | 153.455   | 153.455   | 153.455   | 153.455   | 153.455   |
|     | Cáp (3+1) lõi                       | m      | Cáp CVV-3x16+1x10                                    | 233.000                                          | 233.000   | 233.000   | 233.000   | 233.000   | 233.000    | 233.000    | 233.000   | 233.000   | 233.000   | 233.000   | 233.000   |
|     | Cáp (3+1) lõi                       | m      | Cáp CVV-3x25+1x16                                    | 354.000                                          | 354.000   | 354.000   | 354.000   | 354.000   | 354.000    | 354.000    | 354.000   | 354.000   | 354.000   | 354.000   | 354.000   |
|     | Cáp (3+1) lõi                       | m      | Cáp CVV-3x35+1x16                                    | 464.818                                          | 464.818   | 464.818   | 464.818   | 464.818   | 464.818    | 464.818    | 464.818   | 464.818   | 464.818   | 464.818   | 464.818   |
|     | Cáp (3+1) lõi                       | m      | Cáp CVV-3x35+1x25                                    | 502.273                                          | 502.273   | 502.273   | 502.273   | 502.273   | 502.273    | 502.273    | 502.273   | 502.273   | 502.273   | 502.273   | 502.273   |
|     | Cáp (3+1) lõi                       | m      | Cáp CVV-3x50+1x25                                    | 648.909                                          | 648.909   | 648.909   | 648.909   | 648.909   | 648.909    | 648.909    | 648.909   | 648.909   | 648.909   | 648.909   | 648.909   |
|     | Cáp (3+1) lõi                       | m      | Cáp CVV-3x50+1x35                                    | 687.545                                          | 687.545   | 687.545   | 687.545   | 687.545   | 687.545    | 687.545    | 687.545   | 687.545   | 687.545   | 687.545   | 687.545   |
|     | Cáp (3+1) lõi                       | m      | Cáp CVV-3x70+1x35                                    | 900.000                                          | 900.000   | 900.000   | 900.000   | 900.000   | 900.000    | 900.000    | 900.000   | 900.000   | 900.000   | 900.000   | 900.000   |
|     | Cáp (3+1) lõi                       | m      | Cáp CVV-3x70+1x50                                    | 954.545                                          | 954.545   | 954.545   | 954.545   | 954.545   | 954.545    | 954.545    | 954.545   | 954.545   | 954.545   | 954.545   | 954.545   |
|     | Cáp (3+1) lõi                       | m      | Cáp CVV-3x95+1x50                                    | 1.238.636                                        | 1.238.636 | 1.238.636 | 1.238.636 | 1.238.636 | 1.238.636  | 1.238.636  | 1.238.636 | 1.238.636 | 1.238.636 | 1.238.636 | 1.238.636 |
|     | Cáp (3+1) lõi                       | m      | Cáp CVV-3x95+1x70                                    | 1.312.545                                        | 1.312.545 | 1.312.545 | 1.312.545 | 1.312.545 | 1.312.545  | 1.312.545  | 1.312.545 | 1.312.545 | 1.312.545 | 1.312.545 | 1.312.545 |
|     | Cáp (3+1) lõi                       | m      | Cáp CVV-3x120+1x70                                   | 1.568.182                                        | 1.568.182 | 1.568.182 | 1.568.182 | 1.568.182 | 1.568.182  | 1.568.182  | 1.568.182 | 1.568.182 | 1.568.182 | 1.568.182 | 1.568.182 |
|     | Cáp (3+1) lõi                       | m      | Cáp CVV-3x120+1x95                                   | 1.670.455                                        | 1.670.455 | 1.670.455 | 1.670.455 | 1.670.455 | 1.670.455  | 1.670.455  | 1.670.455 | 1.670.455 | 1.670.455 | 1.670.455 | 1.670.455 |
|     | Cáp (3+1) lõi                       | m      | Cáp CVV-3x150+1x70                                   | 1.886.364                                        | 1.886.364 | 1.886.364 | 1.886.364 | 1.886.364 | 1.886.364  | 1.886.364  | 1.886.364 | 1.886.364 | 1.886.364 | 1.886.364 | 1.886.364 |
|     | Cáp (3+1) lõi                       | m      | Cáp CVV-3x150+1x95                                   | 1.994.545                                        | 1.994.545 | 1.994.545 | 1.994.545 | 1.994.545 | 1.994.545  | 1.994.545  | 1.994.545 | 1.994.545 | 1.994.545 | 1.994.545 | 1.994.545 |
|     | Cáp (3+1) lõi                       | m      | Cáp CVV-3x150+1x120                                  | 2.079.545                                        | 2.079.545 | 2.079.545 | 2.079.545 | 2.079.545 | 2.079.545  | 2.079.545  | 2.079.545 | 2.079.545 | 2.079.545 | 2.079.545 | 2.079.545 |
|     | Cáp (3+1) lõi                       | m      | Cáp CVV-3x185+1x95                                   | 2.386.364                                        | 2.386.364 | 2.386.364 | 2.386.364 | 2.386.364 | 2.386.364  | 2.386.364  | 2.386.364 | 2.386.364 | 2.386.364 | 2.386.364 | 2.386.364 |



[illegible]



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM  
 XÂY DỰNG

| STT | ĐANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG           | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|--------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                      |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phủ Yên   | Mường La  |
|     |                                      |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cáp 2 lõi                            | m      | Cáp CXV-2x95                                         | 738.182                                          | 738.182   | 738.182   | 738.182   | 738.182   | 738.182    | 738.182    | 738.182   | 738.182   | 738.182   | 738.182   | 738.182   |
|     | Cáp 2 lõi                            | m      | Cáp CXV-2x120                                        | 900.000                                          | 900.000   | 900.000   | 900.000   | 900.000   | 900.000    | 900.000    | 900.000   | 900.000   | 900.000   | 900.000   | 900.000   |
|     | Cáp 2 lõi                            | m      | Cáp CXV-2x150                                        | 1.123.636                                        | 1.123.636 | 1.123.636 | 1.123.636 | 1.123.636 | 1.123.636  | 1.123.636  | 1.123.636 | 1.123.636 | 1.123.636 | 1.123.636 | 1.123.636 |
|     | Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)     |        | XX: Việt Nam                                         |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cáp 3 lõi                            | m      | Cáp CXV-3x1,5                                        | 26.818                                           | 26.818    | 26.818    | 26.818    | 26.818    | 26.818     | 26.818     | 26.818    | 26.818    | 26.818    | 26.818    | 26.818    |
|     | Cáp 3 lõi                            | m      | Cáp CXV-3x2,5                                        | 38.818                                           | 38.818    | 38.818    | 38.818    | 38.818    | 38.818     | 38.818     | 38.818    | 38.818    | 38.818    | 38.818    | 38.818    |
|     | Cáp 3 lõi                            | m      | Cáp CXV-3x4                                          | 56.636                                           | 56.636    | 56.636    | 56.636    | 56.636    | 56.636     | 56.636     | 56.636    | 56.636    | 56.636    | 56.636    | 56.636    |
|     | Cáp 3 lõi                            | m      | Cáp CXV-3x6                                          | 80.818                                           | 80.818    | 80.818    | 80.818    | 80.818    | 80.818     | 80.818     | 80.818    | 80.818    | 80.818    | 80.818    | 80.818    |
|     | Cáp 3 lõi                            | m      | Cáp CXV-3x10                                         | 125.909                                          | 125.909   | 125.909   | 125.909   | 125.909   | 125.909    | 125.909    | 125.909   | 125.909   | 125.909   | 125.909   | 125.909   |
|     | Cáp 3 lõi                            | m      | Cáp CXV-3x16                                         | 188.818                                          | 188.818   | 188.818   | 188.818   | 188.818   | 188.818    | 188.818    | 188.818   | 188.818   | 188.818   | 188.818   | 188.818   |
|     | Cáp 3 lõi                            | m      | Cáp CXV-3x25                                         | 300.273                                          | 300.273   | 300.273   | 300.273   | 300.273   | 300.273    | 300.273    | 300.273   | 300.273   | 300.273   | 300.273   | 300.273   |
|     | Cáp 3 lõi                            | m      | Cáp CXV-3x35                                         | 408.364                                          | 408.364   | 408.364   | 408.364   | 408.364   | 408.364    | 408.364    | 408.364   | 408.364   | 408.364   | 408.364   | 408.364   |
|     | Cáp 3 lõi                            | m      | Cáp CXV-3x50                                         | 600.636                                          | 600.636   | 600.636   | 600.636   | 600.636   | 600.636    | 600.636    | 600.636   | 600.636   | 600.636   | 600.636   | 600.636   |
|     | Cáp 3 lõi                            | m      | Cáp CXV-3x70                                         | 811.364                                          | 811.364   | 811.364   | 811.364   | 811.364   | 811.364    | 811.364    | 811.364   | 811.364   | 811.364   | 811.364   | 811.364   |
|     | Cáp 3 lõi                            | m      | Cáp CXV-3x95                                         | 1.071.818                                        | 1.071.818 | 1.071.818 | 1.071.818 | 1.071.818 | 1.071.818  | 1.071.818  | 1.071.818 | 1.071.818 | 1.071.818 | 1.071.818 | 1.071.818 |
|     | Cáp 3 lõi                            | m      | Cáp CXV-3x120                                        | 1.326.364                                        | 1.326.364 | 1.326.364 | 1.326.364 | 1.326.364 | 1.326.364  | 1.326.364  | 1.326.364 | 1.326.364 | 1.326.364 | 1.326.364 | 1.326.364 |
|     | Cáp 3 lõi                            | m      | Cáp CXV-3x150                                        | 1.665.455                                        | 1.665.455 | 1.665.455 | 1.665.455 | 1.665.455 | 1.665.455  | 1.665.455  | 1.665.455 | 1.665.455 | 1.665.455 | 1.665.455 | 1.665.455 |
|     | Cáp 3 lõi                            | m      | Cáp CXV-3x185                                        | 2.090.909                                        | 2.090.909 | 2.090.909 | 2.090.909 | 2.090.909 | 2.090.909  | 2.090.909  | 2.090.909 | 2.090.909 | 2.090.909 | 2.090.909 | 2.090.909 |
|     | Cáp 3 lõi                            | m      | Cáp CXV-3x240                                        | 2.663.636                                        | 2.663.636 | 2.663.636 | 2.663.636 | 2.663.636 | 2.663.636  | 2.663.636  | 2.663.636 | 2.663.636 | 2.663.636 | 2.663.636 | 2.663.636 |
|     | Cáp 3 lõi                            | m      | Cáp CXV-3x300                                        | 3.440.909                                        | 3.440.909 | 3.440.909 | 3.440.909 | 3.440.909 | 3.440.909  | 3.440.909  | 3.440.909 | 3.440.909 | 3.440.909 | 3.440.909 | 3.440.909 |
|     | Cáp 3 lõi                            | m      | Cáp CXV-3x400                                        | 4.447.273                                        | 4.447.273 | 4.447.273 | 4.447.273 | 4.447.273 | 4.447.273  | 4.447.273  | 4.447.273 | 4.447.273 | 4.447.273 | 4.447.273 | 4.447.273 |
|     | Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC) |        | XX: Việt Nam                                         |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cáp (3+1) lõi                        | m      | Cáp CXV-(3x2,5+1x1,5)                                | 45.091                                           | 45.091    | 45.091    | 45.091    | 45.091    | 45.091     | 45.091     | 45.091    | 45.091    | 45.091    | 45.091    | 45.091    |
|     | Cáp (3+1) lõi                        | m      | Cáp CXV-(3x4+1x2,5)                                  | 66.091                                           | 66.091    | 66.091    | 66.091    | 66.091    | 66.091     | 66.091     | 66.091    | 66.091    | 66.091    | 66.091    | 66.091    |
|     | Cáp (3+1) lõi                        | m      | Cáp CXV-(3x6+1x4)                                    | 95.455                                           | 95.455    | 95.455    | 95.455    | 95.455    | 95.455     | 95.455     | 95.455    | 95.455    | 95.455    | 95.455    | 95.455    |
|     | Cáp (3+1) lõi                        | m      | Cáp CXV-(3x10+1x6)                                   | 146.909                                          | 146.909   | 146.909   | 146.909   | 146.909   | 146.909    | 146.909    | 146.909   | 146.909   | 146.909   | 146.909   | 146.909   |
|     | Cáp (3+1) lõi                        | m      | Cáp CXV-(3x16+1x10)                                  | 227.273                                          | 227.273   | 227.273   | 227.273   | 227.273   | 227.273    | 227.273    | 227.273   | 227.273   | 227.273   | 227.273   | 227.273   |
|     | Cáp (3+1) lõi                        | m      | Cáp CXV-(3x25+1x10)                                  | 325.000                                          | 325.000   | 325.000   | 325.000   | 325.000   | 325.000    | 325.000    | 325.000   | 325.000   | 325.000   | 325.000   | 325.000   |
|     | Cáp (3+1) lõi                        | m      | Cáp CXV-(3x25+1x16)                                  | 445.455                                          | 445.455   | 445.455   | 445.455   | 445.455   | 445.455    | 445.455    | 445.455   | 445.455   | 445.455   | 445.455   | 445.455   |
|     | Cáp (3+1) lõi                        | m      | Cáp CXV-(3x35+1x16)                                  | 470.909                                          | 470.909   | 470.909   | 470.909   | 470.909   | 470.909    | 470.909    | 470.909   | 470.909   | 470.909   | 470.909   | 470.909   |
|     | Cáp (3+1) lõi                        | m      | Cáp CXV-(3x35+1x25)                                  | 609.091                                          | 609.091   | 609.091   | 609.091   | 609.091   | 609.091    | 609.091    | 609.091   | 609.091   | 609.091   | 609.091   | 609.091   |
|     | Cáp (3+1) lõi                        | m      | Cáp CXV-(3x50+1x25)                                  | 700.636                                          | 700.636   | 700.636   | 700.636   | 700.636   | 700.636    | 700.636    | 700.636   | 700.636   | 700.636   | 700.636   | 700.636   |
|     | Cáp (3+1) lõi                        | m      | Cáp CXV-(3x50+1x35)                                  | 863.636                                          | 863.636   | 863.636   | 863.636   | 863.636   | 863.636    | 863.636    | 863.636   | 863.636   | 863.636   | 863.636   | 863.636   |
|     | Cáp (3+1) lõi                        | m      | Cáp CXV-(3x70+1x35)                                  | 948.182                                          | 948.182   | 948.182   | 948.182   | 948.182   | 948.182    | 948.182    | 948.182   | 948.182   | 948.182   | 948.182   | 948.182   |
|     | Cáp (3+1) lõi                        | m      | Cáp CXV-(3x70+1x50)                                  | 1.227.273                                        | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273  | 1.227.273  | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 |
|     | Cáp (3+1) lõi                        | m      | Cáp CXV-(3x95+1x50)                                  | 1.308.182                                        | 1.308.182 | 1.308.182 | 1.308.182 | 1.308.182 | 1.308.182  | 1.308.182  | 1.308.182 | 1.308.182 | 1.308.182 | 1.308.182 | 1.308.182 |
|     | Cáp (3+1) lõi                        | m      | Cáp CXV-(3x95+1x70)                                  | 1.500.000                                        | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000  | 1.500.000  | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 |
|     | Cáp (3+1) lõi                        | m      | Cáp CXV-(3x120+1x70)                                 | 1.640.909                                        | 1.640.909 | 1.640.909 | 1.640.909 | 1.640.909 | 1.640.909  | 1.640.909  | 1.640.909 | 1.640.909 | 1.640.909 | 1.640.909 | 1.640.909 |
|     | Cáp (3+1) lõi                        | m      | Cáp CXV-(3x120+1x95)                                 | 1.800.000                                        | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000  | 1.800.000  | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 |
|     | Cáp (3+1) lõi                        | m      | Cáp CXV-(3x150+1x70)                                 | 1.990.000                                        | 1.990.000 | 1.990.000 | 1.990.000 | 1.990.000 | 1.990.000  | 1.990.000  | 1.990.000 | 1.990.000 | 1.990.000 | 1.990.000 | 1.990.000 |
|     | Cáp (3+1) lõi                        | m      | Cáp CXV-(3x150+1x95)                                 | 2.089.091                                        | 2.089.091 | 2.089.091 | 2.089.091 | 2.089.091 | 2.089.091  | 2.089.091  | 2.089.091 | 2.089.091 | 2.089.091 | 2.089.091 | 2.089.091 |
|     | Cáp (3+1) lõi                        | m      | Cáp CXV-(3x150+1x120)                                | 2.318.182                                        | 2.318.182 | 2.318.182 | 2.318.182 | 2.318.182 | 2.318.182  | 2.318.182  | 2.318.182 | 2.318.182 | 2.318.182 | 2.318.182 | 2.318.182 |
|     | Cáp (3+1) lõi                        | m      | Cáp CXV-(3x185+1x95)                                 | 2.525.455                                        | 2.525.455 | 2.525.455 | 2.525.455 | 2.525.455 | 2.525.455  | 2.525.455  | 2.525.455 | 2.525.455 | 2.525.455 | 2.525.455 | 2.525.455 |
|     | Cáp (3+1) lõi                        | m      | Cáp CXV-(3x185+1x120)                                | 2.613.636                                        | 2.613.636 | 2.613.636 | 2.613.636 | 2.613.636 | 2.613.636  | 2.613.636  | 2.613.636 | 2.613.636 | 2.613.636 | 2.613.636 | 2.613.636 |
|     | Cáp (3+1) lõi                        | m      | Cáp CXV-(3x185+1x150)                                | 3.018.182                                        | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182  | 3.018.182  | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 |
|     | Cáp (3+1) lõi                        | m      | Cáp CXV-(3x240+1x120)                                | 3.127.273                                        | 3.127.273 | 3.127.273 | 3.127.273 | 3.127.273 | 3.127.273  | 3.127.273  | 3.127.273 | 3.127.273 | 3.127.273 | 3.127.273 | 3.127.273 |
|     | Cáp (3+1) lõi                        | m      | Cáp CXV-(3x240+1x150)                                | 3.280.909                                        | 3.280.909 | 3.280.909 | 3.280.909 | 3.280.909 | 3.280.909  | 3.280.909  | 3.280.909 | 3.280.909 | 3.280.909 | 3.280.909 | 3.280.909 |
|     | Cáp (3+1) lõi                        | m      | Cáp CXV-(3x240+1x185)                                | 3.827.273                                        | 3.827.273 | 3.827.273 | 3.827.273 | 3.827.273 | 3.827.273  | 3.827.273  | 3.827.273 | 3.827.273 | 3.827.273 | 3.827.273 | 3.827.273 |
|     | Cáp (3+1) lõi                        | m      | Cáp CXV-(3x300+1x150)                                | 3.954.545                                        | 3.954.545 | 3.954.545 | 3.954.545 | 3.954.545 | 3.954.545  | 3.954.545  | 3.954.545 | 3.954.545 | 3.954.545 | 3.954.545 | 3.954.545 |
|     | Cáp (3+1) lõi                        | m      | Cáp CXV-(3x300+1x185)                                | 4.281.818                                        | 4.281.818 | 4.281.818 | 4.281.818 | 4.281.818 | 4.281.818  | 4.281.818  | 4.281.818 | 4.281.818 | 4.281.818 | 4.281.818 | 4.281.818 |
|     | Cáp (3+1) lõi                        | m      | Cáp CXV-(3x300+1x240)                                | 4.327.273                                        | 4.327.273 | 4.327.273 | 4.327.273 | 4.327.273 | 4.327.273  | 4.327.273  | 4.327.273 | 4.327.273 | 4.327.273 | 4.327.273 | 4.327.273 |

*Uly*



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|--------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                              |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     |                                                              |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     | Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)                        |        | XX: Việt Nam                                         |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cáp treo 4 lõi                                               | m      | Cáp CXV-4x1,5                                        | 33.636                                           | 33.636    | 33.636    | 33.636    | 33.636    | 33.636     | 33.636     | 33.636    | 33.636    | 33.636    | 33.636    | 33.636    |
|     | Cáp treo 4 lõi                                               | m      | Cáp CXV-4x2,5                                        | 50.000                                           | 50.000    | 50.000    | 50.000    | 50.000    | 50.000     | 50.000     | 50.000    | 50.000    | 50.000    | 50.000    | 50.000    |
|     | Cáp treo 4 lõi                                               | m      | Cáp CXV-4x4                                          | 70.000                                           | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000     | 70.000     | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    | 70.000    |
|     | Cáp treo 4 lõi                                               | m      | Cáp CXV-4x6                                          | 104.545                                          | 104.545   | 104.545   | 104.545   | 104.545   | 104.545    | 104.545    | 104.545   | 104.545   | 104.545   | 104.545   | 104.545   |
|     | Cáp treo 4 lõi                                               | m      | Cáp CXV-4x10                                         | 163.636                                          | 163.636   | 163.636   | 163.636   | 163.636   | 163.636    | 163.636    | 163.636   | 163.636   | 163.636   | 163.636   | 163.636   |
|     | Cáp treo 4 lõi                                               | m      | Cáp CXV-4x16                                         | 250.000                                          | 250.000   | 250.000   | 250.000   | 250.000   | 250.000    | 250.000    | 250.000   | 250.000   | 250.000   | 250.000   | 250.000   |
|     | Cáp treo 4 lõi                                               | m      | Cáp CXV-4x25                                         | 400.000                                          | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000    | 400.000    | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000   | 400.000   |
|     | Cáp treo 4 lõi                                               | m      | Cáp CXV-4x35                                         | 554.545                                          | 554.545   | 554.545   | 554.545   | 554.545   | 554.545    | 554.545    | 554.545   | 554.545   | 554.545   | 554.545   | 554.545   |
|     | Cáp treo 4 lõi                                               | m      | Cáp CXV-4x50                                         | 781.818                                          | 781.818   | 781.818   | 781.818   | 781.818   | 781.818    | 781.818    | 781.818   | 781.818   | 781.818   | 781.818   | 781.818   |
|     | Cáp treo 4 lõi                                               | m      | Cáp CXV-4x70                                         | 1.081.818                                        | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818  | 1.081.818  | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 |
|     | Cáp treo 4 lõi                                               | m      | Cáp CXV-4x95                                         | 1.477.273                                        | 1.477.273 | 1.477.273 | 1.477.273 | 1.477.273 | 1.477.273  | 1.477.273  | 1.477.273 | 1.477.273 | 1.477.273 | 1.477.273 | 1.477.273 |
|     | Cáp treo 4 lõi                                               | m      | Cáp CXV-4x120                                        | 1.827.273                                        | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273  | 1.827.273  | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 |
|     | Cáp treo 4 lõi                                               | m      | Cáp CXV-4x150                                        | 2.294.545                                        | 2.294.545 | 2.294.545 | 2.294.545 | 2.294.545 | 2.294.545  | 2.294.545  | 2.294.545 | 2.294.545 | 2.294.545 | 2.294.545 | 2.294.545 |
|     | Cáp treo 4 lõi                                               | m      | Cáp CXV-4x185                                        | 2.875.455                                        | 2.875.455 | 2.875.455 | 2.875.455 | 2.875.455 | 2.875.455  | 2.875.455  | 2.875.455 | 2.875.455 | 2.875.455 | 2.875.455 | 2.875.455 |
|     | Cáp treo 4 lõi                                               | m      | Cáp CXV-4x240                                        | 3.610.909                                        | 3.610.909 | 3.610.909 | 3.610.909 | 3.610.909 | 3.610.909  | 3.610.909  | 3.610.909 | 3.610.909 | 3.610.909 | 3.610.909 | 3.610.909 |
|     | Cáp treo 4 lõi                                               | m      | Cáp CXV-4x300                                        | 4.585.455                                        | 4.585.455 | 4.585.455 | 4.585.455 | 4.585.455 | 4.585.455  | 4.585.455  | 4.585.455 | 4.585.455 | 4.585.455 | 4.585.455 | 4.585.455 |
|     | Cáp treo 4 lõi                                               | m      | Cáp CXV-4x400                                        | 5.943.636                                        | 5.943.636 | 5.943.636 | 5.943.636 | 5.943.636 | 5.943.636  | 5.943.636  | 5.943.636 | 5.943.636 | 5.943.636 | 5.943.636 | 5.943.636 |
|     | Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)                         |        | XX: Việt Nam                                         |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cáp (3+2) lõi                                                | m      | Cáp CXV-(3x2,5+2x1,5)                                | 53.455                                           | 53.455    | 53.455    | 53.455    | 53.455    | 53.455     | 53.455     | 53.455    | 53.455    | 53.455    | 53.455    | 53.455    |
|     | Cáp (3+2) lõi                                                | m      | Cáp CXV-(3x4+2x2,5)                                  | 78.727                                           | 78.727    | 78.727    | 78.727    | 78.727    | 78.727     | 78.727     | 78.727    | 78.727    | 78.727    | 78.727    | 78.727    |
|     | Cáp (3+2) lõi                                                | m      | Cáp CXV-(3x6+2x4)                                    | 112.545                                          | 112.545   | 112.545   | 112.545   | 112.545   | 112.545    | 112.545    | 112.545   | 112.545   | 112.545   | 112.545   | 112.545   |
|     | Cáp (3+2) lõi                                                | m      | Cáp CXV-(3x10+2x6)                                   | 171.818                                          | 171.818   | 171.818   | 171.818   | 171.818   | 171.818    | 171.818    | 171.818   | 171.818   | 171.818   | 171.818   | 171.818   |
|     | Cáp (3+2) lõi                                                | m      | Cáp CXV-(3x16+2x10)                                  | 267.273                                          | 267.273   | 267.273   | 267.273   | 267.273   | 267.273    | 267.273    | 267.273   | 267.273   | 267.273   | 267.273   | 267.273   |
|     | Cáp (3+2) lõi                                                | m      | Cáp CXV-(3x25+2x16)                                  | 402.727                                          | 402.727   | 402.727   | 402.727   | 402.727   | 402.727    | 402.727    | 402.727   | 402.727   | 402.727   | 402.727   | 402.727   |
|     | Cáp (3+2) lõi                                                | m      | Cáp CXV-(3x35+2x16)                                  | 512.727                                          | 512.727   | 512.727   | 512.727   | 512.727   | 512.727    | 512.727    | 512.727   | 512.727   | 512.727   | 512.727   | 512.727   |
|     | Cáp (3+2) lõi                                                | m      | Cáp CXV-(3x35+2x25)                                  | 577.273                                          | 577.273   | 577.273   | 577.273   | 577.273   | 577.273    | 577.273    | 577.273   | 577.273   | 577.273   | 577.273   | 577.273   |
|     | Cáp (3+2) lõi                                                | m      | Cáp CXV-(3x50+2x25)                                  | 721.818                                          | 721.818   | 721.818   | 721.818   | 721.818   | 721.818    | 721.818    | 721.818   | 721.818   | 721.818   | 721.818   | 721.818   |
|     | Cáp (3+2) lõi                                                | m      | Cáp CXV-(3x50+2x35)                                  | 793.636                                          | 793.636   | 793.636   | 793.636   | 793.636   | 793.636    | 793.636    | 793.636   | 793.636   | 793.636   | 793.636   | 793.636   |
|     | Cáp (3+2) lõi                                                | m      | Cáp CXV-(3x70+2x35)                                  | 1.009.091                                        | 1.009.091 | 1.009.091 | 1.009.091 | 1.009.091 | 1.009.091  | 1.009.091  | 1.009.091 | 1.009.091 | 1.009.091 | 1.009.091 | 1.009.091 |
|     | Cáp (3+2) lõi                                                | m      | Cáp CXV-(3x70+2x50)                                  | 1.081.818                                        | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818  | 1.081.818  | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.081.818 |
|     | Cáp (3+2) lõi                                                | m      | Cáp CXV-(3x95+2x50)                                  | 1.356.364                                        | 1.356.364 | 1.356.364 | 1.356.364 | 1.356.364 | 1.356.364  | 1.356.364  | 1.356.364 | 1.356.364 | 1.356.364 | 1.356.364 | 1.356.364 |
|     | Cáp (3+2) lõi                                                | m      | Cáp CXV-(3x95+2x70)                                  | 1.493.636                                        | 1.493.636 | 1.493.636 | 1.493.636 | 1.493.636 | 1.493.636  | 1.493.636  | 1.493.636 | 1.493.636 | 1.493.636 | 1.493.636 | 1.493.636 |
|     | Cáp (3+2) lõi                                                | m      | Cáp CXV-(3x120+2x70)                                 | 1.741.818                                        | 1.741.818 | 1.741.818 | 1.741.818 | 1.741.818 | 1.741.818  | 1.741.818  | 1.741.818 | 1.741.818 | 1.741.818 | 1.741.818 | 1.741.818 |
|     | Cáp (3+2) lõi                                                | m      | Cáp CXV-(3x120+2x95)                                 | 1.950.909                                        | 1.950.909 | 1.950.909 | 1.950.909 | 1.950.909 | 1.950.909  | 1.950.909  | 1.950.909 | 1.950.909 | 1.950.909 | 1.950.909 | 1.950.909 |
|     | Cáp (3+2) lõi                                                | m      | Cáp CXV-(3x150+2x70)                                 | 2.066.364                                        | 2.066.364 | 2.066.364 | 2.066.364 | 2.066.364 | 2.066.364  | 2.066.364  | 2.066.364 | 2.066.364 | 2.066.364 | 2.066.364 | 2.066.364 |
|     | Cáp (3+2) lõi                                                | m      | Cáp CXV-(3x150+2x95)                                 | 2.265.455                                        | 2.265.455 | 2.265.455 | 2.265.455 | 2.265.455 | 2.265.455  | 2.265.455  | 2.265.455 | 2.265.455 | 2.265.455 | 2.265.455 | 2.265.455 |
|     | Cáp (3+2) lõi                                                | m      | Cáp CXV-(3x150+2x120)                                | 2.422.727                                        | 2.422.727 | 2.422.727 | 2.422.727 | 2.422.727 | 2.422.727  | 2.422.727  | 2.422.727 | 2.422.727 | 2.422.727 | 2.422.727 | 2.422.727 |
|     | Cáp (3+2) lõi                                                | m      | Cáp CXV-(3x185+2x95)                                 | 2.639.091                                        | 2.639.091 | 2.639.091 | 2.639.091 | 2.639.091 | 2.639.091  | 2.639.091  | 2.639.091 | 2.639.091 | 2.639.091 | 2.639.091 | 2.639.091 |
|     | Cáp (3+2) lõi                                                | m      | Cáp CXV-(3x185+2x120)                                | 2.812.727                                        | 2.812.727 | 2.812.727 | 2.812.727 | 2.812.727 | 2.812.727  | 2.812.727  | 2.812.727 | 2.812.727 | 2.812.727 | 2.812.727 | 2.812.727 |
|     | Cáp (3+2) lõi                                                | m      | Cáp CXV-(3x185+2x150)                                | 3.029.091                                        | 3.029.091 | 3.029.091 | 3.029.091 | 3.029.091 | 3.029.091  | 3.029.091  | 3.029.091 | 3.029.091 | 3.029.091 | 3.029.091 | 3.029.091 |
|     | Cáp (3+2) lõi                                                | m      | Cáp CXV-(3x240+2x120)                                | 3.389.091                                        | 3.389.091 | 3.389.091 | 3.389.091 | 3.389.091 | 3.389.091  | 3.389.091  | 3.389.091 | 3.389.091 | 3.389.091 | 3.389.091 | 3.389.091 |
|     | Cáp (3+2) lõi                                                | m      | Cáp CXV-(3x240+2x150)                                | 3.605.455                                        | 3.605.455 | 3.605.455 | 3.605.455 | 3.605.455 | 3.605.455  | 3.605.455  | 3.605.455 | 3.605.455 | 3.605.455 | 3.605.455 | 3.605.455 |
|     | Cáp (3+2) lõi                                                | m      | Cáp CXV-(3x240+2x185)                                | 3.865.455                                        | 3.865.455 | 3.865.455 | 3.865.455 | 3.865.455 | 3.865.455  | 3.865.455  | 3.865.455 | 3.865.455 | 3.865.455 | 3.865.455 | 3.865.455 |
|     | Cáp (3+2) lõi                                                | m      | Cáp CXV-(3x300+2x150)                                | 4.254.545                                        | 4.254.545 | 4.254.545 | 4.254.545 | 4.254.545 | 4.254.545  | 4.254.545  | 4.254.545 | 4.254.545 | 4.254.545 | 4.254.545 | 4.254.545 |
|     | Cáp (3+2) lõi                                                | m      | Cáp CXV-(3x300+2x185)                                | 4.470.909                                        | 4.470.909 | 4.470.909 | 4.470.909 | 4.470.909 | 4.470.909  | 4.470.909  | 4.470.909 | 4.470.909 | 4.470.909 | 4.470.909 | 4.470.909 |
|     | Cáp (3+2) lõi                                                | m      | Cáp CXV-(3x300+2x240)                                | 4.874.545                                        | 4.874.545 | 4.874.545 | 4.874.545 | 4.874.545 | 4.874.545  | 4.874.545  | 4.874.545 | 4.874.545 | 4.874.545 | 4.874.545 | 4.874.545 |
|     | Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC), XX: Việt Nam |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cáp ngầm 1 lõi                                               | m      | Cáp CXV/DATA-1x10                                    | 53.091                                           | 53.091    | 53.091    | 53.091    | 53.091    | 53.091     | 53.091     | 53.091    | 53.091    | 53.091    | 53.091    | 53.091    |
|     | Cáp ngầm 1 lõi                                               | m      | Cáp CXV/DATA-1x16                                    | 76.273                                           | 76.273    | 76.273    | 76.273    | 76.273    | 76.273     | 76.273     | 76.273    | 76.273    | 76.273    | 76.273    | 76.273    |
|     | Cáp ngầm 1 lõi                                               | m      | Cáp CXV/DATA-1x25                                    | 113.636                                          | 113.636   | 113.636   | 113.636   | 113.636   | 113.636    | 113.636    | 113.636   | 113.636   | 113.636   | 113.636   | 113.636   |

*Handwritten signature*





| STT                                                                | Danh mục vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                                                                    |                            |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|                                                                    |                            |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Vân Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|                                                                    | Cáp ngầm 1 lõi             | m      | Cáp CXV/DATA-1x35                                    | 150.000                                          | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000    | 150.000    | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000   | 150.000   |
|                                                                    | Cáp ngầm 1 lõi             | m      | Cáp CXV/DATA-1x50                                    | 200.000                                          | 200.000   | 200.000   | 200.000   | 200.000   | 200.000    | 200.000    | 200.000   | 200.000   | 200.000   | 200.000   | 200.000   |
|                                                                    | Cáp ngầm 1 lõi             | m      | Cáp CXV/DATA-(1x70)                                  | 290.909                                          | 290.909   | 290.909   | 290.909   | 290.909   | 290.909    | 290.909    | 290.909   | 290.909   | 290.909   | 290.909   | 290.909   |
|                                                                    | Cáp ngầm 1 lõi             | m      | Cáp CXV/DATA-(1x95)                                  | 390.909                                          | 390.909   | 390.909   | 390.909   | 390.909   | 390.909    | 390.909    | 390.909   | 390.909   | 390.909   | 390.909   | 390.909   |
|                                                                    | Cáp ngầm 1 lõi             | m      | Cáp CXV/DATA-(1x120)                                 | 486.364                                          | 486.364   | 486.364   | 486.364   | 486.364   | 486.364    | 486.364    | 486.364   | 486.364   | 486.364   | 486.364   | 486.364   |
|                                                                    | Cáp ngầm 1 lõi             | m      | Cáp CXV/DATA-(1x150)                                 | 600.000                                          | 600.000   | 600.000   | 600.000   | 600.000   | 600.000    | 600.000    | 600.000   | 600.000   | 600.000   | 600.000   | 600.000   |
|                                                                    | Cáp ngầm 1 lõi             | m      | Cáp CXV/DATA-(1x185)                                 | 754.545                                          | 754.545   | 754.545   | 754.545   | 754.545   | 754.545    | 754.545    | 754.545   | 754.545   | 754.545   | 754.545   | 754.545   |
|                                                                    | Cáp ngầm 1 lõi             | m      | Cáp CXV/DATA-(1x240)                                 | 954.545                                          | 954.545   | 954.545   | 954.545   | 954.545   | 954.545    | 954.545    | 954.545   | 954.545   | 954.545   | 954.545   | 954.545   |
|                                                                    | Cáp ngầm 1 lõi             | m      | Cáp CXV/DATA-(1x300)                                 | 1.227.273                                        | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273  | 1.227.273  | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 | 1.227.273 |
|                                                                    | Cáp ngầm 1 lõi             | m      | Cáp CXV/DATA-(1x400)                                 | 1.590.909                                        | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909  | 1.590.909  | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 |
| Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)                     |                            |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|                                                                    | Cáp ngầm 2 lõi             | m      | Cáp CXV/DSTA-2x1,5                                   | 27.273                                           | 27.273    | 27.273    | 27.273    | 27.273    | 27.273     | 27.273     | 27.273    | 27.273    | 27.273    | 27.273    | 27.273    |
|                                                                    | Cáp ngầm 2 lõi             | m      | Cáp CXV/DSTA-2x2,5                                   | 39.091                                           | 39.091    | 39.091    | 39.091    | 39.091    | 39.091     | 39.091     | 39.091    | 39.091    | 39.091    | 39.091    | 39.091    |
|                                                                    | Cáp ngầm 2 lõi             | m      | Cáp CXV/DSTA-2x4                                     | 50.000                                           | 50.000    | 50.000    | 50.000    | 50.000    | 50.000     | 50.000     | 50.000    | 50.000    | 50.000    | 50.000    | 50.000    |
|                                                                    | Cáp ngầm 2 lõi             | m      | Cáp CXV/DSTA-2x6                                     | 65.455                                           | 65.455    | 65.455    | 65.455    | 65.455    | 65.455     | 65.455     | 65.455    | 65.455    | 65.455    | 65.455    | 65.455    |
|                                                                    | Cáp ngầm 2 lõi             | m      | Cáp CXV/DSTA-2x10                                    | 94.545                                           | 94.545    | 94.545    | 94.545    | 94.545    | 94.545     | 94.545     | 94.545    | 94.545    | 94.545    | 94.545    | 94.545    |
|                                                                    | Cáp ngầm 2 lõi             | m      | Cáp CXV/DSTA-2x16                                    | 146.364                                          | 146.364   | 146.364   | 146.364   | 146.364   | 146.364    | 146.364    | 146.364   | 146.364   | 146.364   | 146.364   | 146.364   |
|                                                                    | Cáp ngầm 2 lõi             | m      | Cáp CXV/DSTA-(2x25)                                  | 218.182                                          | 218.182   | 218.182   | 218.182   | 218.182   | 218.182    | 218.182    | 218.182   | 218.182   | 218.182   | 218.182   | 218.182   |
|                                                                    | Cáp ngầm 2 lõi             | m      | Cáp CXV/DSTA-(2x35)                                  | 295.455                                          | 295.455   | 295.455   | 295.455   | 295.455   | 295.455    | 295.455    | 295.455   | 295.455   | 295.455   | 295.455   | 295.455   |
|                                                                    | Cáp ngầm 2 lõi             | m      | Cáp CXV/DSTA-(2x50)                                  | 390.909                                          | 390.909   | 390.909   | 390.909   | 390.909   | 390.909    | 390.909    | 390.909   | 390.909   | 390.909   | 390.909   | 390.909   |
|                                                                    | Cáp ngầm 2 lõi             | m      | Cáp CXV/DSTA-(2x70)                                  | 563.636                                          | 563.636   | 563.636   | 563.636   | 563.636   | 563.636    | 563.636    | 563.636   | 563.636   | 563.636   | 563.636   | 563.636   |
|                                                                    | Cáp ngầm 2 lõi             | m      | Cáp CXV/DSTA-(2x95)                                  | 772.727                                          | 772.727   | 772.727   | 772.727   | 772.727   | 772.727    | 772.727    | 772.727   | 772.727   | 772.727   | 772.727   | 772.727   |
|                                                                    | Cáp ngầm 2 lõi             | m      | Cáp CXV/DSTA-(2x120)                                 | 981.818                                          | 981.818   | 981.818   | 981.818   | 981.818   | 981.818    | 981.818    | 981.818   | 981.818   | 981.818   | 981.818   | 981.818   |
|                                                                    | Cáp ngầm 2 lõi             | m      | Cáp CXV/DSTA-(2x150)                                 | 1.181.818                                        | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818  | 1.181.818  | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818 | 1.181.818 |
| Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ), XX: Việt Nam      |                            |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|                                                                    | Cáp ngầm 3 lõi             | m      | Cáp CXV/DSTA-3x1,5                                   | 39.091                                           | 39.091    | 39.091    | 39.091    | 39.091    | 39.091     | 39.091     | 39.091    | 39.091    | 39.091    | 39.091    | 39.091    |
|                                                                    | Cáp ngầm 3 lõi             | m      | Cáp CXV/DSTA-3x2,5                                   | 50.000                                           | 50.000    | 50.000    | 50.000    | 50.000    | 50.000     | 50.000     | 50.000    | 50.000    | 50.000    | 50.000    | 50.000    |
|                                                                    | Cáp ngầm 3 lõi             | m      | Cáp CXV/DSTA-3x4                                     | 66.364                                           | 66.364    | 66.364    | 66.364    | 66.364    | 66.364     | 66.364     | 66.364    | 66.364    | 66.364    | 66.364    | 66.364    |
|                                                                    | Cáp ngầm 3 lõi             | m      | Cáp CXV/DSTA-3x6                                     | 90.909                                           | 90.909    | 90.909    | 90.909    | 90.909    | 90.909     | 90.909     | 90.909    | 90.909    | 90.909    | 90.909    | 90.909    |
|                                                                    | Cáp ngầm 3 lõi             | m      | Cáp CXV/DSTA-3x10                                    | 140.909                                          | 140.909   | 140.909   | 140.909   | 140.909   | 140.909    | 140.909    | 140.909   | 140.909   | 140.909   | 140.909   | 140.909   |
|                                                                    | Cáp ngầm 3 lõi             | m      | Cáp CXV/DSTA-3x16                                    | 204.545                                          | 204.545   | 204.545   | 204.545   | 204.545   | 204.545    | 204.545    | 204.545   | 204.545   | 204.545   | 204.545   | 204.545   |
|                                                                    | Cáp ngầm 3 lõi             | m      | Cáp CXV/DSTA-3x25                                    | 322.727                                          | 322.727   | 322.727   | 322.727   | 322.727   | 322.727    | 322.727    | 322.727   | 322.727   | 322.727   | 322.727   | 322.727   |
|                                                                    | Cáp ngầm 3 lõi             | m      | Cáp CXV/DSTA-3x35                                    | 436.364                                          | 436.364   | 436.364   | 436.364   | 436.364   | 436.364    | 436.364    | 436.364   | 436.364   | 436.364   | 436.364   | 436.364   |
|                                                                    | Cáp ngầm 3 lõi             | m      | Cáp CXV/DSTA-3x50                                    | 609.091                                          | 609.091   | 609.091   | 609.091   | 609.091   | 609.091    | 609.091    | 609.091   | 609.091   | 609.091   | 609.091   | 609.091   |
|                                                                    | Cáp ngầm 3 lõi             | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x70)                                  | 854.545                                          | 854.545   | 854.545   | 854.545   | 854.545   | 854.545    | 854.545    | 854.545   | 854.545   | 854.545   | 854.545   | 854.545   |
|                                                                    | Cáp ngầm 3 lõi             | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x95)                                  | 1.136.364                                        | 1.136.364 | 1.136.364 | 1.136.364 | 1.136.364 | 1.136.364  | 1.136.364  | 1.136.364 | 1.136.364 | 1.136.364 | 1.136.364 | 1.136.364 |
|                                                                    | Cáp ngầm 3 lõi             | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x120)                                 | 1.384.545                                        | 1.384.545 | 1.384.545 | 1.384.545 | 1.384.545 | 1.384.545  | 1.384.545  | 1.384.545 | 1.384.545 | 1.384.545 | 1.384.545 | 1.384.545 |
|                                                                    | Cáp ngầm 3 lõi             | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x150)                                 | 1.727.273                                        | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273  | 1.727.273  | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 |
|                                                                    | Cáp ngầm 3 lõi             | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x185)                                 | 2.163.636                                        | 2.163.636 | 2.163.636 | 2.163.636 | 2.163.636 | 2.163.636  | 2.163.636  | 2.163.636 | 2.163.636 | 2.163.636 | 2.163.636 | 2.163.636 |
|                                                                    | Cáp ngầm 3 lõi             | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x240)                                 | 2.758.182                                        | 2.758.182 | 2.758.182 | 2.758.182 | 2.758.182 | 2.758.182  | 2.758.182  | 2.758.182 | 2.758.182 | 2.758.182 | 2.758.182 | 2.758.182 |
|                                                                    | Cáp ngầm 3 lõi             | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x300)                                 | 3.454.545                                        | 3.454.545 | 3.454.545 | 3.454.545 | 3.454.545 | 3.454.545  | 3.454.545  | 3.454.545 | 3.454.545 | 3.454.545 | 3.454.545 | 3.454.545 |
|                                                                    | Cáp ngầm 3 lõi             | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x400)                                 | 4.454.545                                        | 4.454.545 | 4.454.545 | 4.454.545 | 4.454.545 | 4.454.545  | 4.454.545  | 4.454.545 | 4.454.545 | 4.454.545 | 4.454.545 | 4.454.545 |
| Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế ( Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ); XX: Việt Nam |                            |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|                                                                    | Cáp ngầm (3+1) lõi         | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+1x1,5)                           | 55.455                                           | 55.455    | 55.455    | 55.455    | 55.455    | 55.455     | 55.455     | 55.455    | 55.455    | 55.455    | 55.455    | 55.455    |
|                                                                    | Cáp ngầm (3+1) lõi         | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x4+1x2,5)                             | 80.909                                           | 80.909    | 80.909    | 80.909    | 80.909    | 80.909     | 80.909     | 80.909    | 80.909    | 80.909    | 80.909    | 80.909    |
|                                                                    | Cáp ngầm (3+1) lõi         | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x6+1x4)                               | 113.636                                          | 113.636   | 113.636   | 113.636   | 113.636   | 113.636    | 113.636    | 113.636   | 113.636   | 113.636   | 113.636   | 113.636   |
|                                                                    | Cáp ngầm (3+1) lõi         | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x10+1x6)                              | 163.636                                          | 163.636   | 163.636   | 163.636   | 163.636   | 163.636    | 163.636    | 163.636   | 163.636   | 163.636   | 163.636   | 163.636   |
|                                                                    | Cáp ngầm (3+1) lõi         | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x16+1x10)                             | 245.455                                          | 245.455   | 245.455   | 245.455   | 245.455   | 245.455    | 245.455    | 245.455   | 245.455   | 245.455   | 245.455   | 245.455   |

*Handwritten signature*



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                                  |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     |                                                                  |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cáp ngầm (3+1) lõi                                               | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x10)                             | 352.727                                          | 352.727   | 352.727   | 352.727   | 352.727   | 352.727    | 352.727    | 352.727   | 352.727   | 352.727   | 352.727   | 352.727   |
|     | Cáp ngầm (3+1) lõi                                               | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x16)                             | 465.455                                          | 465.455   | 465.455   | 465.455   | 465.455   | 465.455    | 465.455    | 465.455   | 465.455   | 465.455   | 465.455   | 465.455   |
|     | Cáp ngầm (3+1) lõi                                               | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x16)                             | 500.000                                          | 500.000   | 500.000   | 500.000   | 500.000   | 500.000    | 500.000    | 500.000   | 500.000   | 500.000   | 500.000   | 500.000   |
|     | Cáp ngầm (3+1) lõi                                               | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x25)                             | 627.273                                          | 627.273   | 627.273   | 627.273   | 627.273   | 627.273    | 627.273    | 627.273   | 627.273   | 627.273   | 627.273   | 627.273   |
|     | Cáp ngầm (3+1) lõi                                               | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x25)                             | 722.727                                          | 722.727   | 722.727   | 722.727   | 722.727   | 722.727    | 722.727    | 722.727   | 722.727   | 722.727   | 722.727   | 722.727   |
|     | Cáp ngầm (3+1) lõi                                               | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x35)                             | 900.000                                          | 900.000   | 900.000   | 900.000   | 900.000   | 900.000    | 900.000    | 900.000   | 900.000   | 900.000   | 900.000   | 900.000   |
|     | Cáp ngầm (3+1) lõi                                               | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x35)                             | 1.000.000                                        | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000  | 1.000.000  | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 |
|     | Cáp ngầm (3+1) lõi                                               | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x50)                             | 1.272.727                                        | 1.272.727 | 1.272.727 | 1.272.727 | 1.272.727 | 1.272.727  | 1.272.727  | 1.272.727 | 1.272.727 | 1.272.727 | 1.272.727 | 1.272.727 |
|     | Cáp ngầm (3+1) lõi                                               | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x50)                             | 1.372.727                                        | 1.372.727 | 1.372.727 | 1.372.727 | 1.372.727 | 1.372.727  | 1.372.727  | 1.372.727 | 1.372.727 | 1.372.727 | 1.372.727 | 1.372.727 |
|     | Cáp ngầm (3+1) lõi                                               | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x70)                             | 1.572.727                                        | 1.572.727 | 1.572.727 | 1.572.727 | 1.572.727 | 1.572.727  | 1.572.727  | 1.572.727 | 1.572.727 | 1.572.727 | 1.572.727 | 1.572.727 |
|     | Cáp ngầm (3+1) lõi                                               | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x70)                            | 1.727.273                                        | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273  | 1.727.273  | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 |
|     | Cáp ngầm (3+1) lõi                                               | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x95)                            | 1.818.182                                        | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182  | 1.818.182  | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182 |
|     | Cáp ngầm (3+1) lõi                                               | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x70)                            | 2.045.455                                        | 2.045.455 | 2.045.455 | 2.045.455 | 2.045.455 | 2.045.455  | 2.045.455  | 2.045.455 | 2.045.455 | 2.045.455 | 2.045.455 | 2.045.455 |
|     | Cáp ngầm (3+1) lõi                                               | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x95)                            | 2.154.545                                        | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545  | 2.154.545  | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 |
|     | Cáp ngầm (3+1) lõi                                               | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x120)                           | 2.390.909                                        | 2.390.909 | 2.390.909 | 2.390.909 | 2.390.909 | 2.390.909  | 2.390.909  | 2.390.909 | 2.390.909 | 2.390.909 | 2.390.909 | 2.390.909 |
|     | Cáp ngầm (3+1) lõi                                               | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x95)                            | 2.609.091                                        | 2.609.091 | 2.609.091 | 2.609.091 | 2.609.091 | 2.609.091  | 2.609.091  | 2.609.091 | 2.609.091 | 2.609.091 | 2.609.091 | 2.609.091 |
|     | Cáp ngầm (3+1) lõi                                               | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x120)                           | 2.709.091                                        | 2.709.091 | 2.709.091 | 2.709.091 | 2.709.091 | 2.709.091  | 2.709.091  | 2.709.091 | 2.709.091 | 2.709.091 | 2.709.091 | 2.709.091 |
|     | Cáp ngầm (3+1) lõi                                               | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x150)                           | 3.045.455                                        | 3.045.455 | 3.045.455 | 3.045.455 | 3.045.455 | 3.045.455  | 3.045.455  | 3.045.455 | 3.045.455 | 3.045.455 | 3.045.455 | 3.045.455 |
|     | Cáp ngầm (3+1) lõi                                               | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x120)                           | 3.181.818                                        | 3.181.818 | 3.181.818 | 3.181.818 | 3.181.818 | 3.181.818  | 3.181.818  | 3.181.818 | 3.181.818 | 3.181.818 | 3.181.818 | 3.181.818 |
|     | Cáp ngầm (3+1) lõi                                               | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x150)                           | 3.381.818                                        | 3.381.818 | 3.381.818 | 3.381.818 | 3.381.818 | 3.381.818  | 3.381.818  | 3.381.818 | 3.381.818 | 3.381.818 | 3.381.818 | 3.381.818 |
|     | Cáp ngầm (3+1) lõi                                               | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x185)                           | 3.927.273                                        | 3.927.273 | 3.927.273 | 3.927.273 | 3.927.273 | 3.927.273  | 3.927.273  | 3.927.273 | 3.927.273 | 3.927.273 | 3.927.273 | 3.927.273 |
|     | Cáp ngầm (3+1) lõi                                               | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x150)                           | 4.045.455                                        | 4.045.455 | 4.045.455 | 4.045.455 | 4.045.455 | 4.045.455  | 4.045.455  | 4.045.455 | 4.045.455 | 4.045.455 | 4.045.455 | 4.045.455 |
|     | Cáp ngầm (3+1) lõi                                               | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x185)                           | 4.318.182                                        | 4.318.182 | 4.318.182 | 4.318.182 | 4.318.182 | 4.318.182  | 4.318.182  | 4.318.182 | 4.318.182 | 4.318.182 | 4.318.182 | 4.318.182 |
|     | Cáp ngầm (3+1) lõi                                               | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x240)                           | 4.500.000                                        | 4.500.000 | 4.500.000 | 4.500.000 | 4.500.000 | 4.500.000  | 4.500.000  | 4.500.000 | 4.500.000 | 4.500.000 | 4.500.000 | 4.500.000 |
|     | Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC), XX: Việt Nam     |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cáp ngầm 4 lõi                                                   | m      | Cáp CXV/DSTA-4x1,5                                   | 45.455                                           | 45.455    | 45.455    | 45.455    | 45.455    | 45.455     | 45.455     | 45.455    | 45.455    | 45.455    | 45.455    | 45.455    |
|     | Cáp ngầm 4 lõi                                                   | m      | Cáp CXV/DSTA-4x2,5                                   | 61.818                                           | 61.818    | 61.818    | 61.818    | 61.818    | 61.818     | 61.818     | 61.818    | 61.818    | 61.818    | 61.818    | 61.818    |
|     | Cáp ngầm 4 lõi                                                   | m      | Cáp CXV/DSTA-4x4                                     | 83.636                                           | 83.636    | 83.636    | 83.636    | 83.636    | 83.636     | 83.636     | 83.636    | 83.636    | 83.636    | 83.636    | 83.636    |
|     | Cáp ngầm 4 lõi                                                   | m      | Cáp CXV/DSTA-4x6                                     | 115.455                                          | 115.455   | 115.455   | 115.455   | 115.455   | 115.455    | 115.455    | 115.455   | 115.455   | 115.455   | 115.455   | 115.455   |
|     | Cáp ngầm 4 lõi                                                   | m      | Cáp CXV/DSTA-4x10                                    | 179.091                                          | 179.091   | 179.091   | 179.091   | 179.091   | 179.091    | 179.091    | 179.091   | 179.091   | 179.091   | 179.091   | 179.091   |
|     | Cáp ngầm 4 lõi                                                   | m      | Cáp CXV/DSTA-4x16                                    | 272.727                                          | 272.727   | 272.727   | 272.727   | 272.727   | 272.727    | 272.727    | 272.727   | 272.727   | 272.727   | 272.727   | 272.727   |
|     | Cáp ngầm 4 lõi                                                   | m      | Cáp CXV/DSTA-4x25                                    | 436.364                                          | 436.364   | 436.364   | 436.364   | 436.364   | 436.364    | 436.364    | 436.364   | 436.364   | 436.364   | 436.364   | 436.364   |
|     | Cáp ngầm 4 lõi                                                   | m      | Cáp CXV/DSTA-4x35                                    | 590.909                                          | 590.909   | 590.909   | 590.909   | 590.909   | 590.909    | 590.909    | 590.909   | 590.909   | 590.909   | 590.909   | 590.909   |
|     | Cáp ngầm 4 lõi                                                   | m      | Cáp CXV/DSTA-4x50                                    | 863.636                                          | 863.636   | 863.636   | 863.636   | 863.636   | 863.636    | 863.636    | 863.636   | 863.636   | 863.636   | 863.636   | 863.636   |
|     | Cáp ngầm 4 lõi                                                   | m      | Cáp CXV/DSTA-4x70                                    | 1.154.545                                        | 1.154.545 | 1.154.545 | 1.154.545 | 1.154.545 | 1.154.545  | 1.154.545  | 1.154.545 | 1.154.545 | 1.154.545 | 1.154.545 | 1.154.545 |
|     | Cáp ngầm 4 lõi                                                   | m      | Cáp CXV/DSTA-4x95                                    | 1.590.909                                        | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909  | 1.590.909  | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 | 1.590.909 |
|     | Cáp ngầm 4 lõi                                                   | m      | Cáp CXV/DSTA-4x120                                   | 1.954.545                                        | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545  | 1.954.545  | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 |
|     | Cáp ngầm 4 lõi                                                   | m      | Cáp CXV/DSTA-4x150                                   | 2.409.091                                        | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091  | 2.409.091  | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 |
|     | Cáp ngầm 4 lõi                                                   | m      | Cáp CXV/DSTA-4x185                                   | 3.018.182                                        | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182  | 3.018.182  | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 | 3.018.182 |
|     | Cáp ngầm 4 lõi                                                   | m      | Cáp CXV/DSTA-4x240                                   | 3.772.727                                        | 3.772.727 | 3.772.727 | 3.772.727 | 3.772.727 | 3.772.727  | 3.772.727  | 3.772.727 | 3.772.727 | 3.772.727 | 3.772.727 | 3.772.727 |
|     | Cáp ngầm 4 lõi                                                   | m      | Cáp CXV/DSTA-4x300                                   | 4.740.909                                        | 4.740.909 | 4.740.909 | 4.740.909 | 4.740.909 | 4.740.909  | 4.740.909  | 4.740.909 | 4.740.909 | 4.740.909 | 4.740.909 | 4.740.909 |
|     | Cáp ngầm 4 lõi                                                   | m      | Cáp CXV/DSTA-4x400                                   | 6.136.364                                        | 6.136.364 | 6.136.364 | 6.136.364 | 6.136.364 | 6.136.364  | 6.136.364  | 6.136.364 | 6.136.364 | 6.136.364 | 6.136.364 | 6.136.364 |
|     | Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC), XX: Việt Nam |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cáp ngầm (3+2) lõi                                               | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+2x1,5)                           | 66.364                                           | 66.364    | 66.364    | 66.364    | 66.364    | 66.364     | 66.364     | 66.364    | 66.364    | 66.364    | 66.364    | 66.364    |
|     | Cáp ngầm (3+2) lõi                                               | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x4+2x2,5)                             | 91.818                                           | 91.818    | 91.818    | 91.818    | 91.818    | 91.818     | 91.818     | 91.818    | 91.818    | 91.818    | 91.818    | 91.818    |
|     | Cáp ngầm (3+2) lõi                                               | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x6+2x4)                               | 131.818                                          | 131.818   | 131.818   | 131.818   | 131.818   | 131.818    | 131.818    | 131.818   | 131.818   | 131.818   | 131.818   | 131.818   |





| STT | Danh mục vật liệu xây dựng                                                                     | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                                                                |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     |                                                                                                |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cáp ngầm (3+2) lõi                                                                             | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x10+2x6)                              | 189.091                                          | 189.091   | 189.091   | 189.091   | 189.091   | 189.091    | 189.091    | 189.091   | 189.091   | 189.091   | 189.091   | 189.091   |
|     | Cáp ngầm (3+2) lõi                                                                             | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x16+2x10)                             | 280.000                                          | 280.000   | 280.000   | 280.000   | 280.000   | 280.000    | 280.000    | 280.000   | 280.000   | 280.000   | 280.000   | 280.000   |
|     | Cáp ngầm (3+2) lõi                                                                             | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x25+2x16)                             | 430.000                                          | 430.000   | 430.000   | 430.000   | 430.000   | 430.000    | 430.000    | 430.000   | 430.000   | 430.000   | 430.000   | 430.000   |
|     | Cáp ngầm (3+2) lõi                                                                             | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x16)                             | 536.364                                          | 536.364   | 536.364   | 536.364   | 536.364   | 536.364    | 536.364    | 536.364   | 536.364   | 536.364   | 536.364   | 536.364   |
|     | Cáp ngầm (3+2) lõi                                                                             | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x25)                             | 634.545                                          | 634.545   | 634.545   | 634.545   | 634.545   | 634.545    | 634.545    | 634.545   | 634.545   | 634.545   | 634.545   | 634.545   |
|     | Cáp ngầm (3+2) lõi                                                                             | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x25)                             | 776.364                                          | 776.364   | 776.364   | 776.364   | 776.364   | 776.364    | 776.364    | 776.364   | 776.364   | 776.364   | 776.364   | 776.364   |
|     | Cáp ngầm (3+2) lõi                                                                             | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x35)                             | 833.636                                          | 833.636   | 833.636   | 833.636   | 833.636   | 833.636    | 833.636    | 833.636   | 833.636   | 833.636   | 833.636   | 833.636   |
|     | Cáp ngầm (3+2) lõi                                                                             | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x35)                             | 1.033.636                                        | 1.033.636 | 1.033.636 | 1.033.636 | 1.033.636 | 1.033.636  | 1.033.636  | 1.033.636 | 1.033.636 | 1.033.636 | 1.033.636 | 1.033.636 |
|     | Cáp ngầm (3+2) lõi                                                                             | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x50)                             | 1.174.545                                        | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545  | 1.174.545  | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 |
|     | Cáp ngầm (3+2) lõi                                                                             | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x50)                             | 1.436.364                                        | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364  | 1.436.364  | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 | 1.436.364 |
|     | Cáp ngầm (3+2) lõi                                                                             | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x70)                             | 1.563.636                                        | 1.563.636 | 1.563.636 | 1.563.636 | 1.563.636 | 1.563.636  | 1.563.636  | 1.563.636 | 1.563.636 | 1.563.636 | 1.563.636 | 1.563.636 |
|     | Cáp ngầm (3+2) lõi                                                                             | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x70)                            | 1.836.364                                        | 1.836.364 | 1.836.364 | 1.836.364 | 1.836.364 | 1.836.364  | 1.836.364  | 1.836.364 | 1.836.364 | 1.836.364 | 1.836.364 | 1.836.364 |
|     | Cáp ngầm (3+2) lõi                                                                             | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x95)                            | 2.024.545                                        | 2.024.545 | 2.024.545 | 2.024.545 | 2.024.545 | 2.024.545  | 2.024.545  | 2.024.545 | 2.024.545 | 2.024.545 | 2.024.545 | 2.024.545 |
|     | Cáp ngầm (3+2) lõi                                                                             | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x70)                            | 2.254.545                                        | 2.254.545 | 2.254.545 | 2.254.545 | 2.254.545 | 2.254.545  | 2.254.545  | 2.254.545 | 2.254.545 | 2.254.545 | 2.254.545 | 2.254.545 |
|     | Cáp ngầm (3+2) lõi                                                                             | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x95)                            | 2.339.091                                        | 2.339.091 | 2.339.091 | 2.339.091 | 2.339.091 | 2.339.091  | 2.339.091  | 2.339.091 | 2.339.091 | 2.339.091 | 2.339.091 | 2.339.091 |
|     | Cáp ngầm (3+2) lõi                                                                             | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x120)                           | 2.570.000                                        | 2.570.000 | 2.570.000 | 2.570.000 | 2.570.000 | 2.570.000  | 2.570.000  | 2.570.000 | 2.570.000 | 2.570.000 | 2.570.000 | 2.570.000 |
|     | Cáp ngầm (3+2) lõi                                                                             | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x95)                            | 2.738.182                                        | 2.738.182 | 2.738.182 | 2.738.182 | 2.738.182 | 2.738.182  | 2.738.182  | 2.738.182 | 2.738.182 | 2.738.182 | 2.738.182 | 2.738.182 |
|     | Cáp ngầm (3+2) lõi                                                                             | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x120)                           | 2.969.091                                        | 2.969.091 | 2.969.091 | 2.969.091 | 2.969.091 | 2.969.091  | 2.969.091  | 2.969.091 | 2.969.091 | 2.969.091 | 2.969.091 | 2.969.091 |
|     | Cáp ngầm (3+2) lõi                                                                             | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x150)                           | 3.304.545                                        | 3.304.545 | 3.304.545 | 3.304.545 | 3.304.545 | 3.304.545  | 3.304.545  | 3.304.545 | 3.304.545 | 3.304.545 | 3.304.545 | 3.304.545 |
|     | Cáp ngầm (3+2) lõi                                                                             | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x120)                           | 3.524.545                                        | 3.524.545 | 3.524.545 | 3.524.545 | 3.524.545 | 3.524.545  | 3.524.545  | 3.524.545 | 3.524.545 | 3.524.545 | 3.524.545 | 3.524.545 |
|     | Cáp ngầm (3+2) lõi                                                                             | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x150)                           | 3.829.091                                        | 3.829.091 | 3.829.091 | 3.829.091 | 3.829.091 | 3.829.091  | 3.829.091  | 3.829.091 | 3.829.091 | 3.829.091 | 3.829.091 | 3.829.091 |
|     | Cáp ngầm (3+2) lõi                                                                             | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x185)                           | 4.027.273                                        | 4.027.273 | 4.027.273 | 4.027.273 | 4.027.273 | 4.027.273  | 4.027.273  | 4.027.273 | 4.027.273 | 4.027.273 | 4.027.273 | 4.027.273 |
|     | Cáp ngầm (3+2) lõi                                                                             | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x150)                           | 4.321.818                                        | 4.321.818 | 4.321.818 | 4.321.818 | 4.321.818 | 4.321.818  | 4.321.818  | 4.321.818 | 4.321.818 | 4.321.818 | 4.321.818 | 4.321.818 |
|     | Cáp ngầm (3+2) lõi                                                                             | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x185)                           | 4.636.364                                        | 4.636.364 | 4.636.364 | 4.636.364 | 4.636.364 | 4.636.364  | 4.636.364  | 4.636.364 | 4.636.364 | 4.636.364 | 4.636.364 | 4.636.364 |
|     | Cáp ngầm (3+2) lõi                                                                             | m      | Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x240)                           | 5.013.636                                        | 5.013.636 | 5.013.636 | 5.013.636 | 5.013.636 | 5.013.636  | 5.013.636  | 5.013.636 | 5.013.636 | 5.013.636 | 5.013.636 | 5.013.636 |
| 15  | CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN ĐẠI THANH (địa chỉ: thôn Yên Phú, xã Liên Ninh, Thanh trì Hà Nội) |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cáp Đồng đơn bọc cách điện PVC                                                                 |        | XX: Việt Nam                                         |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | CV 1x16                                                                                        | m      | ( Cu/PVC - 450/750 V)                                | 62.400                                           | 62.400    | 62.400    | 62.400    | 62.400    | 62.400     | 62.400     | 62.400    | 62.400    | 62.400    | 62.400    | 62.400    |
|     | CV 1x25                                                                                        | m      | ( Cu/PVC - 450/750 V)                                | 96.600                                           | 96.600    | 96.600    | 96.600    | 96.600    | 96.600     | 96.600     | 96.600    | 96.600    | 96.600    | 96.600    | 96.600    |
|     | CV 1x35                                                                                        | m      | ( Cu/PVC - 450/750 V)                                | 133.400                                          | 133.400   | 133.400   | 133.400   | 133.400   | 133.400    | 133.400    | 133.400   | 133.400   | 133.400   | 133.400   | 133.400   |
|     | CV 1x50                                                                                        | m      | ( Cu/PVC - 450/750 V)                                | 182.400                                          | 182.400   | 182.400   | 182.400   | 182.400   | 182.400    | 182.400    | 182.400   | 182.400   | 182.400   | 182.400   | 182.400   |
|     | CV 1x70                                                                                        | m      | ( Cu/PVC - 450/750 V)                                | 259.900                                          | 259.900   | 259.900   | 259.900   | 259.900   | 259.900    | 259.900    | 259.900   | 259.900   | 259.900   | 259.900   | 259.900   |
|     | CV 1x95                                                                                        | m      | ( Cu/PVC - 450/750 V)                                | 360.800                                          | 360.800   | 360.800   | 360.800   | 360.800   | 360.800    | 360.800    | 360.800   | 360.800   | 360.800   | 360.800   | 360.800   |
|     | CV 1x120                                                                                       | m      | ( Cu/PVC - 450/750 V)                                | 453.300                                          | 453.300   | 453.300   | 453.300   | 453.300   | 453.300    | 453.300    | 453.300   | 453.300   | 453.300   | 453.300   | 453.300   |
|     | CV 1x150                                                                                       | m      | ( Cu/PVC - 450/750 V)                                | 563.200                                          | 563.200   | 563.200   | 563.200   | 563.200   | 563.200    | 563.200    | 563.200   | 563.200   | 563.200   | 563.200   | 563.200   |
|     | CV 1x185                                                                                       | m      | ( Cu/PVC - 450/750 V)                                | 700.400                                          | 700.400   | 700.400   | 700.400   | 700.400   | 700.400    | 700.400    | 700.400   | 700.400   | 700.400   | 700.400   | 700.400   |
|     | CV 1x240                                                                                       | m      | ( Cu/PVC - 450/750 V)                                | 923.100                                          | 923.100   | 923.100   | 923.100   | 923.100   | 923.100    | 923.100    | 923.100   | 923.100   | 923.100   | 923.100   | 923.100   |
|     | CV 1x300                                                                                       | m      | ( Cu/PVC - 450/750 V)                                | 1.154.900                                        | 1.154.900 | 1.154.900 | 1.154.900 | 1.154.900 | 1.154.900  | 1.154.900  | 1.154.900 | 1.154.900 | 1.154.900 | 1.154.900 | 1.154.900 |
|     | CV 1x400                                                                                       | m      | ( Cu/PVC - 450/750 V)                                | 1.495.500                                        | 1.495.500 | 1.495.500 | 1.495.500 | 1.495.500 | 1.495.500  | 1.495.500  | 1.495.500 | 1.495.500 | 1.495.500 | 1.495.500 | 1.495.500 |
|     | CV 1x500                                                                                       | m      | ( Cu/PVC - 450/750 V)                                | 1.894.200                                        | 1.894.200 | 1.894.200 | 1.894.200 | 1.894.200 | 1.894.200  | 1.894.200  | 1.894.200 | 1.894.200 | 1.894.200 | 1.894.200 | 1.894.200 |
|     | CV 1x630                                                                                       | m      | ( Cu/PVC - 450/750 V)                                | 2.444.400                                        | 2.444.400 | 2.444.400 | 2.444.400 | 2.444.400 | 2.444.400  | 2.444.400  | 2.444.400 | 2.444.400 | 2.444.400 | 2.444.400 | 2.444.400 |
|     | CV 1x800                                                                                       | m      | ( Cu/PVC - 450/750 V)                                | 3.123.300                                        | 3.123.300 | 3.123.300 | 3.123.300 | 3.123.300 | 3.123.300  | 3.123.300  | 3.123.300 | 3.123.300 | 3.123.300 | 3.123.300 | 3.123.300 |
|     | Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, Vò bọc                                                        |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | CXV 1x6                                                                                        | m      | (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)                              | 27.100                                           | 27.100    | 27.100    | 27.100    | 27.100    | 27.100     | 27.100     | 27.100    | 27.100    | 27.100    | 27.100    | 27.100    |



| STT                                            | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|------------------------------------------------|----------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                                                |                            |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|                                                |                            |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|                                                | CXV 1x10                   | m      | (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)                              | 42.500                                           | 42.500    | 42.500    | 42.500    | 42.500    | 42.500     | 42.500     | 42.500    | 42.500    | 42.500    | 42.500    | 42.500    |
|                                                | CXV 1x16                   | m      | (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)                              | 65.000                                           | 65.000    | 65.000    | 65.000    | 65.000    | 65.000     | 65.000     | 65.000    | 65.000    | 65.000    | 65.000    | 65.000    |
|                                                | CXV 1x25                   | m      | (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)                              | 99.600                                           | 99.600    | 99.600    | 99.600    | 99.600    | 99.600     | 99.600     | 99.600    | 99.600    | 99.600    | 99.600    | 99.600    |
|                                                | CXV 1x35                   | m      | (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)                              | 136.800                                          | 136.800   | 136.800   | 136.800   | 136.800   | 136.800    | 136.800    | 136.800   | 136.800   | 136.800   | 136.800   | 136.800   |
|                                                | CXV 1x50                   | m      | (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)                              | 185.800                                          | 185.800   | 185.800   | 185.800   | 185.800   | 185.800    | 185.800    | 185.800   | 185.800   | 185.800   | 185.800   | 185.800   |
|                                                | CXV 1x70                   | m      | (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)                              | 264.200                                          | 264.200   | 264.200   | 264.200   | 264.200   | 264.200    | 264.200    | 264.200   | 264.200   | 264.200   | 264.200   | 264.200   |
|                                                | CXV 1x95                   | m      | (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)                              | 365.300                                          | 365.300   | 365.300   | 365.300   | 365.300   | 365.300    | 365.300    | 365.300   | 365.300   | 365.300   | 365.300   | 365.300   |
|                                                | CXV 1x120                  | m      | (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)                              | 458.600                                          | 458.600   | 458.600   | 458.600   | 458.600   | 458.600    | 458.600    | 458.600   | 458.600   | 458.600   | 458.600   | 458.600   |
|                                                | CXV 1x150                  | m      | (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)                              | 569.400                                          | 569.400   | 569.400   | 569.400   | 569.400   | 569.400    | 569.400    | 569.400   | 569.400   | 569.400   | 569.400   | 569.400   |
|                                                | CXV 1x185                  | m      | (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)                              | 708.200                                          | 708.200   | 708.200   | 708.200   | 708.200   | 708.200    | 708.200    | 708.200   | 708.200   | 708.200   | 708.200   | 708.200   |
|                                                | CXV 1x240                  | m      | (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)                              | 931.100                                          | 931.100   | 931.100   | 931.100   | 931.100   | 931.100    | 931.100    | 931.100   | 931.100   | 931.100   | 931.100   | 931.100   |
|                                                | CXV 1x300                  | m      | (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)                              | 1.163.000                                        | 1.163.000 | 1.163.000 | 1.163.000 | 1.163.000 | 1.163.000  | 1.163.000  | 1.163.000 | 1.163.000 | 1.163.000 | 1.163.000 | 1.163.000 |
|                                                | CXV 1x400                  | m      | (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)                              | 1.506.300                                        | 1.506.300 | 1.506.300 | 1.506.300 | 1.506.300 | 1.506.300  | 1.506.300  | 1.506.300 | 1.506.300 | 1.506.300 | 1.506.300 | 1.506.300 |
|                                                | CXV 1x500                  | m      | (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)                              | 1.905.800                                        | 1.905.800 | 1.905.800 | 1.905.800 | 1.905.800 | 1.905.800  | 1.905.800  | 1.905.800 | 1.905.800 | 1.905.800 | 1.905.800 | 1.905.800 |
|                                                | CXV 1x630                  | m      | (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)                              | 2.461.000                                        | 2.461.000 | 2.461.000 | 2.461.000 | 2.461.000 | 2.461.000  | 2.461.000  | 2.461.000 | 2.461.000 | 2.461.000 | 2.461.000 | 2.461.000 |
|                                                | CXV 1x800                  | m      | (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)                              | 3.145.200                                        | 3.145.200 | 3.145.200 | 3.145.200 | 3.145.200 | 3.145.200  | 3.145.200  | 3.145.200 | 3.145.200 | 3.145.200 | 3.145.200 | 3.145.200 |
| Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC |                            |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|                                                | CXV 2x2,5                  | m      | (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)                              | 27.600                                           | 27.600    | 27.600    | 27.600    | 27.600    | 27.600     | 27.600     | 27.600    | 27.600    | 27.600    | 27.600    | 27.600    |
|                                                | CXV 2x4                    | m      | (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)                              | 41.300                                           | 41.300    | 41.300    | 41.300    | 41.300    | 41.300     | 41.300     | 41.300    | 41.300    | 41.300    | 41.300    | 41.300    |
|                                                | CXV 2x6                    | m      | (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)                              | 59.000                                           | 59.000    | 59.000    | 59.000    | 59.000    | 59.000     | 59.000     | 59.000    | 59.000    | 59.000    | 59.000    | 59.000    |
|                                                | CXV 2x10                   | m      | (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)                              | 90.400                                           | 90.400    | 90.400    | 90.400    | 90.400    | 90.400     | 90.400     | 90.400    | 90.400    | 90.400    | 90.400    | 90.400    |
|                                                | CXV 2x16                   | m      | (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)                              | 136.700                                          | 136.700   | 136.700   | 136.700   | 136.700   | 136.700    | 136.700    | 136.700   | 136.700   | 136.700   | 136.700   | 136.700   |
|                                                | CXV 2x25                   | m      | (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)                              | 209.500                                          | 209.500   | 209.500   | 209.500   | 209.500   | 209.500    | 209.500    | 209.500   | 209.500   | 209.500   | 209.500   | 209.500   |
|                                                | CXV 2x35                   | m      | (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)                              | 285.800                                          | 285.800   | 285.800   | 285.800   | 285.800   | 285.800    | 285.800    | 285.800   | 285.800   | 285.800   | 285.800   | 285.800   |
|                                                | CXV 2x50                   | m      | (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)                              | 386.800                                          | 386.800   | 386.800   | 386.800   | 386.800   | 386.800    | 386.800    | 386.800   | 386.800   | 386.800   | 386.800   | 386.800   |
|                                                | CXV 2x70                   | m      | (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)                              | 549.400                                          | 549.400   | 549.400   | 549.400   | 549.400   | 549.400    | 549.400    | 549.400   | 549.400   | 549.400   | 549.400   | 549.400   |
|                                                | CXV 2x95                   | m      | (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)                              | 756.100                                          | 756.100   | 756.100   | 756.100   | 756.100   | 756.100    | 756.100    | 756.100   | 756.100   | 756.100   | 756.100   | 756.100   |
|                                                | CXV 2x120                  | m      | (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)                              | 939.600                                          | 939.600   | 939.600   | 939.600   | 939.600   | 939.600    | 939.600    | 939.600   | 939.600   | 939.600   | 939.600   | 939.600   |
|                                                | CXV 2x150                  | m      | (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)                              | 1.166.500                                        | 1.166.500 | 1.166.500 | 1.166.500 | 1.166.500 | 1.166.500  | 1.166.500  | 1.166.500 | 1.166.500 | 1.166.500 | 1.166.500 | 1.166.500 |
| Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC |                            |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|                                                | CXV 3x2,5                  | m      | (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)                             | 40.000                                           | 40.000    | 40.000    | 40.000    | 40.000    | 40.000     | 40.000     | 40.000    | 40.000    | 40.000    | 40.000    | 40.000    |
|                                                | CXV 3x4                    | m      | (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)                             | 60.200                                           | 60.200    | 60.200    | 60.200    | 60.200    | 60.200     | 60.200     | 60.200    | 60.200    | 60.200    | 60.200    | 60.200    |
|                                                | CXV 3x6                    | m      | (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)                             | 84.500                                           | 84.500    | 84.500    | 84.500    | 84.500    | 84.500     | 84.500     | 84.500    | 84.500    | 84.500    | 84.500    | 84.500    |
|                                                | CXV 3x10                   | m      | (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)                             | 131.700                                          | 131.700   | 131.700   | 131.700   | 131.700   | 131.700    | 131.700    | 131.700   | 131.700   | 131.700   | 131.700   | 131.700   |
|                                                | CXV 3x16                   | m      | (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)                             | 198.800                                          | 198.800   | 198.800   | 198.800   | 198.800   | 198.800    | 198.800    | 198.800   | 198.800   | 198.800   | 198.800   | 198.800   |
|                                                | CXV 3x25                   | m      | (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)                             | 307.300                                          | 307.300   | 307.300   | 307.300   | 307.300   | 307.300    | 307.300    | 307.300   | 307.300   | 307.300   | 307.300   | 307.300   |
|                                                | CXV 3x35                   | m      | (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)                             | 419.500                                          | 419.500   | 419.500   | 419.500   | 419.500   | 419.500    | 419.500    | 419.500   | 419.500   | 419.500   | 419.500   | 419.500   |
|                                                | CXV 3x50                   | m      | (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)                             | 569.700                                          | 569.700   | 569.700   | 569.700   | 569.700   | 569.700    | 569.700    | 569.700   | 569.700   | 569.700   | 569.700   | 569.700   |
|                                                | CXV 3x70                   | m      | (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)                             | 811.100                                          | 811.100   | 811.100   | 811.100   | 811.100   | 811.100    | 811.100    | 811.100   | 811.100   | 811.100   | 811.100   | 811.100   |
|                                                | CXV 3x95                   | m      | (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)                             | 1.119.200                                        | 1.119.200 | 1.119.200 | 1.119.200 | 1.119.200 | 1.119.200  | 1.119.200  | 1.119.200 | 1.119.200 | 1.119.200 | 1.119.200 | 1.119.200 |
|                                                | CXV 3x120                  | m      | (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)                             | 1.392.000                                        | 1.392.000 | 1.392.000 | 1.392.000 | 1.392.000 | 1.392.000  | 1.392.000  | 1.392.000 | 1.392.000 | 1.392.000 | 1.392.000 | 1.392.000 |
|                                                | CXV 3x150                  | m      | (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)                             | 1.727.700                                        | 1.727.700 | 1.727.700 | 1.727.700 | 1.727.700 | 1.727.700  | 1.727.700  | 1.727.700 | 1.727.700 | 1.727.700 | 1.727.700 | 1.727.700 |
|                                                | CXV 3x185                  | m      | (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)                             | 2.145.700                                        | 2.145.700 | 2.145.700 | 2.145.700 | 2.145.700 | 2.145.700  | 2.145.700  | 2.145.700 | 2.145.700 | 2.145.700 | 2.145.700 | 2.145.700 |
|                                                | CXV 3x240                  | m      | (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)                             | 2.822.700                                        | 2.822.700 | 2.822.700 | 2.822.700 | 2.822.700 | 2.822.700  | 2.822.700  | 2.822.700 | 2.822.700 | 2.822.700 | 2.822.700 | 2.822.700 |
|                                                | CXV 3x300                  | m      | (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)                             | 3.525.700                                        | 3.525.700 | 3.525.700 | 3.525.700 | 3.525.700 | 3.525.700  | 3.525.700  | 3.525.700 | 3.525.700 | 3.525.700 | 3.525.700 | 3.525.700 |
|                                                | CXV 3x400                  | m      | (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)                             | 4.559.900                                        | 4.559.900 | 4.559.900 | 4.559.900 | 4.559.900 | 4.559.900  | 4.559.900  | 4.559.900 | 4.559.900 | 4.559.900 | 4.559.900 | 4.559.900 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|-----|---------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|     |                                       |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|     |                                       |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn XLPE                |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x25            | m      | (AL/XLPE- 0,6/1kV)                                   | 25.900                                           | 25.900  | 25.900   | 25.900   | 25.900  | 25.900     | 25.900     | 25.900  | 25.900  | 25.900  | 25.900  | 25.900   |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x35            | m      | (AL/XLPE- 0,6/1kV)                                   | 33.700                                           | 33.700  | 33.700   | 33.700   | 33.700  | 33.700     | 33.700     | 33.700  | 33.700  | 33.700  | 33.700  | 33.700   |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x50            | m      | (AL/XLPE- 0,6/1kV)                                   | 46.000                                           | 46.000  | 46.000   | 46.000   | 46.000  | 46.000     | 46.000     | 46.000  | 46.000  | 46.000  | 46.000  | 46.000   |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x70            | m      | (AL/XLPE- 0,6/1kV)                                   | 63.700                                           | 63.700  | 63.700   | 63.700   | 63.700  | 63.700     | 63.700     | 63.700  | 63.700  | 63.700  | 63.700  | 63.700   |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x95            | m      | (AL/XLPE- 0,6/1kV)                                   | 86.800                                           | 86.800  | 86.800   | 86.800   | 86.800  | 86.800     | 86.800     | 86.800  | 86.800  | 86.800  | 86.800  | 86.800   |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x120           | m      | (AL/XLPE- 0,6/1kV)                                   | 107.000                                          | 107.000 | 107.000  | 107.000  | 107.000 | 107.000    | 107.000    | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000  |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x150           | m      | (AL/XLPE- 0,6/1kV)                                   | 130.800                                          | 130.800 | 130.800  | 130.800  | 130.800 | 130.800    | 130.800    | 130.800 | 130.800 | 130.800 | 130.800 | 130.800  |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x185           | m      | (AL/XLPE- 0,6/1kV)                                   | 162.800                                          | 162.800 | 162.800  | 162.800  | 162.800 | 162.800    | 162.800    | 162.800 | 162.800 | 162.800 | 162.800 | 162.800  |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x240           | m      | (AL/XLPE- 0,6/1kV)                                   | 207.100                                          | 207.100 | 207.100  | 207.100  | 207.100 | 207.100    | 207.100    | 207.100 | 207.100 | 207.100 | 207.100 | 207.100  |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x16            | m      | (AL/XLPE- 0,6/1kV)                                   | 27.200                                           | 27.200  | 27.200   | 27.200   | 27.200  | 27.200     | 27.200     | 27.200  | 27.200  | 27.200  | 27.200  | 27.200   |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x25            | m      | (AL/XLPE- 0,6/1kV)                                   | 38.400                                           | 38.400  | 38.400   | 38.400   | 38.400  | 38.400     | 38.400     | 38.400  | 38.400  | 38.400  | 38.400  | 38.400   |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x35            | m      | (AL/XLPE- 0,6/1kV)                                   | 49.600                                           | 49.600  | 49.600   | 49.600   | 49.600  | 49.600     | 49.600     | 49.600  | 49.600  | 49.600  | 49.600  | 49.600   |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x50            | m      | (AL/XLPE- 0,6/1kV)                                   | 67.800                                           | 67.800  | 67.800   | 67.800   | 67.800  | 67.800     | 67.800     | 67.800  | 67.800  | 67.800  | 67.800  | 67.800   |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x70            | m      | (AL/XLPE- 0,6/1kV)                                   | 94.200                                           | 94.200  | 94.200   | 94.200   | 94.200  | 94.200     | 94.200     | 94.200  | 94.200  | 94.200  | 94.200  | 94.200   |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC3x95             | m      | (AL/XLPE- 0,6/1kV)                                   | 128.500                                          | 128.500 | 128.500  | 128.500  | 128.500 | 128.500    | 128.500    | 128.500 | 128.500 | 128.500 | 128.500 | 128.500  |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x120           | m      | (AL/XLPE- 0,6/1kV)                                   | 160.000                                          | 160.000 | 160.000  | 160.000  | 160.000 | 160.000    | 160.000    | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000  |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x150           | m      | (AL/XLPE- 0,6/1kV)                                   | 195.600                                          | 195.600 | 195.600  | 195.600  | 195.600 | 195.600    | 195.600    | 195.600 | 195.600 | 195.600 | 195.600 | 195.600  |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x185           | m      | (AL/XLPE- 0,6/1kV)                                   | 241.200                                          | 241.200 | 241.200  | 241.200  | 241.200 | 241.200    | 241.200    | 241.200 | 241.200 | 241.200 | 241.200 | 241.200  |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x240           | m      | (AL/XLPE- 0,6/1kV)                                   | 310.800                                          | 310.800 | 310.800  | 310.800  | 310.800 | 310.800    | 310.800    | 310.800 | 310.800 | 310.800 | 310.800 | 310.800  |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x16            | m      | (AL/XLPE- 0,6/1kV)                                   | 35.800                                           | 35.800  | 35.800   | 35.800   | 35.800  | 35.800     | 35.800     | 35.800  | 35.800  | 35.800  | 35.800  | 35.800   |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x25            | m      | (AL/XLPE- 0,6/1kV)                                   | 50.800                                           | 50.800  | 50.800   | 50.800   | 50.800  | 50.800     | 50.800     | 50.800  | 50.800  | 50.800  | 50.800  | 50.800   |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x35            | m      | (AL/XLPE- 0,6/1kV)                                   | 66.200                                           | 66.200  | 66.200   | 66.200   | 66.200  | 66.200     | 66.200     | 66.200  | 66.200  | 66.200  | 66.200  | 66.200   |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x50            | m      | (AL/XLPE- 0,6/1kV)                                   | 90.300                                           | 90.300  | 90.300   | 90.300   | 90.300  | 90.300     | 90.300     | 90.300  | 90.300  | 90.300  | 90.300  | 90.300   |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x70            | m      | (AL/XLPE- 0,6/1kV)                                   | 125.600                                          | 125.600 | 125.600  | 125.600  | 125.600 | 125.600    | 125.600    | 125.600 | 125.600 | 125.600 | 125.600 | 125.600  |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x95            | m      | (AL/XLPE- 0,6/1kV)                                   | 171.400                                          | 171.400 | 171.400  | 171.400  | 171.400 | 171.400    | 171.400    | 171.400 | 171.400 | 171.400 | 171.400 | 171.400  |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x120           | m      | (AL/XLPE- 0,6/1kV)                                   | 212.300                                          | 212.300 | 212.300  | 212.300  | 212.300 | 212.300    | 212.300    | 212.300 | 212.300 | 212.300 | 212.300 | 212.300  |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x150           | m      | (AL/XLPE- 0,6/1kV)                                   | 259.700                                          | 259.700 | 259.700  | 259.700  | 259.700 | 259.700    | 259.700    | 259.700 | 259.700 | 259.700 | 259.700 | 259.700  |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x185           | m      | (AL/XLPE- 0,6/1kV)                                   | 321.400                                          | 321.400 | 321.400  | 321.400  | 321.400 | 321.400    | 321.400    | 321.400 | 321.400 | 321.400 | 321.400 | 321.400  |
|     | Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x240           | m      | (AL/XLPE- 0,6/1kV)                                   | 413.000                                          | 413.000 | 413.000  | 413.000  | 413.000 | 413.000    | 413.000    | 413.000 | 413.000 | 413.000 | 413.000 | 413.000  |
|     | Cáp nhôm bọc PVC (AL/PVC 0,6/1 KV)    |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cáp nhôm AV16                         | m      | (AL/PVC 0,6/1 KV)                                    | 8.600                                            | 8.600   | 8.600    | 8.600    | 8.600   | 8.600      | 8.600      | 8.600   | 8.600   | 8.600   | 8.600   | 8.600    |
|     | Cáp nhôm AV25                         | m      | (AL/PVC 0,6/1 KV)                                    | 12.700                                           | 12.700  | 12.700   | 12.700   | 12.700  | 12.700     | 12.700     | 12.700  | 12.700  | 12.700  | 12.700  | 12.700   |
|     | Cáp nhôm AV35                         | m      | (AL/PVC 0,6/1 KV)                                    | 16.800                                           | 16.800  | 16.800   | 16.800   | 16.800  | 16.800     | 16.800     | 16.800  | 16.800  | 16.800  | 16.800  | 16.800   |
|     | Cáp nhôm AV50 (7S)                    | m      | (AL/PVC 0,6/1 KV)                                    | 23.000                                           | 23.000  | 23.000   | 23.000   | 23.000  | 23.000     | 23.000     | 23.000  | 23.000  | 23.000  | 23.000  | 23.000   |
|     | Cáp nhôm AV50 (19S)                   | m      | (AL/PVC 0,6/1 KV)                                    | 23.200                                           | 23.200  | 23.200   | 23.200   | 23.200  | 23.200     | 23.200     | 23.200  | 23.200  | 23.200  | 23.200  | 23.200   |
|     | Cáp nhôm AV70 (19S)                   | m      | (AL/PVC 0,6/1 KV)                                    | 32.100                                           | 32.100  | 32.100   | 32.100   | 32.100  | 32.100     | 32.100     | 32.100  | 32.100  | 32.100  | 32.100  | 32.100   |
|     | Cáp nhôm AV95 (19S)                   | m      | (AL/PVC 0,6/1 KV)                                    | 43.800                                           | 43.800  | 43.800   | 43.800   | 43.800  | 43.800     | 43.800     | 43.800  | 43.800  | 43.800  | 43.800  | 43.800   |
|     | Cáp nhôm AV120                        | m      | (AL/PVC 0,6/1 KV)                                    | 54.500                                           | 54.500  | 54.500   | 54.500   | 54.500  | 54.500     | 54.500     | 54.500  | 54.500  | 54.500  | 54.500  | 54.500   |
|     | Cáp nhôm AV150                        | m      | (AL/PVC 0,6/1 KV)                                    | 67.400                                           | 67.400  | 67.400   | 67.400   | 67.400  | 67.400     | 67.400     | 67.400  | 67.400  | 67.400  | 67.400  | 67.400   |
|     | Cáp nhôm AV185                        | m      | (AL/PVC 0,6/1 KV)                                    | 83.500                                           | 83.500  | 83.500   | 83.500   | 83.500  | 83.500     | 83.500     | 83.500  | 83.500  | 83.500  | 83.500  | 83.500   |
|     | Cáp nhôm AV240                        | m      | (AL/PVC 0,6/1 KV)                                    | 107.500                                          | 107.500 | 107.500  | 107.500  | 107.500 | 107.500    | 107.500    | 107.500 | 107.500 | 107.500 | 107.500 | 107.500  |
|     | Cáp nhôm AV300                        | m      | (AL/PVC 0,6/1 KV)                                    | 133.200                                          | 133.200 | 133.200  | 133.200  | 133.200 | 133.200    | 133.200    | 133.200 | 133.200 | 133.200 | 133.200 | 133.200  |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép ACSR - (Al/Fe) |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC35/6.2       | m      | AC35/6.2                                             | 116.000                                          | 116.000 | 116.000  | 116.000  | 116.000 | 116.000    | 116.000    | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000  |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép                | m      | AC50/8                                               | 115.300                                          | 115.300 | 115.300  | 115.300  | 115.300 | 115.300    | 115.300    | 115.300 | 115.300 | 115.300 | 115.300 | 115.300  |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép                | m      | AC70/11                                              | 114.900                                          | 114.900 | 114.900  | 114.900  | 114.900 | 114.900    | 114.900    | 114.900 | 114.900 | 114.900 | 114.900 | 114.900  |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                                                                                                                    |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     |                                                                                                                                                    |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC95/16                                                                                                                     | m      | AC95/16                                              | 114.900                                          | 114.900   | 114.900   | 114.900   | 114.900   | 114.900    | 114.900    | 114.900   | 114.900   | 114.900   | 114.900   | 114.900   |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC120/19                                                                                                                    | m      | AC120/19                                             | 119.700                                          | 119.700   | 119.700   | 119.700   | 119.700   | 119.700    | 119.700    | 119.700   | 119.700   | 119.700   | 119.700   | 119.700   |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC150/19                                                                                                                    | m      | AC150/19                                             | 123.100                                          | 123.100   | 123.100   | 123.100   | 123.100   | 123.100    | 123.100    | 123.100   | 123.100   | 123.100   | 123.100   | 123.100   |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC150/24                                                                                                                    | m      | AC150/24                                             | 118.600                                          | 118.600   | 118.600   | 118.600   | 118.600   | 118.600    | 118.600    | 118.600   | 118.600   | 118.600   | 118.600   | 118.600   |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC150/34                                                                                                                    | m      | AC150/34                                             | 110.200                                          | 110.200   | 110.200   | 110.200   | 110.200   | 110.200    | 110.200    | 110.200   | 110.200   | 110.200   | 110.200   | 110.200   |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC185/24                                                                                                                    | m      | AC185/24                                             | 121.600                                          | 121.600   | 121.600   | 121.600   | 121.600   | 121.600    | 121.600    | 121.600   | 121.600   | 121.600   | 121.600   | 121.600   |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC185/29                                                                                                                    | m      | AC185/29                                             | 118.900                                          | 118.900   | 118.900   | 118.900   | 118.900   | 118.900    | 118.900    | 118.900   | 118.900   | 118.900   | 118.900   | 118.900   |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC240/32                                                                                                                    | m      | AC240/32                                             | 121.300                                          | 121.300   | 121.300   | 121.300   | 121.300   | 121.300    | 121.300    | 121.300   | 121.300   | 121.300   | 121.300   | 121.300   |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC240/39                                                                                                                    | m      | AC240/39                                             | 115.700                                          | 115.700   | 115.700   | 115.700   | 115.700   | 115.700    | 115.700    | 115.700   | 115.700   | 115.700   | 115.700   | 115.700   |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC300/39                                                                                                                    | m      | AC300/39                                             | 119.400                                          | 119.400   | 119.400   | 119.400   | 119.400   | 119.400    | 119.400    | 119.400   | 119.400   | 119.400   | 119.400   | 119.400   |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC400/51                                                                                                                    | m      | AC400/51                                             | 120.600                                          | 120.600   | 120.600   | 120.600   | 120.600   | 120.600    | 120.600    | 120.600   | 120.600   | 120.600   | 120.600   | 120.600   |
|     | <b>Cáp nhôm lõi thép bọc (ACSR/2,5XLPE/HDPE) - (ACSR/2,5XLPE/PVC)</b>                                                                              |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cáp nhôm lõi thép bọc AC50/8                                                                                                                       | m      | AC50/8                                               | 54.100                                           | 54.100    | 54.100    | 54.100    | 54.100    | 54.100     | 54.100     | 54.100    | 54.100    | 54.100    | 54.100    | 54.100    |
|     | Cáp nhôm lõi thép bọc AC70/11                                                                                                                      | m      | AC70/11                                              | 67.300                                           | 67.300    | 67.300    | 67.300    | 67.300    | 67.300     | 67.300     | 67.300    | 67.300    | 67.300    | 67.300    | 67.300    |
|     | Cáp nhôm lõi thép bọc AC95/16                                                                                                                      | m      | AC95/16                                              | 85.000                                           | 85.000    | 85.000    | 85.000    | 85.000    | 85.000     | 85.000     | 85.000    | 85.000    | 85.000    | 85.000    | 85.000    |
|     | Cáp nhôm lõi thép bọc AC120/19                                                                                                                     | m      | AC120/19                                             | 97.200                                           | 97.200    | 97.200    | 97.200    | 97.200    | 97.200     | 97.200     | 97.200    | 97.200    | 97.200    | 97.200    | 97.200    |
|     | Cáp nhôm lõi thép bọc AC150/19                                                                                                                     | m      | AC150/19                                             | 113.000                                          | 113.000   | 113.000   | 113.000   | 113.000   | 113.000    | 113.000    | 113.000   | 113.000   | 113.000   | 113.000   | 113.000   |
|     | <b>Cáp nhôm lõi thép bọc (ACSR/4,3XLPE/HDPE) - (ACSR/4,3XLPE/PVC)</b>                                                                              |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC50/8                                                                                                                      | m      | AC50/8                                               | 64.800                                           | 64.800    | 64.800    | 64.800    | 64.800    | 64.800     | 64.800     | 64.800    | 64.800    | 64.800    | 64.800    | 64.800    |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC70/11                                                                                                                     | m      | AC70/11                                              | 79.100                                           | 79.100    | 79.100    | 79.100    | 79.100    | 79.100     | 79.100     | 79.100    | 79.100    | 79.100    | 79.100    | 79.100    |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC95/16                                                                                                                     | m      | AC95/16                                              | 98.100                                           | 98.100    | 98.100    | 98.100    | 98.100    | 98.100     | 98.100     | 98.100    | 98.100    | 98.100    | 98.100    | 98.100    |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC120/19                                                                                                                    | m      | AC120/19                                             | 111.600                                          | 111.600   | 111.600   | 111.600   | 111.600   | 111.600    | 111.600    | 111.600   | 111.600   | 111.600   | 111.600   | 111.600   |
|     | Cáp nhôm trần lõi thép AC150/19                                                                                                                    | m      | AC150/19                                             | 128.600                                          | 128.600   | 128.600   | 128.600   | 128.600   | 128.600    | 128.600    | 128.600   | 128.600   | 128.600   | 128.600   | 128.600   |
|     | <b>Dây cáp điện trung thế (24KV) CU/XLPE/CTS/PVC -W (Cáp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC)</b> |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | CXV/CTS-W 1x35                                                                                                                                     | m      |                                                      | 221.800                                          | 221.800   | 221.800   | 221.800   | 221.800   | 221.800    | 221.800    | 221.800   | 221.800   | 221.800   | 221.800   | 221.800   |
|     | CXV/CTS-W 1x50                                                                                                                                     | m      |                                                      | 274.200                                          | 274.200   | 274.200   | 274.200   | 274.200   | 274.200    | 274.200    | 274.200   | 274.200   | 274.200   | 274.200   | 274.200   |
|     | CXV/CTS-W 1x70                                                                                                                                     | m      |                                                      | 357.100                                          | 357.100   | 357.100   | 357.100   | 357.100   | 357.100    | 357.100    | 357.100   | 357.100   | 357.100   | 357.100   | 357.100   |
|     | CXV/CTS-W 1x95                                                                                                                                     | m      |                                                      | 460.400                                          | 460.400   | 460.400   | 460.400   | 460.400   | 460.400    | 460.400    | 460.400   | 460.400   | 460.400   | 460.400   | 460.400   |
|     | CXV/CTS-W 1x120                                                                                                                                    | m      |                                                      | 555.600                                          | 555.600   | 555.600   | 555.600   | 555.600   | 555.600    | 555.600    | 555.600   | 555.600   | 555.600   | 555.600   | 555.600   |
|     | CXV/CTS-W 1x150                                                                                                                                    | m      |                                                      | 666.500                                          | 666.500   | 666.500   | 666.500   | 666.500   | 666.500    | 666.500    | 666.500   | 666.500   | 666.500   | 666.500   | 666.500   |
|     | CXV/CTS-W 1x185                                                                                                                                    | m      |                                                      | 813.900                                          | 813.900   | 813.900   | 813.900   | 813.900   | 813.900    | 813.900    | 813.900   | 813.900   | 813.900   | 813.900   | 813.900   |
|     | <b>Dây cáp điện trung thế (24KV) (Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng nhôm, vỏ bọc PVC)</b>                |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | CXV/CTS-W 3x35                                                                                                                                     | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 692.600                                          | 692.600   | 692.600   | 692.600   | 692.600   | 692.600    | 692.600    | 692.600   | 692.600   | 692.600   | 692.600   | 692.600   |
|     | CXV/CTS-W 3x50                                                                                                                                     | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 850.800                                          | 850.800   | 850.800   | 850.800   | 850.800   | 850.800    | 850.800    | 850.800   | 850.800   | 850.800   | 850.800   | 850.800   |
|     | CXV/CTS-W 3x70                                                                                                                                     | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 1.106.000                                        | 1.106.000 | 1.106.000 | 1.106.000 | 1.106.000 | 1.106.000  | 1.106.000  | 1.106.000 | 1.106.000 | 1.106.000 | 1.106.000 | 1.106.000 |
|     | CXV/CTS-W 3x95                                                                                                                                     | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 1.420.000                                        | 1.420.000 | 1.420.000 | 1.420.000 | 1.420.000 | 1.420.000  | 1.420.000  | 1.420.000 | 1.420.000 | 1.420.000 | 1.420.000 | 1.420.000 |
|     | CXV/CTS-W 3x120                                                                                                                                    | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 1.713.700                                        | 1.713.700 | 1.713.700 | 1.713.700 | 1.713.700 | 1.713.700  | 1.713.700  | 1.713.700 | 1.713.700 | 1.713.700 | 1.713.700 | 1.713.700 |
|     | CXV/CTS-W 3x150                                                                                                                                    | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 2.048.900                                        | 2.048.900 | 2.048.900 | 2.048.900 | 2.048.900 | 2.048.900  | 2.048.900  | 2.048.900 | 2.048.900 | 2.048.900 | 2.048.900 | 2.048.900 |
|     | CXV/CTS-W 3x185                                                                                                                                    | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 2.495.200                                        | 2.495.200 | 2.495.200 | 2.495.200 | 2.495.200 | 2.495.200  | 2.495.200  | 2.495.200 | 2.495.200 | 2.495.200 | 2.495.200 | 2.495.200 |
|     | CXV/CTS-W 3x240                                                                                                                                    | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 3.173.900                                        | 3.173.900 | 3.173.900 | 3.173.900 | 3.173.900 | 3.173.900  | 3.173.900  | 3.173.900 | 3.173.900 | 3.173.900 | 3.173.900 | 3.173.900 |
|     | <b>Dây cáp điện trung thế (24KV) (Cáp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng nhôm, vỏ bọc PVC)</b>                |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | DATA/CTS-W 1x35                                                                                                                                    | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 265.400                                          | 265.400   | 265.400   | 265.400   | 265.400   | 265.400    | 265.400    | 265.400   | 265.400   | 265.400   | 265.400   | 265.400   |
|     | DATA/CTS-W 1x50                                                                                                                                    | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 318.400                                          | 318.400   | 318.400   | 318.400   | 318.400   | 318.400    | 318.400    | 318.400   | 318.400   | 318.400   | 318.400   | 318.400   |
|     | DATA/CTS-W 1x70                                                                                                                                    | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 406.400                                          | 406.400   | 406.400   | 406.400   | 406.400   | 406.400    | 406.400    | 406.400   | 406.400   | 406.400   | 406.400   | 406.400   |
|     | DATA/CTS-W 1x95                                                                                                                                    | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 514.100                                          | 514.100   | 514.100   | 514.100   | 514.100   | 514.100    | 514.100    | 514.100   | 514.100   | 514.100   | 514.100   | 514.100   |
|     | DATA/CTS-W 1x120                                                                                                                                   | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 612.200                                          | 612.200   | 612.200   | 612.200   | 612.200   | 612.200    | 612.200    | 612.200   | 612.200   | 612.200   | 612.200   | 612.200   |
|     | DATA/CTS-W 1x150                                                                                                                                   | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 724.700                                          | 724.700   | 724.700   | 724.700   | 724.700   | 724.700    | 724.700    | 724.700   | 724.700   | 724.700   | 724.700   | 724.700   |



| STT                                                                                                                                                           | Danh mục vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                                                                                                                                                               |                            |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|                                                                                                                                                               |                            |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|                                                                                                                                                               | DATA/CTS-W 1x185           | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 874.500                                          | 874.500   | 874.500   | 874.500   | 874.500   | 874.500    | 874.500    | 874.500   | 874.500   | 874.500   | 874.500   | 874.500   |
|                                                                                                                                                               | DATA/CTS-W 1x240           | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 1.103.200                                        | 1.103.200 | 1.103.200 | 1.103.200 | 1.103.200 | 1.103.200  | 1.103.200  | 1.103.200 | 1.103.200 | 1.103.200 | 1.103.200 | 1.103.200 |
| <b>Dây cáp điện trung thế (24KV) (Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC)</b>                           |                            |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|                                                                                                                                                               | DATA/CTS-W 3x35            | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 788.900                                          | 788.900   | 788.900   | 788.900   | 788.900   | 788.900    | 788.900    | 788.900   | 788.900   | 788.900   | 788.900   | 788.900   |
|                                                                                                                                                               | DATA/CTS-W 3x50            | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 951.300                                          | 951.300   | 951.300   | 951.300   | 951.300   | 951.300    | 951.300    | 951.300   | 951.300   | 951.300   | 951.300   | 951.300   |
|                                                                                                                                                               | DATA/CTS-W 3x70            | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 1.217.200                                        | 1.217.200 | 1.217.200 | 1.217.200 | 1.217.200 | 1.217.200  | 1.217.200  | 1.217.200 | 1.217.200 | 1.217.200 | 1.217.200 | 1.217.200 |
|                                                                                                                                                               | DATA/CTS-W 3x95            | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 1.538.300                                        | 1.538.300 | 1.538.300 | 1.538.300 | 1.538.300 | 1.538.300  | 1.538.300  | 1.538.300 | 1.538.300 | 1.538.300 | 1.538.300 | 1.538.300 |
|                                                                                                                                                               | DATA/CTS-W 3x120           | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 1.837.200                                        | 1.837.200 | 1.837.200 | 1.837.200 | 1.837.200 | 1.837.200  | 1.837.200  | 1.837.200 | 1.837.200 | 1.837.200 | 1.837.200 | 1.837.200 |
|                                                                                                                                                               | DATA/CTS-W 3x150           | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 2.182.100                                        | 2.182.100 | 2.182.100 | 2.182.100 | 2.182.100 | 2.182.100  | 2.182.100  | 2.182.100 | 2.182.100 | 2.182.100 | 2.182.100 | 2.182.100 |
|                                                                                                                                                               | DATA/CTS-W 3x185           | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 2.674.200                                        | 2.674.200 | 2.674.200 | 2.674.200 | 2.674.200 | 2.674.200  | 2.674.200  | 2.674.200 | 2.674.200 | 2.674.200 | 2.674.200 | 2.674.200 |
|                                                                                                                                                               | DATA/CTS-W 3x240           | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 3.374.100                                        | 3.374.100 | 3.374.100 | 3.374.100 | 3.374.100 | 3.374.100  | 3.374.100  | 3.374.100 | 3.374.100 | 3.374.100 | 3.374.100 | 3.374.100 |
| <b>Dây cáp điện trung thế (24KV) CU/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W (Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp sợi thép, vỏ bọc PVC)</b> |                            |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|                                                                                                                                                               | SWA/CTS-W 3x35             | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 883.700                                          | 883.700   | 883.700   | 883.700   | 883.700   | 883.700    | 883.700    | 883.700   | 883.700   | 883.700   | 883.700   | 883.700   |
|                                                                                                                                                               | SWA/CTS-W 3x50             | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 1.053.200                                        | 1.053.200 | 1.053.200 | 1.053.200 | 1.053.200 | 1.053.200  | 1.053.200  | 1.053.200 | 1.053.200 | 1.053.200 | 1.053.200 | 1.053.200 |
|                                                                                                                                                               | SWA/CTS-W 3x70             | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 1.320.100                                        | 1.320.100 | 1.320.100 | 1.320.100 | 1.320.100 | 1.320.100  | 1.320.100  | 1.320.100 | 1.320.100 | 1.320.100 | 1.320.100 | 1.320.100 |
|                                                                                                                                                               | SWA/CTS-W 3x95             | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 1.697.900                                        | 1.697.900 | 1.697.900 | 1.697.900 | 1.697.900 | 1.697.900  | 1.697.900  | 1.697.900 | 1.697.900 | 1.697.900 | 1.697.900 | 1.697.900 |
|                                                                                                                                                               | SWA/CTS-W 3x120            | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 2.006.900                                        | 2.006.900 | 2.006.900 | 2.006.900 | 2.006.900 | 2.006.900  | 2.006.900  | 2.006.900 | 2.006.900 | 2.006.900 | 2.006.900 | 2.006.900 |
|                                                                                                                                                               | SWA/CTS-W 3x150            | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 2.360.800                                        | 2.360.800 | 2.360.800 | 2.360.800 | 2.360.800 | 2.360.800  | 2.360.800  | 2.360.800 | 2.360.800 | 2.360.800 | 2.360.800 | 2.360.800 |
|                                                                                                                                                               | SWA/CTS-W 3x185            | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 2.817.200                                        | 2.817.200 | 2.817.200 | 2.817.200 | 2.817.200 | 2.817.200  | 2.817.200  | 2.817.200 | 2.817.200 | 2.817.200 | 2.817.200 | 2.817.200 |
|                                                                                                                                                               | SWA/CTS-W 3x240            | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 3.529.300                                        | 3.529.300 | 3.529.300 | 3.529.300 | 3.529.300 | 3.529.300  | 3.529.300  | 3.529.300 | 3.529.300 | 3.529.300 | 3.529.300 | 3.529.300 |
| <b>Dây cáp điện trung thế (36KV) (Cáp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC)</b>                               |                            |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|                                                                                                                                                               | CXV/CTS-W 1x50             | m      |                                                      | 304.900                                          | 304.900   | 304.900   | 304.900   | 304.900   | 304.900    | 304.900    | 304.900   | 304.900   | 304.900   | 304.900   | 304.900   |
|                                                                                                                                                               | CXV/CTS-W 1x70             | m      |                                                      | 391.800                                          | 391.800   | 391.800   | 391.800   | 391.800   | 391.800    | 391.800    | 391.800   | 391.800   | 391.800   | 391.800   | 391.800   |
|                                                                                                                                                               | CXV/CTS-W 1x95             | m      |                                                      | 497.900                                          | 497.900   | 497.900   | 497.900   | 497.900   | 497.900    | 497.900    | 497.900   | 497.900   | 497.900   | 497.900   | 497.900   |
|                                                                                                                                                               | CXV/CTS-W 1x120            | m      |                                                      | 594.200                                          | 594.200   | 594.200   | 594.200   | 594.200   | 594.200    | 594.200    | 594.200   | 594.200   | 594.200   | 594.200   | 594.200   |
|                                                                                                                                                               | CXV/CTS-W 1x150            | m      |                                                      | 706.300                                          | 706.300   | 706.300   | 706.300   | 706.300   | 706.300    | 706.300    | 706.300   | 706.300   | 706.300   | 706.300   | 706.300   |
|                                                                                                                                                               | CXV/CTS-W 1x185            | m      |                                                      | 853.000                                          | 853.000   | 853.000   | 853.000   | 853.000   | 853.000    | 853.000    | 853.000   | 853.000   | 853.000   | 853.000   | 853.000   |
|                                                                                                                                                               | CXV/CTS-W 1x240            | m      |                                                      | 1.079.200                                        | 1.079.200 | 1.079.200 | 1.079.200 | 1.079.200 | 1.079.200  | 1.079.200  | 1.079.200 | 1.079.200 | 1.079.200 | 1.079.200 | 1.079.200 |
|                                                                                                                                                               | CXV/CTS-W 1x300            | m      |                                                      | 1.318.200                                        | 1.318.200 | 1.318.200 | 1.318.200 | 1.318.200 | 1.318.200  | 1.318.200  | 1.318.200 | 1.318.200 | 1.318.200 | 1.318.200 | 1.318.200 |
| <b>Dây cáp điện trung thế (36KV) (Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC)</b>                               |                            |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|                                                                                                                                                               | CXV/CTS-W 3x50             | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 959.800                                          | 959.800   | 959.800   | 959.800   | 959.800   | 959.800    | 959.800    | 959.800   | 959.800   | 959.800   | 959.800   | 959.800   |
|                                                                                                                                                               | CXV/CTS-W 3x70             | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 1.222.000                                        | 1.222.000 | 1.222.000 | 1.222.000 | 1.222.000 | 1.222.000  | 1.222.000  | 1.222.000 | 1.222.000 | 1.222.000 | 1.222.000 | 1.222.000 |
|                                                                                                                                                               | CXV/CTS-W 3x95             | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 1.541.700                                        | 1.541.700 | 1.541.700 | 1.541.700 | 1.541.700 | 1.541.700  | 1.541.700  | 1.541.700 | 1.541.700 | 1.541.700 | 1.541.700 | 1.541.700 |
|                                                                                                                                                               | CXV/CTS-W 3x120            | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 1.840.200                                        | 1.840.200 | 1.840.200 | 1.840.200 | 1.840.200 | 1.840.200  | 1.840.200  | 1.840.200 | 1.840.200 | 1.840.200 | 1.840.200 | 1.840.200 |
|                                                                                                                                                               | CXV/CTS-W 3x150            | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 2.183.600                                        | 2.183.600 | 2.183.600 | 2.183.600 | 2.183.600 | 2.183.600  | 2.183.600  | 2.183.600 | 2.183.600 | 2.183.600 | 2.183.600 | 2.183.600 |
|                                                                                                                                                               | CXV/CTS-W 3x185            | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 2.630.600                                        | 2.630.600 | 2.630.600 | 2.630.600 | 2.630.600 | 2.630.600  | 2.630.600  | 2.630.600 | 2.630.600 | 2.630.600 | 2.630.600 | 2.630.600 |
|                                                                                                                                                               | CXV/CTS-W 3x240            | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 3.319.600                                        | 3.319.600 | 3.319.600 | 3.319.600 | 3.319.600 | 3.319.600  | 3.319.600  | 3.319.600 | 3.319.600 | 3.319.600 | 3.319.600 | 3.319.600 |
|                                                                                                                                                               | CXV/CTS-W 3x300            | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 4.045.200                                        | 4.045.200 | 4.045.200 | 4.045.200 | 4.045.200 | 4.045.200  | 4.045.200  | 4.045.200 | 4.045.200 | 4.045.200 | 4.045.200 | 4.045.200 |
| <b>Dây cáp điện trung thế (36KV) (Cáp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng nhôm, vỏ bọc PVC)</b>                           |                            |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|                                                                                                                                                               | DATA/CTS-W 1x50            | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 361.600                                          | 361.600   | 361.600   | 361.600   | 361.600   | 361.600    | 361.600    | 361.600   | 361.600   | 361.600   | 361.600   | 361.600   |
|                                                                                                                                                               | DATA/CTS-W 1x70            | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 451.100                                          | 451.100   | 451.100   | 451.100   | 451.100   | 451.100    | 451.100    | 451.100   | 451.100   | 451.100   | 451.100   | 451.100   |
|                                                                                                                                                               | DATA/CTS-W 1x95            | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 557.900                                          | 557.900   | 557.900   | 557.900   | 557.900   | 557.900    | 557.900    | 557.900   | 557.900   | 557.900   | 557.900   | 557.900   |
|                                                                                                                                                               | DATA/CTS-W 1x120           | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 658.400                                          | 658.400   | 658.400   | 658.400   | 658.400   | 658.400    | 658.400    | 658.400   | 658.400   | 658.400   | 658.400   | 658.400   |
|                                                                                                                                                               | DATA/CTS-W 1x150           | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 772.300                                          | 772.300   | 772.300   | 772.300   | 772.300   | 772.300    | 772.300    | 772.300   | 772.300   | 772.300   | 772.300   | 772.300   |
|                                                                                                                                                               | DATA/CTS-W 1x185           | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 923.800                                          | 923.800   | 923.800   | 923.800   | 923.800   | 923.800    | 923.800    | 923.800   | 923.800   | 923.800   | 923.800   | 923.800   |
|                                                                                                                                                               | DATA/CTS-W 1x240           | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 1.155.400                                        | 1.155.400 | 1.155.400 | 1.155.400 | 1.155.400 | 1.155.400  | 1.155.400  | 1.155.400 | 1.155.400 | 1.155.400 | 1.155.400 | 1.155.400 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                                                                                                       |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     |                                                                                                                                       |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     | DATA/CTS-W 1x300                                                                                                                      | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 1.396.800                                        | 1.396.800 | 1.396.800 | 1.396.800 | 1.396.800 | 1.396.800  | 1.396.800  | 1.396.800 | 1.396.800 | 1.396.800 | 1.396.800 | 1.396.800 |
|     | <b>Dây cáp điện trung thế (36KV) (Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC)</b>   |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | DATA/CTS-W 3x50                                                                                                                       | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 1.082.800                                        | 1.082.800 | 1.082.800 | 1.082.800 | 1.082.800 | 1.082.800  | 1.082.800  | 1.082.800 | 1.082.800 | 1.082.800 | 1.082.800 | 1.082.800 |
|     | DATA/CTS-W 3x70                                                                                                                       | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 1.353.100                                        | 1.353.100 | 1.353.100 | 1.353.100 | 1.353.100 | 1.353.100  | 1.353.100  | 1.353.100 | 1.353.100 | 1.353.100 | 1.353.100 | 1.353.100 |
|     | DATA/CTS-W 3x95                                                                                                                       | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 1.722.900                                        | 1.722.900 | 1.722.900 | 1.722.900 | 1.722.900 | 1.722.900  | 1.722.900  | 1.722.900 | 1.722.900 | 1.722.900 | 1.722.900 | 1.722.900 |
|     | DATA/CTS-W 3x120                                                                                                                      | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 2.030.700                                        | 2.030.700 | 2.030.700 | 2.030.700 | 2.030.700 | 2.030.700  | 2.030.700  | 2.030.700 | 2.030.700 | 2.030.700 | 2.030.700 | 2.030.700 |
|     | DATA/CTS-W 3x150                                                                                                                      | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 2.382.800                                        | 2.382.800 | 2.382.800 | 2.382.800 | 2.382.800 | 2.382.800  | 2.382.800  | 2.382.800 | 2.382.800 | 2.382.800 | 2.382.800 | 2.382.800 |
|     | DATA/CTS-W 3x185                                                                                                                      | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 2.841.300                                        | 2.841.300 | 2.841.300 | 2.841.300 | 2.841.300 | 2.841.300  | 2.841.300  | 2.841.300 | 2.841.300 | 2.841.300 | 2.841.300 | 2.841.300 |
|     | DATA/CTS-W 3x240                                                                                                                      | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 3.547.400                                        | 3.547.400 | 3.547.400 | 3.547.400 | 3.547.400 | 3.547.400  | 3.547.400  | 3.547.400 | 3.547.400 | 3.547.400 | 3.547.400 | 3.547.400 |
|     | DATA/CTS-W 3x300                                                                                                                      | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 4.288.700                                        | 4.288.700 | 4.288.700 | 4.288.700 | 4.288.700 | 4.288.700  | 4.288.700  | 4.288.700 | 4.288.700 | 4.288.700 | 4.288.700 | 4.288.700 |
|     | <b>Dây cáp điện trung thế (36KV) (Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp sợi thép, vỏ bọc PVC)</b>    |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | SWA/CTS-W 3x50                                                                                                                        | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W                           | 1.254.000                                        | 1.254.000 | 1.254.000 | 1.254.000 | 1.254.000 | 1.254.000  | 1.254.000  | 1.254.000 | 1.254.000 | 1.254.000 | 1.254.000 | 1.254.000 |
|     | SWA/CTS-W 3x70                                                                                                                        | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W                           | 1.533.800                                        | 1.533.800 | 1.533.800 | 1.533.800 | 1.533.800 | 1.533.800  | 1.533.800  | 1.533.800 | 1.533.800 | 1.533.800 | 1.533.800 | 1.533.800 |
|     | SWA/CTS-W 3x95                                                                                                                        | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W                           | 1.872.200                                        | 1.872.200 | 1.872.200 | 1.872.200 | 1.872.200 | 1.872.200  | 1.872.200  | 1.872.200 | 1.872.200 | 1.872.200 | 1.872.200 | 1.872.200 |
|     | SWA/CTS-W 3x120                                                                                                                       | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W                           | 2.182.100                                        | 2.182.100 | 2.182.100 | 2.182.100 | 2.182.100 | 2.182.100  | 2.182.100  | 2.182.100 | 2.182.100 | 2.182.100 | 2.182.100 | 2.182.100 |
|     | SWA/CTS-W 3x150                                                                                                                       | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W                           | 2.544.200                                        | 2.544.200 | 2.544.200 | 2.544.200 | 2.544.200 | 2.544.200  | 2.544.200  | 2.544.200 | 2.544.200 | 2.544.200 | 2.544.200 | 2.544.200 |
|     | SWA/CTS-W 3x185                                                                                                                       | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W                           | 3.009.600                                        | 3.009.600 | 3.009.600 | 3.009.600 | 3.009.600 | 3.009.600  | 3.009.600  | 3.009.600 | 3.009.600 | 3.009.600 | 3.009.600 | 3.009.600 |
|     | SWA/CTS-W 3x240                                                                                                                       | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W                           | 3.724.300                                        | 3.724.300 | 3.724.300 | 3.724.300 | 3.724.300 | 3.724.300  | 3.724.300  | 3.724.300 | 3.724.300 | 3.724.300 | 3.724.300 | 3.724.300 |
|     | SWA/CTS-W 3x300                                                                                                                       | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W                           | 4.471.500                                        | 4.471.500 | 4.471.500 | 4.471.500 | 4.471.500 | 4.471.500  | 4.471.500  | 4.471.500 | 4.471.500 | 4.471.500 | 4.471.500 | 4.471.500 |
|     | <b>Dây cáp điện trung thế (40,5KV) (Cáp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC)</b>     |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | CXV/CTS-W 1x50                                                                                                                        | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 319.800                                          | 319.800   | 319.800   | 319.800   | 319.800   | 319.800    | 319.800    | 319.800   | 319.800   | 319.800   | 319.800   | 319.800   |
|     | CXV/CTS-W 1x70                                                                                                                        | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 407.000                                          | 407.000   | 407.000   | 407.000   | 407.000   | 407.000    | 407.000    | 407.000   | 407.000   | 407.000   | 407.000   | 407.000   |
|     | CXV/CTS-W 1x95                                                                                                                        | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 511.800                                          | 511.800   | 511.800   | 511.800   | 511.800   | 511.800    | 511.800    | 511.800   | 511.800   | 511.800   | 511.800   | 511.800   |
|     | CXV/CTS-W 1x120                                                                                                                       | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 610.600                                          | 610.600   | 610.600   | 610.600   | 610.600   | 610.600    | 610.600    | 610.600   | 610.600   | 610.600   | 610.600   | 610.600   |
|     | CXV/CTS-W 1x150                                                                                                                       | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 721.100                                          | 721.100   | 721.100   | 721.100   | 721.100   | 721.100    | 721.100    | 721.100   | 721.100   | 721.100   | 721.100   | 721.100   |
|     | CXV/CTS-W 1x185                                                                                                                       | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 870.200                                          | 870.200   | 870.200   | 870.200   | 870.200   | 870.200    | 870.200    | 870.200   | 870.200   | 870.200   | 870.200   | 870.200   |
|     | CXV/CTS-W 1x240                                                                                                                       | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 1.097.400                                        | 1.097.400 | 1.097.400 | 1.097.400 | 1.097.400 | 1.097.400  | 1.097.400  | 1.097.400 | 1.097.400 | 1.097.400 | 1.097.400 | 1.097.400 |
|     | CXV/CTS-W 1x300                                                                                                                       | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 1.335.800                                        | 1.335.800 | 1.335.800 | 1.335.800 | 1.335.800 | 1.335.800  | 1.335.800  | 1.335.800 | 1.335.800 | 1.335.800 | 1.335.800 | 1.335.800 |
|     | <b>Dây cáp điện trung thế (40,5KV) (Cáp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC)</b>     |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | CXV/CTS-W 3x50                                                                                                                        | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 1.006.000                                        | 1.006.000 | 1.006.000 | 1.006.000 | 1.006.000 | 1.006.000  | 1.006.000  | 1.006.000 | 1.006.000 | 1.006.000 | 1.006.000 | 1.006.000 |
|     | CXV/CTS-W 3x70                                                                                                                        | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 1.271.400                                        | 1.271.400 | 1.271.400 | 1.271.400 | 1.271.400 | 1.271.400  | 1.271.400  | 1.271.400 | 1.271.400 | 1.271.400 | 1.271.400 | 1.271.400 |
|     | CXV/CTS-W 3x95                                                                                                                        | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 1.596.100                                        | 1.596.100 | 1.596.100 | 1.596.100 | 1.596.100 | 1.596.100  | 1.596.100  | 1.596.100 | 1.596.100 | 1.596.100 | 1.596.100 | 1.596.100 |
|     | CXV/CTS-W 3x120                                                                                                                       | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 1.896.100                                        | 1.896.100 | 1.896.100 | 1.896.100 | 1.896.100 | 1.896.100  | 1.896.100  | 1.896.100 | 1.896.100 | 1.896.100 | 1.896.100 | 1.896.100 |
|     | CXV/CTS-W 3x150                                                                                                                       | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 2.238.500                                        | 2.238.500 | 2.238.500 | 2.238.500 | 2.238.500 | 2.238.500  | 2.238.500  | 2.238.500 | 2.238.500 | 2.238.500 | 2.238.500 | 2.238.500 |
|     | CXV/CTS-W 3x185                                                                                                                       | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 2.686.900                                        | 2.686.900 | 2.686.900 | 2.686.900 | 2.686.900 | 2.686.900  | 2.686.900  | 2.686.900 | 2.686.900 | 2.686.900 | 2.686.900 | 2.686.900 |
|     | CXV/CTS-W 3x240                                                                                                                       | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 3.380.300                                        | 3.380.300 | 3.380.300 | 3.380.300 | 3.380.300 | 3.380.300  | 3.380.300  | 3.380.300 | 3.380.300 | 3.380.300 | 3.380.300 | 3.380.300 |
|     | CXV/CTS-W 3x300                                                                                                                       | m      | CU/XLPE/CTS/PVC -W                                   | 4.112.000                                        | 4.112.000 | 4.112.000 | 4.112.000 | 4.112.000 | 4.112.000  | 4.112.000  | 4.112.000 | 4.112.000 | 4.112.000 | 4.112.000 | 4.112.000 |
|     | <b>Dây cáp điện trung thế (40,5KV) (Cáp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng nhôm, vỏ bọc PVC)</b> |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | DATA/CTS-W 1x50                                                                                                                       | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 379.500                                          | 379.500   | 379.500   | 379.500   | 379.500   | 379.500    | 379.500    | 379.500   | 379.500   | 379.500   | 379.500   | 379.500   |
|     | DATA/CTS-W 1x70                                                                                                                       | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 467.300                                          | 467.300   | 467.300   | 467.300   | 467.300   | 467.300    | 467.300    | 467.300   | 467.300   | 467.300   | 467.300   | 467.300   |
|     | DATA/CTS-W 1x95                                                                                                                       | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 576.700                                          | 576.700   | 576.700   | 576.700   | 576.700   | 576.700    | 576.700    | 576.700   | 576.700   | 576.700   | 576.700   | 576.700   |
|     | DATA/CTS-W 1x120                                                                                                                      | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 676.900                                          | 676.900   | 676.900   | 676.900   | 676.900   | 676.900    | 676.900    | 676.900   | 676.900   | 676.900   | 676.900   | 676.900   |
|     | DATA/CTS-W 1x150                                                                                                                      | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 792.200                                          | 792.200   | 792.200   | 792.200   | 792.200   | 792.200    | 792.200    | 792.200   | 792.200   | 792.200   | 792.200   | 792.200   |
|     | DATA/CTS-W 1x185                                                                                                                      | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 944.400                                          | 944.400   | 944.400   | 944.400   | 944.400   | 944.400    | 944.400    | 944.400   | 944.400   | 944.400   | 944.400   | 944.400   |
|     | DATA/CTS-W 1x240                                                                                                                      | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 1.176.000                                        | 1.176.000 | 1.176.000 | 1.176.000 | 1.176.000 | 1.176.000  | 1.176.000  | 1.176.000 | 1.176.000 | 1.176.000 | 1.176.000 | 1.176.000 |
|     | DATA/CTS-W 1x300                                                                                                                      | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 1.418.600                                        | 1.418.600 | 1.418.600 | 1.418.600 | 1.418.600 | 1.418.600  | 1.418.600  | 1.418.600 | 1.418.600 | 1.418.600 | 1.418.600 | 1.418.600 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                                  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)                                                                                                             |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                                                                                                                             |        |                                                      | TP Sơn La                                                                                                                                                    | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     |                                                                                                                                                             |        |                                                      | Dây cáp điện trung thế ( 40,5KV) CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W ( Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | DATA/CTS-W 3x50                                                                                                                                             | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 1.137.700                                                                                                                                                    | 1.137.700 | 1.137.700 | 1.137.700 | 1.137.700 | 1.137.700  | 1.137.700  | 1.137.700 | 1.137.700 | 1.137.700 | 1.137.700 | 1.137.700 |
|     | DATA/CTS-W 3x70                                                                                                                                             | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 1.451.200                                                                                                                                                    | 1.451.200 | 1.451.200 | 1.451.200 | 1.451.200 | 1.451.200  | 1.451.200  | 1.451.200 | 1.451.200 | 1.451.200 | 1.451.200 | 1.451.200 |
|     | DATA/CTS-W 3x95                                                                                                                                             | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 1.785.100                                                                                                                                                    | 1.785.100 | 1.785.100 | 1.785.100 | 1.785.100 | 1.785.100  | 1.785.100  | 1.785.100 | 1.785.100 | 1.785.100 | 1.785.100 | 1.785.100 |
|     | DATA/CTS-W 3x120                                                                                                                                            | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 2.096.300                                                                                                                                                    | 2.096.300 | 2.096.300 | 2.096.300 | 2.096.300 | 2.096.300  | 2.096.300  | 2.096.300 | 2.096.300 | 2.096.300 | 2.096.300 | 2.096.300 |
|     | DATA/CTS-W 3x150                                                                                                                                            | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 2.450.100                                                                                                                                                    | 2.450.100 | 2.450.100 | 2.450.100 | 2.450.100 | 2.450.100  | 2.450.100  | 2.450.100 | 2.450.100 | 2.450.100 | 2.450.100 | 2.450.100 |
|     | DATA/CTS-W 3x185                                                                                                                                            | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 2.913.800                                                                                                                                                    | 2.913.800 | 2.913.800 | 2.913.800 | 2.913.800 | 2.913.800  | 2.913.800  | 2.913.800 | 2.913.800 | 2.913.800 | 2.913.800 | 2.913.800 |
|     | DATA/CTS-W 3x240                                                                                                                                            | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 3.621.900                                                                                                                                                    | 3.621.900 | 3.621.900 | 3.621.900 | 3.621.900 | 3.621.900  | 3.621.900  | 3.621.900 | 3.621.900 | 3.621.900 | 3.621.900 | 3.621.900 |
|     | DATA/CTS-W 3x300                                                                                                                                            | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 4.362.200                                                                                                                                                    | 4.362.200 | 4.362.200 | 4.362.200 | 4.362.200 | 4.362.200  | 4.362.200  | 4.362.200 | 4.362.200 | 4.362.200 | 4.362.200 | 4.362.200 |
|     | Dây cáp điện trung thế ( 40,5KV) CU/XLPE/CTS/PVC/SPA/PVC -W ( Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp sợi thép, vỏ bọc PVC)  |        |                                                      |                                                                                                                                                              |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | SWA/CTS-W 3x50                                                                                                                                              | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 1.320.100                                                                                                                                                    | 1.320.100 | 1.320.100 | 1.320.100 | 1.320.100 | 1.320.100  | 1.320.100  | 1.320.100 | 1.320.100 | 1.320.100 | 1.320.100 | 1.320.100 |
|     | SWA/CTS-W 3x70                                                                                                                                              | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 1.596.700                                                                                                                                                    | 1.596.700 | 1.596.700 | 1.596.700 | 1.596.700 | 1.596.700  | 1.596.700  | 1.596.700 | 1.596.700 | 1.596.700 | 1.596.700 | 1.596.700 |
|     | SWA/CTS-W 3x95                                                                                                                                              | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 1.946.300                                                                                                                                                    | 1.946.300 | 1.946.300 | 1.946.300 | 1.946.300 | 1.946.300  | 1.946.300  | 1.946.300 | 1.946.300 | 1.946.300 | 1.946.300 | 1.946.300 |
|     | SWA/CTS-W 3x120                                                                                                                                             | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 2.258.500                                                                                                                                                    | 2.258.500 | 2.258.500 | 2.258.500 | 2.258.500 | 2.258.500  | 2.258.500  | 2.258.500 | 2.258.500 | 2.258.500 | 2.258.500 | 2.258.500 |
|     | SWA/CTS-W 3x150                                                                                                                                             | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 2.616.400                                                                                                                                                    | 2.616.400 | 2.616.400 | 2.616.400 | 2.616.400 | 2.616.400  | 2.616.400  | 2.616.400 | 2.616.400 | 2.616.400 | 2.616.400 | 2.616.400 |
|     | SWA/CTS-W 3x185                                                                                                                                             | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 3.085.100                                                                                                                                                    | 3.085.100 | 3.085.100 | 3.085.100 | 3.085.100 | 3.085.100  | 3.085.100  | 3.085.100 | 3.085.100 | 3.085.100 | 3.085.100 | 3.085.100 |
|     | SWA/CTS-W 3x240                                                                                                                                             | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 3.803.400                                                                                                                                                    | 3.803.400 | 3.803.400 | 3.803.400 | 3.803.400 | 3.803.400  | 3.803.400  | 3.803.400 | 3.803.400 | 3.803.400 | 3.803.400 | 3.803.400 |
|     | SWA/CTS-W 3x300                                                                                                                                             | m      | CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 4.562.000                                                                                                                                                    | 4.562.000 | 4.562.000 | 4.562.000 | 4.562.000 | 4.562.000  | 4.562.000  | 4.562.000 | 4.562.000 | 4.562.000 | 4.562.000 | 4.562.000 |
|     | Dây cáp điện trung thế ( 24KV) AL/XLPE/CTS/PVC -W ( Cáp 1 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp , vỏ bọc PVC)              |        |                                                      |                                                                                                                                                              |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | AXV/CTS-W 1x35                                                                                                                                              | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 112.200                                                                                                                                                      | 112.200   | 112.200   | 112.200   | 112.200   | 112.200    | 112.200    | 112.200   | 112.200   | 112.200   | 112.200   | 112.200   |
|     | AXV/CTS-W 1x50                                                                                                                                              | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 123.000                                                                                                                                                      | 123.000   | 123.000   | 123.000   | 123.000   | 123.000    | 123.000    | 123.000   | 123.000   | 123.000   | 123.000   | 123.000   |
|     | AXV/CTS-W 1x70                                                                                                                                              | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 140.000                                                                                                                                                      | 140.000   | 140.000   | 140.000   | 140.000   | 140.000    | 140.000    | 140.000   | 140.000   | 140.000   | 140.000   | 140.000   |
|     | AXV/CTS-W 1x95                                                                                                                                              | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 158.700                                                                                                                                                      | 158.700   | 158.700   | 158.700   | 158.700   | 158.700    | 158.700    | 158.700   | 158.700   | 158.700   | 158.700   | 158.700   |
|     | AXV/CTS-W 1x120                                                                                                                                             | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 174.900                                                                                                                                                      | 174.900   | 174.900   | 174.900   | 174.900   | 174.900    | 174.900    | 174.900   | 174.900   | 174.900   | 174.900   | 174.900   |
|     | AXV/CTS-W 1x150                                                                                                                                             | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 195.500                                                                                                                                                      | 195.500   | 195.500   | 195.500   | 195.500   | 195.500    | 195.500    | 195.500   | 195.500   | 195.500   | 195.500   | 195.500   |
|     | AXV/CTS-W 1x185                                                                                                                                             | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 221.100                                                                                                                                                      | 221.100   | 221.100   | 221.100   | 221.100   | 221.100    | 221.100    | 221.100   | 221.100   | 221.100   | 221.100   | 221.100   |
|     | AXV/CTS-W 1x240                                                                                                                                             | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 256.200                                                                                                                                                      | 256.200   | 256.200   | 256.200   | 256.200   | 256.200    | 256.200    | 256.200   | 256.200   | 256.200   | 256.200   | 256.200   |
|     | Dây cáp điện trung thế ( 24KV) AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W ( Cáp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp , vỏ bọc PVC)     |        |                                                      |                                                                                                                                                              |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | AXV/CTS-W 3x35                                                                                                                                              | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 363.800                                                                                                                                                      | 363.800   | 363.800   | 363.800   | 363.800   | 363.800    | 363.800    | 363.800   | 363.800   | 363.800   | 363.800   | 363.800   |
|     | AXV/CTS-W 3x50                                                                                                                                              | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 396.900                                                                                                                                                      | 396.900   | 396.900   | 396.900   | 396.900   | 396.900    | 396.900    | 396.900   | 396.900   | 396.900   | 396.900   | 396.900   |
|     | AXV/CTS-W 3x70                                                                                                                                              | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 454.300                                                                                                                                                      | 454.300   | 454.300   | 454.300   | 454.300   | 454.300    | 454.300    | 454.300   | 454.300   | 454.300   | 454.300   | 454.300   |
|     | AXV/CTS-W 3x95                                                                                                                                              | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 514.000                                                                                                                                                      | 514.000   | 514.000   | 514.000   | 514.000   | 514.000    | 514.000    | 514.000   | 514.000   | 514.000   | 514.000   | 514.000   |
|     | AXV/CTS-W 3x120                                                                                                                                             | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 570.100                                                                                                                                                      | 570.100   | 570.100   | 570.100   | 570.100   | 570.100    | 570.100    | 570.100   | 570.100   | 570.100   | 570.100   | 570.100   |
|     | AXV/CTS-W 3x150                                                                                                                                             | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 634.000                                                                                                                                                      | 634.000   | 634.000   | 634.000   | 634.000   | 634.000    | 634.000    | 634.000   | 634.000   | 634.000   | 634.000   | 634.000   |
|     | Dây cáp điện trung thế ( 24KV) AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W ( Cáp 1 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng nhôm , vỏ bọc PVC) |        |                                                      |                                                                                                                                                              |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | ADATA/CTS-W 1x35                                                                                                                                            | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 156.500                                                                                                                                                      | 156.500   | 156.500   | 156.500   | 156.500   | 156.500    | 156.500    | 156.500   | 156.500   | 156.500   | 156.500   | 156.500   |
|     | ADATA/CTS-W 1x50                                                                                                                                            | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 167.900                                                                                                                                                      | 167.900   | 167.900   | 167.900   | 167.900   | 167.900    | 167.900    | 167.900   | 167.900   | 167.900   | 167.900   | 167.900   |
|     | ADATA/CTS-W 1x70                                                                                                                                            | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 191.100                                                                                                                                                      | 191.100   | 191.100   | 191.100   | 191.100   | 191.100    | 191.100    | 191.100   | 191.100   | 191.100   | 191.100   | 191.100   |
|     | ADATA/CTS-W 1x95                                                                                                                                            | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 214.800                                                                                                                                                      | 214.800   | 214.800   | 214.800   | 214.800   | 214.800    | 214.800    | 214.800   | 214.800   | 214.800   | 214.800   | 214.800   |
|     | ADATA/CTS-W 1x120                                                                                                                                           | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 233.100                                                                                                                                                      | 233.100   | 233.100   | 233.100   | 233.100   | 233.100    | 233.100    | 233.100   | 233.100   | 233.100   | 233.100   | 233.100   |
|     | ADATA/CTS-W 1x150                                                                                                                                           | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 256.400                                                                                                                                                      | 256.400   | 256.400   | 256.400   | 256.400   | 256.400    | 256.400    | 256.400   | 256.400   | 256.400   | 256.400   | 256.400   |
|     | ADATA/CTS-W 1x185                                                                                                                                           | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 282.600                                                                                                                                                      | 282.600   | 282.600   | 282.600   | 282.600   | 282.600    | 282.600    | 282.600   | 282.600   | 282.600   | 282.600   | 282.600   |
|     | ADATA/CTS-W 1x240                                                                                                                                           | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 325.400                                                                                                                                                      | 325.400   | 325.400   | 325.400   | 325.400   | 325.400    | 325.400    | 325.400   | 325.400   | 325.400   | 325.400   | 325.400   |
|     | Dây cáp điện trung thế ( 24KV) AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W ( Cáp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng nhôm , vỏ bọc PVC) |        |                                                      |                                                                                                                                                              |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | ADATA/CTS-W 3x35                                                                                                                                            | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 462.900                                                                                                                                                      | 462.900   | 462.900   | 462.900   | 462.900   | 462.900    | 462.900    | 462.900   | 462.900   | 462.900   | 462.900   | 462.900   |
|     | ADATA/CTS-W 3x50                                                                                                                                            | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 500.400                                                                                                                                                      | 500.400   | 500.400   | 500.400   | 500.400   | 500.400    | 500.400    | 500.400   | 500.400   | 500.400   | 500.400   | 500.400   |
|     | ADATA/CTS-W 3x70                                                                                                                                            | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 568.800                                                                                                                                                      | 568.800   | 568.800   | 568.800   | 568.800   | 568.800    | 568.800    | 568.800   | 568.800   | 568.800   | 568.800   | 568.800   |

*Handwritten signature*



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                                                                                                                                   |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     |                                                                                                                                                                   |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     | ADATA/CTS-W 3x95                                                                                                                                                  | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 635.700                                          | 635.700   | 635.700   | 635.700   | 635.700   | 635.700    | 635.700    | 635.700   | 635.700   | 635.700   | 635.700   | 635.700   |
|     | ADATA/CTS-W 3x120                                                                                                                                                 | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 697.300                                          | 697.300   | 697.300   | 697.300   | 697.300   | 697.300    | 697.300    | 697.300   | 697.300   | 697.300   | 697.300   | 697.300   |
|     | <b>Dây cáp điện trung thế (24KV) AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (Cáp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp sợi thép, vỏ bọc PVC)</b>    |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | ASWA/CTS-W 3x35                                                                                                                                                   | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 561.700                                          | 561.700   | 561.700   | 561.700   | 561.700   | 561.700    | 561.700    | 561.700   | 561.700   | 561.700   | 561.700   | 561.700   |
|     | ASWA/CTS-W 3x50                                                                                                                                                   | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 605.300                                          | 605.300   | 605.300   | 605.300   | 605.300   | 605.300    | 605.300    | 605.300   | 605.300   | 605.300   | 605.300   | 605.300   |
|     | ASWA/CTS-W 3x70                                                                                                                                                   | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 674.700                                          | 674.700   | 674.700   | 674.700   | 674.700   | 674.700    | 674.700    | 674.700   | 674.700   | 674.700   | 674.700   | 674.700   |
|     | ASWA/CTS-W 3x95                                                                                                                                                   | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 800.100                                          | 800.100   | 800.100   | 800.100   | 800.100   | 800.100    | 800.100    | 800.100   | 800.100   | 800.100   | 800.100   | 800.100   |
|     | ASWA/CTS-W 3x120                                                                                                                                                  | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 871.900                                          | 871.900   | 871.900   | 871.900   | 871.900   | 871.900    | 871.900    | 871.900   | 871.900   | 871.900   | 871.900   | 871.900   |
|     | ASWA/CTS-W 3x150                                                                                                                                                  | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 955.000                                          | 955.000   | 955.000   | 955.000   | 955.000   | 955.000    | 955.000    | 955.000   | 955.000   | 955.000   | 955.000   | 955.000   |
|     | ASWA/CTS-W 3x185                                                                                                                                                  | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 1.045.600                                        | 1.045.600 | 1.045.600 | 1.045.600 | 1.045.600 | 1.045.600  | 1.045.600  | 1.045.600 | 1.045.600 | 1.045.600 | 1.045.600 | 1.045.600 |
|     | <b>Dây cáp điện trung thế (40,5KV) AL/XLPE/CTS/PVC -W (Cáp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC)</b>              |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | AXV/CTS-W 1x50                                                                                                                                                    | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 170.000                                          | 170.000   | 170.000   | 170.000   | 170.000   | 170.000    | 170.000    | 170.000   | 170.000   | 170.000   | 170.000   | 170.000   |
|     | AXV/CTS-W 1x70                                                                                                                                                    | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 191.400                                          | 191.400   | 191.400   | 191.400   | 191.400   | 191.400    | 191.400    | 191.400   | 191.400   | 191.400   | 191.400   | 191.400   |
|     | AXV/CTS-W 1x95                                                                                                                                                    | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 211.600                                          | 211.600   | 211.600   | 211.600   | 211.600   | 211.600    | 211.600    | 211.600   | 211.600   | 211.600   | 211.600   | 211.600   |
|     | AXV/CTS-W 1x120                                                                                                                                                   | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 231.400                                          | 231.400   | 231.400   | 231.400   | 231.400   | 231.400    | 231.400    | 231.400   | 231.400   | 231.400   | 231.400   | 231.400   |
|     | AXV/CTS-W 1x150                                                                                                                                                   | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 251.600                                          | 251.600   | 251.600   | 251.600   | 251.600   | 251.600    | 251.600    | 251.600   | 251.600   | 251.600   | 251.600   | 251.600   |
|     | AXV/CTS-W 1x185                                                                                                                                                   | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 279.100                                          | 279.100   | 279.100   | 279.100   | 279.100   | 279.100    | 279.100    | 279.100   | 279.100   | 279.100   | 279.100   | 279.100   |
|     | AXV/CTS-W 1x240                                                                                                                                                   | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 319.500                                          | 319.500   | 319.500   | 319.500   | 319.500   | 319.500    | 319.500    | 319.500   | 319.500   | 319.500   | 319.500   | 319.500   |
|     | AXV/CTS-W 1x300                                                                                                                                                   | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 356.400                                          | 356.400   | 356.400   | 356.400   | 356.400   | 356.400    | 356.400    | 356.400   | 356.400   | 356.400   | 356.400   | 356.400   |
|     | <b>Dây cáp điện trung thế (40,5KV) AL/XLPE/CTS/PVC -W (Cáp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC)</b>              |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | AXV/CTS-W 3x50                                                                                                                                                    | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 556.700                                          | 556.700   | 556.700   | 556.700   | 556.700   | 556.700    | 556.700    | 556.700   | 556.700   | 556.700   | 556.700   | 556.700   |
|     | AXV/CTS-W 3x70                                                                                                                                                    | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 624.600                                          | 624.600   | 624.600   | 624.600   | 624.600   | 624.600    | 624.600    | 624.600   | 624.600   | 624.600   | 624.600   | 624.600   |
|     | AXV/CTS-W 3x95                                                                                                                                                    | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 695.300                                          | 695.300   | 695.300   | 695.300   | 695.300   | 695.300    | 695.300    | 695.300   | 695.300   | 695.300   | 695.300   | 695.300   |
|     | AXV/CTS-W 3x120                                                                                                                                                   | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 757.900                                          | 757.900   | 757.900   | 757.900   | 757.900   | 757.900    | 757.900    | 757.900   | 757.900   | 757.900   | 757.900   | 757.900   |
|     | AXV/CTS-W 3x150                                                                                                                                                   | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 829.100                                          | 829.100   | 829.100   | 829.100   | 829.100   | 829.100    | 829.100    | 829.100   | 829.100   | 829.100   | 829.100   | 829.100   |
|     | AXV/CTS-W 3x185                                                                                                                                                   | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 911.500                                          | 911.500   | 911.500   | 911.500   | 911.500   | 911.500    | 911.500    | 911.500   | 911.500   | 911.500   | 911.500   | 911.500   |
|     | AXV/CTS-W 3x240                                                                                                                                                   | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 1.043.700                                        | 1.043.700 | 1.043.700 | 1.043.700 | 1.043.700 | 1.043.700  | 1.043.700  | 1.043.700 | 1.043.700 | 1.043.700 | 1.043.700 | 1.043.700 |
|     | AXV/CTS-W 3x300                                                                                                                                                   | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 1.170.100                                        | 1.170.100 | 1.170.100 | 1.170.100 | 1.170.100 | 1.170.100  | 1.170.100  | 1.170.100 | 1.170.100 | 1.170.100 | 1.170.100 | 1.170.100 |
|     | <b>Dây cáp điện trung thế (40,5KV) AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (Cáp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng nhôm, vỏ bọc PVC)</b> |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | ADATA/CTS-W 1x50                                                                                                                                                  | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 231.400                                          | 231.400   | 231.400   | 231.400   | 231.400   | 231.400    | 231.400    | 231.400   | 231.400   | 231.400   | 231.400   | 231.400   |
|     | ADATA/CTS-W 1x70                                                                                                                                                  | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 253.400                                          | 253.400   | 253.400   | 253.400   | 253.400   | 253.400    | 253.400    | 253.400   | 253.400   | 253.400   | 253.400   | 253.400   |
|     | ADATA/CTS-W 1x95                                                                                                                                                  | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 278.400                                          | 278.400   | 278.400   | 278.400   | 278.400   | 278.400    | 278.400    | 278.400   | 278.400   | 278.400   | 278.400   | 278.400   |
|     | ADATA/CTS-W 1x120                                                                                                                                                 | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 299.700                                          | 299.700   | 299.700   | 299.700   | 299.700   | 299.700    | 299.700    | 299.700   | 299.700   | 299.700   | 299.700   | 299.700   |
|     | ADATA/CTS-W 1x150                                                                                                                                                 | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 324.900                                          | 324.900   | 324.900   | 324.900   | 324.900   | 324.900    | 324.900    | 324.900   | 324.900   | 324.900   | 324.900   | 324.900   |
|     | ADATA/CTS-W 1x185                                                                                                                                                 | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 355.500                                          | 355.500   | 355.500   | 355.500   | 355.500   | 355.500    | 355.500    | 355.500   | 355.500   | 355.500   | 355.500   | 355.500   |
|     | ADATA/CTS-W 1x240                                                                                                                                                 | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 400.500                                          | 400.500   | 400.500   | 400.500   | 400.500   | 400.500    | 400.500    | 400.500   | 400.500   | 400.500   | 400.500   | 400.500   |
|     | ADATA/CTS-W 1x300                                                                                                                                                 | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 441.700                                          | 441.700   | 441.700   | 441.700   | 441.700   | 441.700    | 441.700    | 441.700   | 441.700   | 441.700   | 441.700   | 441.700   |
|     | <b>Dây cáp điện trung thế (40,5KV) AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (Cáp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC)</b> |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | ADATA/CTS-W 3x50                                                                                                                                                  | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 692.400                                          | 692.400   | 692.400   | 692.400   | 692.400   | 692.400    | 692.400    | 692.400   | 692.400   | 692.400   | 692.400   | 692.400   |
|     | ADATA/CTS-W 3x70                                                                                                                                                  | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 809.700                                          | 809.700   | 809.700   | 809.700   | 809.700   | 809.700    | 809.700    | 809.700   | 809.700   | 809.700   | 809.700   | 809.700   |
|     | ADATA/CTS-W 3x95                                                                                                                                                  | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 889.900                                          | 889.900   | 889.900   | 889.900   | 889.900   | 889.900    | 889.900    | 889.900   | 889.900   | 889.900   | 889.900   | 889.900   |
|     | ADATA/CTS-W 3x120                                                                                                                                                 | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 963.900                                          | 963.900   | 963.900   | 963.900   | 963.900   | 963.900    | 963.900    | 963.900   | 963.900   | 963.900   | 963.900   | 963.900   |
|     | ADATA/CTS-W 3x150                                                                                                                                                 | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 1.046.900                                        | 1.046.900 | 1.046.900 | 1.046.900 | 1.046.900 | 1.046.900  | 1.046.900  | 1.046.900 | 1.046.900 | 1.046.900 | 1.046.900 | 1.046.900 |
|     | ADATA/CTS-W 3x185                                                                                                                                                 | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 1.145.100                                        | 1.145.100 | 1.145.100 | 1.145.100 | 1.145.100 | 1.145.100  | 1.145.100  | 1.145.100 | 1.145.100 | 1.145.100 | 1.145.100 | 1.145.100 |
|     | ADATA/CTS-W 3x240                                                                                                                                                 | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 1.292.400                                        | 1.292.400 | 1.292.400 | 1.292.400 | 1.292.400 | 1.292.400  | 1.292.400  | 1.292.400 | 1.292.400 | 1.292.400 | 1.292.400 | 1.292.400 |
|     | ADATA/CTS-W 3x300                                                                                                                                                 | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 1.427.700                                        | 1.427.700 | 1.427.700 | 1.427.700 | 1.427.700 | 1.427.700  | 1.427.700  | 1.427.700 | 1.427.700 | 1.427.700 | 1.427.700 | 1.427.700 |
|     | <b>Dây cáp điện trung thế (40,5KV) AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (Cáp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC)</b> |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |



| STT                                                                                                                       | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                                                                                                                           |                                                    |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|                                                                                                                           |                                                    |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|                                                                                                                           | ASWA/CTS-W 3x50                                    | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 880.000                                          | 880.000   | 880.000   | 880.000   | 880.000   | 880.000    | 880.000   | 880.000   | 880.000   | 880.000   | 880.000   | 880.000   |
|                                                                                                                           | ASWA/CTS-W 3x70                                    | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 959.400                                          | 959.400   | 959.400   | 959.400   | 959.400   | 959.400    | 959.400   | 959.400   | 959.400   | 959.400   | 959.400   | 959.400   |
|                                                                                                                           | ASWA/CTS-W 3x95                                    | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 1.055.800                                        | 1.055.800 | 1.055.800 | 1.055.800 | 1.055.800 | 1.055.800  | 1.055.800 | 1.055.800 | 1.055.800 | 1.055.800 | 1.055.800 | 1.055.800 |
|                                                                                                                           | ASWA/CTS-W 3x120                                   | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 1.130.900                                        | 1.130.900 | 1.130.900 | 1.130.900 | 1.130.900 | 1.130.900  | 1.130.900 | 1.130.900 | 1.130.900 | 1.130.900 | 1.130.900 | 1.130.900 |
|                                                                                                                           | ASWA/CTS-W 3x150                                   | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 1.218.200                                        | 1.218.200 | 1.218.200 | 1.218.200 | 1.218.200 | 1.218.200  | 1.218.200 | 1.218.200 | 1.218.200 | 1.218.200 | 1.218.200 | 1.218.200 |
|                                                                                                                           | ASWA/CTS-W 3x185                                   | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 1.321.400                                        | 1.321.400 | 1.321.400 | 1.321.400 | 1.321.400 | 1.321.400  | 1.321.400 | 1.321.400 | 1.321.400 | 1.321.400 | 1.321.400 | 1.321.400 |
|                                                                                                                           | ASWA/CTS-W 3x240                                   | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 1.479.200                                        | 1.479.200 | 1.479.200 | 1.479.200 | 1.479.200 | 1.479.200  | 1.479.200 | 1.479.200 | 1.479.200 | 1.479.200 | 1.479.200 | 1.479.200 |
|                                                                                                                           | ASWA/CTS-W 3x300                                   | m      | AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W                          | 1.633.400                                        | 1.633.400 | 1.633.400 | 1.633.400 | 1.633.400 | 1.633.400  | 1.633.400 | 1.633.400 | 1.633.400 | 1.633.400 | 1.633.400 | 1.633.400 |
| 16                                                                                                                        | Vật liệu điện khác                                 |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
| Bảo giá của Công ty TNHH Vật liệu Điện Thái Bình Dương - Khu TT Xây dựng, Đà Nẵng, Cầu Tre, Ngõ Quyền thành phố Hải Phòng |                                                    |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|                                                                                                                           | Đầu cốt đồng - 16 mm                               | cái    |                                                      | 14.500                                           | 14.500    | 14.500    | 14.500    | 14.500    | 14.500     | 14.500    | 14.500    | 14.500    | 14.500    | 14.500    | 14.500    |
|                                                                                                                           | Đầu cốt đồng - 25 mm                               | cái    |                                                      | 16.600                                           | 16.600    | 16.600    | 16.600    | 16.600    | 16.600     | 16.600    | 16.600    | 16.600    | 16.600    | 16.600    | 16.600    |
|                                                                                                                           | Đầu cốt đồng - 35 mm                               | cái    |                                                      | 19.000                                           | 19.000    | 19.000    | 19.000    | 19.000    | 19.000     | 19.000    | 19.000    | 19.000    | 19.000    | 19.000    | 19.000    |
|                                                                                                                           | Đầu cốt đồng - 50 mm                               | cái    |                                                      | 27.000                                           | 27.000    | 27.000    | 27.000    | 27.000    | 27.000     | 27.000    | 27.000    | 27.000    | 27.000    | 27.000    | 27.000    |
|                                                                                                                           | Đầu cốt đồng - 70 mm                               | cái    |                                                      | 40.000                                           | 40.000    | 40.000    | 40.000    | 40.000    | 40.000     | 40.000    | 40.000    | 40.000    | 40.000    | 40.000    | 40.000    |
|                                                                                                                           | Đầu cốt đồng - 95 mm                               | cái    |                                                      | 45.500                                           | 45.500    | 45.500    | 45.500    | 45.500    | 45.500     | 45.500    | 45.500    | 45.500    | 45.500    | 45.500    | 45.500    |
|                                                                                                                           | Đầu cốt đồng - 120 mm                              | cái    |                                                      | 48.000                                           | 48.000    | 48.000    | 48.000    | 48.000    | 48.000     | 48.000    | 48.000    | 48.000    | 48.000    | 48.000    | 48.000    |
|                                                                                                                           | Đầu cốt đồng - 150 mm                              | cái    |                                                      | 64.000                                           | 64.000    | 64.000    | 64.000    | 64.000    | 64.000     | 64.000    | 64.000    | 64.000    | 64.000    | 64.000    | 64.000    |
|                                                                                                                           | Đầu cốt đồng - 185 mm                              | cái    |                                                      | 80.000                                           | 80.000    | 80.000    | 80.000    | 80.000    | 80.000     | 80.000    | 80.000    | 80.000    | 80.000    | 80.000    | 80.000    |
|                                                                                                                           | Đầu cốt đồng - 240 mm                              | cái    |                                                      | 105.000                                          | 105.000   | 105.000   | 105.000   | 105.000   | 105.000    | 105.000   | 105.000   | 105.000   | 105.000   | 105.000   | 105.000   |
|                                                                                                                           | Đầu cốt đồng - 300 mm                              | cái    |                                                      | 138.000                                          | 138.000   | 138.000   | 138.000   | 138.000   | 138.000    | 138.000   | 138.000   | 138.000   | 138.000   | 138.000   | 138.000   |
|                                                                                                                           | Đầu cốt đồng - 400 mm                              | cái    |                                                      | 200.500                                          | 200.500   | 200.500   | 200.500   | 200.500   | 200.500    | 200.500   | 200.500   | 200.500   | 200.500   | 200.500   | 200.500   |
|                                                                                                                           | Đầu cốt đồng - nhôm - 25mm                         | cái    |                                                      | 18.000                                           | 18.000    | 18.000    | 18.000    | 18.000    | 18.000     | 18.000    | 18.000    | 18.000    | 18.000    | 18.000    | 18.000    |
|                                                                                                                           | Đầu cốt đồng - nhôm - 35mm                         | cái    |                                                      | 20.000                                           | 20.000    | 20.000    | 20.000    | 20.000    | 20.000     | 20.000    | 20.000    | 20.000    | 20.000    | 20.000    | 20.000    |
|                                                                                                                           | Đầu cốt đồng - nhôm - 50mm                         | cái    |                                                      | 39.000                                           | 39.000    | 39.000    | 39.000    | 39.000    | 39.000     | 39.000    | 39.000    | 39.000    | 39.000    | 39.000    | 39.000    |
|                                                                                                                           | Đầu cốt đồng - nhôm - 70mm                         | cái    |                                                      | 47.000                                           | 47.000    | 47.000    | 47.000    | 47.000    | 47.000     | 47.000    | 47.000    | 47.000    | 47.000    | 47.000    | 47.000    |
|                                                                                                                           | Đầu cốt đồng - nhôm - 95mm                         | cái    |                                                      | 62.000                                           | 62.000    | 62.000    | 62.000    | 62.000    | 62.000     | 62.000    | 62.000    | 62.000    | 62.000    | 62.000    | 62.000    |
|                                                                                                                           | Đầu cốt đồng - nhôm - 120mm                        | cái    |                                                      | 74.000                                           | 74.000    | 74.000    | 74.000    | 74.000    | 74.000     | 74.000    | 74.000    | 74.000    | 74.000    | 74.000    | 74.000    |
|                                                                                                                           | Đầu cốt đồng - nhôm - 150mm                        | cái    |                                                      | 90.000                                           | 90.000    | 90.000    | 90.000    | 90.000    | 90.000     | 90.000    | 90.000    | 90.000    | 90.000    | 90.000    | 90.000    |
|                                                                                                                           | Đầu cốt đồng - nhôm - 185mm                        | cái    |                                                      | 120.000                                          | 120.000   | 120.000   | 120.000   | 120.000   | 120.000    | 120.000   | 120.000   | 120.000   | 120.000   | 120.000   | 120.000   |
|                                                                                                                           | Đầu cốt đồng - nhôm - 240mm                        | cái    |                                                      | 155.000                                          | 155.000   | 155.000   | 155.000   | 155.000   | 155.000    | 155.000   | 155.000   | 155.000   | 155.000   | 155.000   | 155.000   |
|                                                                                                                           | Đầu cốt SY185-2BL                                  | cái    |                                                      | 109.500                                          | 109.500   | 109.500   | 109.500   | 109.500   | 109.500    | 109.500   | 109.500   | 109.500   | 109.500   | 109.500   | 109.500   |
|                                                                                                                           | Giáp nối IPC 25-120 đầu nở cách điện               | cái    |                                                      | 52.000                                           | 52.000    | 52.000    | 52.000    | 52.000    | 52.000     | 52.000    | 52.000    | 52.000    | 52.000    | 52.000    | 52.000    |
|                                                                                                                           | Giáp nối IPC 25-150 đầu nở cách điện               | cái    |                                                      | 54.000                                           | 54.000    | 54.000    | 54.000    | 54.000    | 54.000     | 54.000    | 54.000    | 54.000    | 54.000    | 54.000    | 54.000    |
|                                                                                                                           | Giáp cáp hạ thế (25-150) - 2 bulong GN2            | cái    |                                                      | 58.800                                           | 58.800    | 58.800    | 58.800    | 58.800    | 58.800     | 58.800    | 58.800    | 58.800    | 58.800    | 58.800    | 58.800    |
|                                                                                                                           | Giáp đồng nhôm AM16-70 1BL                         | cái    | AM16-70 1BL                                          | 26.800                                           | 26.800    | 26.800    | 26.800    | 26.800    | 26.800     | 26.800    | 26.800    | 26.800    | 26.800    | 26.800    | 26.800    |
|                                                                                                                           | Giáp đồng nhôm AM16-70 2BL                         | cái    | AM16-70 2BL                                          | 53.200                                           | 53.200    | 53.200    | 53.200    | 53.200    | 53.200     | 53.200    | 53.200    | 53.200    | 53.200    | 53.200    | 53.200    |
|                                                                                                                           | Giáp đồng nhôm AM16-70 3BL                         | cái    | AM16-70 3BL                                          | 74.200                                           | 74.200    | 74.200    | 74.200    | 74.200    | 74.200     | 74.200    | 74.200    | 74.200    | 74.200    | 74.200    | 74.200    |
|                                                                                                                           | Giáp nhôm AC16-70 3BL                              | cái    | AC16-70 3BL                                          | 39.500                                           | 39.500    | 39.500    | 39.500    | 39.500    | 39.500     | 39.500    | 39.500    | 39.500    | 39.500    | 39.500    | 39.500    |
|                                                                                                                           | Giáp nhôm AC25-95 3BL                              | cái    | AC25-95 3BL                                          | 41.000                                           | 41.000    | 41.000    | 41.000    | 41.000    | 41.000     | 41.000    | 41.000    | 41.000    | 41.000    | 41.000    | 41.000    |
|                                                                                                                           | Giáp nhôm AC25-150 3BL                             | cái    | AC25-150 3BL                                         | 44.000                                           | 44.000    | 44.000    | 44.000    | 44.000    | 44.000     | 44.000    | 44.000    | 44.000    | 44.000    | 44.000    | 44.000    |
|                                                                                                                           | Giáp nhôm 3 bulong AC 16-95                        | cái    | AC 16-95                                             | 48.300                                           | 48.300    | 48.300    | 48.300    | 48.300    | 48.300     | 48.300    | 48.300    | 48.300    | 48.300    | 48.300    | 48.300    |
|                                                                                                                           | Giáp nhôm 3 bulong AC 25-150                       | cái    | AC 25-150                                            | 59.800                                           | 59.800    | 59.800    | 59.800    | 59.800    | 59.800     | 59.800    | 59.800    | 59.800    | 59.800    | 59.800    | 59.800    |
|                                                                                                                           | Giáp nhôm 3 bulong AC 50-240                       | cái    | AC 50-240                                            | 80.500                                           | 80.500    | 80.500    | 80.500    | 80.500    | 80.500     | 80.500    | 80.500    | 80.500    | 80.500    | 80.500    | 80.500    |
|                                                                                                                           | Giáp nhôm A3-50-240-3bl                            | cái    | A3-50-240-3bl                                        | 63.500                                           | 63.500    | 63.500    | 63.500    | 63.500    | 63.500     | 63.500    | 63.500    | 63.500    | 63.500    | 63.500    | 63.500    |
|                                                                                                                           | Kẹp treo cáp xoắn xoắn 4x25-120                    | cái    | KT 4x25-120                                          | 53.500                                           | 53.500    | 53.500    | 53.500    | 53.500    | 53.500     | 53.500    | 53.500    | 53.500    | 53.500    | 53.500    | 53.500    |
|                                                                                                                           | Kẹp treo 50-120 mạ nhôm                            | cái    |                                                      | 53.500                                           | 53.500    | 53.500    | 53.500    | 53.500    | 53.500     | 53.500    | 53.500    | 53.500    | 53.500    | 53.500    | 53.500    |
|                                                                                                                           | Kẹp xiết 2x16-50 mạ nhôm                           | cái    |                                                      | 35.200                                           | 35.200    | 35.200    | 35.200    | 35.200    | 35.200     | 35.200    | 35.200    | 35.200    | 35.200    | 35.200    | 35.200    |
|                                                                                                                           | Kẹp xiết cáp xoắn xoắn 4x16-50 (KT 32mm*270mm*3mm) | cái    | (KT 32mm*270mm*3mm)                                  | 57.200                                           | 57.200    | 57.200    | 57.200    | 57.200    | 57.200     | 57.200    | 57.200    | 57.200    | 57.200    | 57.200    | 57.200    |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                           | Đơn | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|-----|------------------------------------------------------|-----|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|     |                                                      |     |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     |                                                      |     |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|     | Kẹp xiết cáp xoắn xoắn 4x50-95 (KT: 35mm*310mm*3mm)  | cái | (KT: 35mm*310mm*3mm)                                 | 67.000                                           | 67.000  | 67.000   | 67.000   | 67.000  | 67.000     | 67.000     | 67.000  | 67.000  | 67.000  | 67.000  | 67.000   |
|     | Kẹp xiết cáp xoắn xoắn 4x70-95                       | cái | XX: Việt Nam                                         | 70.000                                           | 70.000  | 70.000   | 70.000   | 70.000  | 70.000     | 70.000     | 70.000  | 70.000  | 70.000  | 70.000  | 70.000   |
|     | Kẹp xiết cáp xoắn xoắn 4x95-120 (KT: 43mm*350mm*3mm) | cái | XX: Việt Nam                                         | 75.000                                           | 75.000  | 75.000   | 75.000   | 75.000  | 75.000     | 75.000     | 75.000  | 75.000  | 75.000  | 75.000  | 75.000   |
|     | Kẹp xiết cáp xoắn xoắn 4x120-240                     | cái | XX: Việt Nam                                         | 87.000                                           | 87.000  | 87.000   | 87.000   | 87.000  | 87.000     | 87.000     | 87.000  | 87.000  | 87.000  | 87.000  | 87.000   |
|     | Kẹp bổ trợ                                           | cái | XX: Việt Nam                                         | 22.000                                           | 22.000  | 22.000   | 22.000   | 22.000  | 22.000     | 22.000     | 22.000  | 22.000  | 22.000  | 22.000  | 22.000   |
|     | Móc treo Ø 16                                        | cái | XX: Việt Nam                                         | 36.000                                           | 36.000  | 36.000   | 36.000   | 36.000  | 36.000     | 36.000     | 36.000  | 36.000  | 36.000  | 36.000  | 36.000   |
|     | Móc treo Ø 20                                        | cái | XX: Việt Nam                                         | 44.000                                           | 44.000  | 44.000   | 44.000   | 44.000  | 44.000     | 44.000     | 44.000  | 44.000  | 44.000  | 44.000  | 44.000   |
|     | Bảng dính cách điện                                  | cái | XX: Việt Nam                                         | 14.000                                           | 14.000  | 14.000   | 14.000   | 14.000  | 14.000     | 14.000     | 14.000  | 14.000  | 14.000  | 14.000  | 14.000   |
|     | Đai thép không rỉ                                    | cái | XX: Việt Nam                                         | 55.000                                           | 55.000  | 55.000   | 55.000   | 55.000  | 55.000     | 55.000     | 55.000  | 55.000  | 55.000  | 55.000  | 55.000   |
|     | Khoá đai thép                                        | cái | XX: Việt Nam                                         | 3.200                                            | 3.200   | 3.200    | 3.200    | 3.200   | 3.200      | 3.200      | 3.200   | 3.200   | 3.200   | 3.200   | 3.200    |
|     | Ống nối dây A35 dài từ 16-20cm                       | cái | XX: Việt Nam                                         | 11.500                                           | 11.500  | 11.500   | 11.500   | 11.500  | 11.500     | 11.500     | 11.500  | 11.500  | 11.500  | 11.500  | 11.500   |
|     | Ống nối dây A50 dài từ 16-20cm                       | cái | XX: Việt Nam                                         | 16.200                                           | 16.200  | 16.200   | 16.200   | 16.200  | 16.200     | 16.200     | 16.200  | 16.200  | 16.200  | 16.200  | 16.200   |
|     | Ống nối dây A70 dài từ 16-20cm                       | cái | XX: Việt Nam                                         | 18.800                                           | 18.800  | 18.800   | 18.800   | 18.800  | 18.800     | 18.800     | 18.800  | 18.800  | 18.800  | 18.800  | 18.800   |
|     | Ống nối dây A95 dài từ 16-20cm                       | cái | XX: Việt Nam                                         | 24.500                                           | 24.500  | 24.500   | 24.500   | 24.500  | 24.500     | 24.500     | 24.500  | 24.500  | 24.500  | 24.500  | 24.500   |
|     | Ống nối dây A120 dài từ 16-20cm                      | cái | XX: Việt Nam                                         | 32.600                                           | 32.600  | 32.600   | 32.600   | 32.600  | 32.600     | 32.600     | 32.600  | 32.600  | 32.600  | 32.600  | 32.600   |
|     | Ống nối dây A150 dài từ 16-20cm                      | cái | XX: Việt Nam                                         | 40.300                                           | 40.300  | 40.300   | 40.300   | 40.300  | 40.300     | 40.300     | 40.300  | 40.300  | 40.300  | 40.300  | 40.300   |
|     | Ống nối dây A185 dài từ 16- 20cm                     | cái | XX: Việt Nam                                         | 48.300                                           | 48.300  | 48.300   | 48.300   | 48.300  | 48.300     | 48.300     | 48.300  | 48.300  | 48.300  | 48.300  | 48.300   |
|     | Ống nối dây AC35                                     | cái | XX: Việt Nam                                         | 54.700                                           | 54.700  | 54.700   | 54.700   | 54.700  | 54.700     | 54.700     | 54.700  | 54.700  | 54.700  | 54.700  | 54.700   |
|     | Ống nối dây AC50                                     | cái | XX: Việt Nam                                         | 70.500                                           | 70.500  | 70.500   | 70.500   | 70.500  | 70.500     | 70.500     | 70.500  | 70.500  | 70.500  | 70.500  | 70.500   |
|     | Ống nối dây AC70                                     | cái | XX: Việt Nam                                         | 83.500                                           | 83.500  | 83.500   | 83.500   | 83.500  | 83.500     | 83.500     | 83.500  | 83.500  | 83.500  | 83.500  | 83.500   |
|     | Ống nối dây AC95                                     | cái | XX: Việt Nam                                         | 114.500                                          | 114.500 | 114.500  | 114.500  | 114.500 | 114.500    | 114.500    | 114.500 | 114.500 | 114.500 | 114.500 | 114.500  |
|     | Ống nối dây AC120                                    | cái | XX: Việt Nam                                         | 234.000                                          | 234.000 | 234.000  | 234.000  | 234.000 | 234.000    | 234.000    | 234.000 | 234.000 | 234.000 | 234.000 | 234.000  |
|     | Ống nối dây AC150                                    | cái | XX: Việt Nam                                         | 268.900                                          | 268.900 | 268.900  | 268.900  | 268.900 | 268.900    | 268.900    | 268.900 | 268.900 | 268.900 | 268.900 | 268.900  |
|     | Ống nối dây AC180                                    | cái | XX: Việt Nam                                         | 322.700                                          | 322.700 | 322.700  | 322.700  | 322.700 | 322.700    | 322.700    | 322.700 | 322.700 | 322.700 | 322.700 | 322.700  |
|     | Móc tải nặng Ø18 mạ nhôm                             | cái | XX: Việt Nam                                         | 43.900                                           | 43.900  | 43.900   | 43.900   | 43.900  | 43.900     | 43.900     | 43.900  | 43.900  | 43.900  | 43.900  | 43.900   |
|     | Móc tải nhẹ Ø16 mạ nhôm                              | cái | XX: Việt Nam                                         | 45.281                                           | 45.281  | 45.281   | 45.281   | 45.281  | 45.281     | 45.281     | 45.281  | 45.281  | 45.281  | 45.281  | 45.281   |
|     | Tăng đơ Ø16                                          | cái | XX: Việt Nam                                         | 86.350                                           | 86.350  | 86.350   | 86.350   | 86.350  | 86.350     | 86.350     | 86.350  | 86.350  | 86.350  | 86.350  | 86.350   |
|     | Tăng đơ Ø18                                          | cái | XX: Việt Nam                                         | 93.500                                           | 93.500  | 93.500   | 93.500   | 93.500  | 93.500     | 93.500     | 93.500  | 93.500  | 93.500  | 93.500  | 93.500   |
|     | Khoá neo dây AC 185-240                              | cái | XX: Việt Nam                                         | 245.194                                          | 245.194 | 245.194  | 245.194  | 245.194 | 245.194    | 245.194    | 245.194 | 245.194 | 245.194 | 245.194 | 245.194  |
|     | Móc treo U-7                                         | Cái | XX: Việt Nam                                         | 36.800                                           | 36.800  | 36.800   | 36.800   | 36.800  | 36.800     | 36.800     | 36.800  | 36.800  | 36.800  | 36.800  | 36.800   |
|     | Khóa neo nệm chống sét NX-2                          | Cái | XX: Việt Nam                                         | 134.550                                          | 134.550 | 134.550  | 134.550  | 134.550 | 134.550    | 134.550    | 134.550 | 134.550 | 134.550 | 134.550 | 134.550  |
|     | Giá lắp hòm công tơ GH4-1T (21kg/bộ)                 | bộ  | XX: Việt Nam                                         | 953.950                                          | 953.950 | 953.950  | 953.950  | 953.950 | 953.950    | 953.950    | 953.950 | 953.950 | 953.950 | 953.950 | 953.950  |
|     | Giá lắp hòm công tơ GH4-2T (21kg/bộ)                 | bộ  | XX: Việt Nam                                         | 953.950                                          | 953.950 | 953.950  | 953.950  | 953.950 | 953.950    | 953.950    | 953.950 | 953.950 | 953.950 | 953.950 | 953.950  |
|     | Giá lắp hòm công tơ GH4-1V (19,48kg/bộ)              | bộ  | XX: Việt Nam                                         | 884.970                                          | 884.970 | 884.970  | 884.970  | 884.970 | 884.970    | 884.970    | 884.970 | 884.970 | 884.970 | 884.970 | 884.970  |
|     | Giá lắp hòm công tơ GH4-2V (19,48kg/bộ)              | bộ  | XX: Việt Nam                                         | 884.970                                          | 884.970 | 884.970  | 884.970  | 884.970 | 884.970    | 884.970    | 884.970 | 884.970 | 884.970 | 884.970 | 884.970  |
|     | Giá lắp 3 hòm công tơ 3F G3F1-1T (14,68kg/bộ)        | bộ  | XX: Việt Nam                                         | 666.950                                          | 666.950 | 666.950  | 666.950  | 666.950 | 666.950    | 666.950    | 666.950 | 666.950 | 666.950 | 666.950 | 666.950  |
|     | Giá lắp 3 hòm công tơ 3F G3F1-1V (15,68kg/bộ)        | bộ  | XX: Việt Nam                                         | 712.270                                          | 712.270 | 712.270  | 712.270  | 712.270 | 712.270    | 712.270    | 712.270 | 712.270 | 712.270 | 712.270 | 712.270  |
|     | Giá lắp 2 hòm công tơ 3F G3F2-1T (11,08kg/bộ)        | bộ  | XX: Việt Nam                                         | 503.309                                          | 503.309 | 503.309  | 503.309  | 503.309 | 503.309    | 503.309    | 503.309 | 503.309 | 503.309 | 503.309 | 503.309  |
|     | Giá lắp 2 hòm công tơ 3F G3F2-1V (12,1kg/bộ)         | bộ  | XX: Việt Nam                                         | 549.650                                          | 549.650 | 549.650  | 549.650  | 549.650 | 549.650    | 549.650    | 549.650 | 549.650 | 549.650 | 549.650 | 549.650  |



| STT  | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|------|-------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|      |                                                             |        |                                                      |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|      |                                                             |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ     | Mộc Châu   | Yên Châu   | Mai Sơn    | Thuận Châu | Quỳnh Nai  | Sông Mã    | Sốp Cộp    | Bắc Yên    | Phù Yên    | Mường La   |
|      | Gông hòm công tơ cơ khí H1+H3F mạ nhúng                     | bộ     | XX: Việt Nam                                         | 68.290                                           | 68.290     | 68.290     | 68.290     | 68.290     | 68.290     | 68.290     | 68.290     | 68.290     | 68.290     | 68.290     | 68.290     |
|      | Gông hòm công tơ cơ khí H2+H4 mạ nhúng                      | bộ     | XX: Việt Nam                                         | 94.900                                           | 94.900     | 94.900     | 94.900     | 94.900     | 94.900     | 94.900     | 94.900     | 94.900     | 94.900     | 94.900     | 94.900     |
|      | Gông hòm công tơ điện tử H2+H4 mạ nhúng                     | bộ     | XX: Việt Nam                                         | 86.250                                           | 86.250     | 86.250     | 86.250     | 86.250     | 86.250     | 86.250     | 86.250     | 86.250     | 86.250     | 86.250     | 86.250     |
|      | Gông treo cấp điện thông mạ nhúng (1.1kg/bộ)                | bộ     | XX: Việt Nam                                         | 51.750                                           | 51.750     | 51.750     | 51.750     | 51.750     | 51.750     | 51.750     | 51.750     | 51.750     | 51.750     | 51.750     | 51.750     |
|      | Dây nèo TK50                                                | bộ     | XX: Việt Nam                                         | 27.600                                           | 27.600     | 27.600     | 27.600     | 27.600     | 27.600     | 27.600     | 27.600     | 27.600     | 27.600     | 27.600     | 27.600     |
|      | Dây nèo TK50-12                                             | bộ     | XX: Việt Nam                                         | 1.015.500                                        | 1.015.500  | 1.015.500  | 1.015.500  | 1.015.500  | 1.015.500  | 1.015.500  | 1.015.500  | 1.015.500  | 1.015.500  | 1.015.500  | 1.015.500  |
|      | Dây nèo TK50-14                                             | bộ     | XX: Việt Nam                                         | 1.070.700                                        | 1.070.700  | 1.070.700  | 1.070.700  | 1.070.700  | 1.070.700  | 1.070.700  | 1.070.700  | 1.070.700  | 1.070.700  | 1.070.700  | 1.070.700  |
|      | Dây nèo TK50-18                                             | mét    | XX: Việt Nam                                         | 1.181.100                                        | 1.181.100  | 1.181.100  | 1.181.100  | 1.181.100  | 1.181.100  | 1.181.100  | 1.181.100  | 1.181.100  | 1.181.100  | 1.181.100  | 1.181.100  |
|      | Dây nèo TK70                                                | bộ     | XX: Việt Nam                                         | 37.400                                           | 37.400     | 37.400     | 37.400     | 37.400     | 37.400     | 37.400     | 37.400     | 37.400     | 37.400     | 37.400     | 37.400     |
|      | Dây nèo TK70-12                                             | bộ     | XX: Việt Nam                                         | 1.268.450                                        | 1.268.450  | 1.268.450  | 1.268.450  | 1.268.450  | 1.268.450  | 1.268.450  | 1.268.450  | 1.268.450  | 1.268.450  | 1.268.450  | 1.268.450  |
|      | Dây nèo TK70-14                                             | bộ     | XX: Việt Nam                                         | 1.343.200                                        | 1.343.200  | 1.343.200  | 1.343.200  | 1.343.200  | 1.343.200  | 1.343.200  | 1.343.200  | 1.343.200  | 1.343.200  | 1.343.200  | 1.343.200  |
|      | Dây nèo TK70-18                                             | mét    | XX: Việt Nam                                         | 1.492.700                                        | 1.492.700  | 1.492.700  | 1.492.700  | 1.492.700  | 1.492.700  | 1.492.700  | 1.492.700  | 1.492.700  | 1.492.700  | 1.492.700  | 1.492.700  |
|      | Cóc bắt dây nèo TK50                                        | bộ     | XX: Việt Nam                                         | 18.400                                           | 18.400     | 18.400     | 18.400     | 18.400     | 18.400     | 18.400     | 18.400     | 18.400     | 18.400     | 18.400     | 18.400     |
|      | Cóc cấp 50 (phi 10)                                         | bộ     | XX: Việt Nam                                         | 18.400                                           | 18.400     | 18.400     | 18.400     | 18.400     | 18.400     | 18.400     | 18.400     | 18.400     | 18.400     | 18.400     | 18.400     |
|      | Cóc cấp 70 (phi 12)                                         | bộ     | XX: Việt Nam                                         | 25.300                                           | 25.300     | 25.300     | 25.300     | 25.300     | 25.300     | 25.300     | 25.300     | 25.300     | 25.300     | 25.300     | 25.300     |
|      | Yếm cấp 50 (phi 10)                                         | Cái    | XX: Việt Nam                                         | 18.700                                           | 18.700     | 18.700     | 18.700     | 18.700     | 18.700     | 18.700     | 18.700     | 18.700     | 18.700     | 18.700     | 18.700     |
|      | Yếm cấp 70 (phi 12)                                         | Cái    | XX: Việt Nam                                         | 20.200                                           | 20.200     | 20.200     | 20.200     | 20.200     | 20.200     | 20.200     | 20.200     | 20.200     | 20.200     | 20.200     | 20.200     |
|      | Sứ A30 + ty (Bát trắng)                                     | Cái    | XX: Việt Nam                                         | 21.560                                           | 21.560     | 21.560     | 21.560     | 21.560     | 21.560     | 21.560     | 21.560     | 21.560     | 21.560     | 21.560     | 21.560     |
|      | Sứ A30 + ty (Hoàng liên son)                                | Cái    | XX: Việt Nam                                         | 24.440                                           | 24.440     | 24.440     | 24.440     | 24.440     | 24.440     | 24.440     | 24.440     | 24.440     | 24.440     | 24.440     | 24.440     |
|      | Sứ quả bàng                                                 | Cái    | XX: Việt Nam                                         | 7.200                                            | 7.200      | 7.200      | 7.200      | 7.200      | 7.200      | 7.200      | 7.200      | 7.200      | 7.200      | 7.200      | 7.200      |
|      | Cầu chì sứ                                                  | bộ     | XX: Việt Nam                                         | 19.210                                           | 19.210     | 19.210     | 19.210     | 19.210     | 19.210     | 19.210     | 19.210     | 19.210     | 19.210     | 19.210     | 19.210     |
|      | Xà sơn 3 lớp (giá công theo bản vẽ)                         | bộ     | XX: Việt Nam                                         | 33.400                                           | 33.400     | 33.400     | 33.400     | 33.400     | 33.400     | 33.400     | 33.400     | 33.400     | 33.400     | 33.400     | 33.400     |
| 17   | VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC                                         |        |                                                      |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
| 17.1 | Bồn chứa nước bằng Inox Tân Á - bồn đứng                    |        |                                                      |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|      | Bồn Inox dung tích 0,7 m3                                   | cái    | XX: Việt Nam                                         | 3.135.455                                        | 3.135.455  | 3.135.455  | 3.135.455  | 3.135.455  | 3.135.455  | 3.135.455  | 3.135.455  | 3.135.455  | 3.135.455  | 3.135.455  | 3.135.455  |
|      | Bồn Inox dung tích 1 m3                                     | cái    | XX: Việt Nam                                         | 4.199.091                                        | 4.199.091  | 4.199.091  | 4.199.091  | 4.199.091  | 4.199.091  | 4.199.091  | 4.199.091  | 4.199.091  | 4.199.091  | 4.199.091  | 4.199.091  |
|      | Bồn Inox dung tích 1,5 m3                                   | cái    | XX: Việt Nam                                         | 6.526.364                                        | 6.526.364  | 6.526.364  | 6.526.364  | 6.526.364  | 6.526.364  | 6.526.364  | 6.526.364  | 6.526.364  | 6.526.364  | 6.526.364  | 6.526.364  |
|      | Bồn Inox dung tích 2 m3                                     | cái    | XX: Việt Nam                                         | 8.399.091                                        | 8.399.091  | 8.399.091  | 8.399.091  | 8.399.091  | 8.399.091  | 8.399.091  | 8.399.091  | 8.399.091  | 8.399.091  | 8.399.091  | 8.399.091  |
|      | Bồn Inox dung tích 2,5 m3                                   | cái    | XX: Việt Nam                                         | 10.408.182                                       | 10.408.182 | 10.408.182 | 10.408.182 | 10.408.182 | 10.408.182 | 10.408.182 | 10.408.182 | 10.408.182 | 10.408.182 | 10.408.182 | 10.408.182 |
|      | Bồn Inox dung tích 3 m3                                     | cái    | XX: Việt Nam                                         | 12.444.545                                       | 12.444.545 | 12.444.545 | 12.444.545 | 12.444.545 | 12.444.545 | 12.444.545 | 12.444.545 | 12.444.545 | 12.444.545 | 12.444.545 | 12.444.545 |
|      | Bồn Inox dung tích 3,5 m3                                   | cái    | XX: Việt Nam                                         | 14.108.182                                       | 14.108.182 | 14.108.182 | 14.108.182 | 14.108.182 | 14.108.182 | 14.108.182 | 14.108.182 | 14.108.182 | 14.108.182 | 14.108.182 | 14.108.182 |
|      | Bồn Inox dung tích 4 m3                                     | cái    | XX: Việt Nam                                         | 15.890.000                                       | 15.890.000 | 15.890.000 | 15.890.000 | 15.890.000 | 15.890.000 | 15.890.000 | 15.890.000 | 15.890.000 | 15.890.000 | 15.890.000 | 15.890.000 |
|      | Bồn Inox dung tích 4,5 m3                                   | cái    | XX: Việt Nam                                         | 17.853.636                                       | 17.853.636 | 17.853.636 | 17.853.636 | 17.853.636 | 17.853.636 | 17.853.636 | 17.853.636 | 17.853.636 | 17.853.636 | 17.853.636 | 17.853.636 |
|      | Bồn Inox dung tích 5 m3                                     | cái    | XX: Việt Nam                                         | 19.999.091                                       | 19.999.091 | 19.999.091 | 19.999.091 | 19.999.091 | 19.999.091 | 19.999.091 | 19.999.091 | 19.999.091 | 19.999.091 | 19.999.091 | 19.999.091 |
|      | Bồn Inox dung tích 6 m3                                     | cái    | XX: Việt Nam                                         | 23.926.364                                       | 23.926.364 | 23.926.364 | 23.926.364 | 23.926.364 | 23.926.364 | 23.926.364 | 23.926.364 | 23.926.364 | 23.926.364 | 23.926.364 | 23.926.364 |
|      | Bồn Inox dung tích 10 m3                                    | cái    | XX: Việt Nam                                         | 43.636.364                                       | 43.636.364 | 43.636.364 | 43.636.364 | 43.636.364 | 43.636.364 | 43.636.364 | 43.636.364 | 43.636.364 | 43.636.364 | 43.636.364 | 43.636.364 |
|      | Bồn Inox lắp ghép dung tích 35 m3 đến 1000m3 (tính cho 1m3) | m3     | XX: Việt Nam                                         | 6.818.182                                        | 6.818.182  | 6.818.182  | 6.818.182  | 6.818.182  | 6.818.182  | 6.818.182  | 6.818.182  | 6.818.182  | 6.818.182  | 6.818.182  | 6.818.182  |
|      | Bồn chứa nước bằng Inox Tân Á - bồn ngang                   |        |                                                      |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|      | Bồn Inox dung tích 0,7 m3                                   | cái    | XX: Việt Nam                                         | 3.271.818                                        | 3.271.818  | 3.271.818  | 3.271.818  | 3.271.818  | 3.271.818  | 3.271.818  | 3.271.818  | 3.271.818  | 3.271.818  | 3.271.818  | 3.271.818  |
|      | Bồn Inox dung tích 1 m3                                     | cái    | XX: Việt Nam                                         | 4.380.909                                        | 4.380.909  | 4.380.909  | 4.380.909  | 4.380.909  | 4.380.909  | 4.380.909  | 4.380.909  | 4.380.909  | 4.380.909  | 4.380.909  | 4.380.909  |
|      | Bồn Inox dung tích 1,5 m3                                   | cái    | XX: Việt Nam                                         | 6.799.091                                        | 6.799.091  | 6.799.091  | 6.799.091  | 6.799.091  | 6.799.091  | 6.799.091  | 6.799.091  | 6.799.091  | 6.799.091  | 6.799.091  | 6.799.091  |
|      | Bồn Inox dung tích 2 m3                                     | cái    | XX: Việt Nam                                         | 8.717.273                                        | 8.717.273  | 8.717.273  | 8.717.273  | 8.717.273  | 8.717.273  | 8.717.273  | 8.717.273  | 8.717.273  | 8.717.273  | 8.717.273  | 8.717.273  |
|      | Bồn Inox dung tích 2,5 m3                                   | cái    | XX: Việt Nam                                         | 10.862.727                                       | 10.862.727 | 10.862.727 | 10.862.727 | 10.862.727 | 10.862.727 | 10.862.727 | 10.862.727 | 10.862.727 | 10.862.727 | 10.862.727 | 10.862.727 |
|      | Bồn Inox dung tích 3 m3                                     | cái    | XX: Việt Nam                                         | 12.953.636                                       | 12.953.636 | 12.953.636 | 12.953.636 | 12.953.636 | 12.953.636 | 12.953.636 | 12.953.636 | 12.953.636 | 12.953.636 | 12.953.636 | 12.953.636 |



| STT  | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                       | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|      |                                                                                  |                |                                                      |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|      |                                                                                  |                |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ     | Mộc Châu   | Yên Châu   | Mai Sơn    | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã    | Sốp Cộp    | Bắc Yên    | Phù Yên    | Mường La   |
|      | Bồn Inox dung tích 3,5 m <sup>3</sup>                                            | cái            | XX: Việt Nam                                         | 14.653.636                                       | 14.653.636 | 14.653.636 | 14.653.636 | 14.653.636 | 14.653.636 | 14.653.636 | 14.653.636 | 14.653.636 | 14.653.636 | 14.653.636 | 14.653.636 |
|      | Bồn Inox dung tích 4 m <sup>3</sup>                                              | cái            | XX: Việt Nam                                         | 16.526.364                                       | 16.526.364 | 16.526.364 | 16.526.364 | 16.526.364 | 16.526.364 | 16.526.364 | 16.526.364 | 16.526.364 | 16.526.364 | 16.526.364 | 16.526.364 |
|      | Bồn Inox dung tích 4,5 m <sup>3</sup>                                            | cái            | XX: Việt Nam                                         | 18.580.909                                       | 18.580.909 | 18.580.909 | 18.580.909 | 18.580.909 | 18.580.909 | 18.580.909 | 18.580.909 | 18.580.909 | 18.580.909 | 18.580.909 | 18.580.909 |
|      | Bồn Inox dung tích 5 m <sup>3</sup>                                              | cái            | XX: Việt Nam                                         | 20.817.273                                       | 20.817.273 | 20.817.273 | 20.817.273 | 20.817.273 | 20.817.273 | 20.817.273 | 20.817.273 | 20.817.273 | 20.817.273 | 20.817.273 | 20.817.273 |
|      | Bồn Inox dung tích 6 m <sup>3</sup>                                              | cái            | XX: Việt Nam                                         | 24.744.545                                       | 24.744.545 | 24.744.545 | 24.744.545 | 24.744.545 | 24.744.545 | 24.744.545 | 24.744.545 | 24.744.545 | 24.744.545 | 24.744.545 | 24.744.545 |
|      | Bồn Inox dung tích 10 m <sup>3</sup>                                             | cái            | XX: Việt Nam                                         | 50.909.091                                       | 50.909.091 | 50.909.091 | 50.909.091 | 50.909.091 | 50.909.091 | 50.909.091 | 50.909.091 | 50.909.091 | 50.909.091 | 50.909.091 | 50.909.091 |
|      | Bồn Inox lắp ghép dung tích 35 m <sup>3</sup> (đơn vị tính cho 1m <sup>3</sup> ) | m <sup>3</sup> | XX: Việt Nam                                         | 8.636.364                                        | 8.636.364  | 8.636.364  | 8.636.364  | 8.636.364  | 8.636.364  | 8.636.364  | 8.636.364  | 8.636.364  | 8.636.364  | 8.636.364  | 8.636.364  |
|      | <b>Bồn chứa nước bằng nhựa Tân Á - bồn đứng</b>                                  |                |                                                      |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|      | Bồn nhựa dung tích 1,0 m <sup>3</sup>                                            | cái            | XX: Việt Nam                                         | 3.082.407                                        | 3.082.407  | 3.082.407  | 3.082.407  | 3.082.407  | 3.082.407  | 3.082.407  | 3.082.407  | 3.082.407  | 3.082.407  | 3.082.407  | 3.082.407  |
|      | Bồn nhựa dung tích 1,5 m <sup>3</sup>                                            | cái            | XX: Việt Nam                                         | 4.675.000                                        | 4.675.000  | 4.675.000  | 4.675.000  | 4.675.000  | 4.675.000  | 4.675.000  | 4.675.000  | 4.675.000  | 4.675.000  | 4.675.000  | 4.675.000  |
|      | Bồn nhựa dung tích 2 m <sup>3</sup>                                              | cái            | XX: Việt Nam                                         | 6.073.148                                        | 6.073.148  | 6.073.148  | 6.073.148  | 6.073.148  | 6.073.148  | 6.073.148  | 6.073.148  | 6.073.148  | 6.073.148  | 6.073.148  | 6.073.148  |
|      | Bồn nhựa dung tích 3 m <sup>3</sup>                                              | cái            | XX: Việt Nam                                         | 8.647.222                                        | 8.647.222  | 8.647.222  | 8.647.222  | 8.647.222  | 8.647.222  | 8.647.222  | 8.647.222  | 8.647.222  | 8.647.222  | 8.647.222  | 8.647.222  |
|      | Bồn nhựa dung tích 4 m <sup>3</sup>                                              | cái            | XX: Việt Nam                                         | 11.313.889                                       | 11.313.889 | 11.313.889 | 11.313.889 | 11.313.889 | 11.313.889 | 11.313.889 | 11.313.889 | 11.313.889 | 11.313.889 | 11.313.889 | 11.313.889 |
|      | Bồn nhựa dung tích 5 m <sup>3</sup>                                              | cái            | XX: Việt Nam                                         | 15.045.370                                       | 15.045.370 | 15.045.370 | 15.045.370 | 15.045.370 | 15.045.370 | 15.045.370 | 15.045.370 | 15.045.370 | 15.045.370 | 15.045.370 | 15.045.370 |
|      | Bồn nhựa dung tích 10 m <sup>3</sup>                                             | cái            | XX: Việt Nam                                         | 31.017.593                                       | 31.017.593 | 31.017.593 | 31.017.593 | 31.017.593 | 31.017.593 | 31.017.593 | 31.017.593 | 31.017.593 | 31.017.593 | 31.017.593 | 31.017.593 |
|      | <b>Bồn chứa nước bằng nhựa Tân Á - bồn ngang</b>                                 |                |                                                      |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|      | Bồn nhựa dung tích 1 m <sup>3</sup>                                              | cái            | XX: Việt Nam                                         | 3.637.963                                        | 3.637.963  | 3.637.963  | 3.637.963  | 3.637.963  | 3.637.963  | 3.637.963  | 3.637.963  | 3.637.963  | 3.637.963  | 3.637.963  | 3.637.963  |
|      | Bồn nhựa dung tích 1,5 m <sup>3</sup>                                            | cái            | XX: Việt Nam                                         | 5.693.519                                        | 5.693.519  | 5.693.519  | 5.693.519  | 5.693.519  | 5.693.519  | 5.693.519  | 5.693.519  | 5.693.519  | 5.693.519  | 5.693.519  | 5.693.519  |
|      | Bồn nhựa dung tích 2 m <sup>3</sup>                                              | cái            | XX: Việt Nam                                         | 7.369.444                                        | 7.369.444  | 7.369.444  | 7.369.444  | 7.369.444  | 7.369.444  | 7.369.444  | 7.369.444  | 7.369.444  | 7.369.444  | 7.369.444  | 7.369.444  |
|      | <b>Bồn nhựa tự hoại Tân Á</b>                                                    |                |                                                      |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|      | ĐT 1000 SE (bồn đứng)                                                            | cái            | XX: Việt Nam                                         | 4.350.926                                        | 4.350.926  | 4.350.926  | 4.350.926  | 4.350.926  | 4.350.926  | 4.350.926  | 4.350.926  | 4.350.926  | 4.350.926  | 4.350.926  | 4.350.926  |
|      | ĐT 1000 SE (bồn ngang)                                                           | cái            | XX: Việt Nam                                         | 5.276.852                                        | 5.276.852  | 5.276.852  | 5.276.852  | 5.276.852  | 5.276.852  | 5.276.852  | 5.276.852  | 5.276.852  | 5.276.852  | 5.276.852  | 5.276.852  |
|      | ĐT 1500 SE (bồn đứng)                                                            | cái            | XX: Việt Nam                                         | 6.110.185                                        | 6.110.185  | 6.110.185  | 6.110.185  | 6.110.185  | 6.110.185  | 6.110.185  | 6.110.185  | 6.110.185  | 6.110.185  | 6.110.185  | 6.110.185  |
|      | ĐT 1700 SE (bồn ngang)                                                           | cái            | XX: Việt Nam                                         | 7.036.111                                        | 7.036.111  | 7.036.111  | 7.036.111  | 7.036.111  | 7.036.111  | 7.036.111  | 7.036.111  | 7.036.111  | 7.036.111  | 7.036.111  | 7.036.111  |
|      | ĐT 2000 SE (bồn đứng)                                                            | cái            | XX: Việt Nam                                         | 8.610.185                                        | 8.610.185  | 8.610.185  | 8.610.185  | 8.610.185  | 8.610.185  | 8.610.185  | 8.610.185  | 8.610.185  | 8.610.185  | 8.610.185  | 8.610.185  |
|      | ĐT 2200 SE (bồn ngang)                                                           | cái            | XX: Việt Nam                                         | 9.536.111                                        | 9.536.111  | 9.536.111  | 9.536.111  | 9.536.111  | 9.536.111  | 9.536.111  | 9.536.111  | 9.536.111  | 9.536.111  | 9.536.111  | 9.536.111  |
| 17.2 | <b>Nhóm các bộ phận chi tiết vệ sinh</b>                                         |                |                                                      |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|      | <b>Nhóm thiết bị Inox</b>                                                        |                |                                                      |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|      | Chậu rửa treo tường L-297                                                        | cái            | KT: 620x420x179mm                                    | 836.364                                          | 836.364    | 836.364    | 836.364    | 836.364    | 836.364    | 836.364    | 836.364    | 836.364    | 836.364    | 836.364    | 836.364    |
|      | Chậu rửa treo tường L-288                                                        | cái            | KT: 563x460x196mm                                    | 672.727                                          | 672.727    | 672.727    | 672.727    | 672.727    | 672.727    | 672.727    | 672.727    | 672.727    | 672.727    | 672.727    | 672.727    |
|      | Chậu rửa treo tường AL-312V                                                      | cái            | KT: 530x435x196mm                                    | 1.736.364                                        | 1.736.364  | 1.736.364  | 1.736.364  | 1.736.364  | 1.736.364  | 1.736.364  | 1.736.364  | 1.736.364  | 1.736.364  | 1.736.364  | 1.736.364  |
|      | Chậu rửa đặt bàn AL-299V                                                         | cái            | KT: 580x380x172mm                                    | 2.754.545                                        | 2.754.545  | 2.754.545  | 2.754.545  | 2.754.545  | 2.754.545  | 2.754.545  | 2.754.545  | 2.754.545  | 2.754.545  | 2.754.545  | 2.754.545  |
|      | Chậu rửa đặt bàn AL-333V                                                         | cái            | KT: 440x440x185mm                                    | 2.127.273                                        | 2.127.273  | 2.127.273  | 2.127.273  | 2.127.273  | 2.127.273  | 2.127.273  | 2.127.273  | 2.127.273  | 2.127.273  | 2.127.273  | 2.127.273  |
|      | Chậu rửa đặt bàn L-295V                                                          | cái            | KT: 380x380x173mm                                    | 1.609.091                                        | 1.609.091  | 1.609.091  | 1.609.091  | 1.609.091  | 1.609.091  | 1.609.091  | 1.609.091  | 1.609.091  | 1.609.091  | 1.609.091  | 1.609.091  |
|      | Vòi đơn gắn chậu                                                                 | bộ             | LFV-120IS-1                                          | 1.800.000                                        | 1.800.000  | 1.800.000  | 1.800.000  | 1.800.000  | 1.800.000  | 1.800.000  | 1.800.000  | 1.800.000  | 1.800.000  | 1.800.000  | 1.800.000  |
|      | Vòi đơn gắn chậu                                                                 | bộ             | LFV-22S                                              | 1.136.364                                        | 1.136.364  | 1.136.364  | 1.136.364  | 1.136.364  | 1.136.364  | 1.136.364  | 1.136.364  | 1.136.364  | 1.136.364  | 1.136.364  | 1.136.364  |
|      | Vòi đơn gắn chậu                                                                 | bộ             | LFV-12A                                              | 836.364                                          | 836.364    | 836.364    | 836.364    | 836.364    | 836.364    | 836.364    | 836.364    | 836.364    | 836.364    | 836.364    | 836.364    |
|      | Tiểu nam                                                                         | bộ             | U-116V, KT: 280x285x375mm                            | 763.636                                          | 763.636    | 763.636    | 763.636    | 763.636    | 763.636    | 763.636    | 763.636    | 763.636    | 763.636    | 763.636    | 763.636    |
|      | Tiểu nam                                                                         | bộ             | U-117V, KT: 269x285x531mm                            | 1.454.545                                        | 1.454.545  | 1.454.545  | 1.454.545  | 1.454.545  | 1.454.545  | 1.454.545  | 1.454.545  | 1.454.545  | 1.454.545  | 1.454.545  | 1.454.545  |
|      | Tiểu nam                                                                         | bộ             | U-431VR, KT: 330x330x640mm                           | 2.400.000                                        | 2.400.000  | 2.400.000  | 2.400.000  | 2.400.000  | 2.400.000  | 2.400.000  | 2.400.000  | 2.400.000  | 2.400.000  | 2.400.000  | 2.400.000  |
|      | Xả tiểu nam nhân                                                                 | bộ             | UF-7V; UF 8V                                         | 1.254.545                                        | 1.254.545  | 1.254.545  | 1.254.545  | 1.254.545  | 1.254.545  | 1.254.545  | 1.254.545  | 1.254.545  | 1.254.545  | 1.254.545  | 1.254.545  |
|      | Xả tiểu nam nhân                                                                 | bộ             | UF-3VS                                               | 2.409.091                                        | 2.409.091  | 2.409.091  | 2.409.091  | 2.409.091  | 2.409.091  | 2.409.091  | 2.409.091  | 2.409.091  | 2.409.091  | 2.409.091  | 2.409.091  |
|      | Xả tiểu nam cảm ứng                                                              | bộ             | OKUV-120S                                            | 5.854.545                                        | 5.854.545  | 5.854.545  | 5.854.545  | 5.854.545  | 5.854.545  | 5.854.545  | 5.854.545  | 5.854.545  | 5.854.545  | 5.854.545  | 5.854.545  |
|      | Xả tiểu nam cảm ứng                                                              | bộ             | OKUV-30SM                                            | 4.581.818                                        | 4.581.818  | 4.581.818  | 4.581.818  | 4.581.818  | 4.581.818  | 4.581.818  | 4.581.818  | 4.581.818  | 4.581.818  | 4.581.818  | 4.581.818  |
|      | Xả tiểu nam cảm ứng                                                              | bộ             | BFV-1115S-3C                                         | 5.390.909                                        | 5.390.909  | 5.390.909  | 5.390.909  | 5.390.909  | 5.390.909  | 5.390.909  | 5.390.909  | 5.390.909  | 5.390.909  | 5.390.909  | 5.390.909  |
|      | Sen tắm cây                                                                      | bộ             | BFV-2015S                                            | 8.045.455                                        | 8.045.455  | 8.045.455  | 8.045.455  | 8.045.455  | 8.045.455  | 8.045.455  | 8.045.455  | 8.045.455  | 8.045.455  | 8.045.455  | 8.045.455  |
|      | Sen tắm cây                                                                      | bộ             | FDW-12, KT: 120x120mm                                | 263.636                                          | 263.636    | 263.636    | 263.636    | 263.636    | 263.636    | 263.636    | 263.636    | 263.636    | 263.636    | 263.636    | 263.636    |
|      | Phễu thoát sàn                                                                   | bộ             | H-444V, KT: 130x103x47mm                             | 136.364                                          | 136.364    | 136.364    | 136.364    | 136.364    | 136.364    | 136.364    | 136.364    | 136.364    | 136.364    | 136.364    | 136.364    |
|      | Kệ xả phòng                                                                      | bộ             |                                                      |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |



| STT  | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|------|-------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|      |                                                                   |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|      |                                                                   |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|      | Kệ giường                                                         | bộ     | H-442V, KT: 500x130x40mm                             | 236.364                                          | 236.364   | 236.364   | 236.364   | 236.364   | 236.364    | 236.364   | 236.364   | 236.364   | 236.364   | 236.364   | 236.364   |
|      | Kệ giường                                                         | bộ     | H-443V, KT: 120x110x47mm                             | 109.091                                          | 109.091   | 109.091   | 109.091   | 109.091   | 109.091    | 109.091   | 109.091   | 109.091   | 109.091   | 109.091   | 109.091   |
|      | Thanh treo khăn                                                   | bộ     | H-445V, KT: 625x80x50mm                              | 209.091                                          | 209.091   | 209.091   | 209.091   | 209.091   | 209.091    | 209.091   | 209.091   | 209.091   | 209.091   | 209.091   | 209.091   |
|      | Hộp giấy vệ sinh                                                  | bộ     | CF-22H, KT: 169x128x112mm                            | 90.909                                           | 90.909    | 90.909    | 90.909    | 90.909    | 90.909     | 90.909    | 90.909    | 90.909    | 90.909    | 90.909    | 90.909    |
|      | Gương trang bực                                                   | bộ     | KF-5075VA, KT: 510x760x5mm                           | 800.000                                          | 800.000   | 800.000   | 800.000   | 800.000   | 800.000    | 800.000   | 800.000   | 800.000   | 800.000   | 800.000   | 800.000   |
|      | Gương trang bực                                                   | bộ     | KF-6090VA, KT: 610x910x5mm                           | 1.345.455                                        | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455  | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455 | 1.345.455 |
|      | Bàn cầu 2 khối                                                    | bộ     | C-108VA, KT: 370x696x770mm                           | 2.154.545                                        | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545  | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 | 2.154.545 |
|      | Bàn cầu 2 khối                                                    | bộ     | C-117VA, KT: 370x696x770mm                           | 1.963.636                                        | 1.963.636 | 1.963.636 | 1.963.636 | 1.963.636 | 1.963.636  | 1.963.636 | 1.963.636 | 1.963.636 | 1.963.636 | 1.963.636 | 1.963.636 |
|      | Bàn cầu 2 khối                                                    | bộ     | AC-504VWN, KT: 390x727x756mm                         | 3.363.636                                        | 3.363.636 | 3.363.636 | 3.363.636 | 3.363.636 | 3.363.636  | 3.363.636 | 3.363.636 | 3.363.636 | 3.363.636 | 3.363.636 | 3.363.636 |
|      | Bàn cầu 1 khối                                                    | bộ     | AC-969VN, KT: 394x727x653mm                          | 5.009.091                                        | 5.009.091 | 5.009.091 | 5.009.091 | 5.009.091 | 5.009.091  | 5.009.091 | 5.009.091 | 5.009.091 | 5.009.091 | 5.009.091 | 5.009.091 |
|      | Bàn cầu 1 khối                                                    | bộ     | AC-959VAN, KT: 380x760x636mm                         | 6.263.636                                        | 6.263.636 | 6.263.636 | 6.263.636 | 6.263.636 | 6.263.636  | 6.263.636 | 6.263.636 | 6.263.636 | 6.263.636 | 6.263.636 | 6.263.636 |
|      | Bàn cầu 1 khối                                                    | bộ     | AC-991VRN, KT: 380x760x636mm                         | 8.518.182                                        | 8.518.182 | 8.518.182 | 8.518.182 | 8.518.182 | 8.518.182  | 8.518.182 | 8.518.182 | 8.518.182 | 8.518.182 | 8.518.182 | 8.518.182 |
|      | Vòi xịt                                                           | bộ     | CFV-102A                                             | 336.364                                          | 336.364   | 336.364   | 336.364   | 336.364   | 336.364    | 336.364   | 336.364   | 336.364   | 336.364   | 336.364   | 336.364   |
|      | Vòi xịt                                                           | bộ     | CFV-105MP                                            | 900.000                                          | 900.000   | 900.000   | 900.000   | 900.000   | 900.000    | 900.000   | 900.000   | 900.000   | 900.000   | 900.000   | 900.000   |
|      | <b>Nhóm thiết bị KUTO</b>                                         |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|      | Chậu rửa đôi Inox 304                                             | bộ     | CRB1, KT: 855x450x270mm                              | 4.202.727                                        | 4.202.727 | 4.202.727 | 4.202.727 | 4.202.727 | 4.202.727  | 4.202.727 | 4.202.727 | 4.202.727 | 4.202.727 | 4.202.727 | 4.202.727 |
|      | Chậu rửa đôi Inox 304                                             | bộ     | CRB6, KT: 820x200x445mm                              | 1.709.091                                        | 1.709.091 | 1.709.091 | 1.709.091 | 1.709.091 | 1.709.091  | 1.709.091 | 1.709.091 | 1.709.091 | 1.709.091 | 1.709.091 | 1.709.091 |
|      | Chậu rửa đơn Inox 304                                             | bộ     | CRB4, KT: 600x210x450mm                              | 2.509.091                                        | 2.509.091 | 2.509.091 | 2.509.091 | 2.509.091 | 2.509.091  | 2.509.091 | 2.509.091 | 2.509.091 | 2.509.091 | 2.509.091 | 2.509.091 |
|      | Vòi bếp                                                           | bộ     | L001, KT: 95x500mm                                   | 1.241.818                                        | 1.241.818 | 1.241.818 | 1.241.818 | 1.241.818 | 1.241.818  | 1.241.818 | 1.241.818 | 1.241.818 | 1.241.818 | 1.241.818 | 1.241.818 |
|      | Vòi bếp (vòi rút)                                                 | bộ     | VB7, KT: 210x400mm                                   | 1.609.091                                        | 1.609.091 | 1.609.091 | 1.609.091 | 1.609.091 | 1.609.091  | 1.609.091 | 1.609.091 | 1.609.091 | 1.609.091 | 1.609.091 | 1.609.091 |
|      | Vòi bếp (củ xoay)                                                 | bộ     | VB3, KT: 400x240mm                                   | 1.602.727                                        | 1.602.727 | 1.602.727 | 1.602.727 | 1.602.727 | 1.602.727  | 1.602.727 | 1.602.727 | 1.602.727 | 1.602.727 | 1.602.727 | 1.602.727 |
|      | <b>Bình Rossi</b>                                                 |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|      |                                                                   |        | <b>XX: Việt Nam</b>                                  |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|      | Bình nóng lạnh Rossi                                              | cái    | 15 lít Tân Á - Bình vuông                            | 3.295.370                                        | 2.995.791 | 2.995.791 | 2.995.791 | 2.995.791 | 2.995.791  | 2.995.791 | 2.995.791 | 2.995.791 | 2.995.791 | 2.995.791 | 2.995.791 |
|      | Bình nóng lạnh Rossi                                              | cái    | 20 lít Tân Á - Bình vuông                            | 3.387.963                                        | 3.079.966 | 3.079.966 | 3.079.966 | 3.079.966 | 3.079.966  | 3.079.966 | 3.079.966 | 3.079.966 | 3.079.966 | 3.079.966 | 3.079.966 |
|      | Bình nóng lạnh Rossi                                              | cái    | 30 lít Tân Á - Bình vuông                            | 3.526.852                                        | 3.206.229 | 3.206.229 | 3.206.229 | 3.206.229 | 3.206.229  | 3.206.229 | 3.206.229 | 3.206.229 | 3.206.229 | 3.206.229 | 3.206.229 |
|      | Bình nóng lạnh Rossi                                              | cái    | 15 lít Tân Á - Bình ngang                            | 3.063.889                                        | 2.785.354 | 2.785.354 | 2.785.354 | 2.785.354 | 2.785.354  | 2.785.354 | 2.785.354 | 2.785.354 | 2.785.354 | 2.785.354 | 2.785.354 |
|      | Bình nóng lạnh Rossi                                              | cái    | 20 lít Tân Á - Bình ngang                            | 3.156.481                                        | 2.869.528 | 2.869.528 | 2.869.528 | 2.869.528 | 2.869.528  | 2.869.528 | 2.869.528 | 2.869.528 | 2.869.528 | 2.869.528 | 2.869.528 |
|      | Bình nóng lạnh Rossi                                              | cái    | 30 lít Tân Á - Bình ngang                            | 3.295.370                                        | 2.995.791 | 2.995.791 | 2.995.791 | 2.995.791 | 2.995.791  | 2.995.791 | 2.995.791 | 2.995.791 | 2.995.791 | 2.995.791 | 2.995.791 |
| 17.3 | <b>Báo giá Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh (EUROPIPE)</b>          |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|      | <b>Ổng PPR - EUROPIPE ( ống nhựa Châu Âu xanh ); SX: Việt Nam</b> |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|      | <b>PN25</b>                                                       |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|      | Ổng PPR                                                           | m      | D20x4,1mm, PN25                                      | 30.364                                           | 30.364    | 30.364    | 30.364    | 30.364    | 30.364     | 30.364    | 30.364    | 30.364    | 30.364    | 30.364    | 30.364    |
|      | Ổng PPR                                                           | m      | D25x5,1mm, PN25                                      | 50.364                                           | 50.364    | 50.364    | 50.364    | 50.364    | 50.364     | 50.364    | 50.364    | 50.364    | 50.364    | 50.364    | 50.364    |
|      | Ổng PPR                                                           | m      | D32x6,5mm, PN25                                      | 77.909                                           | 77.909    | 77.909    | 77.909    | 77.909    | 77.909     | 77.909    | 77.909    | 77.909    | 77.909    | 77.909    | 77.909    |
|      | Ổng PPR                                                           | m      | D40x8,1mm, PN25                                      | 119.091                                          | 119.091   | 119.091   | 119.091   | 119.091   | 119.091    | 119.091   | 119.091   | 119.091   | 119.091   | 119.091   | 119.091   |
|      | Ổng PPR                                                           | m      | D50x10,1mm, PN25                                     | 190.000                                          | 190.000   | 190.000   | 190.000   | 190.000   | 190.000    | 190.000   | 190.000   | 190.000   | 190.000   | 190.000   | 190.000   |
|      | Ổng PPR                                                           | m      | D63x12,7mm, PN25                                     | 299.273                                          | 299.273   | 299.273   | 299.273   | 299.273   | 299.273    | 299.273   | 299.273   | 299.273   | 299.273   | 299.273   | 299.273   |
|      | Ổng PPR                                                           | m      | D75x15,1mm, PN25                                     | 422.727                                          | 422.727   | 422.727   | 422.727   | 422.727   | 422.727    | 422.727   | 422.727   | 422.727   | 422.727   | 422.727   | 422.727   |
|      | Ổng PPR                                                           | m      | D90x18,1mm, PN25                                     | 608.000                                          | 608.000   | 608.000   | 608.000   | 608.000   | 608.000    | 608.000   | 608.000   | 608.000   | 608.000   | 608.000   | 608.000   |
|      | Ổng PPR                                                           | m      | D110x22,1mm, PN25                                    | 902.545                                          | 902.545   | 902.545   | 902.545   | 902.545   | 902.545    | 902.545   | 902.545   | 902.545   | 902.545   | 902.545   | 902.545   |
|      | Ổng PPR                                                           | m      | D125x25,1mm, PN25                                    | 1.211.273                                        | 1.211.273 | 1.211.273 | 1.211.273 | 1.211.273 | 1.211.273  | 1.211.273 | 1.211.273 | 1.211.273 | 1.211.273 | 1.211.273 | 1.211.273 |
|      | Ổng PPR                                                           | m      | D140x28,1mm, PN25                                    | 1.596.000                                        | 1.596.000 | 1.596.000 | 1.596.000 | 1.596.000 | 1.596.000  | 1.596.000 | 1.596.000 | 1.596.000 | 1.596.000 | 1.596.000 | 1.596.000 |
|      | Ổng PPR                                                           | m      | D160x32,1mm, PN25                                    | 2.067.182                                        | 2.067.182 | 2.067.182 | 2.067.182 | 2.067.182 | 2.067.182  | 2.067.182 | 2.067.182 | 2.067.182 | 2.067.182 | 2.067.182 | 2.067.182 |
|      | <b>PN20</b>                                                       |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|      | Ổng PPR                                                           | m      | D20x3,4mm, PN20                                      | 27.455                                           | 27.455    | 27.455    | 27.455    | 27.455    | 27.455     | 27.455    | 27.455    | 27.455    | 27.455    | 27.455    | 27.455    |

*Chữ ký*



|     |                            |        |                                                      | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|----------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     |                            |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     | Ống PPR                    | m      | D25x4,2mm, PN20                                      | 48.182                                           | 48.182    | 48.182    | 48.182    | 48.182    | 48.182     | 48.182     | 48.182    | 48.182    | 48.182    | 48.182    | 48.182    |
|     | Ống PPR                    | m      | D32x5,4mm, PN20                                      | 70.909                                           | 70.909    | 70.909    | 70.909    | 70.909    | 70.909     | 70.909     | 70.909    | 70.909    | 70.909    | 70.909    | 70.909    |
|     | Ống PPR                    | m      | D40x6,7mm, PN20                                      | 109.727                                          | 109.727   | 109.727   | 109.727   | 109.727   | 109.727    | 109.727    | 109.727   | 109.727   | 109.727   | 109.727   | 109.727   |
|     | Ống PPR                    | m      | D50x8,3mm, PN20                                      | 170.545                                          | 170.545   | 170.545   | 170.545   | 170.545   | 170.545    | 170.545    | 170.545   | 170.545   | 170.545   | 170.545   | 170.545   |
|     | Ống PPR                    | m      | D63x10,5mm, PN20                                     | 268.818                                          | 268.818   | 268.818   | 268.818   | 268.818   | 268.818    | 268.818    | 268.818   | 268.818   | 268.818   | 268.818   | 268.818   |
|     | Ống PPR                    | m      | D75x12,5mm, PN20                                     | 372.364                                          | 372.364   | 372.364   | 372.364   | 372.364   | 372.364    | 372.364    | 372.364   | 372.364   | 372.364   | 372.364   | 372.364   |
|     | Ống PPR                    | m      | D90x15mm, PN20                                       | 556.727                                          | 556.727   | 556.727   | 556.727   | 556.727   | 556.727    | 556.727    | 556.727   | 556.727   | 556.727   | 556.727   | 556.727   |
|     | Ống PPR                    | m      | D110x18,3mm, PN20                                    | 783.727                                          | 783.727   | 783.727   | 783.727   | 783.727   | 783.727    | 783.727    | 783.727   | 783.727   | 783.727   | 783.727   | 783.727   |
|     | Ống PPR                    | m      | D125x20,8mm, PN20                                    | 1.054.545                                        | 1.054.545 | 1.054.545 | 1.054.545 | 1.054.545 | 1.054.545  | 1.054.545  | 1.054.545 | 1.054.545 | 1.054.545 | 1.054.545 | 1.054.545 |
|     | Ống PPR                    | m      | D140x23,3mm, PN20                                    | 1.339.545                                        | 1.339.545 | 1.339.545 | 1.339.545 | 1.339.545 | 1.339.545  | 1.339.545  | 1.339.545 | 1.339.545 | 1.339.545 | 1.339.545 | 1.339.545 |
|     | Ống PPR                    | m      | D160x26,6mm, PN20                                    | 1.781.273                                        | 1.781.273 | 1.781.273 | 1.781.273 | 1.781.273 | 1.781.273  | 1.781.273  | 1.781.273 | 1.781.273 | 1.781.273 | 1.781.273 | 1.781.273 |
|     | Ống PPR                    |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | PN16                       |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Ống PPR                    | m      | D20x2,8mm, PN16                                      | 24.727                                           | 24.727    | 24.727    | 24.727    | 24.727    | 24.727     | 24.727     | 24.727    | 24.727    | 24.727    | 24.727    | 24.727    |
|     | Ống PPR                    | m      | D25x3,5mm, PN16                                      | 45.636                                           | 45.636    | 45.636    | 45.636    | 45.636    | 45.636     | 45.636     | 45.636    | 45.636    | 45.636    | 45.636    | 45.636    |
|     | Ống PPR                    | m      | D32x4,4mm, PN16                                      | 61.727                                           | 61.727    | 61.727    | 61.727    | 61.727    | 61.727     | 61.727     | 61.727    | 61.727    | 61.727    | 61.727    | 61.727    |
|     | Ống PPR                    | m      | D40x5,5mm, PN16                                      | 83.636                                           | 83.636    | 83.636    | 83.636    | 83.636    | 83.636     | 83.636     | 83.636    | 83.636    | 83.636    | 83.636    | 83.636    |
|     | Ống PPR                    | m      | D50x6,9mm, PN16                                      | 133.000                                          | 133.000   | 133.000   | 133.000   | 133.000   | 133.000    | 133.000    | 133.000   | 133.000   | 133.000   | 133.000   | 133.000   |
|     | Ống PPR                    | m      | D63x8,6mm, PN16                                      | 209.000                                          | 209.000   | 209.000   | 209.000   | 209.000   | 209.000    | 209.000    | 209.000   | 209.000   | 209.000   | 209.000   | 209.000   |
|     | Ống PPR                    | m      | D75x10,3mm, PN16                                     | 285.000                                          | 285.000   | 285.000   | 285.000   | 285.000   | 285.000    | 285.000    | 285.000   | 285.000   | 285.000   | 285.000   | 285.000   |
|     | Ống PPR                    | m      | D90x12,3mm, PN16                                     | 399.000                                          | 399.000   | 399.000   | 399.000   | 399.000   | 399.000    | 399.000    | 399.000   | 399.000   | 399.000   | 399.000   | 399.000   |
|     | Ống PPR                    | m      | D110x15,1mm, PN16                                    | 608.000                                          | 608.000   | 608.000   | 608.000   | 608.000   | 608.000    | 608.000    | 608.000   | 608.000   | 608.000   | 608.000   | 608.000   |
|     | Ống PPR                    | m      | D125x17,1mm, PN16                                    | 788.545                                          | 788.545   | 788.545   | 788.545   | 788.545   | 788.545    | 788.545    | 788.545   | 788.545   | 788.545   | 788.545   | 788.545   |
|     | Ống PPR                    | m      | D140x19,2mm, PN16                                    | 959.545                                          | 959.545   | 959.545   | 959.545   | 959.545   | 959.545    | 959.545    | 959.545   | 959.545   | 959.545   | 959.545   | 959.545   |
|     | Ống PPR                    | m      | D160x21,9mm, PN16                                    | 1.330.000                                        | 1.330.000 | 1.330.000 | 1.330.000 | 1.330.000 | 1.330.000  | 1.330.000  | 1.330.000 | 1.330.000 | 1.330.000 | 1.330.000 | 1.330.000 |
|     | Ống PPR                    |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | PN10                       |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Ống PPR                    | m      | D20x2,3mm, PN10                                      | 22.182                                           | 22.182    | 22.182    | 22.182    | 22.182    | 22.182     | 22.182     | 22.182    | 22.182    | 22.182    | 22.182    | 22.182    |
|     | Ống PPR                    | m      | D25x2,8mm, PN10                                      | 39.636                                           | 39.636    | 39.636    | 39.636    | 39.636    | 39.636     | 39.636     | 39.636    | 39.636    | 39.636    | 39.636    | 39.636    |
|     | Ống PPR                    | m      | D32x2,9mm, PN10                                      | 51.364                                           | 51.364    | 51.364    | 51.364    | 51.364    | 51.364     | 51.364     | 51.364    | 51.364    | 51.364    | 51.364    | 51.364    |
|     | Ống PPR                    | m      | D40x3,7mm, PN10                                      | 68.909                                           | 68.909    | 68.909    | 68.909    | 68.909    | 68.909     | 68.909     | 68.909    | 68.909    | 68.909    | 68.909    | 68.909    |
|     | Ống PPR                    | m      | D50x4,6mm, PN10                                      | 101.000                                          | 101.000   | 101.000   | 101.000   | 101.000   | 101.000    | 101.000    | 101.000   | 101.000   | 101.000   | 101.000   | 101.000   |
|     | Ống PPR                    | m      | D63x5,8mm, PN10                                      | 160.545                                          | 160.545   | 160.545   | 160.545   | 160.545   | 160.545    | 160.545    | 160.545   | 160.545   | 160.545   | 160.545   | 160.545   |
|     | Ống PPR                    | m      | D75x6,8mm, PN10                                      | 223.273                                          | 223.273   | 223.273   | 223.273   | 223.273   | 223.273    | 223.273    | 223.273   | 223.273   | 223.273   | 223.273   | 223.273   |
|     | Ống PPR                    | m      | D90x8,2mm, PN10                                      | 325.818                                          | 325.818   | 325.818   | 325.818   | 325.818   | 325.818    | 325.818    | 325.818   | 325.818   | 325.818   | 325.818   | 325.818   |
|     | Ống PPR                    | m      | D110x10mm, PN10                                      | 521.545                                          | 521.545   | 521.545   | 521.545   | 521.545   | 521.545    | 521.545    | 521.545   | 521.545   | 521.545   | 521.545   | 521.545   |
|     | Ống PPR                    | m      | D125x11,4mm, PN10                                    | 646.000                                          | 646.000   | 646.000   | 646.000   | 646.000   | 646.000    | 646.000    | 646.000   | 646.000   | 646.000   | 646.000   | 646.000   |
|     | Ống PPR                    | m      | D140x12,7mm, PN10                                    | 797.091                                          | 797.091   | 797.091   | 797.091   | 797.091   | 797.091    | 797.091    | 797.091   | 797.091   | 797.091   | 797.091   | 797.091   |
|     | Ống PPR                    | m      | D160x14,6mm, PN10                                    | 1.087.727                                        | 1.087.727 | 1.087.727 | 1.087.727 | 1.087.727 | 1.087.727  | 1.087.727  | 1.087.727 | 1.087.727 | 1.087.727 | 1.087.727 | 1.087.727 |
|     | Ống PPR                    |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Phụ kiện ống PPR-EUROPIPE  |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cút PPR                    |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Cút PPR                    | cái    | D20                                                  | 5.545                                            | 5.545     | 5.545     | 5.545     | 5.545     | 5.545      | 5.545      | 5.545     | 5.545     | 5.545     | 5.545     | 5.545     |
|     | Cút PPR                    | cái    | D25                                                  | 7.364                                            | 7.364     | 7.364     | 7.364     | 7.364     | 7.364      | 7.364      | 7.364     | 7.364     | 7.364     | 7.364     | 7.364     |
|     | Cút PPR                    | cái    | D32                                                  | 12.909                                           | 12.909    | 12.909    | 12.909    | 12.909    | 12.909     | 12.909     | 12.909    | 12.909    | 12.909    | 12.909    | 12.909    |
|     | Cút PPR                    | cái    | D40                                                  | 20.909                                           | 20.909    | 20.909    | 20.909    | 20.909    | 20.909     | 20.909     | 20.909    | 20.909    | 20.909    | 20.909    | 20.909    |
|     | Cút PPR                    | cái    | D50                                                  | 36.727                                           | 36.727    | 36.727    | 36.727    | 36.727    | 36.727     | 36.727     | 36.727    | 36.727    | 36.727    | 36.727    | 36.727    |
|     | Cút PPR                    | cái    | D63                                                  | 112.273                                          | 112.273   | 112.273   | 112.273   | 112.273   | 112.273    | 112.273    | 112.273   | 112.273   | 112.273   | 112.273   | 112.273   |
|     | Cút PPR                    | cái    | D75                                                  | 146.545                                          | 146.545   | 146.545   | 146.545   | 146.545   | 146.545    | 146.545    | 146.545   | 146.545   | 146.545   | 146.545   | 146.545   |
|     | Cút PPR                    |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |





| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|-----|----------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                            |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     | Cút PPR                    | cái    | D 90                                                 | 226.091                                          | 226.091   | 226.091   | 226.091   | 226.091   | 226.091    | 226.091   | 226.091   | 226.091   | 226.091   | 226.091   | 226.091   |
|     | Cút PPR                    | cái    | D110                                                 | 460.727                                          | 460.727   | 460.727   | 460.727   | 460.727   | 460.727    | 460.727   | 460.727   | 460.727   | 460.727   | 460.727   | 460.727   |
|     | Cút PPR                    | cái    | D125                                                 | 746.818                                          | 746.818   | 746.818   | 746.818   | 746.818   | 746.818    | 746.818   | 746.818   | 746.818   | 746.818   | 746.818   | 746.818   |
|     | Cút PPR                    | cái    | D140                                                 | 995.727                                          | 995.727   | 995.727   | 995.727   | 995.727   | 995.727    | 995.727   | 995.727   | 995.727   | 995.727   | 995.727   | 995.727   |
|     | Cút PPR                    | cái    | D160                                                 | 1.493.455                                        | 1.493.455 | 1.493.455 | 1.493.455 | 1.493.455 | 1.493.455  | 1.493.455 | 1.493.455 | 1.493.455 | 1.493.455 | 1.493.455 | 1.493.455 |
|     | <b>Tê PPR</b>              |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|     | Tê PPR                     | cái    | D20                                                  | 6.455                                            | 6.455     | 6.455     | 6.455     | 6.455     | 6.455      | 6.455     | 6.455     | 6.455     | 6.455     | 6.455     | 6.455     |
|     | Tê PPR                     | cái    | D25                                                  | 10.000                                           | 10.000    | 10.000    | 10.000    | 10.000    | 10.000     | 10.000    | 10.000    | 10.000    | 10.000    | 10.000    | 10.000    |
|     | Tê PPR                     | cái    | D32                                                  | 16.455                                           | 16.455    | 16.455    | 16.455    | 16.455    | 16.455     | 16.455    | 16.455    | 16.455    | 16.455    | 16.455    | 16.455    |
|     | Tê PPR                     | cái    | D40                                                  | 25.636                                           | 25.636    | 25.636    | 25.636    | 25.636    | 25.636     | 25.636    | 25.636    | 25.636    | 25.636    | 25.636    | 25.636    |
|     | Tê PPR                     | cái    | D50                                                  | 50.364                                           | 50.364    | 50.364    | 50.364    | 50.364    | 50.364     | 50.364    | 50.364    | 50.364    | 50.364    | 50.364    | 50.364    |
|     | Tê PPR                     | cái    | D63                                                  | 126.364                                          | 126.364   | 126.364   | 126.364   | 126.364   | 126.364    | 126.364   | 126.364   | 126.364   | 126.364   | 126.364   | 126.364   |
|     | Tê PPR                     | cái    | D75                                                  | 189.727                                          | 189.727   | 189.727   | 189.727   | 189.727   | 189.727    | 189.727   | 189.727   | 189.727   | 189.727   | 189.727   | 189.727   |
|     | Tê PPR                     | cái    | D 90                                                 | 294.545                                          | 294.545   | 294.545   | 294.545   | 294.545   | 294.545    | 294.545   | 294.545   | 294.545   | 294.545   | 294.545   | 294.545   |
|     | Tê PPR                     | cái    | D110                                                 | 456.000                                          | 456.000   | 456.000   | 456.000   | 456.000   | 456.000    | 456.000   | 456.000   | 456.000   | 456.000   | 456.000   | 456.000   |
|     | Tê PPR                     | cái    | D125                                                 | 969.273                                          | 969.273   | 969.273   | 969.273   | 969.273   | 969.273    | 969.273   | 969.273   | 969.273   | 969.273   | 969.273   | 969.273   |
|     | Tê PPR                     | cái    | D140                                                 | 1.038.545                                        | 1.038.545 | 1.038.545 | 1.038.545 | 1.038.545 | 1.038.545  | 1.038.545 | 1.038.545 | 1.038.545 | 1.038.545 | 1.038.545 | 1.038.545 |
|     | Tê PPR                     | cái    | D160                                                 | 1.777.182                                        | 1.777.182 | 1.777.182 | 1.777.182 | 1.777.182 | 1.777.182  | 1.777.182 | 1.777.182 | 1.777.182 | 1.777.182 | 1.777.182 | 1.777.182 |
|     | <b>Chếch PPR</b>           |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|     | Chếch PPR                  | cái    | D20                                                  | 4.545                                            | 4.545     | 4.545     | 4.545     | 4.545     | 4.545      | 4.545     | 4.545     | 4.545     | 4.545     | 4.545     | 4.545     |
|     | Chếch PPR                  | cái    | D25                                                  | 7.364                                            | 7.364     | 7.364     | 7.364     | 7.364     | 7.364      | 7.364     | 7.364     | 7.364     | 7.364     | 7.364     | 7.364     |
|     | Chếch PPR                  | cái    | D32                                                  | 11.091                                           | 11.091    | 11.091    | 11.091    | 11.091    | 11.091     | 11.091    | 11.091    | 11.091    | 11.091    | 11.091    | 11.091    |
|     | Chếch PPR                  | cái    | D40                                                  | 21.909                                           | 21.909    | 21.909    | 21.909    | 21.909    | 21.909     | 21.909    | 21.909    | 21.909    | 21.909    | 21.909    | 21.909    |
|     | Chếch PPR                  | cái    | D50                                                  | 41.909                                           | 41.909    | 41.909    | 41.909    | 41.909    | 41.909     | 41.909    | 41.909    | 41.909    | 41.909    | 41.909    | 41.909    |
|     | Chếch PPR                  | cái    | D63                                                  | 95.909                                           | 95.909    | 95.909    | 95.909    | 95.909    | 95.909     | 95.909    | 95.909    | 95.909    | 95.909    | 95.909    | 95.909    |
|     | Chếch PPR                  | cái    | D75                                                  | 147.545                                          | 147.545   | 147.545   | 147.545   | 147.545   | 147.545    | 147.545   | 147.545   | 147.545   | 147.545   | 147.545   | 147.545   |
|     | Chếch PPR                  | cái    | D90                                                  | 175.727                                          | 175.727   | 175.727   | 175.727   | 175.727   | 175.727    | 175.727   | 175.727   | 175.727   | 175.727   | 175.727   | 175.727   |
|     | Chếch PPR                  | cái    | D110                                                 | 306.000                                          | 306.000   | 306.000   | 306.000   | 306.000   | 306.000    | 306.000   | 306.000   | 306.000   | 306.000   | 306.000   | 306.000   |
|     | Chếch PPR                  | cái    | D140                                                 | 1.048.091                                        | 1.048.091 | 1.048.091 | 1.048.091 | 1.048.091 | 1.048.091  | 1.048.091 | 1.048.091 | 1.048.091 | 1.048.091 | 1.048.091 | 1.048.091 |
|     | Chếch PPR                  | cái    | D160                                                 | 1.118.182                                        | 1.118.182 | 1.118.182 | 1.118.182 | 1.118.182 | 1.118.182  | 1.118.182 | 1.118.182 | 1.118.182 | 1.118.182 | 1.118.182 | 1.118.182 |
|     | <b>Côn thu PPR</b>         |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|     | Côn thu PPR                | cái    | D25/20                                               | 4.545                                            | 4.545     | 4.545     | 4.545     | 4.545     | 4.545      | 4.545     | 4.545     | 4.545     | 4.545     | 4.545     | 4.545     |
|     | Côn thu PPR                | cái    | D32/20,25                                            | 6.455                                            | 6.455     | 6.455     | 6.455     | 6.455     | 6.455      | 6.455     | 6.455     | 6.455     | 6.455     | 6.455     | 6.455     |
|     | Côn thu PPR                | cái    | D40/20,25,32                                         | 10.000                                           | 10.000    | 10.000    | 10.000    | 10.000    | 10.000     | 10.000    | 10.000    | 10.000    | 10.000    | 10.000    | 10.000    |
|     | Côn thu PPR                | cái    | D50/20,25,32,40                                      | 18.000                                           | 18.000    | 18.000    | 18.000    | 18.000    | 18.000     | 18.000    | 18.000    | 18.000    | 18.000    | 18.000    | 18.000    |
|     | Côn thu PPR                | cái    | D63/25,32,40,50                                      | 34.818                                           | 34.818    | 34.818    | 34.818    | 34.818    | 34.818     | 34.818    | 34.818    | 34.818    | 34.818    | 34.818    | 34.818    |
|     | Côn thu PPR                | cái    | D75/32,40,50,63                                      | 64.818                                           | 64.818    | 64.818    | 64.818    | 64.818    | 64.818     | 64.818    | 64.818    | 64.818    | 64.818    | 64.818    | 64.818    |
|     | Côn thu PPR                | cái    | D 90/40,50,63,75                                     | 114.364                                          | 114.364   | 114.364   | 114.364   | 114.364   | 114.364    | 114.364   | 114.364   | 114.364   | 114.364   | 114.364   | 114.364   |
|     | Côn thu PPR                | cái    | D110/40,50                                           | 174.455                                          | 174.455   | 174.455   | 174.455   | 174.455   | 174.455    | 174.455   | 174.455   | 174.455   | 174.455   | 174.455   | 174.455   |
|     | Côn thu PPR                | cái    | D110/63,75,90                                        | 234.818                                          | 234.818   | 234.818   | 234.818   | 234.818   | 234.818    | 234.818   | 234.818   | 234.818   | 234.818   | 234.818   | 234.818   |
|     | Côn thu PPR                | cái    | D125/110                                             | 373.727                                          | 373.727   | 373.727   | 373.727   | 373.727   | 373.727    | 373.727   | 373.727   | 373.727   | 373.727   | 373.727   | 373.727   |
|     | Côn thu PPR                | cái    | D140/90                                              | 534.818                                          | 534.818   | 534.818   | 534.818   | 534.818   | 534.818    | 534.818   | 534.818   | 534.818   | 534.818   | 534.818   | 534.818   |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|-----|----------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|     |                            |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|     |                            |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Côn thu PPR                | cái    | D140/110                                             | 840.818                                          | 840.818 | 840.818  | 840.818  | 840.818 | 840.818    | 840.818    | 840.818 | 840.818 | 840.818 | 840.818 | 840.818  |
|     | Côn thu PPR                | cái    | D160/110,140                                         | 808.091                                          | 808.091 | 808.091  | 808.091  | 808.091 | 808.091    | 808.091    | 808.091 | 808.091 | 808.091 | 808.091 | 808.091  |
|     | Măng sông PPR EUROPIPE     |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Măng sông                  | cái    | D20                                                  | 2.909                                            | 2.909   | 2.909    | 2.909    | 2.909   | 2.909      | 2.909      | 2.909   | 2.909   | 2.909   | 2.909   | 2.909    |
|     | Măng sông                  | cái    | D25                                                  | 4.909                                            | 4.909   | 4.909    | 4.909    | 4.909   | 4.909      | 4.909      | 4.909   | 4.909   | 4.909   | 4.909   | 4.909    |
|     | Măng sông                  | cái    | D32                                                  | 7.636                                            | 7.636   | 7.636    | 7.636    | 7.636   | 7.636      | 7.636      | 7.636   | 7.636   | 7.636   | 7.636   | 7.636    |
|     | Măng sông                  | cái    | D40                                                  | 12.182                                           | 12.182  | 12.182   | 12.182   | 12.182  | 12.182     | 12.182     | 12.182  | 12.182  | 12.182  | 12.182  | 12.182   |
|     | Măng sông                  | cái    | D50                                                  | 21.818                                           | 21.818  | 21.818   | 21.818   | 21.818  | 21.818     | 21.818     | 21.818  | 21.818  | 21.818  | 21.818  | 21.818   |
|     | Măng sông                  | cái    | D63                                                  | 43.727                                           | 43.727  | 43.727   | 43.727   | 43.727  | 43.727     | 43.727     | 43.727  | 43.727  | 43.727  | 43.727  | 43.727   |
|     | Măng sông                  | cái    | D75                                                  | 73.273                                           | 73.273  | 73.273   | 73.273   | 73.273  | 73.273     | 73.273     | 73.273  | 73.273  | 73.273  | 73.273  | 73.273   |
|     | Măng sông                  | cái    | D 90                                                 | 124.000                                          | 124.000 | 124.000  | 124.000  | 124.000 | 124.000    | 124.000    | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000  |
|     | Măng sông                  | cái    | D110                                                 | 201.091                                          | 201.091 | 201.091  | 201.091  | 201.091 | 201.091    | 201.091    | 201.091 | 201.091 | 201.091 | 201.091 | 201.091  |
|     | Măng sông                  | cái    | D125                                                 | 386.818                                          | 386.818 | 386.818  | 386.818  | 386.818 | 386.818    | 386.818    | 386.818 | 386.818 | 386.818 | 386.818 | 386.818  |
|     | Măng sông                  | cái    | D140                                                 | 552.273                                          | 552.273 | 552.273  | 552.273  | 552.273 | 552.273    | 552.273    | 552.273 | 552.273 | 552.273 | 552.273 | 552.273  |
|     | Măng sông                  | cái    | D160                                                 | 773.636                                          | 773.636 | 773.636  | 773.636  | 773.636 | 773.636    | 773.636    | 773.636 | 773.636 | 773.636 | 773.636 | 773.636  |
|     | Nút bịt PPR                |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Nút bịt                    | cái    | D20                                                  | 2.727                                            | 2.727   | 2.727    | 2.727    | 2.727   | 2.727      | 2.727      | 2.727   | 2.727   | 2.727   | 2.727   | 2.727    |
|     | Nút bịt                    | cái    | D25                                                  | 4.727                                            | 4.727   | 4.727    | 4.727    | 4.727   | 4.727      | 4.727      | 4.727   | 4.727   | 4.727   | 4.727   | 4.727    |
|     | Nút bịt                    | cái    | D32                                                  | 6.182                                            | 6.182   | 6.182    | 6.182    | 6.182   | 6.182      | 6.182      | 6.182   | 6.182   | 6.182   | 6.182   | 6.182    |
|     | Nút bịt                    | cái    | D40                                                  | 9.364                                            | 9.364   | 9.364    | 9.364    | 9.364   | 9.364      | 9.364      | 9.364   | 9.364   | 9.364   | 9.364   | 9.364    |
|     | Nút bịt                    | cái    | D50                                                  | 17.636                                           | 17.636  | 17.636   | 17.636   | 17.636  | 17.636     | 17.636     | 17.636  | 17.636  | 17.636  | 17.636  | 17.636   |
|     | Nút bịt                    | cái    | D63                                                  | 85.545                                           | 85.545  | 85.545   | 85.545   | 85.545  | 85.545     | 85.545     | 85.545  | 85.545  | 85.545  | 85.545  | 85.545   |
|     | Nút bịt                    | cái    | D75                                                  | 152.000                                          | 152.000 | 152.000  | 152.000  | 152.000 | 152.000    | 152.000    | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000 | 152.000  |
|     | Nút bịt                    | cái    | D 90                                                 | 171.000                                          | 171.000 | 171.000  | 171.000  | 171.000 | 171.000    | 171.000    | 171.000 | 171.000 | 171.000 | 171.000 | 171.000  |
|     | Nút bịt                    | cái    | D 110                                                | 188.091                                          | 188.091 | 188.091  | 188.091  | 188.091 | 188.091    | 188.091    | 188.091 | 188.091 | 188.091 | 188.091 | 188.091  |
|     | Zắc co PPR                 |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Zắc co PPR                 | cái    | D20                                                  | 36.091                                           | 36.091  | 36.091   | 36.091   | 36.091  | 36.091     | 36.091     | 36.091  | 36.091  | 36.091  | 36.091  | 36.091   |
|     | Zắc co PPR                 | cái    | D25                                                  | 53.182                                           | 53.182  | 53.182   | 53.182   | 53.182  | 53.182     | 53.182     | 53.182  | 53.182  | 53.182  | 53.182  | 53.182   |
|     | Zắc co PPR                 | cái    | D32                                                  | 76.545                                           | 76.545  | 76.545   | 76.545   | 76.545  | 76.545     | 76.545     | 76.545  | 76.545  | 76.545  | 76.545  | 76.545   |
|     | Zắc co PPR                 | cái    | D40                                                  | 87.909                                           | 87.909  | 87.909   | 87.909   | 87.909  | 87.909     | 87.909     | 87.909  | 87.909  | 87.909  | 87.909  | 87.909   |
|     | Zắc co PPR                 | cái    | D50                                                  | 132.091                                          | 132.091 | 132.091  | 132.091  | 132.091 | 132.091    | 132.091    | 132.091 | 132.091 | 132.091 | 132.091 | 132.091  |
|     | Zắc co PPR                 | cái    | D63                                                  | 305.909                                          | 305.909 | 305.909  | 305.909  | 305.909 | 305.909    | 305.909    | 305.909 | 305.909 | 305.909 | 305.909 | 305.909  |
|     | Zắc co ren trong PPR       |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Zắc co ren trong           | cái    | D20x1/2"                                             | 86.000                                           | 86.000  | 86.000   | 86.000   | 86.000  | 86.000     | 86.000     | 86.000  | 86.000  | 86.000  | 86.000  | 86.000   |
|     | Zắc co ren trong           | cái    | D25x3/4"                                             | 137.727                                          | 137.727 | 137.727  | 137.727  | 137.727 | 137.727    | 137.727    | 137.727 | 137.727 | 137.727 | 137.727 | 137.727  |
|     | Zắc co ren trong           | cái    | D32x1"                                               | 201.909                                          | 201.909 | 201.909  | 201.909  | 201.909 | 201.909    | 201.909    | 201.909 | 201.909 | 201.909 | 201.909 | 201.909  |
|     | Zắc co ren trong           | cái    | D40x1,1/4"                                           | 316.364                                          | 316.364 | 316.364  | 316.364  | 316.364 | 316.364    | 316.364    | 316.364 | 316.364 | 316.364 | 316.364 | 316.364  |
|     | Zắc co ren trong           | cái    | D50x1,1/2"                                           | 551.000                                          | 551.000 | 551.000  | 551.000  | 551.000 | 551.000    | 551.000    | 551.000 | 551.000 | 551.000 | 551.000 | 551.000  |
|     | Zắc co ren trong           | cái    | D63x2"                                               | 734.364                                          | 734.364 | 734.364  | 734.364  | 734.364 | 734.364    | 734.364    | 734.364 | 734.364 | 734.364 | 734.364 | 734.364  |
|     | Zắc co ren ngoài PPR       |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Zắc co ren ngoài           | cái    | D20x1/2"                                             | 91.727                                           | 91.727  | 91.727   | 91.727   | 91.727  | 91.727     | 91.727     | 91.727  | 91.727  | 91.727  | 91.727  | 91.727   |
|     | Zắc co ren ngoài           | cái    | D25x3/4"                                             | 143.000                                          | 143.000 | 143.000  | 143.000  | 143.000 | 143.000    | 143.000    | 143.000 | 143.000 | 143.000 | 143.000 | 143.000  |
|     | Zắc co ren ngoài           | cái    | D32x1"                                               | 224.727                                          | 224.727 | 224.727  | 224.727  | 224.727 | 224.727    | 224.727    | 224.727 | 224.727 | 224.727 | 224.727 | 224.727  |
|     | Zắc co ren ngoài           | cái    | D40x1,1/4"                                           | 333.455                                          | 333.455 | 333.455  | 333.455  | 333.455 | 333.455    | 333.455    | 333.455 | 333.455 | 333.455 | 333.455 | 333.455  |
|     | Zắc co ren ngoài           | cái    | D50x1,1/2"                                           | 588.545                                          | 588.545 | 588.545  | 588.545  | 588.545 | 588.545    | 588.545    | 588.545 | 588.545 | 588.545 | 588.545 | 588.545  |
|     | Zắc co ren ngoài           | cái    | D63x2"                                               | 796.091                                          | 796.091 | 796.091  | 796.091  | 796.091 | 796.091    | 796.091    | 796.091 | 796.091 | 796.091 | 796.091 | 796.091  |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG     | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|-----|--------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|     |                                |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phủ Yên   | Mường La  |
|     | <b>Tê thu PPR</b>              |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|     | Tê thu                         | cái    | D25/20                                               | 10.000                                           | 10.000    | 10.000    | 10.000    | 10.000    | 10.000     | 10.000    | 10.000    | 10.000    | 10.000    | 10.000    | 10.000    |
|     | Tê thu                         | cái    | D32/20,25                                            | 17.636                                           | 17.636    | 17.636    | 17.636    | 17.636    | 17.636     | 17.636    | 17.636    | 17.636    | 17.636    | 17.636    | 17.636    |
|     | Tê thu                         | cái    | D40/20,25,32                                         | 38.727                                           | 38.727    | 38.727    | 38.727    | 38.727    | 38.727     | 38.727    | 38.727    | 38.727    | 38.727    | 38.727    | 38.727    |
|     | Tê thu                         | cái    | D50/20,25,32,40                                      | 68.000                                           | 68.000    | 68.000    | 68.000    | 68.000    | 68.000     | 68.000    | 68.000    | 68.000    | 68.000    | 68.000    | 68.000    |
|     | Tê thu                         | cái    | D63/25,32,40,50                                      | 119.455                                          | 119.455   | 119.455   | 119.455   | 119.455   | 119.455    | 119.455   | 119.455   | 119.455   | 119.455   | 119.455   | 119.455   |
|     | Tê thu                         | cái    | D75/25,32,40                                         | 163.455                                          | 163.455   | 163.455   | 163.455   | 163.455   | 163.455    | 163.455   | 163.455   | 163.455   | 163.455   | 163.455   | 163.455   |
|     | Tê thu                         | cái    | D75/50,63                                            | 175.727                                          | 175.727   | 175.727   | 175.727   | 175.727   | 175.727    | 175.727   | 175.727   | 175.727   | 175.727   | 175.727   | 175.727   |
|     | Tê thu                         | cái    | D 90/50,63,75                                        | 303.091                                          | 303.091   | 303.091   | 303.091   | 303.091   | 303.091    | 303.091   | 303.091   | 303.091   | 303.091   | 303.091   | 303.091   |
|     | Tê thu                         | cái    | D110/63,75,90                                        | 437.000                                          | 437.000   | 437.000   | 437.000   | 437.000   | 437.000    | 437.000   | 437.000   | 437.000   | 437.000   | 437.000   | 437.000   |
|     | Tê thu                         | cái    | D140/75                                              | 1.442.091                                        | 1.442.091 | 1.442.091 | 1.442.091 | 1.442.091 | 1.442.091  | 1.442.091 | 1.442.091 | 1.442.091 | 1.442.091 | 1.442.091 | 1.442.091 |
|     | <b>Cút ren trong PPR</b>       |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|     | Cút ren trong                  | cái    | D20x1/2"                                             | 40.182                                           | 40.182    | 40.182    | 40.182    | 40.182    | 40.182     | 40.182    | 40.182    | 40.182    | 40.182    | 40.182    | 40.182    |
|     | Cút ren trong                  | cái    | D25x1/2"                                             | 45.636                                           | 45.636    | 45.636    | 45.636    | 45.636    | 45.636     | 45.636    | 45.636    | 45.636    | 45.636    | 45.636    | 45.636    |
|     | Cút ren trong                  | cái    | D25x3/4"                                             | 61.455                                           | 61.455    | 61.455    | 61.455    | 61.455    | 61.455     | 61.455    | 61.455    | 61.455    | 61.455    | 61.455    | 61.455    |
|     | Cút ren trong                  | cái    | D32x1"                                               | 113.545                                          | 113.545   | 113.545   | 113.545   | 113.545   | 113.545    | 113.545   | 113.545   | 113.545   | 113.545   | 113.545   | 113.545   |
|     | Cút ren trong                  | cái    | D40x1"                                               | 280.000                                          | 280.000   | 280.000   | 280.000   | 280.000   | 280.000    | 280.000   | 280.000   | 280.000   | 280.000   | 280.000   | 280.000   |
|     | <b>Cút ren ngoài PPR</b>       |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|     | Cút ren ngoài                  | cái    | D20x1/2"                                             | 56.545                                           | 56.545    | 56.545    | 56.545    | 56.545    | 56.545     | 56.545    | 56.545    | 56.545    | 56.545    | 56.545    | 56.545    |
|     | Cút ren ngoài                  | cái    | D25x1/2"                                             | 63.909                                           | 63.909    | 63.909    | 63.909    | 63.909    | 63.909     | 63.909    | 63.909    | 63.909    | 63.909    | 63.909    | 63.909    |
|     | Cút ren ngoài                  | cái    | D25x3/4"                                             | 75.545                                           | 75.545    | 75.545    | 75.545    | 75.545    | 75.545     | 75.545    | 75.545    | 75.545    | 75.545    | 75.545    | 75.545    |
|     | Cút ren ngoài                  | cái    | D32x1"                                               | 120.273                                          | 120.273   | 120.273   | 120.273   | 120.273   | 120.273    | 120.273   | 120.273   | 120.273   | 120.273   | 120.273   | 120.273   |
|     | Cút ren ngoài                  | cái    | D40x1"                                               | 297.000                                          | 297.000   | 297.000   | 297.000   | 297.000   | 297.000    | 297.000   | 297.000   | 297.000   | 297.000   | 297.000   | 297.000   |
|     | <b>Măng sông ren trong PPR</b> |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|     | Măng sông ren trong            | cái    | D20x1/2"                                             | 36.091                                           | 36.091    | 36.091    | 36.091    | 36.091    | 36.091     | 36.091    | 36.091    | 36.091    | 36.091    | 36.091    | 36.091    |
|     | Măng sông ren trong            | cái    | D25x1/2"                                             | 44.182                                           | 44.182    | 44.182    | 44.182    | 44.182    | 44.182     | 44.182    | 44.182    | 44.182    | 44.182    | 44.182    | 44.182    |
|     | Măng sông ren trong            | cái    | D25x3/4"                                             | 49.273                                           | 49.273    | 49.273    | 49.273    | 49.273    | 49.273     | 49.273    | 49.273    | 49.273    | 49.273    | 49.273    | 49.273    |
|     | Măng sông ren trong            | cái    | D32x1"                                               | 80.364                                           | 80.364    | 80.364    | 80.364    | 80.364    | 80.364     | 80.364    | 80.364    | 80.364    | 80.364    | 80.364    | 80.364    |
|     | Măng sông ren trong            | cái    | D40x1.1/4"                                           | 199.091                                          | 199.091   | 199.091   | 199.091   | 199.091   | 199.091    | 199.091   | 199.091   | 199.091   | 199.091   | 199.091   | 199.091   |
|     | Măng sông ren trong            | cái    | D50x1.1/2"                                           | 264.091                                          | 264.091   | 264.091   | 264.091   | 264.091   | 264.091    | 264.091   | 264.091   | 264.091   | 264.091   | 264.091   | 264.091   |
|     | Măng sông ren trong            | cái    | D63x2"                                               | 534.455                                          | 534.455   | 534.455   | 534.455   | 534.455   | 534.455    | 534.455   | 534.455   | 534.455   | 534.455   | 534.455   | 534.455   |
|     | Măng sông ren trong            | cái    | D75x2,1/2"; D75x2,1/4"                               | 800.800                                          | 800.800   | 800.800   | 800.800   | 800.800   | 800.800    | 800.800   | 800.800   | 800.800   | 800.800   | 800.800   | 800.800   |
|     | Măng sông ren trong            | cái    | D90x3"; D90x3,1/2"                                   | 1.606.000                                        | 1.606.000 | 1.606.000 | 1.606.000 | 1.606.000 | 1.606.000  | 1.606.000 | 1.606.000 | 1.606.000 | 1.606.000 | 1.606.000 | 1.606.000 |
|     | <b>Măng sông ren ngoài PPR</b> |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|     | Măng sông ren ngoài            | cái    | D20x1/2"                                             | 45.636                                           | 45.636    | 45.636    | 45.636    | 45.636    | 45.636     | 45.636    | 45.636    | 45.636    | 45.636    | 45.636    | 45.636    |
|     | Măng sông ren ngoài            | cái    | D25x1/2"                                             | 52.727                                           | 52.727    | 52.727    | 52.727    | 52.727    | 52.727     | 52.727    | 52.727    | 52.727    | 52.727    | 52.727    | 52.727    |
|     | Măng sông ren ngoài            | cái    | D25x3/4"                                             | 63.636                                           | 63.636    | 63.636    | 63.636    | 63.636    | 63.636     | 63.636    | 63.636    | 63.636    | 63.636    | 63.636    | 63.636    |
|     | Măng sông ren ngoài            | cái    | D32x1"                                               | 94.091                                           | 94.091    | 94.091    | 94.091    | 94.091    | 94.091     | 94.091    | 94.091    | 94.091    | 94.091    | 94.091    | 94.091    |
|     | Măng sông ren ngoài            | cái    | D40x1.1/4"                                           | 273.636                                          | 273.636   | 273.636   | 273.636   | 273.636   | 273.636    | 273.636   | 273.636   | 273.636   | 273.636   | 273.636   | 273.636   |
|     | Măng sông ren ngoài            | cái    | D50x1.1/2"                                           | 342.000                                          | 342.000   | 342.000   | 342.000   | 342.000   | 342.000    | 342.000   | 342.000   | 342.000   | 342.000   | 342.000   | 342.000   |
|     | Măng sông ren ngoài            | cái    | D63x2"                                               | 579.545                                          | 579.545   | 579.545   | 579.545   | 579.545   | 579.545    | 579.545   | 579.545   | 579.545   | 579.545   | 579.545   | 579.545   |
|     | Măng sông ren ngoài            | cái    | D75x2,1/2"                                           | 1.020.000                                        | 1.020.000 | 1.020.000 | 1.020.000 | 1.020.000 | 1.020.000  | 1.020.000 | 1.020.000 | 1.020.000 | 1.020.000 | 1.020.000 | 1.020.000 |
|     | Măng sông ren ngoài            | cái    | D75x2,1/4"                                           | 1.069.091                                        | 1.069.091 | 1.069.091 | 1.069.091 | 1.069.091 | 1.069.091  | 1.069.091 | 1.069.091 | 1.069.091 | 1.069.091 | 1.069.091 | 1.069.091 |
|     | Măng sông ren ngoài            | cái    | D90x3,1/2"                                           | 2.061.818                                        | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818  | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                 | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                            |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     |                                                            |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     | Măng sông ren ngoài                                        | cái    | D110x4"; D110x4,1/2"                                 | 3.469.091                                        | 3.469.091 | 3.469.091 | 3.469.091 | 3.469.091 | 3.469.091  | 3.469.091  | 3.469.091 | 3.469.091 | 3.469.091 | 3.469.091 | 3.469.091 |
|     | <b>Tê ren trong PPR</b>                                    |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Tê ren trong                                               | cái    | D20x1/2"                                             | 40.545                                           | 40.545    | 40.545    | 40.545    | 40.545    | 40.545     | 40.545     | 40.545    | 40.545    | 40.545    | 40.545    | 40.545    |
|     | Tê ren trong                                               | cái    | D25x1/2"                                             | 43.364                                           | 43.364    | 43.364    | 43.364    | 43.364    | 43.364     | 43.364     | 43.364    | 43.364    | 43.364    | 43.364    | 43.364    |
|     | Tê ren trong                                               | cái    | D25x3/4"                                             | 63.182                                           | 63.182    | 63.182    | 63.182    | 63.182    | 63.182     | 63.182     | 63.182    | 63.182    | 63.182    | 63.182    | 63.182    |
|     | Tê ren trong                                               | cái    | D32x1"; D32x3/4"                                     | 145.182                                          | 145.182   | 145.182   | 145.182   | 145.182   | 145.182    | 145.182    | 145.182   | 145.182   | 145.182   | 145.182   | 145.182   |
|     | Tê ren trong                                               | cái    | D50x1"; D50x1/2"; D50x1/4"                           | 266.000                                          | 266.000   | 266.000   | 266.000   | 266.000   | 266.000    | 266.000    | 266.000   | 266.000   | 266.000   | 266.000   | 266.000   |
|     | <b>Tê ren ngoài PPR</b>                                    |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Tê ren ngoài                                               | cái    | D20x1/2"                                             | 49.909                                           | 49.909    | 49.909    | 49.909    | 49.909    | 49.909     | 49.909     | 49.909    | 49.909    | 49.909    | 49.909    | 49.909    |
|     | Tê ren ngoài                                               | cái    | D25x1/2"                                             | 54.182                                           | 54.182    | 54.182    | 54.182    | 54.182    | 54.182     | 54.182     | 54.182    | 54.182    | 54.182    | 54.182    | 54.182    |
|     | Tê ren ngoài                                               | cái    | D25x3/4"                                             | 65.545                                           | 65.545    | 65.545    | 65.545    | 65.545    | 65.545     | 65.545     | 65.545    | 65.545    | 65.545    | 65.545    | 65.545    |
|     | Tê ren ngoài                                               | cái    | D32x1"                                               | 137.727                                          | 137.727   | 137.727   | 137.727   | 137.727   | 137.727    | 137.727    | 137.727   | 137.727   | 137.727   | 137.727   | 137.727   |
|     | Tê ren ngoài                                               | cái    | D50x1"; D50x3/4";                                    | 165.000                                          | 165.001   | 165.002   | 165.003   | 165.004   | 165.005    | 165.006    | 165.007   | 165.008   | 165.009   | 165.010   | 165.011   |
|     | <b>Van chặn PPR</b>                                        |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Van chặn                                                   | cái    | D20                                                  | 141.545                                          | 141.545   | 141.545   | 141.545   | 141.545   | 141.545    | 141.545    | 141.545   | 141.545   | 141.545   | 141.545   | 141.545   |
|     | Van chặn                                                   | cái    | D25                                                  | 191.909                                          | 191.909   | 191.909   | 191.909   | 191.909   | 191.909    | 191.909    | 191.909   | 191.909   | 191.909   | 191.909   | 191.909   |
|     | Van chặn                                                   | cái    | D32                                                  | 221.364                                          | 221.364   | 221.364   | 221.364   | 221.364   | 221.364    | 221.364    | 221.364   | 221.364   | 221.364   | 221.364   | 221.364   |
|     | Van chặn                                                   | cái    | D40                                                  | 342.909                                          | 342.909   | 342.909   | 342.909   | 342.909   | 342.909    | 342.909    | 342.909   | 342.909   | 342.909   | 342.909   | 342.909   |
|     | Van chặn                                                   | cái    | D50                                                  | 584.273                                          | 584.273   | 584.273   | 584.273   | 584.273   | 584.273    | 584.273    | 584.273   | 584.273   | 584.273   | 584.273   | 584.273   |
|     | Van chặn                                                   | cái    | D63                                                  | 850.000                                          | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000    | 850.000    | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   | 850.000   |
|     | Van chặn                                                   | cái    | D75                                                  | 1.361.000                                        | 1.361.000 | 1.361.000 | 1.361.000 | 1.361.000 | 1.361.000  | 1.361.000  | 1.361.000 | 1.361.000 | 1.361.000 | 1.361.000 | 1.361.000 |
|     | Van chặn                                                   | cái    | D90                                                  | 1.706.100                                        | 1.706.100 | 1.706.100 | 1.706.100 | 1.706.100 | 1.706.100  | 1.706.100  | 1.706.100 | 1.706.100 | 1.706.100 | 1.706.100 | 1.706.100 |
|     | Van chặn                                                   | cái    | D110                                                 | 1.950.000                                        | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000  | 1.950.000  | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 |
|     | <b>Ống nhựa u.PVC - EUROPIPE ( Ống nhựa Châu Âu xanh )</b> |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | <b>Thoát nước</b>                                          |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Ống U.PVC                                                  | m      | D21                                                  | 7.200                                            | 7.200     | 7.200     | 7.200     | 7.200     | 7.200      | 7.200      | 7.200     | 7.200     | 7.200     | 7.200     | 7.200     |
|     | Ống U.PVC                                                  | m      | D27                                                  | 8.900                                            | 8.900     | 8.900     | 8.900     | 8.900     | 8.900      | 8.900      | 8.900     | 8.900     | 8.900     | 8.900     | 8.900     |
|     | Ống U.PVC                                                  | m      | D34                                                  | 11.600                                           | 11.600    | 11.600    | 11.600    | 11.600    | 11.600     | 11.600     | 11.600    | 11.600    | 11.600    | 11.600    | 11.600    |
|     | Ống U.PVC                                                  | m      | D42                                                  | 17.300                                           | 17.300    | 17.300    | 17.300    | 17.300    | 17.300     | 17.300     | 17.300    | 17.300    | 17.300    | 17.300    | 17.300    |
|     | Ống U.PVC                                                  | m      | D48                                                  | 20.200                                           | 20.200    | 20.200    | 20.200    | 20.200    | 20.200     | 20.200     | 20.200    | 20.200    | 20.200    | 20.200    | 20.200    |
|     | Ống U.PVC                                                  | m      | D60                                                  | 26.300                                           | 26.300    | 26.300    | 26.300    | 26.300    | 26.300     | 26.300     | 26.300    | 26.300    | 26.300    | 26.300    | 26.300    |
|     | Ống U.PVC                                                  | m      | D75                                                  | 36.900                                           | 36.900    | 36.900    | 36.900    | 36.900    | 36.900     | 36.900     | 36.900    | 36.900    | 36.900    | 36.900    | 36.900    |
|     | Ống U.PVC                                                  | m      | D90                                                  | 45.100                                           | 45.100    | 45.100    | 45.100    | 45.100    | 45.100     | 45.100     | 45.100    | 45.100    | 45.100    | 45.100    | 45.100    |
|     | Ống U.PVC                                                  | m      | D110                                                 | 68.000                                           | 68.000    | 68.000    | 68.000    | 68.000    | 68.000     | 68.000     | 68.000    | 68.000    | 68.000    | 68.000    | 68.000    |
|     | Ống U.PVC                                                  | m      | D125                                                 | 75.100                                           | 75.100    | 75.100    | 75.100    | 75.100    | 75.100     | 75.100     | 75.100    | 75.100    | 75.100    | 75.100    | 75.100    |
|     | Ống U.PVC                                                  | m      | D140                                                 | 92.500                                           | 92.500    | 92.500    | 92.500    | 92.500    | 92.500     | 92.500     | 92.500    | 92.500    | 92.500    | 92.500    | 92.500    |
|     | Ống U.PVC                                                  | m      | D160                                                 | 120.100                                          | 120.100   | 120.100   | 120.100   | 120.100   | 120.100    | 120.100    | 120.100   | 120.100   | 120.100   | 120.100   | 120.100   |
|     | Ống U.PVC                                                  | m      | D180                                                 | 150.900                                          | 150.900   | 150.900   | 150.900   | 150.900   | 150.900    | 150.900    | 150.900   | 150.900   | 150.900   | 150.900   | 150.900   |
|     | Ống U.PVC                                                  | m      | D200                                                 | 225.300                                          | 225.300   | 225.300   | 225.300   | 225.300   | 225.300    | 225.300    | 225.300   | 225.300   | 225.300   | 225.300   | 225.300   |
|     | Ống U.PVC                                                  | m      | D225                                                 | 333.900                                          | 333.900   | 333.900   | 333.900   | 333.900   | 333.900    | 333.900    | 333.900   | 333.900   | 333.900   | 333.900   | 333.900   |
|     | Ống U.PVC                                                  | m      | D250                                                 | 304.500                                          | 304.500   | 304.500   | 304.500   | 304.500   | 304.500    | 304.500    | 304.500   | 304.500   | 304.500   | 304.500   | 304.500   |
|     | <b>Class 1</b>                                             |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Ống U.PVC                                                  | m      | C1- D21                                              | 9.600                                            | 9.600     | 9.600     | 9.600     | 9.600     | 9.600      | 9.600      | 9.600     | 9.600     | 9.600     | 9.600     | 9.600     |
|     | Ống U.PVC                                                  | m      | C1- D27                                              | 13.200                                           | 13.200    | 13.200    | 13.200    | 13.200    | 13.200     | 13.200     | 13.200    | 13.200    | 13.200    | 13.200    | 13.200    |



[illegible]



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|-----|----------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|     |                            |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     |                            |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|     | Cút đều 90o                | cái    | D42                                                  | 12.400                                           | 12.400  | 12.400   | 12.400   | 12.400  | 12.400     | 12.400     | 12.400  | 12.400  | 12.400  | 12.400  | 12.400   |
|     | Cút đều 90o                | cái    | D48                                                  | 16.800                                           | 16.800  | 16.800   | 16.800   | 16.800  | 16.800     | 16.800     | 16.800  | 16.800  | 16.800  | 16.800  | 16.800   |
|     | Cút đều 90o                | cái    | D60                                                  | 27.100                                           | 27.100  | 27.100   | 27.100   | 27.100  | 27.100     | 27.100     | 27.100  | 27.100  | 27.100  | 27.100  | 27.100   |
|     | Cút đều 90o                | cái    | D75                                                  | 43.700                                           | 43.700  | 43.700   | 43.700   | 43.700  | 43.700     | 43.700     | 43.700  | 43.700  | 43.700  | 43.700  | 43.700   |
|     | Cút đều 90o                | cái    | D90                                                  | 51.300                                           | 51.300  | 51.300   | 51.300   | 51.300  | 51.300     | 51.300     | 51.300  | 51.300  | 51.300  | 51.300  | 51.300   |
|     | Cút đều 90o                | cái    | D110                                                 | 79.400                                           | 79.400  | 79.400   | 79.400   | 79.400  | 79.400     | 79.400     | 79.400  | 79.400  | 79.400  | 79.400  | 79.400   |
|     | Cút đều 90o                | cái    | D125                                                 | 124.300                                          | 124.300 | 124.300  | 124.300  | 124.300 | 124.300    | 124.300    | 124.300 | 124.300 | 124.300 | 124.300 | 124.300  |
|     | Cút đều 90o                | cái    | D140                                                 | 180.000                                          | 180.000 | 180.000  | 180.000  | 180.000 | 180.000    | 180.000    | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000  |
|     | Cút đều 90o                | cái    | D160                                                 | 313.800                                          | 313.800 | 313.800  | 313.800  | 313.800 | 313.800    | 313.800    | 313.800 | 313.800 | 313.800 | 313.800 | 313.800  |
|     | Cút đều 90o                | cái    | D200                                                 | 429.800                                          | 429.800 | 429.800  | 429.800  | 429.800 | 429.800    | 429.800    | 429.800 | 429.800 | 429.800 | 429.800 | 429.800  |
|     | <b>Chếch 45o U.PVC</b>     |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Chếch 45o                  | cái    | D21                                                  | 2.100                                            | 2.100   | 2.100    | 2.100    | 2.100   | 2.100      | 2.100      | 2.100   | 2.100   | 2.100   | 2.100   | 2.100    |
|     | Chếch 45o                  | cái    | D27                                                  | 2.400                                            | 2.400   | 2.400    | 2.400    | 2.400   | 2.400      | 2.400      | 2.400   | 2.400   | 2.400   | 2.400   | 2.400    |
|     | Chếch 45o                  | cái    | D34                                                  | 6.200                                            | 6.200   | 6.200    | 6.200    | 6.200   | 6.200      | 6.200      | 6.200   | 6.200   | 6.200   | 6.200   | 6.200    |
|     | Chếch 45o                  | cái    | D42                                                  | 10.800                                           | 10.800  | 10.800   | 10.800   | 10.800  | 10.800     | 10.800     | 10.800  | 10.800  | 10.800  | 10.800  | 10.800   |
|     | Chếch 45o                  | cái    | D48                                                  | 9.600                                            | 9.600   | 9.600    | 9.600    | 9.600   | 9.600      | 9.600      | 9.600   | 9.600   | 9.600   | 9.600   | 9.600    |
|     | Chếch 45o                  | cái    | D60                                                  | 21.500                                           | 21.500  | 21.500   | 21.500   | 21.500  | 21.500     | 21.500     | 21.500  | 21.500  | 21.500  | 21.500  | 21.500   |
|     | Chếch 45o                  | cái    | D75                                                  | 30.800                                           | 30.800  | 30.800   | 30.800   | 30.800  | 30.800     | 30.800     | 30.800  | 30.800  | 30.800  | 30.800  | 30.800   |
|     | Chếch 45o                  | cái    | D90                                                  | 39.100                                           | 39.100  | 39.100   | 39.100   | 39.100  | 39.100     | 39.100     | 39.100  | 39.100  | 39.100  | 39.100  | 39.100   |
|     | Chếch 45o                  | cái    | D110                                                 | 73.300                                           | 73.300  | 73.300   | 73.300   | 73.300  | 73.300     | 73.300     | 73.300  | 73.300  | 73.300  | 73.300  | 73.300   |
|     | Chếch 45o                  | cái    | D125                                                 | 95.300                                           | 95.300  | 95.300   | 95.300   | 95.300  | 95.300     | 95.300     | 95.300  | 95.300  | 95.300  | 95.300  | 95.300   |
|     | Chếch 45o                  | cái    | D140                                                 | 117.300                                          | 117.300 | 117.300  | 117.300  | 117.300 | 117.300    | 117.300    | 117.300 | 117.300 | 117.300 | 117.300 | 117.300  |
|     | Chếch 45o                  | cái    | D160                                                 | 175.800                                          | 175.800 | 175.800  | 175.800  | 175.800 | 175.800    | 175.800    | 175.800 | 175.800 | 175.800 | 175.800 | 175.800  |
|     | Chếch 45o                  | cái    | D200                                                 | 323.600                                          | 323.600 | 323.600  | 323.600  | 323.600 | 323.600    | 323.600    | 323.600 | 323.600 | 323.600 | 323.600 | 323.600  |
|     | <b>Tê đều U.PVC</b>        |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Tê đều                     | cái    | D21                                                  | 4.300                                            | 4.300   | 4.300    | 4.300    | 4.300   | 4.300      | 4.300      | 4.300   | 4.300   | 4.300   | 4.300   | 4.300    |
|     | Tê đều                     | cái    | D27                                                  | 5.500                                            | 5.500   | 5.500    | 5.500    | 5.500   | 5.500      | 5.500      | 5.500   | 5.500   | 5.500   | 5.500   | 5.500    |
|     | Tê đều                     | cái    | D34                                                  | 9.700                                            | 9.700   | 9.700    | 9.700    | 9.700   | 9.700      | 9.700      | 9.700   | 9.700   | 9.700   | 9.700   | 9.700    |
|     | Tê đều                     | cái    | D42                                                  | 16.200                                           | 16.200  | 16.200   | 16.200   | 16.200  | 16.200     | 16.200     | 16.200  | 16.200  | 16.200  | 16.200  | 16.200   |
|     | Tê đều                     | cái    | D48                                                  | 23.100                                           | 23.100  | 23.100   | 23.100   | 23.100  | 23.100     | 23.100     | 23.100  | 23.100  | 23.100  | 23.100  | 23.100   |
|     | Tê đều                     | cái    | D60                                                  | 35.800                                           | 35.800  | 35.800   | 35.800   | 35.800  | 35.800     | 35.800     | 35.800  | 35.800  | 35.800  | 35.800  | 35.800   |
|     | Tê đều                     | cái    | D75                                                  | 46.300                                           | 46.300  | 46.300   | 46.300   | 46.300  | 46.300     | 46.300     | 46.300  | 46.300  | 46.300  | 46.300  | 46.300   |
|     | Tê đều                     | cái    | D90                                                  | 73.300                                           | 73.300  | 73.300   | 73.300   | 73.300  | 73.300     | 73.300     | 73.300  | 73.300  | 73.300  | 73.300  | 73.300   |
|     | Tê đều                     | cái    | D110                                                 | 100.100                                          | 100.100 | 100.100  | 100.100  | 100.100 | 100.100    | 100.100    | 100.100 | 100.100 | 100.100 | 100.100 | 100.100  |
|     | Tê đều                     | cái    | D125                                                 | 150.200                                          | 150.200 | 150.200  | 150.200  | 150.200 | 150.200    | 150.200    | 150.200 | 150.200 | 150.200 | 150.200 | 150.200  |
|     | Tê đều                     | cái    | D140                                                 | 223.400                                          | 223.400 | 223.400  | 223.400  | 223.400 | 223.400    | 223.400    | 223.400 | 223.400 | 223.400 | 223.400 | 223.400  |
|     | Tê đều                     | cái    | D160                                                 | 330.100                                          | 330.100 | 330.100  | 330.100  | 330.100 | 330.100    | 330.100    | 330.100 | 330.100 | 330.100 | 330.100 | 330.100  |
|     | Tê đều                     | cái    | D200                                                 | 753.400                                          | 753.400 | 753.400  | 753.400  | 753.400 | 753.400    | 753.400    | 753.400 | 753.400 | 753.400 | 753.400 | 753.400  |
|     | <b>Y đều U.PVC</b>         |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Y đều                      | cái    | D21                                                  | 6.200                                            | 6.200   | 6.200    | 6.200    | 6.200   | 6.200      | 6.200      | 6.200   | 6.200   | 6.200   | 6.200   | 6.200    |
|     | Y đều                      | cái    | D27                                                  | 6.200                                            | 6.200   | 6.200    | 6.200    | 6.200   | 6.200      | 6.200      | 6.200   | 6.200   | 6.200   | 6.200   | 6.200    |
|     | Y đều                      | cái    | D34                                                  | 6.400                                            | 6.400   | 6.400    | 6.400    | 6.400   | 6.400      | 6.400      | 6.400   | 6.400   | 6.400   | 6.400   | 6.400    |
|     | Y đều                      | cái    | D42                                                  | 8.600                                            | 8.600   | 8.600    | 8.600    | 8.600   | 8.600      | 8.600      | 8.600   | 8.600   | 8.600   | 8.600   | 8.600    |
|     | Y đều                      | cái    | D48                                                  | 16.600                                           | 16.600  | 16.600   | 16.600   | 16.600  | 16.600     | 16.600     | 16.600  | 16.600  | 16.600  | 16.600  | 16.600   |
|     | Y đều                      | cái    | D60                                                  | 29.600                                           | 29.600  | 29.600   | 29.600   | 29.600  | 29.600     | 29.600     | 29.600  | 29.600  | 29.600  | 29.600  | 29.600   |





| STT           | Danh mục vật liệu xây dựng | Đơn vị                                          | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|---------------|----------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|               |                            |                                                 |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|               |                            |                                                 |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
| Y đều         | cái                        | D75                                             |                                                      | 53.900                                           | 53.900    | 53.900    | 53.900    | 53.900    | 53.900     | 53.900     | 53.900    | 53.900    | 53.900    | 53.900    | 53.900    |
| Y đều         | cái                        | D90                                             |                                                      | 78.100                                           | 78.100    | 78.100    | 78.100    | 78.100    | 78.100     | 78.100     | 78.100    | 78.100    | 78.100    | 78.100    | 78.100    |
| Y đều         | cái                        | D110                                            |                                                      | 99.500                                           | 99.500    | 99.500    | 99.500    | 99.500    | 99.500     | 99.500     | 99.500    | 99.500    | 99.500    | 99.500    | 99.500    |
| Y đều         | cái                        | D125                                            |                                                      | 156.300                                          | 156.300   | 156.300   | 156.300   | 156.300   | 156.300    | 156.300    | 156.300   | 156.300   | 156.300   | 156.300   | 156.300   |
| Y đều         | cái                        | D140                                            |                                                      | 295.000                                          | 295.000   | 295.000   | 295.000   | 295.000   | 295.000    | 295.000    | 295.000   | 295.000   | 295.000   | 295.000   | 295.000   |
| Y đều         | cái                        | D160                                            |                                                      | 360.300                                          | 360.300   | 360.300   | 360.300   | 360.300   | 360.300    | 360.300    | 360.300   | 360.300   | 360.300   | 360.300   | 360.300   |
| Y đều         | cái                        | D200                                            |                                                      | 1.025.600                                        | 1.025.600 | 1.025.600 | 1.025.600 | 1.025.600 | 1.025.600  | 1.025.600  | 1.025.600 | 1.025.600 | 1.025.600 | 1.025.600 | 1.025.600 |
| Tê thu U.PVC  |                            |                                                 |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
| Tê thu        | cái                        | D27x21                                          |                                                      | 4.030                                            | 4.030     | 4.030     | 4.030     | 4.030     | 4.030      | 4.030      | 4.030     | 4.030     | 4.030     | 4.030     | 4.030     |
| Tê thu        | cái                        | D34x21, D34x27                                  |                                                      | 5.590                                            | 5.590     | 5.590     | 5.590     | 5.590     | 5.590      | 5.590      | 5.590     | 5.590     | 5.590     | 5.590     | 5.590     |
| Tê thu        | cái                        | D42x21, D42x27, D42x34                          |                                                      | 9.100                                            | 9.100     | 9.100     | 9.100     | 9.100     | 9.100      | 9.100      | 9.100     | 9.100     | 9.100     | 9.100     | 9.100     |
| Tê thu        | cái                        | D48x21, D48x27, D48x34, D48x42                  |                                                      | 15.340                                           | 15.340    | 15.340    | 15.340    | 15.340    | 15.340     | 15.340     | 15.340    | 15.340    | 15.340    | 15.340    | 15.340    |
| Tê thu        | cái                        | D60x27, D60x34, D60x42, D60x48                  |                                                      | 19.890                                           | 19.890    | 19.890    | 19.890    | 19.890    | 19.890     | 19.890     | 19.890    | 19.890    | 19.890    | 19.890    | 19.890    |
| Tê thu        | cái                        | D75x27, D75x34, D75x42, D75x48, D75x60          |                                                      | 35.230                                           | 35.230    | 35.230    | 35.230    | 35.230    | 35.230     | 35.230     | 35.230    | 35.230    | 35.230    | 35.230    | 35.230    |
| Tê thu        | cái                        | D90x34, D90x42, D90x48, D90x60                  |                                                      | 59.000                                           | 59.000    | 59.000    | 59.000    | 59.000    | 59.000     | 59.000     | 59.000    | 59.000    | 59.000    | 59.000    | 59.000    |
| Tê thu        | cái                        | D110x48, D110x60, D110x75, D110x90              |                                                      | 89.100                                           | 89.100    | 89.100    | 89.100    | 89.100    | 89.100     | 89.100     | 89.100    | 89.100    | 89.100    | 89.100    | 89.100    |
| Tê thu        | cái                        | D125x75, D125x90, D125x110                      |                                                      | 177.300                                          | 177.300   | 177.300   | 177.300   | 177.300   | 177.300    | 177.300    | 177.300   | 177.300   | 177.300   | 177.300   | 177.300   |
| Tê thu        | cái                        | D140x90, D140x110                               |                                                      | 222.200                                          | 222.200   | 222.200   | 222.200   | 222.200   | 222.200    | 222.200    | 222.200   | 222.200   | 222.200   | 222.200   | 222.200   |
| Tê thu        | cái                        | D160x90, D160x110, D160x125, D160x140           |                                                      | 338.500                                          | 338.500   | 338.500   | 338.500   | 338.500   | 338.500    | 338.500    | 338.500   | 338.500   | 338.500   | 338.500   | 338.500   |
| Tê thu        | cái                        | D180x160                                        |                                                      | 951.500                                          | 951.500   | 951.500   | 951.500   | 951.500   | 951.500    | 951.500    | 951.500   | 951.500   | 951.500   | 951.500   | 951.500   |
| Tê thu        | cái                        | D200x75                                         |                                                      | 640.200                                          | 640.200   | 640.200   | 640.200   | 640.200   | 640.200    | 640.200    | 640.200   | 640.200   | 640.200   | 640.200   | 640.200   |
| Tê thu        | cái                        | D200x90                                         |                                                      | 651.200                                          | 651.200   | 651.200   | 651.200   | 651.200   | 651.200    | 651.200    | 651.200   | 651.200   | 651.200   | 651.200   | 651.200   |
| Y thu U.PVC   |                            |                                                 |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
| Y thu         | cái                        | D90x60, D90x75                                  |                                                      | 51.300                                           | 51.300    | 51.300    | 51.300    | 51.300    | 51.300     | 51.300     | 51.300    | 51.300    | 51.300    | 51.300    | 51.300    |
| Y thu         | cái                        | D110x60, D110x75, D110x90                       |                                                      | 75.100                                           | 75.100    | 75.100    | 75.100    | 75.100    | 75.100     | 75.100     | 75.100    | 75.100    | 75.100    | 75.100    | 75.100    |
| Y thu         | cái                        | D125x75, D125x90, D125x110                      |                                                      | 127.600                                          | 127.600   | 127.600   | 127.600   | 127.600   | 127.600    | 127.600    | 127.600   | 127.600   | 127.600   | 127.600   | 127.600   |
| Y thu         | cái                        | D140x90, D140x110                               |                                                      | 170.700                                          | 170.700   | 170.700   | 170.700   | 170.700   | 170.700    | 170.700    | 170.700   | 170.700   | 170.700   | 170.700   | 170.700   |
| Y thu         | cái                        | D160x110, D160x125, D160x140                    |                                                      | 370.000                                          | 370.000   | 370.000   | 370.000   | 370.000   | 370.000    | 370.000    | 370.000   | 370.000   | 370.000   | 370.000   | 370.000   |
| Y thu         | cái                        | D200x90, D200x110, D200x125, D200x140, D200x160 |                                                      | 735.200                                          | 735.200   | 735.200   | 735.200   | 735.200   | 735.200    | 735.200    | 735.200   | 735.200   | 735.200   | 735.200   | 735.200   |
| Côn thu U.PVC |                            |                                                 |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
| Côn thu       | cái                        | D27x21                                          |                                                      | 1.820                                            | 1.820     | 1.820     | 1.820     | 1.820     | 1.820      | 1.820      | 1.820     | 1.820     | 1.820     | 1.820     | 1.820     |
| Côn thu       | cái                        | D34x21, D34x27                                  |                                                      | 3.250                                            | 3.250     | 3.250     | 3.250     | 3.250     | 3.250      | 3.250      | 3.250     | 3.250     | 3.250     | 3.250     | 3.250     |
| Côn thu       | cái                        | D42x21, D42x27, D42x34                          |                                                      | 4.290                                            | 4.290     | 4.290     | 4.290     | 4.290     | 4.290      | 4.290      | 4.290     | 4.290     | 4.290     | 4.290     | 4.290     |
| Côn thu       | cái                        | D48x21, D48x27, D48x34, D48x42                  |                                                      | 5.720                                            | 5.720     | 5.720     | 5.720     | 5.720     | 5.720      | 5.720      | 5.720     | 5.720     | 5.720     | 5.720     | 5.720     |
| Côn thu       | cái                        | D60x21, D60x27, D60x34, D60x42, D60x48          |                                                      | 9.100                                            | 9.100     | 9.100     | 9.100     | 9.100     | 9.100      | 9.100      | 9.100     | 9.100     | 9.100     | 9.100     | 9.100     |
| Côn thu       | cái                        | D75x34, D75x42, D75x48, D75x60                  |                                                      | 16.300                                           | 16.300    | 16.300    | 16.300    | 16.300    | 16.300     | 16.300     | 16.300    | 16.300    | 16.300    | 16.300    | 16.300    |
| Côn thu       | cái                        | D90x34, D90x42, D90x48, D90x60, D90x75          |                                                      | 27.500                                           | 27.500    | 27.500    | 27.500    | 27.500    | 27.500     | 27.500     | 27.500    | 27.500    | 27.500    | 27.500    | 27.500    |

*Handwritten signature*



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|-----|-------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|     |                                                       |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|     |                                                       |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Côn thu                                               | cái    | D110x34, D110x48, D110x60, D110x75, D110x90          | 39.600                                           | 39.600  | 39.600   | 39.600   | 39.600  | 39.600     | 39.600     | 39.600  | 39.600  | 39.600  | 39.600  | 39.600   |
|     | Côn thu                                               | cái    | D125x90, D125x110                                    | 70.800                                           | 70.800  | 70.800   | 70.800   | 70.800  | 70.800     | 70.800     | 70.800  | 70.800  | 70.800  | 70.800  | 70.800   |
|     | Côn thu                                               | cái    | D140x90, D140x110                                    | 115.800                                          | 115.800 | 115.800  | 115.800  | 115.800 | 115.800    | 115.800    | 115.800 | 115.800 | 115.800 | 115.800 | 115.800  |
|     | Côn thu                                               | cái    | D160x90, D160x110, D160x140                          | 173.600                                          | 173.600 | 173.600  | 173.600  | 173.600 | 173.600    | 173.600    | 173.600 | 173.600 | 173.600 | 173.600 | 173.600  |
|     | Côn thu                                               | cái    | D200x110, D200x160, D200x180                         | 200.000                                          | 200.000 | 200.000  | 200.000  | 200.000 | 200.000    | 200.000    | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000  |
|     | Côn thu                                               | cái    | D220x180                                             | 300.000                                          | 300.000 | 300.000  | 300.000  | 300.000 | 300.000    | 300.000    | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000  |
|     | Thập U.PVC                                            |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Thập                                                  | cái    | D90                                                  | 63.400                                           | 63.400  | 63.400   | 63.400   | 63.400  | 63.400     | 63.400     | 63.400  | 63.400  | 63.400  | 63.400  | 63.400   |
|     | Thập                                                  | cái    | D110                                                 | 109.800                                          | 109.800 | 109.800  | 109.800  | 109.800 | 109.800    | 109.800    | 109.800 | 109.800 | 109.800 | 109.800 | 109.800  |
|     | Đầu bịt ống U.PVC                                     |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Đầu bịt ống                                           | cái    | D21                                                  | 1.200                                            | 1.200   | 1.200    | 1.200    | 1.200   | 1.200      | 1.200      | 1.200   | 1.200   | 1.200   | 1.200   | 1.200    |
|     | Đầu bịt ống                                           | cái    | D27                                                  | 1.400                                            | 1.400   | 1.400    | 1.400    | 1.400   | 1.400      | 1.400      | 1.400   | 1.400   | 1.400   | 1.400   | 1.400    |
|     | Đầu bịt ống                                           | cái    | D34                                                  | 3.100                                            | 3.100   | 3.100    | 3.100    | 3.100   | 3.100      | 3.100      | 3.100   | 3.100   | 3.100   | 3.100   | 3.100    |
|     | Đầu bịt ống                                           | cái    | D42                                                  | 4.800                                            | 4.800   | 4.800    | 4.800    | 4.800   | 4.800      | 4.800      | 4.800   | 4.800   | 4.800   | 4.800   | 4.800    |
|     | Đầu bịt ống                                           | cái    | D48                                                  | 3.600                                            | 3.600   | 3.600    | 3.600    | 3.600   | 3.600      | 3.600      | 3.600   | 3.600   | 3.600   | 3.600   | 3.600    |
|     | Đầu bịt ống                                           | cái    | D60                                                  | 11.000                                           | 11.000  | 11.000   | 11.000   | 11.000  | 11.000     | 11.000     | 11.000  | 11.000  | 11.000  | 11.000  | 11.000   |
|     | Đầu bịt ống                                           | cái    | D75                                                  | 14.600                                           | 14.600  | 14.600   | 14.600   | 14.600  | 14.600     | 14.600     | 14.600  | 14.600  | 14.600  | 14.600  | 14.600   |
|     | Đầu bịt ống                                           | cái    | D90                                                  | 24.500                                           | 24.500  | 24.500   | 24.500   | 24.500  | 24.500     | 24.500     | 24.500  | 24.500  | 24.500  | 24.500  | 24.500   |
|     | Đầu bịt ống                                           | cái    | D110                                                 | 36.600                                           | 36.600  | 36.600   | 36.600   | 36.600  | 36.600     | 36.600     | 36.600  | 36.600  | 36.600  | 36.600  | 36.600   |
|     | Đầu bịt ống                                           | cái    | D125                                                 | 42.000                                           | 42.000  | 42.000   | 42.000   | 42.000  | 42.000     | 42.000     | 42.000  | 42.000  | 42.000  | 42.000  | 42.000   |
|     | Đầu bịt ống                                           | cái    | D140                                                 | 68.600                                           | 68.600  | 68.600   | 68.600   | 68.600  | 68.600     | 68.600     | 68.600  | 68.600  | 68.600  | 68.600  | 68.600   |
|     | Đầu bịt ống                                           | cái    | D160                                                 | 146.000                                          | 146.000 | 146.000  | 146.000  | 146.000 | 146.000    | 146.000    | 146.000 | 146.000 | 146.000 | 146.000 | 146.000  |
|     | Đầu bịt ống                                           | cái    | D180                                                 | 371.000                                          | 371.000 | 371.000  | 371.000  | 371.000 | 371.000    | 371.000    | 371.000 | 371.000 | 371.000 | 371.000 | 371.000  |
|     | Đầu bịt ống                                           | cái    | D200                                                 | 261.700                                          | 261.700 | 261.700  | 261.700  | 261.700 | 261.700    | 261.700    | 261.700 | 261.700 | 261.700 | 261.700 | 261.700  |
|     | Nối ren trong UPVC                                    |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Nối ren trong                                         | cái    | D21x1/2"                                             | 1.400                                            | 1.400   | 1.400    | 1.400    | 1.400   | 1.400      | 1.400      | 1.400   | 1.400   | 1.400   | 1.400   | 1.400    |
|     | Nối ren trong                                         | cái    | D27x3/4"                                             | 1.800                                            | 1.800   | 1.800    | 1.800    | 1.800   | 1.800      | 1.800      | 1.800   | 1.800   | 1.800   | 1.800   | 1.800    |
|     | Nối ren trong                                         | cái    | D34x1"                                               | 3.100                                            | 3.100   | 3.100    | 3.100    | 3.100   | 3.100      | 3.100      | 3.100   | 3.100   | 3.100   | 3.100   | 3.100    |
|     | Nối ren trong                                         | cái    | D42x1.1/4"                                           | 4.300                                            | 4.300   | 4.300    | 4.300    | 4.300   | 4.300      | 4.300      | 4.300   | 4.300   | 4.300   | 4.300   | 4.300    |
|     | Nối ren trong                                         | cái    | D48x1.1/2"                                           | 6.200                                            | 6.200   | 6.200    | 6.200    | 6.200   | 6.200      | 6.200      | 6.200   | 6.200   | 6.200   | 6.200   | 6.200    |
|     | Nối ren ngoài UPVC                                    |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Nối ren ngoài                                         | cái    | D21x1/2"                                             | 1.400                                            | 1.400   | 1.400    | 1.400    | 1.400   | 1.400      | 1.400      | 1.400   | 1.400   | 1.400   | 1.400   | 1.400    |
|     | Nối ren ngoài                                         | cái    | D27x3/4"                                             | 1.800                                            | 1.800   | 1.800    | 1.800    | 1.800   | 1.800      | 1.800      | 1.800   | 1.800   | 1.800   | 1.800   | 1.800    |
|     | Nối ren ngoài                                         | cái    | D27x1"                                               | 1.900                                            | 1.900   | 1.900    | 1.900    | 1.900   | 1.900      | 1.900      | 1.900   | 1.900   | 1.900   | 1.900   | 1.900    |
|     | Nối ren ngoài                                         | cái    | D34x1"                                               | 3.100                                            | 3.100   | 3.100    | 3.100    | 3.100   | 3.100      | 3.100      | 3.100   | 3.100   | 3.100   | 3.100   | 3.100    |
|     | Nối ren ngoài                                         | cái    | D42x1.1/4"                                           | 4.300                                            | 4.300   | 4.300    | 4.300    | 4.300   | 4.300      | 4.300      | 4.300   | 4.300   | 4.300   | 4.300   | 4.300    |
|     | Nối ren ngoài                                         | cái    | D48x1.1/2"                                           | 6.200                                            | 6.200   | 6.200    | 6.200    | 6.200   | 6.200      | 6.200      | 6.200   | 6.200   | 6.200   | 6.200   | 6.200    |
|     | Ống nhựa HDPE PE80 - EUROPIPE (Ống nhựa Châu Âu xanh) |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | PN10                                                  |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Ống HDPE                                              | m      | D25, PN10                                            | 10.996                                           | 10.996  | 10.996   | 10.996   | 10.996  | 10.996     | 10.996     | 10.996  | 10.996  | 10.996  | 10.996  | 10.996   |



| STT                                                      | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|----------------------------------------------------------|----------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|                                                          |                            |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|                                                          |                            |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D32, PN10                                            | 17.614                                           | 17.614  | 17.614   | 17.614   | 17.614  | 17.614     | 17.614     | 17.614  | 17.614  | 17.614  | 17.614  | 17.614   |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D40, PN10                                            | 27.186                                           | 27.186  | 27.186   | 27.186   | 27.186  | 27.186     | 27.186     | 27.186  | 27.186  | 27.186  | 27.186  | 27.186   |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D50, PN10                                            | 41.848                                           | 41.848  | 41.848   | 41.848   | 41.848  | 41.848     | 41.848     | 41.848  | 41.848  | 41.848  | 41.848  | 41.848   |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D63, PN10                                            | 66.792                                           | 66.792  | 66.792   | 66.792   | 66.792  | 66.792     | 66.792     | 66.792  | 66.792  | 66.792  | 66.792  | 66.792   |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D75, PN10                                            | 95.506                                           | 95.506  | 95.506   | 95.506   | 95.506  | 95.506     | 95.506     | 95.506  | 95.506  | 95.506  | 95.506  | 95.506   |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D90, PN10                                            | 135.316                                          | 135.316 | 135.316  | 135.316  | 135.316 | 135.316    | 135.316    | 135.316 | 135.316 | 135.316 | 135.316 | 135.316  |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D110, PN10                                           | 204.450                                          | 204.450 | 204.450  | 204.450  | 204.450 | 204.450    | 204.450    | 204.450 | 204.450 | 204.450 | 204.450 | 204.450  |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D125, PN10                                           | 260.858                                          | 260.858 | 260.858  | 260.858  | 260.858 | 260.858    | 260.858    | 260.858 | 260.858 | 260.858 | 260.858 | 260.858  |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D140, PN10                                           | 325.208                                          | 325.208 | 325.208  | 325.208  | 325.208 | 325.208    | 325.208    | 325.208 | 325.208 | 325.208 | 325.208 | 325.208  |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D160, PN10                                           | 426.618                                          | 426.618 | 426.618  | 426.618  | 426.618 | 426.618    | 426.618    | 426.618 | 426.618 | 426.618 | 426.618 | 426.618  |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D180, PN10                                           | 539.432                                          | 539.432 | 539.432  | 539.432  | 539.432 | 539.432    | 539.432    | 539.432 | 539.432 | 539.432 | 539.432 | 539.432  |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D200, PN10                                           | 671.390                                          | 671.390 | 671.390  | 671.390  | 671.390 | 671.390    | 671.390    | 671.390 | 671.390 | 671.390 | 671.390 | 671.390  |
|                                                          | PN12,5                     |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D25, PN12,5                                          | 8.450                                            | 8.450   | 8.450    | 8.450    | 8.450   | 8.450      | 8.450      | 8.450   | 8.450   | 8.450   | 8.450   | 8.450    |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D25, PN12,5                                          | 12.830                                           | 12.830  | 12.830   | 12.830   | 12.830  | 12.830     | 12.830     | 12.830  | 12.830  | 12.830  | 12.830  | 12.830   |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D32, PN12,5                                          | 21.178                                           | 21.178  | 21.178   | 21.178   | 21.178  | 21.178     | 21.178     | 21.178  | 21.178  | 21.178  | 21.178  | 21.178   |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D40, PN12,5                                          | 32.684                                           | 32.684  | 32.684   | 32.684   | 32.684  | 32.684     | 32.684     | 32.684  | 32.684  | 32.684  | 32.684  | 32.684   |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D50, PN12,5                                          | 50.604                                           | 50.604  | 50.604   | 50.604   | 50.604  | 50.604     | 50.604     | 50.604  | 50.604  | 50.604  | 50.604  | 50.604   |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D63, PN12,5                                          | 80.436                                           | 80.436  | 80.436   | 80.436   | 80.436  | 80.436     | 80.436     | 80.436  | 80.436  | 80.436  | 80.436  | 80.436   |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D75, PN12,5                                          | 112.510                                          | 112.510 | 112.510  | 112.510  | 112.510 | 112.510    | 112.510    | 112.510 | 112.510 | 112.510 | 112.510 | 112.510  |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D90, PN12,5                                          | 161.890                                          | 161.890 | 161.890  | 161.890  | 161.890 | 161.890    | 161.890    | 161.890 | 161.890 | 161.890 | 161.890 | 161.890  |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D110, PN12,5                                         | 242.226                                          | 242.226 | 242.226  | 242.226  | 242.226 | 242.226    | 242.226    | 242.226 | 242.226 | 242.226 | 242.226 | 242.226  |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D125, PN12,5                                         | 315.230                                          | 315.230 | 315.230  | 315.230  | 315.230 | 315.230    | 315.230    | 315.230 | 315.230 | 315.230 | 315.230 | 315.230  |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D140, PN12,5                                         | 388.844                                          | 388.844 | 388.844  | 388.844  | 388.844 | 388.844    | 388.844    | 388.844 | 388.844 | 388.844 | 388.844 | 388.844  |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D160, PN12,5                                         | 511.128                                          | 511.128 | 511.128  | 511.128  | 511.128 | 511.128    | 511.128    | 511.128 | 511.128 | 511.128 | 511.128 | 511.128  |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D180, PN12,5                                         | 648.276                                          | 648.276 | 648.276  | 648.276  | 648.276 | 648.276    | 648.276    | 648.276 | 648.276 | 648.276 | 648.276 | 648.276  |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D200, PN12,5                                         | 799.782                                          | 799.782 | 799.782  | 799.782  | 799.782 | 799.782    | 799.782    | 799.782 | 799.782 | 799.782 | 799.782 | 799.782  |
|                                                          | PN16                       |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D25, PN16                                            | 10.182                                           | 10.182  | 10.182   | 10.182   | 10.182  | 10.182     | 10.182     | 10.182  | 10.182  | 10.182  | 10.182  | 10.182   |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D25, PN16                                            | 15.374                                           | 15.374  | 15.374   | 15.374   | 15.374  | 15.374     | 15.374     | 15.374  | 15.374  | 15.374  | 15.374  | 15.374   |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D32, PN16                                            | 25.352                                           | 25.352  | 25.352   | 25.352   | 25.352  | 25.352     | 25.352     | 25.352  | 25.352  | 25.352  | 25.352  | 25.352   |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D40, PN16                                            | 38.792                                           | 38.792  | 38.792   | 38.792   | 38.792  | 38.792     | 38.792     | 38.792  | 38.792  | 38.792  | 38.792  | 38.792   |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D50, PN16                                            | 59.970                                           | 59.970  | 59.970   | 59.970   | 59.970  | 59.970     | 59.970     | 59.970  | 59.970  | 59.970  | 59.970  | 59.970   |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D63, PN16                                            | 95.506                                           | 95.506  | 95.506   | 95.506   | 95.506  | 95.506     | 95.506     | 95.506  | 95.506  | 95.506  | 95.506  | 95.506   |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D75, PN16                                            | 135.316                                          | 135.316 | 135.316  | 135.316  | 135.316 | 135.316    | 135.316    | 135.316 | 135.316 | 135.316 | 135.316 | 135.316  |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D90, PN16                                            | 194.270                                          | 194.270 | 194.270  | 194.270  | 194.270 | 194.270    | 194.270    | 194.270 | 194.270 | 194.270 | 194.270 | 194.270  |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D110, PN16                                           | 294.050                                          | 294.050 | 294.050  | 294.050  | 294.050 | 294.050    | 294.050    | 294.050 | 294.050 | 294.050 | 294.050 | 294.050  |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D125, PN16                                           | 376.930                                          | 376.930 | 376.930  | 376.930  | 376.930 | 376.930    | 376.930    | 376.930 | 376.930 | 376.930 | 376.930 | 376.930  |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D140, PN16                                           | 471.010                                          | 471.010 | 471.010  | 471.010  | 471.010 | 471.010    | 471.010    | 471.010 | 471.010 | 471.010 | 471.010 | 471.010  |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D160, PN16                                           | 618.036                                          | 618.036 | 618.036  | 618.036  | 618.036 | 618.036    | 618.036    | 618.036 | 618.036 | 618.036 | 618.036 | 618.036  |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D180, PN16                                           | 781.150                                          | 781.150 | 781.150  | 781.150  | 781.150 | 781.150    | 781.150    | 781.150 | 781.150 | 781.150 | 781.150 | 781.150  |
|                                                          | Ông HDPE                   | m      | D200, PN16                                           | 971.650                                          | 971.650 | 971.650  | 971.650  | 971.650 | 971.650    | 971.650    | 971.650 | 971.650 | 971.650 | 971.650 | 971.650  |
| Ông nhựa HDPE PE100 - EUROPIPE ( Ông nhựa Châu Âu xanh ) |                            |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
| PN6                                                      |                            |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|-----|----------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|     |                            |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|     |                            |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Ống HDPE                   | m      | D50, PN6                                             | 23.899                                           | 23.899  | 23.899   | 23.899   | 23.899  | 23.899     | 23.899     | 23.899  | 23.899  | 23.899  | 23.899  | 23.899   |
|     | Ống HDPE                   | m      | D63, PN6                                             | 37.299                                           | 37.299  | 37.299   | 37.299   | 37.299  | 37.299     | 37.299     | 37.299  | 37.299  | 37.299  | 37.299  | 37.299   |
|     | Ống HDPE                   | m      | D75, PN6                                             | 50.800                                           | 50.800  | 50.800   | 50.800   | 50.800  | 50.800     | 50.800     | 50.800  | 50.800  | 50.800  | 50.800  | 50.800   |
|     | Ống HDPE                   | m      | D90, PN6                                             | 83.299                                           | 83.299  | 83.299   | 83.299   | 83.299  | 83.299     | 83.299     | 83.299  | 83.299  | 83.299  | 83.299  | 83.299   |
|     | Ống HDPE                   | m      | D110, PN6                                            | 107.000                                          | 107.000 | 107.000  | 107.000  | 107.000 | 107.000    | 107.000    | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000  |
|     | Ống HDPE                   | m      | D125, PN6                                            | 138.399                                          | 138.399 | 138.399  | 138.399  | 138.399 | 138.399    | 138.399    | 138.399 | 138.399 | 138.399 | 138.399 | 138.399  |
|     | Ống HDPE                   | m      | D140, PN6                                            | 173.699                                          | 173.699 | 173.699  | 173.699  | 173.699 | 173.699    | 173.699    | 173.699 | 173.699 | 173.699 | 173.699 | 173.699  |
|     | Ống HDPE                   | m      | D160, PN6                                            | 227.599                                          | 227.599 | 227.599  | 227.599  | 227.599 | 227.599    | 227.599    | 227.599 | 227.599 | 227.599 | 227.599 | 227.599  |
|     | Ống HDPE                   | m      | D180, PN6                                            | 284.399                                          | 284.399 | 284.399  | 284.399  | 284.399 | 284.399    | 284.399    | 284.399 | 284.399 | 284.399 | 284.399 | 284.399  |
|     | Ống HDPE                   | m      | D200, PN6                                            | 353.200                                          | 353.200 | 353.200  | 353.200  | 353.200 | 353.200    | 353.200    | 353.200 | 353.200 | 353.200 | 353.200 | 353.200  |
|     | PN8                        |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Ống HDPE                   | m      | D40, PN8                                             | 18.633                                           | 18.633  | 18.633   | 18.633   | 18.633  | 18.633     | 18.633     | 18.633  | 18.633  | 18.633  | 18.633  | 18.633   |
|     | Ống HDPE                   | m      | D50, PN8                                             | 28.916                                           | 28.916  | 28.916   | 28.916   | 28.916  | 28.916     | 28.916     | 28.916  | 28.916  | 28.916  | 28.916  | 28.916   |
|     | Ống HDPE                   | m      | D63, PN8                                             | 44.902                                           | 44.902  | 44.902   | 44.902   | 44.902  | 44.902     | 44.902     | 44.902  | 44.902  | 44.902  | 44.902  | 44.902   |
|     | Ống HDPE                   | m      | D75, PN8                                             | 63.840                                           | 63.840  | 63.840   | 63.840   | 63.840  | 63.840     | 63.840     | 63.840  | 63.840  | 63.840  | 63.840  | 63.840   |
|     | Ống HDPE                   | m      | D90, PN8                                             | 100.800                                          | 100.800 | 100.800  | 100.800  | 100.800 | 100.800    | 100.800    | 100.800 | 100.800 | 100.800 | 100.800 | 100.800  |
|     | Ống HDPE                   | m      | D110, PN8                                            | 135.316                                          | 135.316 | 135.316  | 135.316  | 135.316 | 135.316    | 135.316    | 135.316 | 135.316 | 135.316 | 135.316 | 135.316  |
|     | Ống HDPE                   | m      | D125, PN8                                            | 174.720                                          | 174.720 | 174.720  | 174.720  | 174.720 | 174.720    | 174.720    | 174.720 | 174.720 | 174.720 | 174.720 | 174.720  |
|     | Ống HDPE                   | m      | D140, PN8                                            | 217.585                                          | 217.585 | 217.585  | 217.585  | 217.585 | 217.585    | 217.585    | 217.585 | 217.585 | 217.585 | 217.585 | 217.585  |
|     | Ống HDPE                   | m      | D160, PN8                                            | 285.702                                          | 285.702 | 285.702  | 285.702  | 285.702 | 285.702    | 285.702    | 285.702 | 285.702 | 285.702 | 285.702 | 285.702  |
|     | Ống HDPE                   | m      | D180, PN8                                            | 359.724                                          | 359.724 | 359.724  | 359.724  | 359.724 | 359.724    | 359.724    | 359.724 | 359.724 | 359.724 | 359.724 | 359.724  |
|     | Ống HDPE                   | m      | D200, PN8                                            | 448.102                                          | 448.102 | 448.102  | 448.102  | 448.102 | 448.102    | 448.102    | 448.102 | 448.102 | 448.102 | 448.102 | 448.102  |
|     | PN10                       |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Ống HDPE                   | m      | D32, PN10                                            | 14.764                                           | 14.764  | 14.764   | 14.764   | 14.764  | 14.764     | 14.764     | 14.764  | 14.764  | 14.764  | 14.764  | 14.764   |
|     | Ống HDPE                   | m      | D40, PN10                                            | 22.502                                           | 22.502  | 22.502   | 22.502   | 22.502  | 22.502     | 22.502     | 22.502  | 22.502  | 22.502  | 22.502  | 22.502   |
|     | Ống HDPE                   | m      | D50, PN10                                            | 34.516                                           | 34.516  | 34.516   | 34.516   | 34.516  | 34.516     | 34.516     | 34.516  | 34.516  | 34.516  | 34.516  | 34.516   |
|     | Ống HDPE                   | m      | D63, PN10                                            | 55.185                                           | 55.185  | 55.185   | 55.185   | 55.185  | 55.185     | 55.185     | 55.185  | 55.185  | 55.185  | 55.185  | 55.185   |
|     | Ống HDPE                   | m      | D75, PN10                                            | 78.705                                           | 78.705  | 78.705   | 78.705   | 78.705  | 78.705     | 78.705     | 78.705  | 78.705  | 78.705  | 78.705  | 78.705   |
|     | Ống HDPE                   | m      | D90, PN10                                            | 111.695                                          | 111.695 | 111.695  | 111.695  | 111.695 | 111.695    | 111.695    | 111.695 | 111.695 | 111.695 | 111.695 | 111.695  |
|     | Ống HDPE                   | m      | D110, PN10                                           | 169.222                                          | 169.222 | 169.222  | 169.222  | 169.222 | 169.222    | 169.222    | 169.222 | 169.222 | 169.222 | 169.222 | 169.222  |
|     | Ống HDPE                   | m      | D125, PN10                                           | 213.615                                          | 213.615 | 213.615  | 213.615  | 213.615 | 213.615    | 213.615    | 213.615 | 213.615 | 213.615 | 213.615 | 213.615  |
|     | Ống HDPE                   | m      | D140, PN10                                           | 266.662                                          | 266.662 | 266.662  | 266.662  | 266.662 | 266.662    | 266.662    | 266.662 | 266.662 | 266.662 | 266.662 | 266.662  |
|     | Ống HDPE                   | m      | D160, PN10                                           | 350.458                                          | 350.458 | 350.458  | 350.458  | 350.458 | 350.458    | 350.458    | 350.458 | 350.458 | 350.458 | 350.458 | 350.458  |
|     | Ống HDPE                   | m      | D180, PN10                                           | 441.178                                          | 441.178 | 441.178  | 441.178  | 441.178 | 441.178    | 441.178    | 441.178 | 441.178 | 441.178 | 441.178 | 441.178  |
|     | Ống HDPE                   | m      | D200, PN10                                           | 552.873                                          | 552.873 | 552.873  | 552.873  | 552.873 | 552.873    | 552.873    | 552.873 | 552.873 | 552.873 | 552.873 | 552.873  |
|     | PN12,5                     |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Ống HDPE                   | m      | D25, PN12,5                                          | 10.996                                           | 10.996  | 10.996   | 10.996   | 10.996  | 10.996     | 10.996     | 10.996  | 10.996  | 10.996  | 10.996  | 10.996   |
|     | Ống HDPE                   | m      | D32, PN12,5                                          | 18.022                                           | 18.022  | 18.022   | 18.022   | 18.022  | 18.022     | 18.022     | 18.022  | 18.022  | 18.022  | 18.022  | 18.022   |
|     | Ống HDPE                   | m      | D40, PN12,5                                          | 27.185                                           | 27.185  | 27.185   | 27.185   | 27.185  | 27.185     | 27.185     | 27.185  | 27.185  | 27.185  | 27.185  | 27.185   |
|     | Ống HDPE                   | m      | D50, PN12,5                                          | 41.542                                           | 41.542  | 41.542   | 41.542   | 41.542  | 41.542     | 41.542     | 41.542  | 41.542  | 41.542  | 41.542  | 41.542   |
|     | Ống HDPE                   | m      | D63, PN12,5                                          | 66.895                                           | 66.895  | 66.895   | 66.895   | 66.895  | 66.895     | 66.895     | 66.895  | 66.895  | 66.895  | 66.895  | 66.895   |
|     | Ống HDPE                   | m      | D75, PN12,5                                          | 94.895                                           | 94.895  | 94.895   | 94.895   | 94.895  | 94.895     | 94.895     | 94.895  | 94.895  | 94.895  | 94.895  | 94.895   |
|     | Ống HDPE                   | m      | D90, PN12,5                                          | 135.011                                          | 135.011 | 135.011  | 135.011  | 135.011 | 135.011    | 135.011    | 135.011 | 135.011 | 135.011 | 135.011 | 135.011  |
|     | Ống HDPE                   | m      | D110, PN12,5                                         | 202.211                                          | 202.211 | 202.211  | 202.211  | 202.211 | 202.211    | 202.211    | 202.211 | 202.211 | 202.211 | 202.211 | 202.211  |
|     | Ống HDPE                   | m      | D125, PN12,5                                         | 260.350                                          | 260.350 | 260.350  | 260.350  | 260.350 | 260.350    | 260.350    | 260.350 | 260.350 | 260.350 | 260.350 | 260.350  |
|     | Ống HDPE                   | m      | D140, PN12,5                                         | 322.967                                          | 322.967 | 322.967  | 322.967  | 322.967 | 322.967    | 322.967    | 322.967 | 322.967 | 322.967 | 322.967 | 322.967  |
|     | Ống HDPE                   | m      | D160, PN12,5                                         | 421.425                                          | 421.425 | 421.425  | 421.425  | 421.425 | 421.425    | 421.425    | 421.425 | 421.425 | 421.425 | 421.425 | 421.425  |
|     | Ống HDPE                   | m      | D180, PN12,5                                         | 537.295                                          | 537.295 | 537.295  | 537.295  | 537.295 | 537.295    | 537.295    | 537.295 | 537.295 | 537.295 | 537.295 | 537.295  |
|     | Ống HDPE                   | m      | D200, PN12,5                                         | 658.356                                          | 658.356 | 658.356  | 658.356  | 658.356 | 658.356    | 658.356    | 658.356 | 658.356 | 658.356 | 658.356 | 658.356  |
|     | PN16                       |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Ống HDPE                   | m      | D20, PN16                                            | 8.655                                            | 8.655   | 8.655    | 8.655    | 8.655   | 8.655      | 8.655      | 8.655   | 8.655   | 8.655   | 8.655   | 8.655    |



| STT                           | ĐƠN VỊ | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |  |
|-------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|--|
|                               |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Vân Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |  |
|                               |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |  |
| Ông HDPE                      | m      | D25, PN16                                            | 13.135                                           | 13.135    | 13.135    | 13.135    | 13.135    | 13.135     | 13.135     | 13.135    | 13.135    | 13.135    | 13.135    | 13.135    |  |
| Ông HDPE                      | m      | D32, PN16                                            | 21.076                                           | 21.076    | 21.076    | 21.076    | 21.076    | 21.076     | 21.076     | 21.076    | 21.076    | 21.076    | 21.076    | 21.076    |  |
| Ông HDPE                      | m      | D40, PN16                                            | 32.684                                           | 32.684    | 32.684    | 32.684    | 32.684    | 32.684     | 32.684     | 32.684    | 32.684    | 32.684    | 32.684    | 32.684    |  |
| Ông HDPE                      | m      | D50, PN16                                            | 50.705                                           | 50.705    | 50.705    | 50.705    | 50.705    | 50.705     | 50.705     | 50.705    | 50.705    | 50.705    | 50.705    | 50.705    |  |
| Ông HDPE                      | m      | D63, PN16                                            | 79.724                                           | 79.724    | 79.724    | 79.724    | 79.724    | 79.724     | 79.724     | 79.724    | 79.724    | 79.724    | 79.724    | 79.724    |  |
| Ông HDPE                      | m      | D75, PN16                                            | 113.222                                          | 113.222   | 113.222   | 113.222   | 113.222   | 113.222    | 113.222    | 113.222   | 113.222   | 113.222   | 113.222   | 113.222   |  |
| Ông HDPE                      | m      | D90, PN16                                            | 162.095                                          | 162.095   | 162.095   | 162.095   | 162.095   | 162.095    | 162.095    | 162.095   | 162.095   | 162.095   | 162.095   | 162.095   |  |
| Ông HDPE                      | m      | D110, PN16                                           | 244.160                                          | 244.160   | 244.160   | 244.160   | 244.160   | 244.160    | 244.160    | 244.160   | 244.160   | 244.160   | 244.160   | 244.160   |  |
| Ông HDPE                      | m      | D125, PN16                                           | 315.840                                          | 315.840   | 315.840   | 315.840   | 315.840   | 315.840    | 315.840    | 315.840   | 315.840   | 315.840   | 315.840   | 315.840   |  |
| Ông HDPE                      | m      | D140, PN16                                           | 391.593                                          | 391.593   | 391.593   | 391.593   | 391.593   | 391.593    | 391.593    | 391.593   | 391.593   | 391.593   | 391.593   | 391.593   |  |
| Ông HDPE                      | m      | D160, PN16                                           | 517.847                                          | 517.847   | 517.847   | 517.847   | 517.847   | 517.847    | 517.847    | 517.847   | 517.847   | 517.847   | 517.847   | 517.847   |  |
| Ông HDPE                      | m      | D180, PN16                                           | 651.433                                          | 651.433   | 651.433   | 651.433   | 651.433   | 651.433    | 651.433    | 651.433   | 651.433   | 651.433   | 651.433   | 651.433   |  |
| Ông HDPE                      | m      | D200, PN16                                           | 815.055                                          | 815.055   | 815.055   | 815.055   | 815.055   | 815.055    | 815.055    | 815.055   | 815.055   | 815.055   | 815.055   | 815.055   |  |
| PN20                          |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |  |
| Ông HDPE                      | m      | D20, PN20                                            | 10.182                                           | 10.182    | 10.182    | 10.182    | 10.182    | 10.182     | 10.182     | 10.182    | 10.182    | 10.182    | 10.182    | 10.182    |  |
| Ông HDPE                      | m      | D25, PN20                                            | 15.375                                           | 15.375    | 15.375    | 15.375    | 15.375    | 15.375     | 15.375     | 15.375    | 15.375    | 15.375    | 15.375    | 15.375    |  |
| Ông HDPE                      | m      | D32, PN20                                            | 25.353                                           | 25.353    | 25.353    | 25.353    | 25.353    | 25.353     | 25.353     | 25.353    | 25.353    | 25.353    | 25.353    | 25.353    |  |
| Ông HDPE                      | m      | D40, PN20                                            | 38.793                                           | 38.793    | 38.793    | 38.793    | 38.793    | 38.793     | 38.793     | 38.793    | 38.793    | 38.793    | 38.793    | 38.793    |  |
| Ông HDPE                      | m      | D50, PN20                                            | 59.971                                           | 59.971    | 59.971    | 59.971    | 59.971    | 59.971     | 59.971     | 59.971    | 59.971    | 59.971    | 59.971    | 59.971    |  |
| Ông HDPE                      | m      | D63, PN20                                            | 95.505                                           | 95.505    | 95.505    | 95.505    | 95.505    | 95.505     | 95.505     | 95.505    | 95.505    | 95.505    | 95.505    | 95.505    |  |
| Ông HDPE                      | m      | D75, PN20                                            | 135.215                                          | 135.215   | 135.215   | 135.215   | 135.215   | 135.215    | 135.215    | 135.215   | 135.215   | 135.215   | 135.215   | 135.215   |  |
| Ông HDPE                      | m      | D90, PN20                                            | 194.065                                          | 194.065   | 194.065   | 194.065   | 194.065   | 194.065    | 194.065    | 194.065   | 194.065   | 194.065   | 194.065   | 194.065   |  |
| Ông HDPE                      | m      | D110, PN20                                           | 293.847                                          | 293.847   | 293.847   | 293.847   | 293.847   | 293.847    | 293.847    | 293.847   | 293.847   | 293.847   | 293.847   | 293.847   |  |
| Ông HDPE                      | m      | D125, PN20                                           | 376.625                                          | 376.625   | 376.625   | 376.625   | 376.625   | 376.625    | 376.625    | 376.625   | 376.625   | 376.625   | 376.625   | 376.625   |  |
| Ông HDPE                      | m      | D140, PN20                                           | 471.011                                          | 471.011   | 471.011   | 471.011   | 471.011   | 471.011    | 471.011    | 471.011   | 471.011   | 471.011   | 471.011   | 471.011   |  |
| Ông HDPE                      | m      | D160, PN20                                           | 617.833                                          | 617.833   | 617.833   | 617.833   | 617.833   | 617.833    | 617.833    | 617.833   | 617.833   | 617.833   | 617.833   | 617.833   |  |
| Ông HDPE                      | m      | D180, PN20                                           | 781.150                                          | 781.150   | 781.150   | 781.150   | 781.150   | 781.150    | 781.150    | 781.150   | 781.150   | 781.150   | 781.150   | 781.150   |  |
| Ông HDPE                      | m      | D200, PN20                                           | 971.855                                          | 971.855   | 971.855   | 971.855   | 971.855   | 971.855    | 971.855    | 971.855   | 971.855   | 971.855   | 971.855   | 971.855   |  |
| Phụ kiện HDPE                 |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |  |
| Mặt bích HDPE đúc             |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |  |
| Mặt bích                      | Cái    | D63                                                  | 46.200                                           | 46.200    | 46.200    | 46.200    | 46.200    | 46.200     | 46.200     | 46.200    | 46.200    | 46.200    | 46.200    | 46.200    |  |
| Mặt bích                      | Cái    | D75                                                  | 68.200                                           | 68.200    | 68.200    | 68.200    | 68.200    | 68.200     | 68.200     | 68.200    | 68.200    | 68.200    | 68.200    | 68.200    |  |
| Mặt bích                      | Cái    | D90                                                  | 82.500                                           | 82.500    | 82.500    | 82.500    | 82.500    | 82.500     | 82.500     | 82.500    | 82.500    | 82.500    | 82.500    | 82.500    |  |
| Mặt bích                      | Cái    | D110                                                 | 115.500                                          | 115.500   | 115.500   | 115.500   | 115.500   | 115.500    | 115.500    | 115.500   | 115.500   | 115.500   | 115.500   | 115.500   |  |
| Mặt bích                      | Cái    | D125                                                 | 176.000                                          | 176.000   | 176.000   | 176.000   | 176.000   | 176.000    | 176.000    | 176.000   | 176.000   | 176.000   | 176.000   | 176.000   |  |
| Mặt bích                      | Cái    | D140                                                 | 253.000                                          | 253.000   | 253.000   | 253.000   | 253.000   | 253.000    | 253.000    | 253.000   | 253.000   | 253.000   | 253.000   | 253.000   |  |
| Mặt bích                      | Cái    | D160                                                 | 275.000                                          | 275.000   | 275.000   | 275.000   | 275.000   | 275.000    | 275.000    | 275.000   | 275.000   | 275.000   | 275.000   | 275.000   |  |
| Mặt bích                      | Cái    | D180                                                 | 451.000                                          | 451.000   | 451.000   | 451.000   | 451.000   | 451.000    | 451.000    | 451.000   | 451.000   | 451.000   | 451.000   | 451.000   |  |
| Mặt bích                      | Cái    | D200                                                 | 506.000                                          | 506.000   | 506.000   | 506.000   | 506.000   | 506.000    | 506.000    | 506.000   | 506.000   | 506.000   | 506.000   | 506.000   |  |
| Cút đều nhựa HDPE - 90 độ đúc |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |  |
| Cút đều                       | Cái    | D63                                                  | 60.500                                           | 60.500    | 60.500    | 60.500    | 60.500    | 60.500     | 60.500     | 60.500    | 60.500    | 60.500    | 60.500    | 60.500    |  |
| Cút đều                       | Cái    | D75                                                  | 79.200                                           | 79.200    | 79.200    | 79.200    | 79.200    | 79.200     | 79.200     | 79.200    | 79.200    | 79.200    | 79.200    | 79.200    |  |
| Cút đều                       | Cái    | D90                                                  | 118.800                                          | 118.800   | 118.800   | 118.800   | 118.800   | 118.800    | 118.800    | 118.800   | 118.800   | 118.800   | 118.800   | 118.800   |  |
| Cút đều                       | Cái    | D110                                                 | 184.800                                          | 184.800   | 184.800   | 184.800   | 184.800   | 184.800    | 184.800    | 184.800   | 184.800   | 184.800   | 184.800   | 184.800   |  |
| Cút đều                       | Cái    | D125                                                 | 286.000                                          | 286.000   | 286.000   | 286.000   | 286.000   | 286.000    | 286.000    | 286.000   | 286.000   | 286.000   | 286.000   | 286.000   |  |
| Cút đều                       | Cái    | D140                                                 | 462.000                                          | 462.000   | 462.000   | 462.000   | 462.000   | 462.000    | 462.000    | 462.000   | 462.000   | 462.000   | 462.000   | 462.000   |  |
| Cút đều                       | Cái    | D160                                                 | 462.000                                          | 462.000   | 462.000   | 462.000   | 462.000   | 462.000    | 462.000    | 462.000   | 462.000   | 462.000   | 462.000   | 462.000   |  |
| Cút đều                       | Cái    | D180                                                 | 990.000                                          | 990.000   | 990.000   | 990.000   | 990.000   | 990.000    | 990.000    | 990.000   | 990.000   | 990.000   | 990.000   | 990.000   |  |
| Cút đều                       | Cái    | D200                                                 | 1.006.500                                        | 1.006.500 | 1.006.500 | 1.006.500 | 1.006.500 | 1.006.500  | 1.006.500  | 1.006.500 | 1.006.500 | 1.006.500 | 1.006.500 | 1.006.500 |  |
| Chếch nhựa HDPE - 45 độ đúc   |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |  |
| Chếch                         | Cái    | D63                                                  | 52.800                                           | 52.800    | 52.800    | 52.800    | 52.800    | 52.800     | 52.800     | 52.800    | 52.800    | 52.800    | 52.800    | 52.800    |  |
| Chếch                         | Cái    | D75                                                  | 71.500                                           | 71.500    | 71.500    | 71.500    | 71.500    | 71.500     | 71.500     | 71.500    | 71.500    | 71.500    | 71.500    | 71.500    |  |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                              |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     |                              |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Chức                         | Cái    | D90                                                  | 97.900                                           | 97.900    | 97.900    | 97.900    | 97.900    | 97.900     | 97.900     | 97.900    | 97.900    | 97.900    | 97.900    | 97.900    |
|     | Chức                         | Cái    | D110                                                 | 154.000                                          | 154.000   | 154.000   | 154.000   | 154.000   | 154.000    | 154.000    | 154.000   | 154.000   | 154.000   | 154.000   | 154.000   |
|     | Chức                         | Cái    | D125                                                 | 242.000                                          | 242.000   | 242.000   | 242.000   | 242.000   | 242.000    | 242.000    | 242.000   | 242.000   | 242.000   | 242.000   | 242.000   |
|     | Chức                         | Cái    | D140                                                 | 363.000                                          | 363.000   | 363.000   | 363.000   | 363.000   | 363.000    | 363.000    | 363.000   | 363.000   | 363.000   | 363.000   | 363.000   |
|     | Chức                         | Cái    | D160                                                 | 363.000                                          | 363.000   | 363.000   | 363.000   | 363.000   | 363.000    | 363.000    | 363.000   | 363.000   | 363.000   | 363.000   | 363.000   |
|     | Chức                         | Cái    | D180                                                 | 825.000                                          | 825.000   | 825.000   | 825.000   | 825.000   | 825.000    | 825.000    | 825.000   | 825.000   | 825.000   | 825.000   | 825.000   |
|     | Chức                         | Cái    | D200                                                 | 638.000                                          | 638.000   | 638.000   | 638.000   | 638.000   | 638.000    | 638.000    | 638.000   | 638.000   | 638.000   | 638.000   | 638.000   |
|     | Chức nhựa HDPE - 22,5 độ đục |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Chức                         | Cái    | D110                                                 | 165.000                                          | 165.000   | 165.000   | 165.000   | 165.000   | 165.000    | 165.000    | 165.000   | 165.000   | 165.000   | 165.000   | 165.000   |
|     | Chức                         | Cái    | D125                                                 | 308.000                                          | 308.000   | 308.000   | 308.000   | 308.000   | 308.000    | 308.000    | 308.000   | 308.000   | 308.000   | 308.000   | 308.000   |
|     | Chức                         | Cái    | D140                                                 | 396.000                                          | 396.000   | 396.000   | 396.000   | 396.000   | 396.000    | 396.000    | 396.000   | 396.000   | 396.000   | 396.000   | 396.000   |
|     | Chức                         | Cái    | D160                                                 | 401.500                                          | 401.500   | 401.500   | 401.500   | 401.500   | 401.500    | 401.500    | 401.500   | 401.500   | 401.500   | 401.500   | 401.500   |
|     | Chức                         | Cái    | D180                                                 | 743.600                                          | 743.600   | 743.600   | 743.600   | 743.600   | 743.600    | 743.600    | 743.600   | 743.600   | 743.600   | 743.600   | 743.600   |
|     | Chức                         | Cái    | D200                                                 | 759.000                                          | 759.000   | 759.000   | 759.000   | 759.000   | 759.000    | 759.000    | 759.000   | 759.000   | 759.000   | 759.000   | 759.000   |
|     | Tê đều nhựa HDPE đục         |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Tê đều                       | Cái    | D63                                                  | 90.200                                           | 90.200    | 90.200    | 90.200    | 90.200    | 90.200     | 90.200     | 90.200    | 90.200    | 90.200    | 90.200    | 90.200    |
|     | Tê đều                       | Cái    | D75                                                  | 104.500                                          | 104.500   | 104.500   | 104.500   | 104.500   | 104.500    | 104.500    | 104.500   | 104.500   | 104.500   | 104.500   | 104.500   |
|     | Tê đều                       | Cái    | D90                                                  | 154.000                                          | 154.000   | 154.000   | 154.000   | 154.000   | 154.000    | 154.000    | 154.000   | 154.000   | 154.000   | 154.000   | 154.000   |
|     | Tê đều                       | Cái    | D110                                                 | 275.000                                          | 275.000   | 275.000   | 275.000   | 275.000   | 275.000    | 275.000    | 275.000   | 275.000   | 275.000   | 275.000   | 275.000   |
|     | Tê đều                       | Cái    | D125                                                 | 396.000                                          | 396.000   | 396.000   | 396.000   | 396.000   | 396.000    | 396.000    | 396.000   | 396.000   | 396.000   | 396.000   | 396.000   |
|     | Tê đều                       | Cái    | D140                                                 | 605.000                                          | 605.000   | 605.000   | 605.000   | 605.000   | 605.000    | 605.000    | 605.000   | 605.000   | 605.000   | 605.000   | 605.000   |
|     | Tê đều                       | Cái    | D160                                                 | 638.000                                          | 638.000   | 638.000   | 638.000   | 638.000   | 638.000    | 638.000    | 638.000   | 638.000   | 638.000   | 638.000   | 638.000   |
|     | Tê đều                       | Cái    | D180                                                 | 1.210.000                                        | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000  | 1.210.000  | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 | 1.210.000 |
|     | Tê đều                       | Cái    | D200                                                 | 1.199.000                                        | 1.199.000 | 1.199.000 | 1.199.000 | 1.199.000 | 1.199.000  | 1.199.000  | 1.199.000 | 1.199.000 | 1.199.000 | 1.199.000 | 1.199.000 |
|     | Tê thu nhựa HDPE đục         |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Tê thu                       | Cái    | D63-50                                               | 66.000                                           | 66.000    | 66.000    | 66.000    | 66.000    | 66.000     | 66.000     | 66.000    | 66.000    | 66.000    | 66.000    | 66.000    |
|     | Tê thu                       | Cái    | D75-50                                               | 96.800                                           | 96.800    | 96.800    | 96.800    | 96.800    | 96.800     | 96.800     | 96.800    | 96.800    | 96.800    | 96.800    | 96.800    |
|     | Tê thu                       | Cái    | D75-63                                               | 102.300                                          | 102.300   | 102.300   | 102.300   | 102.300   | 102.300    | 102.300    | 102.300   | 102.300   | 102.300   | 102.300   | 102.300   |
|     | Tê thu                       | Cái    | D90-50                                               | 135.300                                          | 135.300   | 135.300   | 135.300   | 135.300   | 135.300    | 135.300    | 135.300   | 135.300   | 135.300   | 135.300   | 135.300   |
|     | Tê thu                       | Cái    | D90-63                                               | 140.800                                          | 140.800   | 140.800   | 140.800   | 140.800   | 140.800    | 140.800    | 140.800   | 140.800   | 140.800   | 140.800   | 140.800   |
|     | Tê thu                       | Cái    | D90-75                                               | 149.600                                          | 149.600   | 149.600   | 149.600   | 149.600   | 149.600    | 149.600    | 149.600   | 149.600   | 149.600   | 149.600   | 149.600   |
|     | Tê thu                       | Cái    | D110-50                                              | 210.100                                          | 210.100   | 210.100   | 210.100   | 210.100   | 210.100    | 210.100    | 210.100   | 210.100   | 210.100   | 210.100   | 210.100   |
|     | Tê thu                       | Cái    | D110-63                                              | 206.800                                          | 206.800   | 206.800   | 206.800   | 206.800   | 206.800    | 206.800    | 206.800   | 206.800   | 206.800   | 206.800   | 206.800   |
|     | Tê thu                       | Cái    | D110-75                                              | 231.000                                          | 231.000   | 231.000   | 231.000   | 231.000   | 231.000    | 231.000    | 231.000   | 231.000   | 231.000   | 231.000   | 231.000   |
|     | Tê thu                       | Cái    | D110-90                                              | 239.800                                          | 239.800   | 239.800   | 239.800   | 239.800   | 239.800    | 239.800    | 239.800   | 239.800   | 239.800   | 239.800   | 239.800   |
|     | Tê thu                       | Cái    | D125-63                                              | 305.800                                          | 305.800   | 305.800   | 305.800   | 305.800   | 305.800    | 305.800    | 305.800   | 305.800   | 305.800   | 305.800   | 305.800   |
|     | Tê thu                       | Cái    | D125-75                                              | 330.000                                          | 330.000   | 330.000   | 330.000   | 330.000   | 330.000    | 330.000    | 330.000   | 330.000   | 330.000   | 330.000   | 330.000   |
|     | Tê thu                       | Cái    | D125-90                                              | 371.800                                          | 371.800   | 371.800   | 371.800   | 371.800   | 371.800    | 371.800    | 371.800   | 371.800   | 371.800   | 371.800   | 371.800   |
|     | Tê thu                       | Cái    | D125-110                                             | 379.500                                          | 379.500   | 379.500   | 379.500   | 379.500   | 379.500    | 379.500    | 379.500   | 379.500   | 379.500   | 379.500   | 379.500   |
|     | Tê thu                       | Cái    | D140-63                                              | 495.000                                          | 495.000   | 495.000   | 495.000   | 495.000   | 495.000    | 495.000    | 495.000   | 495.000   | 495.000   | 495.000   | 495.000   |
|     | Tê thu                       | Cái    | D140-75                                              | 528.000                                          | 528.000   | 528.000   | 528.000   | 528.000   | 528.000    | 528.000    | 528.000   | 528.000   | 528.000   | 528.000   | 528.000   |
|     | Tê thu                       | Cái    | D140-90                                              | 605.000                                          | 605.000   | 605.000   | 605.000   | 605.000   | 605.000    | 605.000    | 605.000   | 605.000   | 605.000   | 605.000   | 605.000   |
|     | Tê thu                       | Cái    | D140-110                                             | 638.000                                          | 638.000   | 638.000   | 638.000   | 638.000   | 638.000    | 638.000    | 638.000   | 638.000   | 638.000   | 638.000   | 638.000   |
|     | Tê thu                       | Cái    | D140-125                                             | 682.000                                          | 682.000   | 682.000   | 682.000   | 682.000   | 682.000    | 682.000    | 682.000   | 682.000   | 682.000   | 682.000   | 682.000   |
|     | Côn thu nhựa HDPE đục        |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Côn thu                      | Cái    | D75x50                                               | 42.900                                           | 42.900    | 42.900    | 42.900    | 42.900    | 42.900     | 42.900     | 42.900    | 42.900    | 42.900    | 42.900    | 42.900    |
|     | Côn thu                      | Cái    | D75x63                                               | 55.000                                           | 55.000    | 55.000    | 55.000    | 55.000    | 55.000     | 55.000     | 55.000    | 55.000    | 55.000    | 55.000    | 55.000    |
|     | Côn thu                      | Cái    | D90x50                                               | 60.500                                           | 60.500    | 60.500    | 60.500    | 60.500    | 60.500     | 60.500     | 60.500    | 60.500    | 60.500    | 60.500    | 60.500    |
|     | Côn thu                      | Cái    | D90x63                                               | 66.000                                           | 66.000    | 66.000    | 66.000    | 66.000    | 66.000     | 66.000     | 66.000    | 66.000    | 66.000    | 66.000    | 66.000    |
|     | Côn thu                      | Cái    | D90x75                                               | 77.000                                           | 77.000    | 77.000    | 77.000    | 77.000    | 77.000     | 77.000     | 77.000    | 77.000    | 77.000    | 77.000    | 77.000    |
|     | Côn thu                      | Cái    | D110x50                                              | 99.000                                           | 99.000    | 99.000    | 99.000    | 99.000    | 99.000     | 99.000     | 99.000    | 99.000    | 99.000    | 99.000    | 99.000    |



| STT                                                                       | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |         |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|---------|
|                                                                           |                            |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhái | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường L |
|                                                                           |                            |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |         |
|                                                                           | Côn thu                    | Cái    | D110x63                                              | 110.000                                          | 110.000 | 110.000  | 110.000  | 110.000 | 110.000    | 110.000    | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 |
|                                                                           | Côn thu                    | Cái    | D110x75                                              | 112.200                                          | 112.200 | 112.200  | 112.200  | 112.200 | 112.200    | 112.200    | 112.200 | 112.200 | 112.200 | 112.200 | 112.200 |
|                                                                           | Côn thu                    | Cái    | D110x90                                              | 112.200                                          | 112.200 | 112.200  | 112.200  | 112.200 | 112.200    | 112.200    | 112.200 | 112.200 | 112.200 | 112.200 | 112.200 |
|                                                                           | Côn thu                    | Cái    | D125x63                                              | 192.500                                          | 192.500 | 192.500  | 192.500  | 192.500 | 192.500    | 192.500    | 192.500 | 192.500 | 192.500 | 192.500 | 192.500 |
|                                                                           | Côn thu                    | Cái    | D125x75                                              | 212.300                                          | 212.300 | 212.300  | 212.300  | 212.300 | 212.300    | 212.300    | 212.300 | 212.300 | 212.300 | 212.300 | 212.300 |
|                                                                           | Côn thu                    | Cái    | D125x90                                              | 215.600                                          | 215.600 | 215.600  | 215.600  | 215.600 | 215.600    | 215.600    | 215.600 | 215.600 | 215.600 | 215.600 | 215.600 |
|                                                                           | Côn thu                    | Cái    | D125x110                                             | 220.000                                          | 220.000 | 220.000  | 220.000  | 220.000 | 220.000    | 220.000    | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 |
|                                                                           | Côn thu                    | Cái    | D140x63                                              | 269.500                                          | 269.500 | 269.500  | 269.500  | 269.500 | 269.500    | 269.500    | 269.500 | 269.500 | 269.500 | 269.500 | 269.500 |
|                                                                           | Côn thu                    | Cái    | D140x75                                              | 299.200                                          | 299.200 | 299.200  | 299.200  | 299.200 | 299.200    | 299.200    | 299.200 | 299.200 | 299.200 | 299.200 | 299.200 |
|                                                                           | Côn thu                    | Cái    | D140x90                                              | 341.000                                          | 341.000 | 341.000  | 341.000  | 341.000 | 341.000    | 341.000    | 341.000 | 341.000 | 341.000 | 341.000 | 341.000 |
|                                                                           | Bịt nhựa HDPE đục          |        |                                                      | -                                                |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |         |
|                                                                           | Đầu bịt                    | Cái    | D63                                                  | 35.200                                           | 35.200  | 35.200   | 35.200   | 35.200  | 35.200     | 35.200     | 35.200  | 35.200  | 35.200  | 35.200  | 35.200  |
|                                                                           | Đầu bịt                    | Cái    | D75                                                  | 39.600                                           | 39.600  | 39.600   | 39.600   | 39.600  | 39.600     | 39.600     | 39.600  | 39.600  | 39.600  | 39.600  | 39.600  |
|                                                                           | Đầu bịt                    | Cái    | D90                                                  | 60.500                                           | 60.500  | 60.500   | 60.500   | 60.500  | 60.500     | 60.500     | 60.500  | 60.500  | 60.500  | 60.500  | 60.500  |
|                                                                           | Đầu bịt                    | Cái    | D110                                                 | 79.200                                           | 79.200  | 79.200   | 79.200   | 79.200  | 79.200     | 79.200     | 79.200  | 79.200  | 79.200  | 79.200  | 79.200  |
|                                                                           | Đầu bịt                    | Cái    | D125                                                 | 170.500                                          | 170.500 | 170.500  | 170.500  | 170.500 | 170.500    | 170.500    | 170.500 | 170.500 | 170.500 | 170.500 | 170.500 |
|                                                                           | Đầu bịt                    | Cái    | D140                                                 | 299.200                                          | 299.200 | 299.200  | 299.200  | 299.200 | 299.200    | 299.200    | 299.200 | 299.200 | 299.200 | 299.200 | 299.200 |
|                                                                           | Đầu bịt                    | Cái    | D160                                                 | 231.000                                          | 231.000 | 231.000  | 231.000  | 231.000 | 231.000    | 231.000    | 231.000 | 231.000 | 231.000 | 231.000 | 231.000 |
|                                                                           | Đầu bịt                    | Cái    | D180                                                 | 415.800                                          | 415.800 | 415.800  | 415.800  | 415.800 | 415.800    | 415.800    | 415.800 | 415.800 | 415.800 | 415.800 | 415.800 |
|                                                                           | Đầu bịt                    | Cái    | D200                                                 | 385.000                                          | 385.000 | 385.000  | 385.000  | 385.000 | 385.000    | 385.000    | 385.000 | 385.000 | 385.000 | 385.000 | 385.000 |
|                                                                           | Đại khởi thủy HDPE         |        |                                                      | -                                                |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |         |
|                                                                           | Đại khởi thủy              | Cái    | D32x1/2", D32x3/4"                                   | 25.850                                           | 25.850  | 25.850   | 25.850   | 25.850  | 25.850     | 25.850     | 25.850  | 25.850  | 25.850  | 25.850  | 25.850  |
|                                                                           | Đại khởi thủy              | Cái    | D32x1"                                               | 27.500                                           | 27.500  | 27.500   | 27.500   | 27.500  | 27.500     | 27.500     | 27.500  | 27.500  | 27.500  | 27.500  | 27.500  |
|                                                                           | Đại khởi thủy              | Cái    | D40x1/2", D40x3/4", D40x1"                           | 33.000                                           | 33.000  | 33.000   | 33.000   | 33.000  | 33.000     | 33.000     | 33.000  | 33.000  | 33.000  | 33.000  | 33.000  |
|                                                                           | Đại khởi thủy              | Cái    | D50x1/2", D50x3/4", D50x1"                           | 35.200                                           | 35.200  | 35.200   | 35.200   | 35.200  | 35.200     | 35.200     | 35.200  | 35.200  | 35.200  | 35.200  | 35.200  |
|                                                                           | Đại khởi thủy              | Cái    | D63x1/2", D63x3/4", D63x1"                           | 49.500                                           | 49.500  | 49.500   | 49.500   | 49.500  | 49.500     | 49.500     | 49.500  | 49.500  | 49.500  | 49.500  | 49.500  |
|                                                                           | Đại khởi thủy              | Cái    | D63x1.1/4"                                           | 53.350                                           | 53.350  | 53.350   | 53.350   | 53.350  | 53.350     | 53.350     | 53.350  | 53.350  | 53.350  | 53.350  | 53.350  |
|                                                                           | Đại khởi thủy              | Cái    | D75x1/2", D75x3/4"                                   | 70.400                                           | 70.400  | 70.400   | 70.400   | 70.400  | 70.400     | 70.400     | 70.400  | 70.400  | 70.400  | 70.400  | 70.400  |
|                                                                           | Đại khởi thủy              | Cái    | D75x1"                                               | 77.000                                           | 77.000  | 77.000   | 77.000   | 77.000  | 77.000     | 77.000     | 77.000  | 77.000  | 77.000  | 77.000  | 77.000  |
|                                                                           | Đại khởi thủy              | Cái    | D75x1.1/4"                                           | 80.080                                           | 80.080  | 80.080   | 80.080   | 80.080  | 80.080     | 80.080     | 80.080  | 80.080  | 80.080  | 80.080  | 80.080  |
|                                                                           | Đại khởi thủy              | Cái    | D75x1.1/2"                                           | 90.200                                           | 90.200  | 90.200   | 90.200   | 90.200  | 90.200     | 90.200     | 90.200  | 90.200  | 90.200  | 90.200  | 90.200  |
|                                                                           | Đại khởi thủy              | Cái    | D75x2"                                               | 82.500                                           | 82.500  | 82.500   | 82.500   | 82.500  | 82.500     | 82.500     | 82.500  | 82.500  | 82.500  | 82.500  | 82.500  |
|                                                                           | Đại khởi thủy              | Cái    | D90x1/2", D90x3/4"                                   | 88.000                                           | 88.000  | 88.000   | 88.000   | 88.000  | 88.000     | 88.000     | 88.000  | 88.000  | 88.000  | 88.000  | 88.000  |
|                                                                           | Đại khởi thủy              | Cái    | D90x1"                                               | 85.800                                           | 85.800  | 85.800   | 85.800   | 85.800  | 85.800     | 85.800     | 85.800  | 85.800  | 85.800  | 85.800  | 85.800  |
|                                                                           | Đại khởi thủy              | Cái    | D90x1.1/4", D90x1.1/2"                               | 93.500                                           | 93.500  | 93.500   | 93.500   | 93.500  | 93.500     | 93.500     | 93.500  | 93.500  | 93.500  | 93.500  | 93.500  |
|                                                                           | Đại khởi thủy              | Cái    | D90x2"                                               | 104.500                                          | 104.500 | 104.500  | 104.500  | 104.500 | 104.500    | 104.500    | 104.500 | 104.500 | 104.500 | 104.500 | 104.500 |
|                                                                           | Đại khởi thủy              | Cái    | D110x3/4"                                            | 121.000                                          | 121.000 | 121.000  | 121.000  | 121.000 | 121.000    | 121.000    | 121.000 | 121.000 | 121.000 | 121.000 | 121.000 |
|                                                                           | Đại khởi thủy              | Cái    | D110x1", D110x1.1/4"                                 | 129.800                                          | 129.800 | 129.800  | 129.800  | 129.800 | 129.800    | 129.800    | 129.800 | 129.800 | 129.800 | 129.800 | 129.800 |
|                                                                           | Đại khởi thủy              | Cái    | D110x1.1/2", D110x2"                                 | 137.500                                          | 137.500 | 137.500  | 137.500  | 137.500 | 137.500    | 137.500    | 137.500 | 137.500 | 137.500 | 137.500 | 137.500 |
|                                                                           | Đại khởi thủy              | Cái    | D125x3/4", D125x1"                                   | 152.680                                          | 152.680 | 152.680  | 152.680  | 152.680 | 152.680    | 152.680    | 152.680 | 152.680 | 152.680 | 152.680 | 152.680 |
|                                                                           | Đại khởi thủy              | Cái    | D125x2"                                              | 159.500                                          | 159.500 | 159.500  | 159.500  | 159.500 | 159.500    | 159.500    | 159.500 | 159.500 | 159.500 | 159.500 | 159.500 |
|                                                                           | Đại khởi thủy              | Cái    | D160x1/2", D160x3/4", D160x1", D160x1.1/4"           | 211.200                                          | 211.200 | 211.200  | 211.200  | 211.200 | 211.200    | 211.200    | 211.200 | 211.200 | 211.200 | 211.200 | 211.200 |
|                                                                           | Đại khởi thủy              | Cái    | D160x2"                                              | 225.500                                          | 225.500 | 225.500  | 225.500  | 225.500 | 225.500    | 225.500    | 225.500 | 225.500 | 225.500 | 225.500 | 225.500 |
|                                                                           | Đại khởi thủy              | Cái    | D225x3/4", D225x1", D225x2"                          | 495.000                                          | 495.000 | 495.000  | 495.000  | 495.000 | 495.000    | 495.000    | 495.000 | 495.000 | 495.000 | 495.000 | 495.000 |
| Ổng nhựa u.PVC - STROMAN -CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH |                            |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |         |
|                                                                           | Thoát nước                 |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |         |
|                                                                           | Ổng U.PVC                  | m      | D21                                                  | 6.909                                            | 6.909   | 6.909    | 6.909    | 6.909   | 6.909      | 6.909      | 6.909   | 6.909   | 6.909   | 6.909   | 6.909   |

Ulf



| STT  | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                           | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |         |          |          |         |            |           |         |         |         |         |          |
|------|----------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|----------|----------|---------|------------|-----------|---------|---------|---------|---------|----------|
|      |                                                                      |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|      |                                                                      |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |           |         |         |         |         |          |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | D27                                                  | 10.818                                           | 10.818  | 10.818   | 10.818   | 10.818  | 10.818     | 10.818    | 10.818  | 10.818  | 10.818  | 10.818  | 10.818   |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | D34                                                  | 11.182                                           | 11.182  | 11.182   | 11.182   | 11.182  | 11.182     | 11.182    | 11.182  | 11.182  | 11.182  | 11.182  | 11.182   |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | D42                                                  | 16.727                                           | 16.727  | 16.727   | 16.727   | 16.727  | 16.727     | 16.727    | 16.727  | 16.727  | 16.727  | 16.727  | 16.727   |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | D48                                                  | 19.545                                           | 19.545  | 19.545   | 19.545   | 19.545  | 19.545     | 19.545    | 19.545  | 19.545  | 19.545  | 19.545  | 19.545   |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | D60                                                  | 25.455                                           | 25.455  | 25.455   | 25.455   | 25.455  | 25.455     | 25.455    | 25.455  | 25.455  | 25.455  | 25.455  | 25.455   |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | D75                                                  | 35.726                                           | 35.726  | 35.726   | 35.726   | 35.726  | 35.726     | 35.726    | 35.726  | 35.726  | 35.726  | 35.726  | 35.726   |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | D90                                                  | 43.545                                           | 43.545  | 43.545   | 43.545   | 43.545  | 43.545     | 43.545    | 43.545  | 43.545  | 43.545  | 43.545  | 43.545   |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | D110                                                 | 65.818                                           | 65.818  | 65.818   | 65.818   | 65.818  | 65.818     | 65.818    | 65.818  | 65.818  | 65.818  | 65.818  | 65.818   |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | D125                                                 | 72.636                                           | 72.636  | 72.636   | 72.636   | 72.636  | 72.636     | 72.636    | 72.636  | 72.636  | 72.636  | 72.636  | 72.636   |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | D140                                                 | 89.455                                           | 89.455  | 89.455   | 89.455   | 89.455  | 89.455     | 89.455    | 89.455  | 89.455  | 89.455  | 89.455  | 89.455   |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | D160                                                 | 116.182                                          | 116.182 | 116.182  | 116.182  | 116.182 | 116.182    | 116.182   | 116.182 | 116.182 | 116.182 | 116.182 | 116.182  |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | D180                                                 | 146.000                                          | 146.000 | 146.000  | 146.000  | 146.000 | 146.000    | 146.000   | 146.000 | 146.000 | 146.000 | 146.000 | 146.000  |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | D200                                                 | 217.909                                          | 217.909 | 217.909  | 217.909  | 217.909 | 217.909    | 217.909   | 217.909 | 217.909 | 217.909 | 217.909 | 217.909  |
|      | Class 1                                                              |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |           |         |         |         |         |          |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | C1- D21                                              | 9.273                                            | 9.273   | 9.273    | 9.273    | 9.273   | 9.273      | 9.273     | 9.273   | 9.273   | 9.273   | 9.273   | 9.273    |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | C1- D27                                              | 12.727                                           | 12.727  | 12.727   | 12.727   | 12.727  | 12.727     | 12.727    | 12.727  | 12.727  | 12.727  | 12.727  | 12.727   |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | C1- D34                                              | 16.091                                           | 16.091  | 16.091   | 16.091   | 16.091  | 16.091     | 16.091    | 16.091  | 16.091  | 16.091  | 16.091  | 16.091   |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | C1- D42                                              | 22.000                                           | 22.000  | 22.000   | 22.000   | 22.000  | 22.000     | 22.000    | 22.000  | 22.000  | 22.000  | 22.000  | 22.000   |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | C1- D48                                              | 26.182                                           | 26.182  | 26.182   | 26.182   | 26.182  | 26.182     | 26.182    | 26.182  | 26.182  | 26.182  | 26.182  | 26.182   |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | C1- D60                                              | 37.182                                           | 37.182  | 37.182   | 37.182   | 37.182  | 37.182     | 37.182    | 37.182  | 37.182  | 37.182  | 37.182  | 37.182   |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | C1- D75                                              | 47.182                                           | 47.182  | 47.182   | 47.182   | 47.182  | 47.182     | 47.182    | 47.182  | 47.182  | 47.182  | 47.182  | 47.182   |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | C1- D90                                              | 58.273                                           | 58.273  | 58.273   | 58.273   | 58.273  | 58.273     | 58.273    | 58.273  | 58.273  | 58.273  | 58.273  | 58.273   |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | C1- D110                                             | 86.727                                           | 86.727  | 86.727   | 86.727   | 86.727  | 86.727     | 86.727    | 86.727  | 86.727  | 86.727  | 86.727  | 86.727   |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | C1- D125                                             | 107.237                                          | 107.237 | 107.237  | 107.237  | 107.237 | 107.237    | 107.237   | 107.237 | 107.237 | 107.237 | 107.237 | 107.237  |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | C1- D140                                             | 134.091                                          | 134.091 | 134.091  | 134.091  | 134.091 | 134.091    | 134.091   | 134.091 | 134.091 | 134.091 | 134.091 | 134.091  |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | C1- D160                                             | 177.273                                          | 177.273 | 177.273  | 177.273  | 177.273 | 177.273    | 177.273   | 177.273 | 177.273 | 177.273 | 177.273 | 177.273  |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | C1- D180                                             | 217.273                                          | 217.273 | 217.273  | 217.273  | 217.273 | 217.273    | 217.273   | 217.273 | 217.273 | 217.273 | 217.273 | 217.273  |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | C1- D200                                             | 276.091                                          | 276.091 | 276.091  | 276.091  | 276.091 | 276.091    | 276.091   | 276.091 | 276.091 | 276.091 | 276.091 | 276.091  |
|      | Class 2                                                              |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |           |         |         |         |         |          |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | C2- D21                                              | 11.182                                           | 11.182  | 11.182   | 11.182   | 11.182  | 11.182     | 11.182    | 11.182  | 11.182  | 11.182  | 11.182  | 11.182   |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | C2- D27                                              | 14.182                                           | 14.182  | 14.182   | 14.182   | 14.182  | 14.182     | 14.182    | 14.182  | 14.182  | 14.182  | 14.182  | 14.182   |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | C2- D34                                              | 19.545                                           | 19.545  | 19.545   | 19.545   | 19.545  | 19.545     | 19.545    | 19.545  | 19.545  | 19.545  | 19.545  | 19.545   |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | C2- D42                                              | 25.091                                           | 25.091  | 25.091   | 25.091   | 25.091  | 25.091     | 25.091    | 25.091  | 25.091  | 25.091  | 25.091  | 25.091   |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | C2- D48                                              | 30.182                                           | 30.182  | 30.182   | 30.182   | 30.182  | 30.182     | 30.182    | 30.182  | 30.182  | 30.182  | 30.182  | 30.182   |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | C2- D60                                              | 43.273                                           | 43.273  | 43.273   | 43.273   | 43.273  | 43.273     | 43.273    | 43.273  | 43.273  | 43.273  | 43.273  | 43.273   |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | C2- D75                                              | 61.455                                           | 61.455  | 61.455   | 61.455   | 61.455  | 61.455     | 61.455    | 61.455  | 61.455  | 61.455  | 61.455  | 61.455   |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | C2- D90                                              | 67.364                                           | 67.364  | 67.364   | 67.364   | 67.364  | 67.364     | 67.364    | 67.364  | 67.364  | 67.364  | 67.364  | 67.364   |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | C2- D110                                             | 98.727                                           | 98.727  | 98.727   | 98.727   | 98.727  | 98.727     | 98.727    | 98.727  | 98.727  | 98.727  | 98.727  | 98.727   |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | C2- D125                                             | 127.000                                          | 127.000 | 127.000  | 127.000  | 127.000 | 127.000    | 127.000   | 127.000 | 127.000 | 127.000 | 127.000 | 127.000  |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | C2- D140                                             | 158.000                                          | 158.000 | 158.000  | 158.000  | 158.000 | 158.000    | 158.000   | 158.000 | 158.000 | 158.000 | 158.000 | 158.000  |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | C2- D160                                             | 204.636                                          | 204.636 | 204.636  | 204.636  | 204.636 | 204.636    | 204.636   | 204.636 | 204.636 | 204.636 | 204.636 | 204.636  |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | C2- D180                                             | 258.636                                          | 258.636 | 258.636  | 258.636  | 258.636 | 258.636    | 258.636   | 258.636 | 258.636 | 258.636 | 258.636 | 258.636  |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | C2- D200                                             | 321.091                                          | 321.091 | 321.091  | 321.091  | 321.091 | 321.091    | 321.091   | 321.091 | 321.091 | 321.091 | 321.091 | 321.091  |
| 17.4 | BẢO GIÁ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIÊU NIÊN TIỀN PHONG. XX: VIỆT NAM |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |           |         |         |         |         |          |
|      | Ống Thoát nước- NHỰA TIỀN PHONG                                      |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |           |         |         |         |         |          |
|      | Ống U.PVC                                                            | m      | D21                                                  | 6.909                                            | 6.909   | 6.909    | 6.909    | 6.909   | 6.909      | 6.909     | 6.909   | 6.909   | 6.909   | 6.909   | 6.909    |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|-----|----------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|     |                            |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|     | Ống U.PVC                  | m      | D27                                                  | 8.636                                            | 8.636   | 8.636    | 8.636    | 8.636   | 8.636      | 8.636      | 8.636   | 8.636   | 8.636   | 8.636   | 8.636    |
|     | Ống U.PVC                  | m      | D34                                                  | 11.182                                           | 11.182  | 11.182   | 11.182   | 11.182  | 11.182     | 11.182     | 11.182  | 11.182  | 11.182  | 11.182  | 11.182   |
|     | Ống U.PVC                  | m      | D42                                                  | 16.727                                           | 16.727  | 16.727   | 16.727   | 16.727  | 16.727     | 16.727     | 16.727  | 16.727  | 16.727  | 16.727  | 16.727   |
|     | Ống U.PVC                  | m      | D48                                                  | 19.545                                           | 19.545  | 19.545   | 19.545   | 19.545  | 19.545     | 19.545     | 19.545  | 19.545  | 19.545  | 19.545  | 19.545   |
|     | Ống U.PVC                  | m      | D60                                                  | 25.455                                           | 25.455  | 25.455   | 25.455   | 25.455  | 25.455     | 25.455     | 25.455  | 25.455  | 25.455  | 25.455  | 25.455   |
|     | Ống U.PVC                  | m      | D75                                                  | 35.727                                           | 35.727  | 35.727   | 35.727   | 35.727  | 35.727     | 35.727     | 35.727  | 35.727  | 35.727  | 35.727  | 35.727   |
|     | Ống U.PVC                  | m      | D90                                                  | 43.545                                           | 43.545  | 43.545   | 43.545   | 43.545  | 43.545     | 43.545     | 43.545  | 43.545  | 43.545  | 43.545  | 43.545   |
|     | Ống U.PVC                  | m      | D110                                                 | 65.818                                           | 65.818  | 65.818   | 65.818   | 65.818  | 65.818     | 65.818     | 65.818  | 65.818  | 65.818  | 65.818  | 65.818   |
|     | Ống U.PVC                  | m      | D125                                                 | 72.636                                           | 72.636  | 72.636   | 72.636   | 72.636  | 72.636     | 72.636     | 72.636  | 72.636  | 72.636  | 72.636  | 72.636   |
|     | Ống U.PVC                  | m      | D140                                                 | 89.455                                           | 89.455  | 89.455   | 89.455   | 89.455  | 89.455     | 89.455     | 89.455  | 89.455  | 89.455  | 89.455  | 89.455   |
|     | Ống U.PVC                  | m      | D160                                                 | 116.182                                          | 116.182 | 116.182  | 116.182  | 116.182 | 116.182    | 116.182    | 116.182 | 116.182 | 116.182 | 116.182 | 116.182  |
|     | Ống U.PVC                  | m      | D180                                                 | 146.000                                          | 146.000 | 146.000  | 146.000  | 146.000 | 146.000    | 146.000    | 146.000 | 146.000 | 146.000 | 146.000 | 146.000  |
|     | Ống U.PVC                  | m      | D200                                                 | 217.909                                          | 217.909 | 217.909  | 217.909  | 217.909 | 217.909    | 217.909    | 217.909 | 217.909 | 217.909 | 217.909 | 217.909  |
|     | Class 2                    |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Ống U.PVC                  | m      | D21                                                  | 11.182                                           | 11.182  | 11.182   | 11.182   | 11.182  | 11.182     | 11.182     | 11.182  | 11.182  | 11.182  | 11.182  | 11.182   |
|     | Ống U.PVC                  | m      | D27                                                  | 14.182                                           | 14.182  | 14.182   | 14.182   | 14.182  | 14.182     | 14.182     | 14.182  | 14.182  | 14.182  | 14.182  | 14.182   |
|     | Ống U.PVC                  | m      | D34                                                  | 19.545                                           | 19.545  | 19.545   | 19.545   | 19.545  | 19.545     | 19.545     | 19.545  | 19.545  | 19.545  | 19.545  | 19.545   |
|     | Ống U.PVC                  | m      | D42                                                  | 25.091                                           | 25.091  | 19.545   | 19.545   | 19.545  | 19.545     | 19.545     | 19.545  | 19.545  | 19.545  | 19.545  | 19.545   |
|     | Ống U.PVC                  | m      | D48                                                  | 30.182                                           | 30.182  | 30.182   | 30.182   | 30.182  | 30.182     | 30.182     | 30.182  | 30.182  | 30.182  | 30.182  | 30.182   |
|     | Ống U.PVC                  | m      | D60                                                  | 43.273                                           | 43.273  | 43.273   | 43.273   | 43.273  | 43.273     | 43.273     | 43.273  | 43.273  | 43.273  | 43.273  | 43.273   |
|     | Ống U.PVC                  | m      | D63                                                  | 55.182                                           | 55.182  | 55.182   | 55.182   | 55.182  | 55.182     | 55.182     | 55.182  | 55.182  | 55.182  | 55.182  | 55.182   |
|     | Ống U.PVC                  | m      | D75                                                  | 61.455                                           | 61.455  | 61.455   | 61.455   | 61.455  | 61.455     | 61.455     | 61.455  | 61.455  | 61.455  | 61.455  | 61.455   |
|     | Ống U.PVC                  | m      | D90                                                  | 67.364                                           | 67.364  | 67.364   | 67.364   | 67.364  | 67.364     | 67.364     | 67.364  | 67.364  | 67.364  | 67.364  | 67.364   |
|     | Ống U.PVC                  | m      | D110                                                 | 98.727                                           | 98.727  | 98.727   | 98.727   | 98.727  | 98.727     | 98.727     | 98.727  | 98.727  | 98.727  | 98.727  | 98.727   |
|     | Ống U.PVC                  | m      | D125                                                 | 127.000                                          | 127.000 | 127.000  | 127.000  | 127.000 | 127.000    | 127.000    | 127.000 | 127.000 | 127.000 | 127.000 | 127.000  |
|     | Ống U.PVC                  | m      | D140                                                 | 158.000                                          | 158.000 | 158.000  | 158.000  | 158.000 | 158.000    | 158.000    | 158.000 | 158.000 | 158.000 | 158.000 | 158.000  |
|     | Ống U.PVC                  | m      | D160                                                 | 204.636                                          | 204.636 | 204.636  | 204.636  | 204.636 | 204.636    | 204.636    | 204.636 | 204.636 | 204.636 | 204.636 | 204.636  |
|     | Ống U.PVC                  | m      | D180                                                 | 258.636                                          | 258.636 | 258.636  | 258.636  | 258.636 | 258.636    | 258.636    | 258.636 | 258.636 | 258.636 | 258.636 | 258.636  |
|     | Ống U.PVC                  | m      | D200                                                 | 321.091                                          | 321.091 | 321.091  | 321.091  | 321.091 | 321.091    | 321.091    | 321.091 | 321.091 | 321.091 | 321.091 | 321.091  |
|     | Ống Lọc u.PVC              |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Ống Lọc                    | m      | 48 C0                                                | 36.182                                           | 36.182  | 36.182   | 36.182   | 36.182  | 36.182     | 36.182     | 36.182  | 36.182  | 36.182  | 36.182  | 36.182   |
|     | Ống Lọc                    | m      | 48 C1                                                | 44.909                                           | 44.909  | 44.909   | 44.909   | 44.909  | 44.909     | 44.909     | 44.909  | 44.909  | 44.909  | 44.909  | 44.909   |
|     | Ống Lọc                    | m      | 48 D                                                 | 54.091                                           | 54.091  | 54.091   | 54.091   | 54.091  | 54.091     | 54.091     | 54.091  | 54.091  | 54.091  | 54.091  | 54.091   |
|     | Ống Lọc                    | m      | 90x2,7                                               | 99.364                                           | 99.364  | 99.364   | 99.364   | 99.364  | 99.364     | 99.364     | 99.364  | 99.364  | 99.364  | 99.364  | 99.364   |
|     | Ống Lọc                    | m      | 90x6                                                 | 202.600                                          | 202.600 | 202.600  | 202.600  | 202.600 | 202.600    | 202.600    | 202.600 | 202.600 | 202.600 | 202.600 | 202.600  |
|     | Ống Lọc                    | m      | 140 C3                                               | 229.455                                          | 229.455 | 229.455  | 229.455  | 229.455 | 229.455    | 229.455    | 229.455 | 229.455 | 229.455 | 229.455 | 229.455  |
|     | Máng điện u.PVC            |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Máng điện                  | cây    | Máng điện 100x40 dài 3m                              | 109.818                                          | 98.091  | 98.091   | 98.091   | 98.091  | 98.091     | 98.091     | 98.091  | 98.091  | 98.091  | 98.091  | 98.091   |
|     | Máng điện                  | cây    | Máng điện 60x40 dài 3m                               | 62.636                                           | 55.909  | 55.909   | 55.909   | 55.909  | 55.909     | 55.909     | 55.909  | 55.909  | 55.909  | 55.909  | 55.909   |
|     | Máng điện                  | cây    | Máng điện 40x20 dài 3m                               | 35.818                                           | 32.000  | 32.000   | 32.000   | 32.000  | 32.000     | 32.000     | 32.000  | 32.000  | 32.000  | 32.000  | 32.000   |
|     | Máng điện                  | cây    | Máng điện 40x40 dài 3m                               | 53.091                                           | 47.364  | 47.364   | 47.364   | 47.364  | 47.364     | 47.364     | 47.364  | 47.364  | 47.364  | 47.364  | 47.364   |
|     | Máng điện                  | cây    | Máng điện 14x8 dài 3m                                | 10.455                                           | 9.364   | 9.364    | 9.364    | 9.364   | 9.364      | 9.364      | 9.364   | 9.364   | 9.364   | 9.364   | 9.364    |
|     | Máng điện                  | cây    | Máng điện 18x10 dài 3m                               | 18.455                                           | 16.455  | 16.455   | 16.455   | 16.455  | 16.455     | 16.455     | 16.455  | 16.455  | 16.455  | 16.455  | 16.455   |
|     | Máng điện                  | cây    | Máng điện 28x10 dài 3m                               | 25.091                                           | 22.364  | 22.364   | 22.364   | 22.364  | 22.364     | 22.364     | 22.364  | 22.364  | 22.364  | 22.364  | 22.364   |
|     | Ống luồn điện và phụ tùng  |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Ống luồn dây               | cây    | OLD Đk 16 D1                                         | 21.273                                           | 21.273  | 21.273   | 21.273   | 21.273  | 21.273     | 21.273     | 21.273  | 21.273  | 21.273  | 21.273  | 21.273   |
|     | Ống luồn dây               | cây    | OLD Đk 16 D2                                         | 24.273                                           | 24.273  | 24.273   | 24.273   | 24.273  | 24.273     | 24.273     | 24.273  | 24.273  | 24.273  | 24.273  | 24.273   |
|     | Ống luồn dây               | cây    | OLD Đk 16 D3                                         | 30.000                                           | 30.000  | 30.000   | 30.000   | 30.000  | 30.000     | 30.000     | 30.000  | 30.000  | 30.000  | 30.000  | 30.000   |
|     | Ống luồn dây               | cây    | OLD Đk 20 D1                                         | 30.000                                           | 30.000  | 30.000   | 30.000   | 30.000  | 30.000     | 30.000     | 30.000  | 30.000  | 30.000  | 30.000  | 30.000   |
|     | Ống luồn dây               | cây    | OLD Đk 20 D2                                         | 34.182                                           | 34.182  | 34.182   | 34.182   | 34.182  | 34.182     | 34.182     | 34.182  | 34.182  | 34.182  | 34.182  | 34.182   |
|     | Ống luồn dây               | cây    | OLD Đk 20 D3                                         | 43.182                                           | 43.182  | 43.182   | 43.182   | 43.182  | 43.182     | 43.182     | 43.182  | 43.182  | 43.182  | 43.182  | 43.182   |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                    | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|-----|-----------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|     |                                               |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|     |                                               |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Ông luồn dây                                  | cây    | OLD Đk 25 D1                                         | 41.091                                           | 41.091  | 41.091   | 41.091   | 41.091  | 41.091     | 41.091     | 41.091  | 41.091  | 41.091  | 41.091  | 41.091   |
|     | Ông luồn dây                                  | cây    | OLD Đk 25 D2                                         | 47.273                                           | 47.273  | 47.273   | 47.273   | 47.273  | 47.273     | 47.273     | 47.273  | 47.273  | 47.273  | 47.273  | 47.273   |
|     | Ông luồn dây                                  | cây    | OLD Đk 25 D3                                         | 62.455                                           | 62.455  | 62.455   | 62.455   | 62.455  | 62.455     | 62.455     | 62.455  | 62.455  | 62.455  | 62.455  | 62.455   |
|     | Ông luồn dây                                  | cây    | OLD Đk 32 D1                                         | 82.636                                           | 82.636  | 82.636   | 82.636   | 82.636  | 82.636     | 82.636     | 82.636  | 82.636  | 82.636  | 82.636  | 82.636   |
|     | Ông luồn dây                                  | cây    | OLD Đk 32 D2                                         | 95.091                                           | 95.091  | 95.091   | 95.091   | 95.091  | 95.091     | 95.091     | 95.091  | 95.091  | 95.091  | 95.091  | 95.091   |
|     | Ông luồn dây                                  | cây    | OLD Đk 32 D3                                         | 133.364                                          | 133.364 | 133.364  | 133.364  | 133.364 | 133.364    | 133.364    | 133.364 | 133.364 | 133.364 | 133.364 | 133.364  |
|     | Ông luồn dây                                  | cây    | OLD Đk 40 D2                                         | 131.000                                          | 131.000 | 131.000  | 131.000  | 131.000 | 131.000    | 131.000    | 131.000 | 131.000 | 131.000 | 131.000 | 131.000  |
|     | Ông luồn dây                                  | cây    | OLD Đk 40 D3                                         | 168.909                                          | 168.909 | 168.909  | 168.909  | 168.909 | 168.909    | 168.909    | 168.909 | 168.909 | 168.909 | 168.909 | 168.909  |
|     | Ông luồn dây                                  | cây    | OLD Đk 50 D2                                         | 174.818                                          | 174.818 | 174.818  | 174.818  | 174.818 | 174.818    | 174.818    | 174.818 | 174.818 | 174.818 | 174.818 | 174.818  |
|     | Ông luồn dây                                  | cây    | OLD Đk 50 D3                                         | 211.455                                          | 211.455 | 211.455  | 211.455  | 211.455 | 211.455    | 211.455    | 211.455 | 211.455 | 211.455 | 211.455 | 211.455  |
|     | Ông luồn dây                                  | cây    | OLD Đk 63 D2                                         | 210.273                                          | 210.273 | 210.273  | 210.273  | 210.273 | 210.273    | 210.273    | 210.273 | 210.273 | 210.273 | 210.273 | 210.273  |
|     | <b>PHỤ TÙNG</b>                               |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | <b>Cút T</b>                                  |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cút T                                         | cái    | D16                                                  | 3.818                                            | 3.818   | 3.818    | 3.818    | 3.818   | 3.818      | 3.818      | 3.818   | 3.818   | 3.818   | 3.818   | 3.818    |
|     | Cút T                                         | cái    | D20                                                  | 6.818                                            | 6.818   | 6.818    | 6.818    | 6.818   | 6.818      | 6.818      | 6.818   | 6.818   | 6.818   | 6.818   | 6.818    |
|     | Cút T                                         | cái    | D25                                                  | 11.727                                           | 11.727  | 11.727   | 11.727   | 11.727  | 11.727     | 11.727     | 11.727  | 11.727  | 11.727  | 11.727  | 11.727   |
|     | Cút T                                         | cái    | D32                                                  | 16.545                                           | 16.545  | 16.545   | 16.545   | 16.545  | 16.545     | 16.545     | 16.545  | 16.545  | 16.545  | 16.545  | 16.545   |
|     | <b>Cút T có nắp</b>                           |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cút T có nắp                                  | cái    | D20                                                  | 11.636                                           | 11.636  | 11.636   | 11.636   | 11.636  | 11.636     | 11.636     | 11.636  | 11.636  | 11.636  | 11.636  | 11.636   |
|     | Cút T có nắp                                  | cái    | D25                                                  | 14.273                                           | 14.273  | 14.273   | 14.273   | 14.273  | 14.273     | 14.273     | 14.273  | 14.273  | 14.273  | 14.273  | 14.273   |
|     | Cút T có nắp                                  | cái    | D32                                                  | 19.091                                           | 19.091  | 19.091   | 19.091   | 19.091  | 19.091     | 19.091     | 19.091  | 19.091  | 19.091  | 19.091  | 19.091   |
|     | <b>Cút góc</b>                                |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cút góc                                       | cái    | D16                                                  | 2.909                                            | 3.091   | 3.091    | 3.091    | 3.091   | 3.091      | 3.091      | 3.091   | 3.091   | 3.091   | 3.091   | 3.091    |
|     | Cút góc                                       | cái    | D20                                                  | 5.000                                            | 4.455   | 4.455    | 4.455    | 4.455   | 4.455      | 4.455      | 4.455   | 4.455   | 4.455   | 4.455   | 4.455    |
|     | Cút góc                                       | cái    | D25                                                  | 6.818                                            | 7.455   | 7.455    | 7.455    | 7.455   | 7.455      | 7.455      | 7.455   | 7.455   | 7.455   | 7.455   | 7.455    |
|     | Cút góc                                       | cái    | D32                                                  | 11.727                                           | 10.727  | 10.727   | 10.727   | 10.727  | 10.727     | 10.727     | 10.727  | 10.727  | 10.727  | 10.727  | 10.727   |
|     | <b>Cút góc có nắp</b>                         |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cút góc có nắp                                | cái    | D20                                                  | 8.000                                            | 5.000   | 5.000    | 5.000    | 5.000   | 5.000      | 5.000      | 5.000   | 5.000   | 5.000   | 5.000   | 5.000    |
|     | Cút góc có nắp                                | cái    | D25                                                  | 12.636                                           | 8.455   | 8.455    | 8.455    | 8.455   | 8.455      | 8.455      | 8.455   | 8.455   | 8.455   | 8.455   | 8.455    |
|     | Cút góc có nắp                                | cái    | D32                                                  | 16.636                                           | 12.273  | 12.273   | 12.273   | 12.273  | 12.273     | 12.273     | 12.273  | 12.273  | 12.273  | 12.273  | 12.273   |
|     | <b>Côn thu</b>                                |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Côn thu                                       | cái    | D20-16                                               | 2.727                                            | 2.273   | 2.273    | 2.273    | 2.273   | 2.273      | 2.273      | 2.273   | 2.273   | 2.273   | 2.273   | 2.273    |
|     | Côn thu                                       | cái    | D25-20                                               | 3.818                                            | 2.909   | 2.909    | 2.909    | 2.909   | 2.909      | 2.909      | 2.909   | 2.909   | 2.909   | 2.909   | 2.909    |
|     | Côn thu                                       | cái    | D32-25                                               | 7.000                                            | 3.545   | 3.545    | 3.545    | 3.545   | 3.545      | 3.545      | 3.545   | 3.545   | 3.545   | 3.545   | 3.545    |
|     | <b>Khớp nối ren</b>                           |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Khớp nối ren                                  | cái    | D16                                                  | 3.000                                            | 2.273   | 2.273    | 2.273    | 2.273   | 2.273      | 2.273      | 2.273   | 2.273   | 2.273   | 2.273   | 2.273    |
|     | Khớp nối ren                                  | cái    | D20                                                  | 3.909                                            | 2.545   | 2.545    | 2.545    | 2.545   | 2.545      | 2.545      | 2.545   | 2.545   | 2.545   | 2.545   | 2.545    |
|     | Khớp nối ren                                  | cái    | D25                                                  | 4.545                                            | 3.000   | 3.000    | 3.000    | 3.000   | 3.000      | 3.000      | 3.000   | 3.000   | 3.000   | 3.000   | 3.000    |
|     | <b>Khớp nối trơn</b>                          |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Khớp nối trơn                                 | cái    | D16                                                  | 1.091                                            | 909     | 909      | 909      | 909     | 909        | 909        | 909     | 909     | 909     | 909     | 909      |
|     | Khớp nối trơn                                 | cái    | D20                                                  | 1.455                                            | 1.000   | 1.000    | 1.000    | 1.000   | 1.000      | 1.000      | 1.000   | 1.000   | 1.000   | 1.000   | 1.000    |
|     | Khớp nối trơn                                 | cái    | D25                                                  | 2.455                                            | 1.727   | 1.727    | 1.727    | 1.727   | 1.727      | 1.727      | 1.727   | 1.727   | 1.727   | 1.727   | 1.727    |
|     | Khớp nối trơn                                 | cái    | D32                                                  | 4.455                                            | 2.273   | 2.273    | 2.273    | 2.273   | 2.273      | 2.273      | 2.273   | 2.273   | 2.273   | 2.273   | 2.273    |
|     | <b>Hộp chia ngã 2 đường vuông góc</b>         |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Hộp chia ngã                                  | cái    | D16                                                  | 9.636                                            | 6.455   | 6.455    | 6.455    | 6.455   | 6.455      | 6.455      | 6.455   | 6.455   | 6.455   | 6.455   | 6.455    |
|     | Hộp chia ngã                                  | cái    | D20                                                  | 9.818                                            | 6.636   | 6.636    | 6.636    | 6.636   | 6.636      | 6.636      | 6.636   | 6.636   | 6.636   | 6.636   | 6.636    |
|     | Hộp chia ngã                                  | cái    | D25                                                  | 10.545                                           | 7.545   | 7.545    | 7.545    | 7.545   | 7.545      | 7.545      | 7.545   | 7.545   | 7.545   | 7.545   | 7.545    |
|     | <b>Hộp chia ngã 1 đường, 2 đường, 3 đường</b> |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Hộp chia ngã                                  | cái    | D16                                                  | 9.545                                            | 6.455   | 6.455    | 6.455    | 6.455   | 6.455      | 6.455      | 6.455   | 6.455   | 6.455   | 6.455   | 6.455    |
|     | Hộp chia ngã                                  | cái    | D20                                                  | 9.636                                            | 6.636   | 6.636    | 6.636    | 6.636   | 6.636      | 6.636      | 6.636   | 6.636   | 6.636   | 6.636   | 6.636    |
|     | Hộp chia ngã                                  | cái    | D25                                                  | 10.545                                           | 7.545   | 7.545    | 7.545    | 7.545   | 7.545      | 7.545      | 7.545   | 7.545   | 7.545   | 7.545   | 7.545    |

26/



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                    | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                                                               |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     |                                                                                               |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|     | Hộp chia ngã 4 đường                                                                          | cái    |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|     | Hộp chia ngã                                                                                  | cái    | D16                                                  | 9.636                                            | 6.455     | 6.455     | 6.455     | 6.455     | 6.455      | 6.455     | 6.455     | 6.455     | 6.455     | 6.455     | 6.455     |
|     | Hộp chia ngã                                                                                  | cái    | D20                                                  | 9.727                                            | 6.636     | 6.636     | 6.636     | 6.636     | 6.636      | 6.636     | 6.636     | 6.636     | 6.636     | 6.636     | 6.636     |
|     | Hộp chia ngã                                                                                  | cái    | D25                                                  | 11.273                                           | 7.545     | 7.545     | 7.545     | 7.545     | 7.545      | 7.545     | 7.545     | 7.545     | 7.545     | 7.545     | 7.545     |
|     | Kẹp đỡ ống                                                                                    |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|     | Kẹp đỡ ống                                                                                    | cái    | D16                                                  | 1.818                                            | 1.818     | 1.818     | 1.818     | 1.818     | 1.818      | 1.818     | 1.818     | 1.818     | 1.818     | 1.818     | 1.818     |
|     | Kẹp đỡ ống                                                                                    | cái    | D20                                                  | 2.091                                            | 2.091     | 2.091     | 2.091     | 2.091     | 2.091      | 2.091     | 2.091     | 2.091     | 2.091     | 2.091     | 2.091     |
|     | Kẹp đỡ ống                                                                                    | cái    | D25                                                  | 3.000                                            | 3.000     | 3.000     | 3.000     | 3.000     | 3.000      | 3.000     | 3.000     | 3.000     | 3.000     | 3.000     | 3.000     |
|     | Kẹp đỡ ống                                                                                    | cái    | D32                                                  | 4.364                                            | 4.364     | 4.364     | 4.364     | 4.364     | 4.364      | 4.364     | 4.364     | 4.364     | 4.364     | 4.364     | 4.364     |
|     | Nắp dây hộp nối tròn có vít                                                                   | cái    |                                                      | 3.545                                            | 3.545     | 3.545     | 3.545     | 3.545     | 3.545      | 3.545     | 3.545     | 3.545     | 3.545     | 3.545     | 3.545     |
|     | <b>DỤNG CỤ THI CÔNG</b>                                                                       |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|     | Lò xo uốn ống                                                                                 |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|     | Lò xo uốn ống                                                                                 | cái    | D16                                                  | 61.636                                           | 61.636    | 61.636    | 61.636    | 61.636    | 61.636     | 61.636    | 61.636    | 61.636    | 61.636    | 61.636    | 61.636    |
|     | Lò xo uốn ống                                                                                 | cái    | D20                                                  | 71.273                                           | 71.273    | 71.273    | 71.273    | 71.273    | 71.273     | 71.273    | 71.273    | 71.273    | 71.273    | 71.273    | 71.273    |
|     | Lò xo uốn ống                                                                                 | cái    | D25                                                  | 93.455                                           | 93.455    | 93.455    | 93.455    | 93.455    | 93.455     | 93.455    | 93.455    | 93.455    | 93.455    | 93.455    | 93.455    |
|     | Lò xo uốn ống                                                                                 | cái    | D32                                                  | 120.182                                          | 120.182   | 120.182   | 120.182   | 120.182   | 120.182    | 120.182   | 120.182   | 120.182   | 120.182   | 120.182   | 120.182   |
|     | Kim cắt ống                                                                                   | cái    |                                                      | 448.000                                          | 448.000   | 448.000   | 448.000   | 448.000   | 448.000    | 448.000   | 448.000   | 448.000   | 448.000   | 448.000   | 448.000   |
|     | <b>Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC</b>                                                       |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|     | Gioăng cao su                                                                                 | cái    | 63                                                   | 14.545                                           | 14.545    | 14.545    | 14.545    | 14.545    | 14.545     | 14.545    | 14.545    | 14.545    | 14.545    | 14.545    | 14.545    |
|     | Gioăng cao su                                                                                 | cái    | 75                                                   | 18.455                                           | 18.455    | 18.455    | 18.455    | 18.455    | 18.455     | 18.455    | 18.455    | 18.455    | 18.455    | 18.455    | 18.455    |
|     | Gioăng cao su                                                                                 | cái    | 90                                                   | 22.273                                           | 22.273    | 22.273    | 22.273    | 22.273    | 22.273     | 22.273    | 22.273    | 22.273    | 22.273    | 22.273    | 22.273    |
|     | Gioăng cao su                                                                                 | cái    | 110                                                  | 27.909                                           | 27.909    | 27.909    | 27.909    | 27.909    | 27.909     | 27.909    | 27.909    | 27.909    | 27.909    | 27.909    | 27.909    |
|     | Gioăng cao su                                                                                 | cái    | 125                                                  | 33.909                                           | 33.909    | 33.909    | 33.909    | 33.909    | 33.909     | 33.909    | 33.909    | 33.909    | 33.909    | 33.909    | 33.909    |
|     | Gioăng cao su                                                                                 | cái    | 140                                                  | 38.273                                           | 38.273    | 38.273    | 38.273    | 38.273    | 38.273     | 38.273    | 38.273    | 38.273    | 38.273    | 38.273    | 38.273    |
|     | Gioăng cao su                                                                                 | cái    | 160                                                  | 53.727                                           | 53.727    | 53.727    | 53.727    | 53.727    | 53.727     | 53.727    | 53.727    | 53.727    | 53.727    | 53.727    | 53.727    |
|     | Gioăng cao su                                                                                 | cái    | 180                                                  | 66.000                                           | 66.000    | 66.000    | 66.000    | 66.000    | 66.000     | 66.000    | 66.000    | 66.000    | 66.000    | 66.000    | 66.000    |
|     | Gioăng cao su                                                                                 | cái    | 200                                                  | 66.727                                           | 66.727    | 66.727    | 66.727    | 66.727    | 66.727     | 66.727    | 66.727    | 66.727    | 66.727    | 66.727    | 66.727    |
|     | <b>HỘP KIỂM SOÁT KỸ THUẬT ( HỘP KSKT) - HỘ GA NHỰA - Hộp tác sản xuất tại Nhựa Tiên Phong</b> |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|     | <b>Hộp kiểm soát hai nhánh</b>                                                                |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|     | Hộp KSKT ST 160-200                                                                           | cái    |                                                      | 872.000                                          | 778.545   | 778.545   | 778.545   | 778.545   | 778.545    | 778.545   | 778.545   | 778.545   | 778.545   | 778.545   | 778.545   |
|     | Hộp KSKT SE 110x110P-225                                                                      | cái    |                                                      | 788.818                                          | 704.273   | 704.273   | 704.273   | 704.273   | 704.273    | 704.273   | 704.273   | 704.273   | 704.273   | 704.273   | 704.273   |
|     | Hộp KSKT SE 114-225                                                                           | cái    |                                                      | 788.818                                          | 704.273   | 704.273   | 704.273   | 704.273   | 704.273    | 704.273   | 704.273   | 704.273   | 704.273   | 704.273   | 704.273   |
|     | <b>Hộp kiểm soát ba nhánh</b>                                                                 |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|     | Hộp Kiểm soát kỹ thuật 90Y 200x110-315                                                        | cái    |                                                      | 3.680.000                                        | 3.680.000 | 3.680.000 | 3.680.000 | 3.680.000 | 3.680.000  | 3.680.000 | 3.680.000 | 3.680.000 | 3.680.000 | 3.680.000 | 3.680.000 |
|     | <b>Hộp kiểm soát bốn nhánh</b>                                                                |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|     | Hộp Kiểm soát kỹ thuật 90WY 110x160-200                                                       | cái    |                                                      | 1.269.727                                        | 1.269.727 | 1.269.727 | 1.269.727 | 1.269.727 | 1.269.727  | 1.269.727 | 1.269.727 | 1.269.727 | 1.269.727 | 1.269.727 | 1.269.727 |
|     | Hộp Kiểm soát kỹ thuật 90WY 200x110-315                                                       | cái    |                                                      | 3.770.000                                        | 3.770.000 | 3.770.000 | 3.770.000 | 3.770.000 | 3.770.000  | 3.770.000 | 3.770.000 | 3.770.000 | 3.770.000 | 3.770.000 | 3.770.000 |
|     | <b>Phụ kiện</b>                                                                               |        |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |           |           |           |           |           |           |
|     | Nắp hố ga nhựa màu xám AO 160G                                                                | cái    |                                                      | 836.818                                          | 747.182   | 747.182   | 747.182   | 747.182   | 747.182    | 747.182   | 747.182   | 747.182   | 747.182   | 747.182   | 747.182   |
|     | Nắp hố ga nhựa màu xám AO 160GC                                                               | cái    |                                                      | 965.636                                          | 862.182   | 862.182   | 862.182   | 862.182   | 862.182    | 862.182   | 862.182   | 862.182   | 862.182   | 862.182   | 862.182   |
|     | Nắp hố ga nhựa màu xám AO 200G                                                                | cái    |                                                      | 1.010.727                                        | 747.182   | 747.182   | 747.182   | 747.182   | 747.182    | 747.182   | 747.182   | 747.182   | 747.182   | 747.182   | 747.182   |
|     | Nắp hố ga nhựa màu xám AO 200GC                                                               | cái    |                                                      | 1.139.455                                        | 862.182   | 862.182   | 862.182   | 862.182   | 862.182    | 862.182   | 862.182   | 862.182   | 862.182   | 862.182   | 862.182   |
|     | Nắp hố ga Composite NHGCI 200 (Trọng tải 1,5 tấn)                                             | cái    |                                                      | 1.077.273                                        | 902.455   | 902.455   | 902.455   | 902.455   | 902.455    | 902.455   | 902.455   | 902.455   | 902.455   | 902.455   | 902.455   |
|     | Nắp hố ga Composite NHGCI 200 - 12,5T (Trọng tải 12,5 tấn)                                    | cái    |                                                      | 1.245.455                                        | 1.017.364 | 1.017.364 | 1.017.364 | 1.017.364 | 1.017.364  | 1.017.364 | 1.017.364 | 1.017.364 | 1.017.364 | 1.017.364 | 1.017.364 |
|     | Nắp hố ga Composite NHGC 225 - 1,5T (Trọng tải 1,5 tấn)                                       | cái    |                                                      | 1.100.000                                        | 902.455   | 902.455   | 902.455   | 902.455   | 902.455    | 902.455   | 902.455   | 902.455   | 902.455   | 902.455   | 902.455   |

*Chữ ký*



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                      |     | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)             |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                                                                 |     | Đơn vị: Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     |                                                                                                 |     | TP Sơn La                                                    | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     | Nắp hồ ga Composite NHGC 225 - 12,5T (Trọng tải 12,5 tấn)                                       | cái | 1.381.818                                                    | 1.017.364 | 1.017.364 | 1.017.364 | 1.017.364 | 1.017.364  | 1.017.364  | 1.017.364 | 1.017.364 | 1.017.364 | 1.017.364 | 1.017.364 |
|     | Vành PE cho nắp hồ ga gang DN400                                                                | cái | 1.260.455                                                    | 1.077.273 | 1.077.273 | 1.077.273 | 1.077.273 | 1.077.273  | 1.077.273  | 1.077.273 | 1.077.273 | 1.077.273 | 1.077.273 | 1.077.273 |
|     | Hộp KSKT khuôn Nhặt sản xuất tại Nhựa Tiên Phong                                                |     |                                                              |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Hộp KSKT ba nhánh                                                                               |     |                                                              |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Hộp KSKT 45Y 160-200R                                                                           | cái | 1.130.818                                                    | 80.545    | 80.545    | 80.545    | 80.545    | 80.545     | 80.545     | 80.545    | 80.545    | 80.545    | 80.545    | 80.545    |
|     | Hộp KSKT bốn nhánh                                                                              |     |                                                              |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Hộp KSKT 90WY 110x160-160                                                                       | cái | 756.182                                                      | 213.364   | 213.364   | 213.364   | 213.364   | 213.364    | 213.364    | 213.364   | 213.364   | 213.364   | 213.364   | 213.364   |
|     | Hộp KSKT 90WY 110x160P-160                                                                      | cái | 845.727                                                      | 421.545   | 421.545   | 421.545   | 421.545   | 421.545    | 421.545    | 421.545   | 421.545   | 421.545   | 421.545   | 421.545   |
|     | Hộp KSKT 90WY 160x160-200                                                                       | cái | 2.096.636                                                    | 262.273   | 262.273   | 262.273   | 262.273   | 262.273    | 262.273    | 262.273   | 262.273   | 262.273   | 262.273   | 262.273   |
|     | Hộp KSKT 90WY 160x160P-200                                                                      | cái | 2.096.636                                                    | 459.818   | 459.818   | 459.818   | 459.818   | 459.818    | 459.818    | 459.818   | 459.818   | 459.818   | 459.818   | 459.818   |
|     | Bộ nắp hồ ga gang cầu DN400 mức 500-7, khung tròn, nắp tròn tiêu chuẩn EN-124, tải trọng 40 tấn | cái | 3.535.091                                                    | 3.535.091 | 3.535.091 | 3.535.091 | 3.535.091 | 3.535.091  | 3.535.091  | 3.535.091 | 3.535.091 | 3.535.091 | 3.535.091 | 3.535.091 |
|     | Nắp bịt nhựa INC160                                                                             | cái | 161.545                                                      | 161.545   | 161.545   | 161.545   | 161.545   | 161.545    | 161.545    | 161.545   | 161.545   | 161.545   | 161.545   | 161.545   |
|     | Nắp bịt nhựa INC200                                                                             | cái | 266.000                                                      | 266.000   | 266.000   | 266.000   | 266.000   | 266.000    | 266.000    | 266.000   | 266.000   | 266.000   | 266.000   | 266.000   |
|     | Nắp bịt nhựa INC225                                                                             | cái | 291.091                                                      | 291.091   | 291.091   | 291.091   | 291.091   | 291.091    | 291.091    | 291.091   | 291.091   | 291.091   | 291.091   | 291.091   |
|     | Nắp bịt nhựa INC315                                                                             | cái | 450.000                                                      | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000    | 450.000    | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000   | 450.000   |
|     | Bạc bịt DN110                                                                                   | cái | 18.545                                                       | 18.545    | 18.545    | 18.545    | 18.545    | 18.545     | 18.545     | 18.545    | 18.545    | 18.545    | 18.545    | 18.545    |
|     | Bạc bịt DN114                                                                                   | cái | 18.545                                                       | 18.545    | 18.545    | 18.545    | 18.545    | 18.545     | 18.545     | 18.545    | 18.545    | 18.545    | 18.545    | 18.545    |
|     | Bạc chuyển bạc lệch tâm DN160-110                                                               | cái | 95.909                                                       | 95.909    | 95.909    | 95.909    | 95.909    | 95.909     | 95.909     | 95.909    | 95.909    | 95.909    | 95.909    | 95.909    |
|     | Ống nhựa HDPE PE100 - NHỰA TIỀN PHONG, XX: Việt Nam                                             |     |                                                              |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | PN 6 PE 100                                                                                     |     |                                                              |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Ống HDPE - D110                                                                                 | m   | 97.273                                                       | 97.273    | 97.273    | 97.273    | 97.273    | 97.273     | 97.273     | 97.273    | 97.273    | 97.273    | 97.273    | 97.273    |
|     | Ống HDPE - D125                                                                                 | m   | 125.818                                                      | 125.818   | 125.818   | 125.818   | 125.818   | 125.818    | 125.818    | 125.818   | 125.818   | 125.818   | 125.818   | 125.818   |
|     | Ống HDPE - D140                                                                                 | m   | 157.909                                                      | 157.909   | 157.909   | 157.909   | 157.909   | 157.909    | 157.909    | 157.909   | 157.909   | 157.909   | 157.909   | 157.909   |
|     | Ống HDPE - D160                                                                                 | m   | 206.909                                                      | 206.909   | 206.909   | 206.909   | 206.909   | 206.909    | 206.909    | 206.909   | 206.909   | 206.909   | 206.909   | 206.909   |
|     | Ống HDPE - D180                                                                                 | m   | 258.545                                                      | 258.545   | 258.545   | 258.545   | 258.545   | 258.545    | 258.545    | 258.545   | 258.545   | 258.545   | 258.545   | 258.545   |
|     | Ống HDPE - D200                                                                                 | m   | 321.091                                                      | 321.091   | 321.091   | 321.091   | 321.091   | 321.091    | 321.091    | 321.091   | 321.091   | 321.091   | 321.091   | 321.091   |
|     | PN 8 PE100 - Nhựa Tiên Phong                                                                    |     |                                                              |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Ống HDPE                                                                                        | m   | 16.636                                                       | 16.636    | 16.636    | 16.636    | 16.636    | 16.636     | 16.636     | 16.636    | 16.636    | 16.636    | 16.636    | 16.636    |
|     | Ống HDPE                                                                                        | m   | 25.818                                                       | 25.818    | 25.818    | 25.818    | 25.818    | 25.818     | 25.818     | 25.818    | 25.818    | 25.818    | 25.818    | 25.818    |
|     | Ống HDPE                                                                                        | m   | 40.091                                                       | 40.091    | 40.091    | 40.091    | 40.091    | 40.091     | 40.091     | 40.091    | 40.091    | 40.091    | 40.091    | 40.091    |
|     | Ống HDPE                                                                                        | m   | 57.000                                                       | 57.000    | 57.000    | 57.000    | 57.000    | 57.000     | 57.000     | 57.000    | 57.000    | 57.000    | 57.000    | 57.000    |
|     | Ống HDPE                                                                                        | m   | 90.000                                                       | 90.000    | 90.000    | 90.000    | 90.000    | 90.000     | 90.000     | 90.000    | 90.000    | 90.000    | 90.000    | 90.000    |
|     | Ống HDPE                                                                                        | m   | 120.818                                                      | 120.818   | 120.818   | 120.818   | 120.818   | 120.818    | 120.818    | 120.818   | 120.818   | 120.818   | 120.818   | 120.818   |
|     | Ống HDPE                                                                                        | m   | 156.000                                                      | 156.000   | 156.000   | 156.000   | 156.000   | 156.000    | 156.000    | 156.000   | 156.000   | 156.000   | 156.000   | 156.000   |
|     | Ống HDPE                                                                                        | m   | 194.273                                                      | 194.273   | 194.273   | 194.273   | 194.273   | 194.273    | 194.273    | 194.273   | 194.273   | 194.273   | 194.273   | 194.273   |
|     | Ống HDPE                                                                                        | m   | 255.091                                                      | 255.091   | 255.091   | 255.091   | 255.091   | 255.091    | 255.091    | 255.091   | 255.091   | 255.091   | 255.091   | 255.091   |
|     | Ống HDPE                                                                                        | m   | 321.182                                                      | 321.182   | 321.182   | 321.182   | 321.182   | 321.182    | 321.182    | 321.182   | 321.182   | 321.182   | 321.182   | 321.182   |
|     | Ống HDPE                                                                                        | m   | 400.091                                                      | 400.091   | 400.091   | 400.091   | 400.091   | 400.091    | 400.091    | 400.091   | 400.091   | 400.091   | 400.091   | 400.091   |
|     | PN10                                                                                            |     |                                                              |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | Ống HDPE                                                                                        | m   | 13.182                                                       | 14.500    | 14.500    | 14.500    | 14.500    | 14.500     | 14.500     | 14.500    | 14.500    | 14.500    | 14.500    | 14.500    |
|     | Ống HDPE                                                                                        | m   | 20.091                                                       | 22.100    | 22.100    | 22.100    | 22.100    | 22.100     | 22.100     | 22.100    | 22.100    | 22.100    | 22.100    | 22.100    |
|     | Ống HDPE                                                                                        | m   | 30.818                                                       | 33.900    | 33.900    | 33.900    | 33.900    | 33.900     | 33.900     | 33.900    | 33.900    | 33.900    | 33.900    | 33.900    |
|     | Ống HDPE                                                                                        | m   | 49.273                                                       | 54.200    | 54.200    | 54.200    | 54.200    | 54.200     | 54.200     | 54.200    | 54.200    | 54.200    | 54.200    | 54.200    |
|     | Ống HDPE                                                                                        | m   | 70.273                                                       | 77.300    | 77.300    | 77.300    | 77.300    | 77.300     | 77.300     | 77.300    | 77.300    | 77.300    | 77.300    | 77.300    |
|     | Ống HDPE                                                                                        | m   | 99.727                                                       | 109.700   | 109.700   | 109.700   | 109.700   | 109.700    | 109.700    | 109.700   | 109.700   | 109.700   | 109.700   | 109.700   |
|     | Ống HDPE                                                                                        | m   | 151.091                                                      | 166.200   | 166.200   | 166.200   | 166.200   | 166.200    | 166.200    | 166.200   | 166.200   | 166.200   | 166.200   | 166.200   |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|-----|----------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|     |                            |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     |                            |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Vân Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|     | Ông HDPE                   | m      | D125, PN10                                           | 190.727                                          | 209.800 | 209.800  | 209.800  | 209.800 | 209.800    | 209.800    | 209.800 | 209.800 | 209.800 | 209.800 | 209.800  |
|     | Ông HDPE                   | m      | D140, PN10                                           | 238.091                                          | 261.900 | 261.900  | 261.900  | 261.900 | 261.900    | 261.900    | 261.900 | 261.900 | 261.900 | 261.900 | 261.900  |
|     | Ông HDPE                   | m      | D160, PN10                                           | 312.909                                          | 344.200 | 344.200  | 344.200  | 344.200 | 344.200    | 344.200    | 344.200 | 344.200 | 344.200 | 344.200 | 344.200  |
|     | Ông HDPE                   | m      | D180, PN10                                           | 393.909                                          | 433.300 | 433.300  | 433.300  | 433.300 | 433.300    | 433.300    | 433.300 | 433.300 | 433.300 | 433.300 | 433.300  |
|     | Ông HDPE                   | m      | D200, PN10                                           | 493.636                                          | 543.000 | 543.000  | 543.000  | 543.000 | 543.000    | 543.000    | 543.000 | 543.000 | 543.000 | 543.000 | 543.000  |
|     | <b>PN12,5</b>              |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Ông HDPE                   | m      | D25, PN12,5                                          | 9.818                                            | 9.818   | 9.818    | 9.818    | 9.818   | 9.818      | 9.818      | 9.818   | 9.818   | 9.818   | 9.818   | 9.818    |
|     | Ông HDPE                   | m      | D32, PN12,5                                          | 16.091                                           | 16.091  | 16.091   | 16.091   | 16.091  | 16.091     | 16.091     | 16.091  | 16.091  | 16.091  | 16.091  | 16.091   |
|     | Ông HDPE                   | m      | D40, PN12,5                                          | 24.273                                           | 24.273  | 24.273   | 24.273   | 24.273  | 24.273     | 24.273     | 24.273  | 24.273  | 24.273  | 24.273  | 24.273   |
|     | Ông HDPE                   | m      | D50, PN12,5                                          | 37.091                                           | 37.091  | 37.091   | 37.091   | 37.091  | 37.091     | 37.091     | 37.091  | 37.091  | 37.091  | 37.091  | 37.091   |
|     | Ông HDPE                   | m      | D63, PN12,5                                          | 59.727                                           | 59.727  | 59.727   | 59.727   | 59.727  | 59.727     | 59.727     | 59.727  | 59.727  | 59.727  | 59.727  | 59.727   |
|     | Ông HDPE                   | m      | D75, PN12,5                                          | 84.727                                           | 84.727  | 84.727   | 84.727   | 84.727  | 84.727     | 84.727     | 84.727  | 84.727  | 84.727  | 84.727  | 84.727   |
|     | Ông HDPE                   | m      | D90, PN12,5                                          | 120.545                                          | 120.545 | 120.545  | 120.545  | 120.545 | 120.545    | 120.545    | 120.545 | 120.545 | 120.545 | 120.545 | 120.545  |
|     | Ông HDPE                   | m      | D110, PN12,5                                         | 180.545                                          | 180.545 | 180.545  | 180.545  | 180.545 | 180.545    | 180.545    | 180.545 | 180.545 | 180.545 | 180.545 | 180.545  |
|     | Ông HDPE                   | m      | D125, PN12,5                                         | 232.455                                          | 232.455 | 232.455  | 232.455  | 232.455 | 232.455    | 232.455    | 232.455 | 232.455 | 232.455 | 232.455 | 232.455  |
|     | Ông HDPE                   | m      | D140, PN12,5                                         | 288.364                                          | 288.364 | 288.364  | 288.364  | 288.364 | 288.364    | 288.364    | 288.364 | 288.364 | 288.364 | 288.364 | 288.364  |
|     | Ông HDPE                   | m      | D160, PN12,5                                         | 376.273                                          | 376.273 | 376.273  | 376.273  | 376.273 | 376.273    | 376.273    | 376.273 | 376.273 | 376.273 | 376.273 | 376.273  |
|     | Ông HDPE                   | m      | D180, PN12,5                                         | 479.727                                          | 479.727 | 479.727  | 479.727  | 479.727 | 479.727    | 479.727    | 479.727 | 479.727 | 479.727 | 479.727 | 479.727  |
|     | Ông HDPE                   | m      | D200, PN12,5                                         | 587.818                                          | 587.818 | 587.818  | 587.818  | 587.818 | 587.818    | 587.818    | 587.818 | 587.818 | 587.818 | 587.818 | 587.818  |
|     | <b>PN16</b>                |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Ông HDPE                   | m      | D20, PN16                                            | 7.727                                            | 7.727   | 7.727    | 7.727    | 7.727   | 7.727      | 7.727      | 7.727   | 7.727   | 7.727   | 7.727   | 7.727    |
|     | Ông HDPE                   | m      | D25, PN16                                            | 11.727                                           | 11.727  | 11.727   | 11.727   | 11.727  | 11.727     | 11.727     | 11.727  | 11.727  | 11.727  | 11.727  | 11.727   |
|     | Ông HDPE                   | m      | D32, PN16                                            | 18.818                                           | 18.818  | 18.818   | 18.818   | 18.818  | 18.818     | 18.818     | 18.818  | 18.818  | 18.818  | 18.818  | 18.818   |
|     | Ông HDPE                   | m      | D40, PN16                                            | 29.182                                           | 29.182  | 29.182   | 29.182   | 29.182  | 29.182     | 29.182     | 29.182  | 29.182  | 29.182  | 29.182  | 29.182   |
|     | Ông HDPE                   | m      | D50, PN16                                            | 45.273                                           | 45.273  | 45.273   | 45.273   | 45.273  | 45.273     | 45.273     | 45.273  | 45.273  | 45.273  | 45.273  | 45.273   |
|     | Ông HDPE                   | m      | D63, PN16                                            | 71.182                                           | 71.182  | 71.182   | 71.182   | 71.182  | 71.182     | 71.182     | 71.182  | 71.182  | 71.182  | 71.182  | 71.182   |
|     | Ông HDPE                   | m      | D75, PN16                                            | 101.091                                          | 101.091 | 101.091  | 101.091  | 101.091 | 101.091    | 101.091    | 101.091 | 101.091 | 101.091 | 101.091 | 101.091  |
|     | Ông HDPE                   | m      | D90, PN16                                            | 144.727                                          | 144.727 | 144.727  | 144.727  | 144.727 | 144.727    | 144.727    | 144.727 | 144.727 | 144.727 | 144.727 | 144.727  |
|     | Ông HDPE                   | m      | D110, PN16                                           | 218.000                                          | 218.000 | 218.000  | 218.000  | 218.000 | 218.000    | 218.000    | 218.000 | 218.000 | 218.000 | 218.000 | 218.000  |
|     | Ông HDPE                   | m      | D125, PN16                                           | 282.000                                          | 282.000 | 282.000  | 282.000  | 282.000 | 282.000    | 282.000    | 282.000 | 282.000 | 282.000 | 282.000 | 282.000  |
|     | Ông HDPE                   | m      | D140, PN16                                           | 349.636                                          | 349.636 | 349.636  | 349.636  | 349.636 | 349.636    | 349.636    | 349.636 | 349.636 | 349.636 | 349.636 | 349.636  |
|     | Ông HDPE                   | m      | D160, PN16                                           | 462.364                                          | 462.364 | 462.364  | 462.364  | 462.364 | 462.364    | 462.364    | 462.364 | 462.364 | 462.364 | 462.364 | 462.364  |
|     | Ông HDPE                   | m      | D180, PN16                                           | 581.636                                          | 581.636 | 581.636  | 581.636  | 581.636 | 581.636    | 581.636    | 581.636 | 581.636 | 581.636 | 581.636 | 581.636  |
|     | Ông HDPE                   | m      | D200, PN16                                           | 727.727                                          | 727.727 | 727.727  | 727.727  | 727.727 | 727.727    | 727.727    | 727.727 | 727.727 | 727.727 | 727.727 | 727.727  |
|     | <b>PN20</b>                |        |                                                      |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Ông HDPE                   | m      | D20, PN20                                            | 9.091                                            | 9.091   | 9.091    | 9.091    | 9.091   | 9.091      | 9.091      | 9.091   | 9.091   | 9.091   | 9.091   | 9.091    |
|     | Ông HDPE                   | m      | D25, PN20                                            | 13.727                                           | 13.727  | 13.727   | 13.727   | 13.727  | 13.727     | 13.727     | 13.727  | 13.727  | 13.727  | 13.727  | 13.727   |
|     | Ông HDPE                   | m      | D32, PN20                                            | 22.636                                           | 22.636  | 22.636   | 22.636   | 22.636  | 22.636     | 22.636     | 22.636  | 22.636  | 22.636  | 22.636  | 22.636   |
|     | Ông HDPE                   | m      | D40, PN20                                            | 34.636                                           | 34.636  | 34.636   | 34.636   | 34.636  | 34.636     | 34.636     | 34.636  | 34.636  | 34.636  | 34.636  | 34.636   |
|     | Ông HDPE                   | m      | D50, PN20                                            | 53.545                                           | 53.545  | 53.545   | 53.545   | 53.545  | 53.545     | 53.545     | 53.545  | 53.545  | 53.545  | 53.545  | 53.545   |
|     | Ông HDPE                   | m      | D63, PN20                                            | 85.273                                           | 85.273  | 85.273   | 85.273   | 85.273  | 85.273     | 85.273     | 85.273  | 85.273  | 85.273  | 85.273  | 85.273   |
|     | Ông HDPE                   | m      | D75, PN20                                            | 120.727                                          | 120.727 | 120.727  | 120.727  | 120.727 | 120.727    | 120.727    | 120.727 | 120.727 | 120.727 | 120.727 | 120.727  |
|     | Ông HDPE                   | m      | D90, PN20                                            | 173.273                                          | 173.273 | 173.273  | 173.273  | 173.273 | 173.273    | 173.273    | 173.273 | 173.273 | 173.273 | 173.273 | 173.273  |
|     | Ông HDPE                   | m      | D110, PN20                                           | 262.364                                          | 262.364 | 262.364  | 262.364  | 262.364 | 262.364    | 262.364    | 262.364 | 262.364 | 262.364 | 262.364 | 262.364  |
|     | Ông HDPE                   | m      | D125, PN20                                           | 336.273                                          | 336.273 | 336.273  | 336.273  | 336.273 | 336.273    | 336.273    | 336.273 | 336.273 | 336.273 | 336.273 | 336.273  |

Chữ



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG     | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|-----|--------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|     |                                |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ     | Mộc Châu   | Yên Châu   | Mai Sơn    | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã    | Sốp Cộp    | Bắc Yên    | Phù Yên    | Mường La   |
|     |                                |        |                                                      |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Ống HDPE                       | m      | DI40, PN20                                           | 420.545                                          | 420.545    | 420.545    | 420.545    | 420.545    | 420.545    | 420.545    | 420.545    | 420.545    | 420.545    | 420.545    | 420.545    |
|     | Ống HDPE                       | m      | DI60, PN20                                           | 551.636                                          | 551.636    | 551.636    | 551.636    | 551.636    | 551.636    | 551.636    | 551.636    | 551.636    | 551.636    | 551.636    | 551.636    |
|     | Ống HDPE                       | m      | DI80, PN20                                           | 697.455                                          | 697.455    | 697.455    | 697.455    | 697.455    | 697.455    | 697.455    | 697.455    | 697.455    | 697.455    | 697.455    | 697.455    |
|     | Ống HDPE                       | m      | D200, PN20                                           | 867.727                                          | 867.727    | 867.727    | 867.727    | 867.727    | 867.727    | 867.727    | 867.727    | 867.727    | 867.727    | 867.727    | 867.727    |
|     | Mặt bích nhựa HDPE - PE100 hàn |        |                                                      |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | DN90                           | cái    | PN 8.0 - PN10                                        | 106.364                                          | 106.364    | 106.364    | 106.364    | 106.364    | 106.364    | 106.364    | 106.364    | 106.364    | 106.364    | 106.364    | 106.364    |
|     | DN110                          | cái    | PN 8.0 - PN10                                        | 141.545                                          | 141.545    | 141.545    | 141.545    | 141.545    | 141.545    | 141.545    | 141.545    | 141.545    | 141.545    | 141.545    | 141.545    |
|     | DN125                          | cái    | PN 8.0 - PN10                                        | 172.727                                          | 172.727    | 172.727    | 172.727    | 172.727    | 172.727    | 172.727    | 172.727    | 172.727    | 172.727    | 172.727    | 172.727    |
|     | DN140                          | cái    | PN 8.0 - PN10                                        | 220.909                                          | 220.909    | 220.909    | 220.909    | 220.909    | 220.909    | 220.909    | 220.909    | 220.909    | 220.909    | 220.909    | 220.909    |
|     | DN160                          | cái    | PN 8.0 - PN10                                        | 263.636                                          | 263.636    | 263.636    | 263.636    | 263.636    | 263.636    | 263.636    | 263.636    | 263.636    | 263.636    | 263.636    | 263.636    |
|     | DN180                          | cái    | PN 8.0 - PN10                                        | 440.818                                          | 440.818    | 440.818    | 440.818    | 440.818    | 440.818    | 440.818    | 440.818    | 440.818    | 440.818    | 440.818    | 440.818    |
|     | DN200                          | cái    | PN 8.0 - PN10                                        | 472.727                                          | 472.727    | 472.727    | 472.727    | 472.727    | 472.727    | 472.727    | 472.727    | 472.727    | 472.727    | 472.727    | 472.727    |
|     | DN225                          | cái    | PN 8.0                                               | 747.727                                          | 747.727    | 747.727    | 747.727    | 747.727    | 747.727    | 747.727    | 747.727    | 747.727    | 747.727    | 747.727    | 747.727    |
|     | DN225                          | cái    | PN10                                                 | 777.091                                          | 777.091    | 777.091    | 777.091    | 777.091    | 777.091    | 777.091    | 777.091    | 777.091    | 777.091    | 777.091    | 777.091    |
|     | DN250                          | cái    | PN 8.0                                               | 779.909                                          | 779.909    | 779.909    | 779.909    | 779.909    | 779.909    | 779.909    | 779.909    | 779.909    | 779.909    | 779.909    | 779.909    |
|     | DN250                          | cái    | PN10                                                 | 817.636                                          | 817.636    | 817.636    | 817.636    | 817.636    | 817.636    | 817.636    | 817.636    | 817.636    | 817.636    | 817.636    | 817.636    |
|     | DN280                          | cái    | PN 8.0                                               | 932.818                                          | 932.818    | 932.818    | 932.818    | 932.818    | 932.818    | 932.818    | 932.818    | 932.818    | 932.818    | 932.818    | 932.818    |
|     | DN280                          | cái    | PN10                                                 | 1.002.364                                        | 1.002.364  | 1.002.364  | 1.002.364  | 1.002.364  | 1.002.364  | 1.002.364  | 1.002.364  | 1.002.364  | 1.002.364  | 1.002.364  | 1.002.364  |
|     | DN315                          | cái    | PN 8.0                                               | 1.367.364                                        | 1.367.364  | 1.367.364  | 1.367.364  | 1.367.364  | 1.367.364  | 1.367.364  | 1.367.364  | 1.367.364  | 1.367.364  | 1.367.364  | 1.367.364  |
|     | DN315                          | cái    | PN10                                                 | 1.518.364                                        | 1.518.364  | 1.518.364  | 1.518.364  | 1.518.364  | 1.518.364  | 1.518.364  | 1.518.364  | 1.518.364  | 1.518.364  | 1.518.364  | 1.518.364  |
|     | DN355                          | cái    | PN 8.0                                               | 1.367.364                                        | 1.367.364  | 1.367.364  | 1.367.364  | 1.367.364  | 1.367.364  | 1.367.364  | 1.367.364  | 1.367.364  | 1.367.364  | 1.367.364  | 1.367.364  |
|     | DN355                          | cái    | PN10                                                 | 1.518.364                                        | 1.518.364  | 1.518.364  | 1.518.364  | 1.518.364  | 1.518.364  | 1.518.364  | 1.518.364  | 1.518.364  | 1.518.364  | 1.518.364  | 1.518.364  |
|     | DN400                          | cái    | PN 8.0                                               | 1.580.273                                        | 1.580.273  | 1.580.273  | 1.580.273  | 1.580.273  | 1.580.273  | 1.580.273  | 1.580.273  | 1.580.273  | 1.580.273  | 1.580.273  | 1.580.273  |
|     | DN400                          | cái    | PN10                                                 | 1.769.000                                        | 1.769.000  | 1.769.000  | 1.769.000  | 1.769.000  | 1.769.000  | 1.769.000  | 1.769.000  | 1.769.000  | 1.769.000  | 1.769.000  | 1.769.000  |
|     | DN450                          | cái    | PN 8.0                                               | 2.191.455                                        | 2.191.455  | 2.191.455  | 2.191.455  | 2.191.455  | 2.191.455  | 2.191.455  | 2.191.455  | 2.191.455  | 2.191.455  | 2.191.455  | 2.191.455  |
|     | DN450                          | cái    | PN10                                                 | 2.501.000                                        | 2.501.000  | 2.501.000  | 2.501.000  | 2.501.000  | 2.501.000  | 2.501.000  | 2.501.000  | 2.501.000  | 2.501.000  | 2.501.000  | 2.501.000  |
|     | DN500                          | cái    | PN 8.0                                               | 4.892.545                                        | 4.892.545  | 4.892.545  | 4.892.545  | 4.892.545  | 4.892.545  | 4.892.545  | 4.892.545  | 4.892.545  | 4.892.545  | 4.892.545  | 4.892.545  |
|     | DN500                          | cái    | PN10                                                 | 5.948.909                                        | 5.948.909  | 5.948.909  | 5.948.909  | 5.948.909  | 5.948.909  | 5.948.909  | 5.948.909  | 5.948.909  | 5.948.909  | 5.948.909  | 5.948.909  |
|     | DN560                          | cái    | PN 8.0                                               | 5.000.000                                        | 5.000.000  | 5.000.000  | 5.000.000  | 5.000.000  | 5.000.000  | 5.000.000  | 5.000.000  | 5.000.000  | 5.000.000  | 5.000.000  | 5.000.000  |
|     | DN560                          | cái    | PN10                                                 | 5.590.909                                        | 5.590.909  | 5.590.909  | 5.590.909  | 5.590.909  | 5.590.909  | 5.590.909  | 5.590.909  | 5.590.909  | 5.590.909  | 5.590.909  | 5.590.909  |
|     | DN630                          | cái    | PN 8.0                                               | 6.772.727                                        | 6.772.727  | 6.772.727  | 6.772.727  | 6.772.727  | 6.772.727  | 6.772.727  | 6.772.727  | 6.772.727  | 6.772.727  | 6.772.727  | 6.772.727  |
|     | DN630                          | cái    | PN10                                                 | 8.000.000                                        | 8.000.000  | 8.000.000  | 8.000.000  | 8.000.000  | 8.000.000  | 8.000.000  | 8.000.000  | 8.000.000  | 8.000.000  | 8.000.000  | 8.000.000  |
|     | DN800                          | cái    | PN 8.0                                               | 16.818.182                                       | 16.818.182 | 16.818.182 | 16.818.182 | 16.818.182 | 16.818.182 | 16.818.182 | 16.818.182 | 16.818.182 | 16.818.182 | 16.818.182 | 16.818.182 |
|     | DN800                          | cái    | PN10                                                 | 17.272.727                                       | 17.272.727 | 17.272.727 | 17.272.727 | 17.272.727 | 17.272.727 | 17.272.727 | 17.272.727 | 17.272.727 | 17.272.727 | 17.272.727 | 17.272.727 |
|     | Nối góc 11 độ HDPE - PE100 hàn |        |                                                      |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | DN200                          | cái    | PN 8.0                                               | 343.727                                          | 343.727    | 343.727    | 343.727    | 343.727    | 343.727    | 343.727    | 343.727    | 343.727    | 343.727    | 343.727    | 343.727    |
|     | DN200                          | cái    | PN10                                                 | 418.182                                          | 418.182    | 418.182    | 418.182    | 418.182    | 418.182    | 418.182    | 418.182    | 418.182    | 418.182    | 418.182    | 418.182    |
|     | DN225                          | cái    | PN 8.0                                               | 453.727                                          | 453.727    | 453.727    | 453.727    | 453.727    | 453.727    | 453.727    | 453.727    | 453.727    | 453.727    | 453.727    | 453.727    |
|     | DN225                          | cái    | PN10                                                 | 552.091                                          | 552.091    | 552.091    | 552.091    | 552.091    | 552.091    | 552.091    | 552.091    | 552.091    | 552.091    | 552.091    | 552.091    |
|     | DN250                          | cái    | PN 8.0                                               | 793.000                                          | 793.000    | 793.000    | 793.000    | 793.000    | 793.000    | 793.000    | 793.000    | 793.000    | 793.000    | 793.000    | 793.000    |
|     | DN250                          | cái    | PN10                                                 | 965.818                                          | 965.818    | 965.818    | 965.818    | 965.818    | 965.818    | 965.818    | 965.818    | 965.818    | 965.818    | 965.818    | 965.818    |
|     | DN280                          | cái    | PN 8.0                                               | 1.029.636                                        | 1.029.636  | 1.029.636  | 1.029.636  | 1.029.636  | 1.029.636  | 1.029.636  | 1.029.636  | 1.029.636  | 1.029.636  | 1.029.636  | 1.029.636  |
|     | DN280                          | cái    | PN10                                                 | 1.253.091                                        | 1.253.091  | 1.253.091  | 1.253.091  | 1.253.091  | 1.253.091  | 1.253.091  | 1.253.091  | 1.253.091  | 1.253.091  | 1.253.091  | 1.253.091  |
|     | DN280                          | cái    | PN10                                                 | 1.523.273                                        | 1.523.273  | 1.523.273  | 1.523.273  | 1.523.273  | 1.523.273  | 1.523.273  | 1.523.273  | 1.523.273  | 1.523.273  | 1.523.273  | 1.523.273  |
|     | DN315                          | cái    | PN 8.0                                               | 1.854.273                                        | 1.854.273  | 1.854.273  | 1.854.273  | 1.854.273  | 1.854.273  | 1.854.273  | 1.854.273  | 1.854.273  | 1.854.273  | 1.854.273  | 1.854.273  |
|     | DN315                          | cái    | PN10                                                 | 2.001.818                                        | 2.001.818  | 2.001.818  | 2.001.818  | 2.001.818  | 2.001.818  | 2.001.818  | 2.001.818  | 2.001.818  | 2.001.818  | 2.001.818  | 2.001.818  |
|     | DN355                          | cái    | PN 8.0                                               | 2.434.545                                        | 2.434.545  | 2.434.545  | 2.434.545  | 2.434.545  | 2.434.545  | 2.434.545  | 2.434.545  | 2.434.545  | 2.434.545  | 2.434.545  | 2.434.545  |
|     | DN355                          | cái    | PN10                                                 | 2.632.182                                        | 2.632.182  | 2.632.182  | 2.632.182  | 2.632.182  | 2.632.182  | 2.632.182  | 2.632.182  | 2.632.182  | 2.632.182  | 2.632.182  | 2.632.182  |
|     | DN400                          | cái    | PN 8.0                                               | 3.213.000                                        | 3.213.000  | 3.213.000  | 3.213.000  | 3.213.000  | 3.213.000  | 3.213.000  | 3.213.000  | 3.213.000  | 3.213.000  | 3.213.000  | 3.213.000  |
|     | DN400                          | cái    | PN10                                                 | 3.473.455                                        | 3.473.455  | 3.473.455  | 3.473.455  | 3.473.455  | 3.473.455  | 3.473.455  | 3.473.455  | 3.473.455  | 3.473.455  | 3.473.455  | 3.473.455  |
|     | DN450                          | cái    | PN 8.0                                               | 3.473.455                                        | 3.473.455  | 3.473.455  | 3.473.455  | 3.473.455  | 3.473.455  | 3.473.455  | 3.473.455  | 3.473.455  | 3.473.455  | 3.473.455  | 3.473.455  |





| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG     | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|-----|--------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|     |                                |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ     | Mộc Châu   | Yên Châu   | Mai Sơn    | Thuận Châu | Quỳnh Nai  | Sông Mã    | Sốp Cộp    | Bắc Yên    | Phù Yên    | Mường La   |
|     |                                |        |                                                      |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | DN450                          | cái    | PN10                                                 | 4.234.364                                        | 4.234.364  | 4.234.364  | 4.234.364  | 4.234.364  | 4.234.364  | 4.234.364  | 4.234.364  | 4.234.364  | 4.234.364  | 4.234.364  | 4.234.364  |
|     | DN500                          | cái    | PN 8.0                                               | 4.892.545                                        | 4.892.545  | 4.892.545  | 4.892.545  | 4.892.545  | 4.892.545  | 4.892.545  | 4.892.545  | 4.892.545  | 4.892.545  | 4.892.545  | 4.892.545  |
|     | DN500                          | cái    | PN10                                                 | 5.948.909                                        | 5.948.909  | 5.948.909  | 5.948.909  | 5.948.909  | 5.948.909  | 5.948.909  | 5.948.909  | 5.948.909  | 5.948.909  | 5.948.909  | 5.948.909  |
|     | DN560                          | cái    | PN 8.0                                               | 6.349.545                                        | 6.349.545  | 6.349.545  | 6.349.545  | 6.349.545  | 6.349.545  | 6.349.545  | 6.349.545  | 6.349.545  | 6.349.545  | 6.349.545  | 6.349.545  |
|     | DN560                          | cái    | PN10                                                 | 8.142.455                                        | 8.142.455  | 8.142.455  | 8.142.455  | 8.142.455  | 8.142.455  | 8.142.455  | 8.142.455  | 8.142.455  | 8.142.455  | 8.142.455  | 8.142.455  |
|     | DN630                          | cái    | PN 8.0                                               | 8.844.000                                        | 8.844.000  | 8.844.000  | 8.844.000  | 8.844.000  | 8.844.000  | 8.844.000  | 8.844.000  | 8.844.000  | 8.844.000  | 8.844.000  | 8.844.000  |
|     | DN630                          | cái    | PN10                                                 | 10.781.091                                       | 10.781.091 | 10.781.091 | 10.781.091 | 10.781.091 | 10.781.091 | 10.781.091 | 10.781.091 | 10.781.091 | 10.781.091 | 10.781.091 | 10.781.091 |
|     | DN710                          | cái    | PN 8.0                                               | 11.983.818                                       | 11.983.818 | 11.983.818 | 11.983.818 | 11.983.818 | 11.983.818 | 11.983.818 | 11.983.818 | 11.983.818 | 11.983.818 | 11.983.818 | 11.983.818 |
|     | DN710                          | cái    | PN10                                                 | 14.585.636                                       | 14.585.636 | 14.585.636 | 14.585.636 | 14.585.636 | 14.585.636 | 14.585.636 | 14.585.636 | 14.585.636 | 14.585.636 | 14.585.636 | 14.585.636 |
|     | DN800                          | cái    | PN 8.0                                               | 16.082.364                                       | 16.082.364 | 16.082.364 | 16.082.364 | 16.082.364 | 16.082.364 | 16.082.364 | 16.082.364 | 16.082.364 | 16.082.364 | 16.082.364 | 16.082.364 |
|     | DN800                          | cái    | PN10                                                 | 19.528.455                                       | 19.528.455 | 19.528.455 | 19.528.455 | 19.528.455 | 19.528.455 | 19.528.455 | 19.528.455 | 19.528.455 | 19.528.455 | 19.528.455 | 19.528.455 |
|     | Nối góc 22 độ HDPE - PE100 hàn |        |                                                      |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | DN200                          | cái    | PN 8.0                                               | 343.727                                          | 343.727    | 343.727    | 343.727    | 343.727    | 343.727    | 343.727    | 343.727    | 343.727    | 343.727    | 343.727    | 343.727    |
|     | DN200                          | cái    | PN10                                                 | 418.182                                          | 418.182    | 418.182    | 418.182    | 418.182    | 418.182    | 418.182    | 418.182    | 418.182    | 418.182    | 418.182    | 418.182    |
|     | DN225                          | cái    | PN 8.0                                               | 453.727                                          | 453.727    | 453.727    | 453.727    | 453.727    | 453.727    | 453.727    | 453.727    | 453.727    | 453.727    | 453.727    | 453.727    |
|     | DN225                          | cái    | PN10                                                 | 552.091                                          | 552.091    | 552.091    | 552.091    | 552.091    | 552.091    | 552.091    | 552.091    | 552.091    | 552.091    | 552.091    | 552.091    |
|     | DN250                          | cái    | PN 8.0                                               | 793.000                                          | 793.000    | 793.000    | 793.000    | 793.000    | 793.000    | 793.000    | 793.000    | 793.000    | 793.000    | 793.000    | 793.000    |
|     | DN250                          | cái    | PN10                                                 | 965.818                                          | 965.818    | 965.818    | 965.818    | 965.818    | 965.818    | 965.818    | 965.818    | 965.818    | 965.818    | 965.818    | 965.818    |
|     | DN280                          | cái    | PN 8.0                                               | 1.029.636                                        | 1.029.636  | 1.029.636  | 1.029.636  | 1.029.636  | 1.029.636  | 1.029.636  | 1.029.636  | 1.029.636  | 1.029.636  | 1.029.636  | 1.029.636  |
|     | DN280                          | cái    | PN10                                                 | 1.253.091                                        | 1.253.091  | 1.253.091  | 1.253.091  | 1.253.091  | 1.253.091  | 1.253.091  | 1.253.091  | 1.253.091  | 1.253.091  | 1.253.091  | 1.253.091  |
|     | DN315                          | cái    | PN 8.0                                               | 1.029.636                                        | 1.029.636  | 1.029.636  | 1.029.636  | 1.029.636  | 1.029.636  | 1.029.636  | 1.029.636  | 1.029.636  | 1.029.636  | 1.029.636  | 1.029.636  |
|     | DN315                          | cái    | PN10                                                 | 1.253.091                                        | 1.253.091  | 1.253.091  | 1.253.091  | 1.253.091  | 1.253.091  | 1.253.091  | 1.253.091  | 1.253.091  | 1.253.091  | 1.253.091  | 1.253.091  |
|     | DN355                          | cái    | PN 8.0                                               | 2.001.818                                        | 2.001.818  | 2.001.818  | 2.001.818  | 2.001.818  | 2.001.818  | 2.001.818  | 2.001.818  | 2.001.818  | 2.001.818  | 2.001.818  | 2.001.818  |
|     | DN355                          | cái    | PN10                                                 | 2.434.545                                        | 2.434.545  | 2.434.545  | 2.434.545  | 2.434.545  | 2.434.545  | 2.434.545  | 2.434.545  | 2.434.545  | 2.434.545  | 2.434.545  | 2.434.545  |
|     | DN400                          | cái    | PN 8.0                                               | 2.632.182                                        | 2.632.182  | 2.632.182  | 2.632.182  | 2.632.182  | 2.632.182  | 2.632.182  | 2.632.182  | 2.632.182  | 2.632.182  | 2.632.182  | 2.632.182  |
|     | DN400                          | cái    | PN10                                                 | 3.213.000                                        | 3.213.000  | 3.213.000  | 3.213.000  | 3.213.000  | 3.213.000  | 3.213.000  | 3.213.000  | 3.213.000  | 3.213.000  | 3.213.000  | 3.213.000  |
|     | DN450                          | cái    | PN 8.0                                               | 3.473.455                                        | 3.473.455  | 3.473.455  | 3.473.455  | 3.473.455  | 3.473.455  | 3.473.455  | 3.473.455  | 3.473.455  | 3.473.455  | 3.473.455  | 3.473.455  |
|     | DN450                          | cái    | PN10                                                 | 4.234.364                                        | 4.234.364  | 4.234.364  | 4.234.364  | 4.234.364  | 4.234.364  | 4.234.364  | 4.234.364  | 4.234.364  | 4.234.364  | 4.234.364  | 4.234.364  |
|     | DN500                          | cái    | PN 8.0                                               | 4.892.545                                        | 4.892.545  | 4.892.545  | 4.892.545  | 4.892.545  | 4.892.545  | 4.892.545  | 4.892.545  | 4.892.545  | 4.892.545  | 4.892.545  | 4.892.545  |
|     | DN500                          | cái    | PN10                                                 | 5.948.909                                        | 5.948.909  | 5.948.909  | 5.948.909  | 5.948.909  | 5.948.909  | 5.948.909  | 5.948.909  | 5.948.909  | 5.948.909  | 5.948.909  | 5.948.909  |
|     | DN560                          | cái    | PN 8.0                                               | 6.349.545                                        | 6.349.545  | 6.349.545  | 6.349.545  | 6.349.545  | 6.349.545  | 6.349.545  | 6.349.545  | 6.349.545  | 6.349.545  | 6.349.545  | 6.349.545  |
|     | DN560                          | cái    | PN10                                                 | 8.142.455                                        | 8.142.455  | 8.142.455  | 8.142.455  | 8.142.455  | 8.142.455  | 8.142.455  | 8.142.455  | 8.142.455  | 8.142.455  | 8.142.455  | 8.142.455  |
|     | DN630                          | cái    | PN 8.0                                               | 8.844.000                                        | 8.844.000  | 8.844.000  | 8.844.000  | 8.844.000  | 8.844.000  | 8.844.000  | 8.844.000  | 8.844.000  | 8.844.000  | 8.844.000  | 8.844.000  |
|     | DN630                          | cái    | PN10                                                 | 10.781.091                                       | 10.781.091 | 10.781.091 | 10.781.091 | 10.781.091 | 10.781.091 | 10.781.091 | 10.781.091 | 10.781.091 | 10.781.091 | 10.781.091 | 10.781.091 |
|     | DN710                          | cái    | PN 8.0                                               | 11.983.818                                       | 11.983.818 | 11.983.818 | 11.983.818 | 11.983.818 | 11.983.818 | 11.983.818 | 11.983.818 | 11.983.818 | 11.983.818 | 11.983.818 | 11.983.818 |
|     | DN710                          | cái    | PN10                                                 | 14.585.636                                       | 14.585.636 | 14.585.636 | 14.585.636 | 14.585.636 | 14.585.636 | 14.585.636 | 14.585.636 | 14.585.636 | 14.585.636 | 14.585.636 | 14.585.636 |
|     | DN800                          | cái    | PN 8.0                                               | 16.082.364                                       | 16.082.364 | 16.082.364 | 16.082.364 | 16.082.364 | 16.082.364 | 16.082.364 | 16.082.364 | 16.082.364 | 16.082.364 | 16.082.364 | 16.082.364 |
|     | DN800                          | cái    | PN10                                                 | 19.528.455                                       | 19.528.455 | 19.528.455 | 19.528.455 | 19.528.455 | 19.528.455 | 19.528.455 | 19.528.455 | 19.528.455 | 19.528.455 | 19.528.455 | 19.528.455 |
|     | Nối góc 45 độ HDPE - PE100 hàn |        |                                                      |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | DN110                          | cái    | PN 8.0 - PN10                                        | 141.182                                          | 141.182    | 141.182    | 141.182    | 141.182    | 141.182    | 141.182    | 141.182    | 141.182    | 141.182    | 141.182    | 141.182    |
|     | DN125                          | cái    | PN 8.0                                               | 174.273                                          | 174.273    | 174.273    | 174.273    | 174.273    | 174.273    | 174.273    | 174.273    | 174.273    | 174.273    | 174.273    | 174.273    |
|     | DN125                          | cái    | PN10                                                 | 212.727                                          | 212.727    | 212.727    | 212.727    | 212.727    | 212.727    | 212.727    | 212.727    | 212.727    | 212.727    | 212.727    | 212.727    |
|     | DN140                          | cái    | PN 8.0                                               | 229.273                                          | 229.273    | 229.273    | 229.273    | 229.273    | 229.273    | 229.273    | 229.273    | 229.273    | 229.273    | 229.273    | 229.273    |
|     | DN140                          | cái    | PN10                                                 | 279.909                                          | 279.909    | 279.909    | 279.909    | 279.909    | 279.909    | 279.909    | 279.909    | 279.909    | 279.909    | 279.909    | 279.909    |
|     | DN160                          | cái    | PN 8.0                                               | 464.273                                          | 464.273    | 464.273    | 464.273    | 464.273    | 464.273    | 464.273    | 464.273    | 464.273    | 464.273    | 464.273    | 464.273    |
|     | DN160                          | cái    | PN10                                                 | 464.273                                          | 464.273    | 464.273    | 464.273    | 464.273    | 464.273    | 464.273    | 464.273    | 464.273    | 464.273    | 464.273    | 464.273    |
|     | DN180                          | cái    | PN 8.0                                               | 387.000                                          | 387.000    | 387.000    | 387.000    | 387.000    | 387.000    | 387.000    | 387.000    | 387.000    | 387.000    | 387.000    | 387.000    |
|     | DN180                          | cái    | PN10                                                 | 474.636                                          | 474.636    | 474.636    | 474.636    | 474.636    | 474.636    | 474.636    | 474.636    | 474.636    | 474.636    | 474.636    | 474.636    |
|     | DN200                          | cái    | PN 8.0                                               | 789.545                                          | 789.545    | 789.545    | 789.545    | 789.545    | 789.545    | 789.545    | 789.545    | 789.545    | 789.545    | 789.545    | 789.545    |
|     | DN200                          | cái    | PN10                                                 | 789.545                                          | 789.545    | 789.545    | 789.545    | 789.545    | 789.545    | 789.545    | 789.545    | 789.545    | 789.545    | 789.545    | 789.545    |
|     | DN225                          | cái    | PN 8.0                                               | 628.000                                          | 628.000    | 628.000    | 628.000    | 628.000    | 628.000    | 628.000    | 628.000    | 628.000    | 628.000    | 628.000    | 628.000    |
|     | DN225                          | cái    | PN10                                                 | 764.273                                          | 764.273    | 764.273    | 764.273    | 764.273    | 764.273    | 764.273    | 764.273    | 764.273    | 764.273    | 764.273    | 764.273    |

2/3



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị                         | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|-----|----------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|     |                            |                                |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ     | Mộc Châu   | Yên Châu   | Mai Sơn    | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã    | Sốp Cộp    | Bắc Yên    | Phù Yên    | Mường La   |
|     |                            |                                |                                                      |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     |                            | DN250                          | cái                                                  | PN 8.0                                           | 1.384.727  | 1.384.727  | 1.384.727  | 1.384.727  | 1.384.727  | 1.384.727  | 1.384.727  | 1.384.727  | 1.384.727  | 1.384.727  | 1.384.727  |
|     |                            | DN250                          | cái                                                  | PN10                                             | 1.384.727  | 1.384.727  | 1.384.727  | 1.384.727  | 1.384.727  | 1.384.727  | 1.384.727  | 1.384.727  | 1.384.727  | 1.384.727  | 1.384.727  |
|     |                            | DN280                          | cái                                                  | PN 8.0                                           | 1.288.636  | 1.288.636  | 1.288.636  | 1.288.636  | 1.288.636  | 1.288.636  | 1.288.636  | 1.288.636  | 1.288.636  | 1.288.636  | 1.288.636  |
|     |                            | DN280                          | cái                                                  | PN10                                             | 1.569.000  | 1.569.000  | 1.569.000  | 1.569.000  | 1.569.000  | 1.569.000  | 1.569.000  | 1.569.000  | 1.569.000  | 1.569.000  | 1.569.000  |
|     |                            |                                |                                                      | PN 8.0                                           | 1.842.091  | 1.842.091  | 1.842.091  | 1.842.091  | 1.842.091  | 1.842.091  | 1.842.091  | 1.842.091  | 1.842.091  | 1.842.091  | 1.842.091  |
|     |                            | DN315                          | cái                                                  | PN 8.0                                           | 2.242.273  | 2.242.273  | 2.242.273  | 2.242.273  | 2.242.273  | 2.242.273  | 2.242.273  | 2.242.273  | 2.242.273  | 2.242.273  | 2.242.273  |
|     |                            | DN315                          | cái                                                  | PN10                                             | 2.628.818  | 2.628.818  | 2.628.818  | 2.628.818  | 2.628.818  | 2.628.818  | 2.628.818  | 2.628.818  | 2.628.818  | 2.628.818  | 2.628.818  |
|     |                            | DN355                          | cái                                                  | PN 8.0                                           | 3.196.909  | 3.196.909  | 3.196.909  | 3.196.909  | 3.196.909  | 3.196.909  | 3.196.909  | 3.196.909  | 3.196.909  | 3.196.909  | 3.196.909  |
|     |                            | DN355                          | cái                                                  | PN10                                             | 3.513.364  | 3.513.364  | 3.513.364  | 3.513.364  | 3.513.364  | 3.513.364  | 3.513.364  | 3.513.364  | 3.513.364  | 3.513.364  | 3.513.364  |
|     |                            | DN400                          | cái                                                  | PN 8.0                                           | 4.288.364  | 4.288.364  | 4.288.364  | 4.288.364  | 4.288.364  | 4.288.364  | 4.288.364  | 4.288.364  | 4.288.364  | 4.288.364  | 4.288.364  |
|     |                            | DN400                          | cái                                                  | PN10                                             | 4.714.364  | 4.714.364  | 4.714.364  | 4.714.364  | 4.714.364  | 4.714.364  | 4.714.364  | 4.714.364  | 4.714.364  | 4.714.364  | 4.714.364  |
|     |                            | DN450                          | cái                                                  | PN 8.0                                           | 5.747.364  | 5.747.364  | 5.747.364  | 5.747.364  | 5.747.364  | 5.747.364  | 5.747.364  | 5.747.364  | 5.747.364  | 5.747.364  | 5.747.364  |
|     |                            | DN450                          | cái                                                  | PN10                                             | 6.580.364  | 6.580.364  | 6.580.364  | 6.580.364  | 6.580.364  | 6.580.364  | 6.580.364  | 6.580.364  | 6.580.364  | 6.580.364  | 6.580.364  |
|     |                            | DN500                          | cái                                                  | PN 8.0                                           | 8.001.364  | 8.001.364  | 8.001.364  | 8.001.364  | 8.001.364  | 8.001.364  | 8.001.364  | 8.001.364  | 8.001.364  | 8.001.364  | 8.001.364  |
|     |                            | DN500                          | cái                                                  | PN10                                             | 8.872.636  | 8.872.636  | 8.872.636  | 8.872.636  | 8.872.636  | 8.872.636  | 8.872.636  | 8.872.636  | 8.872.636  | 8.872.636  | 8.872.636  |
|     |                            | DN560                          | cái                                                  | PN 8.0                                           | 10.831.182 | 10.831.182 | 10.831.182 | 10.831.182 | 10.831.182 | 10.831.182 | 10.831.182 | 10.831.182 | 10.831.182 | 10.831.182 | 10.831.182 |
|     |                            | DN560                          | cái                                                  | PN10                                             | 11.583.909 | 11.583.909 | 11.583.909 | 11.583.909 | 11.583.909 | 11.583.909 | 11.583.909 | 11.583.909 | 11.583.909 | 11.583.909 | 11.583.909 |
|     |                            | DN630                          | cái                                                  | PN 8.0                                           | 14.120.818 | 14.120.818 | 14.120.818 | 14.120.818 | 14.120.818 | 14.120.818 | 14.120.818 | 14.120.818 | 14.120.818 | 14.120.818 | 14.120.818 |
|     |                            | DN630                          | cái                                                  | PN10                                             | 15.534.182 | 15.534.182 | 15.534.182 | 15.534.182 | 15.534.182 | 15.534.182 | 15.534.182 | 15.534.182 | 15.534.182 | 15.534.182 | 15.534.182 |
|     |                            | DN710                          | cái                                                  | 8.0                                              | 18.866.273 | 18.866.273 | 18.866.273 | 18.866.273 | 18.866.273 | 18.866.273 | 18.866.273 | 18.866.273 | 18.866.273 | 18.866.273 | 18.866.273 |
|     |                            | DN710                          | cái                                                  | 10.0                                             | 20.331.818 | 20.331.818 | 20.331.818 | 20.331.818 | 20.331.818 | 20.331.818 | 20.331.818 | 20.331.818 | 20.331.818 | 20.331.818 | 20.331.818 |
|     |                            | DN800                          | cái                                                  | 8.0                                              | 24.688.636 | 24.688.636 | 24.688.636 | 24.688.636 | 24.688.636 | 24.688.636 | 24.688.636 | 24.688.636 | 24.688.636 | 24.688.636 | 24.688.636 |
|     |                            | DN800                          | cái                                                  | 10.0                                             |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     |                            | Nối góc 90 độ HDPE - PE100 hàn |                                                      |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     |                            | DN110                          | cái                                                  | PN 8.0                                           | 216.000    | 216.000    | 216.000    | 216.000    | 216.000    | 216.000    | 216.000    | 216.000    | 216.000    | 216.000    | 216.000    |
|     |                            | DN110                          | cái                                                  | PN10                                             | 231.727    | 231.727    | 231.727    | 231.727    | 231.727    | 231.727    | 231.727    | 231.727    | 231.727    | 231.727    | 231.727    |
|     |                            | DN125                          | cái                                                  | PN 8.0                                           | 282.818    | 282.818    | 282.818    | 282.818    | 282.818    | 282.818    | 282.818    | 282.818    | 282.818    | 282.818    | 282.818    |
|     |                            | DN125                          | cái                                                  | PN10                                             | 301.364    | 301.364    | 301.364    | 301.364    | 301.364    | 301.364    | 301.364    | 301.364    | 301.364    | 301.364    | 301.364    |
|     |                            | DN140                          | cái                                                  | PN 8.0                                           | 367.545    | 367.545    | 367.545    | 367.545    | 367.545    | 367.545    | 367.545    | 367.545    | 367.545    | 367.545    | 367.545    |
|     |                            | DN140                          | cái                                                  | PN10                                             | 591.818    | 591.818    | 591.818    | 591.818    | 591.818    | 591.818    | 591.818    | 591.818    | 591.818    | 591.818    | 591.818    |
|     |                            | DN160                          | cái                                                  | PN 8.0                                           | 591.818    | 591.818    | 591.818    | 591.818    | 591.818    | 591.818    | 591.818    | 591.818    | 591.818    | 591.818    | 591.818    |
|     |                            | DN160                          | cái                                                  | PN10                                             | 523.818    | 523.818    | 523.818    | 523.818    | 523.818    | 523.818    | 523.818    | 523.818    | 523.818    | 523.818    | 523.818    |
|     |                            | DN180                          | cái                                                  | PN 8.0                                           | 642.091    | 642.091    | 642.091    | 642.091    | 642.091    | 642.091    | 642.091    | 642.091    | 642.091    | 642.091    | 642.091    |
|     |                            | DN180                          | cái                                                  | PN10                                             | 1.125.455  | 1.125.455  | 1.125.455  | 1.125.455  | 1.125.455  | 1.125.455  | 1.125.455  | 1.125.455  | 1.125.455  | 1.125.455  | 1.125.455  |
|     |                            | DN200                          | cái                                                  | PN 8.0                                           | 1.125.455  | 1.125.455  | 1.125.455  | 1.125.455  | 1.125.455  | 1.125.455  | 1.125.455  | 1.125.455  | 1.125.455  | 1.125.455  | 1.125.455  |
|     |                            | DN200                          | cái                                                  | PN10                                             | 869.909    | 869.909    | 869.909    | 869.909    | 869.909    | 869.909    | 869.909    | 869.909    | 869.909    | 869.909    | 869.909    |
|     |                            | DN225                          | cái                                                  | PN 8.0                                           | 1.059.273  | 1.059.273  | 1.059.273  | 1.059.273  | 1.059.273  | 1.059.273  | 1.059.273  | 1.059.273  | 1.059.273  | 1.059.273  | 1.059.273  |
|     |                            | DN225                          | cái                                                  | PN10                                             | 2.001.182  | 2.001.182  | 2.001.182  | 2.001.182  | 2.001.182  | 2.001.182  | 2.001.182  | 2.001.182  | 2.001.182  | 2.001.182  | 2.001.182  |
|     |                            | DN250                          | cái                                                  | PN 8.0                                           | 1.831.182  | 1.831.182  | 1.831.182  | 1.831.182  | 1.831.182  | 1.831.182  | 1.831.182  | 1.831.182  | 1.831.182  | 1.831.182  | 1.831.182  |
|     |                            | DN250                          | cái                                                  | PN10                                             | 1.774.091  | 1.774.091  | 1.774.091  | 1.774.091  | 1.774.091  | 1.774.091  | 1.774.091  | 1.774.091  | 1.774.091  | 1.774.091  | 1.774.091  |
|     |                            | DN280                          | cái                                                  | PN 8.0                                           | 2.494.000  | 2.494.000  | 2.494.000  | 2.494.000  | 2.494.000  | 2.494.000  | 2.494.000  | 2.494.000  | 2.494.000  | 2.494.000  | 2.494.000  |
|     |                            | DN280                          | cái                                                  | PN10                                             | 2.341.364  | 2.341.364  | 2.341.364  | 2.341.364  | 2.341.364  | 2.341.364  | 2.341.364  | 2.341.364  | 2.341.364  | 2.341.364  | 2.341.364  |
|     |                            | DN315                          | cái                                                  | PN 8.0                                           | 3.899.455  | 3.899.455  | 3.899.455  | 3.899.455  | 3.899.455  | 3.899.455  | 3.899.455  | 3.899.455  | 3.899.455  | 3.899.455  | 3.899.455  |
|     |                            | DN315                          | cái                                                  | PN10                                             | 4.742.545  | 4.742.545  | 4.742.545  | 4.742.545  | 4.742.545  | 4.742.545  | 4.742.545  | 4.742.545  | 4.742.545  | 4.742.545  | 4.742.545  |
|     |                            | DN355                          | cái                                                  | PN 8.0                                           | 5.039.545  | 5.039.545  | 5.039.545  | 5.039.545  | 5.039.545  | 5.039.545  | 5.039.545  | 5.039.545  | 5.039.545  | 5.039.545  | 5.039.545  |
|     |                            | DN355                          | cái                                                  | PN10                                             | 6.151.455  | 6.151.455  | 6.151.455  | 6.151.455  | 6.151.455  | 6.151.455  | 6.151.455  | 6.151.455  | 6.151.455  | 6.151.455  | 6.151.455  |
|     |                            | DN400                          | cái                                                  | PN 8.0                                           | 6.634.364  | 6.634.364  | 6.634.364  | 6.634.364  | 6.634.364  | 6.634.364  | 6.634.364  | 6.634.364  | 6.634.364  | 6.634.364  | 6.634.364  |
|     |                            | DN400                          | cái                                                  | PN10                                             | 8.088.000  | 8.088.000  | 8.088.000  | 8.088.000  | 8.088.000  | 8.088.000  | 8.088.000  | 8.088.000  | 8.088.000  | 8.088.000  | 8.088.000  |
|     |                            | DN450                          | cái                                                  | PN 8.0                                           | 8.850.818  | 8.850.818  | 8.850.818  | 8.850.818  | 8.850.818  | 8.850.818  | 8.850.818  | 8.850.818  | 8.850.818  | 8.850.818  | 8.850.818  |
|     |                            | DN450                          | cái                                                  | PN10                                             | 10.762.091 | 10.762.091 | 10.762.091 | 10.762.091 | 10.762.091 | 10.762.091 | 10.762.091 | 10.762.091 | 10.762.091 | 10.762.091 | 10.762.091 |
|     |                            | DN500                          | cái                                                  | PN 8.0                                           |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     |                            | DN500                          | cái                                                  | PN10                                             |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG      | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|-----|---------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|     |                                 |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ     | Mộc Châu   | Yên Châu   | Mai Sơn    | Thuận Châu | Quỳnh Nai  | Sông Mã    | Sốp Cộp    | Bắc Yên    | Phủ Yên    | Mường La   |
|     |                                 |        |                                                      |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | DN560                           | cái    | PN 8.0                                               | 12.162.273                                       | 12.162.273 | 12.162.273 | 12.162.273 | 12.162.273 | 12.162.273 | 12.162.273 | 12.162.273 | 12.162.273 | 12.162.273 | 12.162.273 | 12.162.273 |
|     | DN560                           | cái    | PN10                                                 | 14.847.455                                       | 14.847.455 | 14.847.455 | 14.847.455 | 14.847.455 | 14.847.455 | 14.847.455 | 14.847.455 | 14.847.455 | 14.847.455 | 14.847.455 | 14.847.455 |
|     | DN630                           | cái    | PN 8.0                                               | 16.594.818                                       | 16.594.818 | 16.594.818 | 16.594.818 | 16.594.818 | 16.594.818 | 16.594.818 | 16.594.818 | 16.594.818 | 16.594.818 | 16.594.818 | 16.594.818 |
|     | DN630                           | cái    | PN10                                                 | 20.229.000                                       | 20.229.000 | 20.229.000 | 20.229.000 | 20.229.000 | 20.229.000 | 20.229.000 | 20.229.000 | 20.229.000 | 20.229.000 | 20.229.000 | 20.229.000 |
|     | DN710                           | cái    | PN 8.0                                               | 23.355.000                                       | 23.355.000 | 23.355.000 | 23.355.000 | 23.355.000 | 23.355.000 | 23.355.000 | 23.355.000 | 23.355.000 | 23.355.000 | 23.355.000 | 23.355.000 |
|     | DN710                           | cái    | PN10                                                 | 28.364.818                                       | 28.364.818 | 28.364.818 | 28.364.818 | 28.364.818 | 28.364.818 | 28.364.818 | 28.364.818 | 28.364.818 | 28.364.818 | 28.364.818 | 28.364.818 |
|     | DN800                           | cái    | PN 8.0                                               | 32.187.273                                       | 32.187.273 | 32.187.273 | 32.187.273 | 32.187.273 | 32.187.273 | 32.187.273 | 32.187.273 | 32.187.273 | 32.187.273 | 32.187.273 | 32.187.273 |
|     | DN800                           | cái    | PN10                                                 | 39.084.545                                       | 39.084.545 | 39.084.545 | 39.084.545 | 39.084.545 | 39.084.545 | 39.084.545 | 39.084.545 | 39.084.545 | 39.084.545 | 39.084.545 | 39.084.545 |
|     | <b>Nút bịt HDPE - PE100 hàn</b> |        |                                                      |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | DN110                           | cái    | PN 8.0                                               | 158.455                                          | 158.455    | 158.455    | 158.455    | 158.455    | 158.455    | 158.455    | 158.455    | 158.455    | 158.455    | 158.455    | 158.455    |
|     | DN110                           | cái    | PN10                                                 | 183.182                                          | 183.182    | 183.182    | 183.182    | 183.182    | 183.182    | 183.182    | 183.182    | 183.182    | 183.182    | 183.182    | 183.182    |
|     | DN125                           | cái    | PN 8.0                                               | 183.182                                          | 183.182    | 183.182    | 183.182    | 183.182    | 183.182    | 183.182    | 183.182    | 183.182    | 183.182    | 183.182    | 183.182    |
|     | DN125                           | cái    | PN10                                                 | 186.091                                          | 186.091    | 186.091    | 186.091    | 186.091    | 186.091    | 186.091    | 186.091    | 186.091    | 186.091    | 186.091    | 186.091    |
|     | DN140                           | cái    | PN 8.0                                               | 359.091                                          | 359.091    | 359.091    | 359.091    | 359.091    | 359.091    | 359.091    | 359.091    | 359.091    | 359.091    | 359.091    | 359.091    |
|     | DN140                           | cái    | PN10                                                 | 367.364                                          | 367.364    | 367.364    | 367.364    | 367.364    | 367.364    | 367.364    | 367.364    | 367.364    | 367.364    | 367.364    | 367.364    |
|     | DN160                           | cái    | PN 8.0                                               | 391.091                                          | 391.091    | 391.091    | 391.091    | 391.091    | 391.091    | 391.091    | 391.091    | 391.091    | 391.091    | 391.091    | 391.091    |
|     | DN160                           | cái    | PN10                                                 | 415.818                                          | 415.818    | 415.818    | 415.818    | 415.818    | 415.818    | 415.818    | 415.818    | 415.818    | 415.818    | 415.818    | 415.818    |
|     | DN180                           | cái    | PN 8.0                                               | 428.091                                          | 428.091    | 428.091    | 428.091    | 428.091    | 428.091    | 428.091    | 428.091    | 428.091    | 428.091    | 428.091    | 428.091    |
|     | DN180                           | cái    | PN10                                                 | 468.545                                          | 468.545    | 468.545    | 468.545    | 468.545    | 468.545    | 468.545    | 468.545    | 468.545    | 468.545    | 468.545    | 468.545    |
|     | DN200                           | cái    | PN 8.0                                               | 411.545                                          | 411.545    | 411.545    | 411.545    | 411.545    | 411.545    | 411.545    | 411.545    | 411.545    | 411.545    | 411.545    | 411.545    |
|     | DN200                           | cái    | PN10                                                 | 435.273                                          | 435.273    | 435.273    | 435.273    | 435.273    | 435.273    | 435.273    | 435.273    | 435.273    | 435.273    | 435.273    | 435.273    |
|     | DN225                           | cái    | PN 8.0                                               | 513.182                                          | 513.182    | 513.182    | 513.182    | 513.182    | 513.182    | 513.182    | 513.182    | 513.182    | 513.182    | 513.182    | 513.182    |
|     | DN225                           | cái    | PN10                                                 | 697.727                                          | 697.727    | 697.727    | 697.727    | 697.727    | 697.727    | 697.727    | 697.727    | 697.727    | 697.727    | 697.727    | 697.727    |
|     | DN250                           | cái    | PN 8.0                                               | 681.727                                          | 681.727    | 681.727    | 681.727    | 681.727    | 681.727    | 681.727    | 681.727    | 681.727    | 681.727    | 681.727    | 681.727    |
|     | DN250                           | cái    | PN10                                                 | 734.909                                          | 734.909    | 734.909    | 734.909    | 734.909    | 734.909    | 734.909    | 734.909    | 734.909    | 734.909    | 734.909    | 734.909    |
|     | <b>Tê HDPE - PE100 hàn</b>      |        |                                                      |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | DN110                           | cái    | PN 8.0                                               | 292.818                                          | 292.818    | 292.818    | 292.818    | 292.818    | 292.818    | 292.818    | 292.818    | 292.818    | 292.818    | 292.818    | 292.818    |
|     | DN110                           | cái    | PN10                                                 | 292.818                                          | 292.818    | 292.818    | 292.818    | 292.818    | 292.818    | 292.818    | 292.818    | 292.818    | 292.818    | 292.818    | 292.818    |
|     | DN125                           | cái    | PN 8.0                                               | 359.273                                          | 359.273    | 359.273    | 359.273    | 359.273    | 359.273    | 359.273    | 359.273    | 359.273    | 359.273    | 359.273    | 359.273    |
|     | DN125                           | cái    | PN10                                                 | 429.364                                          | 429.364    | 429.364    | 429.364    | 429.364    | 429.364    | 429.364    | 429.364    | 429.364    | 429.364    | 429.364    | 429.364    |
|     | DN140                           | cái    | PN 8.0                                               | 454.727                                          | 454.727    | 454.727    | 454.727    | 454.727    | 454.727    | 454.727    | 454.727    | 454.727    | 454.727    | 454.727    | 454.727    |
|     | DN140                           | cái    | PN10                                                 | 547.182                                          | 547.182    | 547.182    | 547.182    | 547.182    | 547.182    | 547.182    | 547.182    | 547.182    | 547.182    | 547.182    | 547.182    |
|     | DN160                           | cái    | PN 8.0                                               | 791.182                                          | 791.182    | 791.182    | 791.182    | 791.182    | 791.182    | 791.182    | 791.182    | 791.182    | 791.182    | 791.182    | 791.182    |
|     | DN160                           | cái    | PN10                                                 | 791.182                                          | 791.182    | 791.182    | 791.182    | 791.182    | 791.182    | 791.182    | 791.182    | 791.182    | 791.182    | 791.182    | 791.182    |
|     | DN180                           | cái    | PN 8.0                                               | 786.727                                          | 786.727    | 786.727    | 786.727    | 786.727    | 786.727    | 786.727    | 786.727    | 786.727    | 786.727    | 786.727    | 786.727    |
|     | DN180                           | cái    | PN10                                                 | 944.455                                          | 944.455    | 944.455    | 944.455    | 944.455    | 944.455    | 944.455    | 944.455    | 944.455    | 944.455    | 944.455    | 944.455    |
|     | DN200                           | cái    | PN 8.0                                               | 1.588.182                                        | 1.588.182  | 1.588.182  | 1.588.182  | 1.588.182  | 1.588.182  | 1.588.182  | 1.588.182  | 1.588.182  | 1.588.182  | 1.588.182  | 1.588.182  |
|     | DN200                           | cái    | PN10                                                 | 1.588.182                                        | 1.588.182  | 1.588.182  | 1.588.182  | 1.588.182  | 1.588.182  | 1.588.182  | 1.588.182  | 1.588.182  | 1.588.182  | 1.588.182  | 1.588.182  |
|     | DN225                           | cái    | PN 8.0                                               | 1.282.273                                        | 1.282.273  | 1.282.273  | 1.282.273  | 1.282.273  | 1.282.273  | 1.282.273  | 1.282.273  | 1.282.273  | 1.282.273  | 1.282.273  | 1.282.273  |
|     | DN225                           | cái    | PN10                                                 | 1.546.091                                        | 1.546.091  | 1.546.091  | 1.546.091  | 1.546.091  | 1.546.091  | 1.546.091  | 1.546.091  | 1.546.091  | 1.546.091  | 1.546.091  | 1.546.091  |
|     | DN250                           | cái    | PN 8.0                                               | 2.311.000                                        | 2.311.000  | 2.311.000  | 2.311.000  | 2.311.000  | 2.311.000  | 2.311.000  | 2.311.000  | 2.311.000  | 2.311.000  | 2.311.000  | 2.311.000  |
|     | DN250                           | cái    | PN10                                                 | 2.311.000                                        | 2.311.000  | 2.311.000  | 2.311.000  | 2.311.000  | 2.311.000  | 2.311.000  | 2.311.000  | 2.311.000  | 2.311.000  | 2.311.000  | 2.311.000  |
|     | DN280                           | cái    | PN 8.0                                               | 2.195.364                                        | 2.195.364  | 2.195.364  | 2.195.364  | 2.195.364  | 2.195.364  | 2.195.364  | 2.195.364  | 2.195.364  | 2.195.364  | 2.195.364  | 2.195.364  |
|     | DN280                           | cái    | PN10                                                 | 2.158.909                                        | 2.158.909  | 2.158.909  | 2.158.909  | 2.158.909  | 2.158.909  | 2.158.909  | 2.158.909  | 2.158.909  | 2.158.909  | 2.158.909  | 2.158.909  |
|     | DN315                           | cái    | PN 8.0                                               | 2.964.818                                        | 2.964.818  | 2.964.818  | 2.964.818  | 2.964.818  | 2.964.818  | 2.964.818  | 2.964.818  | 2.964.818  | 2.964.818  | 2.964.818  | 2.964.818  |
|     | DN315                           | cái    | PN10                                                 | 2.928.364                                        | 2.928.364  | 2.928.364  | 2.928.364  | 2.928.364  | 2.928.364  | 2.928.364  | 2.928.364  | 2.928.364  | 2.928.364  | 2.928.364  | 2.928.364  |
|     | DN355                           | cái    | PN 8.0                                               | 5.015.182                                        | 5.015.182  | 5.015.182  | 5.015.182  | 5.015.182  | 5.015.182  | 5.015.182  | 5.015.182  | 5.015.182  | 5.015.182  | 5.015.182  | 5.015.182  |
|     | DN355                           | cái    | PN10                                                 | 6.033.636                                        | 6.033.636  | 6.033.636  | 6.033.636  | 6.033.636  | 6.033.636  | 6.033.636  | 6.033.636  | 6.033.636  | 6.033.636  | 6.033.636  | 6.033.636  |
|     | DN400                           | cái    | PN 8.0                                               | 6.554.545                                        | 6.554.545  | 6.554.545  | 6.554.545  | 6.554.545  | 6.554.545  | 6.554.545  | 6.554.545  | 6.554.545  | 6.554.545  | 6.554.545  | 6.554.545  |
|     | DN400                           | cái    | PN10                                                 | 7.871.818                                        | 7.871.818  | 7.871.818  | 7.871.818  | 7.871.818  | 7.871.818  | 7.871.818  | 7.871.818  | 7.871.818  | 7.871.818  | 7.871.818  | 7.871.818  |
|     | DN450                           | cái    | PN 8.0                                               | 8.554.364                                        | 8.554.364  | 8.554.364  | 8.554.364  | 8.554.364  | 8.554.364  | 8.554.364  | 8.554.364  | 8.554.364  | 8.554.364  | 8.554.364  | 8.554.364  |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|-----|----------------------------|-----------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|     |                            |           |                                                      | TP Sơn La                                        | Vân Hồ     | Mộc Châu   | Yên Châu   | Mai Sơn    | Thuận Châu | Quỳnh Nai  | Sông Mã    | Sốp Cộp    | Bắc Yên    | Phủ Yên    | Mường La   |
|     |                            |           |                                                      |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     |                            | DN450     | cái                                                  | PN10                                             | 10.256.273 | 10.256.273 | 10.256.273 | 10.256.273 | 10.256.273 | 10.256.273 | 10.256.273 | 10.256.273 | 10.256.273 | 10.256.273 | 10.256.273 |
|     | DN500                      |           | cái                                                  | PN 8.0                                           | 10.864.818 | 10.864.818 | 10.864.818 | 10.864.818 | 10.864.818 | 10.864.818 | 10.864.818 | 10.864.818 | 10.864.818 | 10.864.818 | 10.864.818 |
|     | DN500                      |           | cái                                                  | PN10                                             | 13.020.455 | 13.020.455 | 13.020.455 | 13.020.455 | 13.020.455 | 13.020.455 | 13.020.455 | 13.020.455 | 13.020.455 | 13.020.455 | 13.020.455 |
|     |                            | DN560     | cái                                                  | PN 8.0                                           | 17.270.818 | 17.270.818 | 17.270.818 | 17.270.818 | 17.270.818 | 17.270.818 | 17.270.818 | 17.270.818 | 17.270.818 | 17.270.818 | 17.270.818 |
|     |                            | DN560     | cái                                                  | PN10                                             | 18.134.000 | 18.134.000 | 18.134.000 | 18.134.000 | 18.134.000 | 18.134.000 | 18.134.000 | 18.134.000 | 18.134.000 | 18.134.000 | 18.134.000 |
|     | DN630                      |           | cái                                                  | PN 8.0                                           | 22.532.727 | 22.532.727 | 22.532.727 | 22.532.727 | 22.532.727 | 22.532.727 | 22.532.727 | 22.532.727 | 22.532.727 | 22.532.727 | 22.532.727 |
|     | DN630                      |           | cái                                                  | PN10                                             | 23.659.818 | 23.659.818 | 23.659.818 | 23.659.818 | 23.659.818 | 23.659.818 | 23.659.818 | 23.659.818 | 23.659.818 | 23.659.818 | 23.659.818 |
|     |                            | DN710     | cái                                                  | PN 8.0                                           | 30.579.545 | 30.579.545 | 30.579.545 | 30.579.545 | 30.579.545 | 30.579.545 | 30.579.545 | 30.579.545 | 30.579.545 | 30.579.545 | 30.579.545 |
|     |                            | DN710     | cái                                                  | PN10                                             | 32.108.545 | 32.108.545 | 32.108.545 | 32.108.545 | 32.108.545 | 32.108.545 | 32.108.545 | 32.108.545 | 32.108.545 | 32.108.545 | 32.108.545 |
|     | DN800                      |           | cái                                                  | PN 8.0                                           | 36.225.000 | 36.225.000 | 36.225.000 | 36.225.000 | 36.225.000 | 36.225.000 | 36.225.000 | 36.225.000 | 36.225.000 | 36.225.000 | 36.225.000 |
|     | DN800                      |           | cái                                                  | PN10                                             | 38.035.273 | 38.035.273 | 38.035.273 | 38.035.273 | 38.035.273 | 38.035.273 | 38.035.273 | 38.035.273 | 38.035.273 | 38.035.273 | 38.035.273 |
|     | Tê thu HDPE - PE100 hàn    |           |                                                      |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | DN110-90                   |           |                                                      | PN 8.0                                           | 336.091    | 336.091    | 336.091    | 336.091    | 336.091    | 336.091    | 336.091    | 336.091    | 336.091    | 336.091    | 336.091    |
|     | DN110-90                   |           |                                                      | PN10                                             | 396.636    | 396.636    | 396.636    | 396.636    | 396.636    | 396.636    | 396.636    | 396.636    | 396.636    | 396.636    | 396.636    |
|     |                            | DN125-90  |                                                      | PN 8.0                                           | 446.636    | 446.636    | 446.636    | 446.636    | 446.636    | 446.636    | 446.636    | 446.636    | 446.636    | 446.636    | 446.636    |
|     |                            | DN125-90  |                                                      | PN10                                             | 524.636    | 524.636    | 524.636    | 524.636    | 524.636    | 524.636    | 524.636    | 524.636    | 524.636    | 524.636    | 524.636    |
|     |                            | DN125-110 |                                                      | PN 8.0                                           | 430.727    | 430.727    | 430.727    | 430.727    | 430.727    | 430.727    | 430.727    | 430.727    | 430.727    | 430.727    | 430.727    |
|     |                            | DN125-110 |                                                      | PN10                                             | 512.727    | 512.727    | 512.727    | 512.727    | 512.727    | 512.727    | 512.727    | 512.727    | 512.727    | 512.727    | 512.727    |
|     | DN140-90                   |           |                                                      | PN 8.0                                           | 573.818    | 573.818    | 573.818    | 573.818    | 573.818    | 573.818    | 573.818    | 573.818    | 573.818    | 573.818    | 573.818    |
|     | DN140-90                   |           |                                                      | PN10                                             | 674.273    | 674.273    | 674.273    | 674.273    | 674.273    | 674.273    | 674.273    | 674.273    | 674.273    | 674.273    | 674.273    |
|     | DN140-110                  |           |                                                      | PN 8.0                                           | 557.909    | 557.909    | 557.909    | 557.909    | 557.909    | 557.909    | 557.909    | 557.909    | 557.909    | 557.909    | 557.909    |
|     | DN140-110                  |           |                                                      | PN10                                             | 662.364    | 662.364    | 662.364    | 662.364    | 662.364    | 662.364    | 662.364    | 662.364    | 662.364    | 662.364    | 662.364    |
|     | DN140-125                  |           |                                                      | PN 8.0                                           | 542.091    | 542.091    | 542.091    | 542.091    | 542.091    | 542.091    | 542.091    | 542.091    | 542.091    | 542.091    | 542.091    |
|     | DN140-125                  |           |                                                      | PN10                                             | 650.455    | 650.455    | 650.455    | 650.455    | 650.455    | 650.455    | 650.455    | 650.455    | 650.455    | 650.455    | 650.455    |
|     |                            | DN160-110 |                                                      | PN 8.0                                           | 761.364    | 761.364    | 761.364    | 761.364    | 761.364    | 761.364    | 761.364    | 761.364    | 761.364    | 761.364    | 761.364    |
|     |                            | DN160-110 |                                                      | PN10                                             | 891.091    | 891.091    | 891.091    | 891.091    | 891.091    | 891.091    | 891.091    | 891.091    | 891.091    | 891.091    | 891.091    |
|     |                            | DN160-125 |                                                      | PN 8.0                                           | 745.455    | 745.455    | 745.455    | 745.455    | 745.455    | 745.455    | 745.455    | 745.455    | 745.455    | 745.455    | 745.455    |
|     |                            | DN160-125 |                                                      | PN10                                             | 879.182    | 879.182    | 879.182    | 879.182    | 879.182    | 879.182    | 879.182    | 879.182    | 879.182    | 879.182    | 879.182    |
|     |                            | DN160-140 |                                                      | PN 8.0                                           | 729.636    | 729.636    | 729.636    | 729.636    | 729.636    | 729.636    | 729.636    | 729.636    | 729.636    | 729.636    | 729.636    |
|     |                            | DN160-140 |                                                      | PN10                                             | 863.273    | 863.273    | 863.273    | 863.273    | 863.273    | 863.273    | 863.273    | 863.273    | 863.273    | 863.273    | 863.273    |
|     | DN180-110                  |           |                                                      | PN 8.0                                           | 985.273    | 985.273    | 985.273    | 985.273    | 985.273    | 985.273    | 985.273    | 985.273    | 985.273    | 985.273    | 985.273    |
|     | DN180-110                  |           |                                                      | PN10                                             | 1.143.000  | 1.143.000  | 1.143.000  | 1.143.000  | 1.143.000  | 1.143.000  | 1.143.000  | 1.143.000  | 1.143.000  | 1.143.000  | 1.143.000  |
|     | DN180-125                  |           |                                                      | PN 8.0                                           | 973.364    | 973.364    | 973.364    | 973.364    | 973.364    | 973.364    | 973.364    | 973.364    | 973.364    | 973.364    | 973.364    |
|     | DN180-125                  |           |                                                      | PN10                                             | 1.135.000  | 1.135.000  | 1.135.000  | 1.135.000  | 1.135.000  | 1.135.000  | 1.135.000  | 1.135.000  | 1.135.000  | 1.135.000  | 1.135.000  |
|     | DN180-140                  |           |                                                      | PN 8.0                                           | 957.455    | 957.455    | 957.455    | 957.455    | 957.455    | 957.455    | 957.455    | 957.455    | 957.455    | 957.455    | 957.455    |
|     | DN180-140                  |           |                                                      | PN10                                             | 1.119.182  | 1.119.182  | 1.119.182  | 1.119.182  | 1.119.182  | 1.119.182  | 1.119.182  | 1.119.182  | 1.119.182  | 1.119.182  | 1.119.182  |
|     | DN180-160                  |           |                                                      | PN 8.0                                           | 933.636    | 933.636    | 933.636    | 933.636    | 933.636    | 933.636    | 933.636    | 933.636    | 933.636    | 933.636    | 933.636    |
|     | DN180-160                  |           |                                                      | PN10                                             | 1.115.182  | 1.115.182  | 1.115.182  | 1.115.182  | 1.115.182  | 1.115.182  | 1.115.182  | 1.115.182  | 1.115.182  | 1.115.182  | 1.115.182  |
|     |                            | DN200-110 |                                                      | PN 8.0                                           | 1.270.091  | 1.270.091  | 1.270.091  | 1.270.091  | 1.270.091  | 1.270.091  | 1.270.091  | 1.270.091  | 1.270.091  | 1.270.091  | 1.270.091  |
|     |                            | DN200-110 |                                                      | PN10                                             | 1.468.909  | 1.468.909  | 1.468.909  | 1.468.909  | 1.468.909  | 1.468.909  | 1.468.909  | 1.468.909  | 1.468.909  | 1.468.909  | 1.468.909  |
|     |                            | DN200-125 |                                                      | PN 8.0                                           | 1.161.636  | 1.161.636  | 1.161.636  | 1.161.636  | 1.161.636  | 1.161.636  | 1.161.636  | 1.161.636  | 1.161.636  | 1.161.636  | 1.161.636  |
|     |                            | DN200-125 |                                                      | PN10                                             | 1.460.909  | 1.460.909  | 1.460.909  | 1.460.909  | 1.460.909  | 1.460.909  | 1.460.909  | 1.460.909  | 1.460.909  | 1.460.909  | 1.460.909  |
|     |                            | DN200-140 |                                                      | PN 8.0                                           | 1.222.455  | 1.222.455  | 1.222.455  | 1.222.455  | 1.222.455  | 1.222.455  | 1.222.455  | 1.222.455  | 1.222.455  | 1.222.455  | 1.222.455  |
|     |                            | DN200-140 |                                                      | PN10                                             | 1.433.091  | 1.433.091  | 1.433.091  | 1.433.091  | 1.433.091  | 1.433.091  | 1.433.091  | 1.433.091  | 1.433.091  | 1.433.091  | 1.433.091  |
|     |                            | DN200-160 |                                                      | PN 8.0                                           | 1.198.636  | 1.198.636  | 1.198.636  | 1.198.636  | 1.198.636  | 1.198.636  | 1.198.636  | 1.198.636  | 1.198.636  | 1.198.636  | 1.198.636  |
|     |                            | DN200-160 |                                                      | PN10                                             | 1.413.273  | 1.413.273  | 1.413.273  | 1.413.273  | 1.413.273  | 1.413.273  | 1.413.273  | 1.413.273  | 1.413.273  | 1.413.273  | 1.413.273  |
|     |                            | DN200-180 |                                                      | PN 8.0                                           | 1.210.545  | 1.210.545  | 1.210.545  | 1.210.545  | 1.210.545  | 1.210.545  | 1.210.545  | 1.210.545  | 1.210.545  | 1.210.545  | 1.210.545  |
|     |                            | DN200-180 |                                                      | PN10                                             | 1.433.091  | 1.433.091  | 1.433.091  | 1.433.091  | 1.433.091  | 1.433.091  | 1.433.091  | 1.433.091  | 1.433.091  | 1.433.091  | 1.433.091  |
|     | DN225-110                  |           |                                                      | PN 8.0                                           | 1.350.455  | 1.350.455  | 1.350.455  | 1.350.455  | 1.350.455  | 1.350.455  | 1.350.455  | 1.350.455  | 1.350.455  | 1.350.455  | 1.350.455  |
|     | DN225-110                  |           |                                                      | PN10                                             | 1.548.273  | 1.548.273  | 1.548.273  | 1.548.273  | 1.548.273  | 1.548.273  | 1.548.273  | 1.548.273  | 1.548.273  | 1.548.273  | 1.548.273  |
|     | DN225-125                  |           |                                                      | PN 8.0                                           | 1.509.818  | 1.509.818  | 1.509.818  | 1.509.818  | 1.509.818  | 1.509.818  | 1.509.818  | 1.509.818  | 1.509.818  | 1.509.818  | 1.509.818  |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|-----|----------------------------|-----------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                            |           |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ    | Mộc Châu  | Yên Châu  | Mai Sơn   | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã   | Sốp Cộp   | Bắc Yên   | Phù Yên   | Mường La  |
|     |                            |           |                                                      |                                                  |           |           |           |           |            |            |           |           |           |           |           |
|     | DN225-125                  |           | PN10                                                 | 1.903.545                                        | 1.903.545 | 1.903.545 | 1.903.545 | 1.903.545 | 1.903.545  | 1.903.545  | 1.903.545 | 1.903.545 | 1.903.545 | 1.903.545 | 1.903.545 |
|     | DN225-140                  |           | PN 8.0                                               | 1.580.091                                        | 1.580.091 | 1.580.091 | 1.580.091 | 1.580.091 | 1.580.091  | 1.580.091  | 1.580.091 | 1.580.091 | 1.580.091 | 1.580.091 | 1.580.091 |
|     | DN225-140                  |           | PN10                                                 | 1.863.818                                        | 1.863.818 | 1.863.818 | 1.863.818 | 1.863.818 | 1.863.818  | 1.863.818  | 1.863.818 | 1.863.818 | 1.863.818 | 1.863.818 | 1.863.818 |
|     | DN225-160                  |           | PN 8.0                                               | 1.691.273                                        | 1.691.273 | 1.691.273 | 1.691.273 | 1.691.273 | 1.691.273  | 1.691.273  | 1.691.273 | 1.691.273 | 1.691.273 | 1.691.273 | 1.691.273 |
|     | DN225-160                  |           | PN10                                                 | 1.982.909                                        | 1.982.909 | 1.982.909 | 1.982.909 | 1.982.909 | 1.982.909  | 1.982.909  | 1.982.909 | 1.982.909 | 1.982.909 | 1.982.909 | 1.982.909 |
|     | DN225-180                  |           | PN 8.0                                               | 1.635.727                                        | 1.635.727 | 1.635.727 | 1.635.727 | 1.635.727 | 1.635.727  | 1.635.727  | 1.635.727 | 1.635.727 | 1.635.727 | 1.635.727 | 1.635.727 |
|     | DN225-180                  |           | PN10                                                 | 1.931.273                                        | 1.931.273 | 1.931.273 | 1.931.273 | 1.931.273 | 1.931.273  | 1.931.273  | 1.931.273 | 1.931.273 | 1.931.273 | 1.931.273 | 1.931.273 |
|     | DN225-200                  |           | PN 8.0                                               | 1.572.182                                        | 1.572.182 | 1.572.182 | 1.572.182 | 1.572.182 | 1.572.182  | 1.572.182  | 1.572.182 | 1.572.182 | 1.572.182 | 1.572.182 | 1.572.182 |
|     | DN225-200                  |           | PN10                                                 | 1.871.727                                        | 1.871.727 | 1.871.727 | 1.871.727 | 1.871.727 | 1.871.727  | 1.871.727  | 1.871.727 | 1.871.727 | 1.871.727 | 1.871.727 | 1.871.727 |
|     |                            | DN250-180 | PN 8.0                                               | 871.545                                          | 871.545   | 871.545   | 871.545   | 871.545   | 871.545    | 871.545    | 871.545   | 871.545   | 871.545   | 871.545   | 871.545   |
|     |                            | DN250-180 | PN10                                                 | 969.818                                          | 969.818   | 969.818   | 969.818   | 969.818   | 969.818    | 969.818    | 969.818   | 969.818   | 969.818   | 969.818   | 969.818   |
|     |                            | DN250-200 | PN 8.0                                               | 835.455                                          | 835.455   | 835.455   | 835.455   | 835.455   | 835.455    | 835.455    | 835.455   | 835.455   | 835.455   | 835.455   | 835.455   |
|     |                            | DN250-200 | PN10                                                 | 953.364                                          | 953.364   | 953.364   | 953.364   | 953.364   | 953.364    | 953.364    | 953.364   | 953.364   | 953.364   | 953.364   | 953.364   |
|     |                            | DN250-225 | PN 8.0                                               | 759.091                                          | 759.091   | 759.091   | 759.091   | 759.091   | 759.091    | 759.091    | 759.091   | 759.091   | 759.091   | 759.091   | 759.091   |
|     |                            | DN250-225 | PN10                                                 | 895.636                                          | 895.636   | 895.636   | 895.636   | 895.636   | 895.636    | 895.636    | 895.636   | 895.636   | 895.636   | 895.636   | 895.636   |
|     | DN280-200                  |           | PN 8.0                                               | 1.128.000                                        | 1.128.000 | 1.128.000 | 1.128.000 | 1.128.000 | 1.128.000  | 1.128.000  | 1.128.000 | 1.128.000 | 1.128.000 | 1.128.000 | 1.128.000 |
|     | DN280-200                  |           | PN10                                                 | 1.256.545                                        | 1.256.545 | 1.256.545 | 1.256.545 | 1.256.545 | 1.256.545  | 1.256.545  | 1.256.545 | 1.256.545 | 1.256.545 | 1.256.545 | 1.256.545 |
|     | DN280-225                  |           | PN 8.0                                               | 1.051.545                                        | 1.051.545 | 1.051.545 | 1.051.545 | 1.051.545 | 1.051.545  | 1.051.545  | 1.051.545 | 1.051.545 | 1.051.545 | 1.051.545 | 1.051.545 |
|     | DN280-225                  |           | PN10                                                 | 1.194.091                                        | 1.194.091 | 1.194.091 | 1.194.091 | 1.194.091 | 1.194.091  | 1.194.091  | 1.194.091 | 1.194.091 | 1.194.091 | 1.194.091 | 1.194.091 |
|     | DN280-250                  |           | PN 8.0                                               | 959.091                                          | 959.091   | 959.091   | 959.091   | 959.091   | 959.091    | 959.091    | 959.091   | 959.091   | 959.091   | 959.091   | 959.091   |
|     | DN280-250                  |           | PN10                                                 | 1.125.545                                        | 1.125.545 | 1.125.545 | 1.125.545 | 1.125.545 | 1.125.545  | 1.125.545  | 1.125.545 | 1.125.545 | 1.125.545 | 1.125.545 | 1.125.545 |
|     |                            | DN315-225 | PN 8.0                                               | 1.507.727                                        | 1.507.727 | 1.507.727 | 1.507.727 | 1.507.727 | 1.507.727  | 1.507.727  | 1.507.727 | 1.507.727 | 1.507.727 | 1.507.727 | 1.507.727 |
|     |                            | DN315-225 | PN10                                                 | 1.674.000                                        | 1.674.000 | 1.674.000 | 1.674.000 | 1.674.000 | 1.674.000  | 1.674.000  | 1.674.000 | 1.674.000 | 1.674.000 | 1.674.000 | 1.674.000 |
|     |                            | DN315-250 | PN 8.0                                               | 1.396.000                                        | 1.396.000 | 1.396.000 | 1.396.000 | 1.396.000 | 1.396.000  | 1.396.000  | 1.396.000 | 1.396.000 | 1.396.000 | 1.396.000 | 1.396.000 |
|     |                            | DN315-250 | PN10                                                 | 1.587.000                                        | 1.587.000 | 1.587.000 | 1.587.000 | 1.587.000 | 1.587.000  | 1.587.000  | 1.587.000 | 1.587.000 | 1.587.000 | 1.587.000 | 1.587.000 |
|     |                            | DN315-280 | PN 8.0                                               | 1.260.818                                        | 1.260.818 | 1.260.818 | 1.260.818 | 1.260.818 | 1.260.818  | 1.260.818  | 1.260.818 | 1.260.818 | 1.260.818 | 1.260.818 | 1.260.818 |
|     |                            | DN315-280 | PN10                                                 | 1.470.545                                        | 1.470.545 | 1.470.545 | 1.470.545 | 1.470.545 | 1.470.545  | 1.470.545  | 1.470.545 | 1.470.545 | 1.470.545 | 1.470.545 | 1.470.545 |
|     | DN355-250                  |           | PN 8.0                                               | 2.009.182                                        | 2.009.182 | 2.009.182 | 2.009.182 | 2.009.182 | 2.009.182  | 2.009.182  | 2.009.182 | 2.009.182 | 2.009.182 | 2.009.182 | 2.009.182 |
|     | DN355-250                  |           | PN10                                                 | 2.241.000                                        | 2.241.000 | 2.241.000 | 2.241.000 | 2.241.000 | 2.241.000  | 2.241.000  | 2.241.000 | 2.241.000 | 2.241.000 | 2.241.000 | 2.241.000 |
|     | DN355-280                  |           | PN 8.0                                               | 1.868.455                                        | 1.868.455 | 1.868.455 | 1.868.455 | 1.868.455 | 1.868.455  | 1.868.455  | 1.868.455 | 1.868.455 | 1.868.455 | 1.868.455 | 1.868.455 |
|     | DN355-280                  |           | PN10                                                 | 2.125.091                                        | 2.125.091 | 2.125.091 | 2.125.091 | 2.125.091 | 2.125.091  | 2.125.091  | 2.125.091 | 2.125.091 | 2.125.091 | 2.125.091 | 2.125.091 |
|     | DN355-315                  |           | PN 8.0                                               | 1.679.455                                        | 1.679.455 | 1.679.455 | 1.679.455 | 1.679.455 | 1.679.455  | 1.679.455  | 1.679.455 | 1.679.455 | 1.679.455 | 1.679.455 | 1.679.455 |
|     | DN355-315                  |           | PN10                                                 | 1.969.182                                        | 1.969.182 | 1.969.182 | 1.969.182 | 1.969.182 | 1.969.182  | 1.969.182  | 1.969.182 | 1.969.182 | 1.969.182 | 1.969.182 | 1.969.182 |
|     |                            | DN400-280 | PN 8.0                                               | 2.786.364                                        | 2.786.364 | 2.786.364 | 2.786.364 | 2.786.364 | 2.786.364  | 2.786.364  | 2.786.364 | 2.786.364 | 2.786.364 | 2.786.364 | 2.786.364 |
|     |                            | DN400-280 | PN10                                                 | 3.085.364                                        | 3.085.364 | 3.085.364 | 3.085.364 | 3.085.364 | 3.085.364  | 3.085.364  | 3.085.364 | 3.085.364 | 3.085.364 | 3.085.364 | 3.085.364 |
|     |                            | DN400-315 | PN 8.0                                               | 2.578.545                                        | 2.578.545 | 2.578.545 | 2.578.545 | 2.578.545 | 2.578.545  | 2.578.545  | 2.578.545 | 2.578.545 | 2.578.545 | 2.578.545 | 2.578.545 |
|     |                            | DN400-315 | PN10                                                 | 2.925.273                                        | 2.925.273 | 2.925.273 | 2.925.273 | 2.925.273 | 2.925.273  | 2.925.273  | 2.925.273 | 2.925.273 | 2.925.273 | 2.925.273 | 2.925.273 |
|     |                            | DN400-355 | PN 8.0                                               | 2.400.182                                        | 2.400.182 | 2.400.182 | 2.400.182 | 2.400.182 | 2.400.182  | 2.400.182  | 2.400.182 | 2.400.182 | 2.400.182 | 2.400.182 | 2.400.182 |
|     |                            | DN400-355 | PN10                                                 | 2.811.727                                        | 2.811.727 | 2.811.727 | 2.811.727 | 2.811.727 | 2.811.727  | 2.811.727  | 2.811.727 | 2.811.727 | 2.811.727 | 2.811.727 | 2.811.727 |
|     | DN450-315                  |           | PN 8.0                                               | 3.655.818                                        | 3.655.818 | 3.655.818 | 3.655.818 | 3.655.818 | 3.655.818  | 3.655.818  | 3.655.818 | 3.655.818 | 3.655.818 | 3.655.818 | 3.655.818 |
|     | DN450-315                  |           | PN10                                                 | 4.073.545                                        | 4.073.545 | 4.073.545 | 4.073.545 | 4.073.545 | 4.073.545  | 4.073.545  | 4.073.545 | 4.073.545 | 4.073.545 | 4.073.545 | 4.073.545 |
|     | DN450-355                  |           | PN 8.0                                               | 3.477.909                                        | 3.477.909 | 3.477.909 | 3.477.909 | 3.477.909 | 3.477.909  | 3.477.909  | 3.477.909 | 3.477.909 | 3.477.909 | 3.477.909 | 3.477.909 |
|     | DN450-355                  |           | PN10                                                 | 3.964.636                                        | 3.964.636 | 3.964.636 | 3.964.636 | 3.964.636 | 3.964.636  | 3.964.636  | 3.964.636 | 3.964.636 | 3.964.636 | 3.964.636 | 3.964.636 |
|     | DN450-400                  |           | PN 8.0                                               | 3.171.000                                        | 3.171.000 | 3.171.000 | 3.171.000 | 3.171.000 | 3.171.000  | 3.171.000  | 3.171.000 | 3.171.000 | 3.171.000 | 3.171.000 | 3.171.000 |
|     | DN450-400                  |           | PN10                                                 | 3.719.909                                        | 3.719.909 | 3.719.909 | 3.719.909 | 3.719.909 | 3.719.909  | 3.719.909  | 3.719.909 | 3.719.909 | 3.719.909 | 3.719.909 | 3.719.909 |
|     |                            | DN500-355 | PN 8.0                                               | 4.628.455                                        | 4.628.455 | 4.628.455 | 4.628.455 | 4.628.455 | 4.628.455  | 4.628.455  | 4.628.455 | 4.628.455 | 4.628.455 | 4.628.455 | 4.628.455 |
|     |                            | DN500-355 | PN10                                                 | 5.106.909                                        | 5.106.909 | 5.106.909 | 5.106.909 | 5.106.909 | 5.106.909  | 5.106.909  | 5.106.909 | 5.106.909 | 5.106.909 | 5.106.909 | 5.106.909 |
|     |                            | DN500-400 | PN 8.0                                               | 4.322.000                                        | 4.322.000 | 4.322.000 | 4.322.000 | 4.322.000 | 4.322.000  | 4.322.000  | 4.322.000 | 4.322.000 | 4.322.000 | 4.322.000 | 4.322.000 |
|     |                            | DN500-400 | PN10                                                 | 4.862.182                                        | 4.862.182 | 4.862.182 | 4.862.182 | 4.862.182 | 4.862.182  | 4.862.182  | 4.862.182 | 4.862.182 | 4.862.182 | 4.862.182 | 4.862.182 |
|     |                            | DN500-450 | PN 8.0                                               | 4.035.818                                        | 4.035.818 | 4.035.818 | 4.035.818 | 4.035.818 | 4.035.818  | 4.035.818  | 4.035.818 | 4.035.818 | 4.035.818 | 4.035.818 | 4.035.818 |
|     |                            | DN500-450 | PN10                                                 | 4.881.727                                        | 4.881.727 | 4.881.727 | 4.881.727 | 4.881.727 | 4.881.727  | 4.881.727  | 4.881.727 | 4.881.727 | 4.881.727 | 4.881.727 | 4.881.727 |
|     | DN560-400                  |           | PN 8.0                                               | 6.345.727                                        | 6.345.727 | 6.345.727 | 6.345.727 | 6.345.727 | 6.345.727  | 6.345.727  | 6.345.727 | 6.345.727 | 6.345.727 | 6.345.727 | 6.345.727 |

Chữ



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|-----|------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|     |                                    |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ     | Mộc Châu   | Yên Châu   | Mai Sơn    | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã    | Sốp Cộp    | Bắc Yên    | Phù Yên    | Mường La   |
|     |                                    |        |                                                      | TP Sơn La                                        | Văn Hồ     | Mộc Châu   | Yên Châu   | Mai Sơn    | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã    | Sốp Cộp    | Bắc Yên    | Phù Yên    | Mường La   |
|     | DN560-400                          |        | PN10                                                 | 6.981.545                                        | 6.981.545  | 6.981.545  | 6.981.545  | 6.981.545  | 6.981.545  | 6.981.545  | 6.981.545  | 6.981.545  | 6.981.545  | 6.981.545  | 6.981.545  |
|     | DN560-450                          |        | PN 8.0                                               | 6.088.455                                        | 6.088.455  | 6.088.455  | 6.088.455  | 6.088.455  | 6.088.455  | 6.088.455  | 6.088.455  | 6.088.455  | 6.088.455  | 6.088.455  | 6.088.455  |
|     | DN560-450                          |        | PN10                                                 | 6.195.000                                        | 6.195.000  | 6.195.000  | 6.195.000  | 6.195.000  | 6.195.000  | 6.195.000  | 6.195.000  | 6.195.000  | 6.195.000  | 6.195.000  | 6.195.000  |
|     | DN560-450                          |        | PN 8.0                                               | 5.383.909                                        | 5.383.909  | 5.383.909  | 5.383.909  | 5.383.909  | 5.383.909  | 5.383.909  | 5.383.909  | 5.383.909  | 5.383.909  | 5.383.909  | 5.383.909  |
|     | DN560-500                          |        | PN10                                                 | 7.153.182                                        | 7.153.182  | 7.153.182  | 7.153.182  | 7.153.182  | 7.153.182  | 7.153.182  | 7.153.182  | 7.153.182  | 7.153.182  | 7.153.182  | 7.153.182  |
|     | DN560-500                          |        | PN 8.0                                               | 8.104.364                                        | 8.104.364  | 8.104.364  | 8.104.364  | 8.104.364  | 8.104.364  | 8.104.364  | 8.104.364  | 8.104.364  | 8.104.364  | 8.104.364  | 8.104.364  |
|     | DN630-450                          |        | PN10                                                 | 13.945.545                                       | 13.945.545 | 13.945.545 | 13.945.545 | 13.945.545 | 13.945.545 | 13.945.545 | 13.945.545 | 13.945.545 | 13.945.545 | 13.945.545 | 13.945.545 |
|     | DN630-450                          |        | PN 8.0                                               | 7.727.091                                        | 7.727.091  | 7.727.091  | 7.727.091  | 7.727.091  | 7.727.091  | 7.727.091  | 7.727.091  | 7.727.091  | 7.727.091  | 7.727.091  | 7.727.091  |
|     | DN630-500                          |        | PN10                                                 | 10.291.909                                       | 10.291.909 | 10.291.909 | 10.291.909 | 10.291.909 | 10.291.909 | 10.291.909 | 10.291.909 | 10.291.909 | 10.291.909 | 10.291.909 | 10.291.909 |
|     | DN630-500                          |        | PN 8.0                                               | 9.777.727                                        | 9.777.727  | 9.777.727  | 9.777.727  | 9.777.727  | 9.777.727  | 9.777.727  | 9.777.727  | 9.777.727  | 9.777.727  | 9.777.727  | 9.777.727  |
|     | DN630-560                          |        | PN10                                                 | 11.234.273                                       | 11.234.273 | 11.234.273 | 11.234.273 | 11.234.273 | 11.234.273 | 11.234.273 | 11.234.273 | 11.234.273 | 11.234.273 | 11.234.273 | 11.234.273 |
|     | DN630-560                          |        | PN 8.0                                               | 14.212.364                                       | 14.212.364 | 14.212.364 | 14.212.364 | 14.212.364 | 14.212.364 | 14.212.364 | 14.212.364 | 14.212.364 | 14.212.364 | 14.212.364 | 14.212.364 |
|     | DN710-500                          |        | PN10                                                 | 17.078.545                                       | 17.078.545 | 17.078.545 | 17.078.545 | 17.078.545 | 17.078.545 | 17.078.545 | 17.078.545 | 17.078.545 | 17.078.545 | 17.078.545 | 17.078.545 |
|     | DN710-500                          |        | PN 8.0                                               | 15.289.273                                       | 15.289.273 | 15.289.273 | 15.289.273 | 15.289.273 | 15.289.273 | 15.289.273 | 15.289.273 | 15.289.273 | 15.289.273 | 15.289.273 | 15.289.273 |
|     | DN710-560                          |        | PN10                                                 | 19.220.091                                       | 19.220.091 | 19.220.091 | 19.220.091 | 19.220.091 | 19.220.091 | 19.220.091 | 19.220.091 | 19.220.091 | 19.220.091 | 19.220.091 | 19.220.091 |
|     | DN710-560                          |        | PN 8.0                                               | 17.794.091                                       | 17.794.091 | 17.794.091 | 17.794.091 | 17.794.091 | 17.794.091 | 17.794.091 | 17.794.091 | 17.794.091 | 17.794.091 | 17.794.091 | 17.794.091 |
|     | DN710-630                          |        | PN10                                                 | 19.592.091                                       | 19.592.091 | 19.592.091 | 19.592.091 | 19.592.091 | 19.592.091 | 19.592.091 | 19.592.091 | 19.592.091 | 19.592.091 | 19.592.091 | 19.592.091 |
|     | DN710-630                          |        | PN 8.0                                               | 17.420.000                                       | 17.420.000 | 17.420.000 | 17.420.000 | 17.420.000 | 17.420.000 | 17.420.000 | 17.420.000 | 17.420.000 | 17.420.000 | 17.420.000 | 17.420.000 |
|     | DN800-500                          |        | PN10                                                 | 19.988.818                                       | 19.988.818 | 19.988.818 | 19.988.818 | 19.988.818 | 19.988.818 | 19.988.818 | 19.988.818 | 19.988.818 | 19.988.818 | 19.988.818 | 19.988.818 |
|     | DN800-500                          |        | PN 8.0                                               | 16.474.545                                       | 16.474.545 | 16.474.545 | 16.474.545 | 16.474.545 | 16.474.545 | 16.474.545 | 16.474.545 | 16.474.545 | 16.474.545 | 16.474.545 | 16.474.545 |
|     | DN800-560                          |        | PN10                                                 | 20.138.182                                       | 20.138.182 | 20.138.182 | 20.138.182 | 20.138.182 | 20.138.182 | 20.138.182 | 20.138.182 | 20.138.182 | 20.138.182 | 20.138.182 | 20.138.182 |
|     | DN800-560                          |        | PN 8.0                                               | 16.762.182                                       | 16.762.182 | 16.762.182 | 16.762.182 | 16.762.182 | 16.762.182 | 16.762.182 | 16.762.182 | 16.762.182 | 16.762.182 | 16.762.182 | 16.762.182 |
|     | DN800-630                          |        | PN10                                                 | 19.470.273                                       | 19.470.273 | 19.470.273 | 19.470.273 | 19.470.273 | 19.470.273 | 19.470.273 | 19.470.273 | 19.470.273 | 19.470.273 | 19.470.273 | 19.470.273 |
|     | DN800-630                          |        | PN 8.0                                               | 17.286.000                                       | 17.286.000 | 17.286.000 | 17.286.000 | 17.286.000 | 17.286.000 | 17.286.000 | 17.286.000 | 17.286.000 | 17.286.000 | 17.286.000 | 17.286.000 |
|     | DN800-710                          |        | PN10                                                 | 19.625.455                                       | 19.625.455 | 19.625.455 | 19.625.455 | 19.625.455 | 19.625.455 | 19.625.455 | 19.625.455 | 19.625.455 | 19.625.455 | 19.625.455 | 19.625.455 |
|     | DN800-710                          |        | PN 8.0                                               |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
| 18  | Phụ kiện ống thép tráng kẽm        |        |                                                      |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | Cút, măng sông, kẹp, bịt tráng kẽm |        |                                                      |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | D=15mm                             | cái    |                                                      | 5.880                                            | 5.880      | 5.880      | 5.880      | 5.880      | 5.880      | 5.880      | 5.880      | 5.880      | 5.880      | 5.880      | 5.880      |
|     | D=20mm                             | cái    |                                                      | 9.360                                            | 9.360      | 9.360      | 9.360      | 9.360      | 9.360      | 9.360      | 9.360      | 9.360      | 9.360      | 9.360      | 9.360      |
|     | D=25mm                             | cái    |                                                      | 16.800                                           | 16.800     | 16.800     | 16.800     | 16.800     | 16.800     | 16.800     | 16.800     | 16.800     | 16.800     | 16.800     | 16.800     |
|     | D=32mm                             | cái    |                                                      | 26.040                                           | 26.040     | 26.040     | 26.040     | 26.040     | 26.040     | 26.040     | 26.040     | 26.040     | 26.040     | 26.040     | 26.040     |
|     | D=40mm                             | cái    |                                                      | 33.000                                           | 33.000     | 33.000     | 33.000     | 33.000     | 33.000     | 33.000     | 33.000     | 33.000     | 33.000     | 33.000     | 33.000     |
|     | D=50mm                             | cái    |                                                      | 52.560                                           | 52.560     | 52.560     | 52.560     | 52.560     | 52.560     | 52.560     | 52.560     | 52.560     | 52.560     | 52.560     | 52.560     |
|     | D=65mm                             | cái    |                                                      | 90.120                                           | 90.120     | 90.120     | 90.120     | 90.120     | 90.120     | 90.120     | 90.120     | 90.120     | 90.120     | 90.120     | 90.120     |
|     | D=80mm                             | cái    |                                                      | 128.400                                          | 128.400    | 128.400    | 128.400    | 128.400    | 128.400    | 128.400    | 128.400    | 128.400    | 128.400    | 128.400    | 128.400    |
|     | D=100mm                            | cái    |                                                      | 225.360                                          | 225.360    | 225.360    | 225.360    | 225.360    | 225.360    | 225.360    | 225.360    | 225.360    | 225.360    | 225.360    | 225.360    |
|     | Tê, côn tráng kẽm                  |        |                                                      |                                                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|     | D=15mm                             | cái    |                                                      | 8.520                                            | 8.520      | 8.520      | 8.520      | 8.520      | 8.520      | 8.520      | 8.520      | 8.520      | 8.520      | 8.520      | 8.520      |
|     | D=20mm                             | cái    |                                                      | 13.680                                           | 13.680     | 13.680     | 13.680     | 13.680     | 13.680     | 13.680     | 13.680     | 13.680     | 13.680     | 13.680     | 13.680     |
|     | D=25mm                             | cái    |                                                      | 23.040                                           | 23.040     | 23.040     | 23.040     | 23.040     | 23.040     | 23.040     | 23.040     | 23.040     | 23.040     | 23.040     | 23.040     |
|     | D=32mm                             | cái    |                                                      | 35.040                                           | 35.040     | 35.040     | 35.040     | 35.040     | 35.040     | 35.040     | 35.040     | 35.040     | 35.040     | 35.040     | 35.040     |
|     | D=40mm                             | cái    |                                                      | 40.920                                           | 40.920     | 40.920     | 40.920     | 40.920     | 40.920     | 40.920     | 40.920     | 40.920     | 40.920     | 40.920     | 40.920     |
|     | D=50mm                             | cái    |                                                      | 68.040                                           | 68.040     | 68.040     | 68.040     | 68.040     | 68.040     | 68.040     | 68.040     | 68.040     | 68.040     | 68.040     | 68.040     |
|     | D=65mm                             | cái    |                                                      | 110.640                                          | 110.640    | 110.640    | 110.640    | 110.640    | 110.640    | 110.640    | 110.640    | 110.640    | 110.640    | 110.640    | 110.640    |
|     | D=80mm                             | cái    |                                                      | 160.080                                          | 160.080    | 160.080    | 160.080    | 160.080    | 160.080    | 160.080    | 160.080    | 160.080    | 160.080    | 160.080    | 160.080    |
|     | D=100mm                            | cái    |                                                      | 290.520                                          | 290.520    | 290.520    | 290.520    | 290.520    | 290.520    | 290.520    | 290.520    | 290.520    | 290.520    | 290.520    | 290.520    |

26/5



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ              | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|     |                                                                                              |        |                                                                   | TP Sơn La                                        | Văn Hồ  | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|     |                                                                                              |        |                                                                   |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | <b>Rắc co trắng kẽm</b>                                                                      |        |                                                                   |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | D=15mm                                                                                       | cái    |                                                                   | 19.920                                           | 19.920  | 19.920   | 19.920   | 19.920  | 19.920     | 19.920     | 19.920  | 19.920  | 19.920  | 19.920  | 19.920   |
|     | D=20mm                                                                                       | cái    |                                                                   | 25.560                                           | 25.560  | 25.560   | 25.560   | 25.560  | 25.560     | 25.560     | 25.560  | 25.560  | 25.560  | 25.560  | 25.560   |
|     | D=25mm                                                                                       | cái    |                                                                   | 40.920                                           | 40.920  | 40.920   | 40.920   | 40.920  | 40.920     | 40.920     | 40.920  | 40.920  | 40.920  | 40.920  | 40.920   |
|     | D=32mm                                                                                       | cái    |                                                                   | 58.320                                           | 58.320  | 58.320   | 58.320   | 58.320  | 58.320     | 58.320     | 58.320  | 58.320  | 58.320  | 58.320  | 58.320   |
|     | D=40mm                                                                                       | cái    |                                                                   | 79.440                                           | 79.440  | 79.440   | 79.440   | 79.440  | 79.440     | 79.440     | 79.440  | 79.440  | 79.440  | 79.440  | 79.440   |
|     | D=50mm                                                                                       | cái    |                                                                   | 110.880                                          | 110.880 | 110.880  | 110.880  | 110.880 | 110.880    | 110.880    | 110.880 | 110.880 | 110.880 | 110.880 | 110.880  |
|     | D=65mm                                                                                       | cái    |                                                                   | 195.720                                          | 195.720 | 195.720  | 195.720  | 195.720 | 195.720    | 195.720    | 195.720 | 195.720 | 195.720 | 195.720 | 195.720  |
|     | D=80mm                                                                                       | cái    |                                                                   | 275.760                                          | 275.760 | 275.760  | 275.760  | 275.760 | 275.760    | 275.760    | 275.760 | 275.760 | 275.760 | 275.760 | 275.760  |
|     | D=100mm                                                                                      | cái    |                                                                   | 458.040                                          | 458.040 | 458.040  | 458.040  | 458.040 | 458.040    | 458.040    | 458.040 | 458.040 | 458.040 | 458.040 | 458.040  |
| 19  | <b>Cống bê tông cốt thép - Công ty CP cơ khí XD Trường Sơn, báo ngày 06/6/2022</b>           |        |                                                                   |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | <b>Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH</b>    |        | TCVN 9113:2012                                                    |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cống tròn BTCT                                                                               | m      | Cống D400mm, mác 300, chiều dày 65mm, Chiều dài đốt cống L=2,5m   | 497.688                                          |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cống tròn BTCT                                                                               | m      | Cống D600mm, mác 300, chiều dày 80mm, Chiều dài đốt cống L=2,5m   | 646.690                                          |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cống tròn BTCT                                                                               | m      | Cống D800mm, mác 300, chiều dày 100mm, Chiều dài đốt cống L=2,5m  | 1.065.432                                        |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cống tròn BTCT                                                                               | m      | Cống D1000mm, mác 300, chiều dày 120mm, Chiều dài đốt cống L=2,5m | 1.605.629                                        |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cống tròn BTCT                                                                               | m      | Cống D1200mm, mác 300, chiều dày 120mm, Chiều dài đốt cống L=2,5m | 2.196.269                                        |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cống tròn BTCT                                                                               | m      | Cống D1250mm, mác 300, chiều dày 120mm, Chiều dài đốt cống L=2,5m | 2.289.913                                        |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cống tròn BTCT                                                                               | m      | Cống D1500mm, mác 300, chiều dày 140mm, Chiều dài đốt cống L=2,5m | 2.875.793                                        |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cống tròn BTCT                                                                               | m      | Cống D1800mm, mác 300, chiều dày 180mm, Chiều dài đốt cống L=2,0m | 4.324.689                                        |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cống tròn BTCT                                                                               | m      | Cống D2000mm, mác 300, chiều dày 180mm, Chiều dài đốt cống L=2,0m | 5.083.439                                        |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cống tròn BTCT                                                                               | m      | Cống D2500mm, mác 300, chiều dày 240mm, Chiều dài đốt cống L=1,5m | 6.912.322                                        |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | <b>Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93</b> |        | TCVN 9113:2012                                                    |                                                  |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cống tròn BTCT                                                                               | m      | Cống D300mm, mác 300, chiều dày 65mm, Chiều dài đốt cống L=2,5m   | 489.321                                          |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cống tròn BTCT                                                                               | m      | Cống D400mm, mác 300, chiều dày 65mm, Chiều dài đốt cống L=2,5m   | 525.818                                          |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cống tròn BTCT                                                                               | m      | Cống D600mm, mác 300, chiều dày 80mm, Chiều dài đốt cống L=2,5m   | 749.273                                          |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cống tròn BTCT                                                                               | m      | Cống D800mm, mác 300, chiều dày 100mm, Chiều dài đốt cống L=2,5m  | 1.200.437                                        |         |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ              | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|-----|----------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|     |                            |        |                                                                   | TP Sơn La                                        | Vân Hồ | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|     |                            |        |                                                                   |                                                  |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng tròn BTCT             | m      | Cổng D1000mm, mác 300, chiều dày 120mm, Chiều dài cốt cổng L=2,5m | 1.770.645                                        |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng tròn BTCT             | m      | Cổng D1200mm, mác 300, chiều dày 120mm, Chiều dài cốt cổng L=2,5m | 2.505.913                                        |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng tròn BTCT             | m      | Cổng D1250mm, mác 300, chiều dày 120mm, Chiều dài cốt cổng L=2,5m | 2.550.929                                        |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng tròn BTCT             | m      | Cổng D1500mm, mác 300, chiều dày 140mm, Chiều dài cốt cổng L=2,5m | 3.609.806                                        |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng tròn BTCT             | m      | Cổng D1800mm, mác 300, chiều dày 180mm, Chiều dài cốt cổng L=2,0m | 4.981.815                                        |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng tròn BTCT             | m      | Cổng D2000mm, mác 300, chiều dày 180mm, Chiều dài cốt cổng L=2,0m | 6.152.241                                        |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng tròn BTCT             | m      | Cổng D2500mm, mác 300, chiều dày 240mm, Chiều dài cốt cổng L=1,5m | 8.448.077                                        |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Đế cổng                    |        |                                                                   |                                                  |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Đế cổng                    | cái    | D300, KT 425x250, mác 200 bán 25                                  | 108 039                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Đế cổng                    | cái    | D400, KT 500x250, mác 200 bán 25                                  | 141 802                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Đế cổng                    | cái    | D600, KT 730x250, mác 200 bán 25                                  | 175 564                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Đế cổng                    | cái    | D800, KT 920x250, mác 200 bán 25                                  | 324 118                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Đế cổng                    | cái    | D1000, KT 1130x250, mác 200 bán 25                                | 391 643                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Đế cổng                    | cái    | D1250, KT 1360x270, mác 200 bán 27                                | 513 187                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Đế cổng                    | cái    | D1500, KT 1470x270, mác 200 bán 27                                | 634 731                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Đế cổng                    | cái    | D1800, KT 1690x270, mác 200 bán 27                                | 681 998                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Đế cổng                    | cái    | D2000, KT 1770x270, mác 200 bán 27                                | 1 020 600                                        |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Gioăng cao su              |        |                                                                   |                                                  |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Gioăng cao su              | cái    | Gioăng D300                                                       | 76.443                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Gioăng cao su              | cái    | Gioăng D400                                                       | 91.732                                           |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Gioăng cao su              | cái    | Gioăng D600                                                       | 117.213                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Gioăng cao su              | cái    | Gioăng D800                                                       | 191.107                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Gioăng cao su              | cái    | Gioăng D1000                                                      | 216.588                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Gioăng cao su              | cái    | Gioăng D1200                                                      | 222.959                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Gioăng cao su              | cái    | Gioăng D1250                                                      | 317.520                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Gioăng cao su              | cái    | Đế cổng D1500                                                     | 318.512                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Gioăng cao su              | cái    | Gioăng D1800                                                      | 337.623                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Gioăng cao su              | cái    | Đế cổng D2000                                                     | 363.104                                          |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ                                   | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|     |                                                                                             |        |                                                                                        | TP Sơn La                                        | Văn Hồ | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|     |                                                                                             |        |                                                                                        |                                                  |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng hộp đơn BTCT liên kết kiểu nổi âm đường, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93 |        | TCVN 9116:2012                                                                         |                                                  |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng hộp đơn BTCT                                                                           | m      | Cổng kích thước BXH 600x600, mác 300, chiều dày 100mm, Chiều dài đốt cổng L=1,5m       | 2.409.957                                        |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng hộp đơn BTCT                                                                           | m      | Cổng kích thước BXH 800x800, mác 300, chiều dày 120mm, Chiều dài đốt cổng L=1,5m       | 2.896.142                                        |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng hộp đơn BTCT                                                                           | m      | Cổng kích thước BXH 1000x1000, mác 300, chiều dày 120mm, Chiều dài đốt cổng L=1,5m     | 3.799.563                                        |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng hộp đơn BTCT                                                                           | m      | Cổng kích thước BXH 1200x1200, mác 300, chiều dày 120mm, Chiều dài đốt cổng L=1,5m     | 5.852.350                                        |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng hộp đơn BTCT                                                                           | m      | Cổng kích thước BXH 1250x1250, mác 300, chiều dày 120mm, Chiều dài đốt cổng L=1,5m     | 5.876.001                                        |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng hộp đơn BTCT                                                                           | m      | Cổng kích thước BXH 1500x1500, mác 300, chiều dày 150mm, Chiều dài đốt cổng L=1,5m     | 6.749.804                                        |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng hộp đơn BTCT                                                                           | m      | Cổng kích thước BXH 2000x2000, mác 300, chiều dày 200mm, Chiều dài đốt cổng L=1,5m     | 12.045.493                                       |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng hộp đơn BTCT                                                                           | m      | Cổng kích thước BXH 2500x2500, mác 300, chiều dày 250mm, Chiều dài đốt cổng L=1,5m     | 17.631.423                                       |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng hộp đơn BTCT                                                                           | m      | Cổng kích thước BXH 2000x2500, mác 300, chiều dày 250mm, Chiều dài đốt cổng L=1,5m     | 17.253.185                                       |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng hộp đơn BTCT                                                                           | m      | Cổng kích thước BXH 3000x3000, mác 300, chiều dày 300mm, Chiều dài đốt cổng L=1,5m     | 24.985.413                                       |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng hộp đôi BTCT liên kết kiểu nổi âm đường, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH    |        | TCVN 9116:2012                                                                         |                                                  |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng hộp đôi BTCT                                                                           | m      | Cổng kích thước 2(BXH)=2(1,5*1,5), mác 300, chiều dày 200mm, Chiều dài đốt cổng L=1,5m | 14.030.767                                       |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng hộp đôi BTCT                                                                           | m      | Cổng kích thước 2(BXH)=2(2,0*2,0), mác 300, chiều dày 200mm, Chiều dài đốt cổng L=1,5m | 19.057.816                                       |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng hộp đôi BTCT                                                                           | m      | Cổng kích thước 2(BXH)=2(2,5*2,5), mác 300, chiều dày 250mm, Chiều dài đốt cổng L=1,5m | 27.986.506                                       |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ                                         | Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT) |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------|----------|----------|---------|------------|------------|---------|---------|---------|---------|----------|
|     |                                                                                                  |        |                                                                                              | TP Sơn La                                        | Văn Hồ | Mộc Châu | Yên Châu | Mai Sơn | Thuận Châu | Quỳnh Nhai | Sông Mã | Sốp Cộp | Bắc Yên | Phù Yên | Mường La |
|     | Cổng hộp đôi BTCT                                                                                | m      | Cổng kích thước 2(BXH)=2(3,0*3,0),<br>mác 300, chiều dày 300mm, Chiều dài<br>đốt cổng L=1,5m | 36.014.868                                       |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng hộp đôi BTCT hiện kết cấu nổi âm<br>đương, tải trọng TC - tương đương với tải<br>trọng HL93 |        | TCVN 9116:2012                                                                               |                                                  |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng hộp đôi BTCT                                                                                | m      | Cổng kích thước 2(BXH)=2(1,5*1,5),<br>mác 300, chiều dày 200mm, Chiều dài<br>đốt cổng L=1,5m | 15.756.614                                       |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng hộp đôi BTCT                                                                                | m      | Cổng kích thước 2(BXH)=2(2,0*2,0),<br>mác 300, chiều dày 200mm, Chiều dài<br>đốt cổng L=1,5m | 22.359.456                                       |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng hộp đôi BTCT                                                                                | m      | Cổng kích thước 2(BXH)=2(2,5*2,5),<br>mác 300, chiều dày 300mm, Chiều dài<br>đốt cổng L=1,5m | 30.987.818                                       |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |
|     | Cổng hộp đôi BTCT                                                                                | m      | Cổng kích thước 2(BXH)=2(3,0*3,0),<br>mác 300, chiều dày 300mm, Chiều dài<br>đốt cổng L=1,5m | 43.292.956                                       |        |          |          |         |            |            |         |         |         |         |          |

*Handwritten signature*



# BẢNG GIÁ VẬT LIỆU TẠI NƠI SẢN XUẤT, NƠI CUNG ỨNG

(Kèm theo Công bố số: 1442 /CBGVLXD-SXD ngày 03 tháng 7 năm 2022 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

| STT                                                                    |                                                                                            | ĐANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa thuế<br>VAT (đồng) | Giá thông báo tại<br>nơi sản xuất |
|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
| A * NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ (Giá đã bao gồm công bốc xúc lên xe tại bên bán ) |                                                                                            |                            |                |                                      |                                   |
| I Thành phố Sơn La                                                     |                                                                                            |                            |                |                                      |                                   |
| 1                                                                      | Giá đá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, Chiềng Xôm, Tp Sơn La- Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc.  |                            |                |                                      |                                   |
|                                                                        | Đá 0,5-1                                                                                   | m3                         | 130.000        | Tại nơi sản xuất                     |                                   |
|                                                                        | Đá dăm 1 x 2                                                                               | m3                         | 185.000        | "                                    |                                   |
|                                                                        | Đá dăm 2 x 4                                                                               | m3                         | 185.000        | "                                    |                                   |
|                                                                        | Đá dăm 4 x 6                                                                               | m3                         | 160.000        | "                                    |                                   |
|                                                                        | Đá mặt                                                                                     | m3                         | 140.000        | "                                    |                                   |
|                                                                        | Đá hộc                                                                                     | m3                         | 135.000        | "                                    |                                   |
|                                                                        | Cấp phối đá dăm loại 1 (Bây A)                                                             | m3                         | 150.000        | "                                    |                                   |
|                                                                        | Cấp phối đá dăm loại 2 ( Bây B )                                                           | m3                         | 130.000        | "                                    |                                   |
|                                                                        | Đá tận dụng san lấp công trình                                                             | m3                         | 60.000         | "                                    |                                   |
|                                                                        | Cát nghiền                                                                                 | m3                         | 180.000        | "                                    |                                   |
|                                                                        | Bê tông nhựa hạt mịn C9,5, hàm lượng nhựa 55-58kg/tấn                                      | Tấn                        | 1.750.000      | "                                    |                                   |
|                                                                        | Bê tông nhựa hạt trung C12,5 hàm lượng nhựa 49-51kg/tấn                                    | Tấn                        | 1.650.000      | "                                    |                                   |
|                                                                        | Bê tông nhựa hạt thô C19,5 hàm lượng nhựa 49-51kg/tấn                                      | Tấn                        | 1.550.000      | "                                    |                                   |
| II Huyện Mai Sơn                                                       |                                                                                            |                            |                |                                      |                                   |
| 1                                                                      | Mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi, Mai Sơn - Tổ hợp khai thác đá Đức Hiền.                      |                            |                |                                      |                                   |
|                                                                        | Đá 0,5 x 1                                                                                 | m3                         | 160.000        | Tại nơi sản xuất                     |                                   |
|                                                                        | Đá dăm 1 x 2                                                                               | m3                         | 160.000        | "                                    |                                   |
|                                                                        | Đá dăm 2 x 4                                                                               | m3                         | 160.000        | "                                    |                                   |
|                                                                        | Đá dăm 4 x 6                                                                               | m3                         | 150.000        | "                                    |                                   |
|                                                                        | Đá hộc                                                                                     | m3                         | 120.000        | "                                    |                                   |
|                                                                        | Đá mặt                                                                                     | m3                         | 160.000        | "                                    |                                   |
|                                                                        | Đá base A                                                                                  | m3                         | 150.000        | "                                    |                                   |
|                                                                        | Đá base B                                                                                  | m3                         | 140.000        | "                                    |                                   |
|                                                                        | Đá base thải                                                                               | m3                         | 50.000         | "                                    |                                   |
| 2                                                                      | Giá đá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn - của Doanh nghiệp TNXD Kim Thành. |                            |                |                                      |                                   |
|                                                                        | Đá dăm 0,5 x1                                                                              | m3                         | 145.000        | Tại nơi sản xuất                     |                                   |
|                                                                        | Đá dăm 1 x 2                                                                               | m3                         | 175.000        | "                                    |                                   |
|                                                                        | Đá dăm 2 x4                                                                                | m3                         | 175.000        | "                                    |                                   |
|                                                                        | Đá dăm 4 x6                                                                                | m3                         | 165.000        | "                                    |                                   |
|                                                                        | Đá hộc                                                                                     | m3                         | 135.000        | "                                    |                                   |
|                                                                        | Đá mặt                                                                                     | m3                         | 145.000        | "                                    |                                   |
|                                                                        | Đá dăm cấp phối L1 (bây A)                                                                 | m3                         | 170.000        | "                                    |                                   |
|                                                                        | Đá dăm cấp phối L2 (bây B)                                                                 | m3                         | 160.000        | "                                    |                                   |
|                                                                        | Đá tận dụng san lấp công trình (đá thải)                                                   | m3                         | 70.000         | "                                    |                                   |
|                                                                        | Bê tông nhựa hạt mịn C9,5, hàm lượng nhựa 52-56kg/tấn                                      | Tấn                        | 2.000.000      | "                                    |                                   |
|                                                                        | Bê tông nhựa hạt trung C12,5 hàm lượng nhựa 46-50kg/tấn                                    | Tấn                        | 1.800.000      | "                                    |                                   |
|                                                                        | Bê tông nhựa hạt thô C19 hàm lượng nhựa 41-45kg/tấn                                        | Tấn                        | 1.700.000      | "                                    |                                   |
| 3                                                                      | Giá đá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn - của Công ty CP XD Trường Giang.  |                            |                |                                      |                                   |
|                                                                        | Đá 0,5 x 1                                                                                 | m3                         | 120.000        | Tại nơi sản xuất                     |                                   |
|                                                                        | Đá dăm 1 x 2                                                                               | m3                         | 165.000        | "                                    |                                   |
|                                                                        | Đá dăm 2 x 4                                                                               | m3                         | 165.000        | "                                    |                                   |
|                                                                        | Đá dăm 4 x 6                                                                               | m3                         | 155.000        | "                                    |                                   |
|                                                                        | Đá hộc                                                                                     | m3                         | 125.000        | "                                    |                                   |
|                                                                        | Đá mặt                                                                                     | m3                         | 125.000        | "                                    |                                   |
|                                                                        | Bây đất, bãi thải                                                                          | m3                         | 50.000         | "                                    |                                   |

*Thuy*



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                          | Đơn vị tính | Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng) | Giá thông báo tại nơi sản xuất |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|     | Base A                                                                                                                              | m3          | 155.000                           | "                              |
|     | Base B                                                                                                                              | m3          | 145.000                           | "                              |
|     | Cát nghiền rửa                                                                                                                      | m3          | 190.000                           |                                |
|     | Cát nghiền nhân tạo                                                                                                                 | m3          | 135.000                           |                                |
| 4   | Giá đá tại mỏ đá bản Bản Huồi Búng xã Hát Lót, huyện Mai Sơn - của DNTN sản xuất VL và XD Hùng                                      |             |                                   |                                |
|     | Đá 0,5                                                                                                                              | m3          | 170.000                           | Tại nơi sản xuất               |
|     | Đá dăm 1 x 2                                                                                                                        | m3          | 170.000                           | "                              |
|     | Đá dăm 2 x 4                                                                                                                        | m3          | 170.000                           | "                              |
|     | Đá dăm 4 x 6                                                                                                                        | m3          | 160.000                           | "                              |
|     | Đá hộc                                                                                                                              | m3          | 140.000                           | "                              |
|     | Đá mặt                                                                                                                              | m3          | 170.000                           | "                              |
| 5   | Giá đá tại mỏ đá Bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cầm, huyện Mai Sơn (cách thị trấn huyện Sông Mã                                      |             |                                   |                                |
|     | Đá 0,5 x 1                                                                                                                          | m3          | 200.000                           | Tại nơi sản xuất               |
|     | Đá dăm 1 x 2                                                                                                                        | m3          | 240.000                           | "                              |
|     | Đá dăm 2 x 4                                                                                                                        | m3          | 230.000                           | "                              |
|     | Đá dăm 4 x 6                                                                                                                        | m3          | 230.000                           | "                              |
|     | Đá hộc                                                                                                                              | m3          | 160.000                           | "                              |
|     | Đá cấp phối loại 1                                                                                                                  | m3          | 160.000                           | "                              |
|     | Đá cấp phối loại 2                                                                                                                  | m3          | 150.000                           | "                              |
|     | Đá thải                                                                                                                             | m3          | 100.000                           | "                              |
|     | Mạt                                                                                                                                 | m3          | 150.000                           | "                              |
| III | Giá tại Trung tâm huyện Mộc Châu                                                                                                    |             |                                   |                                |
| 1   | Giá đá các loại                                                                                                                     |             |                                   |                                |
|     | Đá dăm 1 x 2                                                                                                                        | m3          | 300.000                           | Tại trung tâm huyện            |
|     | Đá dăm 2 x 4                                                                                                                        | m3          | 300.000                           |                                |
|     | Đá dăm 4 x 6                                                                                                                        | m3          | 300.000                           |                                |
|     | Đá dăm 0,5                                                                                                                          | m3          | 280.000                           |                                |
|     | Đá hộc                                                                                                                              | m3          | 260.000                           |                                |
|     | Base A                                                                                                                              | m3          | 300.000                           |                                |
|     | Base B                                                                                                                              | m3          | 260.000                           |                                |
|     | Đá mặt (bột đá)                                                                                                                     | m3          | 260.000                           |                                |
| 2   | Mỏ đá tiêu khu Bó Bun, thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện huyện Mộc Châu-Công ty TNHH XD và TM Thanh Thi. ĐT: Thanh; 0973.234.489 |             |                                   |                                |
|     | Cát nghiền                                                                                                                          | m3          | 140.000                           | Tại nơi sản xuất               |
|     | Cát làm nguyên liệu sản xuất gạch không nung                                                                                        | m3          | 120.000                           | "                              |
| III | Giá đá tại mỏ đá bản Hua Tật, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La - Công ty TNHH Minh Tâm Tây Bắc                                  |             |                                   |                                |
|     | Đá dăm 1 x 2                                                                                                                        | m3          | 220.000                           | Tại nơi sản xuất               |
|     | Đá dăm 2 x 4                                                                                                                        | m3          | 220.000                           |                                |
|     | Đá dăm 4 x 6                                                                                                                        | m3          | 220.000                           |                                |
|     | Đá dăm 0,5                                                                                                                          | m3          | 200.000                           |                                |
|     | Đá hộc                                                                                                                              | m3          | 180.000                           |                                |
|     | Base A                                                                                                                              | m3          | 220.000                           |                                |
|     | Base B                                                                                                                              | m3          | 180.000                           |                                |
|     | Đá mặt (bột đá)                                                                                                                     | m3          | 180.000                           |                                |
|     | Cát nghiền cho bê tông                                                                                                              | m3          | 220.000                           |                                |
|     | Cát nghiền cho vữa xây                                                                                                              | m3          | 220.000                           |                                |
| V   | Huyện Quỳnh Nhai lấy đá từ các vùng lân cận về                                                                                      |             |                                   |                                |
| VI  | Huyện Mường La                                                                                                                      |             |                                   |                                |
|     | Mỏ đá Nang Phai- xã Mường Bú- huyện Mường La-Công ty TNHH 1 thành viên Đức Minh Edulight.                                           |             |                                   |                                |
|     | Đá dăm 1 x 2                                                                                                                        | m3          | 230.000                           | Tại nơi sản xuất               |
|     | Đá dăm 2 x 4                                                                                                                        | m3          | 220.000                           | "                              |



| STT  | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                           | Đơn vị tính | Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng) | Giá thông báo tại nơi sản xuất |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|      | Đá dăm 4 x 6                                                                                         | m3          | 200.000                           | "                              |
|      | Đá dăm 0,5                                                                                           | m3          | 120.000                           | "                              |
|      | Đá mặt                                                                                               | m3          | 140.000                           | "                              |
|      | Đá cấp phối A                                                                                        | m3          | 180.000                           | "                              |
|      | Đá cấp phối B                                                                                        | m3          | 100.000                           | "                              |
|      | Đá hộc                                                                                               | m3          | 180.000                           | "                              |
| VII  | Huyện Yên Châu - Tính vận chuyển đá từ các vùng lân cận về                                           |             |                                   |                                |
| VIII | Huyện Phù Yên                                                                                        |             |                                   |                                |
| 1    | Giá tại mỏ: Mỏ đá Nà Lù II, xã Huy Hạ, huyện Phù Yên -của Công ty TNHH Hải Hùng.                     |             |                                   |                                |
|      | Đá 0,5 x 1                                                                                           | m3          | 176.000                           | Tại nơi sản xuất               |
|      | Đá dăm 1 x 2                                                                                         | m3          | 176.000                           | "                              |
|      | Đá dăm 2 x 4                                                                                         | m3          | 166.000                           | "                              |
|      | Đá dăm 4 x 6                                                                                         | m3          | 156.000                           | "                              |
|      | Đá hộc                                                                                               | m3          | 146.000                           | "                              |
|      | Base thải                                                                                            | m3          | 55.000                            | "                              |
|      | Đá Base A                                                                                            | m3          | 160.000                           | "                              |
|      | Đá Base B                                                                                            | m3          | 140.000                           | "                              |
| IX   | Huyện Bắc Yên (Mỏ đá bản Hồng Ngài xã Hồng Ngài huyện Bắc Yên - Công ty cổ phần đầu tư XD Vạn        |             |                                   |                                |
|      | Đá 0,5 x 1                                                                                           | m3          | 191.000                           | Tại nơi sản xuất               |
|      | Đá dăm 1 x 2                                                                                         | m3          | 215.000                           |                                |
|      | Đá dăm 2 x 4                                                                                         | m3          | 215.000                           |                                |
|      | Đá dăm 4 x 6                                                                                         | m3          | 205.000                           |                                |
|      | Đá hộc                                                                                               | m3          | 181.000                           |                                |
|      | Bột đá                                                                                               | m3          | 161.000                           |                                |
|      | Đá Base A                                                                                            | m3          | 211.000                           |                                |
|      | Đá Base B                                                                                            | m3          | 201.000                           |                                |
| X    | Huyện Sốp Cộp - Tính vận chuyển đá từ các vùng lân cận về                                            |             |                                   |                                |
| XI   | Huyện Thuận Châu                                                                                     |             |                                   |                                |
| 1    | Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, Tông Lạnh, huyện Thuận Châu- Công ty TNHH Thảo Yên.                   |             |                                   |                                |
|      | Đá 0,5                                                                                               | m3          | 130.000                           | Tại nơi sản xuất               |
|      | Đá dăm 1 x 2                                                                                         | m3          | 160.000                           | "                              |
|      | Đá dăm 2 x 4                                                                                         | m3          | 160.000                           | "                              |
|      | Đá dăm 4 x 6                                                                                         | m3          | 140.000                           | "                              |
|      | Đá hộc                                                                                               | m3          | 120.000                           | "                              |
|      | Đá mặt                                                                                               | m3          | 140.000                           | "                              |
|      | Đá Base A                                                                                            | m3          | 160.000                           | "                              |
|      | Đá Base B                                                                                            | m3          | 140.000                           | "                              |
| B    | NHÓM VẬT LIỆU GẠCH KHÔNG NUNG ( Giá đã bao gồm công bốc xếp lên xe tại bên bán )                     |             |                                   |                                |
| I    | Huyện Mai Sơn                                                                                        |             |                                   |                                |
| 1    | Giá gạch bê tông - Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La. Nơi sản xuất: khu công nghiệp Mai |             |                                   |                                |
|      | Gạch bê tông rỗng 2 lỗ (220x105x65) M50                                                              | viên        | 1.080                             | Giá tại nơi sản xuất           |
|      | Gạch bê tông rỗng 2 lỗ (220x105x65) M75                                                              | viên        | 1.180                             |                                |
|      | Gạch bê tông rỗng 6 lỗ (210x150x100) M50                                                             | viên        | 2.900                             |                                |
|      | Gạch bê tông đặc (220x105x60) mác M75                                                                | viên        | 1.180                             |                                |
|      | Gạch bê tông đặc (210x100x60) mác M75                                                                | viên        | 1.150                             |                                |
|      | Gạch bê tông đặc (200x95x60) mác M75                                                                 | viên        | 1.050                             |                                |
|      | Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (390x200x130) mác M50                                                         | viên        | 8.000                             |                                |
|      | Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (390x200x130) mác M75                                                         | viên        | 8.500                             |                                |
|      | Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (390x150x130) mác M50                                                         | viên        | 6.500                             |                                |
|      | Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (390x150x130) mác M75                                                         | viên        | 7.000                             |                                |
|      | Gạch bê tông rỗng 2 lỗ (390x100x130) mác M50                                                         | viên        | 4.000                             |                                |
|      | Gạch bê tông rỗng 2 lỗ (390x100x130) mác M50                                                         | viên        | 4.500                             |                                |
| 4    | Giá gạch bê tông - của Công ty cổ phần xây dựng Trường Giang. Nơi sản xuất: tại Bản Mạt, Chiềng      |             |                                   |                                |
|      | Gạch bê tông 2 lỗ (210x100x60)                                                                       | viên        | 950                               | Giá tại nơi sản                |
|      | Gạch bê tông 2 lỗ to (220x150x90)                                                                    | viên        | 1.600                             |                                |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                       | Đơn vị tính | Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng) | Giá thông báo tại nơi sản xuất |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|     | Gạch bê tông đặc (210x100x60)                                                                    | viên        | 950                               | xuất                           |
| III | Nhà máy gạch không nung huyện Mộc Châu- Công ty CP vật liệu XD 1 Sơn La                          |             |                                   |                                |
|     | Đ/c nhà máy: Xã Mường Sang, huyện Mộc Châu;                                                      |             |                                   |                                |
|     | Gạch 2 lỗ (210x100x60)                                                                           | viên        | 1.250                             | Nơi sản xuất                   |
|     | Gạch 2 lỗ to (205x140x100)                                                                       | viên        | 1.833                             |                                |
|     | Gạch đặc PTC                                                                                     | viên        | 1.204                             |                                |
|     | Gạch đặc                                                                                         | viên        | 1.296                             |                                |
| C   | NHÓM VẬT LIỆU GẠCH NUNG ( Giá đã bao gồm công bốc xếp lên xe tại bên bán )                       |             |                                   |                                |
| I   | Thành phố Sơn La                                                                                 |             |                                   |                                |
| 1   | Nhà máy gạch tuynel Chiềng Sinh- Công ty CP vật liệu XD 1 Sơn La. Đ/c nhà máy: tại Phường Chiềng |             |                                   |                                |
|     | Gạch 2 lỗ A0 (215x100x60)                                                                        | viên        | 1.111                             | Nơi sản xuất                   |
|     | Gạch 2 lỗ A1 (215x100x60)                                                                        | viên        | 1.019                             | "                              |
|     | Gạch đặc (215x100x60)                                                                            | viên        | 1.389                             | "                              |
|     | Gạch 4 lỗ A (215x100x100)                                                                        | viên        | 1.528                             | "                              |
|     | Gạch 6 lỗ A (215x150x100)                                                                        | viên        | 2.546                             | "                              |
| 2   | Nhà máy gạch tuynel Sơn Hưng Trung- Công ty TNHH MTV Sơn Hưng Trung. Đ/c nhà máy: tại bản        |             |                                   |                                |
|     | Gạch tuynel 2 lỗ A1                                                                              | viên        | 1.000                             | Nơi sản xuất                   |
| II  | Huyện Mai Sơn                                                                                    |             |                                   |                                |
| 1   | Công ty Cổ phần gạch Mai Sơn                                                                     |             |                                   |                                |
|     | Gạch tuynel 2 lỗ loại 1                                                                          | viên        | 1.120                             | Nơi sản xuất huyện MSon        |
|     | Gạch tuynel 2 lỗ loại 2                                                                          | viên        | 970                               |                                |
| 1   | Nhà máy gạch tuynel Mộc Châu- Công ty CP vật liệu XD 1 Sơn La                                    |             |                                   |                                |
|     | Đ/c nhà máy: tại Bản Nà Lùn, xã Mường Sang, huyện Mộc Châu;                                      |             |                                   |                                |
|     | Gạch 2 lỗ A1 (195x95x60)                                                                         | viên        | 1.139                             | Nơi sản xuất                   |
|     | Gạch 2 lỗ A2 (195x95x60)                                                                         | viên        | 1.019                             | "                              |
|     | Gạch 2 lỗ nhỏ (195x95x60)                                                                        | viên        | 1.204                             | "                              |
|     | Gạch đặc A (195x95x60)                                                                           | viên        | 1.296                             | "                              |
|     | Gạch 6 lỗ A (200x140x95)                                                                         | viên        | 2.954                             |                                |
|     | Gạch 6 lỗ cắt (100x140x95)                                                                       | viên        | 2.954                             |                                |
|     | Gạch 4 lỗ A (200x95x95)                                                                          | viên        | 2.028                             | "                              |
| IV  | Huyện Sông Mã                                                                                    |             |                                   |                                |
|     | Nhà máy gạch tuynel Sông Mã- Công ty CP Quyết tiến Sông Mã. Đ/c nhà máy: tại huyện Sông Mã;      |             |                                   |                                |
|     | Gạch tuynel 2 lỗ A0 (210x95x57mm)                                                                | viên        | 1.157                             | Nơi sản xuất                   |
|     | Gạch tuynel 2 lỗ A1 (210x95x57mm)                                                                | viên        | 1.065                             | "                              |
|     | Gạch tuynel 2 lỗ A2 (210x95x57mm)                                                                | viên        | 926                               | "                              |
| D   | NHÓM VẬT LIỆU GẠCH LÁT, ĐÁ LÁT ( Giá đã bao gồm công bốc xếp lên xe tại bên bán )                |             |                                   |                                |
| 1   | Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La. Nơi sản xuất: khu công nghiệp Mai Sơn, huyện Mai |             |                                   |                                |
|     | Gạch Terazzo lát vữa                                                                             |             |                                   | Giá tại nơi sản xuất           |
|     | Gạch Terazzo màu đỏ, xanh, ghi KT: 30x30x2,8cm (11 viên/m <sup>2</sup> ), SX                     | m2          | 80.000                            |                                |
|     | Gạch Terazzo màu vàng KT: 30x30x2,8cm (11 viên/m <sup>2</sup> ), SX                              | m2          | 85.000                            |                                |
|     | Gạch Terazzo màu đỏ, xanh, ghi KT: 40x40x3,0cm (6,25 viên/m <sup>2</sup> ), SX                   | m2          | 80.000                            |                                |
|     | Gạch Terazzo màu vàng KT: 40x40x3,0cm (6,25 viên/m <sup>2</sup> ), SX                            | m2          | 85.000                            |                                |
|     | Gạch Terazzo 2 màu KT 40x40x3,0cm (6,25 viên/m <sup>2</sup> ), SX                                | m2          | 95.000                            |                                |
|     | Gạch Terazzo tự chèn                                                                             |             |                                   |                                |
|     | Gạch Terazzo tự chèn màu đỏ, xanh, ghi KT: 30x30x4,5cm                                           | m2          | 95.000                            |                                |
|     | Gạch Terazzo tự chèn màu vàng KT: 30x30x4,5cm (11 viên/m <sup>2</sup> ), SX                      | m2          | 100.000                           |                                |
|     | Gạch Terazzo tự chèn màu đỏ, xanh, ghi KT: 30x30x5,0cm                                           | m2          | 100.000                           |                                |
|     | Gạch Terazzo tự chèn màu vàng KT: 30x30x5,0 (11 viên/m <sup>2</sup> ), SX                        | m2          | 105.000                           |                                |
|     | Gạch Block                                                                                       |             |                                   |                                |
|     | Gạch Block ZICZAC màu đỏ dày 6cm (39,5 viên/m <sup>2</sup> ), SX Sơn                             | m2          | 82.000                            |                                |
|     | Gạch Block ZICZAC màu vàng dày 6cm (39,5 viên/m <sup>2</sup> ), SX                               | m2          | 87.000                            |                                |
|     | Gạch Block bát giác màu đỏ nhân màu vàng dày 5cm, SX Sơn                                         | m2          | 82.000                            |                                |
|     | Gạch Block bát giác màu đỏ nhân màu xanh dày 5cm, SX Sơn                                         | m2          | 87.000                            |                                |
|     | Gạch trồng cỏ                                                                                    |             |                                   |                                |
|     | Gạch trồng cỏ KT:390x260x80 mác 150, SX Sơn La                                                   | viên        | 9.000                             |                                |
|     | Gạch trồng cỏ KT:390x260x80 mác 200, SX Sơn La                                                   | viên        | 11.000                            |                                |
| 2   | Công ty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc.                                                                |             |                                   |                                |



| STT      | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính | Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng) | Giá thông báo tại nơi sản xuất |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|          | Địa chỉ sản xuất: Mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú, huyện Mường La                                                                                                                                                                                                                                                          |             |                                   |                                |
|          | Gạch đá ốp lát KT: 30x60x1,2cm                                                                                                                                                                                                                                                                                       | m2          | 380.000                           | Giá tại nơi sản xuất           |
|          | Gạch đá ốp lát KT: 40x40x1,2cm                                                                                                                                                                                                                                                                                       | m2          | 370.000                           |                                |
|          | Gạch đá ốp lát KT: 30x30x1cm                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m2          | 330.000                           |                                |
|          | Gạch đá ốp lát KT: 20x40x1cm                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m2          | 330.000                           |                                |
|          | Gạch đá ốp lát KT: 20x30x1cm                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m2          | 260.000                           |                                |
|          | Gạch đá ốp lát KT: 15x30x3cm                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m2          | 450.000                           |                                |
|          | Gạch đá ốp lát KT: 15x30x1cm                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m2          | 230.000                           |                                |
|          | Gạch đá ốp lát KT: 20x20x1cm                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m2          | 230.000                           |                                |
|          | Gạch đá ốp lát KT: 15x20x1cm                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m2          | 210.000                           |                                |
|          | Gạch đá ốp lát KT: 15x15x1cm                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m2          | 210.000                           |                                |
|          | Gạch đá ốp lát KT: 15x15x2cm                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m2          | 250.000                           |                                |
|          | Gạch đá ốp lát KT: 10x20x1cm                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m2          | 220.000                           |                                |
|          | Gạch đá ốp lát KT: 10x20x2cm                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m2          | 250.000                           |                                |
|          | Gạch đá ốp lát KT: 10x10x1cm                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m2          | 155.000                           |                                |
|          | <b>Ngói đá tự nhiên</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |                                   |                                |
|          | Ngói đá KT: 25x40x0,5cm                                                                                                                                                                                                                                                                                              | m2          | 180.000                           |                                |
|          | Ngói đá KT: 20x30x0,5cm                                                                                                                                                                                                                                                                                              | m2          | 175.000                           |                                |
|          | Ngói đá KT: 25x25x0,5cm                                                                                                                                                                                                                                                                                              | m2          | 165.000                           |                                |
|          | Ngói đá KT: 20x20x0,5cm                                                                                                                                                                                                                                                                                              | m2          | 150.000                           |                                |
|          | Ngói đá KT: 15x20x0,5cm                                                                                                                                                                                                                                                                                              | m2          | 150.000                           |                                |
|          | Ngói đá hài KT: 15x20x0,5cm                                                                                                                                                                                                                                                                                          | m2          | 175.000                           |                                |
|          | Ngói đá KT: 15x20x0,5cm                                                                                                                                                                                                                                                                                              | m2          | 165.000                           |                                |
|          | Ngói đá hài KT: 20x30x0,5cm                                                                                                                                                                                                                                                                                          | m2          | 185.000                           |                                |
|          | Ngói đá hình vẩy cá KT: 15x15x0,5cm                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m2          | 165.000                           |                                |
| <b>D</b> | <b>NHÓM VẬT LIỆU THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC</b>                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |                                   |                                |
| <b>1</b> | <b>Ống nước và phụ kiện của Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất (ống nhựa Đệ Nhất) giá trên địa bàn tỉnh Sơn La ( tại thành phố và các huyện trong tỉnh )</b><br><b>- Đơn vị phân phối Công ty TNHH Thịnh Hằng 86</b><br><b>Tổ dân phố Ngọc 1, phường Trung Minh, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình - ĐT: 0976 633 559</b> |             |                                   |                                |
|          | <b>Ống nhựa UPVC dán keo:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |                                   |                                |
|          | <b>Thoát nước</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |                                   |                                |
|          | Φ 21 chiều dày 1.0mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m           | 6.700                             | TP Sơn La                      |
|          | Φ 27 chiều dày 1.0mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m           | 8.400                             | "                              |
|          | Φ 34 chiều dày 1.0mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m           | 11.000                            | "                              |
|          | Φ 42 chiều dày 1,2mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m           | 16.300                            | "                              |
|          | Φ 48 chiều dày 1,4mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m           | 19.100                            | "                              |
|          | Φ 60 chiều dày 1,4mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m           | 24.900                            | "                              |
|          | Φ 75 chiều dày 1,5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m           | 35.000                            | "                              |
|          | Φ 90 chiều dày 1,5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m           | 42.700                            | "                              |
|          | Φ 110 chiều dày 1,9mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m           | 64.500                            | "                              |
|          | <b>Class 0</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |                                   |                                |
|          | Φ 21 chiều dày 1,2mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m           | 8.300                             | TP Sơn La                      |
|          | Φ 27 chiều dày 1,3mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m           | 10.500                            | "                              |
|          | Φ 34 chiều dày 1,4mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m           | 12.800                            | "                              |
|          | Φ 42 chiều dày 1,5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m           | 18.300                            | "                              |
|          | Φ 48 chiều dày 1,6mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m           | 22.400                            | "                              |
|          | Φ 60 chiều dày 1,5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m           | 29.800                            | "                              |
|          | Φ 75 chiều dày 1,8mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m           | 40.800                            | "                              |
|          | Φ 90 chiều dày 1,7mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m           | 48.800                            | "                              |
|          | Φ 110 chiều dày 2,2 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m           | 73.000                            | "                              |
|          | <b>Class 1</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |                                   |                                |
|          | Φ 21 chiều dày 1,5 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m           | 9.000                             | TP Sơn La                      |
|          | Φ 27 chiều dày 1,5 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m           | 12.400                            | "                              |
|          | Φ 34 chiều dày 1,6mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m           | 15.700                            | "                              |





| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa thuế<br>VAT (đồng) | Giá thông báo tại<br>nơi sản xuất |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
|     | Φ 42 chiều dày 1.8mm       | m              | 21.500                               | "                                 |
|     | Φ 48 chiều dày 2.0mm       | m              | 25.600                               | "                                 |
|     | Φ 60 chiều dày 1.8mm       | m              | 36.400                               | "                                 |
|     | Φ 75 chiều dày 2.2 mm      | m              | 46.200                               | "                                 |
|     | Φ 90 chiều dày 2.2 mm      | m              | 57.200                               | "                                 |
|     | Φ 110 chiều dày 2.7 mm     | m              | 85.100                               | "                                 |
|     | Φ 125 chiều dày 3.1 mm     | m              | 105.300                              | "                                 |
|     | Φ 140 chiều dày 3.5 mm     | m              | 131.600                              | "                                 |
|     | Φ 160 chiều dày 4.0 mm     | m              | 174.000                              | "                                 |
|     | Φ 200 chiều dày 4.9 mm     | m              | 271.100                              | "                                 |
|     | Φ 225 chiều dày 5.5 mm     | m              | 330.500                              | "                                 |
|     | Φ 250 chiều dày 6.2 mm     | m              | 434.700                              | "                                 |
|     | Φ 280 chiều dày 6.9 mm     | m              | 517.000                              | "                                 |
|     | Φ 315 chiều dày 7.7 mm     | m              | 648.800                              | "                                 |
|     | Φ 355 chiều dày 8.7 mm     | m              | 847.800                              | "                                 |
|     | Φ 400 chiều dày 9.8 mm     | m              | 1.077.300                            | "                                 |
|     | Φ 450 chiều dày 11.0 mm    | m              | 1.361.800                            | "                                 |
|     | Φ 500 chiều dày 12.3 mm    | m              | 1.719.700                            | "                                 |
|     | Φ 630 chiều dày 15.4 mm    | m              | 2.637.500                            | "                                 |
|     | <b>Class 2</b>             |                |                                      | TP Sơn La                         |
|     | Φ 21 chiều dày 1.7 mm      | m              | 11.000                               | "                                 |
|     | Φ 27 chiều dày 1.9 mm      | m              | 13.800                               | "                                 |
|     | Φ 34 chiều dày 2.1mm       | m              | 19.100                               | "                                 |
|     | Φ 42 chiều dày 2.1mm       | m              | 24.500                               | "                                 |
|     | Φ 48 chiều dày 2.4mm       | m              | 29.500                               | "                                 |
|     | Φ 60 chiều dày 2.4mm       | m              | 42.400                               | "                                 |
|     | Φ 75 chiều dày 2.9 mm      | m              | 60.300                               | "                                 |
|     | Φ 90 chiều dày 2.7 mm      | m              | 66.100                               | "                                 |
|     | Φ 110 chiều dày 3.2 mm     | m              | 96.900                               | "                                 |
|     | Φ 125 chiều dày 3.7 mm     | m              | 124.600                              | "                                 |
|     | Φ 140 chiều dày 4.1 mm     | m              | 155.100                              | "                                 |
|     | Φ 160 chiều dày 4.7 mm     | m              | 200.900                              | "                                 |
|     | Φ 200 chiều dày 5.9 mm     | m              | 315.300                              | "                                 |
|     | Φ 225 chiều dày 6.6 mm     | m              | 391.900                              | "                                 |
|     | Φ 250 chiều dày 7.3 mm     | m              | 507.300                              | "                                 |
|     | Φ 280 chiều dày 8.2 mm     | m              | 609.100                              | "                                 |
|     | Φ 315 chiều dày 9.2 mm     | m              | 778.500                              | "                                 |
|     | Φ 355 chiều dày 10.4 mm    | m              | 1.008.700                            | "                                 |
|     | Φ 400 chiều dày 11.7 mm    | m              | 1.281.200                            | "                                 |
|     | Φ 450 chiều dày 13.2 mm    | m              | 1.624.800                            | "                                 |
|     | Φ 500 chiều dày 14.6 mm    | m              | 1.971.600                            | "                                 |
|     | Φ 630 chiều dày 18.4 mm    | m              | 3.135.800                            | "                                 |
|     | <b>Class 3</b>             |                |                                      | TP Sơn La                         |
|     | Φ 21 chiều dày 2.4 mm      | m              | 12.800                               | "                                 |
|     | Φ 27 chiều dày 3.0 mm      | m              | 19.600                               | "                                 |
|     | Φ 34 chiều dày 2.6mm       | m              | 22.000                               | "                                 |
|     | Φ 42 chiều dày 2.6mm       | m              | 28.800                               | "                                 |
|     | Φ 48 chiều dày 3.0mm       | m              | 35.800                               | "                                 |
|     | Φ 60 chiều dày 3.0mm       | m              | 51.200                               | "                                 |
|     | Φ 75 chiều dày 3.6 mm      | m              | 74.800                               | "                                 |
|     | Φ 90 chiều dày 3.5 mm      | m              | 86.700                               | "                                 |
|     | Φ 110 chiều dày 4.2 mm     | m              | 135.800                              | "                                 |
|     | Φ 125 chiều dày 4.8 mm     | m              | 158.400                              | "                                 |
|     | Φ 140 chiều dày 5.4 mm     | m              | 207.500                              | "                                 |
|     | Φ 160 chiều dày 6.2 mm     | m              | 259.900                              | "                                 |
|     | Φ 200 chiều dày 7.7 mm     | m              | 402.400                              | "                                 |
|     | Φ 225 chiều dày 8.6 mm     | m              | 508.800                              | "                                 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG     | Đơn vị tính | Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng) | Giá thông báo tại nơi sản xuất |
|-----|--------------------------------|-------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|     | <b>Φ 250 chiều dày 9.6 mm</b>  | m           | 655.800                           | "                              |
|     | <b>Φ 280 chiều dày 10.7 mm</b> | m           | 782.600                           | "                              |
|     | <b>Φ 315 chiều dày 12.1 mm</b> | m           | 978.100                           | "                              |
|     | <b>Φ 355 chiều dày 13.6 mm</b> | m           | 1.308.800                         | "                              |
|     | <b>Φ 400 chiều dày 15.3 mm</b> | m           | 1.658.800                         | "                              |
|     | <b>Φ 450 chiều dày 17.2 mm</b> | m           | 2.098.000                         | "                              |
|     | <b>Phu tùng PVC</b>            |             |                                   |                                |
|     | <b>Đầu nối thẳng</b>           |             |                                   |                                |
|     | <b>Φ 21 áp suất 10.0</b>       | cái         | 1.200                             | TP Sơn La                      |
|     | <b>Φ 27 áp suất 10.0</b>       | cái         | 1.700                             | "                              |
|     | <b>Φ 34 áp suất 10.0</b>       | cái         | 1.900                             | "                              |
|     | <b>Φ 42 áp suất 10.0</b>       | cái         | 3.300                             | "                              |
|     | <b>Φ 48 áp suất 10.0</b>       | cái         | 4.400                             | "                              |
|     | <b>Φ 60 áp suất 10.0</b>       | cái         | 7.700                             | "                              |
|     | <b>Φ 75 áp suất 8.0</b>        | cái         | 10.200                            | "                              |
|     | <b>Φ 90 áp suất 8.0</b>        | cái         | 17.300                            | "                              |
|     | <b>Φ 110 áp suất 8.0</b>       | cái         | 25.000                            | "                              |
|     | <b>Φ 125 áp suất 12.5</b>      | cái         | 92.000                            | "                              |
|     | <b>Φ 140 áp suất 12.5</b>      | cái         | 113.100                           | "                              |
|     | <b>Φ 160 áp suất 12.5</b>      | cái         | 171.700                           | "                              |
|     | <b>Φ 200 áp suất 12.5</b>      | cái         | 370.100                           | "                              |
|     | <b>Φ 225 áp suất 12.5</b>      | cái         | 548.100                           | "                              |
|     | <b>Φ 250 áp suất 12.5</b>      | cái         | 1.369.800                         | "                              |
|     | <b>Φ 280 áp suất 10</b>        | cái         | 1.467.300                         | "                              |
|     | <b>Φ 315 áp suất 10</b>        | cái         | 1.878.300                         | "                              |
|     | <b>Nối góc 45 độ (chéch)</b>   |             |                                   |                                |
|     | <b>Φ 21 áp suất 10.0</b>       | cái         | 1.300                             | TP Sơn La                      |
|     | <b>Φ 27 áp suất 10.0</b>       | cái         | 1.800                             | "                              |
|     | <b>Φ 34 áp suất 10.0</b>       | cái         | 2.700                             | "                              |
|     | <b>Φ 42 áp suất 10.0</b>       | cái         | 4.100                             | "                              |
|     | <b>Φ 48 áp suất 10.0</b>       | cái         | 6.600                             | "                              |
|     | <b>Φ 60 áp suất 10.0</b>       | cái         | 15.400                            | "                              |
|     | <b>Φ 75 áp suất 8.0</b>        | cái         | 18.900                            | "                              |
|     | <b>Φ 90 áp suất 8.0</b>        | cái         | 25.700                            | "                              |
|     | <b>Φ 110 áp suất 8.0</b>       | cái         | 38.500                            | "                              |
|     | <b>Φ 125 áp suất 12.5</b>      | cái         | 90.400                            | "                              |
|     | <b>Φ 140 áp suất 12.5</b>      | cái         | 153.900                           | "                              |
|     | <b>Φ 160 áp suất 12.5</b>      | cái         | 195.700                           | "                              |
|     | <b>Φ 200 áp suất 12.5</b>      | cái         | 517.100                           | "                              |
|     | <b>Φ 225 áp suất 12.5</b>      | cái         | 763.700                           | "                              |
|     | <b>Φ 250 áp suất 12.5</b>      | cái         | 1.612.300                         | "                              |
|     | <b>Φ 280 áp suất 10</b>        | cái         | 1.684.000                         | "                              |
|     | <b>Φ 315 áp suất 10</b>        | cái         | 2.798.900                         | "                              |
|     | <b>Nối góc 90 độ (cút)</b>     |             |                                   |                                |
|     | <b>Φ 21 áp suất 10.0</b>       | cái         | 1.300                             | TP Sơn La                      |
|     | <b>Φ 27 áp suất 10.0</b>       | cái         | 2.200                             | "                              |
|     | <b>Φ 34 áp suất 10.0</b>       | cái         | 3.300                             | "                              |
|     | <b>Φ 42 áp suất 10.0</b>       | cái         | 5.500                             | "                              |
|     | <b>Φ 48 áp suất 10.0</b>       | cái         | 8.600                             | "                              |
|     | <b>Φ 60 áp suất 10.0</b>       | cái         | 17.700                            | "                              |
|     | <b>Φ 75 áp suất 8.0</b>        | cái         | 22.900                            | "                              |
|     | <b>Φ 90 áp suất 8.0</b>        | cái         | 34.700                            | "                              |
|     | <b>Φ 110 áp suất 8.0</b>       | cái         | 49.500                            | "                              |
|     | <b>Φ 125 áp suất 12.5</b>      | cái         | 96.400                            | "                              |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG          | Đơn vị tính | Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng) | Giá thông báo tại nơi sản xuất |
|-----|-------------------------------------|-------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|     | Φ 140 áp suất 12.5                  | cái         | 177.400                           | "                              |
|     | Φ 160 áp suất 12.5                  | cái         | 358.100                           | "                              |
|     | Φ 200 áp suất 12.5*                 | cái         | 700.100                           | "                              |
|     | Φ 225 áp suất 12.5                  | cái         | 816.300                           | "                              |
|     | Φ 250 áp suất 12.5                  | cái         | 1.963.900                         | "                              |
|     | Φ 280 áp suất 10                    | cái         | 2.279.900                         | "                              |
|     | Φ 315 áp suất 10                    | cái         | 3.306.200                         | "                              |
|     | <b>Ba chạc 90 độ (tê)</b>           |             |                                   |                                |
|     | Φ 21 áp suất 10.0                   | cái         | 2.200                             | TP Sơn La                      |
|     | Φ 27 áp suất 10.0                   | cái         | 3.700                             | "                              |
|     | Φ 34 áp suất 10.0                   | cái         | 5.000                             | "                              |
|     | Φ 42 áp suất 10.0                   | cái         | 7.200                             | "                              |
|     | Φ 48 áp suất 10.0                   | cái         | 10.700                            | "                              |
|     | Φ 60 áp suất 10.0                   | cái         | 16.900                            | "                              |
|     | Φ 75 áp suất 8.0                    | cái         | 29.200                            | "                              |
|     | Φ 90 áp suất 8.0                    | cái         | 47.300                            | "                              |
|     | Φ 110 áp suất 8.0                   | cái         | 67.700                            | "                              |
|     | Φ 125 áp suất 12.5                  | cái         | 133.600                           | "                              |
|     | Φ 140 áp suất 12.5                  | cái         | 297.500                           | "                              |
|     | Φ 160 áp suất 12.5                  | cái         | 573.200                           | "                              |
|     | Φ 200 áp suất 12.5                  | cái         | 1.314.800                         | "                              |
|     | Φ 225 áp suất 12.5                  | cái         | 1.768.900                         | "                              |
|     | Φ 250 áp suất 12.5                  | cái         | 3.283.800                         | "                              |
|     | Φ 280 áp suất 10                    | cái         | 3.514.100                         | "                              |
|     | Φ 315 áp suất 10                    | cái         | 3.739.400                         | "                              |
|     | <b>Đầu nối chuyển bậc (Côn thu)</b> |             |                                   |                                |
|     | Φ 27x21 áp suất 10.0                | cái         | 1.200                             | TP Sơn La                      |
|     | Φ 34x21 áp suất 10.0                | cái         | 1.800                             | "                              |
|     | Φ 34x27 áp suất 10.0                | cái         | 2.300                             | "                              |
|     | Φ 42x21 áp suất 10.0                | cái         | 2.700                             | "                              |
|     | Φ 42x27 áp suất 10.0                | cái         | 2.800                             | "                              |
|     | Φ 42x34 áp suất 10.0                | cái         | 3.000                             | "                              |
|     | Φ 48x21 áp suất 10.0                | cái         | 3.700                             | "                              |
|     | Φ 48x27 áp suất 10.0                | cái         | 3.900                             | "                              |
|     | Φ 48x34 áp suất 10.0                | cái         | 4.000                             | "                              |
|     | Φ 48x42 áp suất 10.0                | cái         | 4.100                             | "                              |
|     | Φ 60x21 áp suất 10.0                | cái         | 5.100                             | "                              |
|     | Φ 60x27 áp suất 10.0                | cái         | 6.200                             | "                              |
|     | Φ 60x34 áp suất 10.0                | cái         | 8.100                             | "                              |
|     | Φ 60x42 áp suất 10.0                | cái         | 7.100                             | "                              |
|     | Φ 60x48 áp suất 10.0                | cái         | 8.500                             | "                              |
|     | Φ 75x34 áp suất 8.0                 | cái         | 9.900                             | "                              |
|     | Φ 75x42 áp suất 8.0                 | cái         | 9.900                             | "                              |
|     | Φ 75x48 áp suất 8.0                 | cái         | 9.900                             | "                              |
|     | Φ 75x60 áp suất 8.0                 | cái         | 10.400                            | "                              |
|     | Φ 90x34 áp suất 8.0                 | cái         | 13.000                            | "                              |
|     | Φ 90x42 áp suất 8.0                 | cái         | 14.300                            | "                              |
|     | Φ 90x48 áp suất 8.0                 | cái         | 14.300                            | "                              |
|     | Φ 90x60 áp suất 8.0                 | cái         | 14.800                            | "                              |

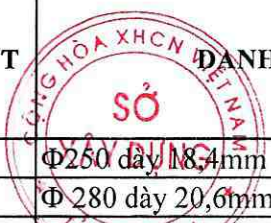


| STT | <b>DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG</b>                                                           | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa thuế<br>VAT (đồng) | Giá thông báo tại<br>nơi sản xuất |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
|     |  <b>SỞ</b> |                |                                      |                                   |
|     | Φ 90x75 áp suất 8.0                                                                         | cái            | 16.000                               | "                                 |
|     | Φ 110x34 áp suất 8.0                                                                        | cái            | 21.400                               | "                                 |
|     | Φ 110x42 áp suất 8.0                                                                        | cái            | 21.700                               | "                                 |
|     | Φ 110x48 áp suất 8.0                                                                        | cái            | 21.700                               | "                                 |
|     | Φ 110x60 áp suất 8.0                                                                        | cái            | 22.100                               | "                                 |
|     | Φ 110x75 áp suất 8.0                                                                        | cái            | 22.100                               | "                                 |
|     | Φ 110x90 áp suất 8.0                                                                        | cái            | 23.100                               | "                                 |
|     | Φ 125x110 áp suất 12.5                                                                      | cái            | 40.700                               | "                                 |
|     | Φ 140x125 áp suất 10                                                                        | cái            | 98.200                               | "                                 |
|     | Φ 160x125 áp suất 10                                                                        | cái            | 99.200                               | "                                 |
|     | <b>Ba chạc chuyển bậc (Tê thu)</b>                                                          |                |                                      |                                   |
|     | Φ 27x21 áp suất 10.0                                                                        | cái            | 2.800                                | TP Sơn La                         |
|     | Φ 34x21 áp suất 10.0                                                                        | cái            | 3.700                                | "                                 |
|     | Φ 34x27 áp suất 10.0                                                                        | cái            | 4.000                                | "                                 |
|     | Φ 42x21 áp suất 10.0                                                                        | cái            | 4.900                                | "                                 |
|     | Φ 42x27 áp suất 10.0                                                                        | cái            | 5.500                                | "                                 |
|     | Φ 42x34 áp suất 10.0                                                                        | cái            | 6.600                                | "                                 |
|     | Φ 48x21 áp suất 10.0                                                                        | cái            | 8.000                                | "                                 |
|     | Φ 48x27 áp suất 10.0                                                                        | cái            | 8.200                                | "                                 |
|     | Φ 48x34 áp suất 10.0                                                                        | cái            | 8.600                                | "                                 |
|     | Φ 48x42 áp suất 10.0                                                                        | cái            | 11.100                               | "                                 |
|     | Φ 60x21 áp suất 10.0                                                                        | cái            | 10.100                               | "                                 |
|     | Φ 60x27 áp suất 10.0                                                                        | cái            | 11.300                               | "                                 |
|     | Φ 60x34 áp suất 10.0                                                                        | cái            | 12.500                               | "                                 |
|     | Φ 60x42 áp suất 10.0                                                                        | cái            | 16.500                               | "                                 |
|     | Φ 60x48 áp suất 10.0                                                                        | cái            | 16.500                               | "                                 |
|     | Φ 75x34 áp suất 8.0                                                                         | cái            | 18.900                               | "                                 |
|     | Φ 75x42 áp suất 8.0                                                                         | cái            | 20.300                               | "                                 |
|     | Φ 75x48 áp suất 8.0                                                                         | cái            | 22.900                               | "                                 |
|     | Φ 75x60 áp suất 8.0                                                                         | cái            | 25.600                               | "                                 |
|     | Φ 90x34 áp suất 8.0                                                                         | cái            | 31.900                               | "                                 |
|     | Φ 90x42 áp suất 8.0                                                                         | cái            | 31.400                               | "                                 |
|     | Φ 90x48 áp suất 8.0                                                                         | cái            | 39.000                               | "                                 |
|     | Φ 90x60 áp suất 8.0                                                                         | cái            | 40.100                               | "                                 |
|     | Φ 90x75 áp suất 8.0                                                                         | cái            | 44.400                               | "                                 |
|     | Φ 110x34 áp suất 8.0                                                                        | cái            | 41.000                               | "                                 |
|     | Φ 110x42 áp suất 8.0                                                                        | cái            | 42.400                               | "                                 |
|     | Φ 110x48 áp suất 8.0                                                                        | cái            | 43.600                               | "                                 |
|     | Φ 110x60 áp suất 8.0                                                                        | cái            | 46.300                               | "                                 |
|     | Φ 110x75 áp suất 8.0                                                                        | cái            | 48.500                               | "                                 |
|     | Φ 110x90 áp suất 8.0                                                                        | cái            | 59.700                               | "                                 |
|     | <b>Ống nhựa HDPE 80:</b>                                                                    |                |                                      |                                   |
|     | <b>PN6</b>                                                                                  |                |                                      |                                   |
|     | Φ 40 dày 2.0mm                                                                              | m              | 17.200                               | TP Sơn La                         |
|     | Φ 50 dày 2,4mm                                                                              | m              | 26.700                               | "                                 |
|     | Φ 63 dày 3mm                                                                                | m              | 41.400                               | "                                 |
|     | Φ 75 dày 3,5mm                                                                              | m              | 58.900                               | "                                 |
|     | Φ 90 dày 4,3mm                                                                              | m              | 94.800                               | "                                 |
|     | Φ 110 dày 5,3mm                                                                             | m              | 125.000                              | "                                 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa thuế<br>VAT (đồng) | Giá thông báo tại<br>nơi sản xuất |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
|     | Φ 125 dày 6mm              | m              | 161.100                              | "                                 |
|     | Φ 140 dày 6,7mm            | m              | 183.500                              | "                                 |
|     | Φ 160 dày 7,7mm            | m              | 263.100                              | "                                 |
|     | Φ 180 dày 8,6mm            | m              | 331.000                              | "                                 |
|     | Φ 200 dày 9,6mm            | m              | 411.300                              | "                                 |
|     | Φ 225 dày 10,8mm           | m              | 518.600                              | "                                 |
|     | Φ 250 dày 11,9mm           | m              | 634.400                              | "                                 |
|     | Φ 280 dày 13,4mm           | m              | 798.300                              | "                                 |
|     | Φ 315 dày 15mm             | m              | 1.003.500                            | "                                 |
|     | Φ 355 dày 16,9mm           | m              | 1.283.800                            | "                                 |
|     | Φ 400 dày 19,1mm           | m              | 1.617.500                            | "                                 |
|     | Φ 450 dày 21,5mm           | m              | 2.064.600                            | "                                 |
|     | Φ 500 dày 23,9mm           | m              | 2.525.600                            | "                                 |
|     | <b>PN8</b>                 |                |                                      |                                   |
|     | Φ 32 dày 2.0mm             | m              | 14.000                               | TP Sơn La                         |
|     | Φ 40 dày 2,4mm             | m              | 20.800                               | "                                 |
|     | Φ 50 dày 3mm               | m              | 32.400                               | "                                 |
|     | Φ 63 dày 3,8mm             | m              | 51.600                               | "                                 |
|     | Φ 75 dày 4,5mm             | m              | 72.000                               | "                                 |
|     | Φ 90 dày 5,4mm             | m              | 105.900                              | "                                 |
|     | Φ 110 dày 6,6mm            | m              | 153.900                              | "                                 |
|     | Φ 125 dày 7,4mm            | m              | 196.800                              | "                                 |
|     | Φ 140 dày 8,3 mm           | m              | 246.800                              | "                                 |
|     | Φ 160 dày 9,5mm            | m              | 321.800                              | "                                 |
|     | Φ 180 dày 10,7mm           | m              | 408.000                              | "                                 |
|     | Φ 200 dày 11,9 mm          | m              | 507.000                              | "                                 |
|     | Φ 225 dày 13,4 mm          | m              | 640.200                              | "                                 |
|     | Φ 250 dày 14,8mm           | m              | 786.900                              | "                                 |
|     | Φ 280 dày 16,6mm           | m              | 987.800                              | "                                 |
|     | Φ 315 dày 18,7mm           | m              | 1.250.400                            | "                                 |
|     | Φ 355 dày 21,1mm           | m              | 1.575.900                            | "                                 |
|     | Φ 400 dày 23,7mm           | m              | 2.012.400                            | "                                 |
|     | Φ 450 dày 26,7mm           | m              | 2.530.800                            | "                                 |
|     | Φ 500 dày 29,7mm           | m              | 3.145.000                            | "                                 |
|     | <b>PN10</b>                |                |                                      |                                   |
|     | Φ 25 dày 2.0mm             | m              | 10.200                               | TP Sơn La                         |
|     | Φ 32 dày 2,4mm             | m              | 16.400                               | "                                 |
|     | Φ 40 dày 3mm               | m              | 25.200                               | "                                 |
|     | Φ 50 dày 3,7mm             | m              | 38.700                               | "                                 |
|     | Φ 63 dày 4,7mm             | m              | 62.000                               | "                                 |
|     | Φ 75 dày 5,6mm             | m              | 88.600                               | "                                 |
|     | Φ 90 dày 6,7mm             | m              | 125.600                              | "                                 |
|     | Φ 110 dày 8,1mm            | m              | 189.600                              | "                                 |
|     | Φ 125 dày 9,2mm            | m              | 242.000                              | "                                 |
|     | Φ 140 dày 10,3mm           | m              | 301.600                              | "                                 |
|     | Φ 160 dày 11,8mm           | m              | 395.700                              | "                                 |
|     | Φ 180 dày 13,3mm           | m              | 500.400                              | "                                 |
|     | Φ 200 dày 14,7mm           | m              | 622.800                              | "                                 |
|     | Φ 225 dày 16,6mm           | m              | 769.200                              | "                                 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                        | Đơn vị tính | Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng) | Giá thông báo tại nơi sản xuất |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|     |  Φ250 dày 18,4mm | m           | 951.300                           | "                              |
|     | Φ 280 dày 20,6mm                                                                                  | m           | 1.193.200                         | "                              |
|     | Φ 315 dày 23,2mm                                                                                  | m           | 1.509.600                         | "                              |
|     | Φ 355 dày 26,1mm                                                                                  | m           | 1.916.700                         | "                              |
|     | Φ 400 dày 29,4mm                                                                                  | m           | 2.436.900                         | "                              |
|     | Φ 450 dày 33,1mm                                                                                  | m           | 3.085.600                         | "                              |
|     | Φ 500 dày 36,8mm                                                                                  | m           | 3.826.600                         | "                              |
|     | <b>PN12.5</b>                                                                                     |             |                                   |                                |
|     | Φ 20 dày 2.0mm                                                                                    | m           | 7.800                             | TP Sơn La                      |
|     | Φ 25 dày 2,3mm                                                                                    | m           | 11.900                            | "                              |
|     | Φ 32 dày 3.0mm                                                                                    | m           | 19.700                            | "                              |
|     | Φ 40 dày 3,7mm                                                                                    | m           | 30.300                            | "                              |
|     | Φ 50 dày 4,6mm                                                                                    | m           | 46.800                            | "                              |
|     | Φ 63 dày 5,8mm                                                                                    | m           | 74.600                            | "                              |
|     | Φ 75 dày 6,8mm                                                                                    | m           | 104.300                           | "                              |
|     | Φ 90 dày 8,2mm                                                                                    | m           | 150.000                           | "                              |
|     | Φ 110 dày 10,0mm                                                                                  | m           | 224.700                           | "                              |
|     | Φ 125 dày 11,4mm                                                                                  | m           | 292.500                           | "                              |
|     | Φ 140 dày 12,7mm                                                                                  | m           | 360.600                           | "                              |
|     | Φ 160 dày 14,6mm                                                                                  | m           | 474.000                           | "                              |
|     | Φ 180 dày 16,4mm                                                                                  | m           | 601.400                           | "                              |
|     | Φ200 dày 18,2mm                                                                                   | m           | 741.900                           | "                              |
|     | Φ225 dày 20,5mm                                                                                   | m           | 927.900                           | "                              |
|     | Φ250 dày 22,7mm                                                                                   | m           | 1.160.400                         | "                              |
|     | Φ 280 dày 25,4mm                                                                                  | m           | 1.417.936                         | "                              |
|     | Φ 315 dày 28,6mm                                                                                  | m           | 1.817.800                         | "                              |
|     | Φ 355 dày 32,2mm                                                                                  | m           | 2.306.400                         | "                              |
|     | Φ 400 dày 36,3mm                                                                                  | m           | 2.927.200                         | "                              |
|     | Φ 450 dày 40,9mm                                                                                  | m           | 3.699.600                         | "                              |
|     | Φ 500 dày 45,4mm                                                                                  | m           | 4.602.400                         | "                              |
|     | <b>PN16</b>                                                                                       |             |                                   |                                |
|     | Φ 20 dày 2,3mm                                                                                    | m           | 9.400                             | TP Sơn La                      |
|     | Φ 25 dày 2,8mm                                                                                    | m           | 14.300                            | "                              |
|     | Φ 32 dày 3,6mm                                                                                    | m           | 23.400                            | "                              |
|     | Φ 40 dày 4,5mm                                                                                    | m           | 36.000                            | "                              |
|     | Φ 50 dày 5,6mm                                                                                    | m           | 55.600                            | "                              |
|     | Φ 63 dày 7,1mm                                                                                    | m           | 88.600                            | "                              |
|     | Φ 75 dày 8,4mm                                                                                    | m           | 125.600                           | "                              |
|     | Φ 90 dày 10,1 mm                                                                                  | m           | 180.200                           | "                              |
|     | Φ 110 dày 12,3mm                                                                                  | m           | 272.700                           | "                              |
|     | Φ 125 dày 14,0mm                                                                                  | m           | 349.600                           | "                              |
|     | Φ 140 dày 15,7mm                                                                                  | m           | 436.800                           | "                              |
|     | Φ 160 dày 17,9mm                                                                                  | m           | 573.300                           | "                              |
|     | <b>Ống nhựa HDPE 100</b>                                                                          |             |                                   |                                |
|     | <b>PN6</b>                                                                                        |             |                                   |                                |
|     | Φ 110 dày 4,2mm                                                                                   | m           | 100.100                           | TP Sơn La                      |
|     | Φ 125 dày 4,8mm                                                                                   | m           | 129.200                           | "                              |
|     | Φ 140 dày 5,4 mm                                                                                  | m           | 162.800                           | "                              |
|     | Φ 160 dày 6,2mm                                                                                   | m           | 214.000                           | "                              |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa thuế<br>VAT (đồng) | Giá thông báo tại<br>nơi sản xuất |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
|     | Φ 180 dày 6,9mm            | m              | 267.100                              | "                                 |
|     | Φ 200 dày 7,7mm*           | m              | 331.000                              | "                                 |
|     | Φ 225 dày 8,6mm            | m              | 415.100                              | "                                 |
|     | Φ 250 dày 9,6mm            | m              | 524.700                              | "                                 |
|     | Φ 280 dày 10,7mm           | m              | 643.000                              | "                                 |
|     | Φ 315 dày 12,1mm           | m              | 816.900                              | "                                 |
|     | Φ 355 dày 13,6mm           | m              | 1.035.000                            | "                                 |
|     | Φ 400 dày 15,3mm           | m              | 1.313.600                            | "                                 |
|     | Φ 450 dày 17,2mm           | m              | 1.661.300                            | "                                 |
|     | Φ 500 dày 19,1mm           | m              | 2.119.600                            | "                                 |
|     | Φ 560 dày 21,4mm           | m              | 2.815.800                            | "                                 |
|     | Φ 630 dày 24,1mm           | m              | 3.562.416                            | "                                 |
|     | Φ 710 dày 27,2mm           | m              | 4.360.100                            | "                                 |
|     | Φ 800 dày 30,6mm           | m              | 5.522.100                            | "                                 |
|     | Φ 900 dày 34,4mm           | m              | 6.984.200                            | "                                 |
|     | Φ 1000 dày 38,2mm          | m              | 8.618.000                            | "                                 |
|     | Φ 1200 dày 45,9mm          | m              | 12.412.400                           | "                                 |
|     | <b>PN8</b>                 |                |                                      |                                   |
|     | Φ 40 dày 2,0mm             | m              | 17.200                               | TP Sơn La                         |
|     | Φ 50 dày 2,4mm             | m              | 26.700                               | "                                 |
|     | Φ 63 dày 3,0mm             | m              | 41.700                               | "                                 |
|     | Φ 75 dày 3,6mm             | m              | 59.200                               | "                                 |
|     | Φ 90 dày 4,3mm             | m              | 83.300                               | "                                 |
|     | Φ 110 dày 5,3mm            | m              | 125.000                              | "                                 |
|     | Φ 125 dày 6,0mm            | m              | 159.800                              | "                                 |
|     | Φ 140 dày 6,7 mm           | m              | 200.000                              | "                                 |
|     | Φ 160 dày 7,7mm            | m              | 262.200                              | "                                 |
|     | Φ 180 dày 8,6mm            | m              | 329.600                              | "                                 |
|     | Φ 200 dày 9,6 mm           | m              | 408.300                              | "                                 |
|     | Φ 225 dày 10,8 mm          | m              | 516.000                              | "                                 |
|     | Φ 250 dày 11,9mm           | m              | 631.500                              | "                                 |
|     | Φ 280 dày 13,4mm           | m              | 797.100                              | "                                 |
|     | Φ 315 dày 15,0mm           | m              | 1.001.700                            | "                                 |
|     | Φ 355 dày 16,9mm           | m              | 1.271.800                            | "                                 |
|     | Φ 400 dày 19,1mm           | m              | 1.621.700                            | "                                 |
|     | Φ 450 dày 21,5mm           | m              | 2.050.800                            | "                                 |
|     | Φ 500 dày 23,9mm           | m              | 2.617.600                            | "                                 |
|     | Φ 560 dày 26,7mm           | m              | 3.478.500                            | "                                 |
|     | Φ 630 dày 30,0mm           | m              | 4.394.200                            | "                                 |
|     | Φ 710 dày 33,9mm           | m              | 5.369.500                            | "                                 |
|     | Φ 800 dày 38,1mm           | m              | 6.805.900                            | "                                 |
|     | Φ 900 dày 42,9mm           | m              | 8.611.500                            | "                                 |
|     | Φ 1000 dày 47,7mm          | m              | 10.639.300                           | "                                 |
|     | Φ 1200 dày 57,2mm          | m              | 15.313.400                           | "                                 |
|     | <b>PN10</b>                |                |                                      |                                   |
|     | Φ 25 dày 1,8mm             | m              | 9.600                                | TP Sơn La                         |
|     | Φ 32 dày 2,0mm             | m              | 13.600                               | TP Sơn La                         |
|     | Φ 40 dày 2,4mm             | m              | 20.800                               | "                                 |
|     | Φ 50 dày 3,0mm             | m              | 32.100                               | "                                 |



| STT |  DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa thuế<br>VAT (đồng) | Giá thông báo tại<br>nơi sản xuất |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
|     | Φ 63 dày 3,8mm                                                                                              | m              | 51.200                               | "                                 |
|     | Φ 75 dày 4,5mm                                                                                              | m              | 71.400                               | "                                 |
|     | Φ 90 dày 5,4mm                                                                                              | m              | 102.800                              | "                                 |
|     | Φ 110 dày 6,6mm                                                                                             | m              | 152.800                              | "                                 |
|     | Φ 125 dày 7,4mm                                                                                             | m              | 194.900                              | "                                 |
|     | Φ 140 dày 8,3mm                                                                                             | m              | 244.700                              | "                                 |
|     | Φ 160 dày 9,5mm                                                                                             | m              | 319.400                              | "                                 |
|     | Φ 180 dày 10,7mm                                                                                            | m              | 404.000                              | "                                 |
|     | Φ 200 dày 11,9mm                                                                                            | m              | 498.400                              | "                                 |
|     | Φ 225 dày 13,4mm                                                                                            | m              | 628.800                              | "                                 |
|     | Φ 250 dày 14,8mm                                                                                            | m              | 774.800                              | "                                 |
|     | Φ 280 dày 16,6mm                                                                                            | m              | 968.200                              | "                                 |
|     | Φ 315 dày 18,7mm                                                                                            | m              | 1.232.600                            | "                                 |
|     | Φ 355 dày 21,1mm                                                                                            | m              | 1.568.600                            | "                                 |
|     | Φ 400 dày 23,7mm                                                                                            | m              | 1.982.600                            | "                                 |
|     | Φ 450 dày 26,7mm                                                                                            | m              | 2.511.900                            | "                                 |
|     | Φ 500 dày 29,7mm                                                                                            | m              | 3.210.600                            | "                                 |
|     | Φ 560 dày 33,2mm                                                                                            | m              | 4.270.500                            | "                                 |
|     | Φ 630 dày 37,4mm                                                                                            | m              | 5.408.900                            | "                                 |
|     | Φ 710 dày 42,1mm                                                                                            | m              | 6.586.500                            | "                                 |
|     | Φ 800 dày 47,4mm                                                                                            | m              | 8.351.900                            | "                                 |
|     | Φ 900 dày 53,3mm                                                                                            | m              | 10.564.900                           | "                                 |
|     | Φ 1000 dày 59,3mm                                                                                           | m              | 13.057.200                           | "                                 |
|     | <b>PN12.5</b>                                                                                               |                |                                      |                                   |
|     | Φ 20 dày 1,8mm                                                                                              | m              | 7.400                                | TP Sơn La                         |
|     | Φ 25 dày 2,0mm                                                                                              | m              | 10.200                               | "                                 |
|     | Φ 32 dày 2,4mm                                                                                              | m              | 16.800                               | "                                 |
|     | Φ 40 dày 3mm                                                                                                | m              | 25.200                               | "                                 |
|     | Φ 50 dày 3,7mm                                                                                              | m              | 38.600                               | "                                 |
|     | Φ 63 dày 4,7mm                                                                                              | m              | 61.500                               | "                                 |
|     | Φ 75 dày 5,6mm                                                                                              | m              | 87.200                               | "                                 |
|     | Φ 90 dày 6,7mm                                                                                              | m              | 124.700                              | "                                 |
|     | Φ 110 dày 8,1mm                                                                                             | m              | 184.800                              | "                                 |
|     | Φ 125 dày 9,2mm                                                                                             | m              | 238.100                              | "                                 |
|     | Φ 140 dày 10,3mm                                                                                            | m              | 298.200                              | "                                 |
|     | Φ 160 dày 11,8mm                                                                                            | m              | 389.200                              | "                                 |
|     | Φ 180 dày 13,3mm                                                                                            | m              | 494.000                              | "                                 |
|     | Φ 200 dày 14,7mm                                                                                            | m              | 605.900                              | "                                 |
|     | Φ 225 dày 16,6mm                                                                                            | m              | 769.400                              | "                                 |
|     | Φ 250 dày 18,4mm                                                                                            | m              | 947.700                              | "                                 |
|     | Φ 280 dày 20,6mm                                                                                            | m              | 1.187.600                            | "                                 |
|     | Φ 315 dày 23,2mm                                                                                            | m              | 1.505.100                            | "                                 |
|     | Φ 355 dày 26,1mm                                                                                            | m              | 1.908.000                            | "                                 |
|     | Φ 400 dày 29,4mm                                                                                            | m              | 2.419.800                            | "                                 |
|     | Φ 450 dày 33,1mm                                                                                            | m              | 3.065.200                            | "                                 |
|     | Φ 500 dày 36,8mm                                                                                            | m              | 3.912.600                            | "                                 |
|     | Φ 560 dày 41,2mm                                                                                            | m              | 5.212.100                            | "                                 |
|     | Φ 630 dày 46,3mm                                                                                            | m              | 6.587.900                            | "                                 |
|     | Φ 710 dày 52,2mm                                                                                            | m              | 8.032.200                            | "                                 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                 | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa thuế<br>VAT (đồng) | Giá thông báo tại<br>nơi sản xuất |
|-----|--------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
|     | Φ 800 dày 58,8mm                           | m              | 10.200.800                           | "                                 |
|     | <b>PN16</b>                                |                |                                      |                                   |
|     | Φ 20 dày 2,0mm                             | m              | 8.100                                | TP Sơn La                         |
|     | Φ 25 dày 2,3mm                             | m              | 12.000                               | "                                 |
|     | Φ 32 dày 2,9mm                             | m              | 19.600                               | "                                 |
|     | Φ 40 dày 3,7mm                             | m              | 30.300                               | "                                 |
|     | Φ 50 dày 4,6mm                             | m              | 46.800                               | "                                 |
|     | Φ 63 dày 5,8mm                             | m              | 74.200                               | "                                 |
|     | Φ 75 dày 6,8mm                             | m              | 103.500                              | "                                 |
|     | Φ 90 dày 8,2mm                             | m              | 149.900                              | "                                 |
|     | Φ 110 dày 10,0mm                           | m              | 222.400                              | "                                 |
|     | Φ 125 dày 11,4mm                           | m              | 288.400                              | "                                 |
|     | Φ 140 dày 12,7mm                           | m              | 359.400                              | "                                 |
|     | Φ 160 dày 14,6mm                           | m              | 471.800                              | "                                 |
|     | Φ 180 dày 16,4mm                           | m              | 596.300                              | "                                 |
|     | Φ 200 dày 18,2mm                           | m              | 735.400                              | "                                 |
|     | Φ 225 dày 20,5mm                           | m              | 930.800                              | "                                 |
|     | Φ 250 dày 22,7mm                           | m              | 1.144.800                            | "                                 |
|     | Φ 280 dày 25,4mm                           | m              | 1.435.200                            | "                                 |
|     | Φ 315 dày 28,6mm                           | m              | 1.816.700                            | "                                 |
|     | Φ 355 dày 32,2mm                           | m              | 2.306.100                            | "                                 |
|     | Φ 400 dày 36,3mm                           | m              | 2.927.900                            | "                                 |
|     | Φ 450 dày 40,9mm                           | m              | 3.707.700                            | "                                 |
|     | Φ 500 dày 45,4mm                           | m              | 4.732.600                            | "                                 |
|     | Φ 560 dày 50,8mm                           | m              | 6.295.100                            | "                                 |
|     | Φ 630 dày 57,2mm                           | m              | 7.986.000                            | "                                 |
|     | <b>PN20</b>                                |                |                                      |                                   |
|     | Φ 20 dày 2,3mm                             | m              | 9.400                                | TP Sơn La                         |
|     | Φ 25 dày 3,0mm                             | m              | 14.900                               | "                                 |
|     | Φ 32 dày 3,6mm                             | m              | 23.000                               | "                                 |
|     | Φ 40 dày 4,5mm                             | m              | 35.900                               | "                                 |
|     | Φ 50 dày 5,6mm                             | m              | 55.600                               | "                                 |
|     | Φ 63 dày 7,1mm                             | m              | 88.700                               | "                                 |
|     | Φ 75 dày 8,4mm                             | m              | 124.700                              | "                                 |
|     | Φ 90 dày 10,1 mm                           | m              | 179.800                              | "                                 |
|     | Φ 110 dày 12,3mm                           | m              | 268.400                              | "                                 |
|     | Φ 125 dày 14,0mm                           | m              | 338.200                              | "                                 |
|     | Φ 140 dày 15,7mm                           | m              | 435.500                              | "                                 |
|     | Φ 160 dày 17,9mm                           | m              | 567.600                              | "                                 |
|     | Φ 180 dày 20,1mm                           | m              | 715.000                              | "                                 |
|     | Φ 225 dày 25,2mm                           | m              | 1.117.900                            | "                                 |
|     | <b>Ống nhựa và phụ kiện chịu nhiệt PPR</b> |                |                                      |                                   |
|     | <b>Ống nhựa</b>                            |                |                                      |                                   |
|     | <b>PN10</b>                                |                |                                      |                                   |
|     | D20x2,3mm                                  | m              | 21.200                               | TP Sơn La                         |
|     | D25x2,8mm                                  | m              | 37.900                               | "                                 |
|     | D32x2,9mm                                  | m              | 49.100                               | "                                 |
|     | D40x3,7mm                                  | m              | 65.900                               | "                                 |
|     | D50x4,6mm                                  | m              | 96.600                               | "                                 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa thuế<br>VAT (đồng) | Giá thông báo tại<br>nơi sản xuất |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
|     | D63x5,8mm                  | m              | 153.600                              | "                                 |
|     | D75x6,8mm                  | m              | 213.600                              | "                                 |
|     | D90x8,2mm                  | m              | 311.800                              | "                                 |
|     | <b>PN20</b>                |                |                                      |                                   |
|     | D20x3,4mm                  | m              | 26.200                               | TP Sơn La                         |
|     | D25x4,2mm                  | m              | 46.000                               | "                                 |
|     | D32x5,4mm                  | m              | 67.800                               | "                                 |
|     | D40x6,7mm                  | m              | 105.000                              | "                                 |
|     | D50x8,3mm                  | m              | 163.100                              | "                                 |
|     | D63x10,5mm                 | m              | 257.200                              | "                                 |
|     | D75x12,5mm                 | m              | 356.300                              | "                                 |
|     | D90x15mm                   | m              | 532.700                              | "                                 |
|     | <b>Ống tránh Swan neck</b> |                |                                      |                                   |
|     | D20                        | cái            | 13.600                               | TP Sơn La                         |
|     | D25                        | cái            | 25.400                               | "                                 |
|     | <b>Nút bịt</b>             |                |                                      |                                   |
|     | D20                        | cái            | 2.600                                | TP Sơn La                         |
|     | D25                        | cái            | 4.500                                | "                                 |
|     | D32                        | cái            | 5.900                                | "                                 |
|     | D40                        | cái            | 8.900                                | "                                 |
|     | D50                        | cái            | 16.800                               | "                                 |
|     | <b>Cút</b>                 |                |                                      |                                   |
|     | D20                        | cái            | 5.200                                | TP Sơn La                         |
|     | D25                        | cái            | 7.000                                | "                                 |
|     | D32                        | cái            | 12.200                               | "                                 |
|     | D40                        | cái            | 20.000                               | "                                 |
|     | D50                        | cái            | 35.000                               | "                                 |
|     | D63                        | cái            | 107.400                              | "                                 |
|     | D75                        | cái            | 140.200                              | "                                 |
|     | D90                        | cái            | 216.300                              | "                                 |
|     | <b>Tê</b>                  |                |                                      |                                   |
|     | D20                        | cái            | 6.100                                | TP Sơn La                         |
|     | D25                        | cái            | 9.500                                | "                                 |
|     | D32                        | cái            | 15.700                               | "                                 |
|     | D40                        | cái            | 24.500                               | "                                 |
|     | D50                        | cái            | 48.100                               | "                                 |
|     | D63                        | cái            | 120.900                              | "                                 |
|     | D75                        | cái            | 181.500                              | "                                 |
|     | D90                        | cái            | 281.800                              | "                                 |
|     | <b>Măng sông</b>           |                |                                      |                                   |
|     | D20                        | cái            | 2.800                                | TP Sơn La                         |
|     | D25                        | cái            | 4.700                                | "                                 |
|     | D32                        | cái            | 7.200                                | "                                 |
|     | D40                        | cái            | 11.600                               | "                                 |
|     | D50                        | cái            | 20.900                               | "                                 |
|     | D63                        | cái            | 41.800                               | "                                 |
|     | D75                        | cái            | 70.000                               | "                                 |
|     | D90                        | cái            | 118.600                              | "                                 |
|     | <b>Chếch</b>               |                |                                      |                                   |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                        | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa thuế<br>VAT (đồng) | Giá thông báo tại<br>nơi sản xuất |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
|     |  |                |                                      |                                   |
|     | D20                                                                               | cái            | 4.300                                | TP Sơn La                         |
|     | D25                                                                               | cái            | 7.000                                | "                                 |
|     | D32                                                                               | cái            | 10.500                               | "                                 |
|     | D40                                                                               | cái            | 21.000                               | "                                 |
|     | D50                                                                               | cái            | 40.000                               | "                                 |
|     | D63                                                                               | cái            | 91.800                               | "                                 |
|     | D75                                                                               | cái            | 141.100                              | "                                 |
|     | D90                                                                               | cái            | 168.100                              | "                                 |
|     | <b>Côn thu</b>                                                                    |                |                                      |                                   |
|     | D25/20                                                                            | cái            | 4.300                                | TP Sơn La                         |
|     | D32/25,20                                                                         | cái            | 6.100                                | "                                 |
|     | D40/32,25,20                                                                      | cái            | 9.500                                | "                                 |
|     | D50/40,32,25,20                                                                   | cái            | 17.100                               | "                                 |
|     | D63/50,40,32,25,20                                                                | cái            | 33.200                               | "                                 |
|     | D75/63,50,40,32,25,20                                                             | cái            | 58.000                               | "                                 |
|     | D90/75,63,50,40,32,25,20                                                          | cái            | 94.200                               | "                                 |
|     | D110/90,75,63,50,40,32,25,20                                                      | cái            | 166.900                              | "                                 |
|     | <b>Cút ren trong</b>                                                              |                |                                      |                                   |
|     | D20x1/2"                                                                          | cái            | 38.400                               | TP Sơn La                         |
|     | D25x1/2"                                                                          | cái            | 43.600                               | "                                 |
|     | D25x3/4"                                                                          | cái            | 58.800                               | "                                 |
|     | D32x1"                                                                            | cái            | 108.600                              | "                                 |
|     | <b>Tê thu</b>                                                                     |                |                                      |                                   |
|     | D25/20                                                                            | cái            | 9.500                                | TP Sơn La                         |
|     | D32/25,20                                                                         | cái            | 16.800                               | "                                 |
|     | D40/32,25,20                                                                      | cái            | 37.000                               | "                                 |
|     | D50/40,32,25,20                                                                   | cái            | 65.000                               | "                                 |
|     | D63/50,40,32,25                                                                   | cái            | 114.200                              | "                                 |
|     | D75/40,32,25                                                                      | cái            | 156.400                              | "                                 |
|     | D90/75,63,50                                                                      | cái            | 244.509                              | "                                 |
|     | D110/90,75                                                                        | cái            | 418.100                              | "                                 |
|     | <b>Cút ren ngoài</b>                                                              |                |                                      |                                   |
|     | D20x1/2"                                                                          | cái            | 54.000                               | TP Sơn La                         |
|     | D25x1/2"                                                                          | cái            | 61.100                               | "                                 |
|     | D25x3/4"                                                                          | cái            | 72.200                               | "                                 |
|     | D32x1"                                                                            | cái            | 115.000                              | "                                 |
|     | <b>Cút ren trong</b>                                                              |                |                                      |                                   |
|     | D20x1/2"                                                                          | cái            | 38.400                               | TP Sơn La                         |
|     | D25x1/2"                                                                          | cái            | 43.600                               | "                                 |
|     | D25x3/4"                                                                          | cái            | 58.800                               | "                                 |
|     | D32x1"                                                                            | cái            | 108.600                              | "                                 |
|     | <b>Măng sông ren ngoài</b>                                                        |                |                                      |                                   |
|     | D20x1/2"                                                                          | cái            | 43.600                               | TP Sơn La                         |
|     | D25x1/2"                                                                          | cái            | 50.400                               | "                                 |
|     | D25x3/4"                                                                          | cái            | 60.900                               | "                                 |
|     | D32x1"                                                                            | cái            | 90.000                               | "                                 |
|     | D40x1.1/4                                                                         | cái            | 261.800                              | "                                 |
|     | D50x1.1/2"                                                                        | cái            | 327.200                              | "                                 |
|     | D63x2"                                                                            | cái            | 554.500                              | "                                 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                            | Đơn vị tính | Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng) | Giá thông báo tại nơi sản xuất |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|     | <b>Măng sông ren trong</b>                                                                            |             |                                   |                                |
|     | D20x1/2"                                                                                              | cái         | 34.500                            | TP Sơn La                      |
|     | D25x1/2"                                                                                              | cái         | 42.200                            | "                              |
|     | D25x3/4"                                                                                              | cái         | 47.100                            | "                              |
|     | D32x1"                                                                                                | cái         | 76.800                            | "                              |
|     | D40x1.1/4                                                                                             | cái         | 190.400                           | "                              |
|     | D50x1.1/2"                                                                                            | cái         | 252.700                           | "                              |
|     | D63x2"                                                                                                | cái         | 511.300                           | "                              |
|     | <b>Tê ren trong</b>                                                                                   |             |                                   |                                |
|     | D20x1/2"                                                                                              | cái         | 38.700                            | TP Sơn La                      |
|     | D25x1/2"                                                                                              | cái         | 41.400                            | "                              |
|     | D25x3/4"                                                                                              | cái         | 60.400                            | "                              |
|     | <b>Tê ren ngoài</b>                                                                                   |             |                                   |                                |
|     | D20x1/2"                                                                                              | cái         | 47.700                            | TP Sơn La                      |
|     | D25x1/2"                                                                                              | cái         | 51.800                            | "                              |
|     | D25x3/4"                                                                                              | cái         | 62.700                            | "                              |
|     | <b>Van chặn</b>                                                                                       |             |                                   |                                |
|     | D20                                                                                                   | cái         | 135.400                           | TP Sơn La                      |
|     | D25                                                                                                   | cái         | 183.600                           | "                              |
|     | D32                                                                                                   | cái         | 211.800                           | "                              |
|     | D40                                                                                                   | cái         | 328.100                           | "                              |
|     | D50                                                                                                   | cái         | 559.000                           | "                              |
|     | <b>Rắc co nhựa</b>                                                                                    |             |                                   |                                |
|     | D20                                                                                                   | cái         | 34.500                            | TP Sơn La                      |
|     | D25                                                                                                   | cái         | 50.900                            | "                              |
|     | D32                                                                                                   | cái         | 73.100                            | "                              |
|     | D40                                                                                                   | cái         | 84.000                            | "                              |
|     | D50                                                                                                   | cái         | 126.300                           | "                              |
|     | <b>Rắc co ren ngoài</b>                                                                               |             |                                   |                                |
|     | D20x1/2"                                                                                              | cái         | 87.700                            | TP Sơn La                      |
|     | D25x3/4"                                                                                              | cái         | 136.800                           | "                              |
|     | D32x1"                                                                                                | cái         | 215.000                           | "                              |
|     | D40x1.1/4                                                                                             | cái         | 319.000                           | "                              |
|     | D50x1.1/2"                                                                                            | cái         | 563.100                           | "                              |
|     | D63x2"                                                                                                | cái         | 761.800                           | "                              |
| 2   | <b>Ống nước và phụ kiện của Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà (ống nhựa DEKKO) giá trên địa</b> |             |                                   |                                |
|     | <b>Ống nhựa UPVC dán keo</b>                                                                          |             |                                   |                                |
|     | <b>Thoát nước</b>                                                                                     |             |                                   |                                |
|     | Φ 21 chiều dày 1mm                                                                                    | m           | 7.182                             | TP Sơn La                      |
|     | Φ 27 chiều dày 1mm                                                                                    | m           | 8.909                             | "                              |
|     | Φ 34 chiều dày 1mm                                                                                    | m           | 11.636                            | "                              |
|     | Φ 42 chiều dày 1,2mm                                                                                  | m           | 17.273                            | "                              |
|     | Φ 48 chiều dày 1,4mm                                                                                  | m           | 20.182                            | "                              |
|     | Φ 60 chiều dày 1,4mm                                                                                  | m           | 26.273                            | "                              |
|     | Φ 75 chiều dày 1,5mm                                                                                  | m           | 36.909                            | "                              |
|     | Φ 90 chiều dày 1,5mm                                                                                  | m           | 45.091                            | "                              |
|     | Φ 110 chiều dày 1,9mm                                                                                 | m           | 68.000                            | "                              |
|     | Φ 125 chiều dày 2.0 mm                                                                                | m           | 75.091                            | "                              |
|     | Φ 140 chiều dày 2.2 mm                                                                                | m           | 92.545                            | "                              |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa thuế<br>VAT (đồng) | Giá thông báo tại<br>nơi sản xuất |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
|     | Φ 160 chiều dày 2,5 mm     | m              | 120.091                              | "                                 |
|     | Φ 180 chiều dày 2,8 mm     | m              | 150.909                              | "                                 |
|     | Φ 200 chiều dày 3,2 mm     | m              | 225.273                              | "                                 |
|     | Φ 225 chiều dày 3,5 mm     | m              | 233.909                              | "                                 |
|     | Φ 250 chiều dày 3,9 mm     | m              | 304.545                              | "                                 |
|     | Φ 280 chiều dày 4,6 mm     | m              | 442.000                              | "                                 |
|     | Φ 315 chiều dày 5,3 mm     | m              | 496.000                              | "                                 |
|     | <b>Class 0</b>             |                |                                      |                                   |
|     | Φ 21 chiều dày 1,2mm       | m              | 8.818                                | TP Sơn La                         |
|     | Φ 27 chiều dày 1,3mm       | m              | 11.182                               | "                                 |
|     | Φ 34 chiều dày 1,5mm       | m              | 13.636                               | "                                 |
|     | Φ 42 chiều dày 1,5mm       | m              | 19.364                               | "                                 |
|     | Φ 48 chiều dày 1,6mm       | m              | 23.727                               | "                                 |
|     | Φ 60 chiều dày 1,5mm       | m              | 31.545                               | "                                 |
|     | Φ 75 chiều dày 1,9mm       | m              | 43.091                               | "                                 |
|     | Φ 90 chiều dày 1,9mm       | m              | 51.545                               | "                                 |
|     | Φ 110 chiều dày 2,2 mm     | m              | 76.909                               | "                                 |
|     | Φ 125 chiều dày 2,5 mm     | m              | 94.636                               | "                                 |
|     | Φ 140 chiều dày 2,8 mm     | m              | 117.818                              | "                                 |
|     | Φ 160 chiều dày 3,2 mm     | m              | 157.273                              | "                                 |
|     | Φ 180 chiều dày 3,6 mm     | m              | 193.636                              | "                                 |
|     | Φ 200 chiều dày 3,9 mm     | m              | 236.273                              | "                                 |
|     | Φ 225 chiều dày 4,4 mm     | m              | 289.636                              | "                                 |
|     | Φ 250 chiều dày 4,9 mm     | m              | 379.636                              | "                                 |
|     | Φ 280 chiều dày 5,5 mm     | m              | 455.182                              | "                                 |
|     | Φ 315 chiều dày 6,2 mm     | m              | 575.364                              | "                                 |
|     | Φ 355 chiều dày 7,0 mm     | m              | 726.818                              | "                                 |
|     | Φ 400 chiều dày 7,8 mm     | m              | 912.091                              | "                                 |
|     | Φ 450 chiều dày 8,8 mm     | m              | 1.157.636                            | "                                 |
|     | Φ 500 chiều dày 9,8 mm     | m              | 1.518.182                            | "                                 |
|     | <b>Class 1</b>             |                |                                      |                                   |
|     | Φ 21 chiều dày 1,5 mm      | m              | 9.636                                | TP Sơn La                         |
|     | Φ 27 chiều dày 1,6 mm      | m              | 13.182                               | "                                 |
|     | Φ 34 chiều dày 1,7mm       | m              | 16.636                               | "                                 |
|     | Φ 42 chiều dày 1,7mm       | m              | 22.727                               | "                                 |
|     | Φ 48 chiều dày 1,9mm       | m              | 27.000                               | "                                 |
|     | Φ 60 chiều dày 1,8mm       | m              | 38.364                               | "                                 |
|     | Φ 75 chiều dày 2,2 mm      | m              | 48.727                               | "                                 |
|     | Φ 90 chiều dày 2,2 mm      | m              | 60.182                               | "                                 |
|     | Φ 110 chiều dày 2,7 mm     | m              | 89.727                               | "                                 |
|     | Φ 125 chiều dày 3,1 mm     | m              | 110.909                              | "                                 |
|     | Φ 140 chiều dày 3,5 mm     | m              | 138.636                              | "                                 |
|     | Φ 160 chiều dày 4,0 mm     | m              | 183.273                              | "                                 |
|     | Φ 180 chiều dày 4,4 mm     | m              | 224.636                              | "                                 |
|     | Φ 200 chiều dày 4,9 mm     | m              | 285.545                              | "                                 |
|     | Φ 225 chiều dày 5,5 mm     | m              | 348.000                              | "                                 |
|     | Φ 250 chiều dày 6,2 mm     | m              | 457.727                              | "                                 |
|     | Φ 280 chiều dày 6,9 mm     | m              | 544.273                              | "                                 |
|     | Φ 315 chiều dày 7,7 mm     | m              | 683.091                              | "                                 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị tính | Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng) | Giá thông báo tại nơi sản xuất |
|-----|----------------------------|-------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|     | Φ 355 chiều dày 8.7 mm     | m           | 892.545                           | "                              |
|     | Φ 400 chiều dày 9.8 mm     | m           | 1.134.091                         | "                              |
|     | Φ 450 chiều dày 11.0 mm    | m           | 1.433.636                         | "                              |
|     | Φ 500 chiều dày 12.3 mm    | m           | 1.810.273                         | "                              |
|     | <b>Class 2</b>             |             |                                   |                                |
|     | Φ 21 chiều dày 1,6 mm      | m           | 11.636                            | TP Sơn La                      |
|     | Φ 27 chiều dày 2 mm        | m           | 14.636                            | "                              |
|     | Φ 34 chiều dày 2mm         | m           | 20.182                            | "                              |
|     | Φ 42 chiều dày 2mm         | m           | 25.909                            | "                              |
|     | Φ 48 chiều dày 2,3mm       | m           | 31.182                            | "                              |
|     | Φ 60 chiều dày 2,3mm       | m           | 44.727                            | "                              |
|     | Φ 75 chiều dày 2,9 mm      | m           | 63.636                            | "                              |
|     | Φ 90 chiều dày 2,7 mm      | m           | 69.727                            | "                              |
|     | Φ 110 chiều dày 3,2 mm     | m           | 102.091                           | "                              |
|     | Φ 125 chiều dày 3.7 mm     | m           | 131.273                           | "                              |
|     | Φ 140 chiều dày 4.1 mm     | m           | 163.364                           | "                              |
|     | Φ 160 chiều dày 4.7 mm     | m           | 211.636                           | "                              |
|     | Φ 180 chiều dày 5.3 mm     | m           | 267.364                           | "                              |
|     | Φ 200 chiều dày 5.9 mm     | m           | 332.000                           | "                              |
|     | Φ 225 chiều dày 6.6 mm     | m           | 412.636                           | "                              |
|     | Φ 250 chiều dày 7.3 mm     | m           | 534.091                           | "                              |
|     | Φ 280 chiều dày 8.2 mm     | m           | 641.273                           | "                              |
|     | Φ 315 chiều dày 9.2 mm     | m           | 819.636                           | "                              |
|     | Φ 355 chiều dày 10.4 mm    | m           | 1.061.818                         | "                              |
|     | Φ 400 chiều dày 11.7 mm    | m           | 1.348.727                         | "                              |
|     | Φ 450 chiều dày 13.2 mm    | m           | 1.710.364                         | "                              |
|     | Φ 500 chiều dày 14.6 mm    | m           | 2.092.818                         | "                              |
|     | <b>Class 3</b>             |             |                                   |                                |
|     | Φ 21 chiều dày 2,4 mm      | m           | 13.636                            | TP Sơn La                      |
|     | Φ 27 chiều dày 3 mm        | m           | 20.727                            | "                              |
|     | Φ 34 chiều dày 2,6mm       | m           | 23.182                            | "                              |
|     | Φ 42 chiều dày 2,5mm       | m           | 30.364                            | "                              |
|     | Φ 48 chiều dày 2,9mm       | m           | 37.818                            | "                              |
|     | Φ 60 chiều dày 2,9mm       | m           | 54.000                            | "                              |
|     | Φ 75 chiều dày 3,6 mm      | m           | 78.727                            | "                              |
|     | Φ 90 chiều dày 3,5 mm      | m           | 91.364                            | "                              |
|     | Φ 110 chiều dày 4,2 mm     | m           | 143.000                           | "                              |
|     | Φ 125 chiều dày 4.8 mm     | m           | 166.727                           | "                              |
|     | Φ 140 chiều dày 5.4 mm     | m           | 218.545                           | "                              |
|     | Φ 160 chiều dày 6.2 mm     | m           | 273.727                           | "                              |
|     | Φ 180 chiều dày 6.9 mm     | m           | 341.636                           | "                              |
|     | Φ 200 chiều dày 7.7 mm     | m           | 423.727                           | "                              |
|     | Φ 225 chiều dày 8.6 mm     | m           | 535.727                           | "                              |
|     | Φ 250 chiều dày 9.6 mm     | m           | 690.364                           | "                              |
|     | Φ 280 chiều dày 10.7 mm    | m           | 823.909                           | "                              |
|     | Φ 315 chiều dày 12.1 mm    | m           | 1.029.727                         | "                              |
|     | Φ 355 chiều dày 13.6 mm    | m           | 1.377.818                         | "                              |
|     | Φ 400 chiều dày 15.3 mm    | m           | 1.746.091                         | "                              |
|     | Φ 450 chiều dày 17.2 mm    | m           | 2.208.545                         | "                              |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG     | Đơn vị tính | Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng) | Giá thông báo tại nơi sản xuất |
|-----|--------------------------------|-------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|     | Φ 500 chiều dày 19.1mm         | m           | 2.708.182                         | "                              |
|     | <b>Zoăng cao su</b>            |             |                                   |                                |
|     | Φ 75                           | cái         | 19.000                            | TP Sơn La                      |
|     | Φ 90                           | cái         | 23.000                            | "                              |
|     | Φ 110                          | cái         | 28.818                            | "                              |
|     | Φ 125                          | cái         | 35.091                            | "                              |
|     | Φ 140                          | cái         | 39.636                            | "                              |
|     | Φ 160                          | cái         | 55.636                            | "                              |
|     | Φ 200                          | cái         | 68.909                            | "                              |
|     | Φ 225                          | cái         | 92.091                            | "                              |
|     | Φ 250                          | cái         | 110.000                           | "                              |
|     | Φ 280                          | cái         | 156.000                           | "                              |
|     | Φ 315                          | cái         | 210.818                           | "                              |
|     | Φ 355                          | cái         | 271.273                           | "                              |
|     | Φ 400                          | cái         | 385.636                           | "                              |
|     | Φ 450                          | cái         | 494.273                           | "                              |
|     | Φ 500                          | cái         | 616.364                           | "                              |
|     | <b>Keo dán PVC</b>             |             |                                   |                                |
|     | Keo PVC 15Gr                   | tuýp        | 3.727                             | TP Sơn La                      |
|     | Keo PVC 50Gr                   | tuýp        | 8.818                             | "                              |
|     | Keo 0.5kg                      | kg          | 79.182                            | "                              |
|     | Keo 1kg                        | kg          | 158.545                           | "                              |
|     | <b>Phụ tùng PVC</b>            |             |                                   |                                |
|     | <b>Đầu nối thẳng</b>           |             |                                   |                                |
|     | Φ 21 áp suất 10.0              | cái         | 1.364                             | TP Sơn La                      |
|     | Φ 27 áp suất 10.0              | cái         | 1.909                             | "                              |
|     | Φ 34 áp suất 10.0              | cái         | 2.091                             | "                              |
|     | Φ 42 áp suất 10.0              | cái         | 3.636                             | "                              |
|     | Φ 48 áp suất 10.0              | cái         | 4.636                             | "                              |
|     | Φ 60 áp suất 8.0               | cái         | 7.909                             | "                              |
|     | Φ 75 áp suất 8.0               | cái         | 10.818                            | "                              |
|     | Φ 90 áp suất 6.0               | cái         | 14.636                            | "                              |
|     | Φ 110 áp suất 6.0              | cái         | 18.545                            | "                              |
|     | Φ 125 áp suất 6.0              | cái         | 41.727                            | "                              |
|     | Φ 140 áp suất 6.0              | cái         | 60.000                            | "                              |
|     | Φ 160 áp suất 6.0              | cái         | 85.364                            | "                              |
|     | Φ 180 áp suất 10.0             | cái         | 138.273                           | "                              |
|     | Φ 200 áp suất 6.0              | cái         | 188.727                           | "                              |
|     | Φ 225 áp suất 6.0              | cái         | 228.636                           | "                              |
|     | Φ 250 áp suất 8.0              | cái         | 282.818                           | "                              |
|     | Φ 280 áp suất 8.0              | cái         | 474.273                           | "                              |
|     | Φ 315 áp suất 8.0              | cái         | 632.364                           | "                              |
|     | <b>Đầu nối thẳng ren trong</b> |             |                                   |                                |
|     | Φ 21 áp suất 10.0              | cái         | 1.364                             | TP Sơn La                      |
|     | Φ 27 áp suất 10.0              | cái         | 1.818                             | "                              |
|     | Φ 34 áp suất 10.0              | cái         | 3.091                             | "                              |
|     | Φ 42 áp suất 10.0              | cái         | 4.273                             | "                              |
|     | Φ 48 áp suất 10.0              | cái         | 6.182                             | "                              |
|     | Φ 60 áp suất 10.0              | cái         | 9.727                             | "                              |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG     | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa thuế<br>VAT (đồng) | Giá thông báo tại<br>nơi sản xuất |
|-----|--------------------------------|----------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
|     | <b>Đầu nối thẳng ren ngoài</b> |                |                                      |                                   |
|     | Φ 21 áp suất 10.0              | cái            | 1.364                                | TP Sơn La                         |
|     | Φ 27 áp suất 10.0              | cái            | 1.818                                | "                                 |
|     | Φ 34 áp suất 10.0              | cái            | 3.091                                | "                                 |
|     | Φ 42 áp suất 10.0              | cái            | 4.273                                | "                                 |
|     | Φ 48 áp suất 10.0              | cái            | 6.182                                | "                                 |
|     | Φ 60 áp suất 10.0              | cái            | 9.818                                | "                                 |
|     | Φ 75 áp suất 10.0              | cái            | 19.364                               | "                                 |
|     | Φ 90 áp suất 10.0              | cái            | 25.091                               | "                                 |
|     | Φ 110 áp suất 10.0             | cái            | 80.545                               | "                                 |
|     | <b>Nối góc 45 độ (chéch)</b>   |                |                                      |                                   |
|     | Φ 21 áp suất 10.0              | cái            | 1.545                                | TP Sơn La                         |
|     | Φ 27 áp suất 10.0              | cái            | 2.000                                | "                                 |
|     | Φ 34 áp suất 10.0              | cái            | 2.909                                | "                                 |
|     | Φ 42 áp suất 10.0              | cái            | 4.364                                | "                                 |
|     | Φ 48 áp suất 10.0              | cái            | 7.000                                | "                                 |
|     | Φ 60 áp suất 8.0               | cái            | 11.636                               | "                                 |
|     | Φ 75 áp suất 8.0               | cái            | 20.000                               | "                                 |
|     | Φ 90 áp suất 8.0               | cái            | 26.182                               | "                                 |
|     | Φ 110 áp suất 8.0              | cái            | 40.000                               | "                                 |
|     | Φ 125 áp suất 6.0              | cái            | 70.818                               | "                                 |
|     | Φ 140 áp suất 6.0              | cái            | 77.182                               | "                                 |
|     | Φ 160 áp suất 6.0              | cái            | 116.818                              | "                                 |
|     | Φ 180 áp suất 10.0             | cái            | 483.273                              |                                   |
|     | Φ 200 áp suất 6.0              | cái            | 224.000                              | "                                 |
|     | Φ 225 áp suất 10               | cái            | 559.182                              | "                                 |
|     | Φ 250 áp suất 10               | cái            | 912.818                              | "                                 |
|     | Φ 280 áp suất 10               | cái            | 1.704.273                            | "                                 |
|     | Φ 315 áp suất 10               | cái            | 1.877.909                            | "                                 |
|     | Φ 355 áp suất 10               | cái            | 4.227.909                            | "                                 |
|     | Φ 400 áp suất 10               | cái            | 4.950.000                            | "                                 |
|     | <b>Nối góc 90 độ (cút)</b>     |                |                                      |                                   |
|     | Φ 21 áp suất 10.0              | cái            | 1.545                                | TP Sơn La                         |
|     | Φ 27 áp suất 10.0              | cái            | 2.273                                | "                                 |
|     | Φ 34 áp suất 10.0              | cái            | 3.636                                | "                                 |
|     | Φ 42 áp suất 10.0              | cái            | 5.818                                | "                                 |
|     | Φ 48 áp suất 10.0              | cái            | 9.182                                | "                                 |
|     | Φ 60 áp suất 8.0               | cái            | 13.636                               | "                                 |
|     | Φ 75 áp suất 8.0               | cái            | 24.182                               | "                                 |
|     | Φ 90 áp suất 8.0               | cái            | 31.909                               | "                                 |
|     | Φ 110 áp suất 8.0              | cái            | 50.909                               | "                                 |
|     | Φ 125 áp suất 6.0              | cái            | 89.364                               | "                                 |
|     | Φ 140 áp suất 6.0              | cái            | 129.545                              | "                                 |
|     | Φ 160 áp suất 6.0              | cái            | 156.273                              | "                                 |
|     | Φ 180 áp suất 10.0             | cái            | 562.545                              | "                                 |
|     | Φ 200 áp suất 6.0              | cái            | 320.000                              | "                                 |
|     | Φ 225 áp suất 10               | cái            | 754.636                              | "                                 |
|     | Φ 250 áp suất 10               | cái            | 1.215.182                            | "                                 |
|     | Φ 280 áp suất 10               | cái            | 2.326.545                            | "                                 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG          | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa thuế<br>VAT (đồng) | Giá thông báo tại<br>nơi sản xuất |
|-----|-------------------------------------|----------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
|     | Φ 315 áp suất 10                    | cái            | 3.386.909                            | "                                 |
|     | Φ 355 áp suất 10                    | cái            | 5.985.000                            | "                                 |
|     | Φ 400 áp suất 10                    | cái            | 6.474.636                            | "                                 |
|     | <b>Ba chạc 90 độ (tê)</b>           |                |                                      |                                   |
|     | Φ 21 áp suất 10.0                   | cái            | 2.273                                | TP Sơn La                         |
|     | Φ 27 áp suất 10.0                   | cái            | 4.000                                | "                                 |
|     | Φ 34 áp suất 10.0                   | cái            | 5.364                                | "                                 |
|     | Φ 42 áp suất 10.0                   | cái            | 7.727                                | "                                 |
|     | Φ 48 áp suất 10.0                   | cái            | 11.364                               | "                                 |
|     | Φ 60 áp suất 8.0                    | cái            | 18.000                               | "                                 |
|     | Φ 75 áp suất 8.0                    | cái            | 30.818                               | "                                 |
|     | Φ 90 áp suất 8.0                    | cái            | 44.182                               | "                                 |
|     | Φ 110 áp suất 8.0                   | cái            | 72.091                               | "                                 |
|     | Φ 125 áp suất 6.0                   | cái            | 119.091                              | "                                 |
|     | Φ 140 áp suất 6.0                   | cái            | 192.909                              | "                                 |
|     | Φ 160 áp suất 6.0                   | cái            | 205.182                              | "                                 |
|     | Φ 180 áp suất 10.0                  | cái            | 861.273                              | "                                 |
|     | Φ 200 áp suất 6.0                   | cái            | 482.364                              | "                                 |
|     | Φ 225 áp suất 10                    | cái            | 931.818                              | "                                 |
|     | Φ 250 áp suất 10                    | cái            | 1.745.273                            | "                                 |
|     | Φ 280 áp suất 10                    | cái            | 2.873.909                            | "                                 |
|     | Φ 315 áp suất 10                    | cái            | 3.346.818                            | "                                 |
|     | Φ 355 áp suất 10                    | cái            | 5.474.909                            | "                                 |
|     | Φ 400 áp suất 10                    | cái            | 5.713.364                            | "                                 |
|     | <b>Đầu nối chuyên bậc (Côn thu)</b> |                |                                      |                                   |
|     | Φ 27x21 áp suất 10.0                | cái            | 1.364                                | TP Sơn La                         |
|     | Φ 34x21 áp suất 10.0                | cái            | 2.000                                | "                                 |
|     | Φ 34x27 áp suất 10.0                | cái            | 2.545                                | "                                 |
|     | Φ 42x21 áp suất 10.0                | cái            | 2.909                                | "                                 |
|     | Φ 42x27 áp suất 10.0                | cái            | 3.091                                | "                                 |
|     | Φ 42x34 áp suất 10.0                | cái            | 3.273                                | "                                 |
|     | Φ 48x21 áp suất 10.0                | cái            | 4.000                                | "                                 |
|     | Φ 48x27 áp suất 10.0                | cái            | 4.182                                | "                                 |
|     | Φ 48x34 áp suất 10.0                | cái            | 4.273                                | "                                 |
|     | Φ 48x42 áp suất 10.0                | cái            | 4.364                                | "                                 |
|     | Φ 60x21 áp suất 8.0                 | cái            | 5.545                                | "                                 |
|     | Φ 60x27 áp suất 8.0                 | cái            | 6.636                                | "                                 |
|     | Φ 60x34 áp suất 8.0                 | cái            | 6.636                                | "                                 |
|     | Φ 60x42 áp suất 8.0                 | cái            | 6.636                                | "                                 |
|     | Φ 60x48 áp suất 8.0                 | cái            | 7.000                                | "                                 |
|     | Φ 75x34 áp suất 8.0                 | cái            | 10.545                               | "                                 |
|     | Φ 75x42 áp suất 8.0                 | cái            | 10.545                               | "                                 |
|     | Φ 75x48 áp suất 8.0                 | cái            | 10.545                               | "                                 |
|     | Φ 75x60 áp suất 8.0                 | cái            | 11.000                               | "                                 |
|     | Φ 90x34 áp suất 8.0                 | cái            | 14.000                               | "                                 |
|     | Φ 90x42 áp suất 8.0                 | cái            | 15.182                               | "                                 |
|     | Φ 90x48 áp suất 8.0                 | cái            | 15.273                               | "                                 |
|     | Φ 90x60 áp suất 8.0                 | cái            | 16.273                               | "                                 |
|     | Φ 90x75 áp suất 8.0                 | cái            | 17.091                               | "                                 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG         | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa thuế<br>VAT (đồng) | Giá thông báo tại<br>nơi sản xuất |
|-----|------------------------------------|----------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
|     | Φ 110x34 áp suất 6.0               | cái            | 23.000                               | "                                 |
|     | Φ 110x42 áp suất 6.0               | cái            | 22.091                               | "                                 |
|     | Φ 110x48 áp suất 6.0               | cái            | 22.091                               | "                                 |
|     | Φ 110x60 áp suất 6.0               | cái            | 23.182                               | "                                 |
|     | Φ 110x75 áp suất 6.0               | cái            | 23.364                               | "                                 |
|     | Φ 110x90 áp suất 6.0               | cái            | 24.000                               | "                                 |
|     | Φ 125x75 áp suất 10                | cái            | 67.818                               | "                                 |
|     | Φ 125x90 áp suất 10                | cái            | 75.818                               | "                                 |
|     | Φ 125x110 áp suất 10               | cái            | 102.909                              | "                                 |
|     | Φ 140x90 áp suất 10                | cái            | 112.818                              | "                                 |
|     | Φ 140x110 áp suất 10               | cái            | 115.818                              | "                                 |
|     | Φ 160x90 áp suất 10                | cái            | 122.364                              | "                                 |
|     | Φ 160x110 áp suất 10               | cái            | 139.182                              | "                                 |
|     | Φ 160x125 áp suất 10               | cái            | 169.000                              | "                                 |
|     | Φ 160x140 áp suất 10               | cái            | 208.909                              | "                                 |
|     | Φ 200x110 áp suất 10               | cái            | 261.818                              | "                                 |
|     | Φ 200x160 áp suất 10               | cái            | 297.000                              | "                                 |
|     | Φ 225x110 áp suất 10               | cái            | 352.909                              | "                                 |
|     | Φ 225x160 áp suất 10               | cái            | 407.727                              | "                                 |
|     | Φ 225x200 áp suất 10               | cái            | 352.909                              | "                                 |
|     | Φ 250x200 áp suất 10               | cái            | 495.727                              | "                                 |
|     | Φ 250x160 áp suất 10               | cái            | 429.182                              | "                                 |
|     | Φ 250x110 áp suất 10               | cái            | 406.545                              | "                                 |
|     | Φ 280x200 áp suất 10               | cái            | 863.909                              | "                                 |
|     | Φ 280x250 áp suất 10               | cái            | 863.909                              | "                                 |
|     | Φ 315x200 áp suất 10               | cái            | 940.091                              | "                                 |
|     | Φ 315x160 áp suất 10               | cái            | 906.545                              | "                                 |
|     | Φ 315x250 áp suất 10               | cái            | 968.091                              | "                                 |
|     | Φ 315x280 áp suất 10               | cái            | 1.134.364                            | "                                 |
|     | <b>Ba chạc chuyên bậc (Tê thu)</b> |                |                                      |                                   |
|     | Φ 27x21 áp suất 10.0               | cái            | 3.091                                | TP Sơn La                         |
|     | Φ 34x21 áp suất 10.0               | cái            | 4.000                                | "                                 |
|     | Φ 34x27 áp suất 10.0               | cái            | 4.273                                | "                                 |
|     | Φ 42x21 áp suất 10.0               | cái            | 5.273                                | "                                 |
|     | Φ 42x27 áp suất 10.0               | cái            | 5.909                                | "                                 |
|     | Φ 42x34 áp suất 10.0               | cái            | 7.000                                | "                                 |
|     | Φ 48x21 áp suất 10.0               | cái            | 8.545                                | "                                 |
|     | Φ 48x27 áp suất 10.0               | cái            | 8.727                                | "                                 |
|     | Φ 48x34 áp suất 10.0               | cái            | 9.182                                | "                                 |
|     | Φ 48x42 áp suất 10.0               | cái            | 11.818                               | "                                 |
|     | Φ 60x21 áp suất 8.0                | cái            | 10.727                               | "                                 |
|     | Φ 60x27 áp suất 8.0                | cái            | 12.000                               | "                                 |
|     | Φ 60x34 áp suất 8.0                | cái            | 13.182                               | "                                 |
|     | Φ 60x42 áp suất 8.0                | cái            | 14.545                               | "                                 |
|     | Φ 60x48 áp suất 8.0                | cái            | 15.273                               | "                                 |
|     | Φ 75x34 áp suất 8.0                | cái            | 20.000                               | "                                 |
|     | Φ 75x42 áp suất 8.0                | cái            | 21.545                               | "                                 |
|     | Φ 75x48 áp suất 8.0                | cái            | 24.182                               | "                                 |
|     | Φ 75x60 áp suất 8.0                | cái            | 27.091                               | "                                 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa thuế<br>VAT (đồng) | Giá thông báo tại<br>nơi sản xuất |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
|     | Φ 90x34 áp suất 7.0        | cái            | 34.545                               | "                                 |
|     | Φ 90x42 áp suất 7.0        | cái            | 28.182                               | "                                 |
|     | Φ 90x48 áp suất 7.0        | cái            | 32.545                               | "                                 |
|     | Φ 90x60 áp suất 7.0        | cái            | 41.727                               | "                                 |
|     | Φ 90x75 áp suất 7.0        | cái            | 48.182                               | "                                 |
|     | Φ 110x34 áp suất 6.0       | cái            | 50.909                               | "                                 |
|     | Φ 110x42 áp suất 6.0       | cái            | 51.727                               | "                                 |
|     | Φ 110x48 áp suất 6.0       | cái            | 45.909                               | "                                 |
|     | Φ 110x60 áp suất 6.0       | cái            | 48.364                               | "                                 |
|     | Φ 110x75 áp suất 6.0       | cái            | 53.364                               | "                                 |
|     | Φ 110x90 áp suất 6.0       | cái            | 61.273                               | "                                 |
|     | Φ 125x75 áp suất 10        | cái            | 188.364                              | "                                 |
|     | Φ 125x90 áp suất 10        | cái            | 187.636                              | "                                 |
|     | Φ 125x110 áp suất 10       | cái            | 214.545                              | "                                 |
|     | Φ 140x90 áp suất 10        | cái            | 227.909                              | "                                 |
|     | Φ 140x110 áp suất 10       | cái            | 268.818                              | "                                 |
|     | Φ 160x75 áp suất 10        | cái            | 382.636                              | "                                 |
|     | Φ 160x90 áp suất 10        | cái            | 382.636                              | "                                 |
|     | Φ 160x110 áp suất 10       | cái            | 382.636                              | "                                 |
|     | Φ 160x125 áp suất 10       | cái            | 392.273                              | "                                 |
|     | Φ 160x140 áp suất 10       | cái            | 409.636                              | "                                 |
|     | Φ 200x90 áp suất 10        | cái            | 521.273                              | "                                 |
|     | Φ 200x110 áp suất 10       | cái            | 531.091                              | "                                 |
|     | Φ 200x160 áp suất 10       | cái            | 627.273                              | "                                 |
|     | Φ 250x110 áp suất 10       | cái            | 1.040.636                            | "                                 |
|     | Φ 250x160 áp suất 10       | cái            | 1.148.636                            | "                                 |
|     | <b>Ống nhựa HDPE 80</b>    |                |                                      |                                   |
|     | <b>PN6</b>                 |                |                                      |                                   |
|     | Φ 40 dày 1,9mm             | m              | 16.636                               | TP Sơn La                         |
|     | Φ 50 dày 2,4mm             | m              | 25.818                               | "                                 |
|     | Φ 63 dày 3mm               | m              | 39.909                               | "                                 |
|     | Φ 75 dày 3,5mm             | m              | 56.727                               | "                                 |
|     | Φ 90 dày 4,3mm             | m              | 91.273                               | "                                 |
|     | Φ 110 dày 5,3mm            | m              | 120.364                              | "                                 |
|     | Φ 125 dày 6mm              | m              | 155.091                              | "                                 |
|     | Φ 140 dày 6,7 mm           | m              | 192.727                              | "                                 |
|     | Φ 160 dày 7,7mm            | m              | 253.273                              | "                                 |
|     | Φ 180 dày 8,6mm            | m              | 318.545                              | "                                 |
|     | Φ 200 dày 9,6mm            | m              | 395.818                              | "                                 |
|     | Φ 225 dày 10,8mm           | m              | 499.091                              | "                                 |
|     | Φ 250 dày 11,9mm           | m              | 610.636                              | "                                 |
|     | Φ 280 dày 13,4mm           | m              | 768.455                              | "                                 |
|     | Φ 315 dày 15mm             | m              | 965.909                              | "                                 |
|     | Φ 355 dày 16,9mm           |                | 1.235.636                            | "                                 |
|     | Φ 400 dày 19,1mm           | m              | 1.556.909                            | "                                 |
|     | Φ 450 dày 21,5mm           | m              | 1.987.273                            | "                                 |
|     | Φ 500 dày 23,9mm           | m              | 2.467.091                            | "                                 |
|     | Φ 560 dày 26,7mm           | m              | 3.332.727                            | "                                 |
|     | Φ 630 dày 30,0mm           | m              | 4.210.909                            | "                                 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa thuế<br>VAT (đồng) | Giá thông báo tại<br>nơi sản xuất |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
|     | Φ 710 dày 33,9mm           | m              | 5.369.091                            | "                                 |
|     | Φ 800 dày 38,1mm           | m              | 6.805.455                            | "                                 |
|     | Φ 900 dày 42,9mm           | m              | 8.610.909                            | "                                 |
|     | Φ 1000 dày 47,7mm          | m              | 10.639.091                           | "                                 |
|     | Φ 1200 dày 57,2mm          | m              | 15.312.727                           | "                                 |
|     | <b>PN8</b>                 |                |                                      |                                   |
|     | Φ 32 dày 1,9mm             | m              | 13.455                               | TP Sơn La                         |
|     | Φ 40 dày 2,4mm             | m              | 20.091                               | "                                 |
|     | Φ 50 dày 3mm               | m              | 31.273                               | "                                 |
|     | Φ 63 dày 3,8mm             | m              | 49.727                               | "                                 |
|     | Φ 75 dày 4,5mm             | m              | 70.364                               | "                                 |
|     | Φ 90 dày 5,4mm             | m              | 101.909                              | "                                 |
|     | Φ 110 dày 6,6mm            | m              | 148.182                              | "                                 |
|     | Φ 125 dày 7,4mm            | m              | 189.364                              | "                                 |
|     | Φ 140 dày 8,3 mm           | m              | 237.455                              | "                                 |
|     | Φ 160 dày 9,5mm            | m              | 309.727                              | "                                 |
|     | Φ 180 dày 10,7mm           | m              | 392.818                              | "                                 |
|     | Φ 200 dày 11,9 mm          | m              | 488.091                              | "                                 |
|     | Φ 225 dày 13,4 mm          | m              | 616.273                              | "                                 |
|     | Φ 250 dày 14,8mm           | m              | 757.364                              | "                                 |
|     | Φ 280 dày 16,6mm           | m              | 950.818                              | "                                 |
|     | Φ 315 dày 18,7mm           | m              | 1.203.545                            | "                                 |
|     | Φ 355 dày 21,1mm           | m              | 1.516.909                            | "                                 |
|     | Φ 400 dày 23,7mm           | m              | 1.937.091                            | "                                 |
|     | Φ 450 dày 26,7mm           | m              | 2.436.000                            | "                                 |
|     | Φ 500 dày 29,7mm           | m              | 3.026.455                            | "                                 |
|     | Φ 560 dày 33,2mm           | m              | 4.091.818                            | "                                 |
|     | Φ 630 dày 37,4mm           | m              | 5.182.727                            | "                                 |
|     | Φ 710 dày 42,1mm           | m              | 6.586.364                            | "                                 |
|     | Φ 800 dày 47,4mm           | m              | 8.351.818                            | "                                 |
|     | Φ 900 dày 53,3mm           | m              | 10.564.545                           | "                                 |
|     | Φ 1000 dày 59,3mm          | m              | 13.056.364                           | "                                 |
|     | Φ 1200 dày 67,9mm          | m              | 17.985.455                           | "                                 |
|     | <b>PN10</b>                |                |                                      |                                   |
|     | Φ 25 dày 1,9mm             | m              | 9.818                                | TP Sơn La                         |
|     | Φ 32 dày 2,4mm             | m              | 15.727                               | "                                 |
|     | Φ 40 dày 3mm               | m              | 24.273                               | "                                 |
|     | Φ 50 dày 3,7mm             | m              | 37.364                               | "                                 |
|     | Φ 63 dày 4,7mm             | m              | 59.636                               | "                                 |
|     | Φ 75 dày 5,6mm             | m              | 85.273                               | "                                 |
|     | Φ 90 dày 6,7mm             | m              | 120.818                              | "                                 |
|     | Φ 110 dày 8,1mm            | m              | 182.545                              | "                                 |
|     | Φ 125 dày 9,2mm            | m              | 232.909                              | "                                 |
|     | Φ 140 dày 10,3mm           | m              | 290.364                              | "                                 |
|     | Φ 160 dày 11,8mm           | m              | 380.909                              | "                                 |
|     | Φ 180 dày 13,3mm           | m              | 481.636                              | "                                 |
|     | Φ 200 dày 14,7mm           | m              | 599.455                              | "                                 |
|     | Φ 225 dày 16,6mm           | m              | 740.455                              | "                                 |
|     | Φ 250 dày 18,4mm           | m              | 915.636                              | "                                 |

2/1/2



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa thuế<br>VAT (đồng) | Giá thông báo tại<br>nơi sản xuất |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
|     | Φ 280 dày 20,6mm           | m              | 1.148.545                            | "                                 |
|     | Φ 315 dày 23,2mm           | m              | 1.453.091                            | "                                 |
|     | Φ 355 dày 26,1mm           | m              | 1.844.818                            | "                                 |
|     | Φ 400 dày 29,4mm           | m              | 2.345.545                            | "                                 |
|     | Φ 450 dày 33,1mm           | m              | 2.970.000                            | "                                 |
|     | Φ 500 dày 36,8mm           | m              | 3.660.545                            | "                                 |
|     | Φ 560 dày 41,2mm           | m              | 4.994.545                            | "                                 |
|     | Φ 630 dày 46,3mm           | m              | 6.312.727                            | "                                 |
|     | Φ 710 dày 52,2mm           | m              | 8.031.808                            | "                                 |
|     | Φ 800 dày 58,8mm           | m              | 8.578.182                            | "                                 |
|     | Φ 900 dày 66,2mm           | m              | 12.907.273                           | "                                 |
|     | Φ 1000 dày 72,5mm          | m              | 15.720.909                           | "                                 |
|     | <b>PN12.5</b>              |                |                                      |                                   |
|     | Φ 20 dày 1,9mm             | m              | 7.545                                | TP Sơn La                         |
|     | Φ 25 dày 2,3mm             | m              | 11.455                               | "                                 |
|     | Φ 32 dày 2,9mm             | m              | 18.909                               | "                                 |
|     | Φ 40 dày 3,7mm             | m              | 29.182                               | "                                 |
|     | Φ 50 dày 4,6mm             | m              | 45.182                               | "                                 |
|     | Φ 63 dày 5,8mm             | m              | 71.818                               | "                                 |
|     | Φ 75 dày 6,8mm             | m              | 100.455                              | "                                 |
|     | Φ 90 dày 8,2mm             | m              | 144.545                              | "                                 |
|     | Φ 110 dày 10,0mm           | m              | 216.273                              | "                                 |
|     | Φ 125 dày 11,4mm           | m              | 281.455                              | "                                 |
|     | Φ 140 dày 12,7mm           | m              | 347.182                              | "                                 |
|     | Φ 160 dày 14,6mm           | m              | 456.364                              | "                                 |
|     | Φ 180 dày 16,4mm           | m              | 578.818                              | "                                 |
|     | Φ 200 dày 18,2mm           | m              | 714.091                              | "                                 |
|     | Φ 225 dày 20,5mm           | m              | 893.182                              | "                                 |
|     | Φ 250 dày 22,7mm           | m              | 1.116.909                            | "                                 |
|     | Φ 280 dày 25,4mm           | m              | 1.399.727                            | "                                 |
|     | Φ 315 dày 28,6mm           | m              | 1.749.545                            | "                                 |
|     | Φ 355 dày 32,2mm           | m              | 2.220.000                            | "                                 |
|     | Φ 400 dày 36,3mm           | m              | 2.817.455                            | "                                 |
|     | Φ 450 dày 40,9mm           | m              | 3.560.909                            | "                                 |
|     | Φ 500 dày 45,4mm           | m              | 4.457.545                            | "                                 |
|     | Φ 560 dày 50,8mm           | m              | 6.032.727                            | "                                 |
|     | Φ 630 dày 57,2mm           | m              | 7.167.273                            | "                                 |
|     | Φ 710 dày 64,5mm           | m              | 9.723.636                            | "                                 |
|     | <b>PN16</b>                |                |                                      |                                   |
|     | Φ 20 dày 2,3mm             | m              | 9.091                                | TP Sơn La                         |
|     | Φ 25 dày 2,8mm             | m              | 13.727                               | "                                 |
|     | Φ 32 dày 3,6mm             | m              | 22.636                               | "                                 |
|     | Φ 40 dày 4,5mm             | m              | 34.636                               | "                                 |
|     | Φ 50 dày 5,6mm             | m              | 53.545                               | "                                 |
|     | Φ 63 dày 7,1mm             | m              | 85.273                               | "                                 |
|     | Φ 75 dày 8,4mm             | m              | 120.818                              | "                                 |
|     | Φ 90 dày 10,1 mm           | m              | 173.455                              | "                                 |
|     | Φ 110 dày 12,3mm           | m              | 262.545                              | "                                 |
|     | Φ 125 dày 14,0mm           | m              | 336.545                              | "                                 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa thuế<br>VAT (đồng) | Giá thông báo tại<br>nơi sản xuất |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
|     | Φ 140 dày 15,7mm           | m              | 420.545                              | "                                 |
|     | Φ 160 dày 17,9mm           | m              | 551.818                              | "                                 |
|     | Φ 180 dày 20,1mm           | m              | 697.455                              | "                                 |
|     | Φ 200 dày 22,4mm           | m              | 867.545                              | "                                 |
|     | Φ 225 dày 25,2mm           | m              | 1.073.182                            | "                                 |
|     | Φ 250 dày 27,9mm           | m              | 1.325.636                            | "                                 |
|     | Φ 280 dày 31,3mm           | m              | 1.660.727                            | "                                 |
|     | Φ 315 dày 35,2mm           | m              | 2.112.727                            | "                                 |
|     | Φ 355 dày 39,7mm           | m              | 2.681.909                            | "                                 |
|     | Φ 400 dày 44,7mm           | m              | 3.412.000                            | "                                 |
|     | Φ 450 dày 50,3mm           | m              | 4.310.909                            | "                                 |
|     | Φ 500 dày 55,8mm           | m              | 5.338.545                            | "                                 |
|     | <b>Ống nhựa HDPE 100</b>   |                |                                      |                                   |
|     | <b>PN6</b>                 |                |                                      |                                   |
|     | Φ 40 dày 1,8mm             | m              | 15.364                               | TP Sơn La                         |
|     | Φ 50 dày 2,0mm             | m              | 21.727                               | "                                 |
|     | Φ 63 dày 2,5mm             | m              | 33.909                               | "                                 |
|     | Φ 75 dày 2,9mm             | m              | 46.182                               | "                                 |
|     | Φ 90 dày 3,5mm             | m              | 75.727                               | "                                 |
|     | Φ 110 dày 4,2mm            | m              | 97.818                               | "                                 |
|     | Φ 125 dày 4,8mm            | m              | 125.818                              | "                                 |
|     | Φ 140 dày 5,4 mm           | m              | 157.909                              | "                                 |
|     | Φ 160 dày 6,2mm            | m              | 206.909                              | "                                 |
|     | Φ 200 dày 7,7mm            | m              | 321.091                              | "                                 |
|     | Φ 225 dày 8,6mm            | m              | 402.818                              | "                                 |
|     | Φ 250 dày 9,6mm            | m              | 499.000                              | "                                 |
|     | Φ 280 dày 10,7mm           | m              | 618.818                              | "                                 |
|     | Φ 315 dày 12,1mm           | m              | 789.091                              | "                                 |
|     | Φ 355 dày 13,6mm           | m              | 1.002.273                            | "                                 |
|     | Φ 400 dày 15,3mm           | m              | 1.264.455                            | "                                 |
|     | Φ 450 dày 17,2mm           | m              | 1.615.909                            | "                                 |
|     | Φ 500 dày 19,1mm           | m              | 1.967.909                            | "                                 |
|     | Φ 560 dày 21,4mm           | m              | 2.702.727                            | "                                 |
|     | Φ 630 dày 24,1mm           | m              | 3.424.545                            | "                                 |
|     | Φ 710 dày 27,2mm           | m              | 4.360.000                            | "                                 |
|     | Φ 800 dày 30,6mm           | m              | 5.521.818                            | "                                 |
|     | Φ 900 dày 34,4mm           | m              | 6.983.636                            | "                                 |
|     | Φ 1000 dày 38,2mm          | m              | 8.617.273                            | "                                 |
|     | Φ 1200 dày 45,9mm          | m              | 12.411.818                           | "                                 |
|     | <b>PN8</b>                 |                |                                      |                                   |
|     | Φ 40 dày 1,9mm             | m              | 16.636                               | TP Sơn La                         |
|     | Φ 50 dày 2,4mm             | m              | 25.818                               | "                                 |
|     | Φ 63 dày 3,0mm             | m              | 39.909                               | "                                 |
|     | Φ 75 dày 3,6mm             | m              | 56.727                               | "                                 |
|     | Φ 90 dày 4,3mm             | m              | 91.273                               | "                                 |
|     | Φ 110 dày 5,3mm            | m              | 120.364                              | "                                 |
|     | Φ 125 dày 6,0mm            | m              | 155.091                              | "                                 |
|     | Φ 140 dày 6,7 mm           | m              | 192.727                              | "                                 |
|     | Φ 160 dày 7,7mm            | m              | 253.273                              | "                                 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa thuế<br>VAT (đồng) | Giá thông báo tại<br>nơi sản xuất |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
|     | Φ 180 dày 8,6mm            | m              | 318.545                              | "                                 |
|     | Φ 200 dày 9,6mm            | m              | 395.818                              | "                                 |
|     | Φ 225 dày 10,8mm           | m              | 499.091                              | "                                 |
|     | Φ 250 dày 11,9mm           | m              | 610.636                              | "                                 |
|     | Φ 280 dày 13,4mm           | m              | 768.455                              | "                                 |
|     | Φ 315 dày 15,0mm           | m              | 965.909                              | "                                 |
|     | Φ 355 dày 16,9mm           | m              | 1.235.636                            | "                                 |
|     | Φ 400 dày 19,1mm           | m              | 1.556.909                            | "                                 |
|     | Φ 450 dày 21,5mm           | m              | 1.987.273                            | "                                 |
|     | Φ 500 dày 23,9mm           | m              | 2.467.091                            | "                                 |
|     | Φ 560 dày 26,7mm           | m              | 3.332.727                            | "                                 |
|     | Φ 630 dày 30,0mm           | m              | 4.210.909                            | "                                 |
|     | Φ 710 dày 33,9mm           | m              | 5.369.091                            | "                                 |
|     | Φ 800 dày 38,1mm           | m              | 6.805.455                            | "                                 |
|     | Φ 900 dày 42,9mm           | m              | 8.610.909                            | "                                 |
|     | Φ 1000 dày 47,7mm          | m              | 10.639.091                           | "                                 |
|     | Φ 1200 dày 57,2mm          | m              | 15.312.727                           | "                                 |
|     | <b>PN10</b>                |                |                                      |                                   |
|     | Φ 32 dày 1,9mm             | m              | 13.455                               | TP Sơn La                         |
|     | Φ 40 dày 2,4mm             | m              | 20.091                               | "                                 |
|     | Φ 50 dày 3,0mm             | m              | 31.273                               | "                                 |
|     | Φ 63 dày 3,8mm             | m              | 49.727                               | "                                 |
|     | Φ 75 dày 4,5mm             | m              | 70.364                               | "                                 |
|     | Φ 90 dày 5,4mm             | m              | 101.909                              | "                                 |
|     | Φ 110 dày 6,6mm            | m              | 148.182                              | "                                 |
|     | Φ 125 dày 7,4mm            | m              | 189.364                              | "                                 |
|     | Φ 140 dày 8,3mm            | m              | 237.455                              | "                                 |
|     | Φ 160 dày 9,5mm            | m              | 309.727                              | "                                 |
|     | Φ 180 dày 10,7mm           | m              | 392.818                              | "                                 |
|     | Φ200 dày 11,9mm            | m              | 488.091                              | "                                 |
|     | Φ225 dày 13,4mm            | m              | 616.273                              | "                                 |
|     | Φ250 dày 14,8mm            | m              | 757.364                              | "                                 |
|     | Φ 280 dày 16,6mm           | m              | 950.818                              | "                                 |
|     | Φ 315 dày 18,7mm           | m              | 1.203.545                            | "                                 |
|     | Φ 355 dày 21,1mm           | m              | 1.516.909                            | "                                 |
|     | Φ 400 dày 23,7mm           | m              | 1.937.091                            | "                                 |
|     | Φ 450 dày 26,7mm           | m              | 2.436.000                            | "                                 |
|     | Φ 500 dày 29,7mm           | m              | 3.026.455                            | "                                 |
|     | Φ 560 dày 33,2mm           | m              | 4.091.818                            | "                                 |
|     | Φ 630 dày 37,4mm           | m              | 5.182.727                            | "                                 |
|     | Φ 710 dày 42,1mm           | m              | 6.586.364                            | "                                 |
|     | Φ 800 dày 47,4mm           | m              | 8.351.818                            | "                                 |
|     | Φ 900 dày 53,3mm           | m              | 10.564.545                           | "                                 |
|     | Φ 1000 dày 59,3mm          | m              | 13.056.364                           | "                                 |
|     | Φ 1200 dày 67,9mm          | m              | 17.985.455                           | "                                 |
|     | <b>PN12.5</b>              |                |                                      |                                   |
|     | Φ 25 dày 1,9mm             | m              | 9.818                                | TP Sơn La                         |
|     | Φ 32 dày 2,4mm             | m              | 15.727                               | "                                 |
|     | Φ 40 dày 3mm               | m              | 24.273                               | "                                 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa thuế<br>VAT (đồng) | Giá thông báo tại<br>nơi sản xuất |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
|     | Φ 50 dày 3,7mm             | m              | 37.364                               | "                                 |
|     | Φ 63 dày 4,7mm             | m              | 59.636                               | "                                 |
|     | Φ 75 dày 5,6mm             | m              | 85.273                               | "                                 |
|     | Φ 90 dày 6,7mm             | m              | 120.818                              | "                                 |
|     | Φ 110 dày 8,1mm            | m              | 182.545                              | "                                 |
|     | Φ 125 dày 9,2mm            | m              | 232.909                              | "                                 |
|     | Φ 140 dày 10,3mm           | m              | 290.364                              | "                                 |
|     | Φ 160 dày 11,8mm           | m              | 380.909                              | "                                 |
|     | Φ 180 dày 13,3mm           | m              | 481.636                              | "                                 |
|     | Φ 200 dày 14,7mm           | m              | 599.455                              | "                                 |
|     | Φ 225 dày 16,6mm           | m              | 740.455                              | "                                 |
|     | Φ 250 dày 18,4mm           | m              | 915.636                              | "                                 |
|     | Φ 280 dày 20,6mm           | m              | 1.148.545                            | "                                 |
|     | Φ 315 dày 23,2mm           | m              | 1.453.091                            | "                                 |
|     | Φ 355 dày 26,1mm           | m              | 1.844.818                            | "                                 |
|     | Φ 400 dày 29,4mm           | m              | 2.345.545                            | "                                 |
|     | Φ 450 dày 33,1mm           | m              | 2.970.000                            | "                                 |
|     | Φ 500 dày 36,8mm           | m              | 3.660.545                            | "                                 |
|     | Φ 560 dày 41,2mm           | m              | 4.994.545                            | "                                 |
|     | Φ 630 dày 46,3mm           | m              | 6.312.727                            | "                                 |
|     | Φ 710 dày 52,2mm           | m              | 8.031.818                            | "                                 |
|     | Φ 800 dày 58,8mm           | m              | 10.181.818                           | "                                 |
|     | Φ 900 dày 66,2mm           | m              | 12.907.273                           | "                                 |
|     | Φ 1000 dày 72,5mm          | m              | 15.720.909                           | "                                 |
|     | <b>PN16</b>                |                |                                      |                                   |
|     | Φ 20 dày 1,9mm             | m              | 7.545                                | TP Sơn La                         |
|     | Φ 25 dày 2,3mm             | m              | 11.455                               | "                                 |
|     | Φ 32 dày 2,9mm             | m              | 18.909                               | "                                 |
|     | Φ 40 dày 3,7mm             | m              | 29.182                               | "                                 |
|     | Φ 50 dày 4,6mm             | m              | 45.182                               | "                                 |
|     | Φ 63 dày 5,8mm             | m              | 71.818                               | "                                 |
|     | Φ 75 dày 6,8mm             | m              | 100.455                              | "                                 |
|     | Φ 90 dày 8,2mm             | m              | 144.545                              | "                                 |
|     | Φ 110 dày 10,0mm           | m              | 216.273                              | "                                 |
|     | Φ 125 dày 11,4mm           | m              | 281.455                              | "                                 |
|     | Φ 140 dày 12,7mm           | m              | 347.182                              | "                                 |
|     | Φ 160 dày 14,6mm           | m              | 456.364                              | "                                 |
|     | Φ 180 dày 16,4mm           | m              | 578.818                              | "                                 |
|     | Φ 200 dày 18,2mm           | m              | 714.091                              | "                                 |
|     | Φ 225 dày 20,5mm           | m              | 893.182                              | "                                 |
|     | Φ 250 dày 22,7mm           | m              | 1.116.909                            | "                                 |
|     | Φ 280 dày 25,4mm           | m              | 1.399.727                            | "                                 |
|     | Φ 315 dày 28,6mm           | m              | 1.749.545                            | "                                 |
|     | Φ 355 dày 32,2mm           | m              | 2.220.000                            | "                                 |
|     | Φ 400 dày 36,3mm           | m              | 2.817.455                            | "                                 |
|     | Φ 450 dày 40,9mm           | m              | 3.560.909                            | "                                 |
|     | Φ 500 dày 45,4mm           | m              | 4.457.545                            | "                                 |
|     | Φ 560 dày 50,8mm           | m              | 6.032.727                            | "                                 |
|     | Φ 630 dày 57,2mm           | m              | 7.167.273                            | "                                 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                 | Đơn vị tính | Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng) | Giá thông báo tại nơi sản xuất |
|-----|--------------------------------------------|-------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|     | Φ 710 dày 64,5mm                           | m           | 9.971.818                         | "                              |
|     | Φ 20 dày 2,3mm                             | m           | 9.091                             | TP Sơn La                      |
|     | Φ 25 dày 2,8mm                             | m           | 13.727                            | "                              |
|     | Φ 32 dày 3,6mm                             | m           | 22.636                            | "                              |
|     | Φ 40 dày 4,5mm                             | m           | 34.636                            | "                              |
|     | Φ 50 dày 5,6mm                             | m           | 53.545                            | "                              |
|     | Φ 63 dày 7,1mm                             | m           | 85.273                            | "                              |
|     | Φ 75 dày 8,4mm                             | m           | 120.818                           | "                              |
|     | Φ 90 dày 10,1 mm                           | m           | 173.455                           | "                              |
|     | Φ 110 dày 12,3mm                           | m           | 261.818                           | "                              |
|     | Φ 125 dày 14,0mm                           | m           | 336.545                           | "                              |
|     | Φ 140 dày 15,7mm                           | m           | 420.545                           | "                              |
|     | Φ 160 dày 17,9mm                           | m           | 551.818                           | "                              |
|     | Φ 180 dày 20,1mm                           | m           | 697.455                           | "                              |
|     | Φ200 dày 22,4mm                            | m           | 867.545                           | "                              |
|     | Φ225 dày 25,2mm                            | m           | 1.073.182                         | "                              |
|     | Φ250 dày 27,9mm                            | m           | 1.325.636                         | "                              |
|     | Φ 280 dày 31,3mm                           | m           | 1.660.727                         | "                              |
|     | Φ 315 dày 35,2mm                           | m           | 2.112.727                         | "                              |
|     | Φ 355 dày 39,7mm                           | m           | 2.681.909                         | "                              |
|     | Φ 400 dày 44,7mm                           | m           | 3.412.000                         | "                              |
|     | Φ 450 dày 50,3mm                           | m           | 4.310.909                         | "                              |
|     | Φ 500 dày 55,8mm                           | m           | 5.338.545                         | "                              |
|     | <b>Ống nhựa và phụ kiện chịu nhiệt PPR</b> |             |                                   |                                |
|     | <b>Ống nhựa</b>                            |             |                                   |                                |
|     | <b>PN10</b>                                |             |                                   |                                |
|     | D20x2,3mm                                  | m           | 22.182                            | TP Sơn La                      |
|     | D25x2,8mm                                  | m           | 39.545                            | "                              |
|     | D32x2,9mm                                  | m           | 51.364                            | "                              |
|     | D40x3,7mm                                  | m           | 68.909                            | "                              |
|     | D50x4,6mm                                  | m           | 101.000                           | "                              |
|     | D63x5,8mm                                  | m           | 161.091                           | "                              |
|     | D75x6,8mm                                  | m           | 224.909                           | "                              |
|     | D90x8,2mm                                  | m           | 326.182                           | "                              |
|     | <b>PN20</b>                                |             |                                   |                                |
|     | D20x3,4mm                                  | m           | 27.455                            | TP Sơn La                      |
|     | D25x4,2mm                                  | m           | 48.545                            | "                              |
|     | D32x5,4mm                                  | m           | 70.909                            | "                              |
|     | D40x6,7mm                                  | m           | 109.727                           | "                              |
|     | D50x8,3mm                                  | m           | 170.636                           | "                              |
|     | D63x10,5mm                                 | m           | 269.364                           | "                              |
|     | D75x12,5mm                                 | m           | 381.909                           | "                              |
|     | D90x15mm                                   | m           | 556.545                           | "                              |
|     | <b>Ống tránh Swan neck</b>                 |             |                                   |                                |
|     | D20                                        | cái         | 14.273                            | TP Sơn La                      |
|     | D25                                        | cái         | 23.727                            | "                              |
|     | <b>Nút bịt</b>                             |             |                                   |                                |
|     | D20                                        | cái         | 2.727                             | TP Sơn La                      |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị tính | Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng) | Giá thông báo tại nơi sản xuất |
|-----|----------------------------|-------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|     | D25                        | cái         | 4.727                             | "                              |
|     | D32                        | cái         | 6.455                             | "                              |
|     | D40                        | cái         | 9.364                             | "                              |
|     | D50                        | cái         | 17.636                            | "                              |
|     | D63                        | cái         | 29.455                            | "                              |
|     | D75                        | cái         | 152.000                           | "                              |
|     | D90                        | cái         | 171.000                           | "                              |
|     | <b>Cút</b>                 |             |                                   |                                |
|     | D20                        | cái         | 5.545                             | TP Sơn La                      |
|     | D25                        | cái         | 7.364                             | "                              |
|     | D32                        | cái         | 12.727                            | "                              |
|     | D40                        | cái         | 21.091                            | "                              |
|     | D50                        | cái         | 36.727                            | "                              |
|     | D63                        | cái         | 112.364                           | "                              |
|     | D75                        | cái         | 146.273                           | "                              |
|     | D90                        | cái         | 230.091                           | "                              |
|     | <b>Tê</b>                  |             |                                   |                                |
|     | D20                        | cái         | 6.455                             | TP Sơn La                      |
|     | D25                        | cái         | 10.000                            | "                              |
|     | D32                        | cái         | 16.455                            | "                              |
|     | D40                        | cái         | 26.364                            | "                              |
|     | D50                        | cái         | 52.636                            | "                              |
|     | D63                        | cái         | 126.364                           | "                              |
|     | D75                        | cái         | 158.091                           | "                              |
|     | D90                        | cái         | 249.818                           | "                              |
|     | <b>Măng sông</b>           |             |                                   |                                |
|     | D20                        | cái         | 2.909                             | TP Sơn La                      |
|     | D25                        | cái         | 4.909                             | "                              |
|     | D32                        | cái         | 7.636                             | "                              |
|     | D40                        | cái         | 12.182                            | "                              |
|     | D50                        | cái         | 22.091                            | "                              |
|     | D63                        | cái         | 46.273                            | "                              |
|     | D75                        | cái         | 73.273                            | "                              |
|     | D90                        | cái         | 124.000                           | "                              |
|     | <b>Chếch</b>               |             |                                   |                                |
|     | D20                        | cái         | 4.545                             | TP Sơn La                      |
|     | D25                        | cái         | 7.364                             | "                              |
|     | D32                        | cái         | 11.091                            | "                              |
|     | D40                        | cái         | 21.909                            | "                              |
|     | D50                        | cái         | 41.909                            | "                              |
|     | D63                        | cái         | 97.182                            | "                              |
|     | D75                        | cái         | 147.545                           | "                              |
|     | D90                        | cái         | 184.000                           | "                              |
|     | <b>Côn thu</b>             |             |                                   |                                |
|     | D25/20                     | cái         | 4.545                             | TP Sơn La                      |
|     | D32/25,20                  | cái         | 6.455                             | "                              |
|     | D40/32,25,20               | cái         | 10.000                            | "                              |
|     | D50/40,32,25,20            | cái         | 18.000                            | "                              |
|     | D63/50,40,32,25,20         | cái         | 34.818                            | "                              |

26/9



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG   | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa thuế<br>VAT (đồng) | Giá thông báo tại<br>nơi sản xuất |
|-----|------------------------------|----------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
|     | D75/63,50,40,32,25,20        | cái            | 60.727                               | "                                 |
|     | D90/75,63,50,40,32,25,20     | cái            | 98.545                               | "                                 |
|     | D110/90,75,63,50,40,32,25,20 | cái            | 174.455                              | "                                 |
|     | <b>Cút ren trong</b>         |                |                                      |                                   |
|     | D20x1/2"                     | cái            | 40.182                               | TP Sơn La                         |
|     | D25x1/2"                     | cái            | 45.636                               | "                                 |
|     | D25x3/4"                     | cái            | 61.455                               | "                                 |
|     | D32x1"                       | cái            | 113.545                              | "                                 |
|     | <b>Tê thu</b>                |                |                                      |                                   |
|     | D25/20                       | cái            | 10.000                               | TP Sơn La                         |
|     | D32/25,20                    | cái            | 17.636                               | "                                 |
|     | D40/32,25,20                 | cái            | 38.727                               | "                                 |
|     | D50/40,32,25,20              | cái            | 68.636                               | "                                 |
|     | D63/50,40,32,25              | cái            | 119.455                              | "                                 |
|     | D75/63,50,40,32,25           | cái            | 163.455                              | "                                 |
|     | D90/75,63,50                 | cái            | 254.818                              | "                                 |
|     | D110/90,75                   | cái            | 430.273                              | "                                 |
|     | <b>Cút ren ngoài</b>         |                |                                      |                                   |
|     | D20x1/2"                     | cái            | 56.545                               | TP Sơn La                         |
|     | D25x1/2"                     | cái            | 63.909                               | "                                 |
|     | D25x3/4"                     | cái            | 79.364                               | "                                 |
|     | D32x1"                       | cái            | 120.273                              | "                                 |
|     | <b>Măng sông ren ngoài</b>   |                |                                      |                                   |
|     | D20x1/2"                     | cái            | 45.818                               | TP Sơn La                         |
|     | D25x1/2"                     | cái            | 53.455                               | "                                 |
|     | D25x3/4"                     | cái            | 64.182                               | "                                 |
|     | D32x1"                       | cái            | 94.364                               | "                                 |
|     | D40x1.1/4                    | cái            | 287.818                              | "                                 |
|     | D50x1.1/2"                   | cái            | 359.091                              | "                                 |
|     | D63x2"                       | cái            | 579.545                              | "                                 |
|     | <b>Măng sông ren trong</b>   |                |                                      |                                   |
|     | D20x1/2"                     | cái            | 36.091                               | TP Sơn La                         |
|     | D25x1/2"                     | cái            | 44.636                               | "                                 |
|     | D25x3/4"                     | cái            | 49.273                               | "                                 |
|     | D32x1"                       | cái            | 80.364                               | "                                 |
|     | D40x1.1/4                    | cái            | 209.545                              | "                                 |
|     | D50x1.1/2"                   | cái            | 283.182                              | "                                 |
|     | D63x2"                       | cái            | 534.455                              | "                                 |
|     | <b>Tê ren trong</b>          |                |                                      |                                   |
|     | D20x1/2"                     | cái            | 40.545                               | TP Sơn La                         |
|     | D25x1/2"                     | cái            | 43.364                               | "                                 |
|     | D25x3/4"                     | cái            | 63.182                               | "                                 |
|     | <b>Tê ren ngoài</b>          |                |                                      |                                   |
|     | D20x1/2"                     | cái            | 50.000                               | TP Sơn La                         |
|     | D25x1/2"                     | cái            | 54.182                               | "                                 |
|     | D25x3/4"                     | cái            | 68.909                               | "                                 |
|     | <b>Van chặn</b>              |                |                                      |                                   |
|     | D20                          | cái            | 141.545                              | TP Sơn La                         |
|     | D25                          | cái            | 194.364                              | "                                 |



| STT      | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                              | Đơn vị tính | Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng) | Giá thông báo tại nơi sản xuất |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|          | D32                                                                                                     | cái         | 223.000                           | "                              |
|          | D40                                                                                                     | cái         | 343.545                           | "                              |
|          | D50                                                                                                     | cái         | 568.636                           | "                              |
|          | <b>Van cửa</b>                                                                                          |             |                                   |                                |
|          | D20                                                                                                     | cái         | 189.545                           | TP Sơn La                      |
|          | D25                                                                                                     | cái         | 221.455                           | "                              |
|          | D32                                                                                                     | cái         | 314.273                           | "                              |
|          | D40                                                                                                     | cái         | 527.273                           | "                              |
|          | D50                                                                                                     | cái         | 812.273                           | "                              |
|          | D63                                                                                                     | cái         | 1.263.545                         | "                              |
|          | <b>Rắc co nhựa</b>                                                                                      |             |                                   |                                |
|          | D20                                                                                                     | cái         | 36.182                            | TP Sơn La                      |
|          | D25                                                                                                     | cái         | 56.182                            | "                              |
|          | D32                                                                                                     | cái         | 81.727                            | "                              |
|          | D40                                                                                                     | cái         | 90.273                            | "                              |
|          | D50                                                                                                     | cái         | 137.818                           | "                              |
|          | <b>Rắc co ren ngoài</b>                                                                                 |             |                                   |                                |
|          | D20x1/2"                                                                                                | cái         | 91.818                            | TP Sơn La                      |
|          | D25x3/4"                                                                                                | cái         | 142.545                           | "                              |
|          | D32x1"                                                                                                  | cái         | 224.727                           | "                              |
|          | D40x1.1/4                                                                                               | cái         | 333.455                           | "                              |
|          | D50x1.1/2"                                                                                              | cái         | 588.545                           | "                              |
|          | D63x2"                                                                                                  | cái         | 796.091                           | "                              |
| <b>3</b> | <b>Ống nước và phụ kiện của Công ty CP đầu tư Công nghiệp Thuận Phát (ống nhựa Thuận Phát) giá trên</b> |             |                                   |                                |
|          | <b>Ống nhựa UPVC dán keo</b>                                                                            |             |                                   |                                |
|          | <b>Thoát nước</b>                                                                                       |             |                                   |                                |
|          | Φ 21 chiều dày 1mm                                                                                      | m           | 6.909                             | TP Sơn La                      |
|          | Φ 27 chiều dày 1mm                                                                                      | m           | 8.636                             | "                              |
|          | Φ 34 chiều dày 1mm                                                                                      | m           | 11.182                            | "                              |
|          | Φ 42 chiều dày 1,2mm                                                                                    | m           | 16.727                            | "                              |
|          | Φ 48 chiều dày 1,4mm                                                                                    | m           | 19.545                            | "                              |
|          | Φ 60 chiều dày 1,4mm                                                                                    | m           | 25.455                            | "                              |
|          | Φ 75 chiều dày 1,5mm                                                                                    | m           | 35.727                            | "                              |
|          | Φ 90 chiều dày 1,5mm                                                                                    | m           | 43.545                            | "                              |
|          | Φ 110 chiều dày 1,9mm                                                                                   | m           | 65.818                            | "                              |
|          | Φ 125 chiều dày 2mm                                                                                     | m           | 72.636                            | "                              |
|          | Φ 140 chiều dày 2,2mm                                                                                   | m           | 89.455                            | "                              |
|          | Φ 160 chiều dày 2,5mm                                                                                   | m           | 116.182                           | "                              |
|          | Φ 180 chiều dày 2,8mm                                                                                   | m           | 146.000                           | "                              |
|          | Φ 200 chiều dày 3,2mm                                                                                   | m           | 217.909                           | "                              |
|          | Φ 225 chiều dày 3,5mm                                                                                   | m           | 226.273                           | "                              |
|          | Φ 250 chiều dày 3,9mm                                                                                   | m           | 294.545                           | "                              |
|          | <b>Class 0</b>                                                                                          |             |                                   |                                |
|          | Φ 21 chiều dày 1,2mm                                                                                    | m           | 8.545                             | TP Sơn La                      |
|          | Φ 27 chiều dày 1,3mm                                                                                    | m           | 10.818                            | "                              |
|          | Φ 34 chiều dày 1,3mm                                                                                    | m           | 13.091                            | "                              |
|          | Φ 42 chiều dày 1,5mm                                                                                    | m           | 18.727                            | "                              |
|          | Φ 48 chiều dày 1,6mm                                                                                    | m           | 22.909                            | "                              |
|          | Φ 60 chiều dày 1,5mm                                                                                    | m           | 30.455                            | "                              |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa thuế<br>VAT (đồng) | Giá thông báo tại<br>nơi sản xuất |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
|     | Φ 75 chiều dày 1,9mm       | m              | 41.636                               | "                                 |
|     | Φ 90 chiều dày 1,8mm       | m              | 49.818                               | "                                 |
|     | Φ 110 chiều dày 2,2mm      | m              | 74.455                               | "                                 |
|     | Φ 125 chiều dày 2,5mm      | m              | 91.545                               | "                                 |
|     | Φ 140 chiều dày 2,8mm      | m              | 113.909                              | "                                 |
|     | Φ 160 chiều dày 3,2mm      | m              | 152.091                              | "                                 |
|     | Φ 180 chiều dày 3,6mm      | m              | 187.273                              | "                                 |
|     | Φ 200 chiều dày 3,9mm      | m              | 228.545                              | "                                 |
|     | Φ 225 chiều dày 4,4mm      | m              | 280.091                              | "                                 |
|     | Φ 250 chiều dày 4,9mm      | m              | 367.182                              | "                                 |
|     | Φ 280 chiều dày 5,5mm      | m              | 440.273                              | "                                 |
|     | Φ 315 chiều dày 6,2mm      | m              | 556.545                              | "                                 |
|     | Φ 355 chiều dày 7,0mm      | m              | 703.091                              | "                                 |
|     | Φ 400 chiều dày 7,8mm      | m              | 882.273                              | "                                 |
|     | Φ 450 chiều dày 8,8mm      | m              | 1.119.727                            | "                                 |
|     | Φ 500 chiều dày 9,8mm      | m              | 1.468.545                            | "                                 |
|     | <b>Class 1</b>             |                |                                      |                                   |
|     | Φ 21 chiều dày 1,5 mm      | m              | 9.273                                | TP Sơn La                         |
|     | Φ 27 chiều dày 1,6 mm      | m              | 12.727                               | "                                 |
|     | Φ 34 chiều dày 1,7mm       | m              | 16.091                               | "                                 |
|     | Φ 42 chiều dày 1,7mm       | m              | 22.000                               | "                                 |
|     | Φ 48 chiều dày 1,9mm       | m              | 26.182                               | "                                 |
|     | Φ 60 chiều dày 1,8mm       | m              | 37.182                               | "                                 |
|     | Φ 75 chiều dày 2,2 mm      | m              | 47.182                               | "                                 |
|     | Φ 90 chiều dày 2,2 mm      | m              | 58.273                               | "                                 |
|     | Φ 110 chiều dày 2,7 mm     | m              | 86.727                               | "                                 |
|     | Φ 125 chiều dày 3,1mm      | m              | 107.273                              | "                                 |
|     | Φ 140 chiều dày 3,5mm      | m              | 134.091                              | "                                 |
|     | Φ 160 chiều dày 4,0mm      | m              | 177.273                              | "                                 |
|     | Φ 180 chiều dày 4,4mm      | m              | 217.273                              | "                                 |
|     | Φ 200 chiều dày 4,9mm      | m              | 276.091                              | "                                 |
|     | Φ 225 chiều dày 5,5mm      | m              | 336.636                              | "                                 |
|     | Φ 250 chiều dày 6,2mm      | m              | 442.727                              | "                                 |
|     | Φ 280 chiều dày 6,9mm      | m              | 526.545                              | "                                 |
|     | Φ 315 chiều dày 7,7mm      | m              | 660.727                              | "                                 |
|     | Φ 355 chiều dày 8,7mm      | m              | 863.273                              | "                                 |
|     | Φ 400 chiều dày 9,8mm      | m              | 1.097.000                            | "                                 |
|     | Φ 450 chiều dày 11mm       | m              | 1.386.636                            | "                                 |
|     | Φ 500 chiều dày 12,3mm     | m              | 1.751.091                            | "                                 |
|     | <b>Class 2</b>             |                |                                      |                                   |
|     | Φ 21 chiều dày 1,6 mm      | m              | 11.182                               | TP Sơn La                         |
|     | Φ 27 chiều dày 2,0 mm      | m              | 14.182                               | "                                 |
|     | Φ 34 chiều dày 2,0mm       | m              | 19.545                               | "                                 |
|     | Φ 42 chiều dày 2,0mm       | m              | 25.091                               | "                                 |
|     | Φ 48 chiều dày 2,3mm       | m              | 30.182                               | "                                 |
|     | Φ 60 chiều dày 2,3mm       | m              | 43.273                               | "                                 |
|     | Φ 75 chiều dày 2,9 mm      | m              | 61.455                               | "                                 |
|     | Φ 90 chiều dày 2,7 mm      | m              | 67.364                               | "                                 |
|     | Φ 110 chiều dày 3,2 mm     | m              | 98.727                               | "                                 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị tính | Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng) | Giá thông báo tại nơi sản xuất |
|-----|----------------------------|-------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|     | Φ 125 chiều dày 3,7mm      | m           | 127.000                           | "                              |
|     | Φ 140 chiều dày 4,1mm      | m           | 158.000                           | "                              |
|     | Φ 160 chiều dày 4,7mm      | m           | 204.636                           | "                              |
|     | Φ 180 chiều dày 5,3mm      | m           | 258.636                           | "                              |
|     | Φ 200 chiều dày 5,9mm      | m           | 321.091                           | "                              |
|     | Φ 225 chiều dày 6,6mm      | m           | 399.091                           | "                              |
|     | Φ 250 chiều dày 7,3mm      | m           | 516.636                           | "                              |
|     | Φ 280 chiều dày 8,2mm      | m           | 620.273                           | "                              |
|     | Φ 315 chiều dày 9,2mm      | m           | 792.727                           | "                              |
|     | Φ 355 chiều dày 10,4mm     | m           | 1.027.000                         | "                              |
|     | Φ 400 chiều dày 11,7mm     | m           | 1.304.636                         | "                              |
|     | Φ 450 chiều dày 13,2mm     | m           | 1.654.455                         | "                              |
|     | Φ 500 chiều dày 14,6mm     | m           | 2.092.818                         | "                              |
|     | <b>Class 3</b>             |             |                                   |                                |
|     | Φ 21 chiều dày 2,4 mm      | m           | 13.091                            | TP Sơn La                      |
|     | Φ 27 chiều dày 3,0 mm      | m           | 20.091                            | "                              |
|     | Φ 34 chiều dày 2,6mm       | m           | 22.364                            | "                              |
|     | Φ 42 chiều dày 2,5mm       | m           | 29.455                            | "                              |
|     | Φ 48 chiều dày 2,9mm       | m           | 36.545                            | "                              |
|     | Φ 60 chiều dày 2,9mm       | m           | 52.273                            | "                              |
|     | Φ 75 chiều dày 3,6 mm      | m           | 76.182                            | "                              |
|     | Φ 90 chiều dày 3,5 mm      | m           | 88.364                            | "                              |
|     | Φ 110 chiều dày 4,2 mm     | m           | 138.364                           | "                              |
|     | Φ 125 chiều dày 4,8mm      | m           | 161.273                           | "                              |
|     | Φ 140 chiều dày 5,4mm      | m           | 211.364                           | "                              |
|     | Φ 160 chiều dày 6,2mm      | m           | 264.727                           | "                              |
|     | Φ 180 chiều dày 6,9mm      | m           | 330.364                           | "                              |
|     | Φ 200 chiều dày 7,7mm      | m           | 409.818                           | "                              |
|     | Φ 225 chiều dày 8,6mm      | m           | 518.182                           | "                              |
|     | Φ 250 chiều dày 9,6mm      | m           | 667.818                           | "                              |
|     | Φ 280 chiều dày 10,7mm     | m           | 796.909                           | "                              |
|     | Φ 315 chiều dày 12,1mm     | m           | 996.000                           | "                              |
|     | Φ 355 chiều dày 13,6mm     | m           | 1.332.727                         | "                              |
|     | Φ 400 chiều dày 15,3mm     | m           | 1.689.000                         | "                              |
|     | Φ 450 chiều dày 17,2mm     | m           | 2.136.273                         | "                              |
|     | Φ 500 chiều dày 19,1mm     | m           | 2.708.182                         | "                              |
|     | <b>Zoăng cao su</b>        |             |                                   |                                |
|     | Φ 60                       | cái         | 14.545                            | TP Sơn La                      |
|     | Φ 75                       | cái         | 18.455                            | "                              |
|     | Φ 90                       | cái         | 22.273                            | "                              |
|     | Φ 110                      | cái         | 27.909                            | "                              |
|     | Φ 125                      | cái         | 33.909                            | "                              |
|     | Φ 140                      | cái         | 38.273                            | "                              |
|     | Φ 160                      | cái         | 53.727                            | "                              |
|     | Φ 180                      | cái         | 66.000                            | "                              |
|     | Φ 200                      | cái         | 66.727                            | "                              |
|     | Φ 225                      | cái         | 89.091                            | "                              |
|     | Φ 250                      | cái         | 106.364                           | "                              |
|     | Φ 280                      | cái         | 150.909                           | "                              |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                        | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa thuế<br>VAT (đồng) | Giá thông báo tại<br>nơi sản xuất |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
|     |  |                |                                      |                                   |
|     | Φ 315                                                                             | cái            | 203.909                              | "                                 |
|     | Φ 355                                                                             | cái            | 262.364                              | "                                 |
|     | Φ 400                                                                             | cái            | 373.000                              | "                                 |
|     | Φ 450                                                                             | cái            | 478.182                              | "                                 |
|     | Φ 500                                                                             | cái            | 596.273                              | "                                 |
|     | <b>Đầu nổi thẳng</b>                                                              |                |                                      |                                   |
|     | Φ 21 áp suất 12.5                                                                 | cái            | 2.182                                | TP Sơn La                         |
|     | Φ 27 áp suất 12.5                                                                 | cái            | 2.909                                | "                                 |
|     | Φ 34 áp suất 12.5                                                                 | cái            | 5.364                                | "                                 |
|     | Φ 42 áp suất 12.5                                                                 | cái            | 9.818                                | "                                 |
|     | Φ 48 áp suất 12.5                                                                 | cái            | 10.727                               | "                                 |
|     | Φ 60 áp suất 8.0                                                                  | cái            | 7.636                                | "                                 |
|     | Φ 75 áp suất 8.0                                                                  | cái            | 10.455                               | "                                 |
|     | Φ 90 áp suất 8.0                                                                  | cái            | 14.182                               | "                                 |
|     | Φ 110 áp suất 8.0                                                                 | cái            | 17.909                               | "                                 |
|     | Φ 125 áp suất 8.0                                                                 | cái            | 40.364                               | "                                 |
|     | Φ 140 áp suất 8.0                                                                 | cái            | 58.000                               | "                                 |
|     | Φ 160 áp suất 8.0                                                                 | cái            | 82.545                               | "                                 |
|     | Φ 180 áp suất 8.0                                                                 | cái            | 91.545                               | "                                 |
|     | Φ 200 áp suất 8.0                                                                 | cái            | 182.545                              | "                                 |
|     | Φ 225 áp suất 8.0                                                                 | cái            | 228.636                              | "                                 |
|     | Φ 250 áp suất 8.0                                                                 | cái            | 345.545                              | "                                 |
|     | Φ 280 áp suất 8.0                                                                 | cái            | 474.636                              | "                                 |
|     | Φ 315 áp suất 8.0                                                                 | cái            | 632.818                              | "                                 |
|     | <b>Nối góc 45 độ (chéch)</b>                                                      |                |                                      |                                   |
|     | Φ 21 áp suất 12.5                                                                 | cái            | 2.909                                | TP Sơn La                         |
|     | Φ 27 áp suất 10.0                                                                 | cái            | 1.909                                | "                                 |
|     | Φ 34 áp suất 12.5                                                                 | cái            | 6.000                                | "                                 |
|     | Φ 42 áp suất 10.0                                                                 | cái            | 4.273                                | "                                 |
|     | Φ 48 áp suất 10.0                                                                 | cái            | 6.818                                | "                                 |
|     | Φ 60 áp suất 8.0                                                                  | cái            | 11.182                               | "                                 |
|     | Φ 75 áp suất 8.0                                                                  | cái            | 19.364                               | "                                 |
|     | Φ 90 áp suất 8.0                                                                  | cái            | 25.364                               | "                                 |
|     | Φ 110 áp suất 8.0                                                                 | cái            | 38.727                               | "                                 |
|     | Φ 125 áp suất 10.0                                                                | cái            | 86.727                               | "                                 |
|     | Φ 140 áp suất 10.0                                                                | cái            | 106.182                              | "                                 |
|     | Φ 160 áp suất 10.0                                                                | cái            | 159.000                              | "                                 |
|     | <b>Nối góc 90 độ (cút)</b>                                                        |                |                                      |                                   |
|     | Φ 21 áp suất 10.0                                                                 | cái            | 1.455                                | TP Sơn La                         |
|     | Φ 27 áp suất 10.0                                                                 | cái            | 2.273                                | "                                 |
|     | Φ 34 áp suất 12.5                                                                 | cái            | 7.636                                | "                                 |
|     | Φ 42 áp suất 10.0                                                                 | cái            | 5.636                                | "                                 |
|     | Φ 48 áp suất 10.0                                                                 | cái            | 8.818                                | "                                 |
|     | Φ 60 áp suất 8.0                                                                  | cái            | 13.091                               | "                                 |
|     | Φ 75 áp suất 8.0                                                                  | cái            | 23.455                               | "                                 |
|     | Φ 90 áp suất 8.0                                                                  | cái            | 30.818                               | "                                 |
|     | Φ 110 áp suất 8.0                                                                 | cái            | 49.273                               | "                                 |
|     | Φ 125 áp suất 10.0                                                                | cái            | 131.727                              | "                                 |
|     | Φ 140 áp suất 10.0                                                                | cái            | 163.273                              | "                                 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG          | Đơn vị tính | Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng) | Giá thông báo tại nơi sản xuất |
|-----|-------------------------------------|-------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|     | Φ 160 áp suất 10.0                  | cái         | 303.545                           | "                              |
|     | <b>Ba chạc 90 độ (tê)</b>           |             |                                   |                                |
|     | Φ 21 áp suất 12.5                   | cái         | 4.182                             | TP Sơn La                      |
|     | Φ 27 áp suất 12.5                   | cái         | 5.273                             | "                              |
|     | Φ 34 áp suất 12.5                   | cái         | 9.364                             | "                              |
|     | Φ 42 áp suất 10.0                   | cái         | 7.455                             | "                              |
|     | Φ 48 áp suất 8.0                    | cái         | 11.000                            | "                              |
|     | Φ 60 áp suất 8.0                    | cái         | 17.455                            | "                              |
|     | Φ 75 áp suất 8.0                    | cái         | 29.818                            | "                              |
|     | Φ 90 áp suất 8.0                    | cái         | 41.000                            | "                              |
|     | Φ 110 áp suất 8.0                   | cái         | 69.727                            | "                              |
|     | Φ 125 áp suất 10.0                  | cái         | 145.273                           | "                              |
|     | Φ 140 áp suất 10.0                  | cái         | 216.091                           | "                              |
|     | Φ 160 áp suất 10.0                  | cái         | 319.273                           | "                              |
|     | <b>Đầu nối chuyển bậc (Côn thu)</b> |             |                                   |                                |
|     | Φ 27x21 áp suất 8.0                 | cái         | 1.364                             | TP Sơn La                      |
|     | Φ 34x27 áp suất 8.0                 | cái         | 2.455                             | "                              |
|     | Φ 48x34 áp suất 8.0                 | cái         | 4.182                             | "                              |
|     | Φ 60x34 áp suất 8.0                 | cái         | 6.455                             | "                              |
|     | Φ 60x42 áp suất 8.0                 | cái         | 6.455                             | "                              |
|     | Φ 75x34 áp suất 8.0                 | cái         | 10.182                            | "                              |
|     | Φ 75x42 áp suất 8.0                 | cái         | 10.182                            | "                              |
|     | Φ 75x60 áp suất 8.0                 | cái         | 10.727                            | "                              |
|     | Φ 90x34 áp suất 8.0                 | cái         | 12.818                            | "                              |
|     | Φ 90x60 áp suất 8.0                 | cái         | 14.545                            | "                              |
|     | Φ 90x75 áp suất 8.0                 | cái         | 15.818                            | "                              |
|     | Φ 110x90 áp suất 8.0                | cái         | 23.182                            | "                              |
|     | <b>Ba chạc chuyển bậc (Tê thu)</b>  |             |                                   |                                |
|     | Φ 60x34 áp suất 8.0                 | cái         | 12.727                            | TP Sơn La                      |
|     | Φ 75x34 áp suất 8.0                 | cái         | 19.364                            | "                              |
|     | Φ 75x42 áp suất 8.0                 | cái         | 20.727                            | "                              |
|     | Φ 90x34 áp suất 8.0                 | cái         | 32.000                            | "                              |
|     | Φ 90x60 áp suất 8.0                 | cái         | 38.545                            | "                              |
|     | Φ 110x75 áp suất 8.0                | cái         | 49.455                            | "                              |
|     | <b>Ba chạc xiên (Y)</b>             |             |                                   |                                |
|     | Φ60 áp suất 10.0                    | cái         | 21.545                            | TP Sơn La                      |
|     | Φ75 áp suất 8.0                     | cái         | 39.364                            | "                              |
|     | Φ90 áp suất 8.0                     | cái         | 48.909                            | "                              |
|     | Φ110 áp suất 8.0                    | cái         | 74.455                            | "                              |
|     | Φ125 áp suất 8.0                    | cái         | 151.182                           | "                              |
|     | Φ140 áp suất 10.0                   | cái         | 245.727                           | "                              |
|     | Φ160 áp suất 10.0                   | cái         | 348.545                           | "                              |
|     | <b>Bảng giá ống nhựa HDPE</b>       |             |                                   |                                |
|     | <b>Ống nhựa HDPE 80</b>             |             |                                   |                                |
|     | <b>PN6</b>                          |             |                                   |                                |
|     | Φ 25 dày 1,5mm                      | m           | 8.182                             | TP Sơn La                      |
|     | Φ 32 dày 1,8mm                      | m           | 13.182                            | "                              |
|     | Φ 40 dày 2,0mm                      | m           | 16.636                            | "                              |
|     | Φ 50 dày 2,4mm                      | m           | 25.818                            | "                              |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa thuế<br>VAT (đồng) | Giá thông báo tại<br>nơi sản xuất |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
|     | Φ 63 dày 3mm               | m              | 39.909                               | "                                 |
|     | Φ 75 dày 3,6mm             | m              | 56.727                               | "                                 |
|     | Φ 90 dày 4,3mm             | m              | 91.273                               | "                                 |
|     | Φ 110 dày 5,3mm            | m              | 120.364                              | "                                 |
|     | Φ 125 dày 6mm              | m              | 155.091                              | "                                 |
|     | Φ 140 dày 6,7 mm           | m              | 192.727                              | "                                 |
|     | Φ 160 dày 7,7mm            | m              | 253.273                              | "                                 |
|     | Φ 180 dày 8,6mm            | m              | 318.545                              | "                                 |
|     | Φ 200 dày 9,6mm            | m              | 395.818                              | "                                 |
|     | Φ 225 dày 10,8mm           | m              | 499.091                              | "                                 |
|     | Φ 250 dày 11,9mm           | m              | 610.636                              | "                                 |
|     | Φ 280 dày 13,4mm           | m              | 768.455                              | "                                 |
|     | Φ 315 dày 15mm             | m              | 965.909                              | "                                 |
|     | Φ 355 dày 16,9mm           | m              | 1.235.636                            | "                                 |
|     | Φ 400 dày 19,1mm           | m              | 1.556.909                            | "                                 |
|     | Φ 450 dày 21,5mm           | m              | 1.987.273                            | "                                 |
|     | Φ 500 dày 23,9mm           | m              | 2.430.818                            | "                                 |
|     | Φ 560 dày 26,7mm           | m              | 3.332.727                            | "                                 |
|     | Φ 630 dày 30,0mm           | m              | 4.210.909                            | "                                 |
|     | Φ 710 dày 33,9mm           | m              | 5.369.091                            | "                                 |
|     | PN8                        |                |                                      |                                   |
|     | Φ 20 dày 1,5mm             | m              | 7.273                                | TP Sơn La                         |
|     | Φ 25 dày 1,8mm             | m              | 9.364                                | "                                 |
|     | Φ 32 dày 2,0mm             | m              | 13.455                               | "                                 |
|     | Φ 40 dày 2,4mm             | m              | 20.091                               | "                                 |
|     | Φ 50 dày 3mm               | m              | 31.273                               | "                                 |
|     | Φ 63 dày 3,8mm             | m              | 49.727                               | "                                 |
|     | Φ 75 dày 4,5mm             | m              | 70.364                               | "                                 |
|     | Φ 90 dày 5,4mm             | m              | 101.909                              | "                                 |
|     | Φ 110 dày 6,6mm            | m              | 148.182                              | "                                 |
|     | Φ 125 dày 7,4mm            | m              | 189.364                              | "                                 |
|     | Φ 140 dày 8,3 mm           | m              | 237.455                              | "                                 |
|     | Φ 160 dày 9,5mm            | m              | 309.727                              | "                                 |
|     | Φ 180 dày 10,7mm           | m              | 392.818                              | "                                 |
|     | Φ 200 dày 11,9 mm          | m              | 488.091                              | "                                 |
|     | Φ 225 dày 13,4 mm          | m              | 616.273                              | "                                 |
|     | Φ 250 dày 14,8mm           | m              | 757.364                              | "                                 |
|     | Φ 280 dày 16,6mm           | m              | 950.818                              | "                                 |
|     | Φ 315 dày 18,7mm           | m              | 1.203.545                            | "                                 |
|     | Φ 355 dày 21,1mm           | m              | 1.516.909                            | "                                 |
|     | Φ 400 dày 23,7mm           | m              | 1.937.091                            | "                                 |
|     | Φ 450 dày 26,7mm           | m              | 2.436.000                            | "                                 |
|     | Φ 500 dày 29,7mm           | m              | 3.027.091                            | "                                 |
|     | Φ 560 dày 33,2mm           | m              | 4.091.818                            | "                                 |
|     | Φ 630 dày 37,4mm           | m              | 5.182.727                            | "                                 |
|     | Φ 710 dày 42,1mm           | m              | 6.586.364                            | "                                 |
|     | PN10                       |                |                                      |                                   |
|     | Φ 20 dày 1,8mm             | m              | 7.636                                | TP Sơn La                         |
|     | Φ 25 dày 2,0mm             | m              | 9.818                                | "                                 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa thuế<br>VAT (đồng) | Giá thông báo tại<br>nơi sản xuất |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
|     | Φ 32 dày 2,4mm             | m              | 15.727                               | "                                 |
|     | Φ 40 dày 3mm               | m              | 24.273                               | "                                 |
|     | Φ 50 dày 3,7mm             | m              | 37.364                               | "                                 |
|     | Φ 63 dày 4,7mm             | m              | 59.636                               | "                                 |
|     | Φ 75 dày 5,6mm             | m              | 85.273                               | "                                 |
|     | Φ 90 dày 6,7mm             | m              | 120.818                              | "                                 |
|     | Φ 110 dày 8,1mm            | m              | 182.545                              | "                                 |
|     | Φ 125 dày 9,2mm            | m              | 232.909                              | "                                 |
|     | Φ 140 dày 10,3mm           | m              | 290.364                              | "                                 |
|     | Φ 160 dày 11,8mm           | m              | 380.909                              | "                                 |
|     | Φ 180 dày 13,3mm           | m              | 481.636                              | "                                 |
|     | Φ 200 dày 14,7mm           | m              | 599.455                              | "                                 |
|     | Φ 225 dày 16,6mm           | m              | 740.455                              | "                                 |
|     | Φ 250 dày 18,4mm           | m              | 915.636                              | "                                 |
|     | Φ 280 dày 20,6mm           | m              | 1.148.545                            | "                                 |
|     | Φ 315 dày 23,2mm           | m              | 1.453.091                            | "                                 |
|     | Φ 355 dày 26,1mm           | m              | 1.844.818                            | "                                 |
|     | Φ 400 dày 29,4mm           | m              | 2.345.545                            | "                                 |
|     | Φ 450 dày 33,1mm           | m              | 2.970.000                            | "                                 |
|     | Φ 500 dày 36,8mm           | m              | 3.683.091                            | "                                 |
|     | Φ 560 dày 41,2mm           | m              | 5.094.436                            | "                                 |
|     | Φ 630 dày 46,3mm           | m              | 6.628.364                            | "                                 |
|     | Φ 710 dày 52,2mm           | m              | 8.031.818                            | "                                 |
|     | <b>PN12.5</b>              |                |                                      |                                   |
|     | Φ 20 dày 2,0mm             | m              | 7.727                                | TP Sơn La                         |
|     | Φ 25 dày 2,3mm             | m              | 11.455                               | "                                 |
|     | Φ 32 dày 3,0mm             | m              | 18.909                               | "                                 |
|     | Φ 40 dày 3,7mm             | m              | 29.182                               | "                                 |
|     | Φ 50 dày 4,6mm             | m              | 45.182                               | "                                 |
|     | Φ 63 dày 5,8mm             | m              | 71.818                               | "                                 |
|     | Φ 75 dày 6,8mm             | m              | 100.455                              | "                                 |
|     | Φ 90 dày 8,2mm             | m              | 144.545                              | "                                 |
|     | Φ 110 dày 10,0mm           | m              | 216.273                              | "                                 |
|     | Φ 125 dày 11,4mm           | m              | 281.455                              | "                                 |
|     | Φ 140 dày 12,7mm           | m              | 347.182                              | "                                 |
|     | Φ 160 dày 14,6mm           | m              | 456.364                              | "                                 |
|     | Φ 180 dày 16,4mm           | m              | 578.818                              | "                                 |
|     | Φ 200 dày 18,2mm           | m              | 714.091                              | "                                 |
|     | Φ 225 dày 20,5mm           | m              | 893.182                              | "                                 |
|     | Φ 250 dày 22,7mm           | m              | 1.116.909                            | "                                 |
|     | Φ 280 dày 25,4mm           | m              | 1.399.727                            | "                                 |
|     | Φ 315 dày 28,6mm           | m              | 1.749.545                            | "                                 |
|     | Φ 355 dày 32,2mm           | m              | 2.220.000                            | "                                 |
|     | Φ 400 dày 36,2mm           | m              | 2.817.455                            | "                                 |
|     | Φ 450 dày 40,9mm           | m              | 3.560.909                            | "                                 |
|     | Φ 500 dày 45,4mm           | m              | 4.429.818                            | "                                 |
|     | Φ 560 dày 50,8mm           | m              | 6.032.727                            | "                                 |
|     | Φ 630 dày 57,2mm           | m              | 7.167.273                            | "                                 |
|     | <b>PN16</b>                |                |                                      |                                   |

22/7



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa thuế<br>VAT (đồng) | Giá thông báo tại<br>nơi sản xuất |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
|     | Φ 20 dày 2,3mm             | m              | 9.091                                | TP Sơn La                         |
|     | Φ 25 dày 3,0mm             | m              | 13.727                               | "                                 |
|     | Φ 32 dày 3,6mm             | m              | 22.636                               | "                                 |
|     | Φ 40 dày 4,5mm             | m              | 34.636                               | "                                 |
|     | Φ 50 dày 5,6mm             | m              | 53.545                               | "                                 |
|     | Φ 63 dày 7,1mm             | m              | 85.273                               | "                                 |
|     | Φ 75 dày 8,4mm             | m              | 120.818                              | "                                 |
|     | Φ 90 dày 10,1 mm           | m              | 173.455                              | "                                 |
|     | Φ 110 dày 12,3mm           | m              | 262.545                              | "                                 |
|     | Φ 125 dày 14,0mm           | m              | 336.545                              | "                                 |
|     | Φ 140 dày 15,7mm           | m              | 420.545                              | "                                 |
|     | Φ 160 dày 17,9mm           | m              | 551.818                              | "                                 |
|     | Φ 180 dày 20,1mm           | m              | 697.455                              | "                                 |
|     | Φ200 dày 22,4mm            | m              | 867.545                              | "                                 |
|     | Φ225 dày 25,2mm            | m              | 1.073.182                            | "                                 |
|     | Φ250 dày 27,9mm            | m              | 1.325.636                            | "                                 |
|     | Φ 280 dày 31,3mm           | m              | 1.660.727                            | "                                 |
|     | Φ 315 dày 35,2mm           | m              | 2.112.727                            | "                                 |
|     | Φ 355 dày 39,7mm           | m              | 2.681.909                            | "                                 |
|     | Φ 400 dày 44,7mm           | m              | 3.412.000                            | "                                 |
|     | Φ 450 dày 50,3mm           | m              | 4.310.909                            | "                                 |
|     | Φ 500 dày 55,8mm           | m              | 5.342.091                            | "                                 |
|     | <b>Ống nhựa HDPE 100</b>   |                |                                      |                                   |
|     | <b>PN6</b>                 |                |                                      |                                   |
|     | Φ 40 dày 1,8mm             | m              | 16.455                               | TP Sơn La                         |
|     | Φ 50 dày 2,0mm             | m              | 23.273                               | "                                 |
|     | Φ 63 dày 2,5mm             | m              | 36.273                               | "                                 |
|     | Φ 75 dày 2,9mm             | m              | 50.818                               | "                                 |
|     | Φ 90 dày 3,5mm             | m              | 78.000                               | "                                 |
|     | Φ 110 dày 4,2mm            | m              | 97.909                               | "                                 |
|     | Φ 125 dày 4,8mm            | m              | 125.818                              | "                                 |
|     | Φ 140 dày 5,4 mm           | m              | 157.909                              | "                                 |
|     | Φ 160 dày 6,2mm            | m              | 206.909                              | "                                 |
|     | Φ 180 dày 6,9mm            | m              | 258.545                              | "                                 |
|     | Φ 200 dày 7,7mm            | m              | 321.091                              | "                                 |
|     | Φ 225 dày 8,6mm            | m              | 402.818                              | "                                 |
|     | Φ 250 dày 9,6mm            | m              | 499.000                              | "                                 |
|     | Φ 280 dày 10,7mm           | m              | 618.818                              | "                                 |
|     | Φ 315 dày 12,1mm           | m              | 789.091                              | "                                 |
|     | Φ 355 dày 13,6mm           | m              | 1.002.273                            | "                                 |
|     | Φ 400 dày 15,3mm           | m              | 1.264.455                            | "                                 |
|     | Φ 450 dày 17,2mm           | m              | 1.615.909                            | "                                 |
|     | Φ 500 dày 19,1mm           | m              | 1.967.909                            | "                                 |
|     | Φ 560 dày 21,4mm           | m              | 2.702.727                            | "                                 |
|     | Φ 630 dày 24,1mm           | m              | 3.424.545                            | "                                 |
|     | Φ 710 dày 27,2mm           | m              | 4.360.000                            | "                                 |
|     | <b>PN8</b>                 |                |                                      |                                   |
|     | Φ 40 dày 2,0mm             | m              | 16.636                               | TP Sơn La                         |
|     | Φ 50 dày 2,4mm             | m              | 25.818                               | "                                 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa thuế<br>VAT (đồng) | Giá thông báo tại<br>nơi sản xuất |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
|     | Φ 63 dày 3,0mm             | m              | 40.091                               | "                                 |
|     | Φ 75 dày 3,6mm             | m              | 57.000                               | "                                 |
|     | Φ 90 dày 4,3mm             | m              | 90.000                               | "                                 |
|     | Φ 110 dày 5,3mm            | m              | 120.818                              | "                                 |
|     | Φ 125 dày 6,0mm            | m              | 156.000                              | "                                 |
|     | Φ 140 dày 6,7 mm           | m              | 194.273                              | "                                 |
|     | Φ 160 dày 7,7mm            | m              | 255.091                              | "                                 |
|     | Φ 180 dày 8,6mm            | m              | 321.182                              | "                                 |
|     | Φ 200 dày 9,6 mm           | m              | 400.091                              | "                                 |
|     | Φ 225 dày 10,8 mm          | m              | 503.818                              | "                                 |
|     | Φ 250 dày 11,9mm           | m              | 614.818                              | "                                 |
|     | Φ 280 dày 13,4mm           | m              | 784.273                              | "                                 |
|     | Φ 315 dày 15,0mm           | m              | 982.455                              | "                                 |
|     | Φ 355 dày 16,9mm           | m              | 1.235.455                            | "                                 |
|     | Φ 400 dày 19,1mm           | m              | 1.584.364                            | "                                 |
|     | Φ 450 dày 21,5mm           | m              | 1.988.727                            | "                                 |
|     | Φ 500 dày 23,9mm           | m              | 2.467.091                            | "                                 |
|     | Φ 560 dày 26,7mm           | m              | 3.332.727                            | "                                 |
|     | Φ 630 dày 30,0mm           | m              | 4.210.909                            | "                                 |
|     | Φ 710 dày 33,9mm           | m              | 5.369.091                            | "                                 |
|     | <b>PN10</b>                |                |                                      |                                   |
|     | Φ 25 dày 1,8mm             | m              | 9.364                                | TP Sơn La                         |
|     | Φ 32 dày 2,0mm             | m              | 13.182                               | "                                 |
|     | Φ 40 dày 2,4mm             | m              | 20.091                               | "                                 |
|     | Φ 50 dày 3,0mm             | m              | 30.818                               | "                                 |
|     | Φ 63 dày 3,8mm             | m              | 49.727                               | "                                 |
|     | Φ 75 dày 4,5mm             | m              | 70.273                               | "                                 |
|     | Φ 90 dày 5,4mm             | m              | 99.727                               | "                                 |
|     | Φ 110 dày 6,6mm            | m              | 151.091                              | "                                 |
|     | Φ 125 dày 7,4mm            | m              | 190.727                              | "                                 |
|     | Φ 140 dày 8,3mm            | m              | 238.091                              | "                                 |
|     | Φ 160 dày 9,5mm            | m              | 312.909                              | "                                 |
|     | Φ 180 dày 10,7mm           | m              | 393.909                              | "                                 |
|     | Φ200 dày 11,9mm            | m              | 493.636                              | "                                 |
|     | Φ225 dày 13,4mm            | m              | 606.727                              | "                                 |
|     | Φ250 dày 14,8mm            | m              | 751.727                              | "                                 |
|     | Φ 280 dày 16,6mm           | m              | 936.636                              | "                                 |
|     | Φ 315 dày 18,7mm           | m              | 1.192.727                            | "                                 |
|     | Φ 355 dày 21,1mm           | m              | 1.515.727                            | "                                 |
|     | Φ 400 dày 23,7mm           | m              | 1.926.000                            | "                                 |
|     | Φ 450 dày 26,7mm           | m              | 2.424.636                            | "                                 |
|     | Φ 500 dày 29,7mm           | m              | 3.026.455                            | "                                 |
|     | Φ 560 dày 33,2mm           | m              | 4.091.818                            | "                                 |
|     | Φ 630 dày 37,4mm           | m              | 5.182.727                            | "                                 |
|     | Φ 710 dày 52,2mm           | m              | 6.586.364                            | "                                 |
|     | <b>PN12.5</b>              |                |                                      |                                   |
|     | Φ 20 dày 1,8mm             | m              | 7.364                                | TP Sơn La                         |
|     | Φ 25 dày 1,9mm             | m              | 9.818                                | "                                 |
|     | Φ 32 dày 2,4mm             | m              | 16.091                               | "                                 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                 | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa thuế<br>VAT (đồng) | Giá thông báo tại<br>nơi sản xuất |
|-----|--------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
|     | Φ 40 dày 3mm                               | m              | 24.273                               | "                                 |
|     | Φ 50 dày 3,7mm                             | m              | 37.091                               | "                                 |
|     | Φ 63 dày 4,7mm                             | m              | 59.727                               | "                                 |
|     | Φ 75 dày 5,6mm                             | m              | 84.727                               | "                                 |
|     | Φ 90 dày 6,7mm                             | m              | 120.545                              | "                                 |
|     | Φ 110 dày 8,1mm                            | m              | 180.545                              | "                                 |
|     | Φ 125 dày 9,2mm                            | m              | 232.455                              | "                                 |
|     | Φ 140 dày 10,3mm                           | m              | 288.364                              | "                                 |
|     | Φ 160 dày 11,8mm                           | m              | 376.273                              | "                                 |
|     | Φ 180 dày 13,3mm                           | m              | 479.727                              | "                                 |
|     | Φ200 dày 14,7mm                            | m              | 587.818                              | "                                 |
|     | Φ225 dày 16,6mm                            | m              | 743.091                              | "                                 |
|     | Φ250 dày 18,4mm                            | m              | 923.909                              | "                                 |
|     | Φ 280 dày 20,6mm                           | m              | 1.158.364                            | "                                 |
|     | Φ 315 dày 23,2mm                           | m              | 1.448.818                            | "                                 |
|     | Φ 355 dày 26,1mm                           | m              | 1.837.545                            | "                                 |
|     | Φ 400 dày 29,4mm                           | m              | 2.326.364                            | "                                 |
|     | Φ 450 dày 33,1mm                           | m              | 2.941.364                            | "                                 |
|     | Φ 500 dày 36,8mm                           | m              | 3.660.545                            | "                                 |
|     | Φ 560 dày 41,2mm                           | m              | 4.994.545                            | "                                 |
|     | Φ 630 dày 46,3mm                           | m              | 6.312.727                            | "                                 |
|     | <b>PN16</b>                                |                |                                      |                                   |
|     | Φ 20 dày 2,0mm                             | m              | 7.727                                | TP Sơn La                         |
|     | Φ 25 dày 2,3mm                             | m              | 11.727                               | "                                 |
|     | Φ 32 dày 3,0mm                             | m              | 18.818                               | "                                 |
|     | Φ 40 dày 3,7mm                             | m              | 29.182                               | "                                 |
|     | Φ 50 dày 4,6mm                             | m              | 45.273                               | "                                 |
|     | Φ 63 dày 5,8mm                             | m              | 71.182                               | "                                 |
|     | Φ 75 dày 6,8mm                             | m              | 101.091                              | "                                 |
|     | Φ 90 dày 8,2mm                             | m              | 144.727                              | "                                 |
|     | Φ 110 dày 10,0mm                           | m              | 218.000                              | "                                 |
|     | Φ 125 dày 11,4mm                           | m              | 282.000                              | "                                 |
|     | Φ 140 dày 12,7mm                           | m              | 349.636                              | "                                 |
|     | Φ 160 dày 14,6mm                           | m              | 462.364                              | "                                 |
|     | Φ 180 dày 16,4mm                           | m              | 581.636                              | "                                 |
|     | Φ200 dày 18,2mm                            | m              | 727.727                              | "                                 |
|     | Φ225 dày 20,5mm                            | m              | 889.727                              | "                                 |
|     | Φ250 dày 22,7mm                            | m              | 1.106.909                            | "                                 |
|     | Φ 280 dày 25,4mm                           | m              | 1.387.273                            | "                                 |
|     | Φ 315 dày 28,6mm                           | m              | 1.756.000                            | "                                 |
|     | Φ 355 dày 32,2mm                           | m              | 2.229.273                            | "                                 |
|     | Φ 400 dày 36,3mm                           | m              | 2.841.000                            | "                                 |
|     | Φ 450 dày 40,9mm                           | m              | 3.595.909                            | "                                 |
|     | Φ 500 dày 45,4mm                           | m              | 4.457.545                            | "                                 |
|     | Φ 560 dày 50,8mm                           | m              | 6.032.727                            | "                                 |
|     | Φ 630 dày 57,2mm                           | m              | 7.167.273                            | "                                 |
|     | <b>Ống nhựa và phụ kiện chịu nhiệt PPR</b> |                |                                      |                                   |
|     | <b>Ống nhựa</b>                            |                |                                      |                                   |
|     | <b>PN10</b>                                |                |                                      |                                   |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa thuế<br>VAT (đồng) | Giá thông báo tại<br>nơi sản xuất |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
|     | D20x2,3mm                  | m              | 23.364                               | TP Sơn La                         |
|     | D25x2,8mm                  | m              | 41.727                               | "                                 |
|     | D32x2,9mm                  | m              | 54.091                               | "                                 |
|     | D40x3,7mm                  | m              | 72.545                               | "                                 |
|     | D50x4,6mm                  | m              | 106.273                              | "                                 |
|     | D63x5,8mm                  | m              | 169.000                              | "                                 |
|     | D75x6,8mm                  | m              | 235.000                              | "                                 |
|     | D90x8,2mm                  | m              | 343.000                              | "                                 |
|     | <b>PN20</b>                |                |                                      |                                   |
|     | D20x3,4mm                  | m              | 28.909                               | TP Sơn La                         |
|     | D25x4,2mm                  | m              | 50.727                               | "                                 |
|     | D32x5,4mm                  | m              | 74.636                               | "                                 |
|     | D40x6,7mm                  | m              | 115.545                              | "                                 |
|     | D50x8,3mm                  | m              | 179.545                              | "                                 |
|     | D63x10,5mm                 | m              | 283.000                              | "                                 |
|     | D75x12,5mm                 | m              | 392.000                              | "                                 |
|     | D90x15mm                   | m              | 586.000                              | "                                 |
|     | <b>Ống tránh Swan neck</b> |                |                                      |                                   |
|     | D20                        | cái            | 15.000                               | TP Sơn La                         |
|     | D25                        | cái            | 28.000                               | "                                 |
|     | D32                        | cái            | 31.000                               | "                                 |
|     | <b>Cút</b>                 |                |                                      |                                   |
|     | D20                        | cái            | 5.818                                | TP Sơn La                         |
|     | D25                        | cái            | 7.727                                | "                                 |
|     | D32                        | cái            | 13.545                               | "                                 |
|     | D40                        | cái            | 22.000                               | "                                 |
|     | D50                        | cái            | 38.636                               | "                                 |
|     | D63                        | cái            | 118.182                              | "                                 |
|     | D75                        | cái            | 154.273                              | "                                 |
|     | D90                        | cái            | 238.000                              | "                                 |
|     | D110                       | cái            | 485.000                              | "                                 |
|     | <b>Tê</b>                  |                |                                      |                                   |
|     | D20                        | cái            | 6.818                                | TP Sơn La                         |
|     | D25                        | cái            | 9.545                                | "                                 |
|     | D32                        | cái            | 17.273                               | "                                 |
|     | D40                        | cái            | 27.000                               | "                                 |
|     | D50                        | cái            | 53.000                               | "                                 |
|     | D63                        | cái            | 133.000                              | "                                 |
|     | D75                        | cái            | 199.727                              | "                                 |
|     | D90                        | cái            | 310.000                              | "                                 |
|     | D110                       | cái            | 480.000                              | "                                 |
|     | <b>Măng sông</b>           |                |                                      |                                   |
|     | D20                        | cái            | 3.091                                | TP Sơn La                         |
|     | D25                        | cái            | 5.182                                | "                                 |
|     | D32                        | cái            | 8.000                                | "                                 |
|     | D40                        | cái            | 12.818                               | "                                 |
|     | D50                        | cái            | 23.000                               | "                                 |
|     | D63                        | cái            | 46.000                               | "                                 |
|     | D75                        | cái            | 77.091                               | "                                 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị tính | Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng) | Giá thông báo tại nơi sản xuất |
|-----|----------------------------|-------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|     | D90                        | cái         | 130.545                           | "                              |
|     | D110                       | cái         | 211.636                           | "                              |
|     | <b>Chếch</b>               |             |                                   |                                |
|     | D20                        | cái         | 4.818                             | TP Sơn La                      |
|     | D25                        | cái         | 7.727                             | "                              |
|     | D32                        | cái         | 11.636                            | "                              |
|     | D40                        | cái         | 23.091                            | "                              |
|     | D50                        | cái         | 44.091                            | "                              |
|     | D63                        | cái         | 101.000                           | "                              |
|     | D75                        | cái         | 155.273                           | "                              |
|     | D90                        | cái         | 185.000                           | "                              |
|     | D110                       | cái         | 322.091                           | "                              |
|     | <b>Côn thu</b>             |             |                                   |                                |
|     | D25/20                     | cái         | 4.818                             | TP Sơn La                      |
|     | D32/25,20                  | cái         | 6.818                             | "                              |
|     | D40/32,25,20               | cái         | 10.545                            | "                              |
|     | D50/40,32,25,20            | cái         | 18.909                            | "                              |
|     | D63/50,40,32,25,20         | cái         | 36.636                            | "                              |
|     | D75/63,50                  | cái         | 68.182                            | "                              |
|     | D90/75,63,50               | cái         | 120.364                           | "                              |
|     | D110/90                    | cái         | 247.182                           | "                              |
|     | <b>Cút ren trong</b>       |             |                                   |                                |
|     | D20x1/2"                   | cái         | 42.273                            | TP Sơn La                      |
|     | D25x1/2"                   | cái         | 48.000                            | "                              |
|     | D25x3/4"                   | cái         | 64.727                            | "                              |
|     | D32x1"                     | cái         | 119.545                           | "                              |
|     | <b>Tê thu</b>              |             |                                   |                                |
|     | D25/20                     | cái         | 10.545                            | TP Sơn La                      |
|     | D32/25,20                  | cái         | 18.545                            | "                              |
|     | D40/32,25,20               | cái         | 40.727                            | "                              |
|     | D50/40,32,25,20            | cái         | 71.545                            | "                              |
|     | D63/50,40,32,25,20         | cái         | 125.727                           | "                              |
|     | D75/63                     | cái         | 172.091                           | "                              |
|     | D90/75,63,50               | cái         | 290.000                           | "                              |
|     | D110/90,75                 | cái         | 460.000                           | "                              |
|     | <b>Cút ren ngoài</b>       |             |                                   |                                |
|     | D20x1/2"                   | cái         | 59.545                            | TP Sơn La                      |
|     | D25x1/2"                   | cái         | 67.273                            | "                              |
|     | D25x3/4"                   | cái         | 79.545                            | "                              |
|     | D32x1"                     | cái         | 126.636                           | "                              |
|     | <b>Măng sông ren ngoài</b> |             |                                   |                                |
|     | D20x1/2"                   | cái         | 48.000                            | TP Sơn La                      |
|     | D25x1/2"                   | cái         | 55.545                            | "                              |
|     | D25x3/4"                   | cái         | 67.000                            | "                              |
|     | D32x1"                     | cái         | 99.000                            | "                              |
|     | D40x1.1/4                  | cái         | 288.000                           | "                              |
|     | D50x1.1/2"                 | cái         | 360.000                           | "                              |
|     | <b>Măng sông ren trong</b> |             |                                   |                                |
|     | D20x1/2"                   | cái         | 38.000                            | TP Sơn La                      |



| STT      | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG                                                                            | Đơn vị tính | Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng) | Giá thông báo tại nơi sản xuất |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|          | D25x1/2"                                                                                              | cái         | 46.545                            | "                              |
|          | D25x3/4"                                                                                              | cái         | 51.909                            | "                              |
|          | D32x1"                                                                                                | cái         | 84.545                            | "                              |
|          | D40x1.1/4                                                                                             | cái         | 209.545                           | "                              |
|          | D50x1.1/2"                                                                                            | cái         | 278.000                           | "                              |
|          | <b>Tê ren trong</b>                                                                                   |             |                                   |                                |
|          | D20x1/2"                                                                                              | cái         | 42.636                            | TP Sơn La                      |
|          | D25x1/2"                                                                                              | cái         | 45.636                            | "                              |
|          | D25x3/4"                                                                                              | cái         | 66.545                            | "                              |
|          | D32x1"                                                                                                | cái         | 145.182                           | "                              |
|          | <b>Tê ren ngoài</b>                                                                                   |             |                                   |                                |
|          | D20x1/2"                                                                                              | cái         | 52.545                            | TP Sơn La                      |
|          | D25x1/2"                                                                                              | cái         | 57.000                            | "                              |
|          | D25x3/4"                                                                                              | cái         | 69.000                            | "                              |
|          | D32x1"                                                                                                | cái         | 145.000                           | "                              |
|          | <b>Van cửa</b>                                                                                        |             |                                   |                                |
|          | D20                                                                                                   | cái         | 149.000                           | TP Sơn La                      |
|          | D25                                                                                                   | cái         | 202.000                           | "                              |
|          | D32                                                                                                   | cái         | 233.000                           | "                              |
|          | D40                                                                                                   | cái         | 361.000                           | "                              |
|          | D50                                                                                                   | cái         | 615.000                           | "                              |
|          | <b>Rắc co nhựa</b>                                                                                    |             |                                   |                                |
|          | D20                                                                                                   | cái         | 38.000                            | TP Sơn La                      |
|          | D25                                                                                                   | cái         | 56.000                            | "                              |
|          | D32                                                                                                   | cái         | 80.545                            | "                              |
|          | D40                                                                                                   | cái         | 92.545                            | "                              |
|          | D50                                                                                                   | cái         | 139.000                           | "                              |
|          | <b>Rắc co ren ngoài</b>                                                                               |             |                                   |                                |
|          | D20x1/2"                                                                                              | cái         | 96.545                            | TP Sơn La                      |
|          | D25x3/4"                                                                                              | cái         | 154.545                           | "                              |
|          | D32x1"                                                                                                | cái         | 236.545                           | "                              |
|          | D40x1.1/4                                                                                             | cái         | 351.000                           | "                              |
|          | D50x1.1/2"                                                                                            | cái         | 619.545                           | "                              |
| <b>4</b> | <b>Phụ kiện HDPE của Công ty TNHH Thiết bị điện nước Hà Thành (Hathaco) giá trên địa bàn tỉnh Sơn</b> |             |                                   |                                |
|          | <b>Măng sông nối ống</b>                                                                              |             |                                   |                                |
|          | D20                                                                                                   | cái         | 15.400                            | TP Sơn La                      |
|          | D25                                                                                                   | cái         | 22.700                            | "                              |
|          | D32                                                                                                   | cái         | 33.300                            | "                              |
|          | D40                                                                                                   | cái         | 58.400                            | "                              |
|          | D50                                                                                                   | cái         | 103.600                           | "                              |
|          | D63                                                                                                   | cái         | 159.000                           | "                              |
|          | D75                                                                                                   | cái         | 284.400                           | "                              |
|          | D90                                                                                                   | cái         | 376.100                           | "                              |
|          | D110                                                                                                  | cái         | 673.300                           | "                              |
|          | <b>Côn thu</b>                                                                                        |             |                                   |                                |
|          | D25/20                                                                                                | cái         | 21.100                            | TP Sơn La                      |
|          | D32/25,20                                                                                             | cái         | 33.500                            | "                              |
|          | D40/25,20                                                                                             | cái         | 46.200                            | "                              |
|          | D40/32                                                                                                | cái         | 51.800                            | "                              |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa thuế<br>VAT (đồng) | Giá thông báo tại<br>nơi sản xuất |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
|     | D50/25                     | cái            | 65.800                               | "                                 |
|     | D50/32                     | cái            | 72.600                               | "                                 |
|     | D50/40                     | cái            | 85.200                               | "                                 |
|     | D63/25                     | cái            | 101.900                              | "                                 |
|     | D63/32                     | cái            | 107.700                              | "                                 |
|     | D63/40                     | cái            | 121.300                              | "                                 |
|     | D63/50                     | cái            | 140.600                              | "                                 |
|     | D75/50                     | cái            | 272.700                              | "                                 |
|     | D75/63                     | cái            | 284.700                              | "                                 |
|     | D90/50                     | cái            | 311.900                              | "                                 |
|     | D90/63                     | cái            | 311.900                              | "                                 |
|     | D90/75                     | cái            | 347.100                              | "                                 |
|     | D110/90                    | cái            | 612.300                              | "                                 |
|     | <b>Măng sông ren ngoài</b> |                |                                      |                                   |
|     | D20x1/2"                   | cái            | 10.000                               | TP Sơn La                         |
|     | D20x3/4"                   | cái            | 10.200                               | "                                 |
|     | D20x1"                     | cái            | 10.200                               | "                                 |
|     | D25x1/2"                   | cái            | 13.700                               | "                                 |
|     | D25x3/4"                   | cái            | 13.700                               | "                                 |
|     | D25x1"                     | cái            | 13.700                               | "                                 |
|     | D32x1"                     | cái            | 19.400                               | "                                 |
|     | D32x3/4"                   | cái            | 19.400                               | "                                 |
|     | D40x1.1/4                  | cái            | 41.600                               | "                                 |
|     | D40x1                      | cái            | 41.400                               | "                                 |
|     | D40x1.1/2"                 | cái            | 41.600                               | "                                 |
|     | D50x1.1/2"                 | cái            | 59.300                               | "                                 |
|     | D50x2"                     | cái            | 60.500                               | "                                 |
|     | D63x1.1/2"                 | cái            | 97.200                               | "                                 |
|     | D63x2"                     | cái            | 98.800                               | "                                 |
|     | D75x2"                     | cái            | 169.600                              | "                                 |
|     | D75x2.1/2"                 | cái            | 176.000                              | "                                 |
|     | D90x2.1/2"                 | cái            | 205.900                              | "                                 |
|     | D90x2"                     | cái            | 205.900                              | "                                 |
|     | D90x3"                     | cái            | 205.900                              | "                                 |
|     | D110x4"                    | cái            | 362.300                              | "                                 |
|     | <b>Măng sông ren trong</b> |                |                                      |                                   |
|     | D20x1/2"                   | cái            | 11.100                               | TP Sơn La                         |
|     | D20x3/4"                   | cái            | 11.100                               | "                                 |
|     | D25x1/2"                   | cái            | 15.100                               | "                                 |
|     | D25x3/4"                   | cái            | 15.100                               | "                                 |
|     | D32x1"                     | cái            | 21.700                               | "                                 |
|     | D40x1.1/4                  | cái            | 40.200                               | "                                 |
|     | D50x1.1/2"                 | cái            | 78.500                               | "                                 |
|     | D63x2"                     | cái            | 124.700                              | "                                 |
|     | D75x2.1/2"                 | cái            | 181.900                              | "                                 |
|     | D90x3"                     | cái            | 285.000                              | "                                 |
|     | <b>Tê đều</b>              |                |                                      |                                   |
|     | D20                        | cái            | 23.600                               | TP Sơn La                         |
|     | D25                        | cái            | 32.100                               | "                                 |



| STT | DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG | Đơn vị<br>tính | Giá vật liệu chưa thuế<br>VAT (đồng) | Giá thông báo tại<br>nơi sản xuất |
|-----|----------------------------|----------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
|     | D32                        | cái            | 49.500                               | "                                 |
|     | D40                        | cái            | 98.000                               | "                                 |
|     | D50                        | cái            | 157.100                              | "                                 |
|     | D63                        | cái            | 261.200                              | "                                 |
|     | D75                        | cái            | 448.500                              | "                                 |
|     | D90                        | cái            | 617.900                              | "                                 |
|     | D110                       | cái            | 1.315.700                            | "                                 |
|     | <b>Tê thu</b>              |                |                                      |                                   |
|     | D25/20                     | cái            | 38.100                               | TP Sơn La                         |
|     | D32/25,20                  | cái            | 48.500                               | "                                 |
|     | D40/32,25,20               | cái            | 88.900                               | "                                 |
|     | D50/25,32                  | cái            | 132.800                              | "                                 |
|     | D50/40                     | cái            | 142.800                              | "                                 |
|     | D63/25                     | cái            | 210.000                              | "                                 |
|     | D63/32                     | cái            | 210.000                              | "                                 |
|     | D63/40                     | cái            | 219.500                              | "                                 |
|     | D63/50                     | cái            | 229.400                              | "                                 |
|     | D75/50                     | cái            | 371.900                              | "                                 |
|     | D75/63                     | cái            | 398.500                              | "                                 |
|     | D90/63                     | cái            | 603.800                              | "                                 |
|     | D90/75                     | cái            | 603.800                              | "                                 |
|     | <b>Tê ren trong</b>        |                |                                      |                                   |
|     | D20x1/2"                   | cái            | 23.600                               | TP Sơn La                         |
|     | D25x1/2"                   | cái            | 32.700                               | "                                 |
|     | D25x3/4"                   | cái            | 32.700                               | "                                 |
|     | <b>Tê ren ngoài</b>        |                |                                      |                                   |
|     | D20x1/2"                   | cái            | 22.500                               | TP Sơn La                         |
|     | D25x1/2"                   | cái            | 31.700                               | "                                 |
|     | D25x3/4"                   | cái            | 31.700                               | "                                 |
|     | <b>Cút đều</b>             |                |                                      |                                   |
|     | D20                        | cái            | 18.700                               | TP Sơn La                         |
|     | D25                        | cái            | 24.500                               | "                                 |
|     | D32                        | cái            | 34.400                               | "                                 |
|     | D40                        | cái            | 66.800                               | "                                 |
|     | D50                        | cái            | 108.000                              | "                                 |
|     | D63                        | cái            | 174.200                              | "                                 |
|     | D75                        | cái            | 318.900                              | "                                 |
|     | D90                        | cái            | 433.700                              | "                                 |
|     | D110                       | cái            | 807.900                              | "                                 |
|     | <b>Cút ren trong</b>       |                |                                      |                                   |
|     | D20x1/2"                   | cái            | 14.300                               | TP Sơn La                         |
|     | D25x1/2"                   | cái            | 20.200                               | "                                 |
|     | D25x3/4"                   | cái            | 20.200                               | "                                 |
|     | <b>Cút ren ngoài</b>       |                |                                      |                                   |
|     | D20x1/2"                   | cái            | 12.300                               | TP Sơn La                         |
|     | D20x3/4"                   | cái            | 12.300                               | "                                 |
|     | D25x1/2"                   | cái            | 15.600                               | "                                 |
|     | D25x3/4"                   | cái            | 15.600                               | "                                 |
|     | D25x1"                     | cái            | 16.600                               | "                                 |